



**vietnamese**  
**Mental Health Services**

*Serving the mental health needs & promoting wellbeing of people from Vietnam*

**Hội Tâm Thần Việt Nam**

**越南心理保健服務**

Charity Registration No. 1001991

— Company Registration No. 2572955



**CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ**

**Y HỌC**

**ANH-VIỆT THÔNG DỤNG**

**ENGLISH-VIETNAMESE GLOSSARY OF  
MEDICAL TERMS IN COMMON USAGE**



**BÁC SĨ NGUYỄN XUÂN CẨM**

## Lời nói đầu

Qua những buổi giảng huấn, nói chuyện và giải đáp về y khoa cho các đồng hương ở Luân Đôn và ngoài tỉnh, chúng tôi nhận được lời yêu cầu Hội Tâm Thần Việt Nam xuất bản một quyển từ điển thông dụng để giúp họ trong việc tra cứu sách báo y khoa và dễ dàng hơn khi tiếp xúc với bác sĩ người nước ngoài.

Chúng tôi cho biên soạn quyển **Chú Giải Thuật Ngữ Y Học Anh-Việt Thông Dụng** này hầu đáp ứng nhu cầu trên, với trọng tâm là giải thích rõ ràng những từ ngữ thường dùng để quý vị nắm vững ý nghĩa của các từ cần tra cứu.

Phong Phú - Dễ Hiểu là phương châm hàng đầu trong quá trình biên soạn và chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ phần nào đáp ứng được nhu cầu của quý vị.

Tất nhiên chúng tôi không sao tránh khỏi những sai sót, và rất mong quý vị sẽ đóng góp ý kiến để lần tái bản sau được thêm phần toàn hảo.

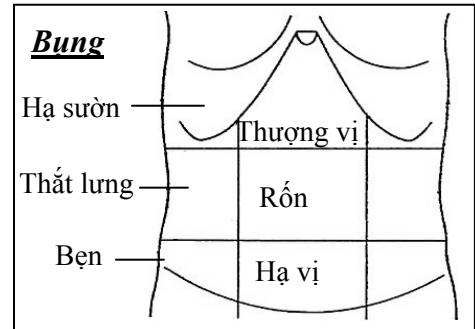
*Bác sĩ Nguyễn Xuân Cẩm*

# A

**A-, an-** : tiếp đầu ngữ, có nghĩa là thiếu, không có. Ví dụ : atoxic = không độc hại.

**Abdomen** : bụng, phần cơ thể dưới ngực, ngăn cách với ngực bởi một cơ bắp tên là hoành cách mô (diaphragm). Bụng chứa các cơ quan tiêu hóa như dạ dày, gan, ruột, tụy tạng, và cơ quan bài tiết như thận, bóng đái ; ở phụ nữ có buồng trứng, tử cung.

Bụng phân ra thành nhiều vùng : thượng vị (epigastrium), rốn (umbilical), hạ vị (hypogastrium), hạ sườn (hypochondrium), thắt lưng (lumbar) và bẹn (inguinal).



**Ablation** : sự cắt bỏ một mô, một phần của cơ thể hoặc một vùng phát triển bất thường.

**Abortion** : (sản phụ khoa) sảy thai, phôi hoặc bào thai chưa thể sống độc lập được (dưới 24 tuần) bị trục ra khỏi tử cung.

Trong dọa sảy thai (threaten abortion) có đau bụng và chảy máu từ tử cung, nhưng thai vẫn còn sống. Khi bào thai đã chết, sảy thai không thể tránh khỏi (inevitable abortion); sảy thai không hoàn toàn (incomplete abortion) là khi trong tử cung còn sót một phần bào thai, màng bọc của nó và nhau.

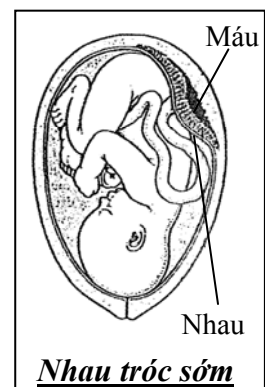
Sảy thai có thể là tự phát (miscarriage), hoặc do phá thai (induced abortion) vì lý do sức khỏe của người mẹ, bào thai có dị tật, hoặc do một lý do xã hội nào khác. Trường hợp này cần có ý kiến của hai bác sĩ và phải được tiến hành ở bệnh viện. Các phương pháp thường dùng gồm : hút chân không (vacuum aspiration) với một ống nhỏ, nông cổ tử cung và nạo (dilatation & curettage), mổ tử cung qua đường bụng, dùng thuốc *Mifepristone* phối hợp với *Prostaglandins*. Phá thai ít gây nguy hiểm nếu thai còn nhỏ, biến chứng sẽ tăng lên hơn từ 13 tuần trở đi.

Tại VQ Anh, ngoại trừ trường hợp vì lý do sức khỏe hoặc xã hội, các vụ phá thai khác đều là phạm pháp.

**Abreaction** : (tâm lý) sự giải thoát cảm xúc mạnh kèm với kỷ niệm cũ bị chôn vùi vào quên lãng từ lâu. Có thể xảy ra một cách tự nhiên, nhưng thường là nhờ chuyên gia dùng tâm lý liệu pháp (psychotherapy), khoa thôi miên hoặc thuốc ngủ, giúp cho bệnh nhân.

Kỹ thuật được áp dụng để điều trị một số chứng lo âu, rối loạn tâm thần do sự dồn nén trong tiềm thức các kỷ niệm hoặc cảm xúc trước kia.

**Abruptio placentae** : (sản phụ khoa) nhau tróc ra khi có thai từ 24 tuần trở đi, thường do thai phụ bị cao huyết áp hoặc tiền sản giật (pre-eclampsia). Các triệu chứng gồm đau bụng dữ dội, tử cung co thắt liên tục, bị choáng sốc, máu thiếu chất làm đông lại nên dễ chảy. Cần được can thiệp khẩn cấp vì nguy cơ có thể xảy ra cho cả mẹ lẫn con : truyền máu, mổ đẻ con ra (caesarean section).



**Abscess** : áp xe, nơi tụ mủ, ví dụ mụn nhọt, do nhiễm trùng cục bộ, tác nhân thường là khuẩn *Staphylococci*. Chữa trị bằng cách rạch mủ và dùng kháng sinh.

Một loại áp xe lạnh (cold abscess) do khuẩn lao gây ra cũng sưng lên nhưng không đau nhức.

**Absence** : (thần kinh) tình trạng bất tỉnh xảy ra trong vài giây đồng hồ, có trong một loại động kinh (epilepsy).

**Acalculia** : mất khả năng làm những bài tính đơn giản. Đây là triệu chứng của bệnh thuộc thùy đỉnh não bộ (parietal lobe).

**Accommodation** : sự điều chỉnh độ cong của thủy tinh thể mắt để trông thấy rõ khi nhìn gần hay nhìn xa.

**ACE inhibitor** : nhóm thuốc dùng chữa trị cao huyết áp và suy tim. Tên thuốc : *Captopril, Enalapril, Perindopril, Ramiprol*.

**Acetylcholine** : chất truyền dẫn thần kinh (neurotransmitter) tiết ra ở chỗ dây thần kinh tiếp nối với cơ bắp và ở nhiều nơi khác thuộc hệ thần kinh. Acetylcholine sau khi tác động liền được men cholinesterase vô hiệu hóa ngay. Thuốc ức chế tác động của acetylcholine gọi là anticholinergic, gồm *Atropine, Propantheline...*

**Achlorhydria** : Dịch dạ dày không có chất a xít (hydrochloric acid), do lớp niêm mạc trong cùng bị viêm teo mạn tính hoặc thiếu loại tế bào tiết a xít. Một số người không cảm thấy gì cả, số ít khác có chứng thiếu máu ác tính (pernicious anaemia) do dạ dày không hấp thụ được vitamin B12.

**Achondroplasia** : chứng lùn, do rối loạn tăng trưởng xương, nhất là ở chân và tay sẽ ngắn lại. Thân hình và đầu có kích thước bình thường, trí thông minh không bị ảnh hưởng. 50% con cái của người lùn sẽ mắc chứng này.

**Acid-base balance** : cân bằng độ a xít và kiềm trong máu, cần thiết cho sự hoạt động bình thường của cơ thể. Có ba cơ chế duy trì sự cân bằng này : 1- dịch đệm trong máu để trung hòa chất phế thải a xít hoặc kiềm. 2- thở, thở nhanh làm cho máu bớt độ a xít đi, còn thở chậm tăng độ này lên. 3- thận, điều hòa số lượng chất thải a xít hoặc kiềm vào nước tiểu.

Rối loạn cân bằng a xít-kiềm sẽ đưa đến máu bị nhiễm a xít (acidosis) hoặc nhiễm kiềm (alkalosis).

**Acidosis** : máu bị nhiễm a xít, gồm hai loại : 1- nhiễm a xít thở (respiratory acidosis) do khí carbon dioxide tồn đọng quá nhiều trong máu rồi biến thành carbonic acid, xảy ra trong viêm phế quản mạn tính, phế quản bị tắc trít, hen suyễn. 2- nhiễm a xít do rối loạn chuyển hóa (metabolic acidosis) trong bệnh tiểu đường, do mất chất kiềm khi đi tiêu chảy nhiều, do suy thận nên chất a xít không được đào thải ra nước tiểu, do uống Aspirin liều cao.

**Acid reflux** : dịch a xít dạ dày trào ngược lên thực quản. Trường hợp nhẹ thường xảy ra cho thai phụ, cho những người béo phì ; trường hợp nặng do van ở phần cuối thực quản không đóng kín lại sau khi thức ăn đã đi qua, do một phần dạ dày trồi lên qua một điểm yếu của hoành cách mô (hiatus hernia).

**Acne** : mụn trứng cá. Chữa trị với thuốc thoa chứa chất benzoyl peroxide, retinoic acid, kháng sinh, sulphur ; với thuốc kháng sinh, retinoid uống ; lột lớp da ngoài (dermabrasion) ; tia laser.

**Acoustic neuroma** : u bướu lành tính dây thần kinh thính giác, gây điếc, ù tai chóng mặt. Chữa trị bằng cách giải phẫu cắt bỏ đi.

**Acquired immune deficiency syndrome (AIDS)** : hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, do siêu khuẩn HIV (Human Immunodeficiency Virus) gây ra. Bệnh nhân mất đi khả năng đề kháng chống lại vi trùng vì số lượng bạch cầu lympho mang kháng nguyên CD4 giảm xuống nhiều.

Sau một thời gian dài ủ bệnh (có khi tới nhiều năm), họ sẽ bị sốt, đổ mồ hôi, đi tiêu chảy, sụt cân, nổi hạch ở cổ, nách, háng ; cuối cùng chết do nhiễm khuẩn, siêu khuẩn, nấm, các sinh vật đơn bào, ung thư (Kaposi's sarcoma).

Có hai loại HIV, HIV1 và HIV2, hiện diện trong máu, tinh khí, dịch tiết ra từ âm đạo, nước tiểu, nước miếng, sữa mẹ. Lây truyền do sang máu bị nhiễm siêu khuẩn, giao cấu giữa người khác phái hoặc cùng phái, dùng chung kim để tiêm ma túy, xâm mình với dụng cụ không khử trùng, từ mẹ sang con. HIV rất mỏng manh dễ chết nên không có vấn đề lây vì bắt tay nhau, dùng chung nhà vệ sinh, giao tiếp ngoài xã hội.

Định bệnh bằng cách thử máu tìm kháng thể HIV, còn chữa trị hiện nay là sự phối hợp hai hoặc ba loại thuốc, nhưng tác dụng chỉ kéo dài thời gian nhiễm khuẩn, giảm bớt các triệu chứng xảy ra.

**Acro-** : tiếp đầu ngữ có nghĩa là : 1- đầu mút, ví dụ acrohypothermia = lạnh đầu ngón tay/chân. 2- chỗ cao, ví dụ acrophobia = sợ chỗ cao.

**Acromegaly** : bệnh to cực, tay, chân, mặt tăng kích thước, do quá nhiều hóc môn tăng trưởng từ một u bướu của tuyến yên (pituitary gland) tiết ra. Chữa trị bằng thuốc, tia X hoặc giải phẫu cắt bỏ.

**ACTH (adrenocorticotrophic hormone)** : hóc môn của tuyến yên có vai trò kiểm soát sự tiết chất corticosteroid từ tuyến thượng thận ra.

**Actinomycosis** : bệnh do khuẩn *Actinomyces Israeli* thường xảy ra ở hàm mặt, do cơ thể suy yếu, vệ sinh răng miệng không được giữ gìn tốt, chân răng làm mủ. Bệnh thể hiện qua nhiều lỗ rò mở ra ngoài da. Chữa trị bằng cách mổ dẫn lưu mủ và kháng sinh dùng trong một thời gian dài.

**Acupuncture** : châm cứu.

**Acute** : cấp tính, mô tả một triệu chứng, một bệnh xảy ra thành linh, có thể là nhẹ hoặc nặng, và thường là ngắn hạn.

**Addiction** : nghiện.

**Addison's disease** : bệnh Addison, gồm các triệu chứng mệt mỏi, mất năng lực, huyết áp thấp, sụt cân, da nổi đen ở chỉ tay, khuỷu tay và đặc biệt là trong mồm. Nguyên nhân : tuyến thượng thận bị tổn hại do bệnh miễn nhiễm (autoimmune disease), do khuẩn lao (hiện nay ít thấy), nên không tiết ra đầy đủ hóc môn corticosteroid.

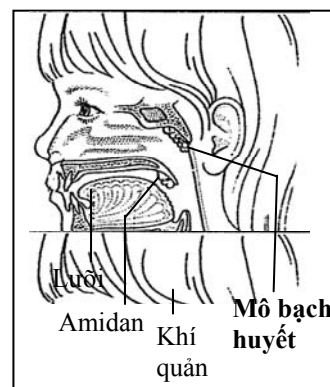
**Adenitis** : viêm sung hạch bạch huyết ở cổ, ở màng ruột.

**Adenocarcinoma** : ung thư lớp biểu mô có cấu trúc hình tuyến, thành phần của hầu hết các cơ quan trong cơ thể.



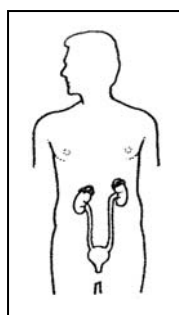
**Adenoids** : mô bạch huyết có ở trẻ con, nằm tại nóc vòm hầu sau mũi, giúp chống lại nhiễm khuẩn. Các mô này nếu nở lớn có thể làm trít mũi, hoặc tắc ống thông từ tai giữa xuống họng (ống Eustache) gây chứng tai giữa có nước nhờn (glue ear) làm giảm thính lực của đứa bé.

Giải phẫu nạo mô (adenoidectomy) thường phối hợp với cắt amidan (tonsillectomy).



**Adenoma** : bướu lành tính mọc ở lớp tế bào bên trong các cơ quan của cơ thể. Bướu tại các tuyến nội tiết như tuyến yên, tuyến giáp, tụy tạng (pancreas), tuyến thượng thận có thể sản xuất quá nhiều hormone và gây bệnh. Ví dụ bướu ở tuyến yên gây ra bệnh to cục (acromegaly).

**Adrenal glands** : tuyến thượng thận, nằm bên trên hai quả thận, gồm lớp vỏ và ruột. Lớp ruột sản xuất hormone adrenaline và noradrenaline ; lớp vỏ được kích thích bởi hormone ACTH của tuyến yên và sản xuất ra ba loại hormone corticosteroid : hormone ảnh hưởng đến sự chuyển hóa của đường (ví dụ cortisol), chuyển hóa chất điện giải (ví dụ aldosterone) và hormone ảnh hưởng đến tuyến sinh dục nam hay nữ (ví dụ oestrogen hay androgen).



**Adrenaline (epinephrine)** : hormone quan trọng từ tuyến thượng thận tiết ra, có nhiệm vụ chuẩn bị cho con người để trước một nguy cơ biết sợ và chạy đi, hoặc chống lại. Adrenaline ảnh hưởng đến tuần hoàn máu, cơ bắp và chuyển hóa đường : hoạt động của quả tim tăng lên, nhịp thở nhanh và sâu hơn, cường

lực cơ bắp nhiều thêm ra.

Adrenaline được dùng trong các trường hợp khẩn cấp như sốc nặng (anaphylactic shock, xem chữ), tim ngừng đập. Ngoài ra, trong thuốc tê người ta thêm adrenaline vào để làm giảm bớt chảy máu, kéo dài hơn thời gian gây tê (thường được sử dụng trong nha khoa).

**Adrenogenital syndrome** : hội chứng tuyến thượng thận-sinh dục, gây nam hóa ở các thiếu nữ, con trai có tuổi dậy thì sớm, cả hai phái mắc bệnh Addison.

**-aemia** : tiếp vĩ ngữ để chỉ về máu. Ví dụ hyperglycaemia = lượng đường máu cao.

**Aer-, aero-** : tiếp đầu ngữ có nghĩa là không khí, khí. Ví dụ aerophagy = chứng nuốt không khí vào.

**Aetiology** : nguyên nhân của bệnh.

**Affective disorder** : (tâm thần) rối loạn cảm xúc, nặng nhất là trầm cảm (depression) và hưng cảm (mania).

**Aflatoxin** : độc chất từ một loại nấm mọc ở lúa, khoai sắn, đậu phụng...chứa lâu ngày trong kho và không được bảo quản tốt. Có thể gây ung thư gan cho con người.

**Age-related macular degeneration (ARMD)** : thoái hóa điểm vàng của võng mạc liên quan đến tuổi già, gây mất thị lực ở vùng trung tâm sự vật. Tuy không bị mù hẳn, nhưng bệnh nhân

không còn nhìn thấy rõ mặt người đối diện, không đọc được sách báo nữa. Có hai loại, thoái hóa khô và ướt, tiến triển của loại ướt có thể ngăn chặn lại bằng tia laser.

**Agnosia** : (thần kinh) sự không ý thức được đúng các cảm giác, mặc dầu giác quan không bị hư hại., do tổn thương ở thùy đỉnh của não bộ. Ví dụ thấy vật nhưng không còn biết đó là vật gì (visual agnosia).

**Agranulocytosis** : máu không có bạch cầu hạt do hư tổn tủy xương gây ra bởi độc dược hoặc hóa chất. Triệu chứng : sốt cao, lở loét mồm miệng, suy nhược và chết. Chữa trị với kháng sinh liều cao, truyền bạch cầu.

**Agraphia (dysgraphia)** : (thần kinh) mất khả năng mắc phải về viết, mặc dầu tay vẫn cử động bình thường. Nguyên nhân : hư tổn ở thùy đỉnh não bộ.

**Air embolism** : nghẽn mạch vì khí làm bế tắc giòng máu từ tâm thất phải chảy ra, có thể do mổ xẻ, chuyen dung dịch vào tĩnh mạch, chấn thương. Bệnh nhân bị khó thở, đau ngực và đôi khi suy tim cấp tính.

**Albinism** : chứng bạch tạng, do cơ thể thiếu sắc tố melanin nên tóc thì trắng còn da và mắt có màu hồng.

**Albuminuria (proteinuria)** : nước tiểu có chất đạm, do bệnh tim hoặc thận, nhưng cũng có thể xảy ra sau khi vận động nhiều hoặc đứng lâu một chỗ (lính gác hay bị).

**Alcoholics Anonymous** : tổ chức thiện nguyện giúp đỡ cho người nghiện rượu muốn cai.

**Alexia** : (thần kinh) mất khả năng đọc do bệnh ở bán cầu não trái (đối với ai thuận tay phải).

**-algia** : tiếp vĩ ngữ có nghĩa là đau. Ví dụ cephalalgia = đau đầu.

**Alkalosis** : máu bị nhiễm kiềm, do mất cân bằng giữa chất a xít và kiềm trong máu. Nguyên nhân : mất nhiều dịch a xít dạ dày khi mửa thộc tháo, uống quá liều sodium bicarbonate, thở nhanh và sâu một cách bất thường (respiratory alkalosis). Bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi, cơ bắp bị co rút.

**Allergen** : yếu tố gây dị ứng, ví dụ thực phẩm, phấn hoa, lông thú, mốt meo, bọ bụi (dust mite), dược phẩm, mỹ phẩm v.v.

**Allergy** : dị ứng, xảy ra cho người quá nhạy cảm với một yếu tố đặc biệt nào đó. Các tế bào bị tổn hại tiết chất histamine và serotonin, gây các triệu chứng như hen suyễn, cảm lạnh, bệnh ngoài da, đau bụng, và đôi khi sốc nặng.

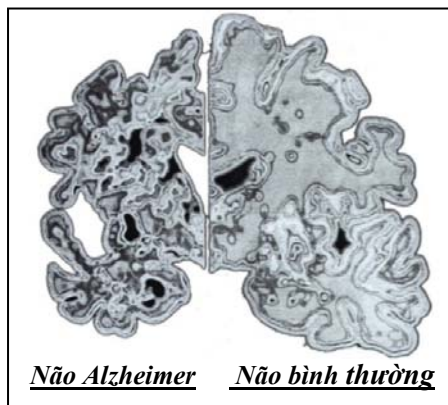
**Allograft (homograft)** : ghép một cơ quan cho một cá thể đồng loại, ví dụ giữa người với nhau.

**Alopecia** : sới (hói) tóc.

**Alpha-blockers** : thuốc ngăn tác động của adrenaline và noradrenaline tại điểm tiếp nhận alpha của thần kinh giao cảm, làm mạch máu nở rộng ra và huyết áp tụt xuống. Tên thuốc : *Doxazosin, Phentolamine, Prazosin, Tamsulosin*.

**Alveolitis** : viêm phế nang do hít phải bụi hữu cơ trong phân chim bồ câu và chim kút, bào tử nấm trong đồng rơm mục, hạt khô để mốc.

**Alzheimer's disease** : (tâm thần) một trong các loại bệnh lẩn xảy ra cho người trên 65 tuổi, nguyên nhân không rõ ; yếu tố di truyền được nói đến đối với những ai mắc phải sớm hơn. Tế bào não dần dần bị thoái hóa và xoắn với nhau, não teo nhỏ lại và có chất đậm *betaamyloid* đóng ở đáy.



Triệu chứng : mới đầu là hay quên, kể đến giai đoạn mất trí nhớ về những chuyện mới xảy ra nhưng vẫn còn minh mẫn đối với chuyện xưa cũ, hay lẫn lộn, mất định hướng về thời gian và nơi chốn, không tìm ra được đúng chữ để diễn tả sự vật, thay đổi nhân cách như có lời nói, cử chỉ thô lỗ cục cằn. Một số bệnh nhân biểu hiện các triệu chứng điên loạn như ảo giác (hallucination) nghe tiếng người lạ nói trong tai, hoang tưởng (paranoid delusion) có kẻ dò la ám hại mình. Cuối cùng, họ nằm liệt một chỗ, bị lở loét ở mông đít, ở lưng và chết vì kiệt

sức, sung phổi.

Bác sĩ định bệnh qua khám lâm sàng, làm não điện đồ, CT scan và MRI scan não ; nhưng chính xác hơn cả là sinh thiết não. Trong phần chữa trị, quan trọng nhất là sự chăm sóc tại nhà hoặc tại nơi dành cho loại bệnh nhân này, còn thuốc men chỉ giúp cản bệnh chậm phát triển.

**Ambivalence** : (tâm thần) tình cảm trái ngược nhau như yêu và ghét đối với cùng một người hay một vật. Tình trạng này có thể là một đặc điểm của bệnh tâm thần phân liệt. .

**Amblyopia** : chứng giảm thị lực, do độc chất của thuốc lá, rượu, một vài loại dược phẩm, do thiếu vitamin, hoặc do mắt không được sử dụng đến ví dụ bị lác mắt, mắt cườm, các bất thường khác của thủy tinh thể (lens).

**Amenorrhoea** : (sản phụ khoa) vô kinh. Trong vô kinh tiên phát, chu kỳ kinh nguyệt không xuất hiện lúc dậy thì Vô kinh thứ phát có nhiều nguyên nhân : rối loạn ở hạ đồi thị trong não (hypothalamus), thiếu kích thích tố buồng trứng, tuyến thùy và tuyến giáp giảm hoạt động, tiểu đường, bệnh trầm cảm, chán ăn tâm thần (anorexia nervosa), cắt bỏ tử cung hoặc buồng trứng, thay đổi môi trường sống.

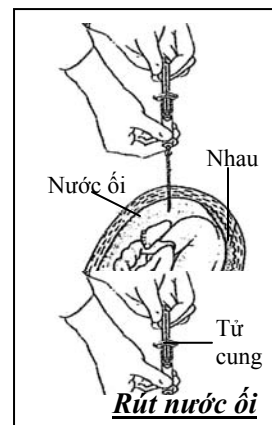
**Amnesia** : (thần kinh) mất trí nhớ hoàn toàn hay từng phần sau khi bị chấn thương đầu, uống phạm thuốc, xúc động mạnh tinh thần. Nạn nhân có thể không nhớ những gì xảy ra trước đó (retrograde amnesia) hoặc sau đó (anterograde amnesia), hoặc cả hai.

**Amniocentesis** : (sản phụ khoa) rút nước ối (amniotic fluid) trong tử cung để kiểm tra bất thường về nhiễm sắc thể (chromosome) của tế bào da bào thai rụng ra, ví dụ tìm xem có hội chứng Down không, hoặc xét nghiệm sinh hóa để biết những dị tật, ví dụ cột sống nứt đôi (spina bifida).

Thu thuật thường được tiến hành lúc bào thai 14-18 tuần, đôi khi sớm hơn. Biến chứng có thể xảy ra là sảy thai, vỡ túi ối, tỷ lệ khoảng 0.5%.

**Amniotomy** : (sản phụ khoa) chọc túi ối để dục đẻ.

**Amoebiasis** : bệnh kiết lỵ do ký sinh đơn bào amoeba, thường xảy ra





tại các quốc gia chậm tiến ăn uống thiếu vệ sinh. Bệnh nhân đi tiêu chảy có lẫn máu và nhớt. Chữa trị với thuốc *Metronidazole*. Biểu chứng : bướu ở manh tràng (caecum) và trực tràng, mũ tụ ở gan, đôi khi ở phổi và não.

**Amyloidosis** : thoái hóa dạng tinh bột ở gan, thận, lá lách và các mô khác. Loại thứ phát là biến chứng của các bệnh nhiễm khuẩn mạn tính như lao phổi, hủi (cùi).

**Amyotrophy** : teo cơ do thiếu dinh dưỡng, do cơ bắp ít sử dụng ví dụ khi tay chân phải bó im lâu ngày, hay máu và dây thần kinh phân bố đến cơ bắp giảm đi, ví dụ trong bệnh tiểu đường.

**Anaemia** : bệnh thiếu máu, do suy giảm lượng huyết sắc tố haemoglobin chuyên chở khí oxy. Nguyên nhân : mất máu vì tai nạn, trong lúc mổ, chảy máu ít một từ chỗ loét dạ dày, tá tràng ; thiếu chất sắt cần thiết cho sự sản xuất haemoglobin ; tăng hủy diệt hồng cầu do nhiễm độc hóa chất, bệnh tự miễn, trùng sốt rét, các bệnh hồng cầu lưỡi liềm, hình quả cầu ; giảm sản xuất hồng cầu trong thiếu máu ác tính (pernicious anaemia), ung thư máu.

**Anaesthesia / anaesthetic** : kỹ thuật làm giảm hoặc mất cảm giác đau, gồm gây mê (general anaesthesia), gây tê tại chỗ (local anaesthesia) và cục bộ (regional anaesthesia) / thuốc sử dụng để gây mê, tê.

**Anal fissure** : nứt da ở hậu môn, thường là do táo bón gây ra.

**Analgesia / analgesic** : sự giảm đau / thuốc giảm đau.

**Anaphylaxis** : sốc do chất histamine được phóng thích từ các mô, gây đỏ mặt, ngứa khắp người, nôn mửa, sưng mồm, lưỡi và khí quản. Trường hợp sốc nặng (anaphylactic shock) có thể đưa đến tử vong. Chữa trị : tiêm adrenaline, thở khí oxy, chuyên dung dịch , tiêm thuốc chống dị ứng, thuốc corticosteroid.

**Anasarca** : phù toàn thân, ở chân, ngực, lưng, bộ phận sinh dục, xảy ra trong bệnh tim và một vài loại suy thận.

**Ancylostomiasis** : bệnh giun móc, lâu ngày có thể gây thiếu máu.

**Andr-, andro-** : tiếp đầu ngữ có nghĩa là đàn ông, giống đực. Ví dụ androgen = kích thích tố nam.

**Androblastoma, arrhenoblastoma** : (sản phụ khoa) một loại bướu (ít có) ở buồng trứng sản xuất nhiều hóc môn nam, gây nam hóa cho phụ nữ (mọc râu, sỏi tóc trán, giọng nói khàn, bất kinh nguyệt). Khoảng 30% bướu trở thành ác tính.

**Androgen** : hóc môn nam, gồm *Testosterone, Androsterone, Dihydrotestosterone*, kích thích sự phát triển của cơ quan sinh dục nam cùng những đặc tính của đàn ông (râu, giọng nói, cơ bắp to ra). Các hóc môn này chủ yếu do hòn đá, một ít do tuyến thượng thận và buồng trứng của phụ nữ sản xuất ra (nếu nhiều, phụ nữ sẽ có những biểu hiện nam hóa).

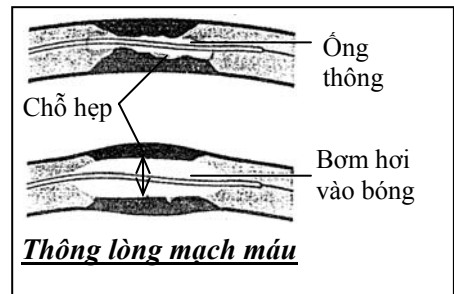
**Aneurysm** : phình động mạch giống như quả bóng, do lớp cơ trơn của thành mạch bị yếu bẩm sinh, xơ vữa (atherosclerosis), nhiễm khuẩn, giang mai (nay rất hiếm). Địa điểm thường là động mạch chủ (aorta), động mạch não.

Chỗ phình có thể vỡ ra, màng trong cùng bị rách rời từ đó máu luồn vào giữa hai lớp của mạch máu (dissecting aneurysm) gây tắc nghẽn các nhánh mạch máu khác. Chữa trị bằng cách thay đoạn phình ở động mạch chủ, kẹp chỗ phình ở động mạch não.

**Angi-, angio-** : tiếp đầu ngữ có nghĩa là mạch máu hoặc mạch bạch huyết. Ví dụ angiopathy = bệnh mạch máu.

**Angina pectoris** : cơn đau thắt ngực khi máu cung cấp cho quả tim không đủ đáp ứng nhu cầu, do mạch máu vành tim bị hẹp vì có chất béo đóng ở đây. Chữa trị với thuốc *Glycerol trinitrate*, và nếu không hiệu quả, áp dụng thủ thuật nong mạch máu vành tim (coronary angioplasty, xem chữ) hoặc mổ cầu vòng (coronary artery bypass graft, xem chữ).

**Angioplasty** : thủ thuật sửa chữa, tái tạo một mạch máu bị tắc, dùng ống thông có quả bóng đưa vào chỗ hẹp rồi bơm hơi vào bóng để nong rộng mạch máu ra. Thường được áp dụng cho mạch máu vành tim, mạch máu ở cổ, thận và chân.



**Ankylosing spondylitis** : viêm bao khớp xương sống cùng dây chằng và sợi cơ bám ở đây, xảy ra cho giới trẻ phái nam. Chứng này có thể đưa đến cứng xương khớp lưng.

**Ankylosis** : cứng khớp, biến chứng của viêm khớp lâu ngày, ví dụ bệnh lao xương, bệnh viêm xương khớp (osteoarthritis, xem chữ).

**Anorexia** : chán ăn, không muốn ăn.

**Anorexia nervosa** : (tâm thần) chán ăn tâm thần, một bệnh xảy ra cho các thiếu nữ, nhất là giới người mẫu, vũ nữ, lực sĩ. Nguyên nhân khá phức tạp : chán ăn vì muốn giữ thân hình thon gọn, bị ám ảnh về ngoại dạng của mình cho rằng vẫn còn béo mập, có vấn đề xung khắc trong gia đình, rối loạn hoạt động của hạ đồi thị (hypothalamus), một bộ phận trong não kiểm soát về đói, khát, tình dục.



Triệu chứng : gầy ốm sút cân nghiêm trọng, da khô, lông măng mọc khắp người, bất kinh nguyệt, táo bón. Vì có cái nhìn sai lệch về thân hình mình nên bệnh nhân tập thể dục suốt ngày, ăn vào thì tìm cách để cho nôn ra hoặc uống thuốc xổ. Chữa trị bằng tâm lý liệu pháp, gia đình liệu pháp (family therapy). Bệnh dễ tái lại, một số người chết vì suy nhược trầm trọng, hoặc tự tử.

**Anoxia** : không có khí oxi vào các mô của cơ thể do tim ngừng đập, ngạt thở. Trường hợp giảm khí oxi (hypoxia) xảy ra thường hơn, khi áp suất không khí ở độ cao xuống thấp, giảm hồng cầu hay huyết sắc tố haemoglobin, suy tim, viêm phế quản mạn tính, khí thũng phổi (emphysema).

**Antacid drugs** : thuốc kháng a xít như *Aluminium hydroxide*, *Magnesium hydroxide*, *Sodium bicarbonate*...giúp giảm đau và khó chịu trong một số bệnh về tiêu hóa.

**Antenatal diagnosis** : (sản phụ khoa) chẩn đoán trước khi sinh.

**Anthracois** : bệnh nhiễm phổi do bụi than đá.

**Anthrax** : bệnh than do khuẩn từ gia súc lây sang người, và giữa người với nhau, gây da phỏng lên rồi đóng vảy đen như than, sung phổi. Chữa trị với *Penicillin*, tiên liệu tốt, nhưng sung phổi dễ đưa đến tử vong.

**Antibody** : kháng thể do bạch cầu lympho sản xuất khi có một kháng nguyên (antigen) xâm nhập, ví dụ khuẩn, phấn hoa, một cơ quan ghép vào v.v.

**Anticoagulant drugs** : thuốc kháng đông máu. Loại thiên nhiên là *Heparin*, còn loại tổng hợp gồm *Dicoumarol*, *Warfarin* dùng để làm máu loãng bớt ngừa huyết khối gây tắc nghẽn mạch máu.

**Anticonvulsant drugs** : thuốc chống co giật, dùng trong các loại động kinh.

**Antidepressant drugs** : thuốc chống trầm cảm, gồm nhiều loại khác nhau tùy theo cơ chế tác động. Phụ chứng : khô mồm, mờ mắt, táo bón, tiêu khó, buồn ngủ.

**Antidote** : thuốc giải độc, trung hòa tác động của chất độc.

**Antigen** : kháng nguyên, một yếu tố mà cơ thể coi là vật lạ rồi sản xuất ra kháng thể để chống lại, ví dụ khuẩn, cơ quan ghép vào v.v.

**Antihistamine drugs** : thuốc kháng histamine, dùng trong dị ứng, ví dụ *Chlorpheniramine*, *Terfenadine*, *Promethazine*.

**Anti-inflammatory drugs** : thuốc kháng viêm, gồm corticosteroid và thuốc không có chất steroid (nonsteroid anti-inflammatory drugs, NSAIDs).

**Antimetabolite / antimetabolic drugs** : các loại thuốc chữa ung thư, gây trở ngại cho sự chuyển hóa (antimetabolite), hoặc ức chế sự phân chia và tăng trưởng của tế bào ung thư (antimetabolic), nên chúng sẽ chết đi. Xem thêm chữ cytotoxic drugs.

**Antimycotic drugs** : thuốc chữa các chứng do nấm gây ra, ví dụ *Griseofulvin*, *Nystatin*.

**Antipsychotic drugs** : (tâm thần) thuốc chữa các loại bệnh tâm thần nặng như tâm thần phân liệt (schizophrenia), hưng cảm kèm với trầm cảm (manic depressive illness).

**Antiseptic** : hóa chất tiêu diệt, ức chế sự tăng trưởng của khuẩn hoặc các vi sinh vật gây bệnh.

**Antiserum** : huyết thanh có chứa kháng thể để chống lại một loại kháng nguyên đặc biệt, dùng chữa trị hay tạm thời bảo vệ cơ thể (miễn dịch thụ động), ví dụ trong bệnh chó dại.

**Antisocial personality disorder** : (tâm thần) rối loạn nhân cách, có những hành động ngược lại với lẽ thói của xã hội hiện đang sống. Trẻ thì trốn học bị đuổi khỏi trường, ăn cắp, nói láo, phá làng phá xóm (được gọi là conduct disorder nếu dưới 16 tuổi) ; lớn lên đi làm không ở đâu được lâu, hung hăng hay gây sự, đập phá nhà người khác và các công trình công cộng, bê tha cờ bạc rượu chè, sử dụng ma túy, vợ chồng luôn bất hòa đi đến đổ vỡ.

**Antispasmodic drugs** : thuốc chống co thắt các cơ trơn.

**Antitoxin** : thuốc kháng độc tố, dùng để trung hòa độc tố do khuẩn sản xuất ra, ví dụ kháng độc tố chữa bệnh uốn ván (tetanos), yết hầu (diphtheria).

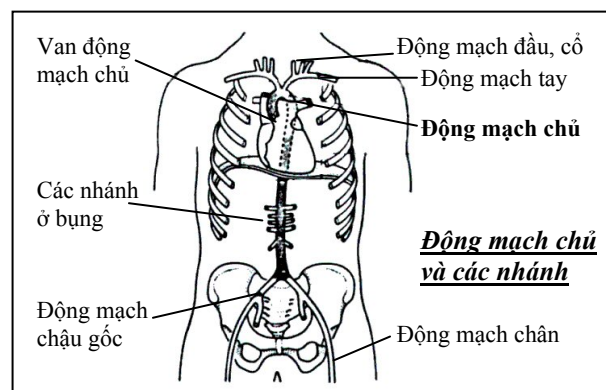
**Antivenin** : thuốc kháng nọc các loài vật như rắn, nhện, bò cạp.

**Anuria** : vô niệu, thận không sản xuất nước tiểu, xảy ra trong trường hợp huyết áp tụt xuống quá thấp. Cần phân biệt không có nước tiểu do tắc giòng nước tiểu từ thận chảy xuống, ví dụ bị sạn thận.

**Anxiety** : (tâm lý) lo âu. Tình trạng nếu kéo dài và vô cơ là một dạng của chứng rối loạn tâm thần (neurosis).

**Aorta** : động mạch chủ, động mạch chính của cơ thể, từ đó xuất phát tất cả các động mạch khác. Động mạch chủ đi ra khỏi tim từ tâm thất trái.

**Aortic regurgitation** : máu chảy ngược từ động mạch chủ vào tâm thất trái trong thời kỳ tâm trương (diastole). Nguyên nhân : van động mạch chủ hóa sẹo do trước đó bệnh nhân bị sốt thấp khớp (rheumatic fever), do giang mai. Trường hợp nhẹ không có triệu chứng, còn nếu nặng, bệnh nhân dễ chóng mệt và khó thở, đau thắt ngực, lớn tim. Chữa trị bằng cách thay van nhân tạo.



**Aortic stenosis** : hẹp van động mạch chủ, gây trở ngại cho giòng máu chảy từ tâm thất trái ra. Nguyên nhân : các lá van dính lại với nhau do bẩm sinh, do trước kia bị sốt viêm khớp, van hóa vôi hay hóa sẹo. Bệnh nhân chóng mệt, đau thắt ngực, ngất xỉu. Chữa trị bằng cách thay van nhân tạo hoặc ghép van mới vào.

**Apgar score** : thang điểm Apgar để đánh giá nhanh tình trạng chung của bé mới sinh. Cho tối đa 2 điểm đối với các dấu hiệu : kiểu thở, nhịp tim, sắc da, trương lực cơ bắp, đáp ứng với kích thích. Một đứa bé có 10 điểm 60 phút sau khi sinh là ở trong tình trạng tốt nhất.

**Aphrodisiacs** : chất kích thích ham muốn tình dục như nhân sâm, gừng, sừng tê giác, sò ốc.

**Apnoea** : cơn ngưng thở chốc lát, có thể xảy ra cho trẻ con, người béo mập khi ngủ.

**Appendicitis** : viêm ruột thừa.

**Apraxia (dyspraxia)** : (thần kinh) không khả năng thực hiện các động tác khéo léo một cách chính xác, do tổn hại ở thùy đỉnh, đôi khi ở thùy trán.

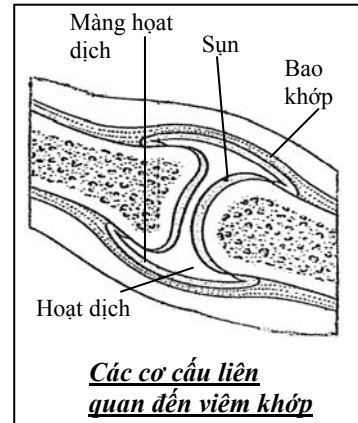
**Arrhythmia** : loạn nhịp tim do rối loạn của xung lực điện phát đi từ trung tâm tự động (pacemaker) ở tâm nhĩ phải. Có nhiều loại, gây các triệu chứng như hồi hộp, thở mệt, đau thắt ngực, tim ngừng đập trong trường hợp nặng. Loạn nhịp hầu hết đều do bệnh tim mà ra, nhưng cũng có thể không có nguyên nhân rõ rệt.

**Arteriosclerosis** : xơ cứng động mạch do vôi đóng vào, có thể xảy ra ở tuổi già.

**Artery** : động mạch đem máu ra khỏi tim. Thành động mạch chứa các sợi cơ trơn co lại giãn ra dưới sự điều khiển của hệ thần kinh giao cảm.

**Arthr-, arthro-** : tiếp đầu ngữ để chỉ về khớp.

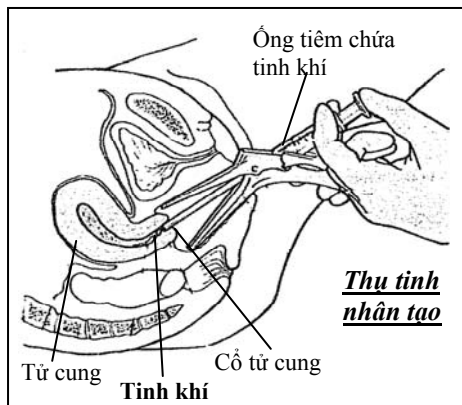
**Arthritis** : viêm khớp, bệnh liên quan đến màng hoạt dịch (synovium) hay sụn bị thoái hóa. Có hơn 80 loại viêm khớp, như viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis), viêm xương khớp (osteoarthritis), thống phong (gout), nhiễm khuẩn, nhiễm lao v.v. Định bệnh qua khám lâm sàng, chụp Xquang, thử máu, xét nghiệm hoạt dịch (synovial fluid) rút từ khớp ra.



**Arthrodesis** : thủ thuật làm cứng khớp, áp dụng khi khớp bị biến dạng hoặc đau lâu ngày không giải quyết bằng chỉnh hình được.

**Arthroscopy** : soi khớp với dụng cụ đặc biệt đưa vào đây để quan sát các hư tổn.

**Arthrotomy** : thủ thuật mổ khớp để kiểm tra các cơ cấu bên trong, để dẫn lưu mủ (nếu có).



**Artificial insemination** : thụ tinh nhân tạo, bơm tinh trùng vào tử cung để người phụ nữ có thể mang thai. Ngày tiến hành thủ thuật cần trùng hợp với ngày rụng trứng để đạt kết quả cao. Tinh trùng có thể là của chồng (artificial insemination husband) trong trường hợp bị bất lực, hoặc của người vô danh hiến tặng ngân hàng tinh trùng (artificial insemination donor) khi chồng vô sinh.

**Asbestosis** : bệnh do hít phải một số lượng lớn hoặc thường xuyên bụi amiăng, có thể đưa đến ung thư màng phổi.

**Ascariasis** : bệnh giun đũa.

**Ascites** : cổ trướng, dịch tích tụ trong xoang phúc mạc (peritoneum cavity) làm bụng căng to lên. Nguyên nhân : phúc mạc nhiễm lao (tuberculous peritonitis) nay ít còn xảy ra, suy tim, xơ gan, ung thư gan, ung thư buồng trứng v.v.

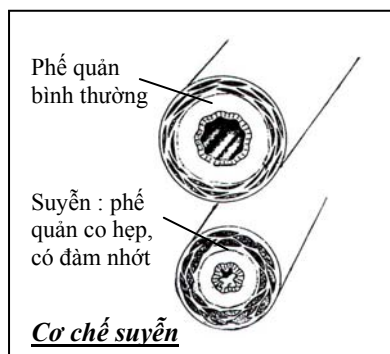
**Asepsis** : sự vô trùng.

**Asperger's syndrome** : (tâm thần) hội chứng xảy ra cho trẻ con gần giống như bệnh tự kỷ (autism) : đứa bé không thích chơi với ai, chỉ thui thủi một mình, nói năng cứng nhắc, có những sở thích cố định, một số có năng khiếu đặc biệt về computer, vẽ, chơi nhạc... Trí thông minh không bị ảnh hưởng, và nếu được phát hiện sớm để huấn dục thêm, nó sẽ sinh hoạt bình thường khi lớn lên.

**Asphyxia** : ngạt thở vì bị tắc hay tổn thương bất cứ phần nào của hệ hô hấp, khí oxi không tới được tế bào, nhất là tế bào não, nên rất nguy hiểm cho tính mạng. Nguyên nhân : chết đuối, tắc nghẹt đường hô hấp, hít phải hơi độc.

**Association of ideas** : (tâm lý) liên hợp một ý niệm này với ý niệm khác một cách có quy củ. Trong một số bệnh tâm thần, ví dụ tâm thần phân liệt, bệnh nhân mất đi sự liên hợp này.

**Asthenia** : suy nhược.



**Asthma** : suyễn (phế quản) xảy ra do những cơn co thắt kịch phát của phế quản làm khó thở. Cơn suyễn có thể nổi lên khi bệnh nhân tiếp cận với các yếu tố gây dị ứng như thực phẩm, dược phẩm (ví dụ aspirin), cố gắng quá sức, bị xúc động mạnh, nhiễm khuẩn v.v. Suyễn có thể đi kèm với những biểu hiện khác của sự quá nhạy cảm, ví dụ bệnh chàm (eczema), chứng sổ mũi do phấn hoa (hay fever).

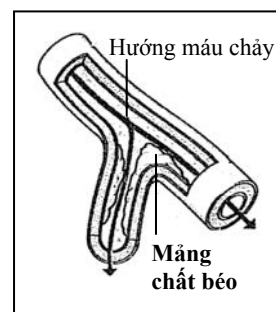
Một loại suyễn khác có tên là suyễn tim (cardiac asthma) xảy ra trong suy tim trái, cần phân biệt với suyễn phế quản vì hai cách điều trị khác nhau.

**Astigmatism** : loạn thị, một khuyết tật về thị giác trong đó hình ảnh của một vật bị méo đi, do độ cong bất thường của giác mạc (cornea) và/hay của thủy tinh thể (lens). Điều chỉnh bằng kính hình trụ (cylindric lens).

**Ataxia** : (thần kinh) não mất sự kiểm soát về điều hòa giữa tư thế của cơ thể và sức mạnh cùng hướng vận động của chi. Bệnh nhân đi đứng xiêu vẹo nhất là khi nhắm mắt lại, còn tay chân thì vụng về và hay run. Nguyên nhân : hư tổn tiểu não (cerebellum) hay các dây thần kinh về cảm giác.

**Atelectasis** : xẹp phổi, một phần phổi không nở ra. Nguyên nhân : phế nang (alveoli) chưa phát triển đầy đủ ở những bé sinh non, phế quản bị tắc vì đàm nhớt đóng lại sau khi mổ, vì suyễn, ho gà, viêm phế quản mạn tính, u bướu phổi, hạch lao ở phổi v.v., khi có vật lạ rơi vào phế quản.

**Atheroma** : mảng chất béo đóng ở mạch máu, hạn chế sự lưu thông của máu và tạo điều kiện cho máu đông cục lại. Các yếu tố đưa đến tình trạng này gồm có : ăn nhiều chất béo động vật và đường, hút thuốc, béo phì, ít vận động. Biến chứng là tắc nghẽn mạch gây đau thắt ngực, kích tim, đột quỵ (stroke), thối chân tay.



**Atherosclerosis** : xơ vữa mạch máu, mảng chất béo đóng ở thành mạch vỡ ra, huyết khối tụ lại, đưa đến kích tim, đột quỵ.

**Athetosis** : (thần kinh) chứng múa vờn, một cử động vận vẹo không có ý, nhất là ở bàn tay, mặt, lưỡi. Đây thường là một dạng của bệnh liệt não (cerebral palsy).

**Athlete's foot (tinea pedis)** : một loại bệnh nấm ở giữa các khe ngón chân, gây lở loét ở đáy nếu có thêm nhiễm khuẩn.

**Atopy** : tình trạng dị ứng có tính di truyền, xảy ra trong nhiều loại bệnh như suyễn, chàm (eczema), sổ mũi vì hoa cỏ (hay fever) v.v.

**Atresia** : thiếu bẩm sinh hay hẹp bất thường ở một ống, một lỗ của cơ thể, ví dụ biliary atresia là hẹp ống mật gây chứng vàng da trầm trọng cho trẻ con.

**Atrium** : tâm nhĩ, một trong hai phòng phía trên tim. Tâm nhĩ trái nhận máu có khí oxi từ phổi đến ; tâm nhĩ phải nhận máu đã nhả oxi từ các nơi của cơ thể về.

**Atrophy** : teo, do thoái hóa các tế bào vì cơ thể thiếu dinh dưỡng, vì không được sử dụng lâu ngày, ví dụ bị bệnh phải nằm liệt một chỗ, hoặc vì tuổi già.

**Attention deficit hyperactivity disorder, ADHD** : (tâm thần) một loại bệnh của trẻ con, trai mắc phải nhiều hơn gái, gồm năng động quá độ, hay nổi cơn bốc đồng, chọc phá trẻ khác, không chú ý vào sự việc

**Audiogram / audiometer** : thính lực đồ / thính lực kế.

**Auditory nerve** : (thần kinh) thần kinh thính giác (thần kinh số VIII).

**Aura** : dấu hiệu báo trước của một số cơn bệnh sắp xảy ra. Trong động kinh, bệnh nhân cảm thấy như có luồng khí lạnh chạy khắp cơ thể ; nhức đầu nửa bên ; ánh sáng lập loè trong mắt hoặc mờ mắt.

**Autism** : (tâm thần) tự kỷ, một bệnh tâm thần nặng của trẻ con phát sinh trước 3 tuổi. Đứa bé không có khả năng truyền đạt bằng lời hoặc bằng dấu hiệu ý muốn của nó, làm đi làm lại một số động tác, có đứa còn đập đầu vào tường, cắn tay chân. Nó không thích quan hệ với ai, kể cả cha mẹ anh chị em, chỉ thích chơi với các đồ vật, và tỏ ra bực tức giận dữ khi có sự thay đổi môi trường quen thuộc, ví dụ đồ vật để đâu phải để nguyên chỗ cho nó. Hầu hết trẻ tự kỷ đều có trí thông minh dưới mức bình thường, nhưng một số có những kỹ năng đặc biệt như vẽ, đánh đàn, sử dụng computer v.v.

Nguyên nhân có thể là di truyền, là tổn hại não, nhưng hoàn toàn không phải vì cách nuôi dưỡng của cha mẹ. Về điều trị thì giáo dục đặc biệt và lâu dài sẽ giúp cho đứa bé tiến bộ phần nào.

**Autograft** : ghép tự thân, lấy một bộ phận từ một nơi của cơ thể chuyển đến một nơi khác, ví dụ trong phỏng, lấy da từ đùi ghép vào.

**Autoimmune diseases** : bệnh tự miễn, kháng thể của chính mình quay sang đánh phá, gây tổn hại cho các bộ phận trong cơ thể. Một số bệnh là do tự miễn, ví dụ viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis), sốt thấp khớp (rheumatic fever), rối loạn chức năng tuyến giáp v.v.

**Autonomic nervous system** : (thần kinh) hệ thần kinh tự trị kiểm soát các chức năng cơ thể không do ý thức điều khiển, ví dụ tim đập, ra mồ hôi, tiêu hóa. Hệ gồm hai phần ; thần kinh giao cảm (sympathetic nervous system) tiết ra chất truyền dẫn thần kinh *Noradrenaline* và phó giao cảm (parasympathetic nervous system), chất *Acetylcholine*. Tim, cơ trơn và hầu hết các tuyến tiếp nhận sợi thần kinh của cả hai loại.

**Autopsy (post mortem)** : mổ khám nghiệm tử thi.

**Autosuggestion** : (tâm lý) tự kỷ ám thị, tự tạo những ý nghĩ nhẹ nhàng, vui tươi thoải mái để thay đổi tình trạng tâm lý hay sinh lý của bản thân. Thường là một kỹ thuật giúp chế ngự sự lo âu, hoặc các thói quen xấu, thiếu lành mạnh.

**Aversion therapy** : (tâm lý) một liệu pháp để thay đổi, làm giảm bớt các cư xử hành động không tốt, ví dụ uống rượu, sử dụng ma túy. Trong cai rượu, mỗi lần đưa rượu cho bệnh nhân, chuyên viên chạy một luồng điện thật đau, cứ thế vài lần nên họ biết sợ và quên rượu luôn.

**Avitaminosis** : chứng thiếu vitamin.

**Axilla (armpit)** : nách, hốc nách.

**Axon** : đuôi tế bào thần kinh hình trục, có một lớp chất béo myelin bao quanh.

**Azoospermia** : vô tinh trùng, do dịch hoàn không sản xuất ra tinh trùng, hoặc có sản xuất nhưng ống dẫn tinh bị tắc nên không có tinh trùng trong tinh khí.

## B

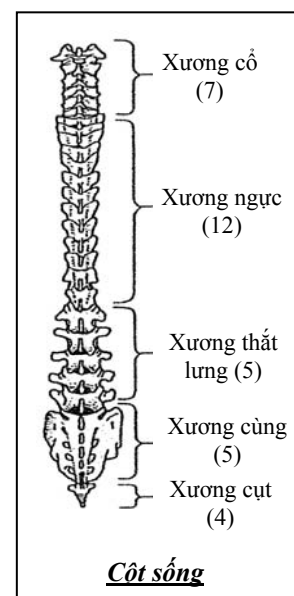
**Baby blues** : (tâm thần) từ thông thường để nói về nỗi buồn khổ, mau chảy nước mắt có tính cách thoáng qua của các sản phụ mới sinh con, nhất là con đầu lòng.

**Bacillus** : khuẩn hình que.

**Backbone (spinal column, vertebral column)** : cột sống bao quanh và bảo vệ tủy sống (spinal cord), gồm các đốt xương nối lại với nhau bằng những đĩa sụn và nhiều lớp dây chằng (ligament). Vùng cổ có 7 đốt (cervical vertebra), ngực 12 đốt (thoracic vertebra), thắt lưng 5 đốt (lumbar vertebra), xương cùng (sacrum) 5 đốt và xương cụt (coccyx) 4 đốt, các đốt của hai xương này dính lại với nhau. Như vậy, cột sống người lớn có tất cả 26 đốt.

Một số bệnh xảy ra ở cột sống gồm : thoái hóa đĩa sụn, nhàn đĩa sụn trồi ra rồi chèn ép dây thần kinh từ cột sống chạy ra, loãng xương, lao xương v.v.

**Bacteria** : khuẩn, có nhiều hình dạng khác nhau : hình cầu, que, xoắn, dấu phẩy, Nhiều loại khuẩn ký sinh không gây hại cho người, ví dụ khuẩn trong ruột già ; một số khác gây bệnh bằng cách sản xuất nội / ngoại độc tố (endotoxin / exotoxin).



**Bactericidal / bactericides** : diệt khuẩn / các chất diệt khuẩn gồm thuốc kháng sinh, sát trùng và tẩy trùng.

**Bacteriology / bacteriologist** : khoa nghiên cứu về khuẩn / chuyên viên của ngành này..

**Balanitis** : viêm qui đầu dương vật, thường kết hợp với bao da qui đầu (phimosis).



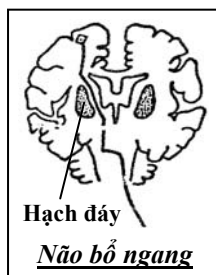
**Barbiturate** : (thần kinh) nhóm dược phẩm làm giảm hoạt động của hệ thần kinh trung ương, dùng làm thuốc ngủ, gây mê, chữa động kinh. Vì các phụ chứng độc hại có khi chết người nếu uống quá liều, vì dễ đưa đến tình trạng bệnh nhân lệ thuộc vào nó nên hiện nay thuốc được thay thế bằng các loại khác an toàn hơn.

**Barium sulphate** : chất cản quang sử dụng để chụp Xquang bộ phận tiêu hóa.

**Barotrauma** : chấn thương gây hư tổn tai giữa / ống Eustache do thay đổi áp suất không khí khi di chuyển trên không (đi máy bay) hoặc lặn sâu dưới nước.

**Bartholin's glands** : (sản phụ khoa) hai tuyến ở nơi tiếp giáp của âm đạo và âm hộ, tiết chất nhờn làm trơn âm đạo giúp dương vật dễ đưa vào khi giao cấu. Tuyến có thể bị viêm cấp hoặc mạn tính.

**Basal cell carcinoma (rodent ulcer)** : ung thư biểu mô tế bào đáy, một loại ung thư gây loét, thường thấy ở bờ mi mắt, môi và mũi. Bệnh hủy hoại da, cơ bắp và xương, nhưng không lan đến các bộ phận cơ thể khác. Chữa trị bằng phẫu thuật, xạ trị, tiên liệu tốt.



**Basal ganglia** : (thần kinh) hạch đáy, gồm nhiều khối chất xám nằm sâu trong chất trắng của não, liên quan đến việc kiểm soát trong tiềm thức các cử động theo ý muốn.

**Basal metabolism** : chuyển hóa cơ bản, số năng lượng cần thiết cho cơ thể để duy trì các chức năng quan trọng như hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa. Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến số liệu của chuyển hóa cơ bản : tuổi tác, phái tính, đặc biệt là hoạt động của tuyến giáp.

**Battered baby syndrome** : (tâm thần) hội chứng trẻ thơ bị đánh đập hành hạ. Cha mẹ các đứa bé này thường có rối loạn về cảm xúc, hoặc chính họ cũng từng bị hành hạ khi còn trẻ.

**BCG (bacille Calmette-Guérin)** : một giống khuẩn lao đã mất khả năng gây bệnh nhưng vẫn còn giữ được tính tác động về đề kháng ; vì vậy, được dùng để chế tạo thuốc chủng ngừa lao cho nhân viên y tế, trẻ sơ sinh của người dân đến từ các quốc gia có tỷ lệ lao cao, cho trẻ con tuổi từ 10-14 đang đi học.

**Bedsore (decubitus ulcer, pressure sore)** : loét da, xảy ra cho bệnh nhân nằm liệt giường, do sức nặng cơ thể họ thường xuyên đè lên một chỗ. Vết loét có thể làm độc, cho nên cần thay đổi thể nằm của họ cứ hai giờ một lần, giữ thật sạch và khô ráo các vùng mông đít, lưng, vai, khuỷu tay và gót chân.

**Bedwetting (enuresis)** : chứng đái dầm con nít, thường do hệ thần kinh kiểm soát chức năng của bàng đái chậm phát triển, tình trạng sẽ chấm dứt khi đứa trẻ lớn lên ; một số ít trường hợp do rối loạn liên quan đến sự bài tiết nước tiểu : dị tật ở cơ quan tiết niệu, đái đường, nhiễm khuẩn, cần được chữa trị tận gốc.



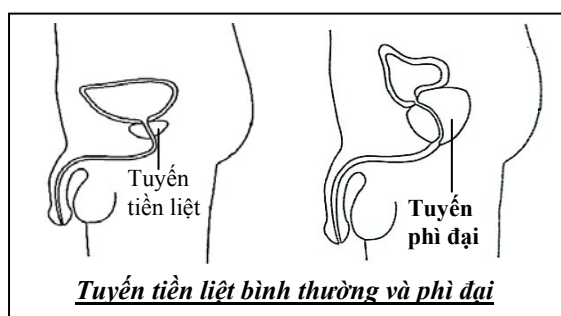
**Bell's palsy** : (thần kinh) liệt dây thần kinh mặt ở một bên, các cơ bắp ở mặt bị yếu, mắt không nhắm khít được, mép xế xuống ; một số bệnh nhân mắc thêm chứng mất vị giác, nghe tiếng động vang to hơn. Nguyên nhân chứng liệt này (gọi là liệt Bell, tên một vị bác sĩ) không

rõ, tình trạng có thể tự nhiên khỏi. Các chứng liệt mặt khác là do siêu khuẩn bệnh dời leo (shingles), chấn thương dây thần kinh mặt vì tai nạn, vì mổ xẻ.

**Bends (decompression sickness, caisson disease) :** đau khớp và xương, nhức đầu, xây xẩm, đôi khi liệt tay chân, xảy ra cho công nhân làm việc ở độ sâu bên trong thùng kín có áp suất cao, cho thợ lặn sâu rồi trôi lên mặt nước quá nhanh.

**Benign :** lành tính, trái với malignant là ác tính.

**Benign intracranial hypertension :** (thần kinh) tăng áp suất lành tính trong hộp sọ, do trở ngại của sự tái hấp thụ não thủy. Triệu chứng : nhức đầu, nôn mửa, nhìn thấy một thành hai, đĩa thị giác (optic disk) ở đáy mắt bị phù lên. Tình trạng có thể tự nhiên khỏi, nhưng đôi khi cần phải chữa trị để bảo vệ thị lực cho bệnh nhân.



**Benign prostatic hyperplasia, BPH :** phì đại lành tính tuyến tiền liệt, thường xảy ra cho đàn ông từ 50 tuổi trở lên, ép vào niệu đạo gây đái khó phải rặn, giồng tiểu yếu, đái nhiều lần cả ngày lẫn đêm, đôi khi buồn đái chạy không kịp són ra cả quần. Chữa trị bằng thuốc, phẫu thuật lạng hoặc cắt bỏ tuyến.

**Beriberi :** rối loạn dinh dưỡng do thiếu vitamin B1, xảy ra nếu ăn gạo giả quá trắng làm mất đi chất cám chứa nhiều vitamin B1. Có hai dạng : dạng ướt gây phù nề ở mặt, chân ; dạng khô làm cơ bắp teo lại. Cả hai đều có thoái hóa dây thần kinh và bệnh nhân thường chết vì suy tim, nếu không được can thiệp kịp thời.

**Beta-blockers :** loại dược phẩm dùng để chữa trị các rối loạn nhịp tim, đau thắt ngực, cao huyết áp. Thuốc có thể gây co thắt phế quản, nên ai bị suyễn cần phải hỏi ý kiến bác sĩ.

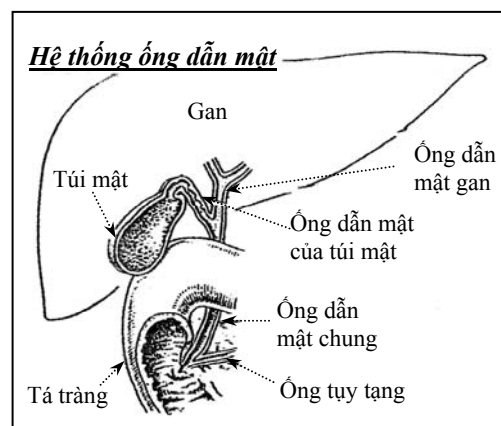
**Bezoar :** khối các vật lạ nuốt vào dạ dày, xảy ra cho bệnh nhân tâm thần. Các vật này , ví dụ tóc, tích tụ lại thành khối và có thể gây tắc dạ dày phải mổ lấy ra.

**Bicuspid valve :** van hai lá, ngăn tâm nhĩ với tâm thất trái.

**Bile :** mật, do gan tiết ra và tích tụ trong túi mật để từng lúc đổ vào tá tràng, giúp tiêu hóa chất béo. Thành phần gồm muối mật, sắc tố mật, cholesterol.

**Bile duct :** ống dẫn mật, chuyên chở mật từ gan ra. Hệ thống gồm những ống nhỏ tập trung lại vào ống dẫn mật gan (hepatic duct), rồi cùng với ống dẫn mật của túi mật (cystic duct) hợp thành ống dẫn mật chung (common hepatic duct).

**Bile pigment :** sắc tố mật, do huyết sắc tố haemoglobin của hồng huyết cầu phân hủy và tiết ra trong mật. Có hai loại : bilirubin màu cam hay vàng và biliverdin màu xanh lá cây. Các sắc tố mật phối hợp với chất chứa trong ruột làm phân có màu nâu.



**Bile salts** : muối mật, cần cho sự nhũ hóa (emulsification) các chất béo.

**Biliary atresia** : hẹp ống dẫn mật bẩm sinh, gây chứng vàng da nghiêm trọng cho trẻ sơ sinh.

**Biliary colic** : đau dữ dội ở bụng trên bên phải, do tắc ở túi mật hay ống dẫn mật, thường là vì sạn mật, một ít trường hợp vì ung thư ở đầu tụy tạng (pancreas) đè lên.

**Biochemistry** : sinh hóa học, môn học về các tiến trình hóa học xảy ra trong sinh vật.

**Biofeedback training** : (tâm lý) một kỹ thuật theo đó một người dùng những thông tin về các chức năng của cơ thể không nhận thức được, ví dụ huyết áp, để tự kiểm soát chức năng đó. Kỹ thuật giúp chữa trị một số bệnh liên quan đến căng thẳng tinh thần như cao huyết áp, lo âu, nhức đầu nửa bên (migraine).

**Biopsy** : sinh thiết, lấy một mẫu mô sống từ một cơ quan của cơ thể để xét nghiệm dưới kính hiển vi, dùng chẩn đoán ung thư và một số bệnh khác.

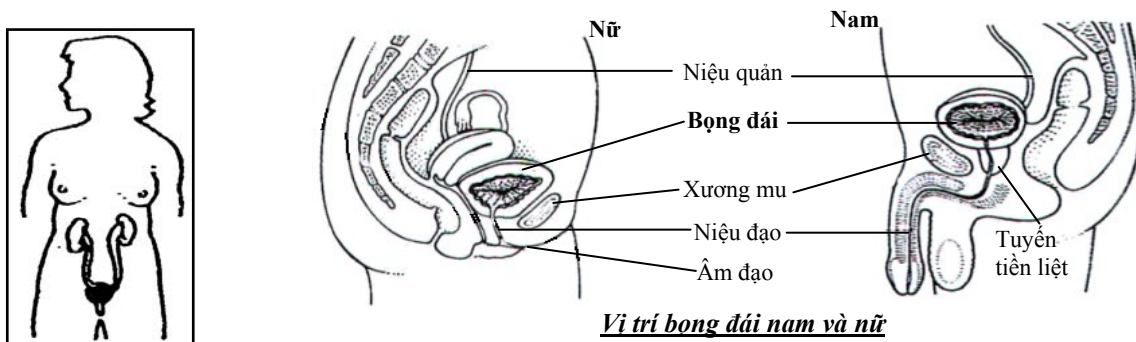
**Bipolar disorder** : (tâm thần) bệnh về cảm xúc gồm hai hình thức trái ngược và xen kẽ nhau : trầm cảm và hưng cảm (manic depressive illness).

**Birthmark** : vết chàm có lúc mới sinh, gồm bớt, tàn nhang, nốt ruồi.

**Bisexual** : lưỡng tính dục, bị lôi cuốn tình dục với cả hai phái.

**Blackwater fever** : sốt đái nước đái đen, một thể nghiêm trọng của sốt rét, do loại ký sinh *Plasmodium falciparum* gây ra, làm vỡ hàng loạt hồng huyết cầu giải phóng huyết sắc tố trong nước tiểu. Bệnh nhân còn bị vàng da, gan lách to lên, thiếu máu, kiệt sức.

**Bladder** : bọng đái, cơ quan chứa nước tiểu chảy từ thận xuống qua niệu quản (ureter) rồi bài



tiết ra ngoài qua niệu đạo (urethra). Nơi tiếp giáp giữa bọng đái và niệu đạo là cổ bọng đái (bladder neck), bên ngoài ở đàn ông có tuyến tiền liệt. Hoạt động của cổ bọng đái do hệ thần kinh tự trị vùng chậu điều khiển.

Bệnh ở bọng đái gồm viêm nhiễm khuẩn, sạn, u lành và ác tính, chấn thương tủy sống gây hư hại dây thần kinh điều khiển hoạt động của bọng đái, các bệnh như tiểu đường, đa xơ thần kinh hệ (multiple sclerosis), già lẫn... ảnh hưởng đến chức năng của bọng đái.

**Bleeding disorders** : bệnh về chảy máu, có nhiều nguyên nhân : 1- rối loạn đông máu bẩm sinh, ví dụ bệnh ưa chảy máu (haemophilia), Christmas disease, Von Willebrand's disease, hoặc mắc phải do uống thuốc chống đông máu, suy gan, bệnh đường ruột. 2- tiểu cầu

(platelet) thiếu vì ung thư máu. 3- mạch máu bị tổn hại vì cơ thể thiếu vitamin C, vì uống nhiều thuốc steroid.

**Blennorrhagia** : dịch nhờn có mủ từ niệu đạo tiết ra, do nhiễm khuẩn, ví dụ khuẩn lậu mủ.

**Blepharitis** : viêm bờ mi mắt, gồm thể có vảy, thể loét mạn tính và thể do dị ứng.

**Blepharospasm** : co giật mi mắt, do đau mắt, hoặc là hình thái của chứng rối loạn trương lực

**Blister** : bóng nước, một chỗ da phồng chứa dịch lỏng, đôi khi là máu.

**Blocking** : (tâm thần) ngưng chặn dòng suy nghĩ hay lời nói. Tình trạng này nếu kèm với cảm giác các ý nghĩ biến mất trong trí là một triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt.

**Blood** : máu, gồm tế bào máu và một môi trường lỏng gọi là huyết tương (plasma). Người lớn trung bình có 5 lít máu (70 mililit máu cho mỗi kí lô nặng của cơ thể).

**Blood cells** : tế bào máu, gồm ba loại : 1- hồng cầu (red blood cells). 2- bạch cầu (white blood cells) chia ra ba phân loại : bạch cầu hạt (granulocytes), lymphô bào (lymphocytes) và bạch cầu đơn nhân (monocytes). 3- tiểu cầu (platelets), có vai trò trong sự đông máu.

**Blood clot / blood coagulation** : cục máu / sự đông máu.

**Blood group** : nhóm máu, được phân loại dựa trên kháng nguyên hiện diện ở bề mặt hồng cầu. Có hơn 30 hệ thống nhóm máu, quan trọng nhất là hệ thống ABO, căn cứ trên sự có hay không có kháng nguyên A và B. Nhóm máu A có kháng nguyên A, nhóm B kháng nguyên B, nhóm AB có cả hai và nhóm O không có kháng nguyên nào.

Ngoài ra, máu còn được phân loại thành hai nhóm : nhóm có kháng nguyên D, gọi là Rhesus dương (Rh+, 85% trong dân chúng) và không có kháng nguyên D là Rhesus âm (Rh-, 15% trong dân chúng). Như vậy, để cho đầy đủ, máu được phân loại là O Rh+ hoặc O Rh-, A Rh+ hoặc A Rh- v.v.

Trong việc truyền máu, người thuộc nhóm A có thể nhận được máu A và O, B nhận máu B và O, AB nhận bất cứ máu loại nào và O chỉ nhận được máu O mà thôi. Ngoài ra, còn phải phân biệt xem người nhận thuộc Rh+ hoặc Rh-.

**Blood poisoning** : nhiễm độc máu, do độc tố của khuẩn tiết ra, hoặc do quá nhiều khuẩn hiện diện trong máu, gây cho bệnh trở nên trầm trọng.

**Blood pressure** : huyết áp, áp suất của máu trên thành các động mạch chính. Áp suất cao nhất khi các tâm thất co bóp lại (áp suất tâm thu, systolic pressure) và thấp nhất khi các tâm thất giãn ra và máu đổ về đây (áp suất tâm trương, diastolic pressure). Độ huyết áp thay đổi với số tuổi, một người trưởng thành trẻ tuổi có huyết áp tâm thu khoảng 120 milimét và tâm trương khoảng 80 milimét, ghi tắt là 120/80.

Huyết áp được điều chỉnh dưới sự kiểm soát của hệ thần kinh giao cảm và các hóc môn.

		Nhóm máu người cho			
		A	B	AB	O
Nhóm máu người nhận	A	▲	●	●	▲
	B	●	▲	●	▲
	AB	▲	▲	▲	▲
	O	●	●	●	▲
		▲ Hợp	● Không hợp		

**Blood sugar** : đường máu, nồng độ ghi bằng millimol trong một lít máu. Con số bình thường là 3-5 millimol / lít. Việc định lượng đường máu được tiến hành trong nhiều loại bệnh, đặc biệt là tiểu đường

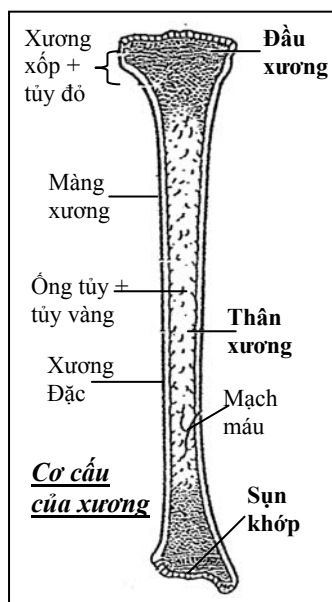
**Blue baby** : bé sơ sinh có nước da xanh tái, do dị tật tim bẩm sinh.

**Body mass index, BMI** : chỉ số khối thân thể, cho biết mức độ cao thấp trong vấn đề bảo quản sức khoẻ. Chỉ số được tính như sau : lấy cân nặng bằng kí lô chia cho bình phương của chiều cao bằng mét ; ví dụ nặng 70 kí lô, cao 1 mét 60, chỉ số sẽ là  $70 : 1.60 \times 1.60 = 27.34$ .

BMI trung bình là 20-25, dưới 20 là có cân nặng thấp so với chiều cao, từ 25-30 là hơi quá cân lượng, 30 đến 35 là béo và trên nữa là phì nộn.

**Boil (furuncle)** : mụn nhọt, thường do khuẩn *Staphylococcus aureus* gây ra. Người hay bị mọc mụn nên được kiểm tra về bệnh tiểu đường.

**Bonding** : (tâm lý) sự tạo một mối liên quan mật thiết về tâm lý và tình cảm giữa đứa trẻ và cha mẹ nó, nhất là mẹ. Điều này rất cần thiết để về sau sự phát triển tình cảm của nó được lành mạnh tốt đẹp.



**Bone** : xương, một mô liên kết đặc và cứng chứa đựng calcium carbonate và calcium phosphate. Xương gồm thân (diaphysis) và đầu (epiphysis), thành phần từ ngoài vào là : màng xương (periosteum) với nhiều mạch máu và dây thần kinh ; xương đặc (compact bone) ; xương xốp (spongy bone) chứa tủy (marrow) màu vàng ở thân và đỏ ở đầu xương. Hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu được sản xuất tại tủy đỏ.

Khi bào thai được 5-6 tuần, xương còn ở tình trạng sụn và bắt đầu xương hóa từ 8 tuần trở đi. Sự tăng trưởng có sự hài hòa giữa tế bào tạo xương (osteoblast) và tế bào hủy xương (osteoclast), đặt dưới sự kiểm soát của các hóc môn tuyến yên (pituitary gland), tuyến giáp và cận giáp (thyroid and parathyroid glands), hóc môn phái tính.

**Bone cancer** : ung thư xương, gồm : 1- ung thư tiên phát, loại sarcoma (osteosarcoma) thường xảy ra ở xương chân con nít và người trẻ tuổi ; loại sarcoma sụn (chondrosarcoma) và ung thư tủy (myeloma). 2- thứ phát từ các nơi như vú, phổi, tuyến tiền liệt, tuyến giáp và thận di căn đến.

Chữa trị bằng mổ cắt chi, xạ trị, thuốc kháng ung thư và hóc môn.

**Bone graft** : ghép xương, lấy mẫu xương ở một nơi của cơ thể ghép vào chỗ xương hư để làm một cái sườn cho xương mới mọc ra. Phẫu thuật được áp dụng giúp xương gãy chóng lành, thay thế phần xương bệnh phải mổ bỏ, làm chốt nối hai xương lại với nhau, chỉnh hình xương mặt và sọ.

**Bone marrow / bone marrow biopsy** : tủy xương, gồm tủy đỏ và tủy vàng. Tủy đỏ là nơi sản xuất ra các tế bào máu và ở người lớn chỉ còn tập trung tại xương sống, xương đòn (clavicle), xương bả vai, xương ức, xương chậu và xương sọ / sinh thiết tủy xương, bằng cách hút hay khoan xương ức hoặc bìa trên xương chậu, để xét nghiệm thành phần tế bào máu ở đáy cùng những tế bào bất thường khác.

**Bone marrow transplant** : Kỹ thuật ghép tủy xương bình thường thay tủy xương bị ung thư hoặc có những tế bào bất thường. Khoảng 20-50 mililit tủy đỏ được lấy ra từ xương ức hay xương chậu của người hiến tặng rồi truyền vào tĩnh mạch bệnh nhân.

Người hiến tặng thường là anh chị em của người nhận, xác suất tương hợp là 25% cho mỗi người. Biến chứng : nhiễm khuẩn, phản ghép phản ứng chống lại ký chủ (graft versus host) gây triệu chứng như nổi đỏ ở da, vàng da, tiêu chảy, suy thận cấp tính

**Borborygmus** : sôi ruột, do chuyển động của dịch và khí trong ruột.

**Borderline personality disorder** : (tâm thần) một loại rối loạn nhân cách, người mắc phải không thể duy trì được quan hệ bền vững với bất cứ ai. Cảm xúc của họ thay đổi nhanh và vô cớ, hay giận dữ nổi cơn bốc đồng, có người còn tự hại mình qua những hành động như đánh bạc, trộm cắp, toan tính quyên sinh.

**Botulinum toxin** : độc tố rất mạnh của khuẩn *Clostridium botulinum*. Với một liều thật nhỏ, độc tố được sử dụng để chữa các chứng co giật cơ bắp quanh mắt, co giật chân tay trong bệnh liệt não (cerebral palsy), nhăn da mặt v.v.

**Botulism** : một dạng ngộ độc thực phẩm nặng gây ra bởi độc tố của khuẩn *Clostridium botulinum*, nạn nhân chết vì suy tim và suy hô hấp do rối loạn chức năng của trung tâm điều hành tim và phổi thuộc não bộ. Khuẩn phát triển trong thực phẩm tồn trữ không đúng cách, ví dụ thịt hộp để lâu ngày. Độc tố có thể bị tiêu diệt nếu thức ăn được nấu thật chín.

**Brachytherapy** : một liệu pháp xạ trị, dùng sợi dây hoặc hạt chứa phóng xạ đặt gần sát hay bên trong u bướu độc, ví dụ u ung thư tuyến tiền liệt.

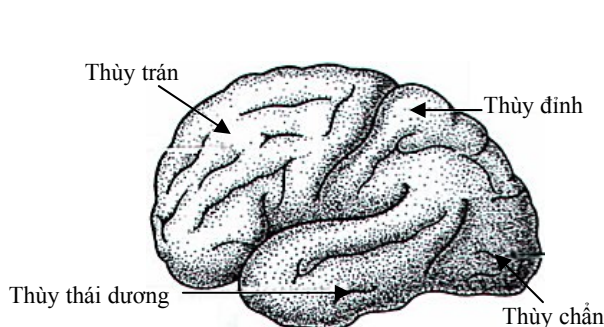
**Brady-** : tiếp đầu ngữ chỉ sự chậm, ví dụ bradycardia = tim đập chậm, dưới 50 nhịp mỗi phút.

**Bradykinesia** : (thần kinh) vận động chậm, một triệu chứng của bệnh Parkinson gồm khó khăn khi bắt đầu cử động, cử động rồi thì tiến hành một cách chậm chạp và mất khả năng điều chỉnh tư thế.

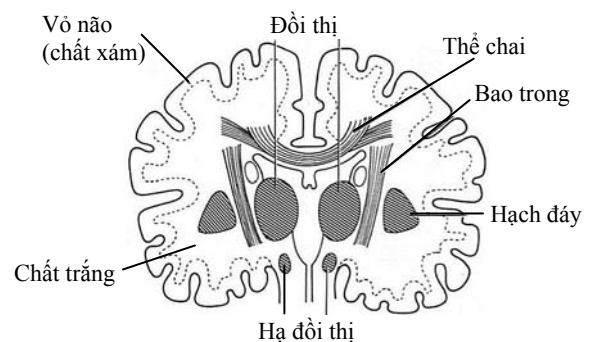
**Braille** : chữ braille, một hệ thống gồm những kiểu chấm nổi tượng trưng cho mỗi chữ cái, do bác sĩ Louis Braille lập ra năm 1837. Người mù sờ vào có thể đọc được chữ.

**Brain** : (thần kinh) não, một khối lớn và rất phát triển của mô thần kinh, trọng lượng trung bình là 1.400 gram, bằng 2% sức nặng của cơ thể nhưng nhận đến 20% số máu từ tim bơm ra.

Não gồm hai bán cầu, mỗi bên có 4 thùy đảm trách nhiệm vụ khác nhau : thùy trán (frontal lobe), đỉnh (parietal lobe), thái dương (temporal lobe) và chẩm (occipital lobe).



Các thùy não



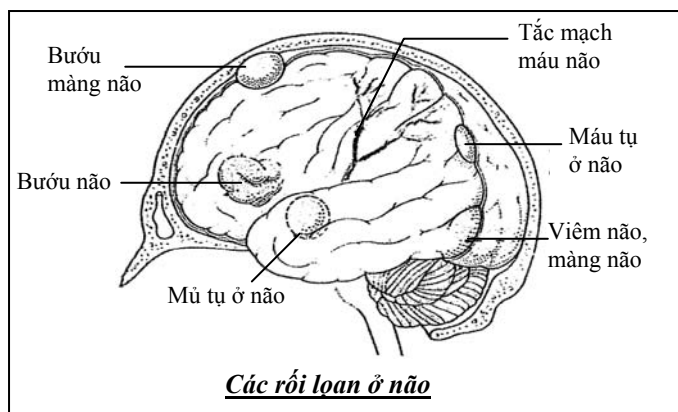
Não bộ ngang

Não có hai lớp, bên ngoài là vỏ não (cerebral cortex) gồm chất xám, dưới đó là chất trắng. Nằm sâu trong não có một số thành phần quan trọng : hạch đáy (basal ganglia) ; đồi thị (thalamus) chuyển cảm giác đến não ; hạ đồi thị (hypothalamus) điều hòa các hormone của tuyến yên, thân nhiệt, ăn và uống, tinh dịch, giấc ngủ ; tuyến yên (pituitary gland) tiết hormone điều hòa các hormone khác trong cơ thể ; hệ viền (limbic system) ; bao trong (internal capsule) gồm chùm thần kinh bó tháp từ não chạy xuống tủy sống ; thể chai (corpus callosum) nối hai bán cầu với nhau.

Tủy não gồm 2 bán cầu nhưng các chức năng quan trọng như nói, viết là do một bên có vai trò vượt trội hơn đảm trách, bên trái đối với người quen sử dụng tay phải, bán cầu kia giữ phần định hướng về không gian, về sáng tạo và nghệ thuật.

Bên ngoài não (và tủy sống) là lớp màng não (meninges) trong đó có thủy dịch lưu thông gọi là não thủy (cerebrospinal fluid, CSF) nuôi dưỡng và bảo vệ hệ thần kinh ; não thủy cũng lưu thông trong 4 hốc của não (ventricle).

Việc chuyển tín hiệu do chất truyền dẫn thần kinh (neurotransmitter) đảm trách : Noradrenaline, Serotonin, Dopamine và Gamma aminobutyric acid (GABA)

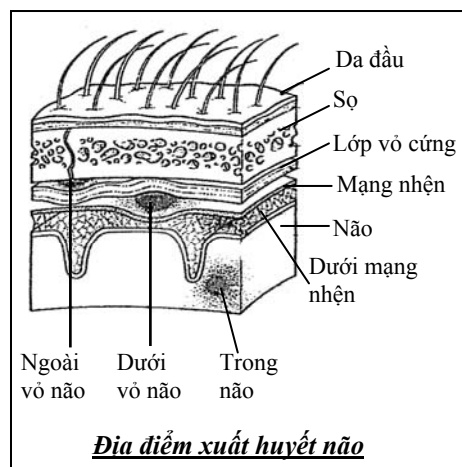


Những khuyết tật, rối loạn ở não có thể là : 1- tật bẩm sinh như hội chứng Down, não nhỏ hơn bình thường (microcephaly), não thủy tích tụ trong hốc não (hydrocephalus). 2- nguồn tiếp tế máu và khí oxi bị gián đoạn nhất là khi sinh đẻ, gây chứng liệt não (cerebral palsy), tai biến mạch máu não. 3- chấn thương sọ não. 4- nhiễm khuẩn và siêu khuẩn. 5- u bướu lành và ác tính. 6- thoái hóa não trong bệnh đa xơ thần kinh hệ (multiple sclerosis),

bệnh Parkinson, bệnh Alzheimer. 7- bệnh tâm thần.

**Brain death :** (thần kinh) não chết, toàn bộ chức năng não và cuống não của một người ngừng hoạt động và không hồi phục lại, nên người ấy được coi là đã chết mặc dù tim vẫn đập, phổi vẫn thở (nhờ trợ khí cụ).

**Brain haemorrhage :** (thần kinh) xuất huyết não, bên trong hoặc quanh não. Có 4 loại : xuất huyết bên ngoài lớp vỏ cứng của não (extradural haemorrhage) hoặc dưới lớp ấy (subdural haemorrhage), cả hai thường do chấn thương ; xuất huyết dưới lớp màng nhện (subarachnoid haemorrhage) và bên trong não (intracerebral haemorrhage), do vỡ động mạch não vì cao huyết áp, vì phồng động mạch (aneurysm), cả hai là một trường hợp khẩn cấp.



**Brainstem :** (thần kinh) cuống não, phần trên của tủy sống phình to ra và dính với não, chuyển tín hiệu giữa não và tủy sống, kiểm soát những chức năng cơ bản như thở, nhịp tim, huyết áp, tiêu hóa, giấc ngủ.

**Brain tumour** : (thần kinh) u bướu não, gồm loại lành tính (ví dụ u bướu màng não, meningioma) hay ác tính (ví dụ glioma, medulloblastoma). Cả hai làm tăng áp suất trong não, có thể gây nhức đầu, động kinh, mờ mắt, thấy hai hình v.v.

**Breastbone (sternum)** : xương ức, nằm phía trước ngực.

**Breast** : (sản phụ khoa) vú, gồm mô mỡ và nhiều tiểu thùy sản xuất sữa chảy vào các ống dẫn nhỏ rồi ra ngoài ở núm vú. Bệnh có thể xảy ra là : 1- nhiễm khuẩn gây viêm sung (mastitis), nếu không chữa trị sẽ dẫn đến mủ tụ lại một chỗ (breast abscess). 2- u bướu, lành tính như nang nước (cyst), u xơ tuyến (fibroadenoma), hoặc ác tính như ung thư. 3- rối loạn về hóc môn, vú căng đau trước khi có kinh, chứng sữa chảy ra nhiều (galactorrhoea).

**Breast cancer** : (sản phụ khoa) ung thư vú, xảy ra nhiều nhất trong các loại ung thư của phụ nữ, tỷ lệ 1 trên 14 người. Nguyên nhân : 1- di truyền, phụ nữ mang gen BRCA1 và BRCA2 đã chuyển hóa (mutation) có 55%-85% nguy cơ mắc phải lúc còn trẻ, thân nhân (mẹ, chị em) bị ung thư vú. 2- hóc môn : uống thuốc ngừa thai lâu ngày, có kinh sớm, tắt kinh muộn, không sinh đẻ. 3- ăn nhiều chất béo, người mập phì to lớn đầy đủ.

Dấu hiệu gồm bướu vú sờ thấy, dịch màu nâu hoặc máu tiết ra ở núm vú, núm vú lõm thụt vào, một vùng da vú nhăn như vỏ cam, hạch ở nách. Định bệnh qua khám lâm sàng, chụp X quang vú (mammography), hút dịch ở nang vú, sinh thiết. Chữa trị bằng phẫu thuật cắt một phần hoặc toàn bộ vú, phối hợp với xạ trị, thuốc chống ung thư, hóc môn như *Tamoxifen*, *Arimidex*, *Femara* v.v.

**Breath holding attacks** : cơn ngưng thở cố ý của trẻ con 1-2 tuổi, biểu lộ sự không bằng lòng hay tức giận của nó, để cha mẹ chiều theo ý. Nên để mặc, cơn sẽ hết vào khoảng 4-5 tuổi.

**Breathlessness** : thở nhanh và nông.

**Breech presentation** : (sản phụ khoa) chửa ngôi mông, chửa ‘ngược’.

**Bronchiectasis** : giãn phế quản. Nguyên nhân : bẩm sinh, ho gà, sởi, u bướu mọc ở phế quản, vật lạ rơi vào đây. Bệnh nhân ho khạc ra đàm có mủ lẫn máu. Định bệnh qua khám lâm sàng, chụp Xquang phế quản, soi phế quản. Chữa trị bằng kháng sinh, đặt bệnh nhân nằm ở thế để đàm nhớt dễ thoát ra, giải phẫu cắt phổi nơi có phế quản giãn.

**Bronchiole / bronchiolitis** : tiểu phế quản, tiếp nối phế quản và chia ra nhiều nhánh nhỏ khác, tận cùng là phế nang (alveolus) / viêm tiểu phế quản do siêu khuẩn *Respiratory syncytial virus*, thường xảy ra cho hài nhi và trẻ con, gây khó thở, da và môi xanh tím. Chữa trị bằng thở khí oxi, sinh lý liệu pháp để đàm nhớt dễ thoát ra, đôi khi phải dùng đến máy trợ thở (ventilator) ; kháng sinh chỉ được cấp khi có bội nhiễm khuẩn.



**Bronchitis** : viêm phế quản, có thể là cấp hay mạn tính, do khuẩn, siêu khuẩn, không khí ô nhiễm, hút thuốc lá. Trong viêm mạn tính, phế quản bị hẹp và tắc, tiết ra nhiều chất nhầy nên bệnh nhân ho và khạc đàm nhớt mỗi ngày trong nhiều năm tháng. Bệnh thường kết hợp với phế thũng (emphysema), gọi chung là bệnh nghẹt tắc phổi mạn tính (chronic obstructive pulmonary disease, COPD), lâu ngày đưa đến suy tim. Chữa trị bằng thuốc giãn phế quản, thở khí oxi và tuyệt đối ngưng thuốc lá.



**Bronchodilator drug** : thuốc giãn phế quản dùng trong các bệnh hen suyễn, viêm phế quản mạn tính.

**Bronchography** : chụp phế quản bằng cách bơm chất cản quang vào đây. Trước kia dùng để định bệnh giãn phế quản, nhưng nay ít còn được sử dụng vì đã có nhiều phương cách khác như CT scan, soi phế quản.

**Bronchopneumonia** : một loại sung phổi, ổ viêm nhiễm gồm những mảng nhỏ lan khắp phổi, thay vì tập trung tại một thùy phổi. Thể sung phổi này thường là nguyên nhân gây chết cho những ai mắc bệnh mạn tính.

**Bronchoscopy** : soi phế quản để định bệnh và chữa trị.

**Bronchus**, số nhiều = **bronchi** : phế quản.

**Bruxism** : thói nghiến răng.

**Bulimia** : (tâm thần) bệnh ăn uống vô độ, xảy ra cho nữ giới từ 15-30 tuổi. Đây là một thể của bệnh chán ăn tâm thần (anorexia nervosa) : sau một thời gian dài ăn uống rất ít, bệnh nhân phát lên thèm ăn rồi ăn uống vô độ ; nhưng vì sợ béo phì nên họ chọc tay vào mồm cho mửa ra, hoặc uống thuốc xổ, tập thể dục nhiều. Chữa trị bằng cách theo dõi vấn đề ăn uống của họ, tâm lý liệu pháp, thuốc chống trầm cảm. Bệnh dễ tái lại.

**Bunion** : viêm khớp ngón chân cái - xương thứ nhất bàn chân. Bìu (bursa) chứa hoạt dịch ở đó sưng lên, ngón cái lệch về phía các ngón khác. Nguyên nhân thường do đi giày không vừa chân, chữa trị bằng giải phẫu.

**Burn** : phỏng, có nhiều mức độ : độ một chỉ ảnh hưởng lớp da ngoài (biểu bì) ; độ hai, cả lớp bì và biểu bì bị tổn hại ; độ ba, toàn bộ bề dày của da và các mô bên dưới bị ảnh hưởng. Trong phỏng nặng (từ 15% hay hơn cho người lớn, 10% hay hơn cho trẻ con), cơ thể mất nhiều huyết tương gây sốc nặng, cần được xử lý ngay. Phỏng còn thêm nguy cơ bị nhiễm khuẩn, nên sự chăm sóc phải giữ vô trùng tối đa.

**Bursa / bursitis** : túi, bìu bên ngoài màng bao khớp, chứa hoạt dịch giúp giảm bớt sự ma sát của khớp / viêm túi do chấn thương, nhiễm khuẩn, bệnh của khớp, thường xảy ra ở vai, khuỷu tay, đầu gối, ngón chân cái.

**Bypass operation** : mô đường vòng, áp dụng ở động mạch, tĩnh mạch và ruột. Tại động mạch, mổ được tiến hành trong trường hợp tắc nghẽn mạch máu vành tim, mạch máu cổ, mạch máu chân ; tại tĩnh mạch, áp dụng trong tăng áp suất tĩnh mạch cửa (portal hypertension) do gan bị bệnh, ví dụ chai gan ; ở ruột, nối đường vòng để khỏi tắc khi ung thư đã lan ra nhiều không cắt bỏ được.

## C

**Cachexia** : suy mòn cơ thể trầm trọng, xảy ra trong các bệnh mạn tính như ung thư, lao phổi.

**Caecostomy** : mở thông manh tràng (caecum, phần đầu của ruột già nối với phần cuối của ruột non) ra ngoài thành bụng để dẫn lưu dịch tiêu hóa và phân.

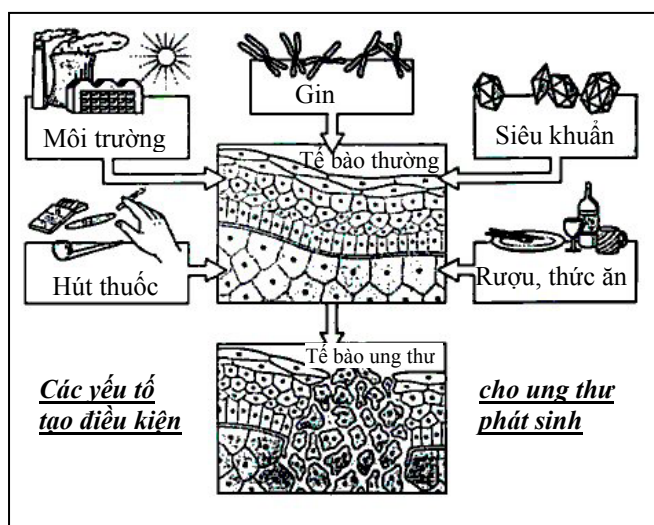
**Caesarian section** : (sản phụ khoa) mổ bụng đem con ra ngoài, được thực hiện khi có nguy cơ 1- cho hài nhi vì thai quá lớn, nằm ở vị trí bất thường, bị ngạt không đủ khí oxy lên não, nhau đóng thấp bít lối ra. 2- cho sản phụ nếu thời gian sinh con kéo dài quá lâu, bị chứng tiền sản giật (toxaemia), bệnh tim.

**Calcitonin** : hóc môn tuyến giáp tiết ra, kiểm soát lượng calcium máu. Được dùng trong bệnh Paget xương, trong calcium máu tăng cao vì hoạt động quá tải của tuyến cận giáp (parathyroid glands).

**Calcium channel blockers** : thuốc chữa đau thắt ngực, cao huyết áp và một vài loại loạn nhịp tim : *Amlodipine, Nicardipine, Nifedipine* v.v. Phụ chứng gồm phù mắt, sưng cổ chân, nhức đầu, choáng váng.

**Calculus** : 1- sỏi, một khối cứng giống đá cuội tạo ra trong cơ thể, đặc biệt là ở túi mật, đường tiêu. 2- khối calcium đóng trên mặt răng, có thể làm nướu răng bị hư.

**Callus** : 1- một chỗ xương mới mọc nối hai đầu xương gãy với nhau. 2- chai da, do ma sát, ví dụ ở bàn tay và chân.



**Cancer** : ung thư, một loại u ác tính mọc lên tại một nơi của cơ thể, do tế bào ở đó phát triển một cách vô tổ chức và không kiểm soát được rồi lớn dần và hủy diệt các mô xung quanh. Ung thư còn lan đến cơ quan khác (di căn, metastasis) qua đường máu hoặc bạch huyết, tạo ra ung thư thứ cấp mọc ở một nơi xa, ví dụ ung thư vú di căn đến xương.

Yếu tố đưa đến ung thư có thể là : hút thuốc lá hay hít phải khói thuốc của người khác, rượu, thực phẩm, siêu khuẩn, tia phóng xạ, hóa chất, môi trường đang sống, di truyền. Phần chữa trị có nhiều phương cách, riêng rẽ hoặc

phối hợp với nhau : giải phẫu, xạ trị, thuốc chống ung thư, hóc môn (trong ung thư vú, ung thư tuyến tiền liệt).

**Cancerphobia** : (tâm lý) nỗi ám ảnh, sự sợ hãi về bệnh ung thư. Tuy chỉ có một vài triệu chứng thông thường, nhưng người mắc phải hay đến khám bác sĩ và có một nếp sống bất thường như rửa tay nhiều lần, tránh không tiếp xúc với ai, ăn uống khác lạ v.v.

**Cancrum oris (noma)** : lở loét trong và quanh mồm, xảy ra cho trẻ con thiếu dinh dưỡng ở các xứ chậm tiến.

**Candidiasis (thrush)** : nhiễm nấm *Candida albicans*, thường xảy ra ở âm đạo, trong mồm, vùng da ướt. Các yếu tố tạo điều kiện là uống kháng sinh lâu ngày, cơ thể suy nhược, bệnh tiểu đường, có thai, uống thuốc ngừa thai, giao cấu với người mắc bệnh. Nấm ở âm đạo có

chất tiết ra màu trắng sệt như cheese, gây ngứa ngáy, đái khó và gắt ; ở mồm mọc những vết trắng trên lưỡi và mặt trong má. Chữa trị với *Nystatin*, *Clotrimazole*, *Miconazole*.

**Cannabis** : cần sa, lấy từ cây *Cannabis sativa*, lá xắt nhỏ để hút, uống như trà hoặc trộn với thức ăn. Tinh chất của nó là Tetrahydroxy cannabinol, cũng có trong nhựa cây (hashish). Khi hút, người sử dụng cảm thấy sản khoái, lơ mơ, thư giãn, thời khắc như chậm lại, trí tưởng tượng thêm phong phú, các hình ảnh cũng chói sáng hơn. Nếu hút nhiều sẽ gây cho họ những cơn hoảng sợ, ảo giác và hoang tưởng (delusion) bị người khác rình rập ám hại. Ngoài ra, họ có thể mắc phải ung thư phổi, viêm phế quản mạn tính, ung thư mồm và thực quản, và tai hại nhất là con đường đưa đến sử dụng ma túy không xa.

**Cannula** : ống thông bằng nhựa hoặc kim khí đưa vào mạch máu, vào các xoang của cơ thể, ví dụ bọng đái để nước tiểu thoát ra.

**Capillary** : mao mạch, mạch máu nhỏ li ti tạo thành một mạng lưới trong hầu hết các mô. Thành mạch rất mỏng, giúp trao đổi khí oxi, đường, nước, khí carbon dioxide và chất phế thải ; bạch cầu có thể đi xuyên qua để tấn công khuẩn. Mao mạch dễ vỡ ở người già, khi sử dụng nhiều thuốc corticosteroid, cơ thể thiếu vitamin C. U huyết quản (haemangioma) là u lành tính của mao mạch, tạo những vết đỏ trên da, ở niêm mạc.

**Capsulitis** : viêm bao bao quanh một cơ quan, ví dụ khớp. Tại vai, viêm bao làm cứng khớp không đưa tay lên được (frozen shoulder).

**Carbohydrate** : hợp chất chứa đường và tinh bột, một trong những nguồn cung cấp quan trọng về năng lượng cho cơ thể, hai nguồn kia là đạm và chất béo. Qua quá trình chuyển hóa, hợp chất tạo ra đường glucose, phần chưa dùng đến được tích trữ trong gan và cơ bắp dưới dạng glycogen, để biến trở lại thành glucose khi cần thêm năng lượng.

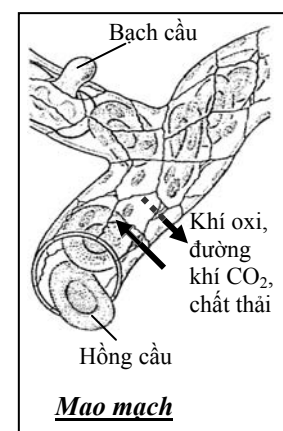
**Carbon dioxide** : một khí không màu sắc tạo ra từ chuyển hóa của đường và mỡ, và được chuyên chở như một chất phế thải đến phổi để thở ra ngoài không khí. Công thức hóa học là CO<sub>2</sub>.

**Carbon monoxide** : một khí không màu sắc, không mùi vị, rất độc hại. Khi hít vào, khí hợp với huyết sắc tố haemoglobin của hồng cầu để tạo ra carboxyhaemoglobin. Hợp chất này rất bền chắc và do đó ngăn haemoglobin không kết nạp khí oxi được, các tế bào sẽ bị ngạt (asphyxia). Nạn nhân cảm thấy choáng váng, nhức đầu, buồn nôn và ngất đi. Công thức hóa học là CO, có trong khói xe, khói nhà máy, than củi đốt v.v.

**Carbuncle** : tập hợp của nhiều nhọt với nhiều khe dẫn lưu, thường do khuẩn *Staphylococcus aureus*, tạo thành những vùng da lớn bị tróc. Chữa trị với kháng sinh, đôi khi phải xẻ cho mủ thoát ra.

**Carcinogen** : tác nhân gây ung thư : hóa chất, thuốc lá, phóng xạ, tia cực tím mặt trời, khuẩn, nấm, thực phẩm v.v.

**Cardia-** : tiếp đầu ngữ để chỉ về tim, ví dụ cardiomegaly = to tim.



**Cardiac arrest** : sự ngưng hoạt động bơm máu của cơ tim, thường do nhồi máu cơ tim (myocardial infarction, heart attack) ; các nguyên nhân khác có thể là ngưng hô hấp, điện giật, thân nhiệt hạ xuống thấp (hypothermia), mất nhiều máu, sốc dị ứng, uống thuốc quá liều. Bệnh nhân bị bất tỉnh, ngừng thở, mạch không bắt được, tình trạng này cần được hồi sinh ngay tức khắc.

**Cardiology / cardiologist** : khoa tim mạch / bác sĩ chuyên khoa tim mạch.

**Cardiomyopathy** : bệnh cơ tim, nguyên nhân có thể là : siêu khuẩn, nghiện rượu nặng, thiếu vitamin B1, nhiễm độc, bệnh thoái hóa, bệnh tự miễn. Tim to ra, gây chóng mặt, đau thắt ngực, đánh trống ngực, loạn nhịp tim, cuối cùng là suy tim. Chữa trị với thuốc trợ tim, nhưng cơ bản là thay tim.

**Cardiopulmonary bypass** : phương pháp duy trì sự tuần hoàn của cơ thể trong khi tim ngừng đập, để bác sĩ tiến hành cuộc giải phẫu ở đó.

**Cardiopulmonary resuscitation** : phép hồi sinh giúp tim phổi hoạt động trở lại khi tim ngừng đập.

**Cardiovascular system** : hệ tim mạch.

**Cardioversion** : khử rung, một phương pháp phục hồi cho nhịp tim trở lại bình thường, trong trường hợp loạn nhịp tim. Dụng cụ sử dụng có tên là defibrillator.

**Caries** : bệnh sâu răng.

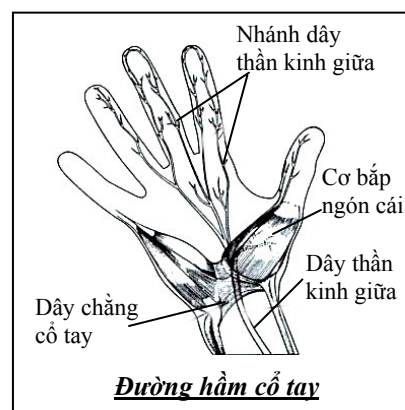
**Carotene** : sắc tố màu vàng hoặc cam của cây củ như củ cà rốt. Một trong những sắc tố này là Beta-carotene, có thể biến đổi thành vitamin A.

**Carotid artery** : động mạch cảnh ở hai bên cổ, gồm động mạch chung và chia thành hai nhánh : nhánh trong (internal carotid) cung cấp máu cho não bộ, trán, mũi, mắt, tai giữa, và nhánh ngoài (external carotid) cung cấp máu cho da đầu, mặt, cổ.

Mảng chất béo có thể đóng vào động mạch cảnh gây tai biến mạch máu não (stroke).

**Carpal tunnel** : đường hầm cổ tay, khoảng trống giữa xương cổ tay và dây chằng (ligament) phủ trên mặt, bên trong có dây thần kinh giữa (median nerve) và các sợi gân (tendon) cơ bắp gấp ngón tay.

**Carpal tunnel syndrome** : hội chứng đường hầm cổ tay, dây thần kinh giữa bị chèn ép gây đau tê các ngón (trừ ngón út) và yếu cơ bắp giạng ngón cái ra. Bệnh xảy ra cho các bà mang thai, uống thuốc ngừa thai, có hội chứng trước khi hành kinh (premenstrual syndrome), cho người sử dụng computer, bệnh viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis), suy tuyến giáp, to cực (acromegaly). Chữa trị : ban đêm đặt tay trên một thanh nẹp (splint), tiêm corticosteroid vào đường hầm, giải phẫu.



**Carrier** : người mang mầm bệnh. 1- mang vi sinh vật trong cơ thể nhưng không có triệu chứng và dấu hiệu bệnh, và có thể truyền sang cho người khác, ví dụ siêu khuẩn viêm gan B.

2- mang gin bất thường không gây bệnh cho bản thân nhưng có thể truyền sang cho con cái và chúng sẽ mắc bệnh.

**Cartilage** : sụn, một cơ quan gồm tế bào sụn (chondrocyte) với thành phần hóa học chính là chondroitin sulphate.

**Caseation** : bã đậu hóa, xảy ra trong bệnh lao, nhất là ở phổi.

**Cast** : khuôn để bó im xương, khớp.

**Castration** : thiến, cắt bỏ tuyến sinh dục (hòn dái, buồng trứng) để chữa trường hợp các cơ quan này bị tổn hại, để làm giảm hóc môn testosterone hoặc oestrogen như là một phương cách điều trị ung thư vú, ung thư tuyến tiền liệt. Thực hiện ở tuổi trưởng thành - thường áp dụng trong ung thư - thiến ít gây thay đổi về thể chất đối với cả hai phái, tạo vô sinh nhưng không gây bất lực hoặc mất đi sự ham muốn về tình dục.

**Catabolism** : sự phân hủy hóa học các chất phức hợp trong cơ thể, tạo những chất đơn giản hơn, kèm theo phóng thích năng lượng.

**Catalyst** : chất xúc tác làm thay đổi tốc độ của phản ứng hóa học. Trong phản ứng sinh hóa, chất này được gọi là phân hóa tố (men, enzyme).

**Cataplexy** : (thần kinh) tình trạng tê bại, yếu chân tay xảy ra chốc lát khi bị cảm xúc mạnh, ví dụ tức giận, sợ hãi, ghen tương, phấn khởi quá độ, không gây nguy hiểm cho người mắc phải. Nhưng nếu kèm với chứng hay buồn ngủ (narcolepsy), thì cần được chữa trị.

**Cataract** : cườm mắt, đục thủy tinh thể. Nguyên nhân : tuổi già (thường thấy nhất), tật bẩm sinh trong trường hợp mẹ bị bệnh sởi Đức (rubella) khi có thai được 2-3 tháng, hội chứng Down, bệnh galactose huyết tăng cao, tiểu đường, uống thuốc steroid hoặc nhỏ thuốc có chất steroid lâu ngày, ảnh hưởng lâu dài của tia hồng ngoại, chấn thương mắt do tai nạn hoặc do giải phẫu ở mắt.

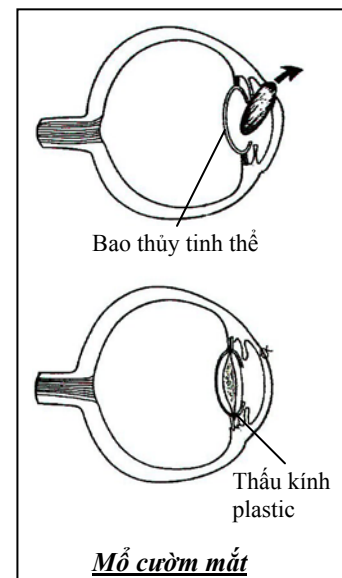
Chữa trị bằng cách mổ lấy cườm ra. Trước kia, cả cườm lẫn bao ngoài của thủy tinh thể được lấy ra, nay kỹ thuật mới chỉ lấy cườm, để bao lại (extracapsular extraction) và thay vào đó với thấu kính bằng plastic. Phẫu thuật lâu khoảng 20-40 phút, dùng thuốc tê, bệnh nhân có thể về nhà trong ngày.

**Catatonia** : (tâm thần) tình trạng gồm những bất thường về cử động và tư thế, xảy ra trong bệnh tâm thần phân liệt và một vài loại bệnh não.

**Catecholamine** : (thần kinh) nhóm sinh hóa chất quan trọng, gồm adrenaline, noradrenaline và dopamine, giữ vai trò truyền dẫn các xung động thần kinh trong sự điều hành của hệ thần kinh trung ương và hệ giao cảm.

**Catgut** : một loại chỉ làm bằng ruột cừ, dùng khâu các vết cắt, buộc các mạch máu. Chỉ sẽ tự tan dần.

**Catharsis** : xổ, tẩy ruột với thuốc nhuận tràng.



**Catheterization** : thủ thuật thông, đút ống thông vào một cơ quan rỗng.

- Thông tiểu (urinary catheterization) : cho ống thông vào bọng đái để nước tiểu thoát ra.
- Thông tim (cardiac catheterization) : cho ống thông vào động hay tĩnh mạch chân hay tay rồi đưa dần lên buồng tim, diễn tiến được theo dõi qua khung màn ảnh nhỏ. Áp dụng để đo áp suất và khí oxy buồng tim, sinh thiết tế bào tim, chụp Xquang buồng tim, giúp định bệnh và ước định tình trạng các bệnh tim bẩm sinh, bệnh van tim ; ống thông còn được đưa vào mạch máu vành tim bơm chất cản quang để chụp hình các mạch máu này, phát hiện những chỗ tắc nghẽn do chất béo đóng vào. Thủ thuật dùng thuốc tê tiêm vào vùng da có động hay tĩnh mạch bên dưới, xẻ một đường nhỏ ở đáy rồi cho ống thông vào. Bệnh nhân có thể ra về trong ngày hoặc ngày hôm sau.

**CAT scanning** : chữ viết tắt của Computerized axial tomographic scanning, chụp Xquang cắt lớp thông qua máy vi tính để khảo sát các mô mềm, ví dụ não bộ.

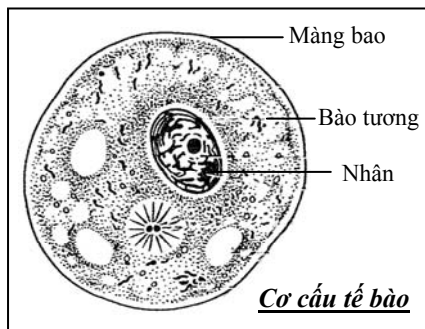
**Causal agent** : tác nhân gây bệnh.

**Causalgia** : chứng hỏa thống, đau rát như bị bỏng tại chi mà thần kinh giao cảm và thần kinh cảm giác bị tổn thương.

**Caustic** : chất đốt cháy và hủy diệt mô, ví dụ nitrát bạc dùng để loại bỏ da chết, hủy các mụn com (wart)

**Cauterize** : hủy diệt mô bằng cách dùng dụng cụ để đốt.

**Cavernous sinus thrombosis** : tắc nghẽn do cục máu đông tại nơi tĩnh mạch phình rộng sau hốc mắt (khoang thể hang). Tình trạng này rất nghiêm trọng, cần được xử lý với kháng sinh và thuốc chống đông máu.



**Cell** : tế bào, một đơn vị cơ bản của mọi sinh vật. Con người có hàng tỷ tế bào, khi còn ở giai đoạn phôi đã được biệt hóa (differentiation) để mỗi loại đảm trách một chức năng đặc hiệu, ví dụ tế bào gan, tim v.v.

Thành phần tế bào gồm : 1- màng bao ngoài, kiểm soát các chất ra vào tế bào. 2- bào tương (cytoplasma) có các bộ phận cần thiết tạo ra đạm, năng lượng, phân hóa tố (enzyme) vô hiệu hóa khuẩn và độc tố. 3- nhân, giữ nhiệm vụ điều hợp tất cả hoạt động và chức năng của tế bào, và là đơn vị di truyền gồm nhiễm sắc thể (chromosome) chứa

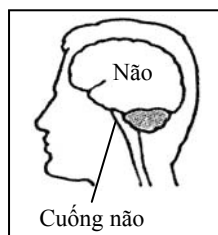
đựng gen (gene).

**Cellulitis** : nhiễm khuẩn da và mô bên dưới, thường xảy ra ở vùng mặt, cổ và chân. Biến chứng : nhiễm trùng huyết (septicaemia), hoại thư (gangrene).

**Central nervous system, CNS** : (thần kinh) hệ thần kinh trung ương gồm não và tủy sống, hoạt động song hành với hệ thần kinh ngoại biên (peripheral nervous system) là những dây thần kinh từ não và tủy sống chạy ra. Nhiệm vụ tổng quát của hệ là tiếp nhận tín hiệu cảm giác từ các cơ quan như mắt, tai và các nơi khác của cơ thể, phân tích tín hiệu ấy rồi đưa ra một đáp ứng cơ động thích hợp, ví dụ co cơ bắp.

Bệnh và chấn thương ở thần kinh trung ương thường gây tàn phế vĩnh viễn, còn hư hại ở thần kinh ngoại biên đôi khi có thể sửa chữa lại được.

**Cephal-, cephalo-** : tiếp đầu ngữ chỉ đầu, ví dụ cephalalgia = đau đầu.



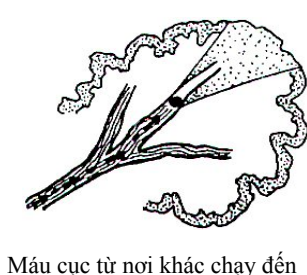
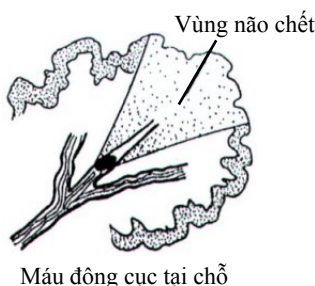
**Cerebellum** : (thần kinh) tiểu não, nằm ở dưới não và sau cuống não, bên ngoài là vỏ màu xám, trong là màu trắng. Tiểu não nhận tín hiệu từ cơ bắp, từ bộ phận giữ thăng bằng của tai trong... rồi cùng với hạch đáy trong não, điều hợp các tín hiệu này để sự hoạt động thêm nhịp nhàng ăn khớp với nhau, tư thế được vững chắc. Tổn hại ở tiểu não làm bệnh nhân đi đứng xiêu vẹo, nói năng ngọng nghịu, cử động mất sự chính xác.

**Cerebral cortex** : (thần kinh) vỏ não gồm khoảng 1.5 tỷ tế bào, là thành phần trách nhiệm về sự tỉnh thức, và giữ những vai trò thiết yếu như tri giác, trí nhớ, suy nghĩ, trí thông minh, khả năng tâm thần.

**Cerebral palsy** : (thần kinh) liệt não, gồm những rối loạn về vận động và tư thế, do não của đứa bé bị hư tổn khi còn là bào thai, trong khi sinh hoặc sau sau khi sinh, viêm não và màng não, xuất huyết não, chấn thương đầu. Triệu chứng : liệt cứng cơ, tay múa vờn, đi đứng xiêu vẹo, kém thính lực, khó phát âm, lên cơn động kinh, trí thông minh ít nhiều bị ảnh hưởng.

**Cerebrospinal fluid, CSF** : (thần kinh) não thủy, dịch lưu chuyển trong màng não, não thất và kênh tủy sống, bảo vệ và giảm thiểu tổn hại khi bị chấn thương. Xét nghiệm não thủy bằng cách chọc kim vào xương sống vùng thắt lưng (lumbar puncture) rút dịch ra, giúp việc định bệnh viêm màng não, xuất huyết trong màng não. Não thủy tích tụ trong giai đoạn còn là bào thai hoặc khi còn trẻ sẽ làm cho hộp sọ to ra, chứng này có tên là tràn dịch não (hydrocephalus).

**Cerebrovascular accident, CVA** : (thần kinh) tai biến mạch máu não, do tắc hoặc vỡ mạch máu não gây đột quỵ (stroke). Nguyên nhân tắc co thể là máu đông cục tại chỗ (thrombosis), xảy ra nhiều nhất, hoặc máu cục từ nơi khác chạy đến (embolism), ví dụ từ động mạch cổ, từ tim ; còn vỡ là do cao huyết áp, động mạch não phình to (aneurysm).



Các loại tai biến mạch máu não

**Cerumen** : ráy tai.

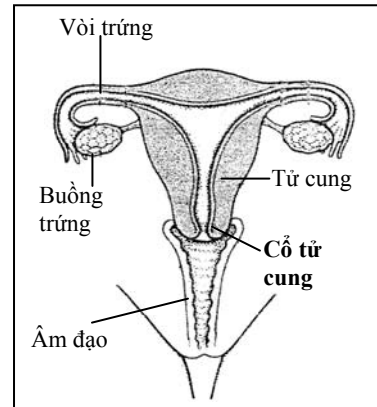
**Cervical** : tính từ liên quan đến 1- cổ, ví dụ cervical spondylosis = viêm xương khớp cổ. 2- cổ tử cung, ví dụ cervical cancer = ung thư cổ tử cung.

**Cervical cancer** : (sản phụ khoa) ung thư cổ tử cung. Nguyên nhân chưa rõ, một số yếu tố tạo điều kiện cho ung thư phát sinh, có thể là : nhiễm siêu khuẩn *Human papilloma virus, HPV*, gây mụn cơm (wart), nhất là loại HPV16 và HPV18 ; có thân nhân mắc phải ; hút thuốc lá,

chất ung thư của thuốc hiện diện trong dịch cổ tử cung ; biết vấn đề tình dục sớm và với nhiều người.

Giai đoạn tiền ung thư không có triệu chứng nào cả ; khi ung thư đã phát triển thì bệnh nhân bị ra máu ở âm đạo, đau âm ỉ bụng dưới, cổ tử cung có vết loét hoặc mọc u hình cải hoa đung vào là chảy máu. Không chữa trị sớm, ung thư sẽ lan dần vào phần sâu của cổ tử cung rồi các cơ quan xung quanh và di căn đến nơi xa khác.

Định bệnh bằng cách quét cổ tử cung lấy tế bào để xét nghiệm (cervical smear test), quan sát cổ tử cung với dụng cụ phóng đại (colposcopy), làm sinh thiết ở đáy. Về chữa trị, vào giai đoạn tiền ung thư, dùng hơi nóng bằng cách đốt điện, tia laser, hoặc hơi lạnh (cryosurgery), kết quả đạt tới 95%. Khi ung thư đã lan xa, xử lý bằng giải phẫu, xạ trị, kết quả kém đi nhiều.



**Cervical smear test :** (sản phụ khoa) xét nghiệm tế bào cổ tử cung, lấy que đặc dụng quét một lớp mỏng và quan sát dưới kính hiển vi. Thủ thuật giúp khám phá tế bào bất thường vào giai đoạn đầu, nếu không chữa trị sẽ có khả năng trở thành ung thư. Phụ nữ sau lần giao cấu đầu tiên nên được xét nghiệm, và sau đó cứ ba năm một lần cho đến mãn đời. Tế bào bất thường được phân loại từ 1 đến 3 : CIN1, CIN2 và CIN3 (cervical intraepithelial neoplasia).

**Cervical spondylosis (cervical osteoarthritis) :** viêm khớp xương vùng cổ, thường xảy ra cho người lớn tuổi, gây đau cứng cổ, đôi khi cả tay và vai, tê như kim châm ở bàn tay nếu dây thần kinh từ tủy sống chạy ra bị đè lên. Triệu chứng khác là choáng váng, lão đảo, thấy hai hình khi xoay đầu, do động mạch đốt sống (vertebral artery) chạy lên não bị ép lại. Chữa trị bằng cách mang bao nhựa cứng ở cổ, dùng hơi nóng, siêu âm, xoa bóp, thuốc giảm đau, đôi khi giải phẫu.

**Cervicitis :** (sản phụ khoa) viêm cổ tử cung, thường do nhiễm khuẩn bệnh lậu, khuẩn *Chlamydia*, siêu khuẩn *Herpes sinh dục* (genital herpes). Không được chữa trị tốt, viêm sẽ lan đến tử cung, vòi trứng, vùng chậu.

**Cervix :** (sản phụ khoa) cổ tử cung.

**Chalazion :** sưng tuyến bã nhờn (sebaceous glands) của mi mắt. Chữa trị với kem chứa kháng sinh, xẻ và nạo tuyến.

**Chancre, hard :** vết loét không đau ở bộ phận sinh dục, sờ vào có cảm giác cứng, xảy ra ở giai đoạn đầu của bệnh giang mai (syphilis).

**Chancroid, soft sore :** hạ cam, vết loét mềm rất đau ở bộ phận sinh dục, kèm thêm hạch nổi ở bẹn, do lan truyền qua đường tình dục. Tác nhân là khuẩn *Haemophilus Ducreyi*, thường xảy ra tại vùng nhiệt đới.

**Cheilosis :** chứng khô nứt môi, một triệu chứng của bệnh về dinh dưỡng do thiếu vitamin B2 (riboflavine).

**Cheloid :** sẹo lồi.



**Chemotherapy** : hóa liệu pháp, dùng thuốc để chữa trị nhiễm khuẩn hay ung thư, nhiễm khuẩn với kháng sinh, ung thư với thuốc chống ung thư.

**Chest pain** : đau ngực, do nhiều nguyên nhân : căng đau cơ bắp lồng ngực, viêm khớp xương sườn - xương ức, viêm màng phổi, dịch dạ dày trào ngược lên thực quản, bệnh ở mạch máu vành tim do chất béo đóng vào, viêm bao tim.

**Chickenpox** : thủy đậu, trái rạ, bệnh truyền nhiễm của trẻ con lây nhau qua những hạt nước li ti bắn ra khi ho hoặc nhảy mũi. Siêu khuẩn có thể ẩn trong tế bào thần kinh về sau gây bệnh dờn leo (herpes zoster, shingles) cho người lớn.

**Chilblain** : chỗ sưng đỏ và ngứa ở da ngón tay hoặc chân vào mùa rét.

**Child abuse** : sách nhiễu, hành hạ trẻ con về thể chất hay tinh cảm, về tình dục.

**Chiropody / chiropodist** : khoa điều trị các chứng ở bàn chân / chuyên viên khoa này.

**Chiropractic** : thuật chữa trị dùng tay nắn kéo, chủ yếu là cột sống lưng, dựa trên lý thuyết hầu hết các chứng bệnh là do xương không nằm đúng vị trí và sẽ làm suy giảm chức năng của dây thần kinh và cơ bắp trong thân thể.

**Chlamydia** : vi sinh vật giống như siêu khuẩn. *Chlamydia trachomatis* là tác nhân gây bệnh đau mắt hột (trachoma) và viêm niệu đạo (urethritis) lan truyền qua đường tình dục.

**Choking** : nghẹt thở do tắc trít khí quản bởi vật lạ, thức ăn và uống rơi vào.

**Cholagogue** : thuốc kích thích mật từ túi mật và ống mật chảy xuống tá tràng.

**Cholangiography** : chụp Xquang đường mật bằng nhiều phương cách.

**Cholangiosarcoma** : ung thư ống dẫn mật.

**Cholangitis** : viêm ống dẫn mật, thường thấy khi ống bị bế tắc, đặc biệt là do sạn.

**Cholecystitis** : viêm túi mật, có thể là cấp hay mạn tính, thường do sạn mật gây ra.

**Cholera** : dịch tả, một bệnh nhiễm trùng ở ruột non do khuẩn *Vibrio cholerae*. Bệnh nhân mửa và tiêu chảy trầm trọng, phân ra như nước gạo. Sự lây truyền là do thức ăn, nước uống bị nhiễm khuẩn từ phân người bệnh. Tình trạng mất nước và điện giải của cơ thể có thể gây tử vong nếu không được chữa trị trong vòng 24 giờ.

**Cholesterol** : chất giống như chất béo loại steroid, hiện diện trong máu và trong hầu hết các mô, đặc biệt là mô thần kinh. Cholesterol là tiền chất của nhiều hóc môn steroid và muối mật, và được tổng hợp trong gan. Lượng trung bình là 140-300mg/100mililit máu (3,6-7.2 milimol/lít). Có hai loại cholesterol : loại kết hợp với đạm lipoprotein tỷ trọng cao (high density lipoprotein, HDL) và loại tỷ trọng thấp (low density lipoprotein, LDL). Càng nhiều LDL càng có thêm nguy cơ bệnh xơ vữa mạch máu vành tim.

**Choluria** : có mật trong nước tiểu, đặc biệt trong chứng vàng da do tắc ống dẫn mật. nước tiểu trở màu nâu xậm hoặc màu vàng.

**Chondr-, chondro-** : tiếp đầu ngữ chỉ sụn, ví dụ chondrogenesis = sự tạo sụn.

**Chondroblast / chondrocyte** : tế bào sản xuất chất căn bản của sụn / tế bào sụn.

**Chondroitin sulphate** : một thành phần quan trọng của sụn, xương và các mô liên kết khác.

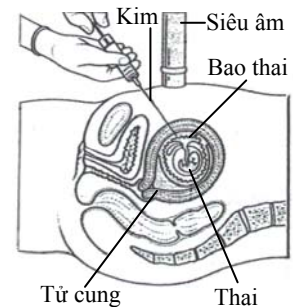
**Chondroma** : u sụn lành tính, thấy trong xương ngón tay và chân.

**Chondrosarcoma** : u sụn ác tính, chữa trị bằng cách cắt bỏ chi, xạ trị.

**Chorea** : cơn giật thân hình, tay và mặt kéo dài vài giây đồng hồ, do thương tổn hạch đáy trong não, đôi khi kèm thêm chứng múa vờn tay (athetosis), tên chung gọi là choreoathetosis. Có nhiều loại : giật do tuổi già, giật Sydenham trong trường hợp bị sốt thấp khớp (rheumatic fever), giật Huntington kèm theo thoái hóa dần tế bào não gây chứng lẩn (dementia). Cơn giật có thể là phụ chứng của thuốc ngừa thai, thuốc chữa bệnh tâm thần và Parkinson.

**Choriocarcinoma** : (sản phụ khoa) ung thư lá nhau, thường là biến chứng của chửa trứng (hydatiform mole), một vài trường hợp do sẩy thai, xảy ra vài tháng có khi vài năm sau. Không phát hiện sớm, ung thư sẽ lan vào tử cung, âm đạo và di căn đến gan, phổi, não và xương. Chữa trị bằng thuốc chống ung thư rất công hiệu, hoặc bằng giải phẫu cắt bỏ tử cung.

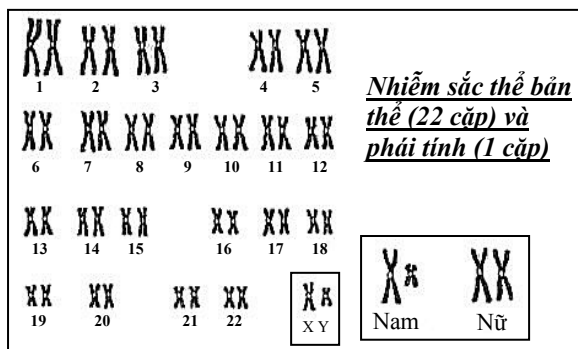
**Chorionic villus sampling, CVS** : (sản phụ khoa) thủ thuật lấy một mẫu nhỏ bên ngoài bào thai (chorion) để xét nghiệm những bất thường về nhiễm sắc thể, ví dụ hội chứng Down, tiến hành trong ba tháng đầu có mang hoặc sớm hơn, khoảng 9 tuần. Thông thường là lấy kim chọc xuyên qua bụng và tử cung để lấy mẫu, cách khác là đưa một ống nhỏ từ âm đạo lên. Điều lợi là có thể phát hiện bất thường của bào thai sớm hơn với cách rút nước ối, để có quyết định sớm, ví dụ phá bỏ đi, ít gây bất trắc cho bà mẹ.



Biến chứng : chọc thủng túi ối, chảy máu, nhiễm khuẩn, sẩy thai.

**Choroid / choroiditis** : màng mạch của mắt / viêm màng mạch riêng biệt hoặc phối hợp với viêm mống mắt (iris) và thể mi (ciliary body).

**Christmas disease** : một loại bệnh ưa chảy máu, do thiếu yếu tố đông máu IX (christmas factor), khác với haemophilia là bệnh ưa chảy máu do thiếu yếu tố đông máu VIII.



**Chromosome** : nhiễm sắc thể trong nhân tế bào, mang các tín hiệu di truyền dưới dạng gen (gene). Cấu trúc giống hai sợi dây xoắn lại nhau, thành phần gồm chất DNA (deoxyribonucleic acid) và gin nằm dọc trên mỗi sợi.

Nhân tế bào có 46 nhiễm sắc thể sắp thành 23 cặp, 22 cặp là nhiễm sắc thể bản thể (autosomal chromosome) giống nhau cho cả hai phái, và một cặp là nhiễm sắc thể phái tính (sex chromosome), nam là XY, nữ là XX.

Trứng chỉ có một nhiễm sắc thể phái tính và luôn luôn là X, còn tinh trùng mang nhiễm sắc thể X hoặc Y. Tinh trùng Y hợp với trứng sẽ cho ra con trai ( $X + Y = XY$ ), tinh trùng X sẽ cho ra con gái ( $X + X = XX$ ).

Bất thường có thể xảy ra cho nhiễm sắc thể bản thể, ví dụ hội chứng Down mang 3 nhiễm sắc thể ở số 21 thay vì 2 (trisomy 21); cho nhiễm sắc thể phái tính, ví dụ phụ nữ với hội chứng Turner chỉ có 1 nhiễm sắc thể X thay vì 2, nam nhân với hội chứng Klinefelter có số nhiễm sắc thể X nhiều hơn bình thường (XXY hoặc XXXY).

**Chronic** : mạn tính, mô tả một bệnh kéo dài lâu và thay đổi rất chậm.

**Chronic fatigue syndrome, myalgic encephalomyelitis (ME)** : (thần kinh) chứng mệt mỏi rã rời xảy ra từ nhiều tháng, tăng thêm khi làm việc bằng tay chân hay trí óc, không giảm bớt khi nằm nghỉ, nhưng không có tổn hại gì về cơ thể. Chứng này thường kèm thêm đau khớp và cơ bắp, nổi hạch cổ và nách, buồn chán, khó tập trung tư tưởng. Nguyên nhân chưa rõ, có thể là do nhiễm siêu khuẩn.

**Chronic obstructive pulmonary disease, COPD** : bệnh hô hấp người lớn do hút nhiều thuốc lá hoặc thường xuyên hít phải không khí ô nhiễm. Bệnh có những triệu chứng của bệnh khí thũng (emphysema) và viêm khí quản mạn tính (chronic bronchitis).

**Chyluria** : nước tiểu có chất nhũ trắng, màu giống như sữa.

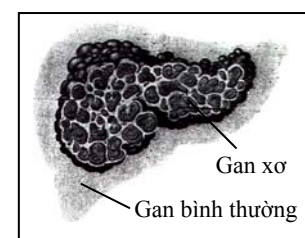
**Ciliary body** : thể mi, một thành phần của mắt.

**Cinchonism** : ngộ độc vì uống quá liều quinquina, hoặc các loại thuốc quinine, quinidine. Triệu chứng : ù tai, chóng mặt, mờ mắt có khi mù hẳn.

**Circumcision** : phẫu thuật cắt bao quy đầu dương vật. Female circumcision là cắt bỏ âm vật, mép lớn và nhỏ âm hộ, tục lệ này vẫn còn xảy ra tại vài bộ lạc ở Phi châu.

**Circumstantiality** : (tâm thần) rối loạn về tư tưởng, sự suy nghĩ và lời nói diễn ra một cách chậm chạp và với quá nhiều chi tiết không cần thiết. Hiện tượng này đôi khi xảy ra trong loạn tâm do bệnh thể chất của não (organic psychosis), tâm thần phân liệt, người có nhiều nỗi ám ảnh.

**Cirrhosis** : chai xơ gan, mô gan hóa sợi, gan teo nhỏ lại, mặt ngoài có nhiều u nhỏ. Nguyên nhân : uống rượu nhiều, viêm gan do siêu khuẩn B và C, tắc mạn tính ống dẫn mật, suy tim, bệnh tự miễn; một số lớn khác không rõ nguyên do. Triệu chứng : tăng áp suất tĩnh mạch cửa (portal hypertension) có thể gây mưa máu xối xả, bụng ỏng nước (cổ trướng, ascites), ung thư gan, não bộ bị ảnh hưởng. Bệnh không chữa được, chỉ có thể ngăn chặn sự tiến triển nếu loại được nguyên nhân gây ra, ví dụ uống rượu, viêm gan.



**Claudication** : đi khập khiễng. Khập khiễng cách hồi (intermittent claudication) là do đau rút cơ bắp ở chân và cẳng chân khi đi một đoạn đường ngắn và giảm bớt sau khi ngồi nghỉ. Nguyên nhân : máu không chảy đủ đến cơ bắp vì động mạch chân có chất béo đóng vào (atheroma) nên lòng mạch hẹp lại. Chữa trị bằng cách nong mạch (angioplasty, xem chữ).

**Claustrophobia** : (tâm thần) chứng sợ những chỗ kín, ví dụ thang máy, phòng đóng kín cửa.

**Clavicle, collar bone** : xương đòn, nối xương ức với xương vai.

**Claw foot** : bàn chân quặp, mu bàn chân nhô lên quá cao. Điều trị bằng phẫu thuật, kết quả tốt nếu được thực hiện khi còn trẻ.

**Cleft palate** : khe hở vòm miệng, đôi khi có cùng với tật sứt môi (cleft lip).

**Climacteric** : (sản phụ khoa) thời kỳ mãn kinh. Chữ này cũng có nghĩa là suy giảm về ham muốn tình dục và khả năng sinh con đối với phái nam vào tuổi trung niên.

**Clitoris** : (sản phụ khoa) âm vật, một bộ phận của phụ nữ giống như dương vật, rất nhạy cảm khi được kích thích.

**Clone** : giống vô tính, một nhóm tế bào (thường là khuẩn) sinh sản từ một tế bào đơn độc, nghĩa là không có sự phối hợp đực cái. Do đó, chúng giống hệt nhau và có cùng loại gin của tế bào mẹ.

**Cloning** : phỏng sinh vô tính, tạo sinh vật không có sự phối hợp nam nữ. Cừu Dolly là con vật đầu tiên được tạo ra năm 1997 tại Scotland, VQ Anh. Về người, thành quả của giáo sư Hwang người Nam Hàn vào năm 2003 là một phôi phát triển đến giai đoạn 8 tế bào - để trích tế bào mầm (stem cell) nghiên cứu về y khoa - rồi bị hủy đi.

Kỹ thuật như sau : 1- lấy trứng hiến tặng của một phụ nữ và bỏ nhân đi, như vậy trứng không còn yếu tố di truyền nữa và chỉ đóng vai trò là một cái vỏ. 2- lấy tế bào của một người muốn phỏng sinh, trích nhân và đặt vào vỏ nói trên, kết quả là một tế bào mới M. 3- cho dòng điện chạy qua M để nó có ‘cảm tưởng’ được thụ thai rồi sau đó sẽ phát triển thành phôi.



Phỏng sinh vô tính tạo ra con người bị cả thế giới lên án, hiện nay một số chính phủ chỉ cho phép thực hiện tạo phôi để trích tế bào mầm ; các tế bào này sẽ được nuôi cấy để trở thành tế bào của từng cơ quan trong cơ thể, ví dụ tim, não, gan v.v. dùng vào việc chữa bệnh.

**Clonorchis / clonorchiasis** : sán lá gan / bệnh sán lá gan, thường thấy ở vùng Viễn Đông.

**Clonus** : (thần kinh) giật rung cơ bắp khi bất ngờ bị kéo mạnh, ví dụ gập bàn chân lên căng chân. Đây là dấu hiệu của bệnh về não hay tủy sống.

**Clostridium** : một loại khuẩn thường sinh sản trong đất, trong ruột người và thú vật : *Clostridium botulinum* có trong thức ăn đóng hộp không bảo quản tốt, gây ngộ độc nặng (botulism) ; *Clostridium tetani* là tác nhân của bệnh uốn ván (tetanus) ; *Clostridium perfringens* gây ngộ độc thực phẩm, nhiễm trùng huyết, hoại thư.

**Clubbing** : đầu ngón tay/chân tròn như dùi trống, móng nhô cao lên, thấy trong bệnh lao phổi, giãn phế quản, màng phổi có mũ, ung thư phổi, bệnh tim bẩm sinh gây tím môi và da tái xanh, nhiễm khuẩn màng trong của tim.

**Club foot (talipes)** : bàn chân vẹo vào trong hoặc ra ngoài, có thể sửa chữa với nẹp chỉnh hình (orthopedic splinting) trong mấy tháng đầu sau khi sinh.

**Coagulation factors** : yếu tố có trong máu để làm máu đông lại, được đánh số La Mã để gọi tên, ví dụ yếu tố V, yếu tố IX v.v. Thiếu bất cứ yếu tố nào đều làm cho máu khó đông lại.

**Coagulation time (clotting time)** : thời gian đông máu, dùng để xét nghiệm chức năng đông máu.

**Coarctation (of the aorta)** : hẹp bẩm sinh một đoạn ngắn của động mạch chủ, thường là đoạn trong lồng ngực, có triệu chứng là huyết áp cao ở phần trên cơ thể và cánh tay, thấp ở phần dưới và chân. Chữa trị bằng giải phẫu thay đoạn hẹp.

**Cocaine** : chất trích từ lá cây coca, hoặc điều chế bằng tổng hợp. Trước kia dùng để gây tê cục bộ trong giải phẫu mắt, tai mũi họng, nay được thay thế bằng thuốc khác an toàn hơn. Lạm dụng có thể đưa đến nghiện, bệnh tâm thần, động kinh, tim ngừng đập.

**Coccus, số nhiều = cocci** : mọi loại khuẩn hình cầu, ví dụ Staphylococcus = tụ cầu khuẩn, Streptococcus = liên cầu khuẩn.

**Coccyx** : xương cụt, phần thấp nhất của cột sống, gồm 4 đốt dính lại với nhau.

**Cochlea** : ốc tai, cơ quan xoắn ốc của mê đạo thuộc tai trong, tiếp nhận âm thanh rồi tạo xung động thần kinh chuyển lên não theo thần kinh ốc tai (cochlear nerve).

**Cochlear implant** : thiết bị gồm một hoặc nhiều điện cực đặt vào ốc tai, giúp chữa những trường hợp kém thính lực nặng. Kết quả khá tốt đối với con nít mới sinh ra đã bị điếc.

**Codeine** : một loại thuốc giảm đau trích từ cây thuốc phiện, có thêm tác dụng giảm ho, bớt đi chảy.

**Coeliac disease (gluten enteropathy)** : bệnh ruột có tính gia đình, do chất gluten trong bột mì, lúa mạch và một số ngũ cốc khác làm tổn hại lớp trong cùng của ruột non, nên thức ăn không hấp thụ vào được. Bệnh nhân sụt kí, thiếu máu, bụng ồng to, phân có bọt và rất hôi thối, trẻ con còi cọc không lớn. Định bệnh bằng cách sinh thiết hồng tràng (jejunal biopsy). Chữa trị : dùng thực phẩm không có gluten, tránh ăn bột mì, lúa mạch ; phụ sản của sữa, thịt cá, rau trái, gạo bắp đều tốt.

**Cognitive behavioural therapy** : (tâm thần) liệu pháp thay đổi hành động và cách xử thế, áp dụng trong một số rối loạn tâm thần, ví dụ bệnh trầm uất (depression).

**Coitus interruptus** : giao hợp gián đoạn, một phương cách ngừa thai, rút dương vật ra khỏi âm đạo trước khi xuất tinh. Kết quả chỉ được khoảng 70% vì một ít tinh khí có thể đã xuất ra trước khi người đàn ông đạt đến tột đỉnh khoái lạc.

**Cold (common cold)** : cảm lạnh do nhiễm siêu khuẩn lây truyền từ những giọt nước li ti bắn ra khi ho, nhảy mũi.

**Cold sore** : bệnh do siêu khuẩn *Herpes virus* type 1 gây ra, tạo những nốt phỏng nước xung quanh mồm, có thể tái đi tái lại. Chữa trị với kem thoa *Acyclovir* chống siêu khuẩn, công hiệu nếu được sử dụng khi bệnh mới phát.

**Colectomy** : cắt một phần hay toàn phần đại tràng (ruột già).

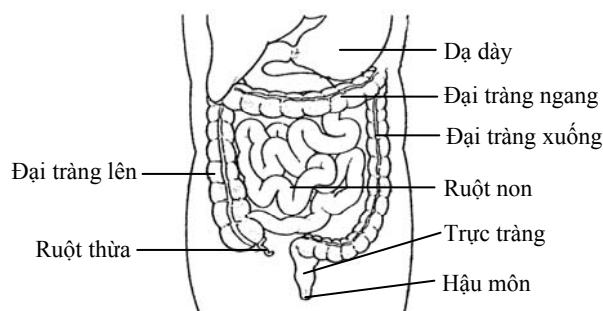
**Colic** : đau bụng dữ dội từng cơn vài giây hoặc vài phút. Nguyên nhân : sạn mật, sạn đường tiêu, tắc ruột, nhiễm khuẩn ruột. Đối với trẻ con, cơn đau thường là do go bóp ruột, nguyên nhân không rõ, xảy ra vài tuần đầu sau khi sinh và sẽ tự nhiên khỏi ; nhưng nếu có thêm dấu hiệu khác như ỉa chảy, táo bón, sốt, bị sụt cân thì nên đưa đến bác sĩ để kiểm tra.

**Colitis** : viêm ruột già, gây đau bụng, ỉa chảy có máu và mủ. Nguyên nhân : nhiễm khuẩn, siêu khuẩn, đơn bào a míp, viêm loét ruột già (ulcerative colitis), bệnh Crohn, viêm chi nang ruột già (colonic diverticulitis).

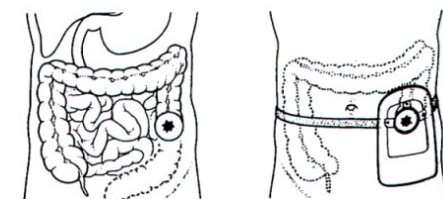
**Collagen** : chất tạo keo, một phần chính của mô liên kết (connective tissue), có trong da, xương, sụn, gân cơ bắp, dây chằng.

**Collagen diseases (connective tissue diseases)** : bệnh mô liên kết, một loại bệnh tự miễn gồm viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis), bệnh lupus đỏ, viêm động mạch dạng nút (polyarteritis nodosa), viêm da và cơ bắp (dermatomyositis).

**Colon** : đại tràng (ruột già), gồm nhiều đoạn : đại tràng lên (ascending colon), đại tràng ngang (transverse colon), đại tràng xuống (descending colon), trực tràng (rectum), Đại tràng không có chức năng tiêu hóa, chỉ hấp thụ một số lượng nước lớn và điện giải của thức ăn chưa tiêu hóa từ ruột non qua để biến thành phân.



Các thành phần đại tràng



Mở thông đại tràng

Túi hứng phân

Mở thông đại tràng

**Colonoscopy** : soi ruột già với một dụng cụ mềm uốn được.

**Colostomy** : mở thông đại tràng ra thành bụng để phân thoát ra. Có thể là tạm thời hoặc vĩnh viễn (trong trường hợp cắt bỏ trực tràng).

**Colour blindness** : chứng mù màu sắc, thường thấy nhất là mù màu đỏ, bệnh nhân không phân biệt được giữa màu đỏ và màu xanh. Phần lớn trường hợp là do di truyền.

**Colp-, colpo-** : (sản phụ khoa) tiếp đầu ngữ nói về âm đạo.

**Colporrhaphy** : (sản phụ khoa) thủ thuật khâu khâu thắt lại âm đạo giãn ra quá độ, áp dụng trong trường hợp sa bọng đái (khâu âm đạo phía trước, anterior colporrhaphy) hoặc sa trực tràng (khâu âm đạo phía sau, posterior colporrhaphy).

**Colposcopy** : (sản phụ khoa) soi âm đạo và cổ tử cung với một dụng cụ phóng đại hình ảnh. Đây là thủ thuật thực hiện tiếp theo khám quét ở cổ tử cung (cervical smear) để khám xét các bất thường ở đó.

**Coma** : (thần kinh) hôn mê, tình trạng bất tỉnh do 1- cơ thể không được tiếp tế khí oxi trên vài phút, ví dụ chết đuối, bị bóp cổ hoặc ngạt thở. 2- máu không chảy đầy đủ đến não, ví dụ bị đột quỵ, chấn thương đầu, ngộ độc, bệnh tiểu đường không được chữa trị tốt, đường máu xuống quá thấp vì dùng insulin (để chữa tiểu đường) quá liều.

**Communicable diseases** : bệnh truyền nhiễm.

**Community nurses** : (VQ Anh) y tá cộng đồng, bao gồm y tá thăm viếng sức khoẻ, y tá chuyên về tâm thần (community psychiatric nurse, CPN), về sản khoa, y tá khu vực.

**Compatibility** : sự tương hợp giữa hệ thống đề kháng của cơ thể và một vật lạ xâm nhập hoặc được đưa vào, ví dụ cơ quan ghép. Incompatibility = bất tương hợp.

**Complication** : biến chứng.

**Computerised axial tomography, CAT** : chụp Xquang cắt lớp thông qua máy vi tính, khảo sát các mô mềm trong cơ thể, ví dụ não, bụng. Phương cách này không gây nguy hiểm cho bệnh nhân.

**Conception** : (sản phụ khoa) sự thụ thai.

**Concussion** : (thần kinh) chấn động não vì đầu bị va mạnh gây bất tỉnh một thời gian ngắn, từ vài giây đến vài giờ, não không có tổn thương nào cả. Nhưng nếu chấn động xảy ra liên tục - trường hợp của các võ sĩ quyền Anh - não có thể bị hư hại trầm trọng.

**Conditioning** : (tâm lý) điều kiện hóa, sự tạo ra một lối cư xử, hành động mới bằng cách thay đổi các kích thích hoặc phản ứng. Trong điều kiện hóa cổ điển (classical conditioning), một kích thích X không gây phản ứng được tiến hành kèm với kích thích Y gây phản ứng, cứ lặp đi lặp lại như thế cho đến khi chỉ một mình kích thích X cũng đủ để gây phản ứng. Trong điều kiện hóa tăng cường (operant conditioning), một phản ứng được thưởng (hay phạt) mỗi khi xảy ra, cho tới khi xảy ra thường hơn hoặc ít đi.

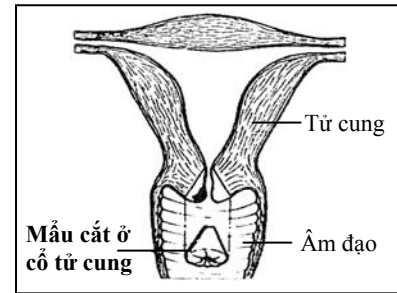
**Condom** : bao cao su tròng lên dương vật khi giao hợp, để ngừa thai, ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục.

**Conduct disorder** : (tâm thần) cư xử hành động trái với lẽ thói xã hội đang sinh sống, xảy ra từ lúc còn trẻ dưới 16 tuổi, như ăn cắp, nói láo, trốn học, hút thuốc lá, tụ tập gây lộn đánh nhau, phá làng phá xóm v.v.

**Cone** : tế bào hình nón, một trong hai loại tế bào cảm nhận ánh sáng trong võng mạc mắt, tế bào kia có hình que. Tế bào nón có vai trò trong sự thu nhận hình ảnh một cách chính xác và sắc nét, sự phân biệt màu sắc.

**Cone biopsy, conization** : (sản phụ khoa) cắt một mẫu hình nón ở cổ tử cung để định bệnh và điều trị ung thư cổ tử cung mới phát.

**Confabulation** : (thần kinh) chứng bịa chuyện để lấp những gì không nhớ về các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Đây có thể là triệu chứng của một dạng mất trí nhớ, đặc biệt là ở người nghiện rượu nặng, cơ thể thiếu vitamin B1.



**Congenital** : bẩm sinh, xảy ra lúc mới sinh.

**Congestion** : sự xung huyết, máu ứ đọng trong một cơ quan, hậu quả của áp suất tăng trong tĩnh mạch, ví dụ ứ đọng máu trong phổi, trong gan do suy tim.

**Conjoined twins, Siamese twins** : hai trẻ sinh đôi giống nhau như tạc (identical twins) dính lại với nhau khi sinh ra. Có thể là dính ở đầu, ngực, bụng v.v.

**Conjunctiva / conjunctivitis** : kết mạc, màng niêm mạc bao phủ phần trước của mắt và bên trong mi mắt. / viêm kết mạc gây đỏ và chảy nước mắt, đỏ nhiều ghèn. Nguyên nhân : nhiễm khuẩn, siêu khuẩn, hóa chất rơi vào, dị ứng với hoa cỏ, bụi, lông thú (allergic conjunctivitis).

**Connective tissue / connective tissue diseases** : mô liên kết, có vai trò chống đỡ, liên kết hoặc tách rời các mô và cơ quan, dùng làm chất đệm trong cơ thể / bệnh của mô liên kết (xem chữ collagen diseases).

**Consciousness** : (thần kinh) sự tỉnh táo, thức tỉnh. Tình trạng này đòi hỏi sự nguyên vẹn của chức năng não và cuống não.

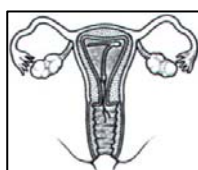
**Conservative treatment / curative treatment** : điều trị có tính duy trì, để ngăn bệnh không trở nặng thêm với hy vọng bệnh sẽ tự khỏi hoặc tiến triển chậm không cần phải chữa trị một cách tích cực / chữa trị tận căn.

**Constipation** : táo bón, đại tiện không xảy ra thường xuyên, hoặc phân cứng và nhỏ, hoặc phân ra khó khăn.

**Contact lenses** : thấu kính đặt vào trong mắt, thay cho kính mang.

**Contagious diseases** : bệnh truyền nhiễm, như chữ communicable diseases

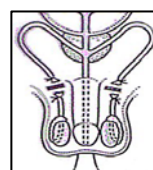
**Contraception** : (sản phụ khoa) sự ngừa thai, thực hiện bằng nhiều phương cách :



Vòng xoắn



Màng bao cổ tử cung



Mô triệt sản





Giao hợp theo chu kỳ kinh nguyệt, tránh các ngày thứ 8 đến 16 sau ngày đầu có kinh ; giao hợp gián đoạn, rút dương vật ra trước khi xuất tinh ; dùng bao cao su đàn ông hay đàn bà ; dùng thuốc diệt tinh trùng ; màng chắn bao vào cổ tử cung ; vòng xoắn ; uống hay tiêm thuốc ngừa thai ; mổ triệt sản cho phái nam và nữ (có tính cách vĩnh viễn).

**Contracture** : xơ hóa làm cơ bắp teo và ngắn lại, thường là hậu quả của chứng đau và ít sử dụng đến, nhất là ở chi.

**Contraindication** : chống chỉ định, ví dụ chống chỉ định việc gây mê trong trường hợp sung phổi.

**Contrast medium** : chất cản quang dùng khi chụp Xquang một bộ phận rỗng của cơ thể. Barium uống hoặc bơm vào ruột là một ví dụ.

**Contrecoup** : tổn thương ở một phần cơ thể do va chạm mạnh phần đối diện. Ví dụ cú đánh sau đầu gây cho phần trước não bị đẩy vào mặt trong của hộp sọ.

**Contusion** : vết thâm tím da khi bị va chạm mạnh.

**Conversion disorder** : (tâm thần) một rối loạn tâm lý do sự dồn nén những cảm xúc đau buồn của quá khứ rồi chuyển một cách vô ý thức thành triệu chứng cơ thể, mặc dù các cơ quan không có tổn hại nào cả : mờ mắt, điếc tai, cảm nín, mất cảm giác, liệt chi, đi đứng không vững v.v. Các triệu chứng trên chỉ có tính giai đoạn, giúp bệnh nhân giải tỏa bớt nỗi lo âu, mặc cảm phạm tội. Trước kia có tên là Hysteria.

**Convulsion** : (thần kinh) chứng co giật cơ bắp vận động thân hình và chân tay, xảy ra trong động kinh (epilepsy), trẻ con sốt cao độ và bất tỉnh.

**Copr-, copro-** : tiếp đầu ngữ chỉ phân.

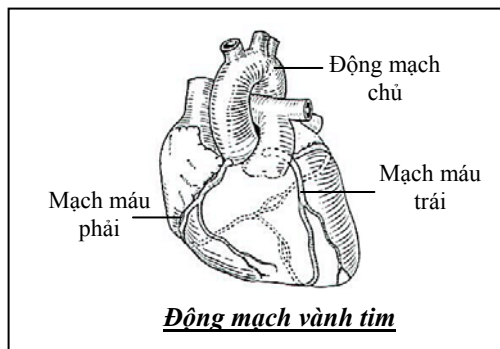
**Coprolalia** : (tâm thần) nói đi nói lại một cách vô ý thức những lời tục tĩu, có trong hội chứng Gilles de la Tourette.

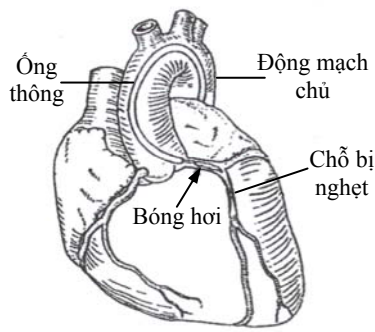
**Corn** : chai da ở ngón chân, do mang giày chật.

**Cornea / corneal graft** : giác mạc, phần trong suốt phía trước nhãn cầu, không có mạch máu nuôi dưỡng, rất nhạy cảm về đau. / ghép giác mạc, tỷ lệ thành công rất cao.

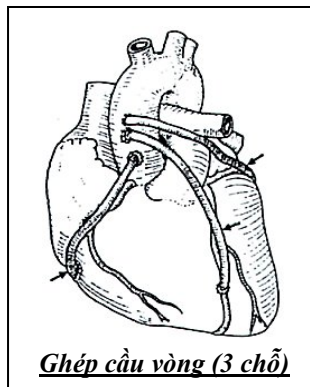
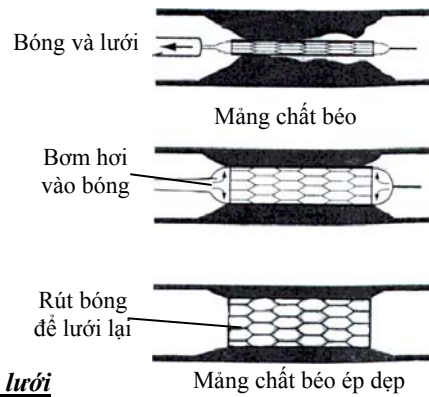
**Coronary arteries** : động mạch vành cung cấp máu cho quả tim, gồm hai nhánh xuất phát từ động mạch chủ.

**Coronary angioplasty** : thủ thuật thông lòng động mạch vành tim bị hẹp vì chất béo đóng vào, ống thông được đưa từ động mạch háng lên động mạch chủ rồi động mạch vành, đầu ống có một bóng để bơm hơi vào ép dẹp mảng chất béo. Quanh bóng có thể có một lưới thép, được để lại sau khi rút ống thông và bóng ra, lưới ngăn mạch máu không bị hẹp trở lại.





**Thông lòng mạch và đặt lưới**



**Ghép cầu vòng (3 chỗ)**

**Coronary artery bypass graft, CABG :** ghép cầu vòng để tái lập lưu thông máu trong động mạch vành tim bị tắc trít, dùng một đoạn tĩnh mạch đùi hoặc động mạch vú trong lồng ngực.

**Coronary thrombosis :** chứng huyết khối động mạch vành tim, cục máu làm tắc dòng máu chảy tới tim, thường là do động mạch đó bị xơ vữa (atherosclerosis). Hậu quả là một phần cơ tim bị chết, gây kích tim (heart attack).

**Cor pulmonale :** tâm thất phải nở lớn, do bệnh mạn tính ở phổi làm áp suất động mạch phổi tăng cao và gây trở ngại cho máu từ tâm thất phải chảy ra.

**Corpus luteum :** (sản phụ khoa) thể vàng của buồng trứng tạo ra sau khi trứng rụng, tiết hóc môn progesterone để chuẩn bị cho tử cung sẵn sàng nhận thai đậu vào. Nếu không có thai, thể vàng sẽ ngừng hoạt động và thoái hóa dần.

**Corticosteroid drugs :** nhóm thuốc giống như hóc môn tự nhiên corticosteroid từ vỏ tuyến thượng thận tiết ra, dùng trong nhiều trường hợp : để thay thế hóc môn corticosteroid thiếu trong bệnh Addison ; viêm động mạch thái dương (temporal arteritis) ; viêm loét đại tràng (ulcerative colitis) ; bệnh Crohn ; các loại bệnh miễn nhiễm như viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis), lupus đỏ ; suyễn, chàm (eczema), viêm mũi dị ứng ; viêm khớp ; một vài loại ung thư máu ; chống cơ thể thải bỏ tạng ghép vào v.v.

Tùy theo liều lượng, thời gian sử dụng, dạng thuốc bào chế (thuốc nhỏ mũi, mắt, bơm vào khí quản) mà phụ chứng có thể xảy ra : phù mắt, tiểu đường, loét dạ dày và tá tràng, hội chứng Cushing, buồn chán, suy giảm chức năng của hệ thống miễn nhiễm, con nít chậm lớn.

**Coryza :** viêm niêm mạc mũi gây chảy nước mũi, do cảm lạnh, bị dị ứng cỏ hoa.

**Cot death :** chết trong giường cũi, xảy ra cho trẻ con dưới 2 tuổi, nhiều nhất là từ 2-6 tháng. Nguyên nhân chưa rõ, một số yếu tố tạo điều kiện đưa đến rủi ro chết người này : sinh thiếu tháng, ngủ nằm sấp, bú sữa bình, cha mẹ hút thuốc trong nhà, phòng ngủ quá nóng hoặc quá lạnh, gia đình đã có con nhỏ chết cùng thứ bệnh, nhiễm siêu khuẩn đường hô hấp v.v.

**Counselling :** (tâm lý) tư vấn, chuyên viên giúp cho một cá nhân có vấn đề về tâm lý được sáng tỏ thêm, đôi khi họ cũng góp ý, nhưng chính cá nhân đó phải tự mình tìm lấy biện pháp giải quyết.

**Cradle cap** : ‘cứt trâu’, một lớp vảy màu vàng đóng ở da đầu hài nhi, thường vô hại nếu da không bị nhiễm khuẩn.

**Cramp** : ‘chuột rút’, cơ bắp go đau trong vài phút. Nguyên nhân : vận động nhiều, chất lactic acid tích tụ trong cơ bắp ; làm một công việc nhẹ nhưng có tính cách liên tục, ví dụ người viết văn (writer’s cramp) ; đứng ngồi không đúng cách ; đổ nhiều mồ hôi nên cơ thể mất chất muối khi bị sốt cao, trời nóng bức, lao động nặng. Chuột rút ban đêm không có nguyên nhân rõ rệt, một đôi trường hợp là do mạch máu chân bị hẹp, cần phải được kiểm tra đầy đủ.

**Cranial nerves** : (thần kinh) dây thần kinh sọ, gồm 12 đôi, 2 đôi xuất phát từ não, 10 đôi từ cuống não (brain stem). Các đôi được đánh số La mã theo qui ước như sau :

I : thần kinh khứu giác, đặc trách về ngửi mùi (olfactory nerve).

II : thần kinh thị giác, đặc trách về sự nhìn (optic nerve).

III, IV, VI : thần kinh đặc trách về vận động của nhãn cầu (oculomotor nerve, trochlear nerve, abducens nerve).

V : thần kinh sinh ba, đặc trách về cảm giác ở mặt, cử động của hàm (trigeminal nerve).

VII : thần kinh mặt, đặc trách về sự biểu lộ nét mặt, về vị giác (facial nerve).

VIII : thần kinh đặc trách về nghe và giữ thăng bằng (vestibulo-cochlear nerve).

IX : thần kinh đặc trách về vị giác và cảm giác trong họng (glossopharyngeal nerve).

X : thần kinh phế vị, đặc trách về thở, tuần hoàn máu, tiêu hóa (vagus nerve).

XI : thần kinh đặc trách về cử động của cổ và cơ bắp lưng (spinal accessory nerve).

XII : thần kinh đặc trách về cử động của lưỡi (hypoglossal nerve).

**Craniopharyngioma** : (thần kinh) u ít có ở tuyến yên, xảy ra cho người trẻ dưới 20 tuổi. Triệu chứng : nhức đầu, nôn mửa, nhìn không rõ, đái tháo lạt (diabetes insipidus).

**Craniotomy** : (thần kinh) thủ thuật mở hộp sọ để sinh thiết não, cắt bỏ u, dẫn lưu mủ, máu.

**Cranium** : (thần kinh) hộp sọ.

**Cretinism** : đần độn, hội chứng bẩm sinh gồm thấp nhỏ người, chậm phát triển trí tuệ, nét mặt thô kệch. Nguyên nhân : thiếu hóc môn tuyến giáp khi mới sinh.

**Creutzfeld - Jacob disease, CJD** : (thần kinh) thoái hóa não do một chất đạm bất thường tên là *prion* đóng vào, do nhiễm siêu khuẩn cùng loại với siêu khuẩn bệnh bò điên (mad cow disease). Trước 1996, bệnh được chia ra hai phân loại : một xảy ra cho người trung và lão niên, nguyên nhân không rõ, một cho người trẻ tuổi mắc phải khi được ghép tạng hoặc tiêm hóc môn tăng trưởng mang mầm bệnh. Năm 1996, một loại CJD mới tên là new variant CJD (nvCJD), được phát hiện, nguyên nhân là ăn phải thịt bò điên.

Triệu chứng chung gồm lần xảy ra từ từ, co giật cơ bắp, suy thoái trí tuệ và nhân cách, mờ mắt, khó phát âm. Hiện chưa có thuốc chữa, bệnh nhân chết trong vòng 2-3 năm.

**Crohn’s disease** : bệnh của cơ quan tiêu hóa, một đoạn bị viêm sưng, loét và dày lên, thường là ở phần cuối của ruột non (hồi tràng, ileum). Bệnh mạn tính gây trít ruột, đau bụng, ỉa chảy, các thức ăn không hấp thu được nên gây ốm sệt cân, lỗ rò (fistulae) xì ra ngoài da quanh hậu môn, xì vào bọng đái hoặc giữa các đoạn ruột với nhau.

Nguyên nhân chưa rõ, có thể là do siêu khuẩn, một số trường hợp được cho là do chủng ngừa sởi, quai bị, sởi Đức (MMR vaccination)? Chữa trị bằng kháng sinh, thuốc corticosteroid, đôi khi cắt bỏ đoạn ruột bệnh.

**Cross-matching** : xét nghiệm tương hợp giữa máu bệnh nhân và máu hiến tặng, khi cần truyền máu.

**Croup** : viêm cấp tính thanh và khí quản, xảy ra cho trẻ con từ 6 tháng đến 3 tuổi, gây khò khè ngạt thở, tiếng ho như sủa, da xanh tái.

Nguyên nhân : trước kia là khuẩn bệnh yết hầu (diphtheria), nay hầu như không còn ở các xứ Tây phương nữa ; đa số hiện do siêu khuẩn, khuẩn khi bị bội nhiễm. Chữa trị : làm ẩm không khí trong phòng, dùng kháng sinh nếu cần, đôi khi phải cho ống thông vào khí quản (intubation) hoặc khai thông khí quản (tracheostomy).

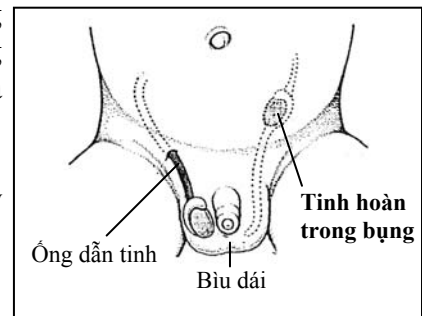
**Cruciate ligament** : hai dây chằng bắt chéo hình chữ thập bên trong khớp, có thể bị rách hoặc đứt, nhất là đối với những người đá bóng.

**Crush syndrome** : giập nát một số lớn cơ bắp, thường do tai nạn lưu thông, gây suy thận cấp tính, cần phải được lọc máu (dialysis) ngay.

**Cry-, cryo-** : tiếp đầu ngữ nói về lạnh, ví dụ cryotherapy = chữa trị bằng khí lạnh.

**Cryosurgery** : phẫu thuật dùng một độ cực lạnh để hủy tế bào. Áp dụng trong ung thư cổ tử cung, trong các cơ quan như gan, ruột, mắt (mỏ lấy cườm mắt, chữa bong võng mạc).

**Cryptorchidism, undescended testis** : tinh hoàn không xuống tới bìu dái mà còn nằm trong bụng hoặc ở bẹn, thường xảy ra một bên. Tình trạng này có thể đưa đến vô sinh nếu là hai bên, nguy cơ ung thư tinh hoàn cũng tăng lên.



**Curettage** : nạo mặt trong của một cơ quan hay xoang lấy mô bệnh đi, hoặc lấy một mẫu để xét nghiệm.

**Cushing's syndrome** : hội chứng Cushing (tên một bác sĩ người Anh) gây ra do có quá nhiều hóc môn corticosteroid trong cơ thể. Triệu chứng : phù mắt, thân hình béo ra, lông mọc ở mặt, mụn trứng cá, da dễ bị bầm, huyết áp cao, tiểu đường, loãng xương, buồn chán, đôi khi phẫn chấn.

Nguyên nhân : dùng corticosteroid lâu ngày để chữa bệnh, ví dụ suyễn, u tuyến thượng thận, u tuyến yên, u ác tính ở phổi hay vài nơi khác.

**Cyanide** : độc chất có thể gây chết tức khắc, do tế bào không hấp thụ khí oxi được. Hơi hydrogen cyanide được dùng để xử tử hình bằng cách dùng hơi ngạt.

**Cyanosis** : xanh tím da, thấy rõ nhất ở môi, lưỡi, móng tay, do không đủ khí oxi trong máu.

Nguyên nhân : khí hậu quá lạnh, bệnh mạch máu ngoại biên, bệnh tim bẩm sinh, suy tim, bệnh phổi, ú nước trong phổi (pulmonary oedema).

**Cyclitis** : viêm thể mi trong mắt.

**Cyclothymia** : (tâm thần) thay đổi cảm xúc từ phần khởi sang buồn chán, tình trạng nhẹ hơn chứng loạn tâm hưng-trầm cảm (manic depressive psychosis).

**Cyst** : u nang chứa chất lỏng hoặc nhón bên trong.

**Cyst-, cysto-** : tiếp đầu ngữ nói về bọng đái, ví dụ cystectomy = mổ cắt bỏ bọng đái.

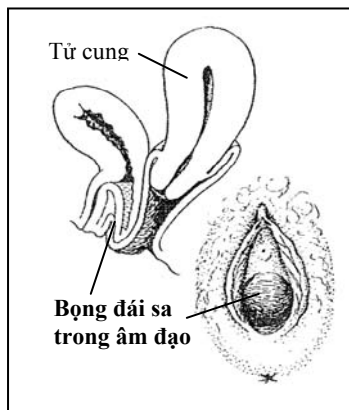
**Cystic duct** : ống dẫn mật của túi mật. Xem chữ bile duct.

**Cysticercosis** : bệnh sán *Taenia soleum* do ăn thịt heo ‘gạo’ không nấu chín kỹ. Các ấu trùng sán phát triển trong cơ bắp bệnh nhân gây yếu và đau nhức, trong não gây suy thoái về tâm thần, bại liệt, đi đứng không vững, động kinh..

**Cystic fibrosis** : bệnh di truyền, các tuyến ở phổi, tụy tạng (pancreas), ruột, sản xuất ra chất nhòn đặc, ảnh hưởng đến vấn đề tiêu hóa, hô hấp. Triệu chứng gồm phân có mùi hôi, đờm trẻ chậm lớn, hay bị nhiễm khuẩn gây sưng phổi, viêm phế quản, giãn phế quản, mồ hôi có nhiều sodium và chloride. Chữa trị : uống men tụy tạng để dễ tiêu hóa, liệu pháp sinh lý (physiotherapy) phổi, ngừa nhiễm khuẩn.

**Cystitis** : viêm bọng đái, thường do khuẩn *E. Coli*. Phụ nữ mắc phải nhiều hơn, vì niệu đạo ngắn, lỗ niệu đạo gần âm đạo và hậu môn ; đối với nam giới, nguyên nhân là lưu thông nước tiểu bị trở ngại do phì đại tuyến tiền liệt, sạn hay u bọng đái, trít niệu đạo ; ở trẻ con, tật bẩm sinh nước tiểu tràn ngược lên niệu quản (ureter) nên bọng đái dễ nhiễm trùng.

Triệu chứng : hay đi tiểu, đái khó và đau, nước tiểu đôi khi có máu. Chữa trị với kháng sinh, uống thật nhiều nước, xử lý các nguyên nhân gây bệnh.



**Cystocele** : sa phần đáy bọng đái của phụ nữ, do đáy chậu bị yếu sau nhiều lần sinh đẻ. Khi ho hay rặn, vách trước âm đạo lồi ra thành một u bướu. Có thể không có triệu chứng nào cả, hoặc bệnh nhân bị són đái, nước tiểu còn đọng lại dễ gây nhiễm khuẩn. Chữa trị : tập cơ bắp vùng chậu, đặt vòng nâng bọng đái lên (pessary), giải phẫu.

**Cystoscopy** : soi bọng đái.

**Cystostomy** : mở thông bọng đái ra thành bụng trước để nước tiểu thoát ra.

**Cytology** : tế bào học.

**Cytomegalovirus (CMV)** : một loại siêu khuẩn thường chỉ gây bệnh nhẹ. Nhưng nếu hệ thống miễn nhiễm suy yếu, ví dụ khi về già, bị AIDS, bệnh sẽ trở nặng thêm. Siêu khuẩn có thể truyền từ mẹ sang bào thai, gây hư hại não, dị tật cho hài nhi.

**Cytotoxic drugs** : thuốc độc hại cho tế bào, thường được sử dụng để chữa ung thư. Thuốc ức chế sự sinh sản của tế bào ung thư, nhưng cũng tác động trên tế bào thường của tủy xương, da, niêm mạc ruột.

## D

**Dacryocystitis** : viêm túi lệ, do ống dẫn nước mắt xuống mũi bị tắc trít.

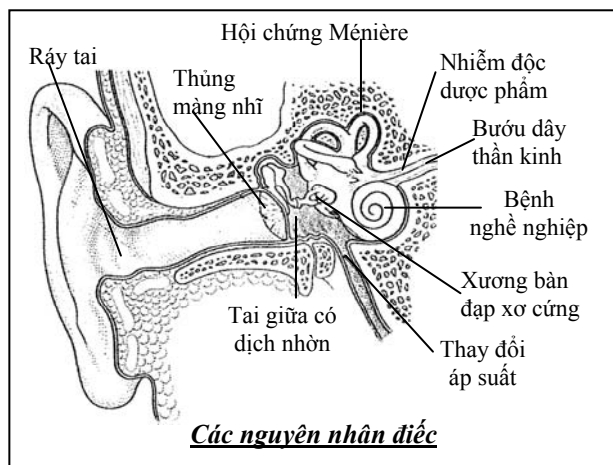
**Dandruff** : gàu, vảy cám da đầu. Trong vài loại gàu kèm với viêm da có bã nhờn (seborrhoeic dermatitis), da đầu đóng từng mảng vảy vàng rất ngứa.

**Deafness** : điếc, mất thính lực một phần hay toàn phần, gồm hai loại : điếc do trở ngại về dẫn truyền (conductive deafness) và điếc do trở ngại về nhận thức.

Điếc dẫn truyền có nhiều nguyên nhân : ráy tai ; viêm tai giữa (otitis media) ; tai giữa có dịch nhầy (glue ear) xảy ra cho trẻ con ; thủng màng nhĩ ; xương bàn đạp tai giữa bị xơ cứng nên mất đi sự chuyển động bình thường (otosclerosis) ; áp suất không khí thay đổi khi đi máy bay hoặc lặn sâu dưới nước (barotrauma).

Điếc nhận thức : ở trẻ sơ sinh là do bất thường về gin, do cơ quan thính giác không phát triển vì mẹ lúc mang thai bị bệnh sởi Đức (rubella), do thiếu khí oxi khi sinh, bị vàng da nặng sau khi sinh. Đối với người lớn, do làm việc lâu ngày ở nơi có nhiều tiếng động liên tục ; viêm mê đạo (labyrinthitis) ; bệnh Ménière ; nhiễm độc dược phẩm, ví dụ kháng sinh Streptomycin ; bướu lạnh dây thần kinh thính giác (acoustic neuroma) ; thần kinh thính giác bị thoái hóa vì tuổi già gây nghễnh ngãng tai (presbycusis).

Điếc có thể kèm thêm ù tai và chóng mặt trong viêm mê đạo, trong bệnh Ménière. Chữa trị tùy theo nguyên nhân, dùng trợ thính lực (hearing aids), giải phẫu đặt điện cực trong ốc tai (cochlear implant).



**Death** : chết, các chức năng quan trọng cho sự sống ngưng hoạt động vĩnh viễn, đặc biệt là tim và phổi. Ngày nay, nhờ máy móc tân tiến nên một người, mặc dù không còn hay biết gì nữa, vẫn có thể được duy trì cuộc sống thực vật (vegetative life), nghĩa là tim vẫn đập, phổi vẫn thở. Cho nên quan niệm về não chết (brain death) được đưa ra : một cá nhân được cho là chết hẳn khi chức năng của não, của cuống não kiểm soát phản xạ thở, phản xạ đồng tử (con pupil) và các phản xạ quan trọng khác ngưng hoạt động hoàn toàn.

**Debility** : yếu sức, mất năng lực, có thể do bệnh thể chất, ví dụ thiếu máu, hoặc bệnh tâm thần, ví dụ trầm buồn.

**Debridement** : mổ làm sạch vết thương, lấy đi những vật lạ, mô hư thối, để vết thương dễ lành lại.

**Decibels (dB)** : đơn vị đo lường tiếng động. Im lặng hoàn toàn = 0dB ; tiếng thì thầm = 30dB ; tiếng nói thường = 60dB ; tiếng hét to, tiếng xe cộ ngoài đường = 90dB ; tiếng phản lực cơ = 120 dB.

**Deciduous teeth** : răng tạm thời, răng sữa, sẽ rụng đi trước khi răng vĩnh viễn mọc ra.

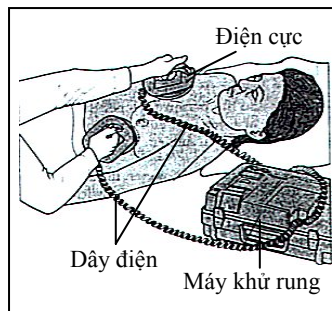
**Decomposition** : sự phân hủy, tan rã dần dần của một chất hữu cơ chết, thường là thực phẩm hay các mô, do tác động hóa học của vi trùng hay vi nấm (fungi).

**Decompression sickness** : xem chữ bends.

**Decongestant drugs** : thuốc giảm nghẹt mũi. Người có bệnh tim không nên dùng thuốc viên ; thuốc nhỏ mũi không nên dùng lâu vì sau khi ngưng thuốc, chứng nghẹt mũi có thể tăng hơn lên.

**Deep vein thrombosis, DVT (phlebothrombosis)** : tắc nghẽn tĩnh mạch do cục máu đông, thường xảy ra ở tĩnh mạch nằm sâu trong bắp chân. Nguyên nhân : nằm lâu một chỗ vì bệnh, có thai, suy tim, chấn thương, ngồi im trên máy bay đi đường xa. Nguy cơ là cục máu đông có thể tách rời và chạy lên phổi, gây tắc nghẽn mạch máu phổi (pulmonary embolism).

**Defense mechanism** : (tâm lý) cơ chế bảo vệ, tâm trí dùng những biện pháp để chống lại, để thích hợp với hoàn cảnh khó khăn, với những cảm xúc và cơn bốc đồng. Có nhiều phương cách : kiềm chế, trấn áp cảm xúc (repression), ví dụ kiềm chế nỗi đau buồn khi có người thân qua đời, chối bỏ (denial) cho rằng họ vẫn còn sống ; tạo phản ứng lại (reaction formation), ví dụ có mặc cảm thấp kém nên hay gây sự để che lấp ; biện minh, đưa ra lời giải thích hợp lý (rationalisation), ví dụ hay cãi thẹn không dám gặp gái thì cho rằng không ai xứng đáng với mình v.v.



**Defibrillation, cardioversion** : dùng sốc điện tạo lại sự điều hòa của nhịp tim, trong trường hợp rung tâm thất (ventricular fibrillation) gây kích tim, hoặc rối loạn nhịp tim kéo dài nhiều giờ, nhiều ngày.

**Degeneration** : sự hư hỏng, mất chức năng đặc biệt của tế bào, mô, cơ quan. Nguyên nhân : tuổi già, chấn thương, máu cung cấp không đủ, chất độc ví dụ rượu, thiếu vitamin v.v.

**Dehydration** : sự mất nước trong cơ thể.

**Déjà vu** : (thần kinh) chữ Pháp có nghĩa là đã thấy, cảm tưởng một chuyện mới xảy ra hình như đã có xảy ra trước kia. Hiện tượng này có ở người bình thường, nhưng nếu tiếp diễn thường xuyên thì có thể là một triệu chứng của động kinh thùy thái dương (temporal lobe epilepsy).

**Delirium** : (thần kinh) mê sảng, một rối loạn cấp tính của chức năng não bộ, xảy ra trong các bệnh về chuyển hóa, trúng độc, ví dụ rượu, sốt cao, nhiễm khuẩn v.v. Bệnh nhân có cơn ảo giác, hoang tưởng (ví dụ cho cô y tá là người làm hại mình), sợ hãi tột độ, mất định hướng về thời gian và không gian.

**Delirium tremens** : (thần kinh) cơn cuồng sảng xảy ra cho người nghiện rượu nặng khi phải ngừng uống vì lý do nào đó, ví dụ bị tai nạn. Triệu chứng : lo âu, run tay chân, đổ nhiều mồ hôi, có ảo giác gây kinh hoàng về các con vật hay côn trùng. Bệnh cần được xử lý ngay vì có nguy cơ tử vong.

**Delusion** : (tâm thần) hoang tưởng, tin tưởng một cách phi lý về một sự việc không có thật và khó thuyết phục được. Có nhiều loại : hoang tưởng vĩ đại (delusion of grandeur) cho mình là Chúa, là Phật ; hoang tưởng ghen tương (delusion of jealousy) cho rằng người hôn phối không trung thành với mình ; hoang tưởng bị truy hại bởi người khác (delusion of persecution) ; hoang tưởng yêu thương (delusion of love) cho rằng một nhân vật quan trọng đang có tình ý với mình v.v.

Hoang tưởng có thể là triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt, bệnh buồn chán xen lẫn với hưng cảm (manic depressive psychosis), bệnh thuộc não bộ.

**Dementia :** (tâm thần) hội chứng giảm trí nhớ và mất dần các chức năng của trí tuệ, do não bị suy thoái vì nhiều yếu tố :

Bệnh Alzheimer chiếm 50% ; 10% do những lần trúng phong nhẹ, làm chết đi một số tế bào não ; 10% vì nghiện rượu nặng ; số còn lại là các bệnh Parkinson, CJD, Huntington, kinh phong, giang mai, bứu não, thiếu máu ác tính (pernicious anaemia). Triệu chứng : quên chuyện mới xảy ra nhưng nhớ rõ chuyện xưa cũ từng chi tiết, dần dà rồi cũng quên luôn chuyện đó ; xúc cảm thay đổi không chừng, khóc đó rồi cười đó ; mất khả năng suy luận ; cá tính khác thường không còn biết đến những qui tắc xã hội sơ đẳng, ví dụ đái nơi công cộng, lục thùng rác ; có hoang tưởng người khác ám hại mình ; lơ là trong vấn đề vệ sinh cá nhân, ăn uống thất thường. Cuối cùng bệnh nhân nằm liệt một chỗ, ỉa đái trên giường, kiệt sức và chết vì thiếu dinh dưỡng, vì nhiễm khuẩn.

**Demyelination :** (thần kinh) hư hại lớp chất béo myelin bao bên ngoài đuôi tế bào thần kinh, ngăn trở hoạt động của tế bào đó. Có trong bệnh đa xơ thần kinh hệ (multiple sclerosis, MS).

**Dengue, breakbone fever :** bệnh vùng nhiệt đới, siêu khuẩn từ một loại muỗi truyền sang. Triệu chứng : sốt cao độ, nhức đầu, nổi ban đỏ, đặc biệt là đau dữ dội trong xương, cơ bắp và khớp (nên có tên là 'sốt làm gãy xương'). Không có thuốc chữa và thuốc chủng phòng.

**Dental caries :** sâu răng.

**Dentine :** chất cứng của răng, bên trên có một lớp ngà (enamel) phủ lên.

**Deontology :** nghĩa vụ luận, qui chế hành nghề. Trong y khoa, các điều khoản bao gồm cách cư xử hành động, thái độ của bác sĩ đối với bệnh nhân.

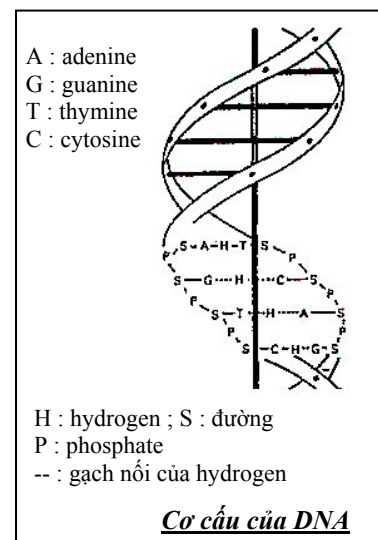
**Deoxyribonucleic acid, DNA :** phân tử (molecule) dài khoảng 2 mét, nằm trong nhân tế bào dưới hình thức hai sợi xoắn lại với nhau tạo thành nhiễm sắc thể (chromosome), dọc trên đó là những gin di truyền.

Thành phần mỗi sợi gồm chất đường deoxyribose, phosphate và các bazơ (bases) Adenine, Thymine, Cytosine và Guanine (A,T,C,G).

**Dependence :** (tâm lý) sự lệ thuộc về thể chất (physical dependence) và/hoặc về tâm lý (psychological dependence), do thói quen dùng một thứ thuốc, một chất nào đó nên buộc phải dùng đến nó, khó bỏ được.

Trong lệ thuộc về thể chất, ngưng ma túy, rượu sẽ gây một số triệu chứng như đổ mồ hôi, run tay chân, nôn mửa. Trong lệ thuộc về tâm lý, có thuốc mới tạo được sự thoải mái dễ chịu, nhưng không bị các triệu chứng nói trên hành hạ nếu thiếu nó, ví dụ thuốc lá, cần sa, thuốc ngủ, thuốc kích thích loại Amphetamines.

**Depersonalisation :** (tâm lý) cảm nghĩ là con người, hình dạng của mình không còn thực nữa, và đã thay đổi một cách khác lạ, ví dụ thấy ngón tay dài to ra, hoặc ngắn nhỏ lại, tâm trí thì





tách rời khỏi cơ thể. Hiện tượng trên có thể xảy ra khi tinh thần bị căng thẳng, lo âu, bệnh tâm thần phân liệt, buồn chán, bệnh kinh phong.

**Depot injection** : tiêm thịt với thuốc dầu nhả dần hoạt chất vào máu, tác dụng có thể kéo dài nhiều giờ, nhiều ngày hoặc tuần. Một vài ví dụ là thuốc tiêm ngừa thai, thuốc corticosteroid, thuốc chữa bệnh tâm thần.

**Depressant** : (thần kinh) tác nhân làm giảm sự hoạt động bình thường của các chức năng trong cơ thể. Thuốc gây mê, thuốc ngủ, thuốc có chất nha phiến làm giảm hoạt động của thần kinh hệ và hô hấp. Thuốc độc hại cho tế bào (cytotoxic) làm giảm số lượng bạch cầu.

Antidepressant là thuốc chữa bệnh trầm buồn.

**Depression** : (tâm thần) trầm buồn, tỷ lệ trong dân chúng là 10-15%, phụ nữ mắc phải nhiều hơn đàn ông. Bệnh nhân cảm thấy không còn một chút hy vọng nào nữa cả, cho mình là vô dụng bất xứng, có mặc cảm phạm tội về những lỗi lầm nhỏ nhặt trước kia. Họ rút vào phòng nằm một chỗ, không muốn tiếp xúc với ai, ăn uống thất thường, ít ngủ, hay thức giấc vào nửa đêm rồi không ngủ lại được nữa, khó tập trung tư tưởng, dễ khóc, ý nghĩ tự tử lớn vồn trong đầu. Các triệu chứng trên thường nặng vào buổi sáng và giảm dần khi chiều xuống. Một số người có thêm hư giác (hallucination) về nghe và thấy, nghe tiếng thì thầm trong tai, thấy cảnh vật xoay tròn, và hoang tưởng (delusion) có kẻ khác muốn ám hại mình.

Nguyên nhân có nhiều, các yếu tố tạo điều kiện cho nhau : nhiễm siêu khuẩn, học môn, ví dụ học môn tuyến giáp, giảm xuống, xáo trộn tinh thần sau khi sinh đẻ, dùng các dược phẩm như thuốc ngừa thai, thuốc ngủ, mùa trong năm nhất là vào đông. Ngoài ra, phải kể thêm yếu tố di truyền, xã hội, tâm lý như thiếu tình thương của cha mẹ lúc trẻ, mẹ mất sớm v.v.

Về chữa trị, ngoài thuốc men ra, còn có tâm lý liệu pháp, chạy điện (electroconvulsive therapy, ECT). Tiên liệu bệnh khá tốt với những thuốc chữa trầm buồn mới (antidepressant) nhưng tỷ lệ tự tử vẫn còn cao, 10%.

**Derealisation** : (tâm thần) cảm nghĩ xa rời thực tế, thấy môi trường xung quanh không còn thực nữa, có vẻ xa lạ, phẳng lặng và buồn chán. Cảm nghĩ này gây sợ hãi, và thường kết hợp với chứng depersonalisation.

**Derm-, dermo-, dermat-** : tiếp đầu ngữ chỉ da.

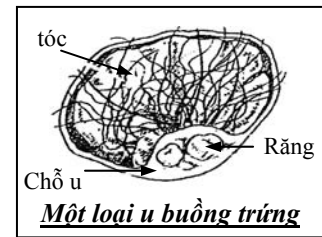
**Dermatitis** : viêm da, do dị ứng hoặc nguyên nhân không rõ. Một số lớn viêm da là chàm (eczema), một số khác được chia ra ba phân loại : 1- viêm da có bã nhờn (seborrhoeic dermatitis) ở mặt, nhất là mũi và lông mày, ở da đầu kèm theo với gàu, ngứa. 2- viêm da do tiếp cận (contact dermatitis) với các chất như nickel trong dây đồng hồ, dây chuyền, với xi măng, chất tẩy rửa, tả trẻ con v.v. 3- viêm da do ánh sáng (photodermatitis) người da trắng hay mắc phải.

**Dermatitis herpetiform** : bệnh viêm da mạn tính, phụ nữ mắc phải nhiều hơn nam giới, đôi khi kết hợp với bệnh đường ruột do chất gluten gây ra (coeliac disease). Triệu chứng : nhiều nốt đỏ, vết phỏng rất ngứa mọc một cách cân đối ở lưng, khuỷu tay, đầu gối, da đầu, móng đít, mặt sau đùi. Vì ngứa gãi nên da dễ bị nhiễm khuẩn.

**Dermatology / dermatologist** : khoa về bệnh ngoài da / bác sĩ chuyên khoa da.

**Dermatomyositis** : bệnh miễn nhiễm ít xảy ra, phụ nữ mắc phải nhiều hơn nam giới, đôi khi kết hợp với ung thư nội tạng. Da nổi đỏ ở mũi, má, đầu gối, khuỷu tay, cơ bắp bên dưới yếu đi và rất đau, nhất là ở vai và hông.

**Dermoid cyst** : u lành tính, cơ cấu giống như da, có ở nhiều nơi trong cơ thể, đặc biệt là buồng trứng, da đầu và cổ. U chứa chất nhờn đặc, đôi khi có cả tóc, tuyến bã nhờn, móng tay, sụn, xương và răng.



**Desensitisation** : giảm cảm thụ. 1- phương cách làm giảm tác động của một kháng nguyên biết được bằng cách tiêm kháng nguyên ấy trong một thời gian với liều lượng tăng dần, cho đến khi cơ thể bệnh nhân tạo được sự đề kháng 2- liệu pháp tâm lý thay đổi cách cư xử hành động của một cá nhân, làm giảm đi cảm xúc, sợ hãi đối với một sự việc gây xúc động mạnh. Ví dụ sợ chó thì lần lượt cho thấy chó trên hình vẽ, chó nhựa rồi chó con, sau cùng là chó lớn.

**Desquamation** : tróc lớp biểu bì của da ra.

**Detergent** : chất tẩy rửa.

**Detoxication, detoxification** : giải độc, tẩy đi các chất độc. Đây là một trong các chức năng của gan.

**Deviation, sexual** : (tâm thần) rối loạn tình dục, thường xảy ra cho phái nam. Họ chỉ đạt được tột đỉnh khoái lạc bằng những hành động khác thường như :

Đề người khác đánh thật đau (masochism) ; mặc quần áo đàn bà (transvestism) ; phô bày bộ phận sinh dục (exhibitionism) ; cọ vào hông, vào đùi phụ nữ (frottage) ; giao cấu với xác chết (necrophilia) ; gây đau đớn hoặc nhục mạ người đang làm tình với mình (sadism) ; sờ soạn, giao cấu với con nít (paedophilia), nhìn vào lỗ khóa phụ nữ đang tắm (voyeurism).

**Developmental delay** : chậm phát triển của đứa bé về nhiều phương diện. Nguyên nhân :

- cha mẹ thiếu tình thương, không chăm sóc dạy dỗ.
- giảm thị lực, đứa bé không nhìn thấy đồ vật để lôi cuốn nó bò hay đi đến lấy.
- tai điếc.
- hư hại não bộ trước, trong khi và sau khi sinh, hoặc lúc còn bé.
- bệnh của các cơ quan khác như bệnh tim bẩm sinh, bệnh xương và cơ bắp, hư thận.
- thiếu dinh dưỡng.

**Dextrocardia** : tật bẩm sinh, mũi quả tim quay sang bên phải, nguyên nhân không rõ. Tật này đôi khi kèm với gan nằm bên trái, dạ dày bên phải. Trừ khi tim có dị tật phải mổ, tim quay sang phải không cần chữa trị.

**Diabetes insipidus** : đái tháo nhạt, một rối loạn chuyển hóa ít có, bệnh nhân tiểu một khối lượng lớn nước loãng, thường xuyên khát nước.

Nguyên nhân : thiếu hormon vasopressin của tuyến yên điều hòa việc tái hấp thụ nước ở thận. Chữa trị bằng cách dùng hormon này, bào chế dưới dạng bơm vào mũi hoặc tiêm.

**Diabetes mellitus** : tiểu đường, một rối loạn về chuyển hóa chất đường carbohydrate. Đường không bị oxi-hóa để tạo ra năng lượng vì thiếu hormon insulin của tụy tạng, nên tăng lên trong máu rồi ra ngoài nước tiểu. Triệu chứng gồm sụt cân, chóng mặt, khát nước và đi tiểu

nhiều. Vì phải lấy mỡ làm nguồn năng lượng thay thế nên sẽ có rối loạn về cân bằng a xít - kiềm, chất ketone tích tụ trong máu đưa đến hôn mê.

Có hai loại tiểu đường : 1- loại I, lệ thuộc vào Insulin (insulin-dependent diabetes mellitus), xảy ra thường nhất vào khoảng 10-16 tuổi, phát triển nhanh. Tế bào tụy tạng bị tiêu hủy - có lẽ do đáp ứng miễn nhiễm sau khi bị siêu khuẩn tấn công - insulin không còn tiết ra nữa. 2- loại II, không lệ thuộc vào insulin (noninsulin-dependent diabetes mellitus), xảy ra từ từ, từ 40 tuổi trở lên. Insulin tuy có tiết ra nhưng không đủ cho nhu cầu của cơ thể, nhất là người mập béo, hoặc cơ thể đề kháng với insulin.

Tiểu đường là một bệnh có tính gia đình, một số yếu tố tạo điều kiện cho bệnh xảy ra : nhiễm siêu khuẩn trước kia ảnh hưởng đến chức năng của tụy tạng, béo phì, sử dụng thuốc corticosteroid, thuốc lợi tiểu, nhiễm khuẩn, có thai, tinh thần căng thẳng v.v.

Về chữa trị, trường hợp tiểu đường loại I cần tiêm insulin mỗi ngày từ 1-4 lần, chế độ ăn uống kiêng khem phải được triệt để tuân theo ; tiểu đường loại II cũng cần ăn uống kiêng khem, giảm cân lượng, uống thuốc hạ đường huyết, đôi khi phải tiêm insulin.

Các biến chứng gồm có : hư võng mạc gây khiếm thị, bệnh cườm mắt ; hư tổn dây thần kinh ngoại biên làm tê tay chân, bất lực về tình dục ; hư thận có thể đưa đến suy thận phải lọc máu hoặc thay thận ; loét ở chân gây hoại thư (gangrene) ; nguy cơ mạch máu bị xơ vữa (atherosclerosis) tăng cao, nhất là mạch máu vành tim, mạch máu não và chân ; cao huyết áp và bệnh tim mạch ; khả năng đề kháng của cơ thể giảm đi nên dễ bị nhiễm trùng bong da, thận và bết thận, nấm Candidiasis mọc ở âm đạo, hay bị mụn nhọt.

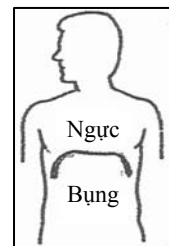
**Diagnosis / differential diagnosis :** chẩn đoán / chẩn đoán sai biệt để loại trừ các bệnh có cùng triệu chứng hay dấu hiệu, ví dụ đau ngực có thể do bệnh mạch máu vành tim, mà cũng có thể vì viêm màng phổi, nước chua trào lên thực quản, đau cơ bắp lồng ngực.

**Dialysis :** thẩm tách, một phương cách lọc bỏ chất cặn bã trong máu và nước quá nhiều trong cơ thể, để chữa suy thận, Có hai kỹ thuật : lọc máu bằng máy lọc (haemodialysis) ; lọc qua màng bụng (peritoneal dialysis).

**Diamorphine (heroin) :** thuốc chống những cơn đau dữ dội vì chấn thương, kích tim, ung thư, sau khi mổ...Dùng nhiều có thể gây nghiện.

**Diaphoresis :** sự toát mồ hôi quá nhiều.

**Diaphragm :** hoành cách mô, một cơ có hình vòm ngăn cách xoang ngực và xoang bụng, có nhiều lỗ để thực quản, mạch máu và dây thần kinh đi qua. Cơ hoành giữ vai trò quan trọng trong sự thở : mỗi lần hít không khí vào, cơ co lại, trở thành đệp ở bên dưới nên thể tích xoang ngực tăng lên ; khi thở ra, cơ giãn ra và trở lại dạng vòm.



**Diarrhoea :** tiêu chảy, có thể do nhiễm khuẩn đường ruột, viêm loét đại tràng (ulcerative colitis), bệnh Crohn, ruột kém hấp thụ thức ăn, hội chứng ruột quá nhạy cảm (irritable bowel syndrome), lo âu. Tiêu chảy nặng hoặc kéo dài gây mất nước, các chất muối và dưỡng chất của cơ thể.

**Diastole :** tâm trương, thời gian giữa hai lần quả tim co bóp, cơ tim giãn ra để máu chảy vào các phòng tim.

**Diastolic pressure :** huyết áp tâm trương

**Diathermy** : phép thấu nhiệt, tạo nhiệt bằng cách cho một dòng điện có tần số cao vào hai cực điện đặt trên da bệnh nhân. Áp dụng để làm giảm đau trong chứng viêm khớp, tiêu hủy u bệnh, đốt cầm máu các mạch máu nhỏ khi mổ.

**Diazepam** : (thần kinh) thuốc thuộc nhóm Benzodiazepines, chữa các chứng lo âu, giật cơ bắp, kinh phong v.v. Tên thương mại là *Valium*. Dùng lâu có thể gây lệ thuộc về tâm lý.

**Diet** : chế độ ăn, sự phối hợp các thực phẩm ăn vào.

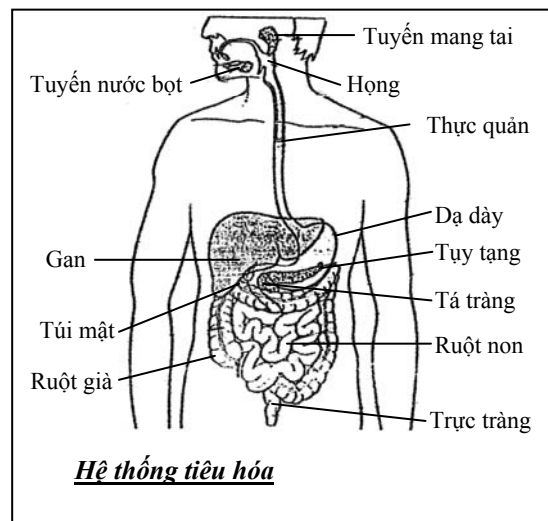
**Dietetics / dietician** : thực chế học, áp dụng các nguyên tắc dinh dưỡng để duy trì hoặc phục hồi sức khỏe / chuyên viên thực chế.

**Differentiation** : biệt hóa, một tiến trình trong giai đoạn phát triển của phôi, các tế bào, các mô không chuyên biệt sẽ chuyên hóa để mỗi loại đảm trách một chức năng đặc hiệu, ví dụ tế bào tim, gan, phổi v.v.

**Digestive system** : hệ thống tiêu hóa biến thức ăn thành những chất đơn giản, để cơ thể sản xuất năng lượng, tạo ra tế bào mới, phục hồi các tế bào hư hại.

Tiến trình bắt đầu ở miệng, thực phẩm được nhai nhỏ, men nước bọt tiêu hóa chất ngọt. Sau khi qua thực quản xuống dạ dày, thức ăn lại được nhồi nhuyễn thêm, a xít và pepsin ở đó giúp tiêu hóa chất đạm. Dịch sên sệt vào đến tá tràng (duodenum) sẽ có muối và a xít mật từ túi mật chảy xuống tiêu hóa chất béo, men tụy tạng phân hủy mỡ, đạm, đường. Sau đó là tác động của men ruột non biến thực phẩm thành những thành phần đơn giản thấm thấu vào máu và hệ bạch huyết, ruột già sẽ hút một lượng lớn nước của chất bã để biến thành phân.

Thời gian thức ăn đi suốt dọc cơ quan tiêu hóa là : miệng = 1 phút ; thực quản = 10 giây ; dạ dày = 2-4 giờ ; ruột non = 1-6 giờ ; ruột già = 10 giờ đến nhiều ngày.



**Digitalis** : chất trích từ cây mao địa hoàng (foxgloves), chứa đựng digitoxin và digoxin làm tăng thêm sự go bóp của cơ tim, dùng chữa trị suy tim.

**Dilatation and curettage, D and C** : (sản phụ khoa) nong và nạo, một thủ thuật dùng que nong (dilator) cổ tử cung rồi dùng một dụng cụ nạo bên trong tử cung, để lấy đi các phần sót lại sau khi sảy thai, nạo bỏ khối u, cắt một mẫu nội mạc tử cung để xét nghiệm.

**Diode laser** : tia laser dùng trong việc chữa trị các bệnh ở võng mạc mắt.

**Dioptr** : đơn vị đo lực khúc xạ (refraction) của một thấu kính.

**Dioxin** : nhóm hóa chất diệt cỏ, rất độc hại cho con người, có thể gây dị tật cho bào thai. Tên khác là chất độc màu da cam (agent orange).

**Diphtheria** : bệnh bạch hầu, do khuẩn *Corynebacterium diphtheriae* lây truyền do tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân hoặc với người mang mầm bệnh (carrier).

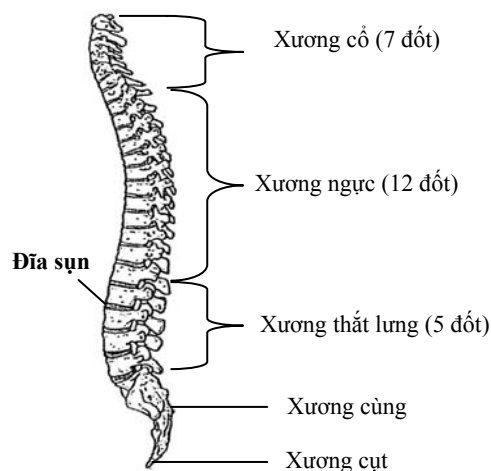
Triệu chứng gồm sốt, đau cổ họng, có một lớp màng trắng xám mọc ở a mi đan lan lên vòm miệng, lan xuống thanh và khí quản gây ngạt thở, đôi khi phải mổ thông khí quản (tracheostomy). Độc tố của khuẩn tiết ra gây tổn hại cho tim và thần kinh hệ, có thể chết người. Hiện nay, nhờ chương trình tiêm ngừa hữu hiệu nên bệnh rất hiếm xảy ra tại các xứ Tây phương

**Diplegia** : (thần kinh) liệt hai bên cơ thể, chân bị ảnh hưởng nặng hơn tay.

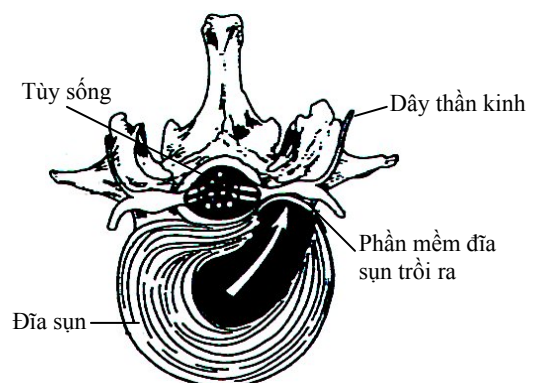
**Dilopia, double vision** : chứng song thị, nhìn thấy một hình thành hai. Nguyên nhân : tật lác (lé) mắt, u bướu mi mắt, u bướu hoặc máu đông cục phía sau hốc mắt, bệnh cường giáp trạng kèm lồi tròng mắt (hyperthyroidism with exophthalmos), bong thủy tinh thể mắt (lens dislocation).

Đối với trẻ con, tật lác mắt nên sớm chữa trị để tránh tình trạng khiếm thị về sau ; về phần người lớn, nên được kiểm tra ngay để loại trừ khả năng u bướu, phình động mạch (aneurysm), hư hại thần kinh hệ

**Disk, intervertebral** : đĩa sụn nằm giữa hai đốt sống từ cổ xuống đến thắt lưng. Mỗi đĩa gồm một lớp xơ cứng bên ngoài và nhân mềm bên trong, giữ vai trò đệm cho các đốt xương khi nghiêng người hoặc cúi xuống. Với tuổi đời, đĩa suy thoái dần, nhân có thể trôi ra gây đau ở cổ, ở lưng, tê yếu tay chân.



Cột sống nhìn ngang và đĩa sụn



Đĩa sụn trôi ra

**Disk prolapse, slipped disk** : nhân đĩa sụn trôi ra do lớp ngoài của sụn bị yếu, thường nhất là ở thắt lưng, có thể ở cổ. Nguyên nhân hay xảy ra là suy thoái đĩa vì tuổi già, một vài trường hợp do khiêng xách nặng không đúng cách, vận mạnh thân hình.

Tùy nơi đĩa sụn trôi ra mà gây đau ở cổ, ở lưng, kèm theo tê yếu tay chân. Việc định bệnh được tiến hành qua khám lâm sàng, chụp Xquang, làm CT scan, sử dụng MRI, làm các test về hoạt động của cơ bắp. Chữa trị : nằm thẳng lưng trên nệm cứng trong vài tuần, dùng thuốc giảm đau, mang vòng cứng ở cổ hoặc lưng, liệu pháp sinh lý (physiotherapy), mổ nếu cần.

**Disinfection** : diệt vi sinh vật gây bệnh trong áo quần, dụng cụ bị nhiễm trùng, môi trường chung quanh... với các phương tiện vật lý, hóa học (disinfectant).

**Disinfestation** : diệt côn trùng và các ký sinh vật khác như bọ chét, chấy rận, rệp v.v.

**Dislocation, joint (luxation) :** sai (trật) khớp do chấn thương, thường kèm thêm rách dây chằng và bao khớp. Tổn hại tùy nơi sai khớp, ví dụ ở đốt lưng, tùy sống có thể bị ảnh hưởng.

**Disorientation :** (tâm lý) mất định hướng, mất nhận thức về không gian, thời gian hay nhân cách, có thể là hậu quả của ma túy, lo âu, hội chứng giảm trí nhớ và mất dần khả năng trí tuệ (dementia), hội chứng Korsakoff.

**Displacement :** (tâm lý) chuyển đổi cư xử hành động sang một hướng khác, ví dụ trong lúc bức tức thì đá vào bàn ghế thay vì vào người khác.

**Disseminated intravascular coagulation, DIC :** tình trạng đông máu lan tỏa, tiếp đến là tiến trình phá vỡ các khối máu đông ấy, dẫn đến hậu quả là máu trở nên dễ chảy. Nguyên nhân : chấn thương trầm trọng, phỏng nặng, truyền nhầm loại máu, bị rắn cắn, bệnh gan.

**Dissociative disorders :** (tâm lý) rối loạn tâm lý, gồm nhiều loại : không còn nhớ chi tiết về bản thân như tên họ, năm sinh (amnesia) ; đi lang thang (fugue) và lấy một danh tính khác ; có nhiều cá tính khác nhau trong cùng con người (multiple personality).

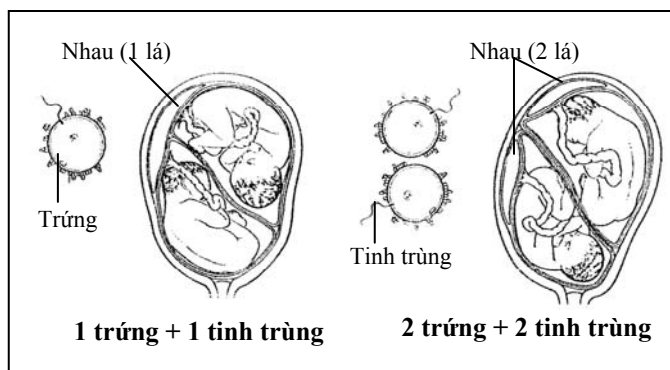
Các tình trạng trên có thể xảy ra khi không thích ứng nổi với một xúc động mạnh, ví dụ chứng kiến cảnh bắn giết tập thể, thiên tai khủng khiếp, bị tình phụ, bị sách nhiễu tình dục lúc trẻ v.v.

**Diuretic drugs :** thuốc lợi tiểu, sử dụng trong : phù chân tay, mặt và thân thể vì suy tim, bệnh thận có mỡ (nephrotic syndrome), gan chai cứng ; đau dữ dội ở bụng và vú trước khi có kinh ; cao huyết áp ; một vài trường hợp tăng nhãn áp.

Phụ chứng : lượng potassium (K) giảm xuống gây yếu cơ, đánh trống ngực, đầu óc lẫn lộn ; lượng uric acid máu tăng gây thống phong (gout) ; lượng đường máu tăng đưa đến tiểu đường.

**Diverticulitis :** viêm chi nang ruột già (chi nang = túi tạo ra ở các điểm yếu của thành ruột già do áp suất tăng lên từ bên trong) do nhiễm khuẩn, gây đau bụng dưới, ỉa chảy hoặc táo bón, có thể đưa đến tụ mủ (áp xe) phải mổ dẫn lưu.

**Dizygotic twins :** con sinh đôi do hai trứng thụ thai bởi hai tinh trùng, nên chúng giống như anh chị em sinh thường (fraternal twins), khác với monozygotic twins là sinh đôi do một trứng thụ thai bởi một tinh trùng, sau đó phôi tách rời thành hai, hai đứa con song sinh giống nhau như tạc và cùng một phôi tính (identical twins).



**Dizziness :** choáng váng, chóng mặt, phần lớn không nguy hại vì do áp suất máu ở não hạ xuống chóng lất, ví dụ khi đang nằm hoặc ngồi rồi bật nhanh dậy. Nguyên nhân khác là : uống thuốc hạ huyết áp, dòng máu chảy trong não bị ngăn trở gây thiếu máu cục bộ thoáng chốc (transient ischaemic attack, TIA), căng thẳng tinh thần, sốt cao, thiếu máu, rối loạn nhịp tim, lượng đường máu xuống thấp, bệnh về tai (viêm mê đạo, bệnh Ménière, u bướu dây thần kinh tai), u bướu não, nhức đầu nửa bên (migraine), viêm khớp xương cổ nên mạch máu sau cổ chạy lên não (vertebral arteries) bị xoắn lại khi quay đầu.

**Dominant :** (di truyền học) mô tả một gen có ảnh hưởng vượt trội, hoặc thể hiện rõ ràng.

**Dopamine :** (thần kinh) một chất truyền dẫn thần kinh (neurotransmitter) có vai trò quan trọng trong sự kiểm soát các cử động của cơ thể. Thiếu dopamine trong hạch đáy (basal ganglia) gây ra bệnh Parkinson.

**Down's syndrome :** (tâm thần) hội chứng Down, trước kia được gọi là hội chứng Mông Cổ, do xáo trộn về nhiễm sắc thể, gây chậm phát triển trí tuệ. Tế bào có thừa một nhiễm sắc thể ở số 21 (trisomy 21), nâng tổng số lên thành 47 thay vì 46 như bình thường. Tỷ lệ hội chứng Down là 1/650 trẻ con, con số này tăng lên với tuổi của thai phụ, tỷ lệ là 1/40 nếu trên 40 mới sinh đẻ.

Thương số thông minh (Intelligence quotient, IQ) của các bé là từ 30-80, có thể học biết chút ít. Chúng thường rất dễ thương, vui vẻ, ít gây phiền hà cho gia đình. Ngoại dạng có những nét đặc biệt như cặp mắt xếch lên (giống người Mông Cổ), đầu dẹp ở phía sau, sống mũi gầy, lưỡi to và thò ra ngoài, thân hình thấp bé, ngón út hơi cong vào, bàn tay chỉ có một đường chỉ. Chúng có thể mắc thêm một số dị tật ở tim, thực quản, ruột, mạch máu dễ bị chất béo đóng vào, tai điếc, mắt cườm, bệnh Alzheimer xảy ra sớm.

Mặc dù y học có nhiều tiến bộ trong sự chữa trị và chăm sóc, nhưng vì tế bào sớm bị lão hóa nên người có hội chứng Down có tuổi thọ kém hơn người bình thường.

**DPT vaccine :** thuốc chủng phối hợp, ngừa bệnh bạch hầu (diphtheria, D), ho gà (pertussis, P), uốn ván (tetanus, T).

**Drain / drainage :** dụng cụ dẫn lưu dịch tích tụ trong cơ thể, thường là một ống hay sợi bác / sự dẫn lưu.

**Dressing :** băng, dùng trong các vết thương hay một phần cơ thể bị bệnh.

**Drip, intravenous drip :** chuyền nhỏ giọt vào tĩnh mạch.

**Drug dependence :** (tâm lý) xem chữ dependence.

**Dry eye, keratoconjunctivitis sicca :** chứng khô mắt, do nước mắt không sản xuất ra, có trong một số bệnh miễn nhiễm. Khô mắt kéo dài lâu ngày có thể gây ngứa, cộm mắt, mắt mờ đi ; biến chứng là giác mạc bị loét và làm sẹo.

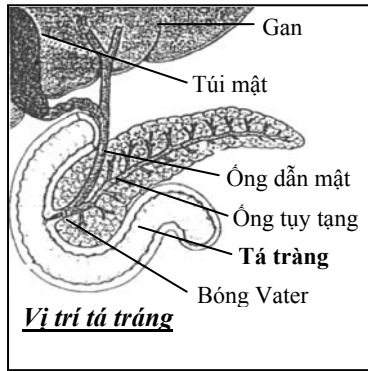
**Duchenne muscular dystrophy :** một loại loạn dưỡng cơ do bác sĩ Duchenne mô tả, có tính di truyền, chỉ con trai mới mắc phải. Bệnh thường bắt đầu khi đứa bé lên 4, cơ bắp vùng đai chậu và lưng bị yếu nhỏ lại, bắp chân, vai và chi trên to và rắn chắc ra. Nó có dáng đi lạch bạch, cột sống thắt lưng ưỡn ra trước. Bệnh không chữa được.

**Ductus arteriosus / patent ductus arteriosus :** một mạch máu trong giai đoạn bào thai nối động mạch phổi với động mạch chủ (nên không có tuần hoàn phổi ở bào thai), và thường đóng lại sau khi sinh.

Trường hợp mạch máu không đóng lại (patent ductus arteriosus) có thể đưa đến suy tim, cần phải mổ.

**Duodenal ulcer :** loét tá tràng, gây ra do tác động của a xít và pepsin trên niêm mạc tá tràng.

**Duodenoscopy :** soi tá tràng với dụng cụ tên là duodenoscope



**Duodenum** : tá tràng, phần thứ nhất của ruột non, tiếp theo môn vị. Tại tá tràng có ống dẫn mật và ống dẫn dịch tụy tạng chảy vào.

**Dupuytren's contracture** : tình trạng một hay nhiều ngón tay, thường là ngón thứ ba và thứ tư co gập vào, do sợi gân cơ bấp cơ ngón tay dính với da lòng bàn tay. Bệnh được bác sĩ Dupuytren mô tả, chữa bằng mô giải phóng chỗ dính.

**Dura, dura mater** : (thần kinh) lớp vỏ cứng của màng não và tủy sống.

**Dwarfism** : chứng lùn.

**Dys-** : tiếp đầu ngữ, chỉ sự khó khăn, bất thường, rối loạn. Ví dụ dysuria = đái khó.

**Dysarthria** : chứng phát âm không rõ, nhưng ý nghĩ, nội dung lời phát biểu vẫn bình thường.

**Dyschondroplasia** : loạn sản sụn, sụn không biến thành xương, u sụn lành tính có thể mọc ra.

**Dysentery** : kiết lỵ, nhiễm trùng đường ruột gây ỉa chảy. 1- kiết lỵ do đơn bào a míp *Entamoeba histolytica* gây loét ruột già, tiêu chảy có đờm và máu, ăn không tiêu, sụt cân, thiếu máu. Biến chứng có thể là áp xe gan, phổi, não. 2- kiết lỵ do trực khuẩn *Shigella*, gây tiêu chảy từ nhẹ đến mất nhiều nước trong cơ thể, xuất huyết ruột.

**Dysgerminoma** : (sản phụ khoa) một loại u ác tính ở buồng trứng, xảy ra từ trẻ đến già. U rất nhạy cảm với xạ trị.

**Dyshidrosis** : rối loạn về mồ hôi tiết ra, có sự thay đổi màu và mùi.

**Dyskinesia** : (thần kinh) cử động bất thường của cơ bắp như giật tay chân (chorea), giật rung cơ bắp (myoclonus), múa vờn tay (athetosis), run tay chân. Nguyên nhân có thể là tổn hại não bộ lúc sinh, sử dụng thuốc chữa bệnh tâm thần.

**Dyslalia** : (tâm thần) nói một thứ ngôn ngữ chỉ riêng người bệnh hiểu.

**Dyslexia** : (thần kinh) khó khăn trong việc đọc, viết, đánh vần, gây ra bởi bất thường về sự phát triển của não bộ. Người mắc chứng này đọc và viết ngược, nhìn thấy các chữ chồng lên nhau, nhưng họ vẫn bình thường về trí tuệ, cảm xúc.

Trong phần chữa trị, cha mẹ cần sớm nhận biết để hỗ trợ khuyến khích đứa trẻ, hợp tác chặt chẽ với các chuyên viên để kết quả thêm tốt đẹp.

d đọc là b, q đọc là d  
123 đọc là 321  
C viết là Ɔ  
ANH  
nhìn thấy là  
ANH

**Dysmenorrhoea** : (sản phụ khoa) chứng thống kinh, đau bụng khi có kinh, do nhiều nguyên nhân : xáo trộn về học môn phái nữ, nhiễm khuẩn vùng chậu, u xơ tử cung (fibroid), lạc nội mạc tử cung (endometriosis), căng thẳng tinh thần v.v.

**Dysmorphophobia** : (tâm thần) chứng ám ảnh tin rằng bản thân đã thay hình đổi dạng, hoặc sắp bị.



**Dyspareunia** : (sản phụ khoa) tình trạng phụ nữ bị đau khi giao hợp, hoặc khó giao hợp, có thể do các nhân tố cơ thể hay tâm lý.

**Dyspepsia** : chứng khó tiêu.

**Dysphagia** : chứng khó nuốt.

**Dysphasia** : (thần kinh) mất ngôn ngữ, một rối loạn về ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc phát âm và hiểu được lời người khác nói, do bệnh ở bán cầu não, thường đi kèm với khó khăn về đọc và viết.

**Dysphonia** : chứng khó phát âm, do bệnh ở thanh quản, dây thanh âm, lưỡi và họng.

**Dysplasia** : sự loạn sản, phát triển bất thường của da, xương hay các mô khác.

**Dyspnoea** : sự khó thở.

**Dyspraxia (apraxia)** : (thần kinh) xem chữ apraxia.

**Dysthymic disorder** : (tâm thần) buồn chán loại nhẹ, trước kia được gọi là depressive neurosis.

**Dystocia** : (sản phụ khoa) sự sinh đẻ khó.

**Dystonia** : loạn trương lực cơ bắp, gây co cứng cơ bắp, đau giật, xảy ra trong bệnh Parkinson, trúng phong, tâm thần phân liệt, dùng thuốc chữa bệnh này.

**Dystrophia myotonica** : loạn dưỡng cơ bắp do di truyền, thời gian cơ bắp co cứng kéo dài hơn thường lệ. Cơ bắp bị ảnh hưởng : mặt, thái dương, cổ.

**Dystrophy** : loạn dưỡng, một bộ phận không được nuôi dưỡng tốt bởi mạch máu hoặc dây thần kinh được phân bổ đến.

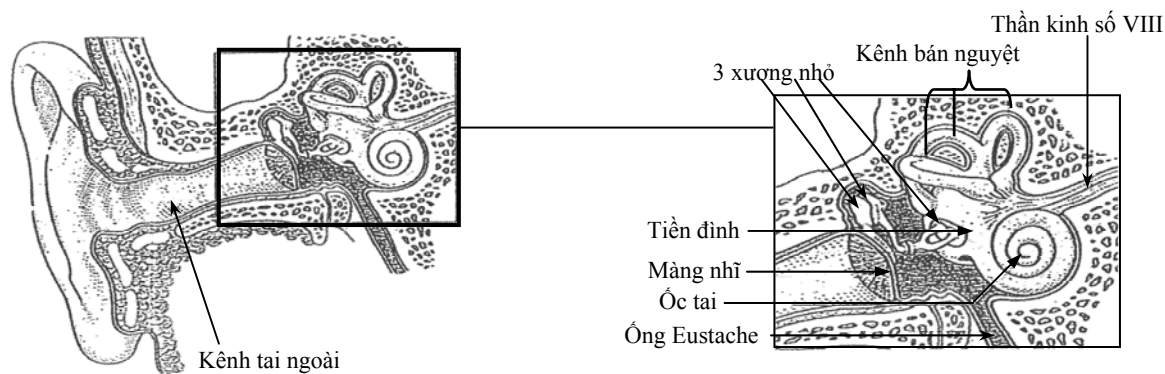
**Dysuria** : chứng đái khó.

## E

**Ear** : tai, gồm 3 phần : tai ngoài, giữa và trong, màng nhĩ phân cách tai ngoài và giữa.

- tai giữa có 3 xương nhỏ là búa (malleus), đe (incus) và xương bàn đạp (stapes), thông với họng qua ống Eustache.
- tai trong có 1- hệ thống mê đạo (labyrinth) gồm tiền đình (vestibule), kênh bán nguyệt (semicircular canals) có vai trò giữ thăng bằng cho cơ thể. 2- ốc tai (cochlea) đặc trách về nghe. Từ hai nơi này chạy ra dây thần kinh tiền đình và thần kinh thính giác, có tên chung là thần kinh tiền đình-thính giác (vestibulocochlear nerve).

**Ear ache, otalgia** : đau nhức trong tai, thường do viêm nhiễm trùng tai ngoài, tai giữa có mũ. Cũng có thể do đau răng, đau họng, viêm a mi đạn.



**Ear, discharge from (otorrhoea) :** dịch tiết từ tai, có thể là nước, chất nhờn, mủ.

**Ear drum, perforated :** thủng màng nhĩ do viêm tai giữa có mủ, bị tát mạnh vào tai, tiếng nổ lớn kề cận, mất cân bằng về áp suất không khí bên ngoài màng nhĩ và tai giữa khi đi máy bay hoặc lặn sâu xuống nước, vỡ đáy xương sọ.

**Ecchondroma / enchondroma :** u sụn lành tính lồi ra khỏi bờ xương / u sụn trong vùng tăng trưởng của xương.

**Echymosis :** bầm máu, do chấn thương hoặc do máu tràn ra khỏi mạch máu trong một số bệnh về máu.

**Echinococcus :** một loại sán dẹp, ấu trùng sinh trưởng ở phổi, gan, não, tạo nang lớn từ 8-10 cm đường kính, đôi khi phải mổ cắt bỏ.

**Echocardiography :** dùng sóng siêu âm để kiểm tra hoạt động của quả tim đang đập, áp dụng trong việc định bệnh và xác định các bệnh tim bẩm sinh hoặc mắc phải.

**Echolalia :** (tâm thần) chứng nhại lời người khác, có thể thấy trong bệnh tự kỷ, hội chứng Gilles de la Tourette.

**Echopraxia :** (tâm thần) bắt chước một cách bệnh hoạn cử động của người khác.

**Eclampsia :** (sản phụ khoa) sản kinh, xảy ra ở cuối thai kỳ hoặc liền sau khi sinh. Sản phụ bị co giật toàn thân rồi đi vào hôn mê, huyết áp tăng cao, nước tiểu có chất đạm, thân hình mặt mày sưng phù lên. Tình trạng trên rất nghiêm trọng, đe dọa tính mạng của cả mẹ lẫn con.

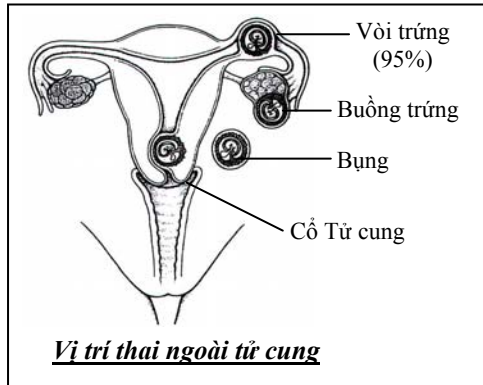
Sản kinh là một hậu quả của tiến trình nhiễm độc huyết khi mang thai (toxaemia of pregnancy).

**Ecstasy :** 1- (tâm lý) ngây ngất, cảm giác vui thích tột độ. 2- một loại thuốc bất hợp pháp, kích thích và gây ngây ngất, vui thích cho người sử dụng. Phụ chứng : sốt cao độ, hoạt động không ngưng nghỉ nên khát nước rồi uống vào nhiều làm rối loạn sự quân bình của các chất điện giải trong cơ thể, có thể gây chết người vì suy tim cấp tính.

**-ectomy :** tiếp vĩ ngữ để chỉ về sự cắt bỏ, ví dụ appendectomy = cắt bỏ ruột thừa.

**Ectopic beat (extrasystole) :** ngoại tâm thu, tim đập lạc vị, nhịp đập của tim do một xung lực phát đi từ một nơi nào đó trong tim, bên ngoài nút xoang nhĩ như thường lệ. Có thể gây ra bởi

bệnh tim, chất nicotine thuốc lá, caffeine trong trà, cà phê, đôi khi người bình thường cũng có. Bệnh nhân không cảm thấy gì, hoặc cảm thấy thiếu hụt một nhịp tim, hồi hộp, nặng ngực.



**Ectopic pregnancy (extrauterine pregnancy) :** (sản phụ khoa) bào thai phát triển ở một vị trí khác hơn là tử cung, thường nhất là trong vòi trứng (tubal pregnancy), một ít trường hợp xảy ra ở buồng trứng, cổ tử cung, trong bụng.

Nguy cơ của thai vòi trứng là vòi vỡ ra, gây chảy máu xối xả, nếu không can thiệp kịp thời có thể đưa đến tử vong. Y học có ghi nhận một vài trường hợp thai bụng phát triển lớn thành hài nhi phải mổ đem ra.

Nguyên nhân : tật bẩm sinh vòi trứng, vòi trứng bị trít vì nhiễm khuẩn, nhất là khuẩn *Chlamydia*, đặt vòng xoắn ở tử cung, viêm vùng chậu do nhiễm khuẩn

(pelvic inflammatory disease)

**Ectropion :** tật lộn mi mắt ra ngoài, thường xảy ra cho người già do cơ bấp vòng quanh mắt bị suy yếu, do sẹo da gần mi mắt kéo bật ra, kết mạc mi mắt dày lên, liệt dây thần kinh số VII. Việc giải phẫu sửa lại có kết quả tốt.

**Eczema :** chàm, viêm mặt ngoài da, chủ yếu là biểu bì (epidermis), gây ngứa, nổi ban đỏ và bóng nước nhỏ rỉ nước rồi đóng vảy, da dày lên và biến màu.

Chàm được chia làm hai loại chính : loại do yếu tố ngoại lai và chàm nội sinh (endogenous). Chàm nội sinh gồm 5 kiểu, tùy theo vị trí và hình dạng bên ngoài : chàm dị ứng (atopic eczema) thường xảy ra cho trẻ con, đôi khi phối hợp với lịch sử dị ứng gia đình ; chàm hình đĩa trên bàn tay/bàn chân ; chàm tiết bã nhờn (seborrhoeic eczema) trên mặt, da đầu ; chàm tại vùng tĩnh mạch giãn ở chân (varicose eczema).

**Effusion :** tràn dịch, sự chảy mủ, huyết thanh, máu, bạch huyết hay các dịch khác vào trong một xoang của cơ thể, do viêm sung, do quá nhiều máu hay dịch trong mô hay cơ quan.

**Ego :** (tâm lý) cái tôi, bản ngã, sự nhận thức hay kinh nghiệm bản thân về con người của mình, nhất là trong quan hệ với người khác.

Theo Freud, bản ngã điều hòa các đòi hỏi của vô thức (*id*), ý thức (*superego*) và thực tế (*reality*).

**Ejaculation :** xuất tinh. Rối loạn xuất tinh gồm xuất tinh sớm (premature ejaculation), xuất tinh ngược vào bọng đái (retrograde ejaculation) có thể xảy ra sau khi mổ ở vùng tuyến tiền liệt (prostate).

**Elation :** (tâm lý) hân hoan, phấn chấn. Quá độ là một dấu hiệu hưng cảm (mania).

**Electrocardiogramme, ECG :** điện tâm đồ ghi các hoạt động của tim trên băng giấy, giúp chẩn đoán các bệnh tim qua những thay đổi đặc trưng trên điện đồ.

**Electrocautery :** đốt điện.

**Electrocoagulation :** làm đông các mô với dòng điện có tần số cao. Áp dụng trong khi mổ làm giảm hoặc ngưng chảy máu.

**Electroconvulsive therapy, ECT** : (tâm thần) phương cách trị liệu những trường hợp trầm buồn nặng, đôi khi áp dụng trong bệnh tâm thần phân liệt, bệnh hưng cảm. Một dòng điện được chạy qua não bệnh nhân, gây cơn co giật. Tỷ vong là 1/10,000 ca, một số người có thể mất trí nhớ một thời gian ngắn.

**Electroencephalogramme, EEG** : (thần kinh) điện đồ não, đo dòng điện từ não phát ra thành làn sóng, dùng thăm dò tình trạng của não bộ bệnh nhân, trạng thái tỉnh táo của họ. Thường được sử dụng trong việc định bệnh bệnh kinh phong. Có 4 loại sóng : alpha, beta, theta và delta.

**Electrolyte** : chất điện giải của cơ thể như sodium, potassium, chloride, bicarbonate v.v. Chất này có thể mất đi trong trường hợp ỉa mửa nhiều, hoặc tích tụ lại trong suy thận. Cả hai cần được chữa trị ngay.

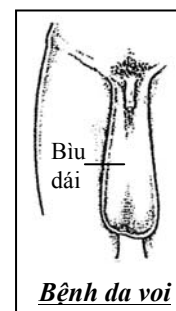
**Electromyography** : điện đồ ghi nhận hoạt động của cơ bắp, dùng để định bệnh các rối loạn về dây thần kinh và cơ bắp, để theo dõi tiến triển của một vài loại liệt.

**Electroretinography** : một phương cách để kiểm tra các xung lực điện của võng mạc, giúp khám xét các bệnh thuộc võng mạc, khi thủy tinh thể bị đục không nhìn thấy được phía sau.

**Elephantiasis** : bệnh da voi do tắc nghẽn các mạch bạch huyết gây ra bởi giun chỉ ký sinh *Wuchereria bancrofti* và *Brugia malayi*. Da và mô liên kết bên dưới nở căng to ra, dày lên, xù xì và nhẵn như da voi tại chân, bìu dái, âm hộ và cả vú nữa.

Bệnh xảy ra ở các nước Phi Châu và Đông Nam Á, kể cả Việt Nam.

**Elixir** : chế phẩm có chứa cồn hay glycerin, dùng pha chung với các thuốc đắng, thuốc gây nôn mửa



**Emaciation** : trạng thái gây suy mòn cơ thể, do thiếu dinh dưỡng, bệnh lao, ung thư, giun ký sinh

**Emasculation** : thiến.

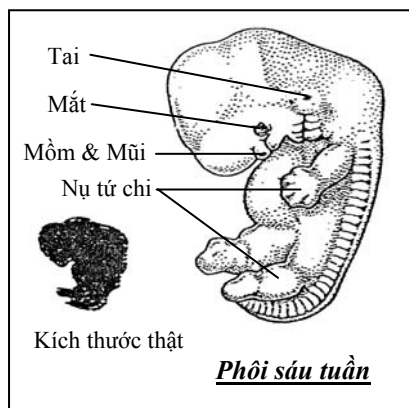
**Embolectomy** : phẫu thuật mở mạch máu để lấy đi huyết khối làm tắc nghẽn mạch máu đó. Đây là một trường hợp khẩn cấp, phần cơ thể được nuôi dưỡng có nguy cơ bị chết.



**Embolism** : sự tắc nghẽn mạch máu do vật lạ (embolus) từ nơi khác chạy đến.

**Embolus** : vật gây nghẽn mạch máu, có thể là cục máu đông, chất béo và tủy sống trong trường hợp gãy xương, không khí, nước ối v.v. Ví dụ : cục máu đông từ tĩnh mạch chân, bụng chạy lên tim phải rồi động mạch phổi, gây tắc ở đó, từ tim chạy ra rồi lên não gây trúng phong (stroke), chạy xuống chân gây thối chân.

**Embryo** : (sản phụ khoa) tên gọi thai từ khi mới đậu vào tử cung cho tới tuần lễ thứ tám, sau đó được gọi là bào thai.



**Embryology** : phôi học, khoa nghiên cứu về sự tăng trưởng và phát triển của phôi và thai từ khi trứng mới thụ tinh cho đến khi sinh.

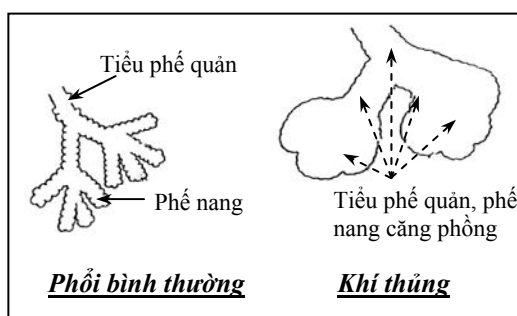
**Emetic** : chất gây nôn mửa.

**Emollient** : chất làm dịu và mềm da, gồm paraffin lỏng và lanolin.

**Emotion** : (tâm lý) xúc cảm, trạng thái gọi lên cảm giác dễ chịu hay khó chịu.

**Empathy** : (tâm lý) đồng cảm, khả năng hiểu được ý nghĩ và cảm xúc của người khác.

**Emphysema** : 1- khí thủng phổi, một bệnh phổi trong đó các tiểu phế quản, phế nang bị hư hại và căng phồng ra, làm giảm diện tích trao đổi khí ôxy và carbon dioxide. Bệnh nặng gây khó thở, nước da xanh tím, tình trạng sẽ xấu hơn nếu bị nhiễm khuẩn, bệnh nhân chết vì suy tim. Cơ chế phát triển bệnh chưa rõ, yếu tố tạo điều kiện là hút thuốc, thở hít không khí ô nhiễm, viêm phế quản mạn tính. Hiện chưa có phương cách chữa trị hữu hiệu.



2- khí thủng (surgical emphysema) do không khí thoát vào các mô ở ngực và cổ vì chấn thương lồng ngực, thủng thực quản lúc mổ. Khi sờ vào có tiếng rào rạo rất đặc biệt.

**Empirical treatment** : chữa theo kinh nghiệm hoặc qua các triệu chứng và dấu hiệu bệnh.

**Empyema** : tích tụ mủ ở màng phổi, do nhiễm khuẩn phổi hay vùng phía dưới hoành cách mô lan lên, cần phải mổ để dẫn lưu.

**Enamel** : ngà răng, lớp bao bên ngoài răng.

**Encephalitis** : (thần kinh) viêm não, gây sốt, nhức đầu, nôn mửa, cổ và lưng bị cứng, lên cơn động kinh, có thể tiến tới hôn mê và chết. Hậu quả về lâu : chậm phát triển trí tuệ, động kinh, điếc tai.

Nguyên nhân thường là siêu khuẩn trực tiếp gây bệnh như *Herpes simplex*, *Herpes zoster*, *Coxsackie virus*, *Polio virus* ; hoặc do biến chứng của bệnh quai bị, sởi, sởi Đức, thủy đậu

**Encephalomyelitis** : (thần kinh) viêm não và tủy sống cấp tính do siêu khuẩn, hoặc là một dạng tăng nhạy cảm muộn đối với thuốc chủng ngừa.

**Encopresis** : ỉa đùn.

**Endarterectomy** : phẫu thuật cắt bỏ nội mạc động mạch để khai thông tắc nghẽn vì chất béo đóng vào, áp dụng ở động mạch cảnh (carotid arteries) ngừa nguy cơ trúng phong, động mạch nuôi dưỡng chân để khỏi bị hoại thư (gangrene).

**Endarteritis** : viêm nội mạc động mạch do giang mai, thường thấy ở mạch máu não, động mạch chủ.

**Endemic** : dịch bệnh xảy ra tại một khu vực và ảnh hưởng đến một số người.

**Endocarditis** : viêm nội mạc tim và các van tim, có thể gây tổn hại tạm thời hay vĩnh viễn van tim. Nguyên nhân thường là nhiễm khuẩn, bệnh sốt thấp khớp (rheumatic fever).

**Endocardium** : nội tâm mạc, màng lót bên trong tim và tiếp nối với màng lót các động và tĩnh mạch

**Endocervicitis** : (sản phụ khoa) viêm nội mạc cổ tử cung, thường do nhiễm khuẩn, dịch tiết ra có màu trắng hay vàng.

**Endocrine glands** : tuyến nội tiết, sản xuất một hay nhiều hóc môn tiết trực tiếp vào máu. Các tuyến này gồm có : tuyến giáp (thyroid gland), tuyến cận giáp (parathyroid glands), tuyến yên (pituitary gland), tuyến thượng thận (adrenal glands), buồng trứng (ovaries), tinh hoàn (testes), nhau thai (placenta) và một phần tụy tạng (pancreas).

**Endocrinology / endocrinologist** : khoa nội tiết / bác sĩ chuyên về khoa này.

**Endogenous** : nội sinh, phát sinh ra không do nguồn gốc bên ngoài.

**Endometrial ablation** : (sản phụ khoa) phẫu thuật chữa các chứng rong kinh, u xơ nằm cận nội mạc tử cung, nội mạc tử cung dày lên, dùng tia laser, vòng thép đốt nóng, sức nóng của microwave, hoặc nước nóng trong quả bóng đặt vào bên trong tử cung. Đây là một phương cách chữa trị thay cho việc cắt bỏ tử cung, nong cổ tử cung và nạo bên trong tử cung (dilatation and curettage, D&C).

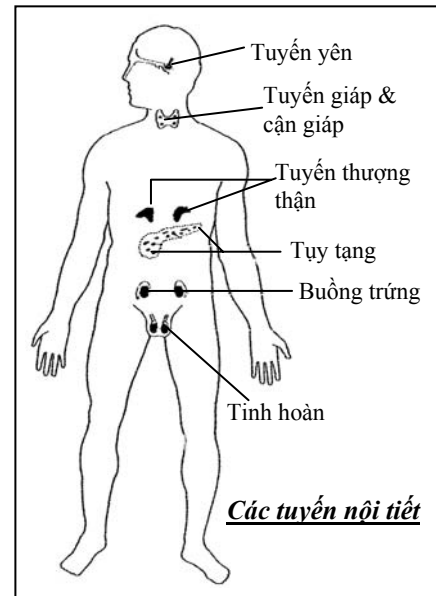
**Endometriosis** : (sản phụ khoa) bệnh lạc nội mạc tử cung, lớp nội mạc theo máu kinh chạy ngược lên và đóng ở vòi trứng, buồng trứng, hốc bụng vùng chậu, bóng đái hoặc chạy xuống đóng ở cổ tử cung.



Các nơi này cũng ra huyết mỗi lần hành kinh, nhưng vì máu không có lối thoát nên tụ lại thành khối có khi to bằng quả bưởi, gây đau trần bụng dưới, có kinh ra nhiều huyết, đau lưng, xáo trộn về tiêu hóa. Chữa trị với thuốc *Danazol*, thuốc ngừa thai, hủy các khối máu tụ bằng tia laser hoặc đốt điện (trong khi soi ổ bụng để định bệnh), đôi khi bằng giải phẫu cắt bỏ tử cung nếu bệnh nhân sắp mãn kinh hoặc không muốn có con nữa.

**Endometritis** : (sản phụ khoa) viêm nội mạc tử cung do vật lạ trong tử cung, ví dụ vòng xoắn ngừa thai, khuẩn, siêu khuẩn, ký sinh (parasite).

**Endometrium** : (sản phụ khoa) nội mạc tử cung, lớp màng nhầy lót bên trong tử cung. Vào giai đoạn thứ hai của kinh nguyệt, lớp này dày lên để sẵn sàng tiếp nhận bào thai và nếu thụ thai không xảy ra, sẽ tróc ra theo với máu kinh.



**Endomyocarditis** : viêm cơ và nội mạc tim, do sốt viêm khớp (rheumatic fever) và siêu khuẩn gây ra. Nếu bao tim (pericardium) cũng cùng bị viêm thì gọi là pancarditis.

**Endorphin / endomorphin** : (thần kinh) nhóm hóa chất tự nhiên của não có đặc tính làm giảm đau tương tự như morphine.

**Endoscope / endoscopy** : dụng cụ để soi bên trong của một bộ phận, ví dụ soi dạ dày, ruột già / thủ thuật nội soi.

**Endotoxin** : độc chất rất có hại cho cơ thể, chứa đựng trong một số khuẩn nhuộm Gram-âm (Gram-negative bacteria), khi các khuẩn này vỡ ra hoặc chết.

**Enema** : thụt rửa ruột già để cho phân ra, hoặc dùng barium sulphate để chụp Xquang ruột già.(barium enema).

**Entamoeba** : đơn bào a míp, một vài loại là ký sinh đường tiêu hóa của người, ví dụ *E. histolytica* xâm nhập và làm loét ruột già, gây chứng kiết lỵ có đàm nhớt và máu, và có thể lan đến gan làm mù ở đáy (áp xe gan).

**Enter- , entero-** : tiếp đầu ngữ chỉ ruột.

**Enteritis** : viêm ruột non, gây tiêu chảy. Tác nhân là khuẩn hoặc siêu khuẩn, tia Xquang hoặc phóng xạ, bệnh Crohn.

**Enterocolitis** : viêm ruột non và ruột già.

**Entropion** : mi mắt bật vào trong trong mắt, lông mi quét lên giác mạc và kết mạc. Nguyên nhân : tật bẩm sinh, tuổi già (thường hay bị ở mi dưới), bệnh mắt hột (trachoma) có nhiều ở Việt Nam. Biến chứng : viêm kết mạc, giác mạc mờ đục có thể đưa đến mù.

**Enucleation** : phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ một cơ quan, khối u hay nang. Trong nhãn khoa, từ này có nghĩa là mù mắt.

**Enuresis** : chứng đái dầm.

**Enzyme** : men, một chất xúc tác cần thiết cho sự điều hành và phát triển của cơ thể. Thiếu men (thường là do di truyền), hoặc men không hoạt động bình thường, có thể đưa đến các rối loạn về chuyển hóa, đôi khi gây tai hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

**Epidemic** : dịch bệnh bộc phát, lan tràn nhanh và ảnh hưởng đến một số lớn dân chúng, ví dụ dịch cúm.

**Epidemiology** : dịch tễ học, khoa nghiên cứu về các bệnh dịch để tìm biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa trong tương lai ; khoa cũng bao gồm các loại bệnh khác liên quan đến môi trường và lối sống, ví dụ thuốc lá và ung thư, chế độ ăn uống và bệnh tim mạch, và các bệnh hay lây.

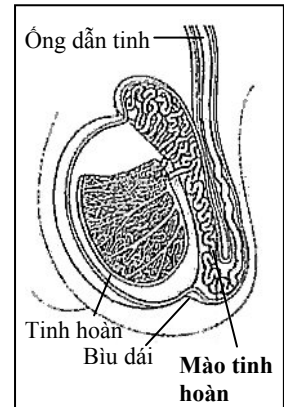
**Epidermis** : biểu bì, lớp ngoài của da.

**Epidermomycosis** : bệnh nấm da.

**Epididymis** : mào tinh hoàn, một ống xoắn dài khoảng 7 mét, nối tinh hoàn với ống dẫn tinh. Tinh trùng trưởng thành tại đây trong khoảng thời gian nhiều ngày, rồi tập trung ở phần dưới cho đến khi xuất tinh.

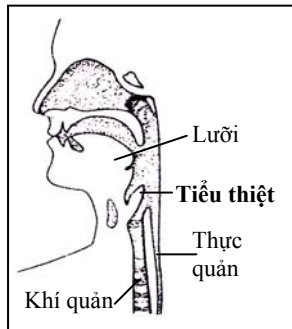
**Epididymitis** : viêm mào tinh hoàn, do nhiễm trùng từ bọng đái hoặc niệu quản xuống ống dẫn tinh, gây sưng đau ở bìu dái, có thể lan cả sang tinh hoàn (epididymo-orchitis).

**Epidural , extradural** : (thần kinh) bên ngoài màng cứng, là lớp ngoài cùng của màng não và màng tủy sống. Khoảng ngoài màng cứng (epidural space) của tủy sống là nơi chuyên viên gây tê mê tiêm thuốc tê vào (epidural anaesthesia) giúp sinh đẻ không đau.



**Epigastric** : vùng thượng vị, phía trên rốn. Xem chữ abdomen.

**Epiglottis** : tiểu thiệt, một nắp sụn mỏng hình lá có màng nhầy bao bọc, nằm ngay sau lưỡi. Nắp này đập thanh quản lại khi nuốt thức ăn, uống nước.



**Epiglottitis** : viêm sưng tiểu thiệt làm tắc không khí thở vào, gây ra bởi khuẩn *Haemophilus influenzae*. Chữa trị với kháng sinh, đôi khi phải cho ống thông vào khí quản (intubation) hoặc khai thông khí quản (tracheostomy).

**Epilepsy** : (thần kinh) động kinh (kinh phong), là những cơn giật hay tái diễn do dòng điện bất thường phát ra từ tế bào não. Nguyên nhân : chấn thương đầu, đứn trẻ sinh khó, viêm màng não và não, u não, trúng phong (stroke), trúng độc thuốc, thỉnh linh phải ngưng sử dụng ma túy và rượu, rối loạn về chuyển hóa. Động kinh có thể là toàn diện hay cục bộ.

Trong động kinh toàn diện (generalised epilepsy, grand mal), bệnh nhân ngã xuống đất bất tỉnh, thân hình cứng đờ rồi lên cơn giật, mặt mày tái xanh vì ngừng thở, xùi bọt mép, cắn vào lưỡi, đái dầm. Sau đó, khi tỉnh dậy, bệnh nhân đầu óc lộn lộn không nhớ những gì đã xảy ra.

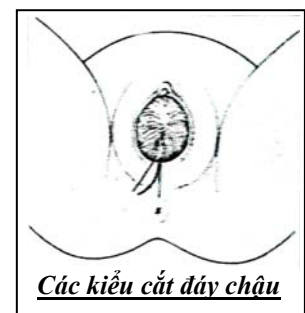
Kinh phong cục bộ có nhiều dạng : 1- bệnh nhân bất tỉnh trong vài giây đồng hồ (absence, petit mal), môi và mồm mấp máy, ngón tay rung nhẹ. Cơn động kinh này có thể xảy ra nhiều lần trong ngày. 2- dạng do một vùng não bộ bị tổn hại, ví dụ vùng thái dương (temporal lobe epilepsy), gồm các triệu chứng như hư giác (hallucination) về mùi vị, về nghe và thấy, cử động tự động, mất trí nhớ từng lúc, lơ mơ không hay biết đến những gì xảy ra xung quanh

**Epiphysis** : phần cuối của xương dài, lúc còn trẻ phân cách với thân xương bởi một lớp sụn, sau đó sụn hóa xương khi đến tuổi trưởng thành. Xem chữ bone..

**Epiploon, omentum** : màng nối phúc mạc kép gắn vào dạ dày, nối dạ dày với các cơ quan khác trong xoang bụng như gan, lách, ruột...Màng nối lớn (great omentum) phủ lên ruột như một tấm chắn bảo vệ ngăn ngừa từ một cơ quan lan ra khắp màng bụng (peritoneum). Màng nối nhỏ (lesser omentum) nối dạ dày với gan.

**Episio-** : tiếp đầu ngữ chỉ âm hộ.

**Episiotomy** : (sản phụ khoa) cắt đáy chậu (vùng giữa âm đạo và hậu





môn) theo nhiều kiểu khác nhau, mục đích giúp sự sinh đẻ được dễ dàng và tránh vùng chậu không bị rách ra nhiều hơn.

**Epistaxis, nosebleed** : chảy máu mũi, do bị đánh vào mũi, mạch máu mũi dễ vỡ, cho ngón tay ngoáy vào mũi. Một vài trường hợp do cao huyết áp, bệnh về máu, bứu mũi hoặc xoang mũi.

**Epithelioma** : ung thư biểu bì, lớp bao bọc mặt ngoài và mặt trong cơ thể (epithelium), trừ mạch máu và mạch bạch huyết.

**Epulis** : u nướu răng.

**Erection** : tình trạng dương vật nở lớn và cứng lên để có thể đưa vào âm đạo. Từ này cũng được dùng cho âm vật khi được gọi dục.

**Erotomania** : (tâm thần) hoang tưởng được một người có địa vị trong xã hội yêu thương để ý đến. Tình trạng này có thể thấy trong bệnh tâm thần phân liệt.

**Eructation** : ợ hơi.

**Erysipelas** : viêm quầng đỏ, thường là ở mặt và da đầu, do khuẩn *Streptococcus pyogenes* gây ra.

**Erythrocyte sedimentation rate, ESR** : tốc độ lắng của hồng cầu. Tốc độ này tăng nếu lượng của một vài loại đạm trong máu có nhiều hơn bình thường, ví dụ trường hợp nhiễm trùng, bệnh miễn nhiễm, bệnh u tủy (myeloma).

**Essential amino acid** : loại đạm amino acid cần thiết cho sự tăng trưởng và phát triển bình thường, cơ thể không tổng hợp được. Có tất cả 8 thứ : tryptophan, lysine, phenylalanine, threonine, valine, methionine, leucine và isoleucine, chứa nhiều trong thực phẩm giàu chất đạm như gan, trứng, sản phẩm của sữa.

**Essential fatty acid** : a xít béo thiết yếu cho sự tăng trưởng nhưng cơ thể không tổng hợp được : linoleic, linolenic và arachidonic acid, có trong dầu bắp, dầu đậu nành..

**Euphoria** : (tâm lý) sáng khoái, một trạng thái lạc quan, vui vẻ và dễ chịu. Mức độ sáng khoái quá độ là đặc trưng của chứng hưng cảm hoặc hưng cảm nhẹ (mania, hypomania).

**Eustachian tube** : ống Eustache, nối tai giữa với họng, giúp áp suất bên trong màng nhĩ được cân bằng với áp suất bên ngoài. Xem chữ ear.

**Euthanasia** : sự chết bình yên, dùng các phương cách chấm dứt sự sống để giảm đau đớn.

**Euthyroidism** : tuyến giáp trong tình trạng hoạt động bình thường, không tăng hoặc giảm (hyper /hypothyroidism).

**Eventration** : tình trạng ruột nhô ra bên trong thành bụng, do thành bụng bị yếu đi sau khi mổ.

**Exaltation** : (tâm lý) sự phấn chấn tinh thần.

**Exchange transfusion** : truyền thay máu, một kỹ thuật điều trị bệnh hồng cầu bị vỡ hàng loạt (haemolytic anaemia) ở trẻ sơ sinh.

**Excretion** : sự bài tiết.

**Exhibitionism** : (tâm thần) một chứng loạn dâm, phô bày bộ phận sinh dục cho người khác thấy, mục đích là để khơi động tình dục cho mình. Thường chỉ xảy ra cho phái nam.

**Exocrine glands** : tuyến ngoại tiết, tiết dịch qua ống dẫn mở ra bên trong một cơ quan hoặc bên ngoài cơ thể. Ví dụ : tuyến tụy tạng, tuyến mồ hôi v.v.

**Exophthalmos** : mắt lộ ra ngoài. Nguyên nhân : bệnh cường tuyến giáp (hyperthyroidism), bướu mắt, phình động mạch (aneurysm) phía sau mắt.

**Exotoxin** : ngoại độc tố, do một vài loại khuẩn tiết vào máu, rất độc hại. Ví dụ : ngoại độc tố của khuẩn uốn ván (tetanus), bạch hầu (diphtheria).

**Expectorant / expectoration** : thuốc long đàm / sự khạc đàm.

**Expiration** : 1- động tác thở không khí từ phổi ra. 2- hấp hối.

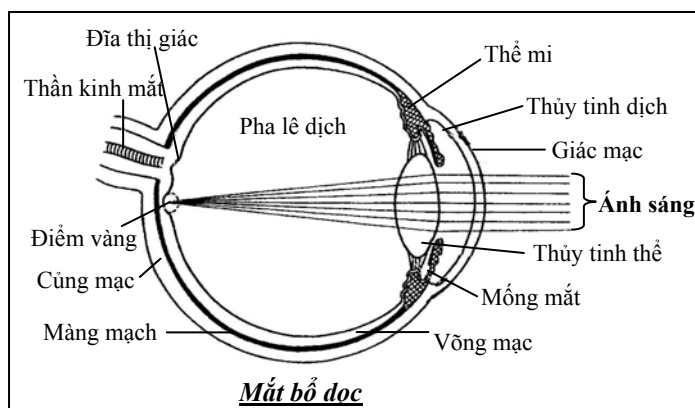
**Extradural** : (thần kinh) ngoài màng cứng của màng não, màng tủy sống. Xem chữ epidural.

**Extrapyramidal system** : (thần kinh) hệ ngoại tháp, một hệ thống dây thần kinh nối vỏ não, hạch đáy, đồi thị (thalamus), tiểu não, cấu tạo lưới (reticular formation), tế bào thần kinh tủy sống. Hệ này liên quan chủ yếu đến sự điều hòa các phản xạ vận động cơ bắp.

Tổn hại hệ gây rối loạn trong việc thi hành các động tác, tăng trương lực cơ bắp, tạo những cử động ngoài ý muốn như run và co giật tay chân, múa vờn. Tình trạng này xảy ra trong các bệnh Huntington, Parkinson, một vài loại liệt não, sử dụng thuốc chữa bệnh tâm thần.

**Extrasystole** : ngoại tâm thu, xem chữ ectopic beat.

**Extroversion** : (tâm lý) một nét nhân cách có đặc điểm là quan tâm đến thế giới bên ngoài hơn là chính mình. Loại người này thích giao du, tính tình dễ dãi, hay thay đổi công việc và hoạt động.



**Eye** : mắt, cơ quan thị giác tiếp nhận và đáp ứng với ánh sáng. Ánh sáng đi vào mắt qua giác mạc (cornea), thủy tinh dịch (aqueous humour) rồi thủy tinh thể (lens). Bằng cách điều chỉnh hình dạng của thủy tinh thể, ánh sáng được hội tụ tại pha lê dịch (vitreous humour) để tới võng mạc (retina). Tại đây, các tế bào hình nón và hình que rất nhạy cảm với ánh sáng sẽ chuyển xung lực thần kinh theo thần kinh thị giác (optic nerve) đến vùng thùy

chẩm nằm tại phần sau của não bộ.

Các cơ cấu khác của mắt gồm có : củng mạc (sclera), lớp ngoài cùng cứng màu trắng ; mạch mạc (choroid) với nhiều mạch máu nuôi dưỡng ; võng mạc (retina) gồm tế bào hình nón (cone) và hình que (rod) ; tại võng mạc, có một vùng gọi là điểm vàng (macula) chỉ gồm có tế bào hình nón, điểm này có thể bị suy thoái khi về già gây ra chứng gọi là suy thoái điểm vàng ở người có tuổi (age-related macular degeneration), đĩa thị giác (optic disk), nơi bắt đầu của thần kinh thị giác ; mỏng mắt (iris) ở phía trước thủy tinh thể ; thể mi (ciliary body) với những dây treo thủy tinh thể và cơ bắp khi co giãn sẽ thay đổi độ cong của thủy tinh thể.

Cử động của mắt do các cơ bắp mắt điều khiển, có sự phối hợp hài hòa của các dây thần kinh đặc trách cho mỗi cơ bắp.

**Eyebrow / eyelash / eyelid** : lông mày / lông mi / mi mắt.

**Eyestrain** : chứng mỏi mắt.

**Eye tumours** : u bướu mắt, ít xảy ra và thường là ác tính : u ác tính bẩm sinh ở võng mạc, có ở con nít tại một hay hai mắt (retinoblastoma), chữa bằng xạ trị, tia laser, khí lạnh, hoặc mức mắt (nếu ở một bên) ; u ác tính màng mạch (choroid), xảy ra vào tuổi trung niên hay người già, chữa trị bằng tia laser hoặc mức mắt ; u ác tính do di căn từ nơi khác đến ; u ác tính mi mắt (basal cell carcinoma), chữa bằng giải phẫu, xạ trị hay khí lạnh, hoặc phải mức mắt nếu ung thư lan ra nhiều.

## F

**Face-lift** : giải phẫu thẩm mỹ chữa da nhăn ở mặt.

**Facial nerve** : (thần kinh) dây thần kinh số VII, phân bố đến cơ bắp biểu lộ nét mặt, vị giác ở phần trước lưỡi, tuyến nước bọt dưới lưỡi và tuyến nước mắt ; một nhánh nhỏ điều hòa sức căng của các xương nhỏ tai giữa.

**Facial paralysis** : (thần kinh) liệt dây thần kinh số VII. Xem chữ Bell's palsy.

**Factitious** : giả tạo, do con người vô tình hoặc cố ý tạo ra, vì vậy không có giá trị về kết quả thử nghiệm hay chẩn đoán

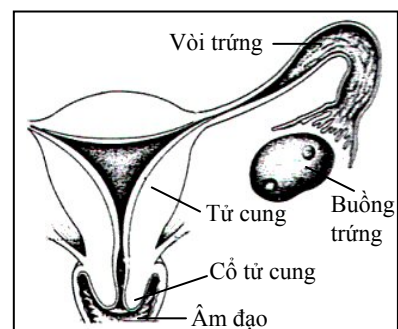
**Factors VIII, IX, XI** : các yếu tố đông máu.

**Faeces** : phân

**Failure to thrive, FTT** : đứa trẻ chậm lớn, có thể là dấu hiệu của bệnh tim, thận, cơ quan tiêu hóa không thấm nhập các chất dinh dưỡng, hoặc do các vấn đề xảy ra trong gia đình, ví dụ bị đánh đập, thiếu tình thương của cha mẹ.

**Fainting** : ngất xỉu.

**Fallopian tube, uterine tube** : (sản phụ khoa) vòi trứng, bên trong có một lớp lông nhỏ để đẩy trứng rụng ra từ buồng trứng



chuyển đến tử cung. Vòi có thể bị trít bẩm sinh hoặc do nhiễm khuẩn, đưa đến chứng vô sinh hoặc nếu thụ thai ở đây sẽ vỡ ra gây chảy máu xối xả có thể chết người

**Family planning** : kế hoạch hóa gia đình, dùng các phương pháp ngừa thai để giảm sinh đẻ.

**Fantasy** : (tâm lý) ảo tưởng, một chuỗi tưởng tượng phức tạp đan vào nhau thành một câu chuyện. Người có mối ưu tư quá đáng về những tưởng tượng của mình có thể sẽ gặp khó khăn khi đối diện với thực tế.

**Farmer's lung** : viêm phế nang dị ứng với bào tử nấm mốc trong cỏ còn ướt, xảy ra cho nông dân.

**Fascia / fasciitis** : màng mô liên kết có độ dày khác nhau, ở ngay dưới da hoặc tại cơ bắp / viêm màng này do nhiễm khuẩn, do bệnh thấp khớp.

**Fasciculation** : (thần kinh) co cơ tự phát và ngắn hạn của một số sợi cơ, thấy như rung hay chuyển động dưới da. Tình trạng này thường kết hợp với bệnh của tế bào thần kinh vận động của tủy sống, hoặc bệnh của sợi thần kinh.

**Fascioliasis / fasciolopsiasis** : các loại bệnh gây ra do sán lá, ở gan và ống dẫn mật (fascioliasis) hoặc ở ruột (fasciolopsiasis).

**Fat** : chất béo, chứa một hay nhiều a xít béo (dưới dạng triglyceride). Chế độ ăn uống phải có một số chất béo để cung cấp đủ a xít béo thiết yếu (essential fatty acids) và để ruột hấp thụ được các vitamin tan trong dầu. Tích tụ quá nhiều chất béo trong cơ thể sẽ đưa đến chứng béo phì (obesity).

**Fatigue** : mệt mỏi về thể chất hay tinh thần do hoạt động lâu dài hoặc có nhiều căng thẳng.

**Fatty acid** : a xít béo, thành phần cơ bản của nhiều loại mỡ quan trọng, kể cả triglyceride. Cơ thể có thể tổng hợp một số a xít béo, ngoại trừ các a xít béo thiết yếu phải được cung cấp từ chế độ ăn uống. Ví dụ về a xít béo : palmitic acid, oleic acid, stearic acid.

**Fatty degeneration** : thoái hóa mỡ, tế bào tích tụ một lượng quá nhiều mỡ, ví dụ gan, tim, gây tai hại nghiêm trọng cho các cơ quan này, do ăn uống không đúng cách, uống rượu quá độ, thiếu khí oxi vì tuần hoàn máu bị trở ngại.

**Febrile** : liên quan đến sốt.

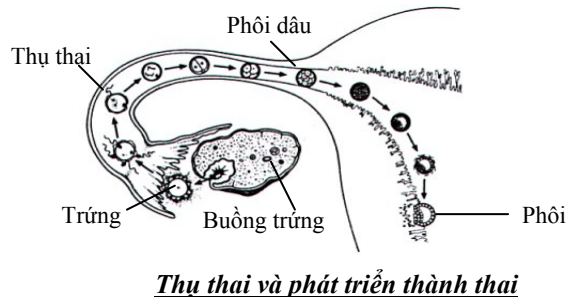
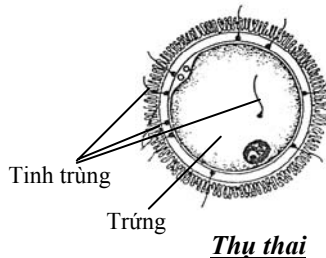
**Feedback** : sự hồi tiếp, có thể là nghịch hay thuận, đóng một vai trò quan trọng trong nhiều tiến trình sinh lý học, ví dụ trong sản sinh học môn và các phản ứng qua trung gian của chất men (enzyme).

**Feminisation** : nữ hóa, phát triển các đặc tính sinh dục nữ (vú lớn ra, râu mất đi, có mỡ dưới da) ở phái nam, do rối loạn về học môn trong cơ thể, do dùng học môn để chữa trị (ví dụ chữa ung thư tuyến tiền liệt).

**Femur** : xương đùi.

**Ferrous sulphate** : một loại sulphat sắt dùng chữa hay phòng ngừa thiếu máu do thiếu chất sắt

**Fertilisation** : (sản phụ khoa) sự thụ tinh, kết hợp của tinh trùng và trứng. Hợp tử (zygote) sẽ vừa bắt đầu phân chia thành hai rồi thành nhiều tế bào vừa di chuyển xuống tử cung để đậu vào đó (implantation) 7 ngày sau.



**Fetal alcohol syndrome** : (sản phụ khoa) hội chứng ở trẻ con do tác hại của rượu mẹ uống khi mang thai : sút môi và vòm miệng, nhẹ cân lượng, kém thông minh, dị tật tim, mắt và mũi.

**Fetal blood sampling** : (sản phụ khoa) kỹ thuật lấy máu da đầu của thai nhi, khi đang sinh, để xét nghiệm độ a xít ; độ này nếu xuống thấp là dấu hiệu thai nhi thiếu khí oxi, cần phải can thiệp gấp.

**Fetal transplant** : lấy tế bào của bào thai cấy cho bệnh nhân, ví dụ lấy tế bào não cấy cho người bị bệnh Parkinson, tế bào tụy tạng cho bệnh tiểu đường.

**Fetichism** : (tâm thần) một chứng loạn dâm xảy ra cho phái nam, dùng các vật sở hữu của phụ nữ như tóc, quần lót, nịt vú, xắc tay, giày dép v.v. để khêu gợi tình dục cho mình.

**Fetor, foetor** : mùi hôi thối.

**Fetoscopy** : (sản phụ khoa) thủ thuật dùng dụng cụ đặc biệt chọc xuyên qua bụng và tử cung thai phụ, để quan sát trực tiếp những bất thường của bào thai 18-20 tuần, đồng thời lấy máu từ lá nhau xét nghiệm các bệnh về máu như thiếu máu vùng biển (thalassaemia), bệnh ưa chảy máu (haemophilia), hồng cầu lưỡi liềm (sickle cell disease), và chứng loạn dưỡng cơ Duchenne.

**Fetus, foetus** : (sản phụ khoa) bào thai, tên gọi của sản phẩm thụ thai từ tuần thứ tám trở đi. Trước đó là phôi (embryo).

**Fever** : sốt, có thể là : sốt từng cơn (intermittent fever), thân nhiệt lên xuống theo chu kỳ, thường trở lại bình thường vào ban ngày và lên tới cao điểm về đêm, ví dụ trong bệnh sốt rét ; sốt dẹt đi từng lúc (remittent fever), thân nhiệt giao động và không trở lại bình thường.

**Fibre** : 1- cấu trúc hình sợi, ví dụ tế bào cơ bắp, sợi collagen. 2- sợi xơ thực phẩm.

**Fibre optics** : sợi quang học, dùng các sợi để truyền những hình ảnh bên trong cơ thể, giúp quan sát trực tiếp hay chụp hình.

**Fibrillation** : rung tim, nhiều sợi cơ tim đập nhanh và hỗn loạn, tim không giữ được tính co bóp đồng bộ nên sẽ ngừng bơm máu. Có hai loại : 1- rung tâm nhĩ (atrial fibrillation) thường thấy trong loạn nhịp tim, tim đập không đều và nhanh, mạch tăng lên ; nguyên nhân có thể là xơ vữa động mạch, cao huyết áp, nhiễm khuẩn phổi, cường tuyến giáp (hyperthyroidism). 2- rung tâm thất (ventricular fibrillation), tim ngừng đập, thường là do nhồi máu cơ tim (myocardial infarction).

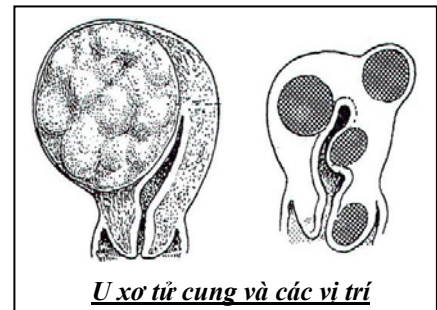
**Fibrin** : sản phẩm sau cùng của tiến trình đông máu, các sản phẩm này dính kết với nhau tạo thành cục máu đông.

**Fibrinogen** : sản phẩm đông máu, dưới sự tác động của men thrombin sẽ biến thành fibrin.

**Fibrinolysis** : sự hủy chất fibrin, làm tan cục máu đông gây bế tắc tuần hoàn. Bình thường, có sự cân bằng trong cơ thể giữa tiến trình đông máu và hủy fibrin ; nếu sự hủy này tăng lên sẽ dẫn tới xuất huyết quá độ.

**Fibroid** : (sản phụ khoa) u xơ lành tính tử cung, có thể một hay nhiều khối mọc trong cơ trơn tử cung, từ nhỏ như hạt đậu đến to như quả bưởi. Nguyên nhân chưa rõ, thường thấy ở phụ nữ trên 30 tuổi. Một số không có triệu chứng nào cả, số khác bị đau trần bụng dưới, đau lưng, trở ngại trong vấn đề đại tiểu tiện, có kinh ra nhiều huyết, kinh nguyệt không đều, khó thể thụ thai hoặc dễ bị sảy thai.

Sự chữa trị tùy vào từng trường hợp : không can thiệp vì không gây khó chịu đáng kể, cắt bỏ u (myomectomy), cắt toàn bộ tử cung (total hysterectomy). Hiện nay, có vài kỹ thuật giúp không phải mổ, áp dụng cho một số trường hợp : 1- dùng siêu âm làm cho u tiêu dần đi. 2- dùng tia laser đốt chỗ u. 3- làm tắc nghẽn mạch máu nuôi u (therapeutic embolisation) khiến u không còn được nuôi dưỡng nữa nên sẽ teo đi.



**Fibroma** : một khối u lành tính ở mô liên kết.

**Fibroplasia** : sự sản sinh ra mô xơ sau khi lành vết thương. Sự tăng sinh bất thường các mô xơ sau thủy tinh thể (retrolental fibroplasia) có thể xảy ra cho trẻ sinh non được cung cấp quá nhiều khí oxi, gây khiếm thị.

**Fibrosis** : sự xơ hóa, mô liên kết dày lên và hóa sẹo, thường do viêm hay bị chấn thương.

**Filariasis** : bệnh giun chỉ do muỗi truyền sang người, làm tắc mạch bạch huyết nhất là ở chân, bìu dái, âm hộ, vú, gây ra bệnh da voi (elephantiasis, xem chửi).

**Fistula** : lỗ rò, sự thông nhau bất thường giữa hai cơ quan rỗng hoặc giữa một cơ quan rỗng và bên ngoài : lỗ rò trực tràng và vùng da quanh hậu môn (anal fistula), lỗ rò giữa đại tràng ngang bị ung thư rồi ăn thủng dạ dày, lỗ rò bẩm sinh giữa khí quản và thực quản v.v.

**Fit** : (thần kinh) cơn động kinh bộc phát.

**Fixation** : (tâm lý) sự gắn kết vào một giai đoạn của nhân cách (theo Freud là giai đoạn mồm, hậu môn và cơ quan sinh dục) rồi ngừng ở đấy. Hậu quả là một số chứng nhiễu tâm (neurosis)

và rối loạn nhân cách (personality disorders) có thể xảy ra. Kẻ mắc phải khó tạo được sự liên hệ tình cảm với người khác.

**Flashback** : (tâm lý) sự hồi tưởng, nhớ lại chuyện cũ, thường xảy ra trong tinh thần căng thẳng hậu chấn thương (post traumatic stress disorder, PTSD).

**Flatulence / flatus** : chứng bụng đầy hơi / hơi từ ruột thoát ra khi trung tiện (đánh rắm).

**Flatworm** : sán dẹp, gồm sán lá (flukes), sán dây (tapeworms).

**Flea** : bọ chét, một loại côn trùng không cánh, có chân dài dùng để nhảy, vết cắn có thể là ổ nhiễm bệnh.

**Flexion** : sự co gập vào, ví dụ gập ngón tay vào lòng bàn tay, trái với extension là duỗi ra.

**Floater** : đốm đen bay qua lại trong mắt, do vết đục ở pha lê dịch (vitreous humour) chiếu lên võng mạc. Phần lớn là không việc gì, nhưng nếu đốm đen to lên, kèm theo chớp sáng chói lòa thì đó là dấu báo hiệu của những chứng nguy hiểm như rách và bong võng mạc, chảy máu ở pha lê dịch, pha lê dịch bong ra khỏi võng mạc.

**Flooding** : (tâm lý) một phương pháp chữa chứng sợ hãi bằng cách cho bệnh nhân tiếp cận ngay và lâu dài với vật gây sợ. Hiệu quả đạt nhanh nếu thực hiện được.

**Floppy valve syndrome (Mitral valve prolapse)** : van hai lá thòng xuống, xảy ra cho phụ nữ trẻ đến trung niên, nguyên nhân không rõ, có thể là di truyền, sốt thấp khớp (rheumatic fever) bệnh cơ tim. Không cần chữa trị nếu không có triệu chứng gì.

**Fluke** : sán lá, ký sinh của người, thấy trong gan, phổi, ruột, mạch máu.

**Fluoridation / fluorosis** : sự thêm fluoride vào nước uống để giảm sâu răng / chứng nhiễm fluoride quá lượng, gây cho răng có vằn, màu đục, vôi hóa các dây chằng.

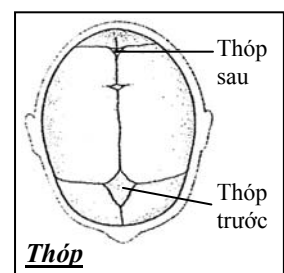
**Flush** : chứng đỏ phùng mặt và cổ, xảy ra trong một vài rối loạn cảm xúc, trong thời mãn kinh (menopause).

**Flutter** : chứng rung tim nhẹ ở tâm nhĩ hoặc tâm thất, nguyên nhân và điều trị giống như rung tim (fibrillation).

**Folic acid** : một loại vitamin B có trong gan, rau xanh. Thai phụ trong 3 tháng đầu nên uống folic acid để tránh dị tật cho đứa con ở não bộ và tủy sống, nứt môi và vòm miệng.

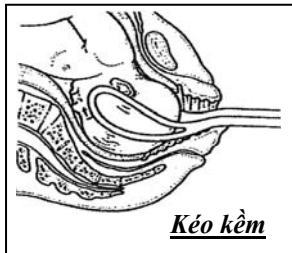
**Follicle-stimulating hormone, FSH** : hóc môn tiết ra từ tuyến yên, kích thích các nang của buồng trứng tăng trưởng và chín mùi trước khi trứng rụng, tạo tinh dịch trong tinh hoàn. Được sử dụng để chữa vô sinh vì trứng không rụng, chứng không có kinh nguyệt, ít tinh dịch. Sự kích thích rụng trứng, trong vài trường hợp, có thể đưa đến có mang nhiều con.

**Fontanelle** : thóp, một chỗ hở ở xương sọ bào thai hoặc trẻ sơ sinh, do xương hóa chưa hoàn chỉnh và các khớp nối chưa khép kín hoàn toàn.



**Food allergy** : dị ứng thực phẩm : sữa của trẻ con, cá, tôm cua sò ốc, trứng v.v. Dị ứng dễ xảy ra cho bệnh nhân suyễn, viêm mũi dị ứng, bị bệnh chàm. Triệu chứng gồm sưng môi, mồm và họng ngứa ran, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy.

**Food poisoning** : ngộ độc thực phẩm, do khuẩn lan truyền bởi người nấu ăn có mang mầm bệnh, tay không được rửa sạch, sò hến tôm cua sống gần chỗ nước cống chảy ra, trứng, rau củ được bón phân người hay thú vật ; do độc chất của khuẩn ; do siêu khuẩn ; do nấm độc, rau quả dính thuốc trừ sâu, sắn (khoai mì) không rửa sạch và nấu kỹ, chì và thủy ngân v.v.



Kéo kềm

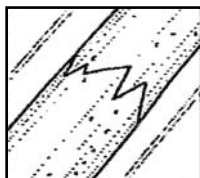
**Forceps delivery** : (sản phụ khoa) dùng kềm sản khoa kéo đầu hài nhi ra, trong trường hợp sản phụ quá mệt không còn sức đẻ rặn nữa, đưa bé có dấu hiệu ngộp thở vì thiếu khí oxi, sinh ngược đầu ra sau, trẻ sinh thiếu tháng.

**Forensic medicine** : pháp y, một ngành y khoa để điều tra nghiên cứu nguyên nhân của chấn thương hoặc chết nghi ngờ là do hành vi phạm pháp.

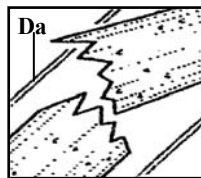
**Foreskin, prepuce** : bao quy đầu.

**Formication** : (thần kinh) cảm giác kiến bò, tê buốt như kim châm (pins and needles) do tổn hại một phần của dây thần kinh ngoại biên bị đè lên, tổn hại của dây thần kinh cảm giác tùy sống, nhiễm độc dược phẩm.

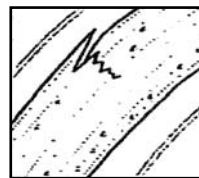
**Fracture** : gãy xương, gồm nhiều kiểu : gãy đơn giản (simple fracture) không làm rách da, các mô xung quanh chỗ gãy ít bị tổn thương ; gãy hở (compound fracture), đầu xương đâm xuyên da, có nguy cơ bị nhiễm trùng ; gãy vụn (comminuted fracture) ; gãy cành tươi (greenstick fracture), xương chỉ bị nứt ; gãy xương sắn đã bị bệnh (pathological fracture) có thể xảy ra sau một chấn thương nhẹ.



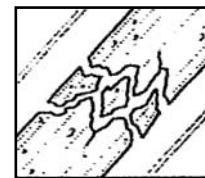
Gãy đơn giản



Gãy hở



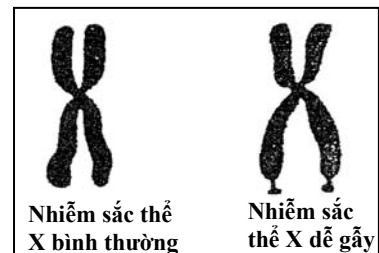
Gãy cành tươi



Gãy vụn

Các kiểu gãy xương

**Fragile X syndrome** : (tâm thần) hội chứng nhiễm sắc thể X bị thất lạc ở phần đuôi và dễ gãy, xảy ra cho con trai, con gái mang gen bệnh rồi truyền sang cho con cái. Triệu chứng : chậm phát triển trí tuệ, thương số thông minh (IQ) chỉ vào khoảng 50, thân hình cao lớn, mũi và hàm nhô ra, tinh hoàn to, tính tình hung hăng, dễ bị động kinh.



Nhiễm sắc thể X bình thường

Nhiễm sắc thể X dễ gãy

**Fraternal twins** : anh chị em sinh đôi, do hai trứng thụ thai với hai tinh trùng. Xem chữ dizygotic twins.

**Freckle** : tàn nhang.



**Free association** : (tâm lý) phương cách khuyến khích bệnh nhân phát triển tư tưởng, ý nghĩ của họ sau khi tỉnh cơn thôi miên.

**Freudian theory** : (tâm lý) thuyết của Sigmund Freud (1856-1939) người Áo, cha đẻ của ngành phân tâm học (psychoanalysis). Ông cho rằng cảm xúc, tư tưởng, thái độ, hành động của một người đều đặt dưới sự kiểm soát trong vô thức của một bên là ước vọng khao khát, bên kia là xung khắc bất đồng.

Rối loạn tâm thần là do ước vọng không được thỏa mãn hoặc các xung khắc bất đồng không được giải quyết.

**Frigidity** : (tâm lý) lãnh cảm, không có hứng thú về tình dục, không đạt được tột đỉnh khoái lạc trong khi giao cấu. Từ này thường dùng cho phụ nữ.

**Frontal lobe** : (thần kinh) thùy trán, phần trước của mỗi bán cầu não có vai trò trong sự kiểm soát các cử động có ý, trong cách cư xử và thái độ, sự phán đoán, học hỏi để biết, nhân cách.

**Frostbite** : thương tổn các mô do lạnh giá, đôi khi các mô này hư hại đến độ phải cắt bỏ, ví dụ ngón tay/chân. Không nên xoa bóp chỗ bị lạnh tím, vì không có máu chảy đến, mà nên làm ấm lại với nước ấm.

**Frottage** : (tâm thần) một loại loạn dâm, người mắc phải chỉ tìm được sự khoái lạc tình dục bằng cách cọ xát vào kẻ khác (thường là trong đám đông).

**Frozen shoulder** : khớp vai cứng đau, cử động hạn chế, có thể xảy ra sau khi bị chấn thương, trúng phong (stroke), nhồi máu cơ tim (heart attack), hoặc phát triển dần dần không lý do rõ rệt. Chữa trị với thuốc giảm đau, vật lý trị liệu, đôi khi tiêm corticosteroid vào khớp.

**Fugue** : (tâm thần) mất trí nhớ giai đoạn (vài giờ, vài ngày). Bệnh nhân đi lang thang, đôi khi quên cả tên mình, sau đó không còn nhớ những gì đã xảy ra. Tình trạng này có thể thấy trong bệnh động kinh, bệnh tâm thần do hư tổn não bộ, chấn thương đầu.

**Fumigation** : sự xông hơi để tẩy trùng quần áo, nhà cửa v.v.

**Fundus** : 1- đáy của một cơ quan lõm, ví dụ dạ dày, bóng đái, tử cung. 2- đáy mắt, phần bên trong mắt đối diện với đồng tử.

**Fungicide / fungus** : thuốc diệt nấm / nấm, gồm men, mốc meo, cây nấm. Một vài loại nấm có thể gây bệnh cho người.

**Furuncle (boil) / furunculosis** : nhọt / bệnh nhọt, thường do khuẩn *Staphylococcus aureus*.

## G

**Galact-, galacto-** : tiếp đầu ngữ chỉ 1- sữa. 2- đường galactose.

**Galactocele** : 1- u nang vú có chứa sữa do ống dẫn sữa bị tắc. 2- túi có dịch như sữa bao quanh tinh hoàn (hydrocele).

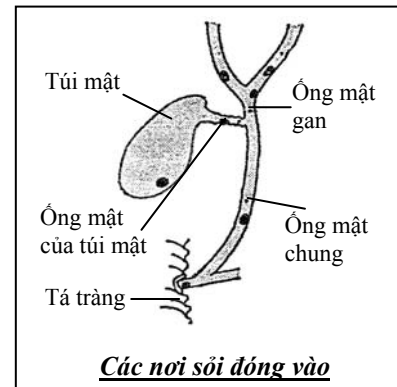
**Galactorrhoea** : sự tiết nhiều sữa.

**Galactosaemia** : đường galactose tích tụ trong máu, do đứa trẻ mất khả năng bẩm sinh sử dụng nó. Chữa trị bằng cách ăn uống không có chất này, nếu không, bé sẽ bị chậm phát triển về thể chất và trí tuệ.

**Gall bladder** : túi mật, hình quả lê dài 7-10 cm, nằm dưới thùy gan phải, trong có chứa mật. Mật được tạo ra trong gan rồi theo ống dẫn mật gan (hepatic duct) vào túi mật, sau đó theo ống dẫn của túi mật (cystic duct) vào ống dẫn mật chung (common hepatic duct) và đổ ra tá tràng.

**Gallstone** : sỏi mật, một khối cứng gồm sắc tố mật, cholesterol và muối calcium, hình thành do cholesterol mật giảm tính hòa tan, viêm túi mật mạn tính cũng góp phần vào đó.

Sỏi xảy ra cho phụ nữ nhiều hơn nam giới, các bà béo phì, trên 40 tuổi và sinh nhiều con dễ mắc phải. Sỏi có thể hiện diện trong nhiều năm mà không gây triệu chứng. Nếu có là những cơn đau dữ dội ở hạ sườn phải lan ra sau lưng hay trước bụng, với các biến chứng như viêm túi mật, sỏi di chuyển vào các ống dẫn mật gây tắc nghẽn và vàng da, Chữa trị bằng cách mổ lấy sỏi hoặc cắt bỏ túi mật.



**Gambling, pathological** : (tâm thần) đam mê cờ bạc một cách bệnh hoạn, tinh thần căng thẳng chỉ giải tỏa được khi lao vào cuộc đỏ đen. Người đánh bạc không khi nào biết xét lại số tiền đã thua ra, hậu quả là tán gia bại sản, phạm pháp.

**Gamete** : giao tử, tế bào sinh dục đã trưởng thành, nữ là trứng, nam là tinh trùng. Các tế bào này chỉ có phân nửa số nhiễm sắc thể.

**Gametogenesis** : tiến trình hình thành trứng và tinh trùng.

**Gamma amino butyric acid, GABA** : (thần kinh) một chất truyền dẫn thần kinh (neurotransmitter) ức chế tác động của các chất truyền dẫn thần kinh loại kích thích như noradrenaline, dopamine. Ảnh hưởng của GABA tăng thêm khi sử dụng các thuốc an thần Benzodiazepine, thuốc chống co giật (anticonvulsivant).

**Gamma rays** : tia gamma do một chất phóng xạ phát ra, có độ thâm nhập sâu hơn tia X, dùng khử trùng một số vật liệu, và nếu được kiểm soát kỹ lưỡng, sử dụng trong phép xạ trị.

**Ganglion** : 1- (thần kinh) hạch, cấu trúc chứa tế bào thần kinh. Trong hệ thần kinh giao cảm (sympathetic nervous system), các chuỗi hạch nằm dọc mỗi bên tủy sống, còn ở hệ phó giao cảm (parasympathetic system), các hạch hiện diện bên trong hay gần cơ quan chịu tác động. Trong hệ thần kinh trung ương, một vài khối tế bào thần kinh cũng được gọi là hạch, ví dụ hạch đáy (basal ganglia). 2- một chỗ phòng bắt thường nhưng vô hại tại bao sợi gân cơ bắp (tendon sheath), đặc biệt là ở cổ tay.

**Gangrene** : hoại thư, tình trạng một bộ phận cơ thể bị chết và phân rã, do thiếu hay bị ngưng cung cấp máu. Nguyên nhân : chấn thương, tổn thương hay xơ vữa mạch máu, tê cóng vì lạnh giá, phỏng nặng, bệnh tiểu đường, bệnh Raynaud.

Hoại thư khô (dry gangrene) là các mô chết và khô héo vì bị ngưng cung cấp máu nuôi dưỡng. Hoại thư ướt (moist gangrene) là mô chết và phân rã do nhiễm khuẩn.

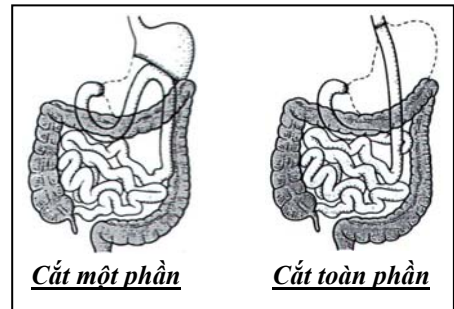
**Gardnerella vaginalis** : (sản phụ khoa) khuẩn thường thấy trong chất tiết có mùi hôi do viêm âm đạo không đặc hiệu.

**Gas gangrene** : hoại thư sinh hơi từ vết thương bị nhiễm khuẩn *Clostridium welchii* ở trong đất. Độc chất của khuẩn gây thối rữa và phát ra hơi.

**Gastr-, gastro-** : tiếp đầu ngữ chỉ dạ dày, ví dụ gastralgia = đau dạ dày.

**Gastrectomy** : cắt bỏ dạ dày. 1- cắt toàn phần (total gastrectomy) rồi nối thực quản với tá tràng, áp dụng trong ung thư dạ dày. 2- cắt một phần (partial gastrectomy), phần trên nối với hồi tràng (gastrojejunostomy), áp dụng trong trường hợp loét dạ dày không chữa được với các cách cổ điển.

Sau khi mổ, khả năng ăn giảm đi, bệnh nhân có thể bị sụt cân, thiếu máu, kém hấp thụ thức ăn.



**Gastric juice** : dịch vị, thành phần chính có tính chất tiêu hóa là hydrochloric acid, mucin, rennin và pepsin. Dịch cũng chứa các yếu tố cần thiết cho sự hấp thụ vitamin B12, a xít ở đây tiêu diệt khuẩn và các sinh vật khác.

**Gastritis** : viêm niêm mạc dạ dày. 1- viêm cấp tính do uống nhiều rượu hoặc các chất kích thích. 2- viêm mạn tính do hút thuốc và nghiện rượu lâu ngày, do mật từ tá tràng trào ngược lên. 3- viêm teo (atrophic gastritis) là hậu chứng của viêm dạ dày mạn tính, hoặc là một bệnh tự miễn.

**Gastroenteritis** : viêm dạ dày và ruột non, do khuẩn, siêu khuẩn, độc tố của khuẩn

**Gastroenterology / gastroenterologist** : khoa chuyên về bệnh đường tiêu hóa / bác sĩ chuyên khoa.

**Gastroscopy** : soi dạ dày với dụng cụ bằng sợi quang học dẻo. Vì dụng cụ có thể luồn vào tá tràng, nên thủ thuật soi được gọi là soi dạ dày-tá tràng (gastroduodenostomy).

**Gastrostomy** : thủ thuật mở thông dạ dày ra thành bụng để đưa thực phẩm trực tiếp vào đây, khi bệnh nhân không thể nuốt được vì bị bệnh ở thực quản.

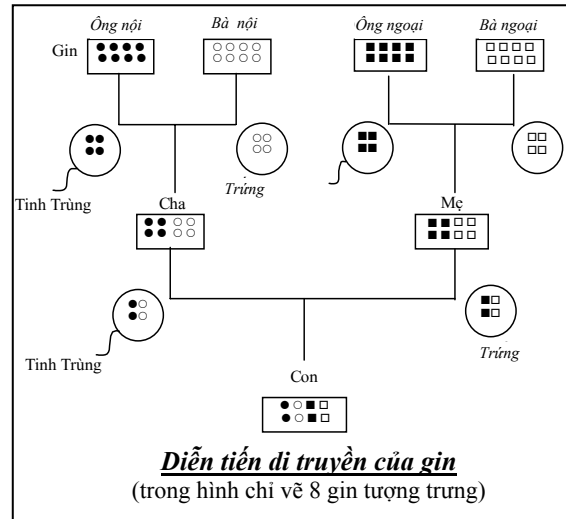
**Gene** : gin, đơn vị di truyền và là một phần của chất DNA trong nhiễm sắc thể của nhân tế bào. Mỗi tế bào có khoảng 100,000 gin đủ loại, ảnh hưởng đến chức năng và sự phát triển của cơ thể, thảo chương (program) sự tăng trưởng, sinh sản, sinh tồn và có thể cả tuổi già và cái chết nữa. Bộ gin của mỗi tế bào đều giống nhau và nếu đem so sánh bộ gin của hai người sẽ thấy một số khác biệt, ngoại trừ trường hợp hai anh/chị em sinh đôi có cùng phả tính và ngoại dạng giống hệt nhau (identical twins).

Các khác biệt này giải thích sự khác nhau về màu da, tóc, mắt, chiều cao, hình dáng, một vài loại bệnh mắc phải v.v. Riêng trí thông minh, tài năng, nhân cách, tác phong cũng có thể phần nào do ảnh hưởng của gin, nhưng phải kể thêm yếu tố môi trường và giáo dục đã góp phần quan trọng vào đây.

Một người thừa hưởng gen một nửa của cha, nửa kia của mẹ, đi ngược lên là một phần tư của ông bà nội ngoại. Với một bầy con sinh ra, mỗi đứa có sự 'lựa chọn' giữa gen cha và mẹ, nên chúng có khác nhau về nét bề ngoài, sức khỏe, nhân cách.

**Genesis** : tiếp vĩ ngữ để nói về sự sinh sản, hình thành, ví dụ spermatogenesis = sản xuất tinh trùng.

**Gene therapy** : kỹ thuật chữa trị bằng gen, đem một gen lành mạnh vào thay chỗ gen xấu. Hiện đang được phát triển để chữa bệnh cystic fibrosis và một vài loại bệnh khác.



**Genetic code** : mã số gen gồm từng đoạn 3 nhóm các bases (Adenine, Thymine, Cytosine, Guanine) tiếp nối nhau trên DNA, kiểm soát sự sản xuất amino acid của tế bào, từ đó chất đạm và men được tạo ra.

**Genetic counselling** : tư vấn, góp ý cho bệnh nhân và gia đình về các bệnh di truyền và hậu quả của nó, rủi ro mắc phải, có con đã mắc phải rồi, và những phương cách phòng ngừa, chẩn đoán, chữa trị. Khoa này áp dụng cho các phụ nữ đến khám thai, sau khi sinh hoặc muốn kế hoạch gia đình.

**Genetic disorders** : rối loạn về gen tạo ra chất đạm và men khác thường làm xáo trộn sinh hóa của cơ thể. Rối loạn này xảy ra do cha hay mẹ hoặc cả hai mang gen bệnh, do tinh trùng/trứng có sự đột biến (mutation) về nhiễm sắc thể nên đứa con sinh ra sẽ mắc tật bệnh mặc dù trong gia đình không có ai bị cả. Có 3 loại chính :

- 1- loại do số nhiễm sắc thể nhiều hơn bình thường là 46 (ví dụ hội chứng Down có 47 nhiễm sắc thể), do nhiễm sắc thể mất đi hoặc thêm ra một đoạn.
- 2- loại do bất thường của gen : a) cha hoặc mẹ có gen bệnh (autosomal dominant), 50% các con sẽ mắc tật bệnh, ví dụ bệnh Huntington, chứng lùn. b) cha và mẹ mang mầm bệnh (gene carrier) nhưng họ không bị bệnh (autosomal recessive), 25% các con sẽ mắc phải, ví dụ bệnh cystic fibrosis. c) mẹ mang mầm bệnh, cha bình thường (X linked recessive), 25% con trai sẽ bị bệnh, 25% con gái sẽ mang mầm bệnh giống mẹ, ví dụ bệnh ưa chảy máu của con trai (haemophilia).
- 3- loại do bất thường của gen, cộng với ảnh hưởng của môi trường, ví dụ suyễn, tiểu đường, tâm thần phân liệt. v.v..

**Genetic engineering** : kỹ thuật đưa gen mới vào trong nhân tế bào của một sinh vật để thay đổi những đặc điểm của sinh vật đó. Áp dụng trong sự chế tạo thuốc insulin, interferon, hormone tăng trưởng (growth hormone) và trong phép chữa trị bằng gen.

**Genetic fingerprint, DNA fingerprint** : kỹ thuật dùng máu, tinh khí, tế bào cơ thể, giúp truy tầm liên hệ huyết thống giữa cha mẹ và đứa con (paternity test), truy tầm thủ phạm những vụ án mạng, hiếp dâm v.v. Vì không ai có DNA giống nhau (tỷ lệ giống là vào khoảng 1/30 tỷ người) - ngoại trừ anh chị em sinh đôi cùng phả tính và giống nhau như tạc, identical twins - nên kỹ thuật rất là chính xác.

**Genetics** : di truyền học, khoa nghiên cứu về những khác biệt và tương đồng giữa các sinh vật có liên hệ với nhau, và cách truyền lại các đặc tính từ cha mẹ sang con cháu.

**Genetic screening** : xét nghiệm để khám phá những bất thường về gin, đưa đến bệnh tật cho cá thể hoặc truyền cho con cháu.

**Genital / genitalia** : thuộc cơ quan sinh dục (nam hoặc nữ) / cơ quan sinh dục.

**Genito-urinary medicine, GUM** : khoa chuyên về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, và các hệ quả trên cơ quan sinh dục, đường tiêu cùng các bộ phận khác của cơ thể.

**Genome (human)** : bản đồ vị trí và chức năng của mỗi gin trong số 100,000 gin nằm trên nhiễm sắc thể của tế bào con người, cùng những khác biệt, những bệnh tật do gin bất thường gây ra (cho đến nay đã khám phá được hàng nghìn gin này).

**Genotype** : kiểu gin, cấu tạo di truyền của mỗi cá thể/nhóm, xác định bằng bộ gin đặc biệt của cá thể hay nhóm đó.

**Genu valgum / genu varum** : đầu gối khuynh vào / đầu gối khuynh ra.

**Geriatrics** : lão bệnh học, ngành y liên quan đến việc định bệnh, chữa trị các rối loạn xảy ra trong tuổi già, sự chăm sóc những người có tuổi.

**Germ** : mầm bệnh, mọi vi sinh vật gây bệnh.

**German measles** : sởi Đức, một bệnh nhiễm siêu khuẩn dễ lây của trẻ con gây sưng các hạch bạch huyết ở cổ, ban đỏ nổi khắp thân thể, các triệu chứng này hết dần sau một tuần. Vì sởi có thể gây dị tật cho bào thai, ví dụ điếc tai, mù mắt, tật bẩm sinh ở tim khi đưa bé sinh ra, nên các thiếu nữ trước tuổi dậy thì cần được tiêm phòng.

**Germ cell** : tế bào mầm, mọi tế bào của phôi có tiềm năng phát triển thành tinh trùng hoặc trứng.

**Germicide** : tác nhân diệt được các loại vi sinh vật, đặc biệt là vi sinh vật gây bệnh, ví dụ kháng sinh, thuốc diệt nấm, thuốc sát trùng, tẩy trùng.

**Gerontology** : lão học, khoa nghiên cứu các thay đổi về tâm trí và thể chất khi lớn tuổi, cùng những vấn đề kết hợp với thay đổi này.

**Gestation** : (sản phụ khoa) thai kỳ, thời kỳ từ lúc trứng thụ tinh đến khi phát triển thành thai nhi sẵn sàng ra đời.

Thai kỳ con người trung bình là 266 ngày (non 9 tháng), hoặc là 280 (9 tháng 10 ngày) nếu tính từ ngày đầu thấy kinh lần cuối.

**Giant cell arteritis, temporal arteritis** : viêm động mạch do tế bào khổng lồ gây ra, nhiều nhất là ở vùng thái dương, người già có thể mắc phải. Triệu chứng : nhức đầu dữ dội, da đầu căng ra, nhìn thấy hai hình, mù mắt nếu mạch máu ở mắt bị tắc nghẽn. Chữa trị với thuốc corticosteroid.

**Giardiasis** : bệnh ở ruột non do ký sinh *Giardia lamblia* gây ra. Triệu chứng : tiêu chảy, đau bụng đầy hơi, buồn nôn, phân màu lạt có chất mỡ mùi rất thối. Chữa trị với *Metronidazole*.

**Gigantism** : chứng khổng lồ, đứa trẻ có chiều cao quá cỡ, do tuyến yên tiết ra quá nhiều hóc môn tăng trưởng (growth hormone) trong thời thơ ấu.

**Gilles de la Tourette syndrome, Tourette syndrome** : (tâm thần) hội chứng xảy ra từ thuở bé, gồm nhú mày nhăn mặt, tăng hăng, nói tục liên hồi, nhại lời và cử chỉ của người khác.

**Gingiva / gingivitis** : nướu răng / viêm nướu răng.

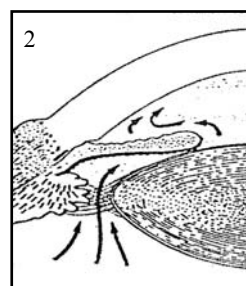
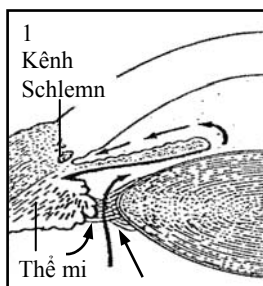
**Gland** : tuyến, một bộ phận hay một nhóm tế bào tiết dịch lỏng vào các cơ quan hay bài tiết ra ngoài. Có hai loại tuyến chính : tuyến ngoại tiết (exocrine gland) tiết dịch qua một ống dẫn, ví dụ tuyến mồ hôi, tuyến tụy tạng v.v., và tuyến nội tiết (endocrine gland) tiết hóc môn thẳng vào máu.

**Glandular fever, infectious mononucleosis** : sốt có bạch cầu đơn nhân tăng cao trong máu, xảy ra cho thanh thiếu niên. Triệu chứng gồm sưng hạch bạch huyết ở cổ, sốt, đau họng ; trong một vài trường hợp có biến chứng là viêm gan, lá lách sưng to.

**Glans (glans penis)** : quy đầu, phần đầu của dương vật, thường có một lớp da bao bọc gọi là da quy đầu (foreskin, prepuce).

**Glaucoma** : tăng nhãn áp đưa đến giảm thị lực, vì áp suất mắt tạo sức ép làm tắc nghẽn mạch máu nuôi dưỡng dây thần kinh mắt (optic nerve), gây hư hại cho dây này.

Có hai loại : 1- tăng nhãn áp mạn tính, còn gọi là tăng nhãn áp có góc mở (open-angle glaucoma), thường xảy ra cho người từ 40 tuổi trở lên, bệnh có tính cách gia đình và tiến triển âm ỉ. Nguyên nhân là do có sự trở ngại về lưu thông của thủy tinh dịch kéo dài nhiều năm tháng. Loại này không có triệu chứng báo hiệu, thị lực dần dần giảm xuống và chỉ còn giới hạn ở trung tâm, xung quanh mờ đi giống như nhìn qua đường hầm (tunnel vision). 2- tăng nhãn áp cấp tính, còn gọi là tăng nhãn áp có góc đóng (close-angle glaucoma) gây nhức mắt và đau đầu dữ dội, buồn nôn, mắt bị đỏ và mờ hẳn, nhìn thấy nhiều vòng màu sắc khác nhau quanh ánh đèn, con ngươi (đồng tử) nở to ra, giác mạc hơi đục. Loại này cần phải được giải quyết khẩn cấp.



- 1- Tình trạng bình thường : thủy tinh dịch từ thể mi tiết ra, vào kênh Schlemm rồi ra hệ thống tuần hoàn.
- 2- Lưu thông của thủy tinh dịch bị tắc gây tăng nhãn áp, thấy sự vật như nhìn qua đường hầm.

Việc chữa trị chủ yếu là làm giảm sự sản sinh thủy tinh dịch và giúp cho dịch này lưu thông bình thường để hạ nhãn áp xuống. Có nhiều phương cách : thuốc nhỏ mắt, thuốc uống hoặc tiêm vào tĩnh mạch, giải phẫu dẫn lưu thủy tinh dịch.

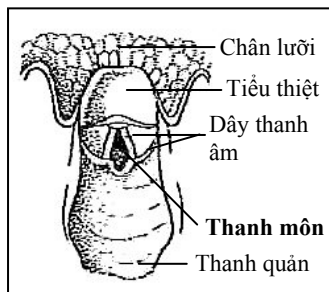
**Gleet** : chảy mủ ở dương vật/âm đạo do khuẩn bệnh lậu mủ gây ra.

**Glia (neuroglia)** : (thần kinh) mô liên kết đậm, chiếm khoảng 40% tổng thể tích của não và tủy sống, có vai trò nuôi dưỡng và chống đỡ hệ thần kinh trung ương.

**Glioma** : (thần kinh) u mô liên kết đậm, độ ác tính khác nhau. U nguyên bào đệm (glioblastoma) là loại ác tính nhất, phát triển nhanh, tế bào não mất dần chức năng, áp suất nội sọ tăng lên, gây nhức đầu, nôn mửa, buồn ngủ.

**Glomerulonephritis** : viêm thận và mao quản thận cấp tính, có máu trong nước tiểu, huyết áp tăng, mặt và chân hơi sưng lên. Nguyên nhân chính xác chưa rõ, có thể là một đáp ứng dị ứng bất thường sau khi bị viêm họng do khuẩn Streptococcus gây ra. Bệnh thường ổn định hoàn toàn và nhanh chóng, một vài trường hợp tiến triển sang viêm mạn tính có thể đưa đến hư thận.

**Glossitis** : viêm lưỡi, gây ra do thiếu máu, nấm Candida, cơ thể thiếu vitamin.



**Glottis** : thanh môn, khoảng giữa hai dây thanh âm (vocal cords). Từ này cũng dùng để chỉ dây thanh âm, hay phần thanh quản phát ra tiếng nói.

**Glucagon** : một hóc môn do tụy tạng tiết ra, có đặc tính làm tăng đường huyết, tác động ngược lại với insulin.

**Glucose** : đường glu cốt, một nguồn năng lượng quan trọng cho cơ thể, và là năng lượng duy nhất của não, chứa đựng dưới dạng glycogen. Nồng độ trong máu được duy trì ở mức 5 mmol/lít, do tác động của nhiều hóc môn, chủ yếu là insulin và glucagon của tụy tạng. Nếu nồng độ xuống thấp hơn mức này (hypoglycaemia), một số triệu chứng có thể xảy ra như yếu cơ bắp, mất sự điều hợp của các cử động, đầu óc lẫn lộn, mồ hôi đổ ra nhiều. Ngược lại, glu cốt máu tăng cao hơn bình thường là một triệu chứng của bệnh tiểu đường.

**Glue ear** : bệnh xảy ra cho trẻ con, dịch nhầy tiết ra nhiều ở tai giữa, tầm nghe sẽ bị kém đi. Chữa trị bằng cách xé màng nhĩ (myringotomy) đặt ống dẫn lưu ở đáy.

**Glycosuria** : nước tiểu có đường.

**Goitre** : bướu cổ do tuyến giáp trạng lớn ra để tăng thêm sự sản xuất hóc môn thyroxine thiếu hụt, vì thực phẩm ăn vào không có chất iodine cần cho sự tạo ra hóc môn này.

Trong bướu cổ có lộ mắt (bệnh Graves, exophthalmic goitre), tuyến giáp hoạt động quá tải, triệu chứng gồm có tim đập nhanh, sốt, đổ mồ hôi, run tay, sụt cân mặc dù ăn nhiều, hay lo âu, dễ cau có, khó ngủ; biến chứng nguy hiểm là rung tâm nhĩ (atrial fibrillation) đưa đến tai biến mạch máu não.



**Gonad** : tuyến sinh dục nam/nữ, sản xuất giao tử (gamete).

**Gonadotrophine hormone** : một trong những hóc môn tuyến yên tác động trên tinh hoàn/buồng trứng để các cơ quan này tiết ra hóc môn phái tính và sản xuất tinh trùng/trứng.

**Gonorrhoea** : lậu mủ. Bệnh có thể lây vào mắt hài nhi lúc sinh, lan vào bộ phận sinh dục phụ nữ đưa đến vô sinh ; ở đàn ông thì niệu đạo (ống đái) bị trít. Các biến chứng khác là viêm khớp, viêm van tim, nhiễm trùng mắt.

**Gout** : gút, thống phong, thường xảy ra cho nam giới, do uric acid máu tăng cao rồi lắng xuống thành tinh thể monosodium urate đóng ở các khớp, nhất là ngón chân cái. Các nơi khác là các ngón chân khác, cổ chân, đầu gối, ngón tay, cổ và khuỷu tay, sụn tai, thận gây sạn thận. Các yếu tố gây bệnh gồm có : 1- đào thải uric acid giảm xuống (75%) do suy thận, dùng một vài loại thuốc thông tiểu, aspirin liều thấp, suy tuyến giáp, uống rượu, béo phì, nhịn đói lâu ngày, làm việc vất vả ra nhiều mồ hôi, cơ thể thiếu một số men (có tính cách gia đình) chuyển hóa purine là chất tiền thân của uric acid. 2- sản xuất nhiều uric acid (25%), vì tế bào cơ thể sinh sản rồi chết quá nhanh như trong bệnh vẩy nến (psoriasis), ung thư máu.

Định bệnh qua khám lâm sàng, thử lượng uric acid máu, nhưng chính xác nhất là rút dịch trong khớp để tìm tinh thể đặc hiệu của thống phong. Chữa trị với thuốc giảm viêm đau, thuốc *Allopurinol* ngăn uric acid sản xuất ra, *Probenecid*, *Sulphinpyrazone* giúp tăng sự bài tiết uric acid lên. Bệnh nhân nên uống nhiều nước, cũ rượu, bớt hoặc không ăn thức ăn có nhiều purine như các loại đậu, gan lòng thú vật, thịt đỏ, cá sardine, mackerel... và giảm cân nặng.



**Graft-versus-host disease** : bệnh cơ quan ghép chống lại ký chủ, sau khi ghép tủy xương (bone marrow graft). Triệu chứng xảy ra ngay hoặc vài tháng sau : nổi ban đỏ, đau bụng tiêu chảy, vàng da, khó thở. Các thuốc ức chế phản ứng miễn dịch như *Steroid*, *Cyclosporin* giúp giảm bớt mức nghiêm trọng của bệnh.

**Grand mal** : (thần kinh) một loại cơn động kinh. Xem chữ epilepsy.

**Granuloma inguinale** : bệnh u hạt gây lở loét ở cơ quan sinh dục, chữa trị với kháng sinh *Tetracycline*, *Gentamycin*.

**Graves's disease (exophthalmic goitre)** : bệnh bướu tuyến giáp trạng, một loại bệnh tự miễn, tuyến giáp hoạt động quá tải, đôi khi kèm thêm chứng lộ mắt. Xem chữ goitre.

**Gravid** : (sản phụ khoa) có chửa, mang thai.

**Grey matter** : (thần kinh) chất xám của thần kinh trung ương, chủ yếu gồm thân tế bào thần kinh và tế bào đệm (glial cells). Chất xám tạo thành vỏ não và lớp ngoài của tiểu não, bên trong là chất trắng ; ở tủy sống, ngược lại, chất xám nằm bên trong.

**Grommet** : ống đặt xuyên qua màng nhĩ để dẫn lưu dịch nhờn tai giữa (glue ear) tiết ra.

**Group therapy** : (tâm lý) liệu pháp tâm lý tiến hành từng nhóm, các bệnh nhân được khuyến khích tìm hiểu, phân tích, đề xuất phương cách khắc phục các vấn đề của bản thân và của người khác, ví dụ nghiện rượu.

**Growth hormone** : hóc môn tăng trưởng tuyến yên (pituitary gland) tiết ra, giúp sự tăng trưởng các xương dài ở chi và tăng tổng hợp chất đạm cơ thể.



Hóc môn sản xuất quá nhiều trước tuổi dậy thì sẽ gây chứng khổng lồ (gigantism), còn ở người lớn là bệnh to cực (acromegaly). Ngược lại, trẻ con thiếu hóc môn tăng trưởng sẽ mắc chứng lùn.

**Guillain-Barré syndrome** : (thần kinh) một bệnh dị ứng của dây thần kinh ngoại biên làm yếu các chi, xảy ra từ 10-20 ngày sau khi bị nhiễm trùng đường hô hấp.

**Gullet** : thực quản, cùng nghĩa với chữ oesophagus.

**Gustatory** : liên quan đến các cơ quan dùng để nếm.

**Gut** : ruột.

**Gynaecology / gynaecologist** : (sản phụ khoa) khoa nghiên cứu các bệnh của phụ nữ, đặc biệt về hệ sinh dục / bác sĩ chuyên khoa này.

**Gynaecomastia** : chứng phái nam có vú to như phụ nữ, do hóc môn oestrogen sản xuất quá nhiều, do chữa trị với hóc môn này.

## H

**Haem** : một hợp chất chứa sắt kết hợp với đạm globin, tạo ra haemoglobin trong hồng cầu.

**Haem-, haema-, haemo-, haemato-** : tiếp đầu ngữ chỉ về máu, ví dụ haemophilia = chứng sợ máu.

**Haemangioma** : u lành tính ở các mạch máu li ti, thường xuất hiện trên mặt trẻ sơ sinh dưới dạng vết bết đỏ (strawberry haematoma) và tự nhiên hết trong vài năm đầu.

**Haemarthrosis** : chảy máu ở khớp, do chấn thương hoặc tự phát, trong bệnh ưa chảy máu của con trai (haemophilia).

**Haematemesis** : thổ huyết, có thể là máu từ mũi chảy xuống rồi nuốt vào, nhưng thường là do giãn tĩnh mạch ở thực quản, viêm dạ dày, loét dạ dày và tá tràng.

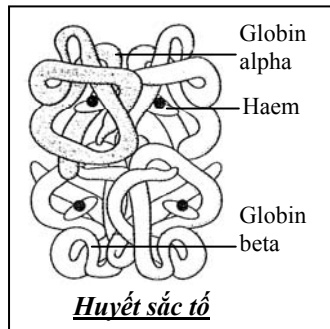
**Haematocolpos** : (sản phụ khoa) máu tích tụ trong âm đạo vì màng trinh không có lỗ thoát.

**Haematology / haematologist** : ngành y chuyên nghiên cứu về máu và mô tạo máu, cùng các rối loạn liên hệ / bác sĩ chuyên khoa.

**Haematoma** : ổ tụ huyết, máu tích tụ trong mô và đông lại thành một u cứng. Nguyên nhân : chấn thương, bệnh của mạch máu, rối loạn về đông máu. Về ổ tụ huyết trong hộp sọ, xem chữ brain haemorrhagia.

**Haematuria** : đái ra máu. Nguyên nhân : nhiễm khuẩn cơ quan bài tiết, sạn và u thận, bong đá, viêm thận và mao mạch thận (glomerulonephritis), rối loạn về máu.

**Haemodialysis** : thẩm tách máu, một kỹ thuật dùng máy (dialyser) để loại chất thải, chất độc tích tụ trong máu, do thận suy không hoạt động hữu hiệu.



**Haemoglobin** : huyết sắc tố làm cho hồng cầu có màu đỏ, thành phần là haem chứa sắt và đạm globin gồm hai loại alpha và beta. Haemoglobin được tạo ra trong tủy xương, chức năng là chuyên chở khí oxy đi khắp thân thể. Lượng trung bình : 12-18g/dl.

**Haemoglobinopathy** : bệnh di truyền, có sự bất thường về sản xuất haemoglobin, xảy ra trong bệnh thiếu máu vùng bẻ (thalassaemia), bệnh hồng cầu lưỡi liềm (sickle cell disease).

**Haemoglobinuria** : trong nước tiểu có haemoglobin, khi hồng cầu bị phân hủy quá nhiều, xảy ra sau khi luyện tập mất sức, trong bệnh sốt rét đái nước đen (black water fever), nhiễm độc hóa chất, ví dụ arsenic, chấn thương nặng phần mềm.

**Haemogram** : huyết đồ gồm kết quả các thử nghiệm máu thường lệ như nồng độ haemoglobin, thể tích hồng cầu, số lượng hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu.

**Haemolytic anaemia** : thiếu máu do hồng cầu sớm bị phân hủy (haemolysis). Nguyên nhân : hồng cầu có khuyết điểm như hồng cầu lưỡi liềm, hình quả cầu (spherocyte), thiếu hụt men G6PD bảo vệ ; hồng cầu vỡ khi máu chảy qua những thiết bị gắn ở tim, ví dụ van tim giả ; truyền máu không đúng loại ; bệnh miễn nhiễm về máu ; nhiễm trùng nhất là sốt rét.

**Haemolytic disease of the newborn** : bệnh tan huyết trẻ sơ sinh, do kháng thể của mẹ truyền qua lá nhau khi còn trong giai đoạn bào thai, kháng thể được tạo ra nếu bào thai có máu loại Rh dương (Rh+) còn mẹ là Rh âm (Rh-). Bệnh gây cho đứa bé thiếu máu, vàng da, nặng hơn nữa là thân hình phù to lên (hydrops fetalis), hoặc chết trong bụng mẹ.

Chữa trị : truyền máu Rh- nhiều lần vào cuống rốn hoặc tim của bào thai cho đến khi đủ trưởng thành để sinh ra. Sau khi sinh, nếu vàng da, chữa bằng ánh sáng (phototherapy) hoặc thay máu (exchange transfusion). Về phòng ngừa, tiêm anti-D immunoglobulin cho bà mẹ máu Rh- liền sau khi sinh hoặc bị sảy thai, để tiêu hủy hồng cầu Rh+ của hài nhi đã truyền qua, hầu tránh trường hợp bệnh tan huyết cho đứa con Rh+ trong lần sinh tới.

**Haemopericardium** : máu tràn trong bao tim, do chấn thương, do phần bị kích tim bị vỡ. Cần phải mổ khẩn cấp để máu thoát ra.

**Haemoperitoneum** : máu trong xoang bụng.

**Haemophilia** : bệnh ưa chảy máu, một rối loạn về gin gây thiếu hụt yếu tố đông máu VIII nên máu đông lại rất chậm. Bệnh nhân bị chảy máu kéo dài khi bị thương, hoặc chảy máu tự phát trong cơ bắp, trong khớp.

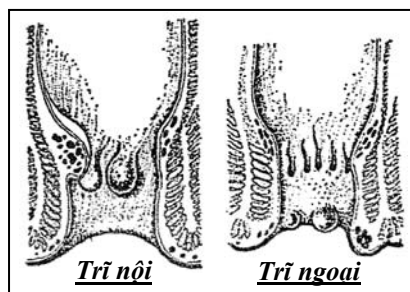
Bệnh chỉ xảy ra cho phái nam, phụ nữ mang mầm bệnh rồi truyền sang cho con trai.

**Haemophilus influenzae** : một loại khuẩn gây nhiều trường hợp nhiễm trùng nặng cho trẻ con, như viêm tiểu thiệt (epiglottitis), viêm màng não. Thuốc ngừa khuẩn thường xảy ra nhất là Haemophilus influenzae B (Hib vaccine) đã được sử dụng từ năm 1993 để tiêm phòng cho trẻ con.

**Haemopneumothorax** : tràn máu và khí trong màng phổi, thường là do chấn thương, cần phải dẫn lưu để phổi nở ra bình thường.

**Haemoptysis** : ho ra máu

**Haemorrhage** : chảy máu ra bên ngoài hoặc bên trong cơ thể, khi một mạch máu bị đứt.



**Haemorrhoids** : trĩ (lòi dom), do tĩnh mạch thành hậu môn giãn to ra, nguyên nhân thường là táo bón lâu ngày, tĩnh mạch bẩm sinh bị yếu.

Trĩ xảy ra ở ba điểm chính cách đều nhau quanh vòng hậu môn, và có 3 loại : trĩ độ một nằm bên trong hậu môn, độ hai lòi ra ngoài nhưng tự rút lên, độ ba lòi ra nhưng cần phải đẩy vào. Triệu chứng chính là có máu tươi khi đại tiện, đôi khi chất nhầy tiết ra ở hậu môn. Biểu chứng gồm thiếu máu vì mất chất sắt, trĩ bị thắt siết làm máu đông lại bên trong

gây nhức nhối khó chịu vô cùng, vùng quanh hậu môn sưng to lên.

Chữa trị : tránh táo bón, ăn nhiều rau quả có chất xơ sợi ; đặt vào hậu môn thuốc hoặc kem chứa steroid và thuốc tê giúp giảm đau, bớt viêm sưng ; tiêm thuốc teo trĩ (sclerotherapy), dùng hơi lạnh cao độ (cryosurgery) ; buộc trĩ (bandage) ; cắt bỏ trĩ.

**Haemostasis** : sự cầm máu.

**Haemothorax** : tràn máu vào nang màng phổi, thường do chấn thương. Nếu không dẫn lưu máu, hai lớp màng phổi sẽ dính lại với nhau, phổi không chuyển động bình thường được.

**Halitosis** : hơi thở có mùi hôi. Nguyên nhân : ăn thực phẩm nặng mùi như tỏi, hành ; thở bằng mồm vì bị nghẹt mũi ; nhiễm trùng ở mũi, họng và phổi ; răng sâu, nướu răng sưng ; táo bón, ăn không tiêu ; vài loại bệnh gan.

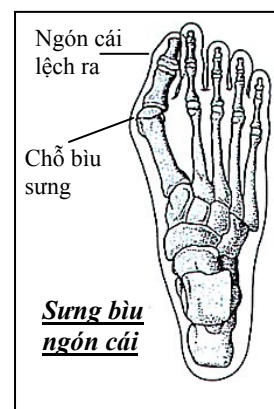
**Hallucination** : (tâm thần) hư giác, nhận thức sai của giác quan về những sự việc không có thật. Có nhiều loại : hư giác về nghe (auditory hallucination), nghe tiếng thì thầm trong tai, hư giác về thấy (visual hallucination), thấy vật nhỏ đi hoặc to ra, hư giác về ngửi (olfactive hallucination), cho rằng thân hình mình tỏa ra mùi thối, hư giác về vị giác (gustatory hallucination) ngọt thì cho là chua, đắng, hư giác về sờ mó (tactile hallucination) luôn có cảm giác như kiến bò.

Các loại hư giác trên có thể xảy ra trong bệnh tâm thần phân liệt, hưng cảm (mania), động kinh do vùng thái dương của não bị tổn hại, trúng phong (stroke), sử dụng ma túy.

**Hallucinogen** : thuốc hoặc chất sinh hư giác, ví dụ cần sa, LSD, mescaline, rượu uống quá nhiều.

**Hallux valgus** : ngón chân cái nhô ra và lệch về phía các ngón khác. Bìu (bursa) chứa hoạt dịch ở khớp ngón cái-xương thứ nhất bàn chân có thể bị sưng đau (bunion) nếu mang giày không vừa chân.

**Hammer toe** : ngón chân cán búa, thường là ở khớp thứ nhất của ngón thứ hai bị gập vào, bên trên có chai rất đau. Nếu mang giày điều chỉnh không giải quyết được vấn đề thì phải mổ làm cứng khớp bị đau.



**Hamstring muscle** : nhóm cơ bắp phía sau đùi, có thể bị rách đối với lực sĩ chạy đua hay đá bóng, hoặc bị trật ra nếu làm những thao tác nặng.

**Handicap** : kém năng lực về thể chất / tâm thần, gây trở ngại nhiều cho các sinh hoạt.

**Hashimoto's disease** : một bệnh tự miễn, kháng thể của cơ thể gây tổn hại cho mô tuyến giáp làm tuyến sung cứng và mất đi một phần hay toàn phần khả năng tiết hormone thyroxine, đưa đến bệnh suy tuyến giáp (hypothyroidism).

**Hashish** : cần sa.

**Hay fever** : viêm mũi dị ứng, đôi khi kèm thêm viêm kết mạc (conjunctiva), do phấn hoa, cây cỏ gây ra.

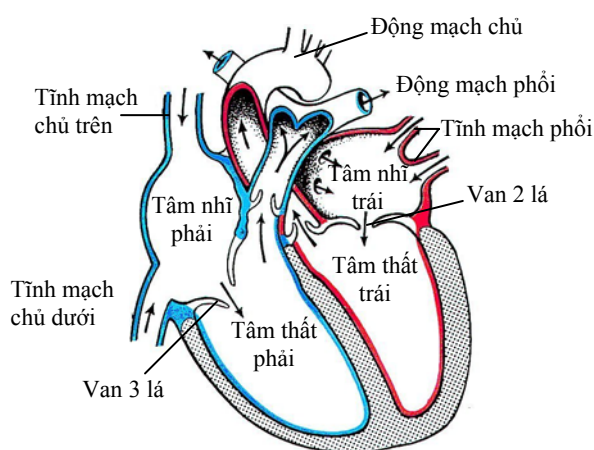
**Head injury** : chấn thương đầu, có thể bề ngoài không việc gì, hoặc làm rách da đầu, nứt vỡ sọ, tổn hại não. Tất cả chấn thương ở đây đều phải được khám xét kỹ lưỡng và theo dõi, nhất là khi nạn nhân tiếp tục nôn mửa, đồng tử (con ngươi) hai bên mắt có hình dạng khác nhau, thấy hai hình, tình trạng lơ mơ ngày càng tệ đi. Xem thêm chữ brain haemorrhagia.

Sau chấn thương nặng, nạn nhân có thể không còn nhớ những gì xảy ra trước và sau tai nạn, cơ bắp yếu đi, mất cảm giác, lên cơn động kinh, thay đổi cá tính.

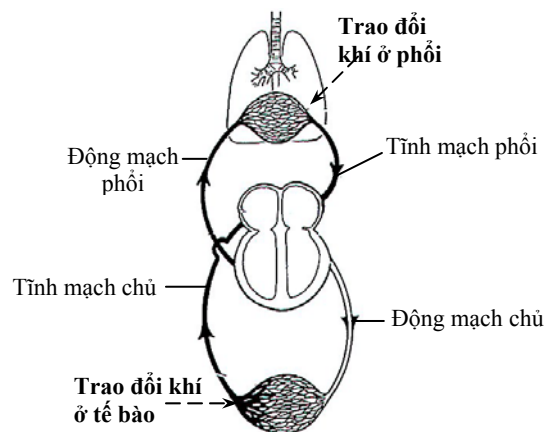
**Hearing aids** : trợ thính cụ.

**Heart** : tim, gồm cơ tim (myocardium), bên ngoài có màng bao tim (pericardium), bên trong là lớp nội mạc (endocardium). Tim có một vách (septum) ngăn đôi thành hai buồng, mỗi buồng có tâm nhĩ (atrium) ở trên và tâm thất (ventricle) ở dưới, được nuôi dưỡng bởi hai mạch máu vành tim (coronary arteries) xuất phát từ động mạch chủ (aorta).

Máu từ cơ thể theo tĩnh mạch chủ (vena cava) đổ về buồng phải và lên phổi qua động mạch phổi (pulmonary artery) để nhả khí carbon dioxide rồi tiếp nhận khí oxi, xong chảy vào tĩnh mạch phổi (pulmonary vein) đến buồng trái để phân phối đi khắp thân thể qua động mạch chủ.



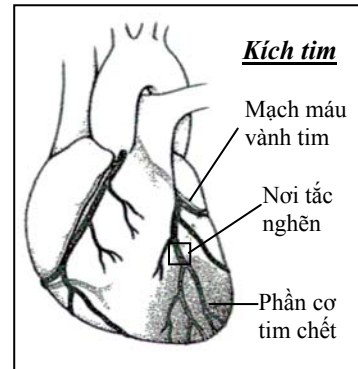
Sơ đồ tuần hoàn máu trong tim



Sơ đồ tuần hoàn máu trong cơ thể

**Heart attack, myocardial infarction** : kích tim, một phần cơ tim bị chết vì một nhánh mạch máu vành tim bị tắc nghẽn do mảng chất béo và máu đông cục gây ra. Bệnh nhân lên cơn đau ngực dữ dội lan lên cằm và cánh tay trái, đổ nhiều mồ hôi và có khi ngất xỉu.

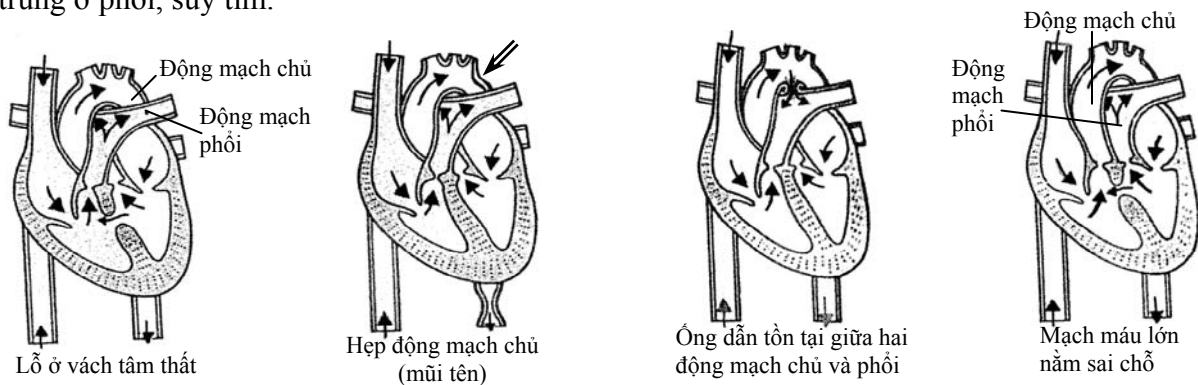
Nguy cơ tử vong thường là do rung tâm thất (ventricular fibrillation), các biến chứng khác gồm rối loạn nhịp tim, suy tim, thủng vách ngăn đôi hai tâm thất, vỡ ở phần cơ tim bị chết, van tim không khép kín lại được, viêm màng bao tim (pericarditis).



**Heart block :** (sự) ngăn trở dòng điện tự nhiên của tim, nên sức go bóp của nó giảm xuống. Nguyên nhân : tật bẩm sinh ; bệnh của tim như kích tim, viêm cơ tim (myocarditis), bệnh cơ tim (cardiomyopathy), bệnh van tim ; thoái hóa hệ thống dẫn điện vì tuổi già. Người bệnh có thể không cảm thấy gì cả, nhưng nếu tim và mạch nhầy quá chậm sẽ dễ bị ngất xỉu, suy tim.

**Heartburn :** đau ở ngực do nước chua từ dạ dày trào ngược lên.

**Heart disease, congenital :** tật bẩm sinh của tim, tỷ lệ là 8/1,000 đứa trẻ, có thể phát ra lúc còn ở giai đoạn bào thai, nguyên nhân không rõ, một số trường hợp do mẹ bị bệnh sởi Đức khi mang thai. Các triệu chứng là do máu ‘đen’ (không có khí oxi) được bơm vào cơ thể thay vì vào phổi, hoặc ngược lại máu ‘đỏ’ (có khí oxi) chảy vào phổi thay vì vào cơ thể. Kết quả là bệnh nhân có nước da xanh tím (cyanosis), khó thở ; ngoài ra, đứa bé chậm lớn, dễ nhiễm trùng ở phổi, suy tim.



**Một vài tật bẩm sinh của tim**

Các loại tật bẩm sinh của tim gồm có : lỗ ở vách ngăn đôi hai tâm thất (ventricular septal defect, VSD), thường xảy ra nhất, 50% sẽ tự động bít lại, kỳ dư phải can thiệp phẫu thuật để tránh áp suất động mạch phổi tăng lên (pulmonary hypertension) ; lỗ ở vách ngăn đôi hai tâm nhĩ (atrial septal defect) ; hẹp một đoạn ở động mạch chủ (coarctation of the aorta), máu xuống phần bên dưới cơ thể sẽ ít đi ; ống dẫn nối động mạch chủ với động mạch phổi khi còn là bào thai không đóng lại (patent ductus arteriosus) sau khi đứa bé sinh ra, đưa đến hậu quả giống như có lỗ ở vách tim ; các mạch máu lớn của tim nằm sai vị trí (transposition of the great vessels), động mạch chủ xuất phát từ tâm thất phải, động mạch phổi từ tâm thất trái, nên máu ‘đỏ’ có khí oxi chảy vào phổi còn máu ‘đen’ không khí oxi lại được phân bổ đến khắp cơ thể ; hẹp van động mạch phổi, máu lên phổi sẽ ít đi ; tứ chứng Fallot (tetralogy of Fallot) gồm lỗ ở vách tâm thất, hẹp van động mạch phổi, động mạch chủ nằm sai chỗ, cơ tim tâm thất phải dày ra.

Việc định bệnh được tiến hành khi còn giai đoạn bào thai với sóng siêu âm ; sau khi sinh, ngoài khám lâm sàng, bác sĩ sẽ xét nghiệm thêm bằng cách chụp Xquang ngực, làm điện tâm đồ, sử dụng sóng siêu âm tim (echocardiogram), đôi khi thông tim ( cardiac catheterization).

**Heart failure :** suy tim, quả tim không còn đủ khả năng để bơm máu phân phối đi khắp thân thể. Có hai loại :

1-suy tim trái, do nhiều nguyên nhân : cao huyết áp, thiếu máu, cường tuyến giáp (hyperthyroidism), bệnh van tim, hẹp một đoạn ở động mạch chủ (coarctation of the aorta), rối loạn nhịp tim, bệnh của cơ tim (cardiomyopathy). Trong mọi trường hợp, tim trái phải làm việc nhiều hơn, cơ tim dày lên, máu bơm ra không hết nên sẽ tràn ngược về phổi.

Bệnh nhân bị khó thở khi làm một công việc nhẹ, sau đó là cả khi nằm nghỉ, đôi khi bị chứng phù phổi (pulmonary oedema) cần phải cấp cứu ngay.

2-suy tim phải, thường là do cao áp suất ở động mạch phổi và phổi (pulmonary hypertension), gây ra do suy tim trái, bệnh ở phổi như viêm phế quản mạn tính, khí thũng phổi (emphysema), tật bẩm sinh ở tim như thủng vách tâm thất, hẹp van động mạch phổi. Máu vì không bơm ra được hết nên sẽ dồn ngược về các tĩnh mạch.

Suy tim phải ít gây khó thở, các triệu chứng gồm mặt và chân phù lên, gan to ra, tiêu hóa bị trở ngại.

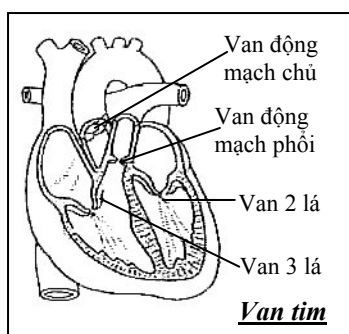
**Heart imaging** : kỹ thuật sử dụng để xét nghiệm hình ảnh và cấu tạo của quả tim, gồm có : chụp Xquang ngực, chụp hình mạch máu vành tim và tim sau khi bơm chất cản quang vào đây (angiography), sóng siêu âm tim (echocardiogram) trong khi tim đang đập, tiêm hoặc uống chất phóng xạ (radionuclide scanning), CT scanning, MRI v.v.

**Heart-lung machine** : máy tim phổi, một thiết bị đảm trách tạm thời chức năng của tim và phổi trong khi thực hiện phẫu thuật tim.

**Heart-lung transplant** : ghép tim và phổi lấy từ một người được xem là não đã chết cho bệnh nhân phổi bị hư hại trầm trọng do khí thũng (emphysema), phổi xơ có nang (cystic fibrosis), còn tim có thể bị bệnh hay không. Kết quả khả quan hơn là ghép phổi đơn thuần.

**Heart transplant** : ghép tim lấy từ một người được xem là não đã chết cho bệnh nhân tim bị hư hại nặng vì bệnh mạch máu vành tim, suy tim, bệnh van tim trầm trọng, bệnh của cơ tim (cardiomyopathy), một vài trường hợp bệnh tim bẩm sinh. Cuộc ghép tim đầu tiên do bác sĩ Christian Barnard, người Nam Phi, thực hiện năm 1967, bệnh nhân chỉ sống hơn một tháng. Từ đó đến nay, nhờ khoa học tiến bộ nên kết quả có phần khả quan hơn : tỷ lệ sống sót sau 2 năm là 80%, sau 5 năm là trên 60%.

Biến chứng, ngoài tim ghép bị thải bỏ, gồm : hư thận do thuốc chống thải bỏ gây ra, xơ vữa mạch máu, cao huyết áp, ung thư hạch bạch huyết, nhiễm khuẩn.



**Heart valves** : van tim, cơ cấu giúp máu chảy ra khỏi buồng tim và ngăn không cho máu dội ngược về. Có 4 van : van 2 lá giữa tâm nhĩ và tâm thất trái, van 3 lá giữa tâm nhĩ và tâm thất phải, van động mạch chủ, van động mạch phổi.

Các bệnh của van gồm hẹp van (stenosis) làm tim phải làm việc nhiều hơn để bơm máu ra khỏi buồng tim ; hở van (incompetence), van khép lại không kín nên máu dội ngược về. Nguyên nhân : 1- bẩm sinh, thường là hẹp van động mạch chủ (aortic stenosis) hay hẹp van động mạch phổi (pulmonary stenosis). 2- mắc phải, thường do thoái hóa hoặc thiếu máu nuôi

một phần tim đưa đến hẹp van động mạch chủ, hở van hai lá (mitral incompetence) ; do sốt thấp khớp (rheumatic fever) nay ít còn xảy ra ; do nhiễm khuẩn nội mạc tim (endocarditis).

Hậu quả của các bệnh van tim là suy tim, rối loạn nhịp tim. Về chữa trị, có phẫu thuật nông van tim, thay van bằng van heo, bò, van plastic hay kim loại, van của người chết hiến tặng.

**Heat exhaustion** : mệt lã và ngất xỉu vì sức nóng của môi trường xung quanh tăng cao quá độ, làm mất nước và muối trong cơ thể nên huyết áp và thể tích máu giảm xuống. .

**Heatstroke** : say nóng, thân nhiệt tăng lên, da nóng bỏng, mồ hôi không toát ra được, sau đó là bất tỉnh, do cơ chế điều hòa thân nhiệt mất hiệu năng. Nguy cơ chết có thể xảy ra nếu không chữa trị ngay.

**Hebephrenia** : (tâm thần) một loại bệnh tâm thần phân liệt xảy ra từ lúc trẻ, đặc trưng nổi bật nhất là rối loạn về tư tưởng, cảm xúc thể hiện không phải lúc, ví dụ cười lên khi nghe một chuyện buồn, vô tình hờ hững, hay gây sự, cư xử ngớ ngẩn.

**Helminth / helminthiasis** : giun sán, ký sinh gồm sán lá (fluke), sán dây (tapeworm), giun tròn (nematode) / bệnh giun sán.

**Hemianopsia** : bán manh, không trông thấy nửa phần tâm nhìn. Kiểu thường có nhất là bán manh cùng bên, bên phải hoặc trái của mỗi mắt.

Chứng này có thể thoáng xảy ra (transient) trong bệnh nhức đầu nửa bên (migraine), trúng phong ngắn hạn do máu tiếp tế não không đủ (transient ischaemic attack, TIA) ; vĩnh viễn trong trúng phong, u não đè lên thân kinh thị giác số II (optic nerve), chấn thương đầu.

**Hemicolectomy** : cắt bỏ một nửa ruột già, thực hiện trong bệnh Crohn ở phần cuối ruột non giáp với ruột già (ileum), ung thư ruột già lên.

**Hemiparesis / hemiplegia** : (thần kinh) liệt nhẹ nửa người / liệt nửa người, do trúng phong, chấn thương đầu, xuất huyết não, viêm não, đa xơ hệ thần kinh (multiple sclerosis).

**Heparin** : chất làm ngưng đông máu, sử dụng trong chứng máu đông cục lại (thrombosis).

**Hepatectomy (partial)** : cắt bỏ một phần gan trong trường hợp u gan hoặc bị chấn thương nặng. Gan có đặc tính mọc trở lại nên có thể cắt bỏ đến ¾ cơ quan này.

**Hepatic encephalopathy** : (thần kinh) xáo trộn chức năng não bởi chất độc từ ruột già thấm vào, khi gan bị hư hại nặng không còn khả năng giải độc nữa, ví dụ gan chai (cirrhosis). Triệu chứng : lơ đãng, đầu óc lẫn lộn rồi hôn mê.

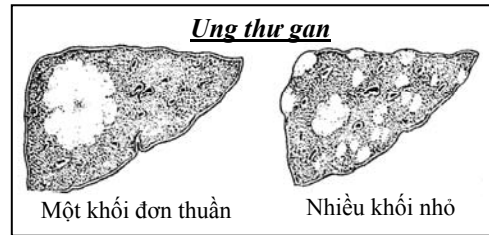
**Hepatitis** : viêm gan do siêu khuẩn, chất độc, bệnh tự miễn (autoimmune disease) gây ra. Viêm gan cấp tính gồm các triệu chứng đau bụng, vàng da, ngứa khắp người, buồn nôn và sốt. Viêm mạn tính cũng có các triệu chứng như trên nhẹ hơn nhưng kéo dài nhiều năm tháng và cuối cùng đưa đến chai gan.

Siêu khuẩn viêm gan chủ yếu là siêu khuẩn A, B, C, D và E (hepatitis viruses A, B, C, D and E). Siêu khuẩn A và E truyền đi bằng thực phẩm/nước uống lây nhiễm do bệnh nhân hay người mang mầm bệnh, ít gây biến chứng nghiêm trọng ; siêu khuẩn B, C, D truyền lan từ máu và sản phẩm của máu qua truyền máu, dùng chung kim tiêm (người nghiện), xâm mình, quan hệ tình dục, sữa mẹ. Phần lớn bệnh nhân đều hồi phục, nhưng tỷ lệ tử vong là từ 5-20%, do chai gan và ung thư gan.

Các siêu khuẩn trên rất dễ bị tiêu hủy khi ra ngoài không khí, nên không có vấn đề lây bệnh vì dùng chung chén đĩa, nhà vệ sinh, bắt tay nhau.

**Hepatoblastoma** : một loại ung thư gan xảy ra cho trẻ con, chữa trị bằng cách cắt bỏ phần ung thư đó.

**Hepatoma** : ung thư gan, thường phát triển trong bệnh gan chai. Tại một số quốc gia Phi châu và vùng nhiệt đới, ung thư có thể là tiên phát do ăn phải chất *aflatoxin* của nấm mốc ở hạt lạc.



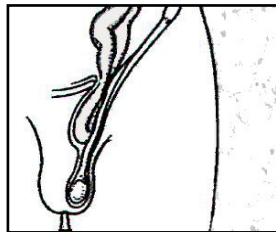
**Hepatomegaly** : gan to ra.

**Hepatotoxic** : độc và gây tổn hại cho tế bào gan, ví dụ uống Paracetamol lâu ngày hoặc uống một lúc liều cực mạnh.

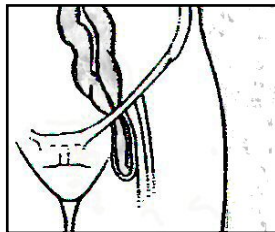
**Hereditary** : thuộc di truyền, truyền từ cha mẹ sang các con.

**Hermaphroditism** : lưỡng tính, tình trạng có cả hai loại cơ quan sinh dục nam và nữ, hoặc cơ quan sinh dục gồm cả tế bào trứng và tinh hoàn. Chứng này rất hiếm trên thế giới.

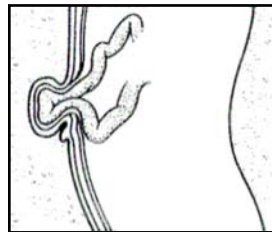
**Hernia** : thoát vị, tình trạng một cơ quan trôi ra tại một chỗ yếu của cơ thể : thoát vị bẹn (inguinal hernia), đùi (femoral hernia), rốn (umbilical hernia), ở vết mổ bụng cũ (incisional hernia), cơ hoành (diaphragmatic hernia).



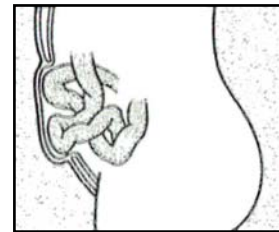
Thoát vị bẹn



Thoát vị đùi



Thoát vị rốn



Thoát vị chỗ mổ cũ

Thoát vị bẹn xảy ra ở bụng dưới, một túi phúc mạc chứa một khúc ruột trôi theo ống bẹn xuống bẹn hoặc bìu dái ; thoát vị đùi cũng tương tự như thoát vị bẹn nhưng nằm ở phần trên của đùi ; thoát vị rốn thường thấy ở trẻ con ; thoát vị cơ hoành, một cơ quan trong bụng trôi lên xoang ngực, kiểu thường thấy nhất là thoát vị khe (hiatus hernia, xem chữ).

Biến chứng : cơ quan thoát vị không trở lại vị trí cũ và mắc dính ở đáy, mạch máu nuôi dưỡng của nó bị xoắn lại, cắt đứt nguồn tiếp tế máu nên có thể gây hoại thư nếu không can thiệp khẩn cấp.

Cách chữa trị tốt nhất cho mọi trường hợp thoát vị là giải phẫu.

**Heroin (diamorphine)** : (thần kinh) một loại bột kết tinh màu trắng, đặc chế từ morphine, nhưng tác dụng ngắn hơn, dùng để giảm cơn đau dữ dội. Dùng lâu có thể gây nghiện.

**Herpes** : bệnh ngoài da hay ở niêm mạc, gồm nhiều mụn bóng nước nhỏ, do siêu khuẩn *Herpes* gây ra. Có nhiều loại :

- bệnh mụn nước ở môi (cold sore), do siêu khuẩn Herpes simplex I, thường hay tái phát.
- bệnh mụn nước ở bộ phận sinh dục (genital herpes), do siêu khuẩn Herpes simplex II lan truyền qua đường tình dục, khi vỡ ra tạo vết loét rất đau nhức. Siêu khuẩn có liên hệ đến ung thư cổ tử cung, phụ nữ nếu mắc phải nên được kiểm tra hàng năm.
- bệnh 'dời leo' (herpes zoster, shingles), do siêu khuẩn Varicella-zoster, gồm nhiều mụn nước nhỏ tại một bên thân thể, ở ngực, bụng, cổ, tay, mặt, mắt, gây đau nhức, cơn đau có khi kéo dài nhiều tháng sau khi các mụn đã lành. Bệnh thường xảy ra



**Bệnh 'dời leo'**



cho người trên 50 tuổi, đặc biệt vào lúc hệ thống miễn nhiễm bị suy yếu. Siêu khuẩn có thể gây bệnh thủy đậu (varicella) cho trẻ con.

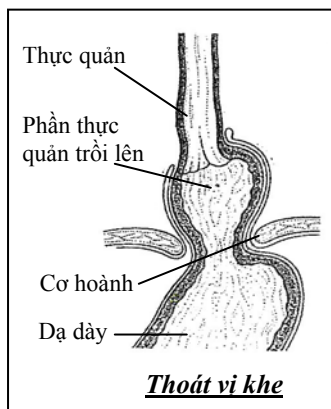
Các bệnh do siêu khuẩn Herpes được chữa trị với thuốc chống siêu khuẩn, ví dụ *Aciclovir*, làm giảm bớt các triệu chứng, với điều kiện phải được sử dụng sớm.

**Heterograft (xenograft)** : ghép mô sống hay cơ quan của loại này cho loại khác, ví dụ ghép cơ quan của súc vật cho người.

**Heterosexuality** : (sự) cư xử và ý tưởng về tình dục hướng về một người khác phái.

**Heterozygote / homozygote** : tình trạng một người mà tế bào chứa đựng hai gen khác nhau về một đặc tính nào đó / tình trạng ngược lại.

**Hiatus** : khe, lỗ hở, ví dụ cơ hoành (diaphragm) có các khe động mạch chủ, thực quản chạy xuyên qua.



**Hiatus hernia** : thoát vị khe, một phần dạ dày trôi lên khoang ngực xuyên qua khe cơ hoành, thường xảy ra cho người béo mập, hút thuốc lá. Nhiều bệnh nhân không cảm thấy gì, đối với một số khác dịch dạ dày trào lên thực quản gây chứng đau ngực, viêm thực quản. Định bệnh bằng cách chụp Xquang thực quản, soi thực quản và làm sinh thiết ở đó.

Chữa trị : nằm đầu cao, ăn thức ăn nhẹ, cử thuốc lá và rượu, giảm cân nặng, dùng dược phẩm, giải phẫu.

**Hiccup** : nấc cụt.

**Hidrosadenitis** : viêm tuyến mồ hôi, do tuyến bị tắc, thường thấy ở nách, quanh núm vú, rốn, háng.

**Hip replacement** : phẫu thuật thay khớp háng bị bệnh viêm xương khớp (osteoarthritis) với thiết bị bằng kim loại. Khớp giả có thể hoạt động trong nhiều năm.

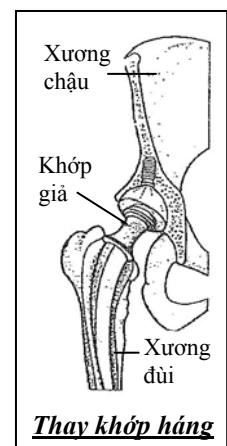
**Hippocampus** : (thần kinh) hải mã, một thành phần của hệ viền (limbic system) trong não, có vai trò trong sự học biết, trí nhớ.

**Hirschprung's disease** : tật bẩm sinh, dây thần kinh vùng trực tràng không phát triển nên gây táo bón cho đứa bé, bụng căng to và đau. Chữa trị bằng giải phẫu.

**Hirsutism** : chứng rậm lông, đặc biệt ở phụ nữ. Nguyên nhân thường không rõ, một số trường hợp là do rối loạn về hệ thống hóc môn, ví dụ chứng đa nang buồng trứng (polycystic ovary), bướu tuyến thượng thận.

**Histamine** : một hợp chất làm giãn mạch máu, go bóp cơ trơn, và là một yếu tố trung gian quan trọng trong quá trình viêm sưng, gây phản ứng ngoài da như đỏ mặt, nổi mề đay, trong sốc nặng (anaphylactic shock), trong dị ứng, kể cả suyễn.

**Histocompatibility** : sự tương hợp giữa các mô, rất cần trong việc ghép cơ quan.



**Histology** : khoa học về cấu trúc mô.

**Histrionic personality disorder** : (tâm thần) rối loạn cá tính loại hay phô trương qua cách ăn mặc loè loẹt, muốn người khác chú ý đến mình, cảm xúc thay đổi từng lúc. Rối loạn này thường xảy ra cho phụ nữ.

**HIV, Human Immunodeficiency Virus** : siêu khuẩn gây bệnh Aids, lây truyền qua đường máu (truyền máu, dùng kim tiêm không khử trùng), qua đường tình dục, qua lá nhau vào bào thai nếu mẹ bị nhiễm.

HIV tấn công và hủy hoại T-lympho bào, tế bào máu đặc trách về miễn nhiễm. Siêu khuẩn không sống được khi ra khỏi cơ thể, nên không có vấn đề lây cho người khác khi dùng chung bát đĩa, phòng vệ sinh, bắt tay nhau v.v.

**Hives, urticaria** : mề đay.

**HLA system, Human Leucocyte Antigen system** : hệ thống kháng nguyên bạch cầu, gồm một nhóm 8 kháng nguyên quan trọng nhất trong số 20 hay hơn các kháng nguyên của mô. Trong ghép cơ quan, càng ít khác biệt về hệ thống HLA giữa người nhận và người hiến tặng càng tốt.

**Hodgkin's disease** : bệnh Hodgkin, một bệnh ung thư của các mô bạch huyết, hạch mọc ở cổ, nách, háng, ngực, bụng, tủy xương, gan và lách sưng to. Bệnh nhân thường ở tuổi 20-30 và 55-70. Các triệu chứng khác gồm sút cân, sốt, ra mồ hôi nhiều về đêm, ngứa khắp người.

Định bệnh bằng sinh thiết hạch, tủy xương, Xquang ngực, CT và MRI scan bụng. Chữa trị : xạ trị, thuốc chống ung thư, khoảng 78% có tiên liệu tốt.

**Holistic** : phương cách chữa trị bao gồm cả vấn đề thể chất, tâm lý và xã hội của bệnh nhân, thay vì chỉ chú trọng tới căn bệnh đã chẩn đoán.

**Homeopathy** : liệu pháp vi lượng đồng căn dựa trên lý thuyết 'dĩ độc trị độc'. Bệnh nhân được chữa trị với một liều rất nhỏ loại thuốc mà chính nó có thể gây ra các triệu chứng của căn bệnh mắc phải.

**Homeostasis** : tiến trình sinh lý hóa của các hệ thống trong cơ thể - huyết áp, thân nhiệt, độ axit/kiềm - được giữ ở mức cân bằng, bất kể các thay đổi từ bên ngoài.

**Homograft, allograft** : ghép đồng loại, ghép một cơ quan hay mô sống cho cá thể cùng loại, ví dụ ghép tim của người này sang người khác.

**Homosexuality** : (tâm lý) đồng tính luyến ái, đàn ông / đàn bà làm tình với người cùng phái. Nguyên nhân chưa rõ, có thể là do có sự khác thường ở nhiễm sắc thể X. Họ đạt khoái lạc tình dục bằng khẩu giao (oral sex), giao cấu qua đường hậu môn (đàn ông), dùng dụng cụ mua tại sex shop (đàn bà), thủ dâm cho nhau v.v.

Xã hội ngày nay không còn khắt khe đối với họ nữa, nhưng truyền nhiễm qua đường tình dục dễ xảy ra hơn, ví dụ bệnh HIV-Aids.

**Hookworm** : giun móc, ví dụ giun *Ancylostoma*, sống ký sinh trong ruột non, có thể đưa đến chứng thiếu máu vì mất máu.

Sạn

**Hormone** : hóc môn, một chất do tuyến nội tiết (tuyến yên, tuyến giáp trạng...) tiết thẳng vào máu đến một cơ quan ở xa, để thay đổi cấu trúc hay chức năng của cơ quan đó. Ví dụ hóc môn tuyến yên trong não ảnh hưởng đến buồng trứng, tinh hoàn.

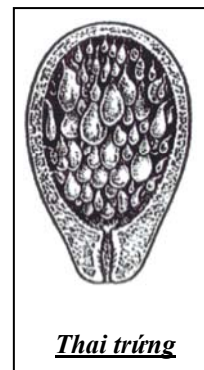
**Hormone replacement therapy, HRT**: phép chữa trị dùng hóc môn nhân tạo thay thế, ví dụ dùng oestrogen để làm giảm bớt những triệu chứng xảy ra vào thời tuyệt kinh như phùng đỏ mặt, đổ mồ hôi ban đêm, khó ngủ, khô âm đạo, để ngừa chứng loãng xương (osteoporosis), xơ vữa mạch máu (arteriosclerosis).

Hóc môn oestrogen được sử dụng phối hợp với hóc môn progesterone, dưới hình thức thuốc viên hoặc dán, thuốc cấy. Các biến chứng gồm máu dễ đông cục, tỷ lệ ung thư vú và tử cung tăng lên, cao huyết áp, bệnh tim mạch, nôn mửa, chuột rút.

**Huntington's disease** : (thần kinh) bệnh di truyền, 50% con cái sẽ mắc phải nếu cha hoặc mẹ bị bệnh, do thoái hóa hạch đáy (basal ganglia) trong não. Các triệu chứng xảy ra từ 35 tuổi trở đi, gồm cơn co giật ở mặt, tay, thân hình, tính khí cùng cách cư xử hành động thay đổi, dễ cau có, hờ hững với sự việc xảy ra, mất trí nhớ. Cho đến nay, chưa có thuốc chữa, bệnh nhân sống được từ 15-30 năm sau khi triệu chứng đầu tiên phát ra.

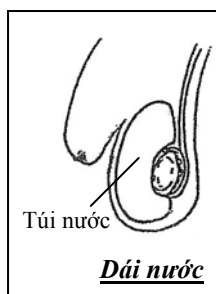
**Hydatiform mole** : (sản phụ khoa) thai trứng, tỷ lệ là 1/200 trường hợp có thai, gồm nhiều nang giống như chùm nho phát triển từ lá nhau. Thai phụ nôn mửa nhiều, ra huyết ở âm đạo, còn bào thai thì đã chết.

Định bệnh bằng siêu âm, thử nước tiểu và máu có nhiều hóc môn HCG. Một số ít trường hợp (3%) biến chứng thành ung thư (choriocarcinoma), do đó cần theo dõi trong vòng hai năm. Chữa trị : hút thai trứng, nạo tử cung, đôi khi cắt bỏ tử cung nếu sản phụ trên 40 tuổi.



**Hydramnios** : (sản phụ khoa) tình trạng quá nhiều nước ối bao quanh bào thai từ tháng thứ năm trở đi. Nguyên nhân thường không rõ, một số ít trường hợp do thai phụ bị bệnh tiểu đường, mang song thai, bào thai có dị tật như không có não (anencephaly), trít thực quản.

Triệu chứng : bụng to nhiều hơn so với tuổi thai, khó thở, sưng chân. Thai phụ có thể sinh non.



**Hydrocele** : dái nước, dịch tích tụ trong một túi bao quanh tinh hoàn, làm bìu dái căng to lên. Nguyên nhân không rõ, đôi khi do viêm, u, chấn thương tinh hoàn. Chữa trị bằng cách rút nước ra hoặc mổ cắt bỏ túi.

**Hydrocephalus** : (thần kinh) tràn dịch não, tình trạng tăng bất thường số lượng dịch não làm cho đầu đứa bé to ra, một số đặc điểm khác là chân cứng, động kinh, con người lờ đờ thiếu sinh khí. Tràn dịch não ở người lớn gồm các triệu chứng như đau, nôn mửa, cử động mất sự điều hợp, giảm chức năng trí tuệ.

Chữa trị : dẫn lưu dịch não xuống xoang bụng.



**Hydronephrosis** : ứ nước ở thận do cơ quan bài tiết bị tắc vì sạn, u thận, phì đại tuyến tiền liệt, tật bẩm sinh ở niệu quản (ureter). Cần được chữa trị, nếu không sẽ bị suy thận, thận nhiễm khuẩn.

**Hydropericardium** : tràn dịch màng bao quả tim, xảy ra trong trường hợp viêm màng bao này. Dịch quá nhiều có thể gây trở ngại cho hoạt động của tim, cần phải dẫn lưu.

**Hydropneumothorax** : tràn dịch và khí trong xoang màng phổi.

**Hydrosalpinx** : (sản phụ khoa) tràn dịch trong vòi trứng.

**Hydrotherapy** : thủy liệu pháp, dùng bồn nước xoáy, tắm hoa sen, bể bơi để giúp thư giãn cơ bắp, tập luyện cho bệnh nhân bị viêm xương khớp, gãy xương đã lành.

**Hygiene** : vệ sinh, khoa học về sức khoẻ và nghiên cứu các phương pháp bảo tồn sức khoẻ, đặc biệt bằng cách giữ sạch sẽ.

**Hymen** : (sản phụ khoa) màng trinh. Một số thiếu nữ có màng trinh bí kín không lỗ hở nên máu kinh tụ lại, phải khai thông bằng cách xẻ màng (hymenotomy).

**Hyper** : tiếp đầu ngữ chỉ sự quá độ, tăng to lên, ví dụ hypertrophy of the prostate = phì đại tuyến tiền liệt.

**Hyperacusis** : tăng thính lực, tiếng động, nghe dội lớn lên, đôi khi gây đau nhức khó chịu trong tai.

**Hyperbaric oxygenation** : kỹ thuật để bệnh nhân tiếp cận với khí oxi có áp suất cao, dùng chữa ngộ độc khí carbon monoxide, hoại thư khí (gas gangrene) do khuẩn kỵ khí gây ra.

**Hypercalcaemia** : lượng calcium máu tăng cao. Nguyên nhân : hóc môn tuyến cận giáp (parathyroid gland) tiết ra quá nhiều, ung thư nơi khác di căn đến xương, uống quá nhiều vitamin D.

Triệu chứng : nôn mửa, người lừ đừ, khát nước và tiểu nhiều, buồn chán, mệt mỏi rã rời, rối loạn nhịp tim, suy thận.

**Hypercapnia** : tăng nồng độ khí carbon dioxide trong máu, do có trở ngại ở đường hô hấp, ví dụ bị suyễn, đưa đến máu nhiễm a xít (respiratory acidosis).

**Hyperchlorhydria** : tăng a xít trong dịch vị, thường kết hợp với loét tá tràng.

**Hyperemesis** : chứng nôn mửa thốc tháo.

**Hyperglycaemia** : lượng đường glu cốt trong máu tăng cao, xảy ra trong nhiều bệnh, đáng chú ý nhất là bệnh tiểu đường. Không chữa trị có thể đưa đến lẩn lộn rồi hôn mê.

**Hyperhidrosis** : chứng mồ hôi ra quá nhiều, do vận động, thời tiết nóng, lo âu. Một số trường hợp không rõ nguyên nhân, một số khác do nhiễm trùng, cường năng tuyến giáp (hyperthyroidism), đường máu xuống thấp.

Nên mặc áo quần bằng bông vải hoặc da. Giải phẫu hủy hạch giao cảm (sympathectomy) phân bố đến tuyến mồ hôi giúp chữa được chứng ra mồ hôi nhiều ở tay, bàn tay, nách.

**Hyperlipidaemia** : chất béo – cholesterol, triglycerides, lipoprotein – có nhiều trong máu. Nguyên nhân : di truyền, tuyến giáp giảm hoạt động, nghiện rượu nặng, tiểu đường, suy thận, hội chứng Cushing, dùng lâu ngày thuốc corticosteroid, hóc môn oestrogen.

Nguy cơ gồm hẹp động mạch vì chất béo đóng vào, bệnh mạch máu vành tim.

**Hypermetropia, long-sightedness** : viễn thị.

**Hyperparathyroidism** : tăng hoạt động của tuyến cận giáp, u lành tính ở tuyến này (parathyroid gland) tiết ra quá nhiều hóc môn làm lượng calcium máu tăng cao. Xem chữ hypercalcaemia.

**Hyperpyrexia** : sốt cao., nhiệt độ cơ thể trên 106 độ F (41.1 độ C).

**Hypersensitivity** : nhạy cảm quá độ đối với một kháng nguyên (antigen) được xem là vật lạ xâm nhập cơ thể. Tình trạng chỉ xảy ra vào lần thứ nhì hay các lần kế sau khi tiếp cận với kháng nguyên, gồm 4 loại : loại gây các triệu chứng của suyễn, dị ứng hoa cỏ (hay fever), nổi mề đay, sốc dị ứng nặng (anaphylactic shock) ; loại gây các bệnh tự miễn (autoimmune diseases) ; loại gây phản ứng khi tiêm huyết thanh ; loại gây bệnh ngoài da vì tiếp cận (contact dermatitis), ví dụ mang dây chuyền, đeo đồng hồ v.v.

**Hypertension** : cao huyết áp, 90% không rõ nguyên nhân, các yếu tố tạo điều kiện gồm tuổi tác, gia đình có người bị cao huyết áp, béo phì, uống rượu quá độ, ăn mặn, ít vận động, tinh thần luôn bị căng thẳng. Số còn lại là do bệnh ở thận, một vài loại bệnh của tuyến thượng thận, tiền sản giật, sử dụng dược phẩm ví dụ thuốc ngừa thai.

Từ con số bình thường là 120/80 mm thủy ngân, huyết áp tăng nhẹ đến cao, từ 160/95 mm trở lên (theo định nghĩa của Tổ chức Y Tế Quốc Tế). Bệnh nhân có thể không có triệu chứng nào cả, hoặc nhức đầu, chóng mặt khó thở, mờ mắt. Các biến chứng gồm có : tai biến mạch máu não, suy tim trái, tắc nghẽn mạch máu vành tim, hư thận, hư mạch máu võng mạc mắt. Biến chứng tăng theo với độ cao của huyết áp, ví dụ đối với người đàn ông 40 tuổi, cứ mỗi 10 mm thêm sẽ tăng nguy cơ bệnh tim lên 20%.

Trong sự chữa trị, ngoài cữ rượu, thuốc lá, cữ ăn mặn và các chất béo, nên ăn nhiều rau quả và vận động, người bệnh được cấp thuốc hạ huyết áp, thuốc phải uống một thời gian dài hoặc suốt đời. Một số ít trường hợp cao huyết áp nguyên nhân biết được có thể chữa khỏi.

**Hyperthermia** : tăng thân nhiệt (41 độ C hay cao hơn).

**Hyperthyroidism** : tăng hoạt động của tuyến giáp. Xem chữ goitre.

**Hypertonia** : tăng trương lực cơ.

**Hypertrichosis** : chứng lông tóc mọc nhiều. Xem chữ hirsutism.

**Hypertrophy** : mô / cơ quan tăng kích thước do các tế bào to ra, ví dụ cơ bắp nở to sau một thời gian hoạt động nhiều.

**Hypervitaminosis** : rối loạn chức năng cơ thể do lạm dụng vitamin. Tình trạng ít nghiêm trọng với vitamin tan trong nước vì được thải qua đường tiêu, còn với vitamin tan trong dầu như vitamin A, D, E sẽ có những triệu chứng nhiễm độc. Ví dụ uống nhiều vitamin A gây nhức đầu, buồn nôn, ăn mất ngon, rụng tóc, lột da, kinh nguyệt không đều.

**Hypnosis** : (tâm lý) thôi miên, tình trạng giống như ngủ do chuyên viên tạo ra cho một cá thể, giúp thư giãn tinh thần, trị chứng nghiện thuốc lá, một vài bệnh như lo âu, sợ hoảng.

**Hypnotic** : thuốc ngủ, dùng lâu có thể gây nghiện thuốc.

**Hypo-** : tiếp đầu ngữ chỉ :1- thiếu hụt. 2- ở dưới, ví dụ hypoglossal = dưới lưỡi.

**Hypocalcaemia** : lượng calcium máu thấp. Nguyên nhân thường nhất là thiếu vitamin D vì ăn uống không đầy đủ, ít ra nắng, suy thận, tuyến cận giáp không tiết ra đủ hormone. Trường hợp nhẹ không có triệu chứng gì xảy ra, còn nặng sẽ gây ra cơn co giật cơ bắp, đặc biệt là ở bàn tay và chân (tetany).

**Hypochondriasis** : (tâm thần) bệnh tưởng, lúc nào cũng nghĩ rằng mình đang mắc một bệnh nặng. Ví dụ đau ở bụng thì cho là đã bị ung thư dạ dày, ruột. Đây là loại bệnh xảy ra cho người có rối loạn cá tính, hoặc lúc trẻ đã mắc một bệnh nặng, hay đang sống trong gia đình có người mắc bệnh nặng.

**Hypoglycaemia** : giảm lượng đường trong máu, thường thấy nhất là bệnh nhân bị tiểu đường dùng quá liều insulin tiêm, thuốc viên hạ đường huyết, hoặc bỏ bữa, ăn không đủ chất ngọt carbohydrate. Triệu chứng : đổ mồ hôi, cảm thấy đói, yếu cơ bắp, run tay chân, chóng mặt, đầu óc lẫn lộn, cử động mất đi sự điều hợp, và nếu lượng đường xuống quá thấp sẽ bị hôn mê.

Đường xuống thấp là một tình trạng nguy hiểm, nếu thiếu đường có thể đưa đến tổn hại vĩnh viễn về trí tuệ.

**Hypogonadism** : giảm hoạt động của tuyến tinh dịch (tinh hoàn, buồng trứng) gây chậm phát triển các đặc điểm phái tính thứ phát của phái nam (mọc râu và lông, giọng nói ồ, cơ bắp to lớn) và phái nữ (mọc lông, vú to ra).

**Hypomania** : (tâm thần) hưng cảm nhẹ. Xem chữ mania.

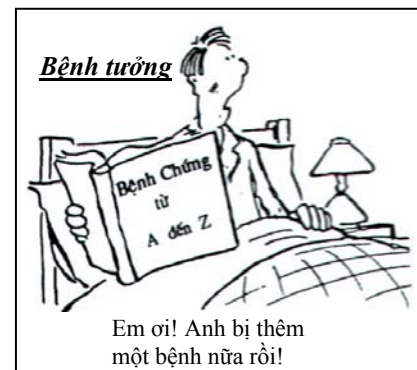
**Hypoparathyroidism** : giảm hoạt động của tuyến cận giáp, làm lượng calcium máu xuống thấp. Xem chữ hypocalcaemia.

**Hypopituitarism** : giảm hoạt động của tuyến yên, gây chứng lùn khi còn bé, ở người lớn là hội chứng tổn hại chức năng sinh dục, xanh xao, già trước tuổi. Nguyên nhân : u tuyến yên, giải phẫu và xạ trị tuyến yên, rối loạn hạ đồi thị (hypothalamus).

**Hypotension** : huyết áp giảm xuống. Ngoài những trường hợp mất máu, mất nước vì tiêu chảy, nôn mửa, bị bỏng, phản ứng dị ứng nặng, nhiễm trùng, nhồi máu cơ tim v.v., một số người bị giảm huyết áp tạm thời khi từ vị trí nằm rồi đột ngột đứng lên có thể gây choáng váng ngất xỉu.

**Hypothalamus** : (thần kinh) hạ đồi thị, một cơ quan nằm sâu trong não, nối liền với đồi thị (thalamus) ở trên và tuyến yên ở dưới, gồm nhiều chức năng quan trọng :

1- kiểm soát hoạt động của hệ thần kinh giao cảm (sympathetic nervous system) như gặp cảnh kinh hoàng sợ hãi, nhịp tim mạch sẽ tăng lên, thở nhanh, máu chảy nhiều đến cơ bắp để sẵn sàng



ứng phó. 2- kiểm soát thân nhiệt, cơn đói và khát. 3- kiểm soát việc ngủ, tình dục, cảm xúc. 4- điều hòa hóc môn tuyến yên.

Rối loạn chức năng của hạ đồi thị là do xuất huyết não, u tuyến yên lan lên.

**Hypothermia** : 1- giảm thân nhiệt (dưới 35 độ C) gây lơ mơ, nhịp tim và thở chậm lại, có thể đưa đến hôn mê và chết. Thường xảy ra cho người già nhà sưởi không đủ ấm, nhất là khi họ mắc thêm chứng tuyến giáp giảm hoạt động, bị lẩn, viêm đau khớp ; trẻ sơ sinh cũng dễ mắc phải vì chúng mất nhiệt một cách nhanh chóng. 2- giảm thân nhiệt với mục đích chữa trị, ví dụ trong phẫu thuật để bớt nhu cầu oxi của các cơ quan quan trọng như tim, não.

**Hypothyroidism** : giảm hoạt động của tuyến giáp, hóc môn tiết ra ít. Nguyên nhân : bệnh tự miễn của tuyến giáp, ví dụ bệnh Hashimoto, một số trường hợp do mổ hoặc xạ trị tuyến giáp.

Triệu chứng : mệt mỏi toàn diện, người lơ lơ, mạch nhầy chậm, da khô, táo bón, tóc rụng, tăng cân lượng, mặt phù tròn lên vì mô ở đáy dày ra, đôi khi có bướu cổ. Trẻ con mắc bệnh sẽ chậm lớn, đần độn, lưỡi thò ra, bụng ỏng, tóc và răng không mọc.

**Hypotonia** : tình trạng giảm trương lực cơ bắp.

**Hypoxaemia** : giảm nồng độ oxi trong máu, thường do phổi bị bệnh nên không tiếp nhận được đầy đủ không khí hít vào.

**Hysterectomy** : cắt bỏ tử cung, qua mổ bụng hoặc theo đường âm đạo (vaginal hysterectomy), thực hiện cắt bỏ gần toàn bộ, giữ lại cổ tử cung (subtotal hysterectomy) nay ít làm, hoặc toàn bộ (total hysterectomy), có kèm thêm cắt bỏ một bên/hai bên vòi và buồng trứng.



Được chỉ định trong các trường hợp u xơ tử cung, ung thư tử cung, cổ tử cung, có kinh ra huyết quá nhiều, lạc nội mạc tử cung (endometriosis), sa tử cung. Cắt bỏ tử cung không ảnh hưởng đến ham muốn hoặc hoạt động tình dục.

**Hysteria** : (tâm thần) 1- rối loạn tâm lý chuyển thành triệu chứng cơ thể (conversion disorder) nhưng không có hư hại của phần cơ thể đó, ví dụ bị mù, điếc, mất cảm giác, liệt tay chân ; những triệu chứng này chỉ tồn tại một thời gian ngắn. 2- tình trạng xúc động mạnh nên la hét, nhảy nhót cuồng loạn, ví dụ chứng kiến cảnh hãi hùng, thấy tài tử mình ngưỡng mộ xuất hiện.

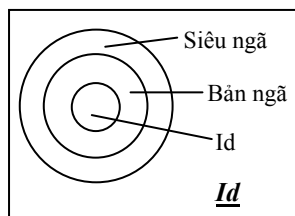
**Hysterosalpingography** : (sản phụ khoa) chụp Xquang tử cung và vòi trứng.

**Hysteroscope** : (sản phụ khoa) ống soi dùng quan sát bên trong tử cung.

**Iatrogenic** : tình trạng gây ra do trị liệu, đưa đến các phụ chứng không lường trước hay không tránh được.

**Ichthyosis** : bệnh bẩm sinh, da đứa bé khô và sần sùi như vảy cá.

**Icterus, jaundice** : vàng da.



**Id** : (tâm lý) theo Freud, một trong ba thành phần của nhân cách nằm trong vô thức, các phần kia là bản ngã (ego) và siêu ngã (superego). Từ đó, xuất phát bản năng (instinct) sinh tồn, yêu ghét, tình dục và những nhu cầu cơ bản khác để tìm khoái lạc, tránh sự đau khổ.

**Identical twins, monozygotic twins** : (sản phụ khoa) anh/chị em sinh đôi có ngoại dạng rất giống nhau và cùng phái tính, do một trứng thụ thai với một tinh trùng, sau đó phôi tách đôi ra, khác với sinh đôi thường (fraternal twins) do hai trứng thụ thai với hai tinh trùng (dizygotic twins, xem chữ).

**Identification** : (tâm lý) sự đồng hóa, tiếp thu những đặc tính của người khác, nhất là cha mẹ, rất quan trọng đối với con trẻ trong sự phát triển nhân cách của nó về sau.

**Idiocy** : (tâm thần) chứng ngu si đần độn, chỉ số thông minh (IQ) rất thấp, dưới 20, thường kết hợp với kém năng lực thể chất và tổn hại ở não.

**Idiopathic** : vô căn, không rõ nguyên nhân, hoặc tự phát.

**Idiot savant** : (tâm thần) người ngu thông thái, mức trí tuệ dưới bình thường, nhưng có khả năng rất đặc biệt như chơi nhạc, họa, computer v.v. Những người này thường mắc bệnh tâm thần gọi là tự kỷ (autism).

**Ileitis** : viêm hồi tràng, phần cuối của ruột non nối với ruột già. Nguyên nhân có thể là bệnh Crohn, thương hàn, lao ruột, hoặc kết hợp với viêm loét ruột già (ulcerative colitis).

**Ileostomy** : thủ thuật mở thông hồi tràng qua thành bụng để các chất trong ruột thoát ra ngoài. Được thực hiện trong cắt bỏ ruột già, hoặc để ruột già ngưng hoạt động và lành lại trong trường hợp bị viêm, bị thương hay phẫu thuật tiến hành tại đây.

**Ileus, paralytic** : tắc ruột, thường là tạm thời, do cơ trơn ruột không hoạt động, xảy ra sau khi mổ bụng, viêm phúc mạc, viêm tụy tạng cấp tính, lượng potassium máu thấp. Triệu chứng : bụng sinh hơi căng to và đau, nôn mửa, không trung và đại tiện được.

**Illusion** : (tâm thần) ảo tưởng, nhận thức sai của giác quan về một sự việc có thật, ví dụ đi đường xa thấy ánh sáng phản chiếu thì ngỡ là một vũng nước, nghe tiếng rít của phanh xe lại tưởng là tiếng ai kêu cứu v.v.

Ảo tưởng có thể xảy ra cho người bình thường, hoặc khi cơ thể mệt mỏi, có chuyện lo âu, do dược phẩm, nghiện rượu nặng, bệnh tâm thần nhất là trầm buồn. Ảo tưởng khác với hư giác (hallucination, xem chữ).



Ảo tưởng

**Immune** : miễn dịch, cơ thể được bảo vệ chống nhiễm trùng, nhờ có kháng thể (antibody) đặc biệt chống lại sinh vật gây bệnh.



**Immune system** : hệ thống miễn nhiễm, gồm các cơ quan bảo vệ cơ thể chống lại vật lạ xâm nhập, ví dụ khuẩn, tạng của người khác ghép vào. Các cơ quan này gồm có tuyến ức (thymus), tủy xương, hạch bạch huyết, lá lách, a mi đan và những hạch dọc theo hệ tiêu hóa.

**Immunisation** : chủng ngừa, tạo miễn dịch với phương tiện nhân tạo. Có hai cách : 1- tạo miễn dịch thụ động (passive immunisation), dùng kháng huyết thanh (antiserum), ví dụ thuốc chó dại. 2- tạo miễn dịch chủ động (active immunisation), kích thích cơ thể sản xuất ra kháng thể bằng cách dùng kháng nguyên gồm khuẩn/siêu khuẩn sống hay chết, hoặc độc tố của chúng, tất cả đã được xử lý để không gây hại.

**Immunodeficiency** : suy yếu hệ thống miễn nhiễm, có thể là di truyền hoặc mắc phải, ví dụ do siêu khuẩn HIV/ Aids, dùng thuốc ức chế hệ miễn nhiễm.

**Immunosuppressant** : thuốc ức chế hệ thống miễn nhiễm, ví dụ *Cyclophosphamide*, *Cyclosporin*, để bảo vệ, duy trì sự sống của mô/cơ quan ghép vào, để chữa các bệnh tự miễn, ví dụ bệnh viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis).

Vì hệ miễn nhiễm bị suy yếu nên bệnh nhân dễ bị nhiễm khuẩn/siêu khuẩn/đơn bào, cùng mắc phải vài loại ung thư.

**Impetigo** : chốc lở, một bệnh nhiễm khuẩn ngoài da, chủ yếu là trên mặt và tay chân, do tụ cầu trùng (staphylococcus), đôi khi do chuỗi cầu trùng (streptococcus). Bệnh rất dễ lây.

**Implant** : thuốc cấy dưới da, ví dụ hóc môn, thiết bị đặt vào cơ thể. ví dụ khớp giả đặt ở gối, thấu kính plastic đặt vào mắt trong phẫu thuật mổ cườm.

**Implantation** : 1-(sản phụ khoa) thai đậu vào tử cung 6 ngày sau khi thụ thai. 2- đặt, cấy vào cơ thể.

**Impotence** : (tâm lý) bất lực, tình trạng một người nam mất khả năng giao hợp, dương vật không đủ cứng để đưa vào âm đạo, hoặc không xuất tinh được. Cả hai có thể do bệnh về cơ thể như tiểu đường, hoặc do có vấn đề về tâm lý, cảm xúc.

**Impulse** : xung lực thần kinh.

**Inanition** : kiệt sức vì thiếu dưỡng chất trong máu, do đói khát, thiếu dinh dưỡng, bệnh đường ruột.

**Inborn error of metabolism** : sai lệch về chuyển hóa có tính cách di truyền.

**Incest** : loạn dâm, giao cấu với người cùng huyết tộc.

**Incidence** : số lượng một bệnh mới, xảy ra vào một thời kỳ nào đó, ví dụ năm 2000 có 200 trường hợp mới về ung thư vú trên 10,000 dân.

**Incision** : đường xẻ rạch ở da/mô trong phẫu thuật.

**Incisor** : răng cửa.

**Incompatibility** : sự bất tương hợp giữa mô, ví dụ giữa máu của hai người.

**Incompetence** : tình trạng các van của tim/tĩnh mạch bị tổn hại, không khép kín lại nên máu dội ngược về, ví dụ bệnh hở van hai lá của buồng tim trái (mitral incompetence).

**Incontinence, urine** : tình trạng nước tiểu rỉ ra không kiềm chế lại được, phụ nữ và người lớn tuổi dễ mắc phải. Có nhiều loại :

1-xón đái khi mang xách nặng, đi bộ lâu, cười, ho..., xảy ra cho các phụ nữ sinh đẻ nhiều nên cơ bắp sàn chậu bị yếu đi, cơ vòng quanh niệu đạo giãn ra (stress incontinence). 2- xón đái vì bọng đái căng đầy nước tiểu (overflow incontinence) do nghẽn niệu đạo, ví dụ bị phình đại tuyến tiền liệt, do tổn thương dây thần kinh kiểm soát việc tiểu tiện. 3- xón đái vì bọng đái thường bị kích thích nên go bóp nhiều (urge incontinence), xảy ra khi đi, ngồi, thay đổi vị thế.

**Incoordination** : (thần kinh) mất khả năng cử động nhịp nhàng, chính xác nên cử chỉ vụng về, đi đứng mất thăng bằng, do rối loạn của bất cứ phần nào của hệ thần kinh.

**Incubation period** : thời kỳ ủ bệnh, khoảng thời gian từ khi bị nhiễm trùng đến khi có triệu chứng đầu tiên.

**Incubator** : lồng ấp trong đó khí oxi, nhiệt độ, độ ẩm đều được điều chỉnh thích hợp với tình trạng của đứa bé sinh non tháng.

**Indication** : (y khoa) chỉ định, ví dụ khi mất máu nhiều, sang máu là một chỉ định ; ngược lại là chống chỉ định (contraindication), ví dụ thuốc Aspirin, Ibuprofen không nên dùng khi bị loét dạ dày, tá tràng.

**Indigestion, dyspepsia** : ăn khó tiêu, sinh hơi đau bụng, đôi khi kèm thêm ợ hơi, nôn mửa.

**Induction** : (sản phụ khoa) gây chuyển dạ bằng cách phá vỡ túi nước ối, hoặc làm cho tử cung go bóp với thuốc *oxytocin* chuyển tĩnh mạch, *prostaglandin* đặt vào âm đạo. Lý do sử dụng : có thai quá kỳ, sản phụ bị tiền sản giật, cao huyết áp mạn tính. Trong trường hợp thất bại, phải mổ đẻ con ra (caesarian section).

**Inertia** : (sản phụ khoa) tình trạng tử cung không go bóp trong khi sinh, tiến trình sinh sẽ kéo dài ra, có thể gây nguy hiểm cho cả mẹ lẫn con.

**Infantile** : thuộc trẻ con.

**Infantile spasms, salaam attacks** : cơn động kinh của trẻ từ 3-6 tháng tuổi, có thể xảy ra nhiều lần trong ngày, rất nguy hiểm đến tính mạng.

**Infantilism** : nhi tính, tình trạng người trưởng thành vẫn còn có các đặc điểm về tâm lý và thể chất của trẻ con.

**Infarction** : (sự) chết một phần hay toàn phần của một cơ quan, vùng đó gọi là nhồi máu (infarct), xảy ra khi mạch máu chảy đến để nuôi bị tắc nghẽn vì cục máu đông tại chỗ hoặc từ nơi khác chạy đến, ví dụ ở cơ tim (myocardial infarction), ở não (cerebral infarction). Xem hình của chữ cerebrovascular accident.

**Infection / infectious diseases** : nhiễm trùng / bệnh nhiễm trùng.

**Infection, congenital** : nhiễm trùng của trẻ sơ sinh. 1- khi còn trong bụng mẹ, ví dụ nhiễm sởi Đức (rubella), giang mai, siêu khuẩn Cytomegalovirus, HIV. 2- lúc sinh, mẹ bị viêm âm đạo, bệnh lậu mù, nhiễm Chlamydia, Herpes, nước ối nhiễm trùng.

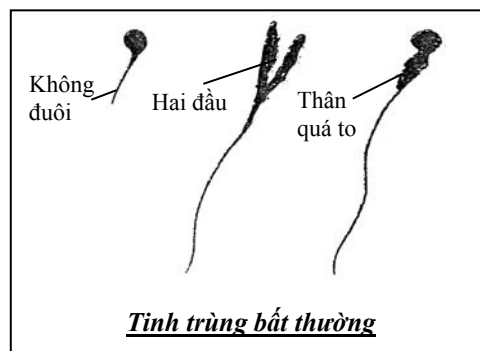
**Infectious mononucleosis** : xem chữ Glandular fever.

**Inferiority complex** : (tâm lý) mặc cảm thấp kém. thua sút người khác.

**Infertility** : vô sinh, mất khả năng thụ thai ở phụ nữ, tạo thai ở phái nam.

Vô sinh nữ có nhiều nguyên nhân : buồng trứng không sản xuất trứng, vòi trứng bị tắc nghẽn, u xơ tử cung, lạc nội mạc tử cung (endometriosis), dịch cổ tử cung có kháng thể chống lại tinh trùng.

Vô sinh nam phần lớn là do tinh trùng không được sản xuất ra, hoặc số lượng quá ít (vì viêm tinh hoàn, bệnh ở tuyến yên), một số là do tinh trùng quá yếu, mau chết, có hình thù khác thường, nghẹt ống dẫn tinh.



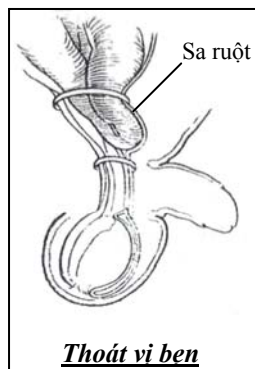
**Infiltration** : 1- sự xâm nhập bất thường của một chất vào tế bào, mô hay cơ quan, ví dụ tế bào ung thư, chất béo, tinh bột. 2- tiêm thuốc để gây tê cục bộ.

**Inflammation** : viêm, gồm các triệu chứng như nóng, sưng đỏ và đau, mất chức năng ở vùng bị bệnh, ví dụ viêm khớp.

**Influenza, Flu** : cúm, do siêu khuẩn gây ra, rất dễ lây truyền qua các giọt nước bắn ra khi ho hay nhảy mũi. Cúm rất nguy hiểm cho người già, bệnh tiểu đường, suyễn, suy yếu hệ thống miễn nhiễm..., họ dễ bị bội nhiễm khuẩn ở hệ hô hấp, nên cần được tiêm ngừa khi mùa đông đến.

**Infusion** : 1- truyền chậm vào tĩnh mạch hay dưới da thuốc hoặc dung dịch. 2- chiết xuất hoạt chất của dược thảo bằng cách ngâm vào nước sôi (giống như pha trà).

**Ingestion** : sự nhai, nuốt thực phẩm vào.



**Inguinal / inguinal canal** : thuộc bẹn / kênh nối ổ bụng với túi tinh hoàn, trong đó có ống dẫn tinh khí chạy lên.

**Inguinal hernia** : thoát vị bẹn, ruột non hoặc mạc nối (epiploon) sa xuống bẹn hay tinh hoàn, có thể đẩy trở vào bụng. Trường hợp nếu phần ruột bị dính vào không lên được sẽ gây đau thốn ở bẹn, nguy cơ hoại thư có thể xảy ra khi mạch máu nuôi ruột bị xoắn lại, phải giải phẫu khẩn cấp.

**Inhalation** : hít vào, xông hơi.

**Inheritance** : sự di truyền cho con cái qua gin.

**Inhibition / inhibitor** : 1- ức chế, ngăn lại hay làm giảm chức năng của một cơ quan do tác động của xung lực thần kinh. 2- mệnh lệnh nội tại ngăn không làm điều gì sai hoặc bị cấm đoán.

**Innate** : bẩm sinh, có từ khi mới sinh, do di truyền từ cha mẹ.

**Innervation** : (thần kinh) sự phân bố thần kinh cho một vùng, một cơ quan của cơ thể.

**Insight** : (tâm lý) sự ý thức về con người, tình trạng, khả năng của mình. Bệnh nhân tâm thần phân liệt không biết là đang có bệnh cần chữa trị và giúp đỡ (lost of insight).

**Insomnia** : (thần kinh) mất ngủ, có thể do lo lắng thái quá về một vấn đề xảy ra ; lối sống thác loạn cà phê thuốc lá, rượu bừa bãi, lười vận động ; lạm dụng thuốc an thần, thuốc ngủ ; bệnh tâm thần (hung trầm cảm, lo âu, tâm thần phân liệt, già lẫn).

Nhu cầu ngủ thay đổi tùy từng cá nhân, người ngủ ít vài tiếng là đủ, người khác cần đến 10 tiếng mỗi đêm. Phẩm chất của giấc ngủ mới là điều đáng chú ý đến.

**Inspiration** : hít vào, thở vào.

**Instinct** : (tâm lý) bản năng, một mẫu hình phức tạp về cư xử hành động đã được định sẵn từ lúc mới sinh. Nhu cầu ăn uống, bài tiết, yêu thương, tình dục và nhất là sinh tồn là những hình thức của bản năng.

**Insulin** : hóc môn do tế bào tiểu đảo Langerhans của tụy tạng sản xuất để điều hòa lượng đường trong máu. Thiếu nó sẽ gây ra bệnh tiểu đường.

**Intelligence quotient, IQ** : (tâm lý) thương số thông minh, một chỉ số về phát triển trí tuệ. Trung bình = 90-110, dưới 65 là chậm phát triển trí tuệ, trên 145 là có năng khiếu đặc biệt

**Intelligence test** : (tâm lý) trắc nghiệm thông minh, thường dùng vào mục đích chẩn đoán tình trạng dưới bình thường và đánh giá sự tổn hại của trí tuệ.

**Intercostal muscles** : cơ bắp giữa các xương sườn, gồm hai lớp : lớp ngoài nâng xương sườn lên khi thở vào, lớp trong kéo xương sườn lại với nhau khi thở ra.

**Interferon** : một nhóm chất đạm tự nhiên tế bào sản xuất ra khi bị nhiễm siêu khuẩn để ngăn sự sinh sản và tiêu diệt chúng. Thuốc bào chế dùng tiêm hoặc bơm mũi, chữa các bệnh viêm gan vì siêu khuẩn B và C, chống lại các loại siêu khuẩn trong trường hợp suy yếu hệ thống miễn nhiễm, chữa một vài loại ung thư da khi bị bệnh Aids.

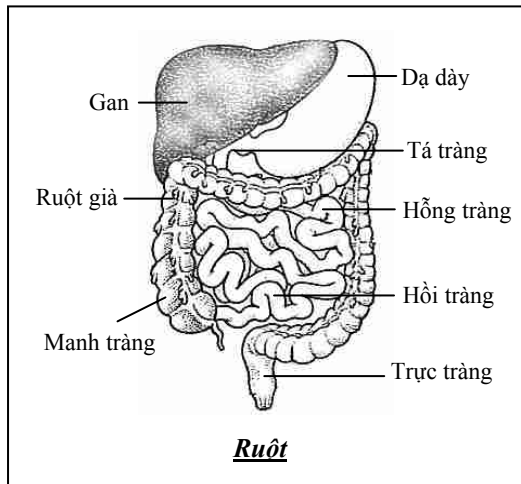
**Intermittent claudication** : xem chữ claudication.

**Intermittent fever** : sốt từng cơn, cơn sốt phát ra, hạ xuống rồi trở lại, ví dụ trong bệnh sốt rét.

**Intersex** : người mà bộ phận sinh dục có đặc điểm của cả hai phái.

**Interstitial cystitis** : viêm bàng đái không do nhiễm khuẩn, gây đau bụng dưới, hay buồn tiểu, về sau bàng đái có thể bị teo nhỏ lại.

**Intervertebral disk** : xem chữ disk, intervertebral.



**Intestinal obstruction** : tắc ruột, triệu chứng là đau bụng, bụng căng sinh, không đánh rắm và ỉa được. Nguyên nhân : thoát vị ruột bị thắt (strangulated hernia), ruột lồng vào nhau (intussusception), xoắn ruột (volvulus), u bướu ruột, phân đóng cục cứng (impacted faeces).

**Intestine, bowel, gut** : ruột, một phần của cơ quan tiêu hóa, đi từ dạ dày xuống hậu môn, gồm ruột non và ruột già.

Ruột non gồm tá tràng (duodenum), hồng tràng (jejunum), hồi tràng (ileum), và là nơi xảy ra hầu hết các tiến trình tiêu hóa và hấp thụ thức ăn.

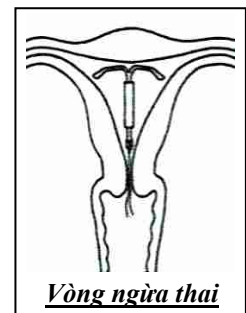
Ruột già chia ra làm nhiều đoạn : manh tràng (caecum) nối với đoạn chót của ruột non, ruột già lên, ngang và xuống, trực tràng và hậu môn. Ruột già liên quan phần lớn đến việc hấp thụ nước trong các chất từ ruột non chuyển sang.

**Intoxication** : ngộ độc do nuốt phải bất cứ chất độc nào, kể cả rượu và kim loại nặng.

**Intracytoplasmic sperm injection, ICSI** : (sản phụ khoa) kỹ thuật thụ thai trong đĩa nghiệm, tiêm thẳng tinh trùng vào trứng, rồi khi thụ thai đặt vào tử cung. Áp dụng trong các trường hợp tinh trùng có ít, không di động, kết quả đạt được khoảng 30%.

**Intrauterine insemination** : (sản phụ khoa) xem chữ artificial insemination.

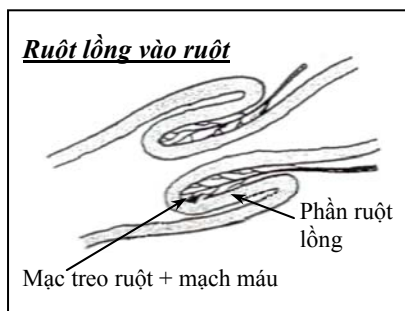
**Intrauterine contraceptive device, IUCD** : vòng đặt vào tử cung để ngừa thai, làm bằng plastic hoặc kim khí, có loại chứa thêm thuốc ngừa thai, tác dụng là ngăn ngừa bào thai đậu vào tử cung. Phụ chứng : đau trần bụng dưới, đau lưng, có kinh ra nhiều huyết, thai ngoài dạ con. Kết quả ngừa thai đạt đến 95%.



**Intravenous urogram, IVU** : chụp Xquang bộ phận tiết niệu (thận, niệu quản, bóng đái) với chất cản quang tiêm vào tĩnh mạch.

**Intrinsic factor** : chất do dạ dày tiết ra, cần cho sự tiếp thu vitamin B12. Thiếu vitamin này sẽ đưa đến chứng thiếu máu ác tính.

**Introversion / introvert** : (tâm lý) sự hướng về nội tâm / người sống về nội tâm.



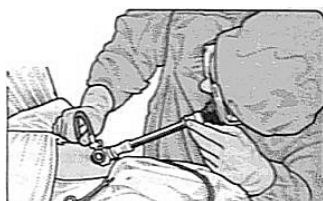
**Intubation** : đưa ống vào trong một bộ phận của cơ thể với mục đích chẩn đoán hay chữa trị.

**Intussusception** : ruột lồng vào ruột, thường xảy ra cho trẻ con dưới 4 tuổi. Triệu chứng : đau bụng, bụng căng lên, phân có nhót đỏ. Nếu không được chữa trị kịp thời, mạch máu của phần ruột lồng sẽ bị tắc nghẽn, có thể đưa đến thối phần đó và chết.

**In vitro fertilisation, IVF :** (sản phụ khoa) thụ thai trong đĩa nghiệm, kết quả đầu tiên trên thế giới là cô bé Louise Brown sinh ra đời năm 1978 tại VQ Anh. Kỹ thuật như sau :

1-tiêm thuốc cho người phụ nữ để buồng trứng sản xuất ra nhiều trứng. 2- soi ổ bụng lấy ra một số trứng. 3- cho tinh khí và trứng chung trong đĩa nghiệm. 4- khi thụ thai, đặt tối đa hai phôi vào tử cung, các phôi khác để dành lại cho lần kế nếu thất bại. Kết quả đạt được là từ 20-25%.

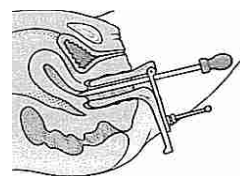
Một phương pháp khác là đặt phôi thẳng vào vòi trứng để sau đó phôi di chuyển xuống đậu ở tử cung (zygote intrafallopian transfer, ZIFT).



Thu hoạch trứng



Hòa tinh khí với trứng



Đặt phôi vào tử cung

### **Thụ thai trong đĩa nghiệm**

**In vitro / in vivo :** mô tả hiện tượng sinh học tạo ra bên ngoài cơ thể, thường là trong ống nghiệm./ hiện tượng sinh học diễn tiến bên trong cơ thể.

**Involuntional melancholia :** (tâm thần) u sầu buồn chán trầm trọng, xảy ra lần đầu tiên cho cả hai phái từ 50-60 tuổi. Bệnh nhân có hoang tưởng phạm tội nặng, đôi khi cho là thế giới này không còn hiện hữu nữa, sức khỏe chóng suy sụp.

**Iridocyclitis :** viêm mống mắt và thể mi.

**Iris / iritis :** mống mắt, nằm phía trước thủy tinh thể, có một lỗ mở ở giữa gọi là đồng tử (con ngươi). Mống mắt điều chỉnh ánh sáng đi vào, khi nhiều thì đồng tử co lại và khi ít thì nở ra. / viêm mống mắt.

**Iron :** sắt, một phần thiết yếu trong sự chuyên chở khí oxi đi khắp thân thể, có nhiều trong thịt, gan. Thiếu sắt sẽ dẫn đến chứng thiếu máu (iron-deficiency anaemia).

**Irradiation :** chiếu xạ, dùng các bức xạ điện từ, thường là tia alpha, beta, gamma hoặc tia X, chiếu vào một bộ phận của cơ thể để trị bệnh.

**Irritable :** dễ bị kích thích.

**Irritable bowel syndrome, IBS :** hội chứng ruột bị kích thích, một rối loạn của chức năng tiêu hóa kéo dài lâu ngày. Triệu chứng : đại tiện nhiều, mỗi ngày 3 lần hay hơn, hoặc ít, dưới 3 lần mỗi tuần, phân ra khi đặc khi lỏng và có đăm nhớt, sinh hơi, đau bụng, nôn mửa.

Nguyên nhân chưa rõ, chỉ biết là lo âu, tinh thần căng thẳng, ruột bị nhiễm khuẩn...tạo điều kiện cho chứng bệnh phát sinh.

**Ischaemia :** thiếu máu cục bộ, do mạch máu nuôi dưỡng một cơ quan bị tắc nghẽn, ví dụ cơ tim, não. Xem chữ infarction.

**Itch :** ngứa.

**-itis** : tiếp vĩ ngữ chỉ viêm ở một cơ quan/mô, ví dụ arthritis = viêm khớp.

## J

**Jacksonian epilepsy** : (thần kinh) một loại động kinh khởi phát từ ngón cái lên bàn tay, cánh tay rồi mặt.

**Jamais vu** : (thần kinh) chữ Pháp, chỉ một triệu chứng của động kinh do hư hại ở vỏ não vùng thái dương, bệnh nhân có cảm tưởng như chưa bao giờ thấy những gì quanh mình, mặc dù trước đó rất quen thuộc.

**Jaundice** : vàng da và mắt do sắc tố mật bilirubin có quá nhiều trong máu, gồm 3 loại :

- vàng da do tắc ống dẫn mật (obstructive jaundice), ví dụ sạn mật. Nước tiểu màu vàng đậm, phân màu trắng nhạt, ngứa ngáy khắp người.
- vàng da do tế bào gan bị viêm (hepatocellular jaundice) nên không sử dụng bilirubine được, chất này sẽ tích tụ trong máu. Nước tiểu đậm nhưng phân có màu bình thường.
- vàng da do hồng cầu bị vỡ quá nhiều, giải phóng một số lớn bilirubine. Nước tiểu và phân có màu bình thường.

**Jaw** : xương hàm, gồm xương hàm trên (maxilla) và xương hàm dưới (mandible).

**Jealousy, morbid** : (tâm thần) chứng ghen tương có tính bệnh hoạn, cho rằng người hôn phối của mình không trung thành, xảy ra trong rối loạn nhân cách, bệnh trầm buồn, tâm thần phân liệt loại có hoang tưởng, nghiện rượu nặng, hư hại một bộ phận của não.

**Jejunum / jejunal biopsy** : hồng tràng, phần ruột non nối tá tràng với hồi tràng (xem chữ intestine). Rối loạn ở đây có thể là bệnh không hấp thụ chất gluten có trong bột mì (gluten enteropathy, celiac disease), bệnh Crohn, u bạch huyết lymphoma./ cắt một mẫu niêm mạc hồng tràng để định bệnh.

**Jerk** : (sự) giật cơ.

**Jet lag** : tình trạng xáo trộn giấc ngủ, kèm với uể oải, mất năng lực về thể chất/tinh thần, do di chuyển bằng máy bay đến những nơi khác múi giờ. Thường xảy ra nhiều khi đi về hướng đông, ví dụ về Việt Nam, hơn là hướng tây, ví dụ đi Mỹ.

Để phòng ngừa, trên máy bay nên uống nhiều nước, cỡ rượu, ăn thức ăn nhẹ ; vào các ngày trước khi đi về hướng đông nên ngủ sớm, ngược lại nếu đi về hướng tây, nên ngủ muộn một chút.

**Joint** : khớp xương.

**Jugular vein** : tĩnh mạch ở cổ.

**Juxta-** : tiếp đầu ngữ chỉ sự cận kề, gần sát, ví dụ juxta-articular = cận khớp xương.

# K

**Kaposi's sarcoma** : một loại ung thư da, gồm nhiều u nhỏ màu đỏ đậm ở chân, tay, lưng, xảy ra cho bệnh nhân bị Aids.

**Karyotype** : 1- bộ nhiễm sắc thể của con người, chỉ dẫn số lượng cùng cấu trúc của nhiễm sắc thể. 2- biểu đồ của nhiễm sắc thể.

**Keloid** : sẹo lồi.

**Kerato-** : tiếp đầu ngữ chỉ : 1- giác mạc. 2- chất sừng cứng, đặc biệt là ở da.

**Keratitis** : viêm giác mạc do vi khuẩn, do các yếu tố vật lý, hóa học gây ra.

**Keratoconjunctivitis** : viêm giác mạc và kết mạc, thường do siêu khuẩn.

**Keratoconjunctivitis sicca** : chứng khô kết giác mạc, xảy ra trong một số bệnh về hệ thống miễn nhiễm.

**Keratoconus** : giác mạc hình chóp do yếu bẩm sinh ở trung tâm giác mạc, người mắc phải thấy hình ảnh vật thể bị méo mó. Chữa trị : ghép giác mạc.

**Keratomalacia** : chứng nhũn (mềm) giác mạc, do thiếu vitamin A, có thể gây mù nếu không được chữa trị.

**Kernicterus** : chứng xảy ra cho trẻ con, gồm vàng da, cổ và lưng ửng lên. Nguyên nhân : sắc tố bilirubin từ hồng cầu vỡ ra quá nhiều gây hư hại hạch đáy (basal ganglia) của não bộ, có thể đưa đến tử vong. Nếu sống sót, đứa bé có nhiều dư chứng như liệt tứ chi, điếc, mù, khó khăn trong sự phát âm.

**Ketoacidosis** : độ a xít máu tăng lên do quá nhiều chất ketone, thường xảy ra trong bệnh tiểu đường.

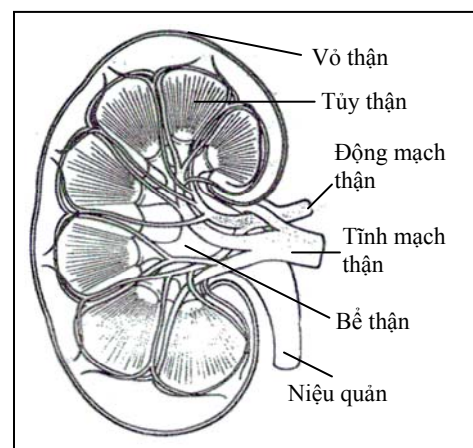
**Ketone** : hợp chất hữu cơ, sản sinh trong chuyển hóa của chất béo, gồm acetoacetic acid, acetone, betahydroxy-butyrat.

**Keyhole surgery** : phẫu thuật cắt một đường nhỏ trên cơ thể rồi đưa ống soi và dụng cụ mổ vào. Áp dụng trong cắt túi mật, ruột thừa, phá vỡ sạn thận, mổ các cơ quan sinh dục phụ nữ...

**Kidney** : thận, gồm 2 quả nằm phía sau lưng, hai bên xương sống. Bên ngoài là lớp vỏ, trong là tủy, nước tiểu tiết vào bể thận rồi chảy xuống niệu quản (ureter) mỗi giờ 60 mililit, 1.5 lít mỗi ngày.

Cơ cấu sinh lý của thận là ống sinh niệu (nephron) gồm những mạch máu và ống dẫn tiểu li ti.

Thận có nhiều vai trò : 1- lọc các chất cặn bã trong





máu, đặc biệt là urea. 2- kiểm soát sự quân bình a xít-kiềm của cơ thể. 3- tạo ra hóc môn erythropoietin điều hành sản xuất hồng cầu. 4- khi huyết áp xuống thấp, ví dụ bị mất nhiều máu, men renin của thận làm co hẹp mạch máu để tăng huyết áp lên.

**Kidney biopsy :** lấy một mẫu thận để xét nghiệm bằng cách dùng kim đâm xuyên qua da vào thận để hút ra, hoặc mổ thận.

**Kidney cancer :** ung thư thận, gồm 3 loại : 1- Renal cell carcinoma, tên khác là hypernephroma ; triệu chứng là đái ra máu, sốt, đau bên hông, u bướu sờ thấy ở bụng, 25% bệnh nhân sống trên 5 năm sau khi mổ. 2- Nephroblastoma, còn có tên là Wilms tumour, thường xảy ra cho trẻ con dưới 3 tuổi, 75% sống sót nếu được chữa trị sớm. 3- Transitional cell carcinoma, ung thư ở tế bào bề thận ; hút thuốc, uống thuốc giảm đau trong nhiều năm là những yếu tố tạo điều kiện cho ung thư loại này phát sinh.

**Kidney failure :** suy thận, thận giảm khả năng trong việc lọc và đào thải các chất dư của máu, kiểm soát nước và muối của cơ thể, điều hòa huyết áp. Hậu quả là u rê và các chất phế thải khác tăng cao, rối loạn về điện phân (electrolytes) của máu. Có hai loại :

1- Suy cấp tính, xảy ra trong trường hợp bị sốc nặng, ví dụ mất nhiều máu, phỏng da trầm trọng, kích tim, viêm tụy tạng cấp tính, viêm mạch máu li ti của thận, hồng cầu bị vỡ hàng loạt, tắc nghẽn dòng tiểu vì sạn, vì u bướu v.v. Triệu chứng : nước tiểu dưới 400ml mỗi ngày, khó thở, nôn mửa, người lừ đừ. Cần được xử lý gấp, tiên liệu nói chung là tốt.

2- Suy mạn tính, xảy ra đối với những trường hợp gây tổn hại dần dần quả thận : cao huyết áp ; tiểu đường ; thận đa nang ; tắc nghẽn dòng tiểu do sạn, phì đại tuyến tiền liệt, u bướu ; uống thuốc giảm đau liều cao và nhiều năm. Triệu chứng : buồn nôn, kém ăn, yếu trong người, sút cân, nhức đầu. Biểu chứng gồm huyết áp tăng lên, thiếu máu, nhuyễn xương (osteomalacia), đau cơ bắp và dây thần kinh.

Việc chữa trị gồm chữa căn nguyên, bớt ăn chất đạm, ăn nhạt, lọc thận, thay thận.

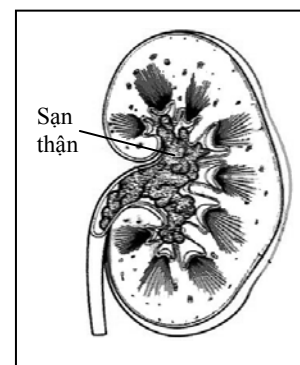
**Kidney function tests :** các thử nghiệm về chức năng của thận.

**Kidney imaging :** chụp hình thận. Có nhiều phương cách : siêu âm, chụp Xquang thường, chụp Xquang sau khi tiêm thuốc cản quang vào tĩnh mạch (intravenous urography, IVU), CT, MRI, Radionuclide scanning.

**Kidney, polycystic :** thận đa nang, một bệnh di truyền, tế bào thận dần dần bị hư hại đưa đến cao huyết áp và suy thận. Triệu chứng : u bướu và đau ở bụng, đái ra máu. Chữa trị bằng cách lọc máu, thay thận.

**Kidney, stone :** sạn thận, một số lớn không rõ nguyên nhân. Có thể là cơ thể thiếu nước vì uống không đủ nước khi trời nóng và phải làm việc ra nhiều mồ hôi ; thực phẩm có nhiều oxalic acid như cây rhubarb, rau dền, các loại rau xanh, cà phê trong trường hợp sạn oxalate ; rối loạn chuyển hóa của tuyến cận giáp (parathyroid) trong sạn nhiều calcium ; nhiễm khuẩn đường tiểu gây ra sạn có nhiều ammonium phosphate ; bệnh gút (gout), sạn gồm uric acid.

Chữa trị : mổ lấy sạn ; làm nát sạn (lithotripsy) bằng siêu âm, bằng làn sóng chấn động bên ngoài chiếu vào (extracorporeal shock wave lithotripsy, ESWL, xem chữ lithotripsy). Không phức tạp



lắm so với ghép tạng khác, và nếu thất bại, bệnh nhân có thể được lọc máu trở lại hoặc ghép lần thứ hai. Tỷ lệ thành công : 80% và 90% nếu là thận của thân nhân cùng huyết thống hiến tặng. Sau khi ghép phải uống thuốc chống thải bỏ suốt đời.

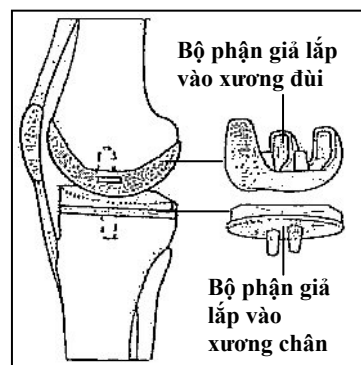
**Keptomania** : (tâm thần) chứng hay ăn cắp vặt, nhưng không dùng đến các vật đánh cắp được, đôi khi xảy ra trong bệnh trầm cảm.

**Klinefelter's syndrome** : hội chứng do bất thường về nhiễm sắc thể, xảy ra cho nam giới. Họ có thừa một nhiễm sắc thể X (XXY thay vì XY), thân người gầy và cao lêu nghêu, tinh hoàn nhỏ và vú to như đàn bà, trí tuệ chậm phát triển.

**Knee joint replacement** : thay khớp gối bị viêm xương khớp (osteoarthritis) không trị dứt được với thuốc, bằng bộ phận giả mổ lắp vào.

**Koilonychia** : tình trạng móng tay/ chân dòn, dễ gãy, lõm xuống, thường xảy ra cho những ai thiếu chất sắt trong cơ thể.

**Korsakoff's psychosis** : (tâm thần) chứng mất trí nhớ về những gì mới xảy ra, mất định hướng về thời gian và không gian, hay đặt chuyện để khóa lấp những gì mình đã quên. Nguyên nhân : hư hại não bộ vì thiếu vitamin B1, thường xảy ra cho người nghiện rượu nặng.



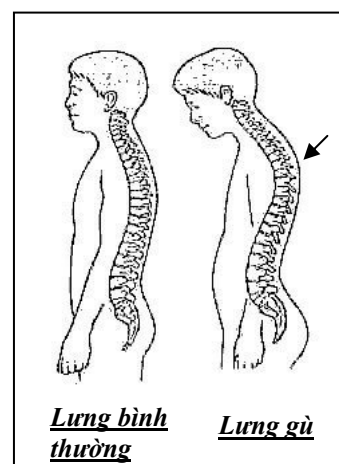
**Kraurosis** : xơ teo, có thể xảy ra ở âm hộ của các bà lớn tuổi (kraurosis vulvae).

**Krukenberg tumour** : (sản phụ khoa) ung thư buồng trứng thứ phát, từ ung thư dạ dày, ruột di căn đến.

**Kwashiorkor** : hội chứng thiếu dinh dưỡng trầm trọng ở trẻ con dưới 3 tuổi. Người chứng lờ đờ, yếu mệt, chân tay sưng, tóc rụng và đổi màu, da đôi khi tróc từng mảng, gan to lên, dễ bị nhiễm khuẩn.

**Kyphoscoliosis** : gù và vẹo cột sống.

**Kyphosis** : gù cột sống.

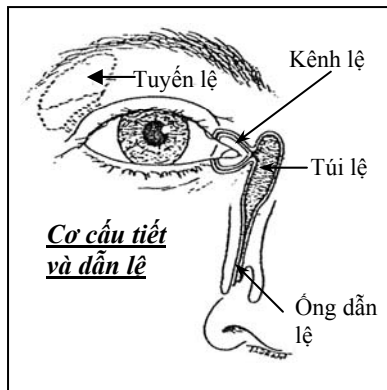


## L

**Labia** : (sản phụ khoa) mép của âm hộ, gồm mép lớn (labia majora) và mép nhỏ (labia minora).

**Labour** : (sản phụ khoa) cuộc đẻ.

**Labyrinth** : mê đạo, một phần của tai trong gồm tiền đình (vestibule), kênh bán nguyệt (semicircular canals) có vai trò giữ thăng bằng cho cơ thể, và ốc tai (cochlear) đặc trách về nghe. Trong mê đạo có chứa đầy dịch. Xem chữa ear.



**Lacrimal apparatus** : cơ cấu tiết và dẫn lệ. Nước mắt từ tuyến lệ (lacrimal gland) tiết ra sẽ chảy qua các lỗ nhỏ ở góc phía trong vào hai kênh lệ (canaliculus), kể đó qua túi lệ (lacrimal sac) rồi ống dẫn lệ (nasolacrimal duct) để xuống mũi. Tắc trít ống dẫn lệ có thể đưa đến chứng viêm sung túi lệ (dacryocystitis).

**Lacrimation** : sự sản sinh ra nhiều nước mắt.

**Lactase** : một loại men do các tuyến của ruột non tiết ra, giúp tiêu hóa đường trong sữa. Thiếu men này uống sữa vào hay bị tiêu chảy.

**Lactation** : sự tiết sữa.

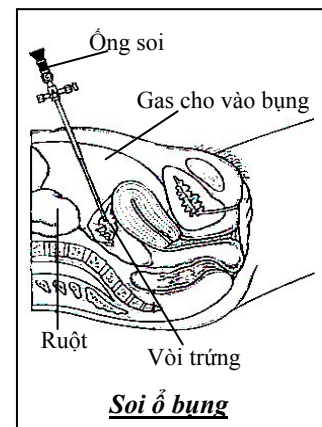
**-lalia** : tiếp vĩ ngữ liên quan đến lời nói, ngôn ngữ.

**Lanugo hair** : lông tơ, có ở trẻ sinh thiếu tháng, ở bệnh nhân ung thư, bệnh chán ăn tâm thần (anorexia nervosa).

**Laparoscopy** : soi ổ bụng với dụng cụ luồn qua một đường xé nhỏ ở bụng.

**Laparotomy** : phẫu thuật mở bụng để tìm nguyên nhân của một chứng bệnh chưa được chẩn đoán, hoặc để mở đầu cho cuộc mổ lớn.

**Laryngeal nerve** : (thần kinh) thần kinh thanh quản, gồm hai dây. Liệt một hoặc cả hai dây làm mất tiếng nói, đôi khi gây nghẹt thở.



**Laryngectomy** : cắt bỏ một phần/toàn phần thanh quản.

**Laryngitis** : viêm thanh quản và các dây thanh âm do khuẩn, siêu khuẩn, dị ứng dược phẩm, hút thuốc lá, nói nhiều. Dây này mất tính rung động vì sưng lên, nên làm giọng nói trở nên khàn, bệnh nhân bị khó thở, tiếng nói như còi thổi. Trẻ con mắc phải có thể bị nghẹt thở.

Nên giữ phòng ngủ ấm và có ẩm độ cao, hít hơi nước nóng trong 15-20 phút mỗi 2-3 giờ, tránh khí lạnh và sương mù, tuyệt đối cử thuốc lá và ngưng nói một thời gian.

**Laryngology / laryngologist** : môn học về các bệnh của thanh quản / bác sĩ chuyên khoa môn này.

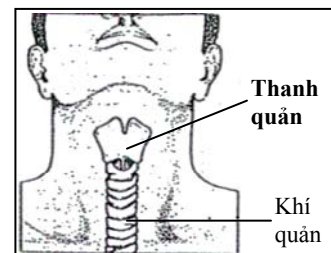
**Laryngoscopy** : soi thanh quản, trực tiếp với dụng cụ đặc biệt hoặc gián tiếp với đèn rọi và kính phản chiếu cho vào họng.

**Laryngospasm** : co thắt thanh quản, làm tắc đường khí vào phổi, có thể xảy ra trong phản ứng dị ứng.

**Laryngotomy** : thủ thuật mở khẩn cấp phía dưới thanh quản giúp bệnh nhân thở khi bị tắc trít tại thanh quản hay ở phía trên.

**Laryngotracheo-bronchitis** : viêm thanh-khí-phế quản, một trường hợp nặng do nhiễm siêu khuẩn, khuẩn, đặc biệt là khuẩn bạch hầu (diphtheria) gây viêm tắc thanh quản (croup). Bệnh thường xảy ra cho trẻ con.

**Larynx** : thanh quản, cơ quan có nhiệm vụ phát âm và dẫn không khí từ họng đến phổi. Thanh quản ở phía trước cổ và trên khí quản, bên trong có một đôi dây thanh âm (vocal cords) để phát âm.



**Larynx, cancer of** : ung thư thanh quản, nguyên nhân không rõ, nhưng thường xảy ra cho người hút thuốc và uống rượu nhiều. Triệu chứng chính là khàn giọng nếu ung thư phát sinh trước tiên ở dây thanh âm. Một số ung thư phát triển tại nơi khác của thanh quản không có triệu chứng gì đặc biệt cho đến khi lan rộng ra, gây cảm giác nghèn nghẹn ở họng, khó thở, nuốt khó, ho ra máu.

Sự chữa trị đem lại kết quả khả quan khi ung thư còn nhỏ, bác sĩ xử lý bằng xạ trị hoặc với tia laser. Nếu ung thư quá lớn, phẫu thuật cắt một phần hay toàn phần thanh quản sẽ được áp dụng ; và khi đã lan ra vùng xung quanh, bệnh nhân sẽ được chữa trị bằng xạ trị và thuốc chống ung thư, nhưng tiên liệu rất xấu.

**Laser** : chữ viết tắt của Light amplification by stimulated emission of radiation, thiết bị phát ra một luồng ánh sáng tập trung nhiều năng lượng cao. Dùng trong kỹ nghệ, các ngành hóa học, trong y khoa chữa các bệnh mắt, ngoài da, mũi, họng, các chứng đau v.v.

**Lavage, gastric** : rửa, súc dạ dày, thường là để tống, tẩy ra ngoài các chất độc uống vào.

**Laxative drugs** : thuốc nhuận trường.

**Lead poisoning** : nhiễm độc chì, ở trẻ con do liếm/ăn lớp sơn có nhiều chì, người lớn là những công nhân làm việc tại các xưởng nấu chì, làm bình điện, người xăng có chất chì. Triệu chứng : đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, liệt cơ và co giật. Trong ngộ độc mạn tính, nước răng có màu xanh nhạt, tổn hại dây thần kinh ngoại biên, thiếu máu.

**Learning difficulties, Learning disability** : (tâm thần) khó khăn trong sự học biết, tiếp thu lời chỉ dạy, do chậm phát triển trí tuệ, trở ngại trong việc đọc, viết và làm tính (dyslexia), hoặc do tổn hại về thể chất như điếc, kém thị giác, khó phát âm.

**Legionnaires disease** bệnh cự chiến binh, tên gọi như vậy vì căn bệnh xảy ra cho các cự chiến binh Mỹ khi họ đại hội tổ chức tại Pennsylvania năm 1976. Nguyên nhân : nhiễm khuẩn trong hơi nước của máy điều hòa không khí, trong nước bồn tắm. Triệu chứng : sốt cao, khó thở, đau nhức cơ bắp, chức năng thận bị ảnh hưởng.

**Leiomyosarcoma** : u ác tính cơ trơn, thường thấy ở tử cung, dạ dày, ruột non, bàng đái.

**Lens** : (mắt) 1- thủy tinh thể. 2- thấu kính.

**Lentigo** : vết chàm ngoài da màu nâu/đen do hắc tố melanin tụ lại, thường thấy ở người già, có thể phát triển thành một loại ung thư da (melanoma).

**Leprosy, Hansen's disease** : bệnh cùi (hủi) thể hiện ở da và gây ảnh hưởng đến dây thần kinh, lây truyền qua tiếp xúc trực tiếp. Thời kỳ ủ bệnh là từ 1-30 năm.

**Leptospirosis** : bệnh do khuẩn hình xoắn truyền từ chuột sang người, nhất là những ai phải làm việc thường xuyên tại các nơi có nhiều động vật này, ví dụ công rãnh. Triệu chứng : sốt cao độ, đau cơ bắp, nhức đầu, vàng da, suy thận.

**Lesbianism** : (tâm lý) đồng tính luyến ái nữ, đàn bà yêu thương, làm tình với nhau. Họ tìm sự khoái lạc tình dục bằng cách thủ dâm, sờ soạn âm vật của nhau, khẩu giao v.v.

**Lesion** : thương tổn, một vùng của cơ thể bị suy giảm chức năng vì bệnh, vì chấn thương.

**Lethargy** : (tinh thần) cảm giác mệt mỏi về thể chất và tinh thần.

**Leucocyte** : bạch cầu, gồm 3 loại : bạch cầu hạt (granulocytes), lymphô bào (lymphocytes) và bạch cầu đơn nhân (monocytes). Bạch cầu giúp cơ thể chống lại các vật lạ xâm nhập vào, ví dụ khuẩn, và sản xuất ra kháng thể.

**Leucocytosis / leucopenia** : tăng bạch cầu trong máu / giảm bạch cầu trong máu.

**Leucoplakia** : chứng bạch sản, mảng trắng dày mọc ở niêm mạc miệng, âm hộ, do sự tăng sinh của mô ở đáy. Một số trường hợp là do hút thuốc, uống rượu quá độ, số khác do nhiễm khuẩn. Đôi khi bạch sản có thể trở thành ác tính.

**Leucorrhoea** : (sản phụ khoa) huyết trắng, chất tiết từ âm đạo ra, màu trắng hay vàng nhạt. Số lượng nếu nhiều có thể do nhiễm đơn bào *Trichomonas vaginalis*.

**Leukaemia** : ung thư máu, do tủy xương và các cơ quan tạo máu khác sản xuất quá nhiều bạch cầu còn non hoặc có hình dạng bất thường. Hệ quả là sự sản xuất hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu bình thường gặp trở ngại, nên bệnh nhân dễ bị nhiễm khuẩn, thiếu máu, máu khó đông lại khi bị thương, gan, lách và các hạch sưng to.

Ung thư được phân theo loại bạch cầu tăng sinh bất thường, ví dụ ung thư lymphô bào, ung thư bạch cầu hạt, và theo độ cấp hoặc mạn tính.

**Libido** : (sự) hứng tình, dục tình.

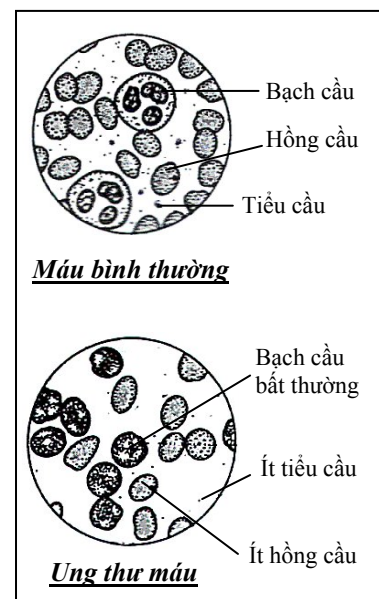
**Lichen** : bệnh ngoài da gồm những vệt tròn và cứng nằm gần bên nhau.

**Ligament** : dây chằng, một băng mô cứng màu trắng, nối hai xương với nhau, tăng cường khớp thêm vững chắc, giới hạn sự di động của khớp về một hướng nào đó.

**Ligation** : thắt, buộc (mạch máu, vòi trứng...).

**Lignocaine** : một loại thuốc gây tê.

**Limbic system** : (thần kinh) hệ viền nằm sâu trong não, có vai trò trong chức năng hô hấp, điều hòa thân nhiệt, cảm xúc, trí nhớ, tình dục, con đói và khát.

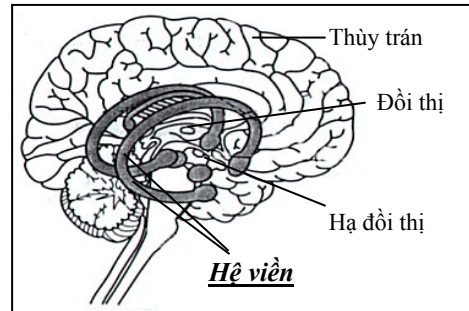


Hư hại do bệnh ở não, chấn thương đầu. Bệnh nhân hay chột cười chột khóc, hung hăng hoặc thờ ơ lãnh đạm, buồn chán, lo âu sợ sệt.

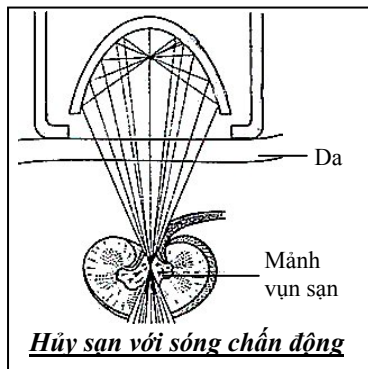
**Liniment** : dầu xoa bóp.

**Lipid** : chất dầu và mỡ, gồm Triglycerides, Phospholipids (có trong tế bào thần kinh) và Cholesterol.

**Lipoma** : u lành tính gồm những tế bào mỡ.



**Lipoprotein** : một hợp chất đạm và mỡ, dùng chuyên chở một số chất béo, ví dụ cholesterol, trong máu. Có loại hợp chất tỷ trọng thấp (low density lipoprotein, LDL) không tốt cho cơ thể nếu số lượng quá cao, và hợp chất tỷ trọng cao (high density lipoprotein, HDL) tốt cho sức khoẻ.



**Lithotomy** : mổ lấy sạn đường tiểu.

**Lithotripsy** : làm nát sạn thận thành mảnh vụn nhỏ bằng cách : 1- dùng sóng siêu âm với dụng cụ đưa xuyên qua da và thận đến hòn sạn (percutaneous lithotripsy). 2- dùng làn sóng chấn động từ ngoài chiếu vào sạn (extracorporeal shock wave lithotripsy, ESWL).

**Liver** : gan, nằm dưới hạ sườn phải, nặng 1,200-1,600g, gồm 4 khối. Thức ăn đã tiêu hóa được chuyển lên gan qua tĩnh mạch chủ gan (hepatic portal vein).

Gan có nhiều nhiệm vụ quan trọng : 1- sản xuất chất đạm như albumin để điều hòa sự trao đổi nước giữa máu và tế bào ; complement có vai trò miễn nhiễm ; các yếu tố giúp đông máu khi bị chảy máu ; globin của sắc tố hemoglobin trong máu. 2- sản xuất mật và cholesterol. 3- chuyển hóa glu cốt thành glycogen, hoặc glycogen trở lại thành glu cốt tùy theo nhu cầu của cơ thể. 4- điều hòa aminoacids, một chất đạm trong máu, biến các phần dư thừa thành ammonia và u rê để thải ra ngoài nước tiểu. 5- hóa giải các chất độc.

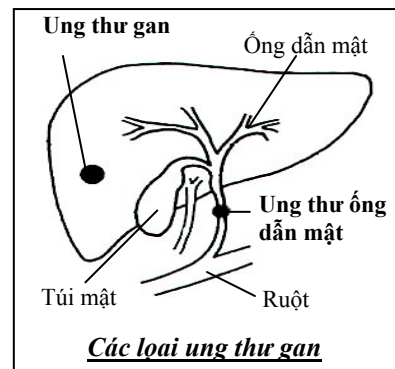
**Liver abscess** : mụn tụ trong gan, do nhiễm khuẩn, do đơn bào amoeba.

**Liver biopsy** : rút một mẫu nhỏ của gan để xét nghiệm, dùng kim đâm xuyên qua dưới sườn bên phải.

**Liver cancer** : ung thư gan, gồm ung thư nguyên thủy và thứ phát. Ung thư nguyên thủy có hai loại : ung thư tế bào gan và ung thư ống dẫn mật (cholangiocarcinoma). Ung thư thứ phát thường là từ ung thư dạ dày, tụy tạng, đại tràng di căn lên.

Định bệnh bằng siêu âm, rút một mẫu nhỏ ở gan để xét nghiệm tế bào, thử máu đo lượng alphafetoprotein.

**Liver disease , alcoholic** : tổn hại gan do rượu, gồm nhiều mức độ : mỡ đóng ở gan, nếu kịp thời ngưng uống, gan có thể trở lại bình thường ; viêm mạn tính sẽ tiến triển đến xơ gan.



**Liver failure** : suy gan, do viêm gan cấp tính, do chai gan giai đoạn cuối. Bệnh nhân ăn uống khó tiêu, bụng sưng và có nước, người lừ đừ rồi lơ mơ và hôn mê.

**Lobe** : thùy, một vùng phân chia của một cơ quan, ví dụ thùy não, gan, phổi.

**Lockjaw** : hàm trên và dưới cắn chặt nhau, khó há mồm ra, có trong bệnh uốn ván.

**Locomotor ataxia** : mất điều hòa vận động.

**-logy, -ology** : tiếp vĩ ngữ chỉ một ngành học, ví dụ biology = sinh vật học.

**Longsightedness (hypermetropia)** : viễn thị.

**Lordosis** : cột sống cong về trước, nhất là ở thắt lưng, có thể đưa đến trời đĩa sụn, viêm xương khớp (osteoarthritis).

**Lotion** : dung dịch dùng rửa/ tắm.

**Louse** : rận, rệp, chấy (số nhiều = lice).

**LSD, lysergic acid diethylamide** : (thần kinh) thuốc gây hư giác (hallucination) và ảo tưởng (illusion) cùng nhiều phụ chứng khác như choáng váng, đổ nhiều mồ hôi, run tay chân, sợ hoảng

**Lucid interval** : (thần kinh) thời gian tỉnh lại sau khi hôn mê vì bị chấn thương sọ não, rồi hôn mê trở lại. Đây là triệu chứng máu đông cục tụ bên ngoài vỏ cứng màng não (extradural haemorrhagia), cần phải can thiệp giải phẫu gấp.

**Ludwig's angina** : viêm sàn miệng do nhiễm khuẩn, cổ sưng to lên. Nếu không chữa trị có thể bị tắc thở, phải thông khí quản.

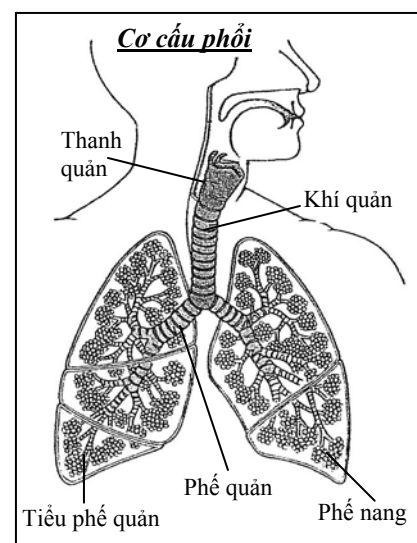
**Lumbago** : đau ở thắt lưng. Nếu đau nhiều và phát sinh đột ngột, có thể là do sụn giữa hai đốt sống trời ra, do cơ bắp hay dây chằng dọc cột sống bị căng kéo.

**Lumbar** : liên quan đến vùng thắt lưng.

**Lumbar puncture** : chọc kim rỗng vào giữa hai đốt sống thắt lưng rút dịch não tủy ra, để định bệnh.

**Lung** : phổi, một cơ quan có tính đàn hồi, nở ra và ép xuống do chuyển động của khung sườn và cơ hoành trong khi thở, thông ra ngoài họng qua khí quản. Khí quản chia làm hai phế quản (bronchus) vào hai lá phổi, tiếp theo là nhiều tiểu phế quản (bronchiole) và tận cùng là phế nang (alveoli), nơi trao đổi khí : oxi trong không khí được hấp thụ và carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) trong máu mao mạch phổi được phóng thích để thở ra ngoài.

Dung tích toàn bộ của phổi ở người trưởng thành phái nam là 5.5lít, nhưng khi thở bình thường chỉ có khoảng 500ml



không khí tham dự vào việc trao đổi. Các chức năng khác của phổi gồm sự bốc hơi nước, một yếu tố quan trọng trong quân bình dịch và điều hòa nhiệt của cơ thể.

**Lung cancer** : ung thư phổi, phát ra ở phế quản hay trong phổi. Thuốc lá, không khí ô nhiễm vì khói kỹ nghệ là những yếu tố tạo điều kiện để ung thư phát triển. Chữa trị gồm phẫu thuật cắt bỏ phổi hay thùy phổi bị ung thư (20% ca có thể chữa khỏi), xạ trị hay hóa trị.

**Lupus erythematosus, LE** : lupus ban đỏ, bệnh viêm mạn tính mô liên kết, thể hiện ở da và nhiều cơ quan khác trong cơ thể. Tại da là vết đỏ tròn trên mặt/da đầu (discoid lupus erythematosus), hoặc vết đỏ có vảy nhỏ hình cánh bướm ở má và mũi. Trong trường hợp nặng (systemic lupus erythematosus, SLE), các cơ quan khác bị ảnh hưởng như viêm khớp, thận hư hại dần, tim, phổi, hệ thần kinh.

Lupus ban đỏ là một bệnh tự miễn (autoimmune disease), định bệnh bằng cách tìm kháng thể bất thường trong máu (kháng thể DNA và antiDNA). Chữa trị với thuốc corticosteroid, thuốc chống hệ miễn nhiễm.

**Lupus vulgaris** : một loại bệnh lao da, do khuẩn lao xâm nhập thẳng vào da, tạo những nốt đỏ ở mũi hoặc má, và có thể loét ra nếu không được chữa trị.

**Luteinising hormone (LH, interstitial cell stimulating hormone, ICSH)** : hóc môn của tuyến yên, kích thích sự rụng trứng, biến chuyển ổ trứng thành hoàng thể (corpus luteum), tổng hợp hóc môn progesterone ở buồng trứng, và hóc môn nam tại tinh hoàn.

**Lyme disease** : bệnh do khuẩn xoắn gây ra, truyền bởi một loại ve (tick). Triệu chứng : da nổi đỏ, sốt, nhức đầu, cứng ở cổ, đau cơ bắp và khớp, nhất là khớp gối. Chữa trị với kháng sinh Tetracycline hoặc Penicillin.

**Lymph** : bạch huyết, lưu thông trong mạch bạch huyết, thành phần giống như huyết tương (plasma) nhưng ít chất đậm hơn, chứa lymphô bào sản xuất kháng thể. Bạch huyết chảy xuyên qua các hạch (lymph node) rồi trở về hệ thống tuần hoàn máu.

**Lymphadenitis** : viêm hạch bạch huyết, hạch sưng đau và mềm ra, thường là cấp tính, nằm gần vùng nhiễm trùng. Một số trường hợp mạn tính là do nhiễm lao.

**Lymphangiography, lymphography** : chụp Xquang mạch và hạch bạch huyết, dùng xét nghiệm mức độ lan tràn của ung thư hệ bạch huyết, chứng phù nề bạch huyết (lymphoedema).

**Lymphangioma** : u lành tính mạch bạch huyết, thường mọc ở cổ, nách (cystic hygroma). Chữa trị bằng cách cắt bỏ.

**Lymphangiosarcoma** : u ác tính mạch bạch huyết, ít xảy ra, thường thấy nhất ở cánh tay bị sưng mạn tính của các phụ nữ đã được cắt bỏ vú vì ung thư.

**Lymphangitis** : viêm mạch bạch huyết, thể hiện bằng các sọc đỏ ở da tiếp giáp với một ổ nhiễm do khuẩn chuỗi cầu (streptococcus) gây ra. Chữa trị với kháng sinh. Một số ít trường hợp có thể đưa đến phù nề bạch huyết.

**Lymphatic system** : hệ bạch huyết, một mạng lưới các mạch chuyên chở chất điện giải, nước, đạm - dưới hình thức bạch huyết - từ dịch của mô đến hệ tuần hoàn máu.



**Lymph node** : hạch bạch huyết, nằm dọc theo mạch bạch huyết, đóng vai trò như một bộ phận lọc, ngăn vật lạ xâm nhập vào, và sản xuất lymphô bào tạo kháng thể.

**Lymphocyte** : lymphô bào, một loại bạch cầu hiện diện trong hạch bạch huyết, lá lách, tuyến ức (thymus), vách ruột non và tủy xương. Có hai loại : lymphô bào B (B-lymphocyte) sản xuất kháng thể và lymphô bào T (T-lymphocyte) liên quan đến sự thải bỏ cơ quan/mô ghép vào. Lymphô bào T còn được chia ra là trợ bào (helper T-cell) và hủy diệt bào (killer T-cell).

**Lymphocytosis / lymphopenia** : tăng lymphô bào / giảm lymphô bào trong máu.

**Lymphoedema** : phù nề bạch huyết, bạch huyết tích tụ trong mô làm các nơi này sưng phù lên, thường xảy ra nhất ở chân. Nguyên nhân : bất thường bẩm sinh ở hệ bạch huyết ; tắc nghẽn mạch bạch huyết do u bướu, giun chỉ ký sinh *Wuchereria bancrofti* gây bệnh da voi ; viêm sung ; chấn thương. Chữa trị nguyên nhân, băng chắt vùng sưng phù với băng đàn hồi, uống thuốc lợi tiểu, giải phẫu.

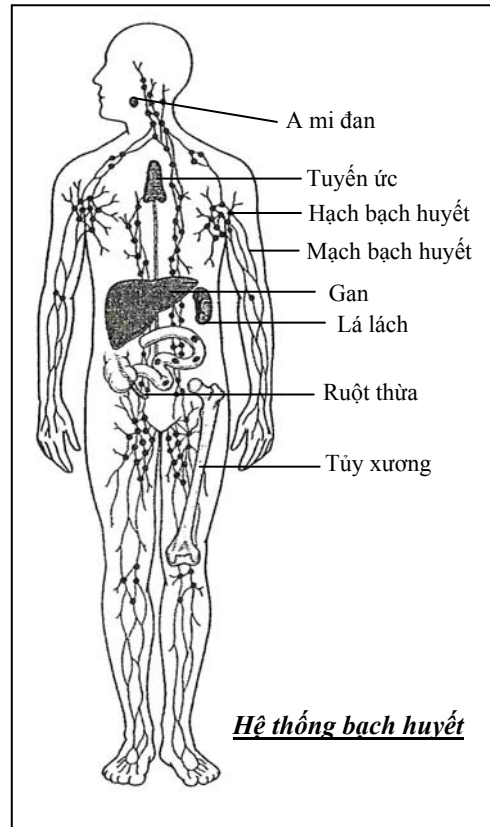
**Lymphogranuloma venereum** : viêm hạch bạch huyết do khuẩn *Chlamydia* lan truyền qua đường tình dục. Triệu chứng : cơ quan sinh dục có vết trầy loét, hạch nổi ở bẹn, da bên trên đó dày ra. Chữa trị với kháng sinh.

**Lymphoid tissue** : mô dạng lymphô, sản xuất lymphô bào và kháng thể, tại những cơ quan như hạch bạch huyết, a mi đan, tuyến ức, lá lách, và các nhóm tế bào khác bao quanh mô.

**Lymphoma** : u lymphô, một khối u ác tính hạch bạch huyết, gồm bệnh Hodgkin và u không phải loại Hodgkin (non-Hodgkin's lymphoma). Triệu chứng : hạch bạch huyết nổi to ở nhiều nơi, sút cân, sốt, đổ mồ hôi. Hạch có thể đè lên các cơ quan như tủy sống gây liệt chi, thực quản làm cho nuốt thức ăn khó khăn, mạch bạch huyết gây phù nề bạch huyết, khí quản làm khó thở. Tiên liệu : tử vong xảy ra từ vài tháng cho đến nhiều năm.

Chữa trị với thuốc chống ung thư, xạ trị, ghép tủy xương (bone-marrow transplant)

**-lysis** : tiếp vĩ ngữ chỉ sự phân giải, tiêu hủy, ví dụ haemolysis = vỡ hồng cầu..



## M

**Macro-** : tiếp đầu ngữ chỉ kích thước lớn, ví dụ macrocephaly = não lớn bất thường.

**Macrocyte, megalocyte** : đại hồng cầu, một hồng cầu có kích thước to bất thường. Chứng đại hồng cầu (macrocytosis) là đặc trưng của một số bệnh xanh xao thiếu máu do thiếu vitamin B12 hay Folic acid, do tăng tốc độ sản sinh hồng cầu.

**Macroglossia** : tật lưỡi to bất thường, đặc trưng của hội chứng Down, giảm năng tuyến giáp (hypothyroidism), bệnh to cực, lưỡi bị thâm nhiễm dạng bột, có khối u, tắc mạch bạch huyết.

**Macrophage** : đại thực bào, tế bào có trong mô liên kết và nhiều cơ quan khác như tủy xương, lá lách, hạch bạch huyết, gan, hệ thần kinh trung ương. Đại thực bào đóng vai trò quan trọng trong hệ thống bảo vệ cơ thể, loại bỏ khuẩn và các vật lạ khác xâm nhập vào.

**Macula** : điểm, chấm, vết, một vùng khác biệt về cơ thể học với vùng xung quanh. Macula lutea là điểm vàng ở võng mạc mắt.

**Macroscopic / microscopic**: thấy được bằng mắt thường / thấy được khi soi kính hiển vi.

**Macular degeneration** : thoái hóa điểm vàng. Xem chữ age-related macular degeneration.

**Maggot** : con giòi, ấu trùng của ruồi. Trước kia, trong một vài trường hợp, người ta đặt giòi ruồi xanh trên các mô chết hay đang thối rữa để giúp làm lành vết thương.

**Magnesium** : một kim loại cầu cho sự phát triển của xương và răng, go cơ bắp, truyền dẫn xung lực thần kinh, điều hợp một số lớn men của cơ thể. Có nhiều trong các loại hạt, đậu nành, sữa, thịt cá.

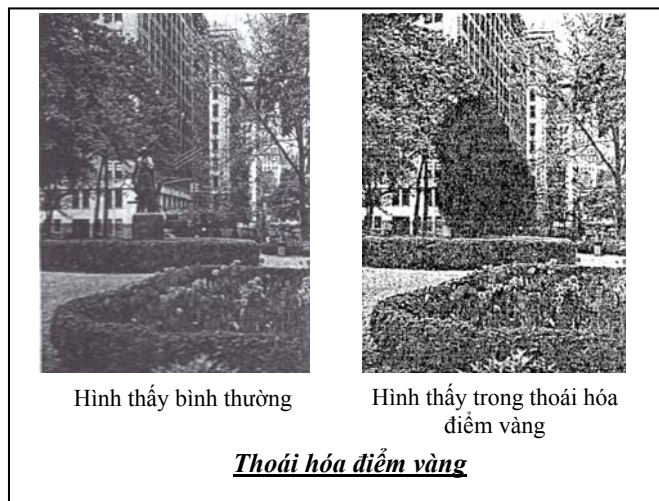
Magnesium pha chế hỗn hợp với carbonate và hydroxide được dùng để chống chất chua dạ dày (antacid), với sulphate để nhuận trường. Thiếu magnesium thường do suy thận mạn tính, uống rượu, ruột non kém hấp thu, chữa trị lâu ngày với thuốc lợi tiểu. Triệu chứng : bồn chồn lo âu, buồn chán, run tay chân, đánh trống ngực.

**Mal-** : tiếp đầu ngữ chỉ bệnh, bất thường, rối loạn.

**Malabsorption** : chứng ruột non kém hấp thu chất bổ dưỡng của thức ăn, vitamin, các khoáng chất. Nguyên nhân : cơ thể thiếu một vài loại men, ví dụ lactase nên không tiêu hóa được sữa ; bệnh xơ nang (cystic fibrosis) và viêm tụy tạng mạn tính nên thiếu men để hấp thu chất béo ; bệnh do ảnh hưởng của gluten trong bột mì (gluten enteropathy) ; tắc ống dẫn mật ; chai gan nguyên phát ; cắt dạ dày, cắt một đoạn dài ruột non.

Triệu chứng : tiêu chảy, sụt cân, thiếu dinh dưỡng và vitamin, thiếu máu. Chữa trị tùy theo nguyên nhân.

**-malacia** : tiếp vĩ ngữ chỉ một mô bị mềm bất thường, ví dụ keratomalacia = nhuyễn giác mạc.



**Maladjustment** : (tâm lý) sự khó thích hợp với thay đổi của hoàn cảnh, ví dụ chuyển trường học, dời nhà, li di, về hưu, bị bệnh. Tình trạng này có tính giai đoạn.

**Malaise** : bản thân mệt mỏi cả về thể chất lẫn tinh thần.

**Malaria** : sốt rét, bệnh do muỗi cái *Anopheles* đốt, truyền sang người các ký sinh *Plasmodium*, gồm nhiều loại : *P. vivax*, *P. ovale*, *P. malariae*, *P. falciparum*.

Sau khi vào cơ thể, ký sinh sẽ đến sinh sản ở gan và cơ quan khác rồi xâm nhập và tiêu hủy hồng cầu, phóng thích ra nhiều ký sinh mới có khả năng gây nhiễm các hồng cầu khác. Bệnh nhân lên cơn lạnh run, tiếp đó là sốt cao độ và đổ mồ hôi rồi nhiệt độ hạ xuống, kèm theo là nhức đầu, nôn mửa, lâu ngày có thể bị xanh xao thiếu máu. Khoảng cách giữa các cơn thay đổi tùy theo loại ký sinh gây ra. Dạng sốt rét nặng nhất là do ký sinh *P. falciparum*, có thể đưa đến tử vong vài ngày sau triệu chứng đầu tiên : hồng cầu dính kết nhau làm tắc nghẽn các cơ quan quan trọng, đặc biệt là thận, lá lách to lên, não bị ảnh hưởng gây hôn mê, động kinh (cerebral malaria), hồng cầu bị phá vỡ nhiều gây thiếu máu, hemoglobin được phóng thích ra trong nước tiểu biến thành màu đen (black water fever).

Chữa trị và phòng ngừa gồm các thuốc *Chloroquine*, *Proguanil*, *Quinine*, *Mefloquine*, *Pyrimethamine*. Một loại thuốc chủng hiện đang được thử nghiệm.

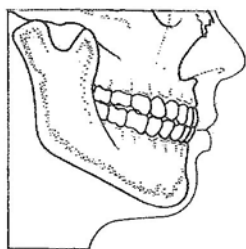
**Malformation** : dị dạng.

**Malignant / benign** : ác tính, mô tả một khối u bắt nguồn trong một mô rồi lan đến nơi khác theo dòng máu, hệ bạch huyết / lành tính.

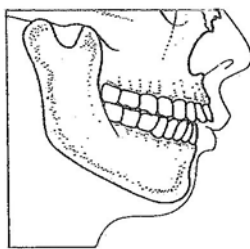
**Malingering** : (tâm lý) giả bệnh, thường là để trốn việc, tránh nhập ngũ, được lãnh tiền trợ cấp, tiền bồi thường. Cần phân biệt từ này với factitious disorders là giả bệnh với mục đích để được đối xử như một bệnh nhân và lôi cuốn sự chú ý của người khác về căn bệnh của mình ; đây là một triệu chứng của hội chứng Munchausen, xem chữ.

**Malnutrition** : suy dinh dưỡng.

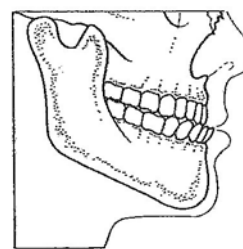
**Malocclusion** : tật răng so le, răng hàm trên và dưới không khớp với nhau.



Hàm răng bình thường



Hàm trên trồi ra trước



Hàm dưới trồi ra trước

**Răng bình thường và so le**

**Malposition** : vị trí bất thường của một cơ quan trong cơ thể.

**Malpractice** : sai lầm, kém kỹ năng, không đạt tiêu chuẩn khi hành nghề.

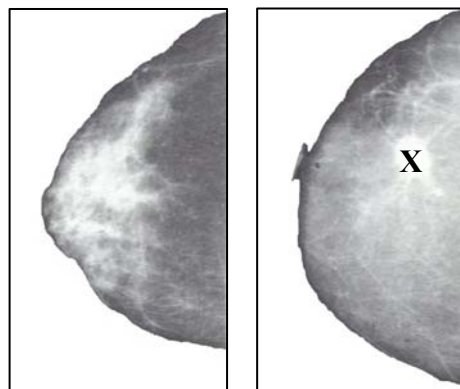
**Malpresentation** : tình trạng thai nhi trong tử cung khi sắp sinh có vị trí khác hơn vị trí đầu ra trước.

**Malunion** : xương gãy không liền lại thẳng hàng với nhau.

**Mammary gland** : (sản phụ khoa) tuyến sản xuất sữa ở loài có vú.

**Mammography** : (sản phụ khoa) chụp vú bằng Xquang hoặc tia hồng ngoại để phát hiện sớm các tăng sinh bất thường.

**Mammoplasty** : (sản phụ khoa) phẫu thuật tạo hình vú để thay đổi hình dạng hay tăng/giảm kích thước.



Vú bình thường

U ung thư (x)

Chụp Xquang vú

**Mandible** : hàm dưới, khớp với xương thái dương tạo thành khớp thái dương-hàm (temporomandibular joint) ở phía trước tai. Khớp này có thể bị trật ra vì chấn thương.

**Manganese** : một kim loại, oxide của nó khi hít vào có thể gây tổn hại não, và các triệu chứng giống như bệnh Parkinson. Thường thấy ở công nhân làm việc trong hầm mỏ ít thoáng khí.

**Mania** : (tâm thần) hưng cảm, bệnh nhân cảm thấy sáng khoái hơn hờ, nhưng cũng mau cau có giận dữ. Tư tưởng, lời nói diễn ra nhanh chóng và liên tục, chuyện nọ không liên hệ với chuyện kia, cử chỉ hành vi ngông cuồng, thiếu suy xét nên có thể gây thiệt hại cho họ, ví dụ phung phí tiền bạc trong việc mua sắm, kinh doanh. Một số người có hoang tưởng vĩ đại (grandeur delusion), cho mình là Chúa, là Phật.

**Manic-depressive psychosis** : (tâm thần) một bệnh tâm thần nặng gồm trầm uất xen với hưng cảm. Nguyên nhân có thể là di truyền, tâm lý xã hội, xáo trộn sinh hóa trong cơ thể v.v. Chữa trị với dược phẩm, tâm lý liệu pháp, chạy điện (electroconvulsive therapy, ECT). Một số trường hợp bệnh có thể đưa đến tự tử.

**Mannitol** : một loại thuốc lợi tiểu tiêm tĩnh mạch, giúp giảm áp suất khi bị phù nề não (cerebral oedema), tăng nhãn áp (glaucoma).

**Mantoux test** : xét nghiệm để kiểm tra về nhiễm lao của một cá thể, dùng chất trích từ khuẩn lao tiêm dưới da cánh tay. Sau vài ngày, nếu vùng tiêm không có gì thay đổi (xét nghiệm âm tính), cá thể đó chưa bao giờ bị nhiễm lao và không có tính miễn nhiễm đối với khuẩn lao ; ngược lại, da ửng đỏ và dày cứng (xét nghiệm dương tính) cho biết trước đây họ đã bị nhiễm lao.

**Manubrium** : phần trên của xương ức (sternum).

**MAOI, monoamine oxidase inhibitor** : (tâm thần) thuốc chữa bệnh trầm uất bằng cách ức chế men monoamine oxidase trong não. Phụ chứng : huyết áp có thể tăng vọt lên nếu ăn thực phẩm có nhiều tyramine như cheese, bovril v.v.

Tên thuốc : *Iproniazid, Phenelzine, Tranylcypromin.*

**Marasmus** : suy dinh dưỡng nặng ở trẻ thơ, thể trọng dưới 75% mức trung bình của lứa tuổi. Đứa bé trông có vẻ già, người xanh xao, lờ đờ, lớp mỡ dưới da tiêu mất hết, thân nhiệt thấp.

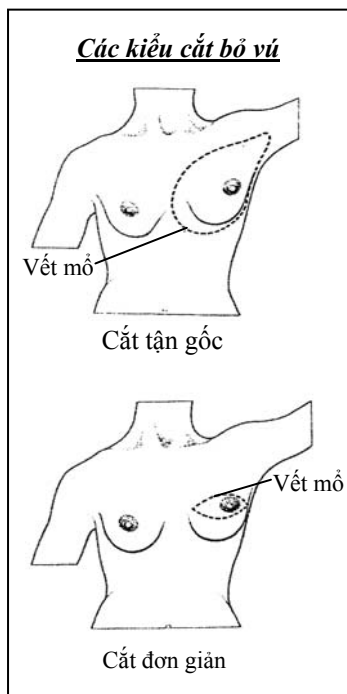
Tình trạng có thể do ruột kém hấp thu, nôn mửa liên tục, tiêu chảy lâu ngày, có bệnh nặng về tim, phổi, thận và đường tiêu, bị nhiễm mạn tính khuẩn và ký sinh trùng.

**Marfan's syndrome** : hội chứng Marfan, một rối loạn di truyền của mô liên kết. Bệnh nhân cao quá khổ, ngón tay và chân dài một cách bất thường, khuyết tật ở tim, thủy tinh thể mắt bị trật một phần khỏi vị trí (partial lens dislocation).

**Marijuana** : cần sa.

**Masculinization** : nam hóa, tình trạng phụ nữ có râu, lông mọc nhiều trên cơ thể, giọng nói khàn, cơ bắp nở to ra. Nguyên nhân : rối loạn về chuyển hóa của hormone, hoặc do chữa trị với hormone.

**Masochism** : (tâm thần) một loại loạn dâm, người mắc phải chỉ đạt được khoái lạc tình dục khi để người khác đánh thật đau, khi bị nhục mạ.



**Mast-** : tiếp đầu ngữ chỉ vú, ví dụ mastalgia = đau vú.

**Mastectomy** : cắt bỏ vú, thường là để chữa ung thư, phẫu thuật gồm : 1- cắt bỏ tận gốc (radical mastectomy), cắt toàn vú và da, cơ ngực phía dưới và hạch ở nách. 2- cắt bỏ tận gốc có sự thay đổi (modified radical mastectomy), chỉ cắt bỏ vú và hạch, để cơ ngực lại, kết quả không xấu hơn kiểu trên. 3- cắt bỏ đơn giản (simple mastectomy) chỉ lấy đi mô vú. Hiện nay, có khuynh hướng chỉ cắt bỏ giới hạn u ung thư (lumpectomy) kèm theo chữa trị với dược phẩm, xạ trị.

Dù với kỹ thuật nào thì vấn đề quan trọng vẫn là thường xuyên tự khám vú và chụp hình vú định kỳ.

**Mastication** : (sự) nhai.

**Mastitis** : viêm sưng vú, thường do khuẩn xâm nhập từ các tổn thương ở núm vú, đôi khi do thay đổi chuyển hóa hormone trong cơ thể. Viêm do khuẩn không được chữa trị có thể đưa đến vú làm mủ, phải xẻ dẫn lưu.

**Mastoid / mastoiditis** : xương chũm, mỏm của xương thái dương, nằm sau vành tai. / viêm xương chũm, thường do mủ ở tai giữa lan đến. Biểu chứng : viêm màng não, mủ tụ trong não (brain abscess), liệt thần kinh mặt (facial paralysis) gây méo mặt và nghe tiếng động to hơn (hyperacusis). Chữa trị với kháng sinh, mổ nạo khoét xương chũm (mastoidectomy).

**Masturbation** : thủ dâm.

**Maturation** : (sự) trưởng thành.

**Maxilla** : xương hàm trên, có chỗ rỗng gọi là xoang hàm (maxillary sinus) nằm hai bên mũi. Xoang có thể bị viêm nhiễm khuẩn (sinusitis).

**Measles** : bệnh sởi, thường xảy ra cho trẻ con, tác nhân là siêu khuẩn và rất dễ lây bởi những giọt li ti từ hắt hơi bắn ra trong thời gian ủ bệnh (8-14 ngày) cho đến một tuần sau khi các

triệu chứng bắt đầu xuất hiện : sốt, chảy nước mũi, xốn ngứa mắt, ban đỏ mọc sau tai rồi ở mặt và lan đi khắp thân thể, kéo dài khoảng 3-5 ngày. Trong hầu hết các trường hợp, bệnh thuyên giảm nhanh, nhưng một số trẻ có biến chứng như tai giữa làm mủ, sung phổi, lên cơn co giật, một số ít bị viêm não (encephalitis).

Chương trình tiêm phòng dùng thuốc hỗn hợp ngừa sởi, quai bị, sởi Đức (MMR vaccine), theo cơ quan y tế, không gây nguy cơ về bệnh tự kỷ (autism) và bệnh đường ruột cho đứa trẻ sau này.

**Meconium** : cứt su, phân đầu tiên của bé mới sinh, có màu xanh lạt và sệt. Cứt su trong nước ối lúc đang sinh là một dấu hiệu hài nhi gặp nguy cơ.

**Media** : lớp giữa trong thành động mạch hay tĩnh mạch, gồm sợi đàn hồi và cơ trơn.

**Mediastinum / mediastinitis** : trung thất, khoảng xoang ngực giữa hai lá phổi, chứa động mạch chủ, khí quản, thực quản và tuyến ức / viêm trung thất, thường là biến chứng của rách thực quản.

**Meditation** : (tâm lý) thiền, một phương pháp tập trung tư tưởng vào một vật, một chữ hay một ý nghĩ, thường dùng để làm dịu đi sự căng thẳng thể chất lẫn tinh thần.

**Medium** : chất dùng nuôi cấy sinh vật hoặc tế bào, mô.

**Medulla oblongata, Medulla** : (thần kinh) hành tủy, một thành phần của cuống não, nằm trên tủy sống. Ngoài việc là một đường dẫn chính cho các xung lực thần kinh vào và ra khỏi não, hành tủy còn có các trung tâm phụ trách về điều hòa tim mạch, hô hấp, nuốt, tiết nước miếng. Các dây thần kinh từ số VI-XII rời khỏi não trong vùng này.

**Medulloblastoma** : (thần kinh) một loại u não trẻ con, làm cho đi đứng không vững, run tay chân ; nếu lưu thông não thủy bế tắc vì bị u ngăn trở sẽ đưa đến chứng tràn dịch não (hydrocephalus), đầu đứa bé to hơn bình thường.

**Mega-** : tiếp đầu ngữ chỉ kích thước lớn, ví dụ megaureter = niệu quản lớn.

**Megacolon** : chứng ruột già to lên và đôi khi dài ra thêm. Nguyên nhân : tắc ruột già, bệnh Hirschsprung, táo bón kinh niên, biến chứng của viêm loét ruột già (ulcerative colitis).

**Megalocyte** : đại hồng cầu, đồng nghĩa với macrocyte.

**Megalomania** : (tâm thần) hoang tưởng vĩ đại, cho mình là Trời Phật, là một nhân vật quan trọng, Đây là đặc trưng của bệnh tâm thần phân liệt, hưng cảm, nhiễm giang mai não.

**-megaly** : tiếp vĩ ngữ chỉ lớn bất thường, ví dụ splenomegaly = lá lách to bất thường.

**Meibomiua glands** : tuyến bã nhờn ở dưới kết mạc mắt. Ong dẫn tuyến nếu bị tắc có thể đưa đến chứng sưng tuyến bã nhờn (chalazion).

**Melaena** : phân đen như hắc ín do xuất huyết ở phần trên của cơ quan tiêu hóa, máu xuống ruột già không được tiêu hóa hoàn toàn. Đây là một trường hợp cần được kiểm tra ngay.

**Melancholia** : (tâm thần) chứng u uất.

**Melanin / melanoma** : sắc tố từ màu nâu đậm đến đen, có trong tóc, da, móng mắt và mạch mạc mắt (iris and choroid) / u ác tính các tế bào tạo melanin, thường xảy ra ở da, nhưng cũng thấy trong mắt và các màng nhầy của các cơ quan trong cơ thể. U di căn đến các hạch bạch huyết và gan.

**Melioidosis** : một loại bệnh truyền nhiễm do bọ chét chuột truyền sang người, gây sưng phổi, mù tịt tại nhiều nơi, nhiễm trùng huyết.. Khuẩn có tên là *Pseudomonas pseudomallei*, bệnh có tử vong cao.

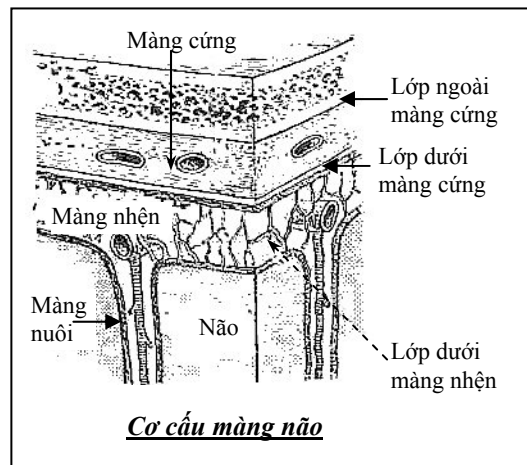
**Membrane** : màng, một lớp mô bao quanh toàn bộ hay một phần cơ quan.

**Menarche** : (sản phụ khoa) lần có kinh đầu tiên.

**Menière's disease** : bệnh của tai trong, xảy ra cho người trên 50 tuổi và ở một bên tai. Triệu chứng đến thành linh từng cơn kéo dài vài phút, có khi hàng giờ, gây chóng mặt dữ dội (vertigo), buồn nôn, mờ, trông mắt đưa qua lại, phía tai bệnh bị ù và giảm thính lực.

Nguyên nhân do lượng nội dịch trong mê đạo tăng cao, gây hư hại mê đạo và đôi khi cả ốc tai (cochlea) nữa. Chữa trị : nằm nghỉ, thuốc antihistamine. Bệnh có khuynh hướng làm giảm dần thính lực và khi điếc xảy ra, các chứng ù tai chóng mặt sẽ hết đi.

**Meninges** : (thần kinh) màng não, gồm 3 lớp mô liên kết bao bọc não và tủy sống : lớp vỏ dày bên ngoài gọi là màng cứng (dura mater) ; lớp giữa có tính đàn hồi và giống như mạng nhện (arachnoid), bên dưới có một khoảng gọi là lớp dưới mạng nhện (subarachnoid space) não thủy lưu thông ở đây ; trong cùng là lớp màng nuôi (pia mater). Về cơ thể và bệnh lý học, người ta còn phân biệt khoảng bên ngoài màng cứng (extradural space) và dưới màng cứng (subdural space).



**Meningioma** : (thần kinh) u màng não đa số là lành tính, xảy ra cho mọi lứa tuổi, phát triển chậm trong não và tủy sống. Triệu chứng gồm nhức đầu, nôn mửa, giảm chức năng tâm trí vì áp suất não thủy tăng lên ; do sức ép của u lên mô não nên một số chứng đặc hiệu có thể xảy ra như mất tiếng nói, thị lực kém đi. U khi lan vào xương hộp sọ làm cho xương dày và lồi lên.

Định bệnh bằng Xquang, CT và MRI scan. Chữa trị chủ yếu là giải phẫu cắt bỏ u, hoặc nếu không thực hiện được thì dùng xạ trị.

**Meningism** : (thần kinh) phản ứng màng não, cổ cứng cứng giống như viêm màng não, thường thấy ở trẻ con bị nhiễm phổi hay phần trên đường hô hấp. Xét nghiệm dịch tủy sống không có gì bất thường.

**Meningitis** : (thần kinh) viêm màng não do nhiễm siêu khuẩn, tương đối nhẹ, hoặc khuẩn, rất nghiêm trọng, cần được xử lý khẩn cấp.

Khuẩn xâm nhập màng não qua đường máu từ bất cứ một ổ nhiễm nào trong cơ thể, hoặc từ mũi tai, xương hàm mặt lan đến, từ không khí thở vào khi bị gãy xương hộp sọ. Loại thường thấy nhất là *Meningococcus* và *Haemophilus influenzae*, một số ít là khuẩn lao.

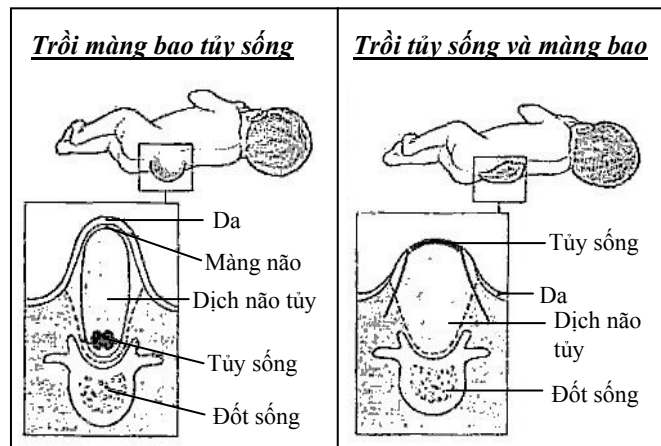
Triệu chứng : sốt, nhức đầu dữ dội, nôn mửa, cổ tránh ánh sáng, cổ cứng, và trong 50% trường hợp da nổi những nốt đỏ. Bệnh phát triển nhanh, có khi chỉ vài tiếng đồng hồ, gây mê sảng và chết. Việc định bệnh được tiến hành qua rút dịch tủy sống để xét nghiệm.

Chữa trị : viêm màng não do siêu khuẩn không cần chữa trị, còn do khuẩn phải dùng kháng sinh liều cao tiêm tĩnh mạch. Chủng ngừa với thuốc chống khuẩn H. influenzae và Meningococcus C.

**Meningocele :** (thần kinh) trời màng bao tủy sống ra dưới da thắt lưng, do khuyết tật hở cột sống (spina bifida).

**Meningococcaemia :** nhiễm trùng huyết do khuẩn Meningococcus.

**Meningoencephalitis :** (thần kinh) viêm não và màng não do nhiễm khuẩn/siêu khuẩn. Bệnh có thể lan đến tủy sống gây liệt hai chân.



**Meningomyelocele, myelocele :** (thần kinh) trời tủy sống và màng bao ra dưới da. Tình trạng này rất nghiêm trọng, gây liệt não, động kinh, chậm phát triển trí tuệ, kém thị lực, đường tiểu tiện bị ảnh hưởng như són đái hoặc bí đái, táo bón hoặc ỉa đùn.

**Men- :** (sản phụ khoa) tiếp đầu ngữ chỉ về kinh nguyệt.

**Menopause :** (sản phụ khoa) thời kỳ mãn kinh, thường xảy ra từ 45-55 tuổi, đôi khi sớm hơn. Buồng trứng không còn sản xuất trứng nữa, lượng hóc môn oestrogen giảm xuống, gây ra một số vấn đề cho các bà, còn hóc môn gonadotrophin của tuyến yên và hóc môn nam androgen tăng lên (nên có một số phụ nữ mọc râu!).

Máu kinh nguyệt ít dần trong mỗi lần hành kinh, khoảng cách giữa các kỳ dài ra rồi dứt hẳn. Triệu chứng gồm : phù nề mắt trong nhiều tháng hay nhiều năm, đồ mờ hội nhiều, khô hẹp âm đạo, cổ bọng đái và niệu đạo giảm tính đàn hồi và teo lại nên bắt đi tiểu hoài, táo bón, xương rỗng (osteoporosis) nên dễ gãy, chất béo trong máu tăng lên tạo điều kiện cho kích tim và đột quy xảy ra ; về tinh thần thì người phụ nữ dễ cau có bực bội, khó ngủ, không tập trung tư tưởng được, buồn chán và dễ nước mắt.

Chữa trị : dùng hóc môn thay thế (hormone replacement therapy, HRT) dưới dạng thuốc viên, thuốc tiêm, cấy dưới da hay dán. Các loại thuốc này làm tăng nguy cơ kích tim và đột quy, ung thư vú và tử cung.

**Menorrhagia :** (sản phụ khoa) chứng rong kinh, có kinh ra nhiều máu, trên 90ml mỗi kỳ (bình thường là 60ml). Nguyên nhân có thể là xáo trộn về hóc môn (dysfunctional uterine bleeding), viêm vùng chậu (pelvic inflammatory disease, PID), u xơ tử cung, mang vòng xoắn ngừa thai, bệnh lạc nội mạc tử cung (endometriosis). Đôi khi không có nguyên nhân rõ rệt.

**Menses :** (sản phụ khoa) kinh nguyệt, gồm máu và các chất liệu khác chảy ra khỏi tử cung khi hành kinh.

**Menstrual cycle :** (sản phụ khoa) chu kỳ kinh nguyệt. Sau khi có kinh, trứng bắt đầu phát triển tại các nang (follicles), tiết ra hóc môn oestrogen, và khi chín tới sẽ rụng ra và rơi vào vòi trứng, khoảng ngày thứ 14. Tiếp theo là nang biến thành thể vàng (corpus luteum) tiết hóc



môn progesterone, giúp cho nội mạc tử cung dày lên để sẵn sàng tiếp nhận bào thai nếu trứng thụ thai với tinh trùng ; nếu không, lớp nội mạc tử cung tróc đi cùng với máu và đó là huyết kinh.

**Menstrual disorders :** (sản phụ khoa) rối loạn về kinh nguyệt, ví dụ đau bụng khi có kinh (dysmenorrhoea) ; không có kinh (amenorrhoea) ; rong kinh, có kinh ra nhiều máu (menorrhagia) ; kinh ít và thưa (oligomenorrhagia) ; kinh xảy ra nhiều lần hơn thường lệ (polymenorrhagia).

**Mental :** 1- (tâm thần) liên quan hay ảnh hưởng đến tâm thần. 2- liên quan đến cảm.

**Mental age :** (tinh thần) tuổi tinh thần, cách đo mức độ hoạt động trí tuệ của một cá thể, ví dụ một người có tuổi tinh thần là 6 sẽ hoạt động ở mức trung bình của đứa trẻ 6 tuổi. Phép đo này hiện không còn được dùng nữa, thay vào đó là so sánh hoạt động của những người thuộc cùng nhóm tuổi.

**Mental deficiency :** (tâm thần) giảm năng tâm thần.

**Mental handicap :** (tâm thần) đồng nghĩa với learning difficulties, mental retardation, xem các chữ.

**Mental Health Act 1983 :** (tâm thần) đạo luật về Sức Khỏe Tâm Thần 1983, nói về quyền lợi của bệnh nhân và gồm nhiều khoản (sections), buộc họ phải chữa trị ngoài ý muốn của họ. Đặc biệt là : Điều 2, bệnh nhân có thể bị giữ tại viện 28 ngày ; Điều 3, giữ tại viện 6 tháng và nếu cần tăng thêm nữa ; Điều 4, giữ tại viện 48 giờ trong trường hợp khẩn cấp ; Điều 135, Cảnh sát có thể vào nhà đưa bệnh nhân vào viện, có giá trị trong vòng 72 tiếng đồng hồ.

**Mental illness :** (tâm thần) bệnh tâm thần, rối loạn về một hay nhiều chức năng trí tuệ và tâm lý như cảm xúc, nhận thức, trí nhớ, ý tưởng... gây đau khổ cho bệnh nhân hoặc gia đình họ. Cần phân biệt rối loạn này với cách cư xử, thái độ không phù hợp theo lẽ thói xã hội, với chậm phát triển trí tuệ (mental retardation).

Bệnh tâm thần được chia ra làm loạn tâm (psychosis), người bệnh mất khả năng nhận thức sự việc, và nhiễu tâm (neurosis), họ vẫn giữ được sự sáng suốt.

**Mental impairment :** (tâm thần) từ thường dùng trong vấn đề pháp lý đối với cá nhân có hành vi thái độ vô trách nhiệm, đi ngược lại với lẽ thói xã hội một cách nghiêm trọng.

**Mental retardation :** (tâm lý) chậm phát triển trí tuệ, phân loại dựa vào thương số thông minh (intelligence quotient, IQ) : nhẹ là từ 50-70, vừa phải từ 20-50, nặng là dưới 20.

Nguyên nhân có thể là hội chứng Down, rối loạn di truyền về chuyển hóa trong cơ thể, tổn thương não bộ khi còn trong bụng mẹ, lúc sinh thiếu khí oxi lên não, bị chấn thương, bệnh về não sau khi sinh, nhiễm độc chất, thiếu dinh dưỡng trầm trọng, không được thương yêu chăm sóc đầy đủ.

**Mercury :** thủy ngân, một kim loại có độc tính cao.

**Mesentery / mesocolon :** màng treo ruột, một lớp phúc mạc (peritoneum) kép nối dạ dày, ruột non, tụy tạng, lá lách và các cơ quan khác trong ổ bụng với thành bụng sau. Màng này có mạch máu, mạch bạch huyết và dây thần kinh phân bố đến các cơ quan trên./ màng treo ruột già ngang và ruột già sigma vào với thành bụng sau.

**Mesothelioma** : u biểu mô phế mạc (pleura), phúc mạc (peritoneum) và bao tâm mạc (pericardium). U biểu mô phế mạc có liên hệ với sự tiếp cận lâu ngày bụi thạch miên (asbestos). Một vài khối u có thể mổ cắt bỏ, nhưng đa số phải dùng đến thuốc chống ung thư.

**Metabolism** : (sự) chuyển hóa, bao gồm sự phân hủy các thành phần hữu cơ phức tạp của cơ thể và phóng thích năng lượng, để cơ thể tiếp tục hoạt động và tăng trưởng.

**Metabolic disorders** : rối loạn về chuyển hóa, nguyên nhân có thể là :

- di truyền, thiếu một vài loại gin (inborn errors of metabolism) gây rối loạn sinh hóa trong cơ thể vì không sản xuất được men đặc hiệu. Một số ví dụ là bệnh đường galactose máu tăng cao, bệnh bài tiết ra nhiều chất porphyrin, chất homocysteine, hội chứng Hurler v.v.

- trở ngại về điều hành của hệ thống nội tiết (endocrine system) gây thiếu/thừa hóc môn : bệnh tiểu đường, hội chứng Cushing, giảm/cường năng tuyến giáp.

- một số rối loạn chuyển hóa khác như bệnh thống phong (gout), loãng xương (osteoporosis), nhuyễn xương (osteomalacia), còi xương (rickets), chất béo có nhiều trong máu (hyperlipidaemia) v.v.

**Meta-** : tiếp đầu ngữ chỉ sự thay đổi, ví dụ metamorphosis = thay đổi hình dạng.

**Metaplasia** : dị sản, một sự thay đổi bất thường của mô, ví dụ từ dạng mô này chuyển thành mô khác. Đây có thể là một dấu hiệu ban đầu của mô có khả năng trở thành ác tính.

**Metastasis** : di căn, tình trạng tế bào của u ác tính lan ra xa khỏi vị trí gốc, thường đến phổi, gan, não và xương, theo 3 đường chính : 1- máu. 2- hệ bạch huyết. 3- xuyên qua xoang cơ thể, ví dụ phúc mạc.

**Methadone** : một loại thuốc giảm đau cực mạnh, có đặc tính như morphine, và còn được dùng để cai nghiện heroin, nhưng thuốc có thể gây cho người sử dụng lệ thuộc vào nó.

**Micr-, micro-** : tiếp đầu ngữ chỉ kích thước nhỏ, ví dụ microcephaly = tật não nhỏ bẩm sinh.

**Microbe** : vi sinh vật.

**Microbiology / microbiologist** : vi sinh vật học, về y khoa là nghiên cứu các vi sinh vật gây bệnh / nhà vi sinh vật học.

**Microcyte / microcytosis** : tiểu hồng cầu / bệnh tiểu hồng cầu, gồm nhiều hồng cầu có hình dạng bé nhỏ, đặc trưng của thiếu máu do thiếu chất sắt, do bệnh về huyết sắc tố, bệnh nhiễm khuẩn kinh niên.

**Microglia** : (thần kinh) một trong hai lớp căn bản của tiểu thần kinh đệm não bộ.

**Microorganism** : vi sinh vật, gồm khuẩn, một số nấm, động vật đơn bào (protozoa), mycoplasma, rickettsia, siêu khuẩn.

**Microsurgery** : vi phẫu thuật, một ngành phẫu thuật được tiến hành với những dụng cụ thật nhỏ và chính xác, bác sĩ nhìn xuyên qua một loại kính hiển vi đặc biệt. Kỹ thuật này giúp thực hiện các cuộc mổ ở mắt, tai trong, tủy sống, não, tim, nối các mạch máu li ti, thông lại ống dẫn tinh và vòi trứng đã được cắt buộc trước kia v.v.

**Microwave therapy** : liệu pháp vi ba, một phương cách của phép thấu nhiệt (diathermy) dùng sóng điện từ cực ngắn. Với các thiết bị hiện đại, dòng điện vào tế bào/mô có tần số lên đến 25,000 triệu chu kỳ mỗi giây.

**Micturition** : tiểu tiện.

**Middle ear** : tai giữa, nằm trong xương thái dương, gồm một khoang đầy không khí, có lót một lớp màng nhầy và thông với họng bằng ống Eustache, ngăn với tai ngoài bởi màng nhĩ. Tai giữa có 3 xương nhỏ - búa, đe, bàn đạp - để chuyển các rung động âm thanh từ tai ngoài vào tai trong. Xem chữ Ear

**Migraine** : nhức như búa bổ ở nửa bên hoặc cả đầu do xáo trộn hóa học và xung điện trong não. Con đau kéo dài từ 2 giờ-2 ngày, kèm với nôn mửa, mắt không trông thấy rõ. Khoảng cách giữa hai cơn thay đổi tùy từng cá nhân, trung bình là 1-4 cơn mỗi tháng. Một số ít bệnh nhân có những dấu hiệu báo trước như mờ mắt, thấy hào quang hay đốm đen, lặn tẩn ở môi, lưỡi và má.

Bệnh thường thấy ở thân nhân cùng một gia đình, phụ nữ mắc phải nhiều hơn nam giới, và đặc biệt là trẻ con cũng có thể bị. Các yếu tố tạo điều kiện gồm có : thay đổi cảm xúc như lo âu, buồn chán, giận dữ, bị kích thích quá độ ; thực phẩm như sô cô la, cheese, thức ăn chiên xào, cà phê, rượu, bột ngọt, trứng ; có kinh, uống thuốc ngừa thai ; làm việc nơi có nhiều ánh sáng, tiếng động lớn.

Trong phần chữa trị, ngoài thuốc giảm đau và chống nôn mửa, còn có *Triptan* ảnh hưởng đến các mạch máu trong và xung quanh não. Để phòng ngừa có loại thuốc Beta-blockers và Calcium channel blockers.

**Miliary tuberculosis** : lao hạt kê, một dạng lao toàn thân, hư tổn ở cơ quan bệnh hiện ra lốm đốm trông giống như hạt kê (millet seeds).

**Milk teeth** : răng sữa.

**Minerals** : khoáng chất cần thiết cho sự duy trì sức khỏe, ít nhất là khoảng 20 loại. Các chất quan trọng gồm Potassium, Sodium, Calcium, Magnesium, Phosphorus, các chất khác là Sắt, Kẽm, Đồng, Selenium v.v.

- Calcium có trong sữa, cheese, rau xanh, các loại hạt và đậu, đậu nành.
- Sodium có trong thịt đỏ, gà, cá, gan, trứng, sữa, muối ăn, ngũ cốc nguyên hạt, lúa mì, các loại củ và hạt.
- Sắt chứa trong thịt đỏ, gà, cá, gan, trứng, ngũ cốc nguyên hạt và các loại hạt.
- Magnesium có trong sữa, cá, ngũ cốc nguyên hạt, rau xanh, các loại đậu và hạt.
- Kẽm có trong thịt đỏ, cá, tôm cua, trứng, sữa, ngũ cốc nguyên hạt, đậu.
- Iodine chứa trong sữa, cheese, cá, ngũ cốc nguyên hạt, muối ăn có cho thêm iodine.

**Miscarriage** : (sản phụ khoa) xem chữ Abortion..

**Misuse of drugs** : lạm dụng các loại thuốc gây nghiện và có hại cho sức khỏe : *thuốc phiện* và các chất tổng hợp như *Heroin, Pethidine* ; chất kích thích như *Amphetamine, Cocaine* ; chất gây ảo giác (hallucinogen) như *LSD, Cannabis*.

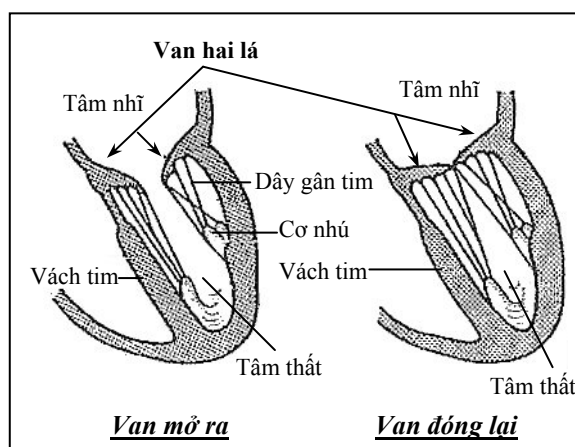
**Mitochondria** : ty lạp thể, một cấu trúc của bào tương (cytoplasma) tế bào, chứa chất ATP và các men liên quan đến hoạt động chuyển hóa cùng sản xuất năng lượng của tế bào.

**Mitral incompetence** : van hai lá không khép kín, làm máu chảy ngược từ tâm thất trái về tâm nhĩ trái. Nguyên nhân thường nhất là van hóa sẹo vì bệnh sốt thấp khớp (rheumatic fever, có nhiều ở Việt Nam), nhưng cũng có thể là do biến chứng của nhồi máu cơ tim (myocardial infarction) hoặc các bệnh tim khác, do tật bẩm sinh.

Trường hợp nhẹ, bệnh nhân hay chóng mặt, còn nặng là khó thở, đánh trống ngực, rung tâm nhĩ (atrial fibrillation), máu đông cục tại tâm nhĩ, tâm thất trái lớn ra. Chữa trị gồm được phẩm, thay van bằng van nhân tạo (mitral prosthesis).

**Mitral stenosis** : hẹp lỗ mở của van hai lá hóa sẹo vì sốt thấp khớp. Triệu chứng cũng giống như với van không khép kín. Trường hợp nhẹ không cần chữa trị, nhưng nếu nặng phải nâng rộng van (valvuloplasty) hoặc thay van nhân tạo.

**Mitral valve** : van hai lá nằm giữa tâm nhĩ và tâm thất trái. Van đóng lại và mở ra nhờ tác động của các cơ cấu cơ tim như dây gân tim (chorda tendinae) và cơ nhú (papillary muscle), để máu chảy từ tâm nhĩ xuống tâm thất trái, ngăn không cho máu chảy ngược lại.



**Mitral valve prolapse, 'floppy valve'** : van hai lá nằm lõng thòng, một số ít trường hợp làm van không khép kín được, nhưng thuộc loại nhẹ nên không gây triệu chứng gì. Nguyên nhân có thể là di truyền, là hệ quả của sốt thấp khớp, bệnh mạch máu vành tim, bệnh tim.

Chứng tật này nói chung không cần chữa trị.

**MMR vaccination** : chủng ngừa với thuốc hỗn hợp chống sởi, quai bị, sởi Đức, tiêm cho con nít 12 tháng và bồi thêm một mũi lúc 3 tuổi. Một số chuyên gia cho rằng thuốc về sau có thể gây bệnh tự kỷ, bệnh Crohn, nhưng cơ quan y tế VQ Anh xác nhận là rất an toàn.

**Mole** : nốt ruồi.

**Molecular biology** : khoa sinh hóa về phân tử thuộc các sinh vật sống, đặc biệt là nghiên cứu chất đạm và nucleic acid.

**Molluscum contagiosum** : bệnh ngoài da do siêu khuẩn gây ra rất dễ lây, trẻ con hay mắc phải. Triệu chứng gồm nhiều nốt phỏng tròn màu trắng đục, hơi lõm ở giữa. Chữa trị bằng cách nạo, nặn và chắm phenol, đốt điện.

**Mongolian blue spot** : bớt xanh ở lưng dưới hoặc mông đít thấy ở trẻ sơ sinh và sẽ tan đi vài năm sau.

**Mongolism** : xem chữ Down's syndrome.

**Moniliasis** : xem chữ Candidiasis.

**Monocyte / monocytosis** : bạch cầu đơn bào, có chức năng nuốt các vi trùng, mảnh vụn của mô / chúng tăng bạch cầu đơn nhân, xảy ra trong nhiều loại bệnh như ung thư máu, bị nhiễm bởi một số khuẩn, đơn bào.

**Mononucleosis, infectious** : xem chữ Glandular fever.

**Monozygotic twins** : (sản phụ khoa) con sinh đôi, do một trứng thụ thai với một tinh trùng, sau đó phôi tách đôi ra, nên hai đứa con sẽ có cùng phái và giống hệt nhau. Xem chữ Dizygotic twins.

**Mons** : mu, gò. Mons pubis = mu âm hộ.

**Morbid** : tình trạng có bệnh hay có sự bất thường.

**Morning - after pills** : (sản phụ khoa) thuốc ngừa thai dùng trong trường hợp giao cấu ngoài kế hoạch gia đình, phải uống trong vòng 72 tiếng đồng hồ, 2 viên uống ngay và 2 viên 12 tiếng đồng hồ sau đó.

**Morning sickness** : (sản phụ khoa) buồn nôn và mửa khi mới mang thai, thường xảy ra vào buổi sáng.

**Morphine** : một loại thuốc giảm đau mạnh dùng trong các cơn đau dữ dội do nhồi máu cơ tim, mổ lớn, chấn thương nặng, ung thư v.v. gây ra Phụ chứng : người lơ lơ choáng váng, buồn nôn, mửa, ăn mất ngon, táo bón, hay lẫn lộn.

Thuốc còn gây tình trạng lơ mơ sáng khoái, lạm dụng nó sẽ đưa đến lờn thuốc và nghiện.

**Mosaicism** : sự hiện diện trong cùng một người của hai hay nhiều nhóm tế bào chứa đựng những nhiễm sắc thể khác nhau, gây ra các hội chứng bất thường về nhiễm sắc thể như hội chứng Down, hội chứng Turner. Bệnh nặng hay nhẹ là tùy theo số lượng các tế bào bất thường này.

**Motion sickness** : triệu chứng gây ra do di chuyển bằng đường bộ, máy bay, tàu biển, nhẹ thì cảm thấy khó chịu trong người, còn nặng là đổ nhiều mồ hôi, chảy nước miếng, mặt xanh tái, buồn nôn và mửa. Nguyên nhân thường là do sự chuyển động liên tục của bộ phận giữ thăng bằng ở tai trong.

**Motor cortex** : (thần kinh) vùng vỏ não có nhiệm vụ chuyển xung động thần kinh xuống cơ bắp trong các hoạt động chủ ý. Vỏ não ở bán cầu trái đảm trách hoạt động của các cơ bên phải thân thể.

**Motor nerve** : (thần kinh) dây thần kinh vận động, chuyển xung động thần kinh từ hệ thần kinh trung ương đến các cơ hay tuyến. Sensory nerve là dây thần kinh cảm giác.

**Motor neurone disease, MND** : (thần kinh) bệnh thoái hóa dây thần kinh thuộc hệ thần kinh trung ương kiểm soát hoạt động của cơ bắp, xảy ra vào tuổi trung niên, gây cho cơ yếu và teo dần đi. Loại thường thấy nhất là teo cơ do xơ cứng một bên tủy sống (amyotrophic lateral sclerosis, ALS, còn có tên là bệnh Lou Gehrig) ; triệu chứng ban đầu là yếu bàn tay và tay, kèm theo co giật, cứng đờ và teo cơ bắp, dần dần cơ trơn của cơ quan hô hấp và thực quản bị ảnh hưởng đưa đến cái chết từ 2-4 năm sau. Định bệnh bằng cách làm điện cơ đồ (electromyogram), sinh thiết cơ bắp, CT và MRI scan tủy sống.

Bệnh không có thuốc chữa.

**Mould** : nấm đa bào có hình dạng sợi, một vài loại dùng để bào chế thuốc kháng sinh, ví dụ Penicillin, một số khác có thể gây bệnh, ví dụ bệnh Aspergillosis.

**Mouth cancer** : ung thư miệng, thường thấy nhất là ở lưỡi và môi, một số khác ở nền miệng, tuyến nước miếng, nướu răng và vòm miệng (palate). Các yếu tố tạo điều kiện gồm có : vệ sinh răng miệng không tốt, uống rượu mạnh, hút thuốc, ăn trâu kèm với thuốc sợi (người Việt, người Ấn độ), răng giả lắp không vừa khít, răng lồi chồm.

Bệnh thường phát khởi bằng một mảng trắng dày (leucoplakia) hay một u nhỏ, không đau ; sau đó, các nơi này loét nứt ra, đụng vào là chảy máu và đau. Định bệnh bằng sinh thiết, còn chữa trị là cắt bỏ phần bị ung thư hay dùng xạ trị, hoặc phối hợp cả hai. Kết quả tốt nếu được phát hiện sớm, 50% sống trên 5 năm.

**Mouth, dry** : khô miệng, do nước miếng không sản xuất đủ, thường có tính cách giai đoạn, vì sợ hãi quá độ, tuyến nước miếng bị nhiễm khuẩn, dùng một vài loại dược phẩm. Chứng khô miệng thường xuyên ít khi xảy ra, nguyên nhân là hội chứng Sjogren, chữa trị u bướu trong miệng bằng xạ trị ; các triệu chứng kèm theo là nuốt và nói khó khăn, răng bị sâu, mất vị giác.

**Mouth ulcer** : loét niêm mạc miệng. Nguyên nhân thường không rõ, người khoẻ mạnh vẫn mắc phải, nhất là khi tinh thần bị căng thẳng, phụ nữ trước khi hành kinh. Các trường hợp khác là do nhiễm siêu khuẩn *Herpes simplex*, do hội chứng Behcet, bệnh đường ruột.

Điều quan trọng là cần phân biệt loét với ung thư mới phát. Cho nên, những ai từ 40 tuổi trở lên, nếu loét kéo dài hơn 1 tháng thì nên đến bác sĩ để được kiểm tra.

**Moxibustion** : phép cứu với ngải.

**MRI scanning**, magnetic resonance imaging scanning : kỹ thuật định bệnh bằng cách chụp hình 3 chiều các cơ quan trong cơ thể, dùng từ trường của một thiết bị phối hợp với máy computer, thay vì tia X.

Hình ảnh do MRI tạo ra trông rõ nét hơn với CT scan, máy được sử dụng để xét nghiệm não và tủy sống, cơ cấu bên trong của tai và mắt, tim, mạch máu lớn, các khớp v.v.

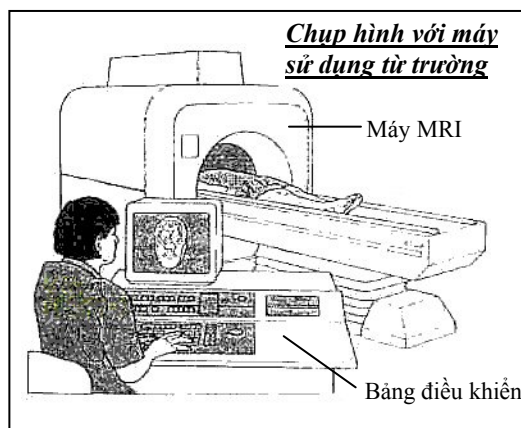
**MRSA**, Methicillin resistant Staphylococcus aureus : khuẩn Staphylococcus aureus đề kháng với kháng sinh Methicillin, và hầu như với tất cả loại kháng sinh khác. Trường hợp này thường xảy ra tại các phòng điều trị của bệnh viện, gây tử vong cao.

**Muco-** : tiếp đầu ngữ chỉ chất/màng nhầy.

**Mucopurulent** : có chứa nhầy và mủ.

**Mucosa, mucous membrane** : màng nhầy lót bên trong các cơ quan.

**Mucus** : dịch nhầy.



**Multi-** : tiếp đầu ngữ chỉ số nhiều, ví dụ multigravida = có chửa nhiều lần.

**Multiple personality** : (tâm thần) một tình trạng tâm thần ít có, người bệnh có hai hoặc nhiều nhân cách khác nhau, và thường là đối chọi nhau, kiểu ‘ông thiện’ ‘ông ác’. Tình trạng này không có liên quan với bệnh tâm thần phân liệt.

**Multiple pregnancy** : (sản phụ khoa) đa thai, có chửa nhiều con từ hai trở lên, xảy ra khi hai hoặc nhiều trứng rụng ra từ buồng trứng và được thụ thai cùng lúc với tinh trùng. Ngày nay, trường hợp đa thai là do sử dụng thuốc mãn sinh con (fertility drugs).

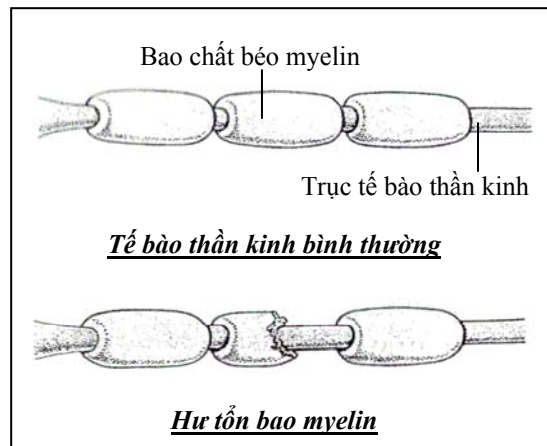
Các biến chứng gồm có : cao huyết áp, nước ối nhiều, xuất huyết hậu sản, thai nằm ở vị trí bất thường, sinh non, tỷ lệ mổ đẻ con ra nhiều hơn.

**Multiple sclerosis, MS** : (thần kinh) đa xơ hóa hệ thần kinh trung ương (não và tủy sống), phát triển dần dần, do hư tổn rải rác ở bao myelin xung quanh trục (axon) tế bào thần kinh.

Nguyên nhân không rõ, có thể là bệnh tự miễn (autoimmune disease) (?) ; di truyền (?) ; môi trường (?), bệnh ít xảy ra tại vùng nhiệt đới ; siêu khuẩn (?).

Bệnh có ở người trẻ tuổi, các triệu chứng xảy ra một thời gian nhiều tuần hoặc nhiều tháng rồi giảm đi, và thay đổi tùy theo hư hại ở tủy sống hay vùng não : nếu là tủy sống, bệnh nhân bị tê tay chân, có cảm giác thân thể bị siết chặt lại , chân tay trở nên nặng, cứng đờ và liệt, bông đái vì mất sự kiểm soát nên hay són đái ; tổn hại não bộ gây mệt mỏi, chóng mặt, cơ bắp yếu, đi đứng không vững, nói ngọng, mắt mờ và thấy hai hình, tê đau ở mắt. Về tinh thần thì cảm xúc thay đổi, khi thì phớt phờ sáng khoái, lúc lại u sầu buồn chán.

Trong phần định bệnh, bác sĩ dùng MRI để phát hiện những mảng ở não tủy, đo tốc độ xung lực thần kinh chạy dọc theo thần kinh mắt (optic nerve). Về chữa trị, có thuốc *Interferon beta*, *Corticosteroid*, vật lý liệu pháp, và bệnh nhân nên vận động nhiều.



**Mumps** : quai bị, một bệnh nhiễm siêu khuẩn thường xảy ra cho trẻ con, lây lan qua các giọt nước bọt bắn ra khi ho, nhảy mũi. Thời gian này là một tuần trước và hai tuần sau khi các triệu chứng xảy ra : một bên tuyến nước bọt mang tai (parotid gland) sưng lên, vài ngày sau là tuyến bên kia. Đối với thiếu niên và người lớn, chứng quai bị đôi khi kèm với sưng tinh hoàn (orchitis) một bên hoặc cả hai bên, có thể gây vô sinh.

Thỉnh thoảng một vài biến chứng xảy ra như viêm màng não, viêm tụy tạng (pancreatitis). Về phòng ngừa, có loại thuốc hỗn hợp MMR (sởi, quai bị, sởi Đức) để tiêm.

**Munchausen's syndrome** : (tâm thần) một loại rối loạn tâm thần gọi nôm na là ‘nghiên bệnh viện’, bệnh nhân tìm đủ mọi cách để nhập viện hầu lôi cuốn sự chú ý của nhân viên y tế. Họ khai đủ thứ bệnh và nêu ra các triệu chứng phù hợp với từng thứ một, lại còn sẵn sàng để bác sĩ làm một số xét nghiệm như nội soi (endoscopy) hoặc mổ bụng thăm dò nữa (laparotomy).

Trong chứng **Munchausen's syndrome by proxy**, bệnh nhân gây thương tích cho người thân, thường là trẻ con, mục đích để lôi cuốn sự chú ý của nhân viên y tế về mình.

**Muscular dystrophy** : loạn dưỡng cơ, bất cứ bệnh nào trong các bệnh di truyền về cơ bắp, đặc trưng là một số cơ chọn lọc bị yếu và teo dần đi, các sợi cơ thoái hóa và thay vào đó là mô mỡ. Chúng loạn dưỡng cơ được phân loại theo tuổi của bệnh nhân khi phát bệnh, sự phân bố các cơ bị yếu, diễn tiến của bệnh và cách di truyền. Việc xác định bệnh căn cứ trên điện cơ ký (electromyogram) và sinh thiết cơ.

Loại thường thấy nhất là loạn dưỡng Duchenne, một bệnh di truyền xảy ra cho con trai. Bệnh bắt đầu lúc trên 4 tuổi, triệu chứng gồm có : cơ đai chậu và cơ lưng bị yếu và teo lại, đứa bé có dáng đi lạch bạch, cột sống thắt lưng uốn về phía trước, còn các cơ bắp chân và sau đó cơ vai và các chi trên thì chắc cứng và to ra.

Bệnh không chữa được, sinh lý liệu pháp và liệu pháp chỉnh hình có thể giúp giảm bớt tình trạng tật nguyên này.

**Mutagen** : chất sinh đột biến, một tác nhân bên ngoài cơ thể khi ảnh hưởng đến các tế bào hay sinh vật có thể làm tăng tỷ lệ đột biến (mutation), gây ra ung thư hay bệnh di truyền.

Các chất sinh đột biến chính là : 1- bức xạ, gồm tia Xquang, tia vũ trụ, các thành phần li ti alpha và beta, tia gamma thoát ra từ vụ nổ nguyên tử, lò nguyên tử bị hư hỏng. 2- hóa chất, đặc biệt là của khói thuốc lá. 3- một số siêu khuẩn.

**Mutation** : đột biến, sự thay đổi về chất liệu di truyền DNA của tế bào, hay thay đổi đặc tính của một cá thể không do di truyền. Có hai loại : đột biến chỉ ảnh hưởng đến một gen và đột biến thay đổi cấu trúc và số lượng nhiễm sắc thể.

Đột biến xảy ra trong các tế bào sinh dục đang phát triển (giao tử, gamete) có thể di truyền cho con cháu, còn đột biến trong các tế bào khác thì không.

**Mutism** : tật câm, do mất khả năng hay không chịu nói. Câm bẩm sinh xảy ra cho những trẻ bị điếc từ lúc mới sinh (deaf-mutism) ; mất khả năng hay không chịu nói có thể là một triệu chứng của bệnh hưng trầm cảm nặng, tâm thần phân liệt, u não, tràn dịch não (hydrocephalus).

**My-, myo-** : tiếp đầu ngữ chỉ cơ bắp, ví dụ myalgia = đau trong cơ bắp.

**Myalgic encephalomyelitis, ME** : (thần kinh) một rối loạn không rõ nguyên nhân, có thể là do siêu khuẩn. Hiện vẫn còn đang tranh luận về sự hiện hữu của bệnh này, thường xảy ra sau khi cơ quan hô hấp trên hoặc đường ruột bị nhiễm trùng. Tiếp theo đó là nhiều triệu chứng như sốt, nhức đầu, đau cơ bắp, yếu mệt trong người, tay chân tê như kim châm, buồn nôn chóng mặt ; về tinh thần thì bệnh nhân bị buồn chán, không tập trung tư tưởng được, kém trí nhớ, khó ngủ, hay sợ hãi.

Tình trạng trên sẽ hết đi một thời gian sau, nhưng có một số trường hợp kéo dài dai dẳng nhiều năm. Không có xét nghiệm để định bệnh chính xác cũng như thuốc chữa, ngoài tâm lý liệu pháp ra.

**Myasthenia gravis** : bệnh ít có, xảy ra cho phụ nữ từ 20-30 tuổi. Đây là một loại bệnh tự miễn (autoimmune disease), điểm tiếp nhận ở cơ bắp bị bế tắc nên cơ không co lại bình thường khi có một xung điện thần kinh chạy đến.

Các cơ bắp bị ảnh hưởng gồm : cơ mắt, gây sụp mí mắt trên, nhìn một hóa hai ; cơ mặt, họng, thanh quản, cổ, làm giọng nói trở nên khàn, ngọng nghịu. Trong những trường hợp nặng, cơ tay chân bị ảnh hưởng gây khó khăn cho sự cử động, cơ hô hấp gây khó thở.

$\frac{3}{4}$  bệnh nhân có những bất thường về tuyến ức (thymus), trong số đó 10-15% là u tuyến. Định bệnh qua khám lâm sàng, dò phản ứng của cơ bắp sau khi tiêm thuốc edrophonium, làm cơ điện đồ (electromyogram), tìm kháng thể trong máu.



Chữa trị với dược phẩm đặc hiệu, corticosteroid liều cao, thay đổi thường xuyên huyết tương có kháng thể bằng huyết tương tốt, cắt bỏ u tuyến ức. Bệnh nhân có thể có cuộc sống bình thường nhưng trong trường hợp nặng, nguy cơ suy hô hấp, nhiễm trùng phổi sẽ gặp phải nhiều hơn.

**Myc-, myco-, myceto-** : tiếp đầu ngữ chỉ nấm, ví dụ mycetoma = viêm mạn tính ở da và xương do một loại nấm.

**Mycobacterium** : khuẩn hình que, gồm *M. leprae*, tác nhân của bệnh hủi (cùi), *M. tuberculosis* gây lao, *M. bovine*, một loại khuẩn gây lao cho bò, người có thể nhiễm lao nếu uống sữa không được khử trùng.

**Mycology** : khoa nghiên cứu về nấm và bệnh nhiễm nấm.

**Mycoplasma** : một loại vi sinh vật to và không có màng bao giống như siêu khuẩn, nhưng khác là có thể sinh trưởng bên ngoài tế bào. Phần lớn đều vô hại, loại gây sung phổi có tên là *Mycoplasma pneumoniae*.

**Mycosis** : bệnh do nấm gây ra.

**Mycosis fungoides** : một loại ung thư mạch bạch huyết, thể hiện chủ yếu ở da mỏng dít, lưng và vai, tiến triển chậm.

**Mydriasis** : tình trạng đồng tử (con ngươi) nở rộng ra

**Myelin** : (thần kinh) hỗn hợp chất béo và đạm của bao bên ngoài trục một số tế bào thần kinh, giúp sự truyền dẫn thần kinh nhanh hơn so với tế bào không có hỗn hợp này.

**Myelitis** : (thần kinh) viêm tủy sống , nhiều nhất là thể nằm ngang (transverse myelitis), thường xảy ra trong tiến trình đa xơ hóa, gây tê và liệt chân.

**Myelocyte** : tủy bào, một dạng bạch cầu hạt còn non, thấy trong các mô tạo máu của tủy xương. Trong những trường hợp bất thường như nhiễm trùng, ung thư máu, tủy bào hiện diện trong máu.

**Myelofibrosis** : xơ hóa tủy xương mạn tính, gây thiếu máu, trong hệ tuần hoàn có nhiều hồng cầu và bạch cầu còn non. Đặc trưng khác gồm lớn lá lách, các mô tạo máu hiện diện tại những vị trí bất thường như gan, lá lách.

**Myelography** : chụp Xquang tủy sống bằng cách tiêm chất cản quang vào khoảng dưới màng nhện (subarachnoid space) của màng bao tủy, giúp phát hiện khối u, tình trạng tủy sống bị ép do đĩa sụn trồi ra, hư tổn dây thần kinh tủy sống.

Kỹ thuật này hiện được thay thế bởi CT, MRI scanning.

**Myeloid leukaemia** : ung thư máu nhiều bạch cầu hạt (granulocyte), có thể là cấp tính hay mạn tính. Xem chữ Leukaemia.

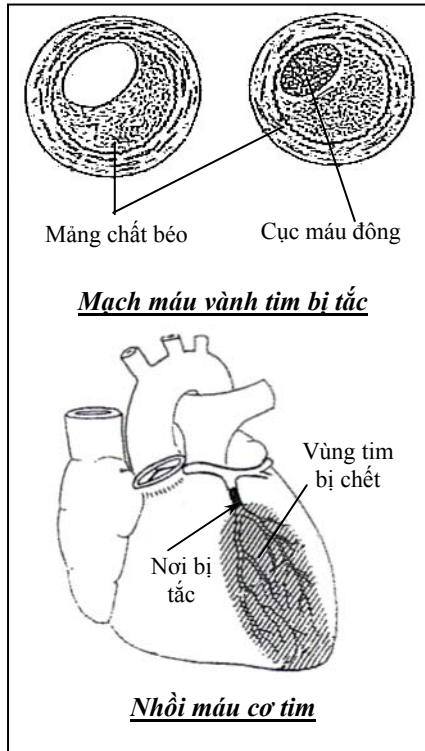
**Myeloma, multiple** : một loại ung thư tủy xương, gồm hai hay hơn các tiêu chuẩn sau đây :  
1- có một số lượng quá lớn tương bào (plasma cells) trong tủy xương, sản xuất kháng thể

immunoglobulin. 2- chất hủy hoại động trong xương nên hình chụp Xquang trông có vẻ như bị thủng lỗ. 3- huyết thanh chứa một số lớn kháng thể immunoglobulin.

Triệu chứng : đau nhức trong xương, xương bị hủy hoại nên dễ gãy, và nếu là cột sống, đốt xương có thể sụp xuống, chèn ép dây thần kinh gây tê và liệt chi, suy thận, thiếu máu nên hay chóng mặt, dễ nhiễm trùng, máu chảy khó đông lại.

Định bệnh bằng sinh thiết tủy xương, chụp Xquang, thử máu và nước tiểu tìm immunoglobulin đặc hiệu. Chữa trị với thuốc chống ung thư, xạ trị, chuyển máu, kháng sinh.

Tiên liệu xấu, chỉ 1/5 bệnh nhân sống sót được 4 năm hay hơn.



**Myocardial infarction** : nhồi máu cơ tim làm chết một vùng cơ, khi dòng máu cung cấp bị tắc vì cục máu đông lại tại mảng chất béo đóng ở mạch máu vành tim, hoặc từ nơi khác chạy đến. Tiếng thông thường là kích tim (heart attack).

Các yếu tố tăng nguy cơ là : tuổi tác, thuốc lá, ăn uống bừa bãi, cao huyết áp, tiểu đường, béo phì, lượng chất béo trong máu tăng cao, có thân nhân mắc phải.

Triệu chứng : đau dữ dội ở giữa ngực kéo dài nhiều phút, lan đến cằm và cánh tay trái, khó thở, bồn chồn lo sợ, rịn mồ hôi, buồn nôn, mửa, hoặc bất tỉnh. Về biến chứng, mỗi nguy hiểm chết người nhất là rung tâm thất (ventricular fibrillation), các rối loạn khác là nhịp tim đập lộn xộn, van hai lá không khép kín hoàn toàn, viêm màng bao tim, suy tim, vỡ tim, thủng vách ngăn hai tâm thất.

Định bệnh qua khám lâm sàng, làm điện tâm đồ (ECG), đo lượng men do hư tổn tim phóng thích ra, chụp hình khẩn cấp mạch máu vành tim. Bệnh nhân được điều trị tại phòng đặc biệt chuyên về tim mạch (Coronary care unit). Phần lớn, sau khi xuất viện, có thể sinh hoạt bình thường.

**Myocarditis** : viêm cơ tim, có thể là cấp hoặc mạn tính.

**Myocardium** : cơ tim, lớp giữa trong ba lớp tạo nên thành tim, ở tâm thất dày hơn tâm nhĩ.

**Myoclonus** : chứng máy cơ, đặc trưng của một số bệnh đang diễn tiến về thoái hóa của tế bào não. Trường hợp máy giật cơ ban đêm (nocturnal myoclonus) có thể xảy ra cho người bình thường.

**Myoma** : u lành tính của cơ trơn, ví dụ tử cung, hoặc cơ vân.

**Myomectomy** : (sản phụ khoa) cắt bỏ u xơ lành tính của tử cung.

**Myometrium** : (sản phụ khoa) mô cơ trơn tử cung, bao quanh nội mạc tử cung.

**Myopathy** : bệnh cơ gây đau nhức, cơ yếu đi và teo lại.

**Myopia, short-sightedness** : cận thị.

**Myosarcoma** : u ác tính của cơ.

**Myosis, miosis** : đồng tử thu nhỏ.

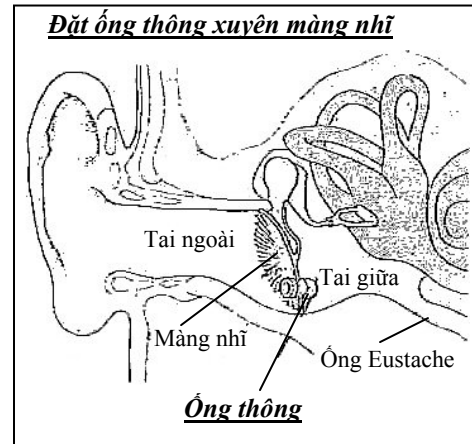
**Myositis** : viêm và thoái hóa cơ, ví dụ polymyositis = viêm đa cơ.

**Myotonia** : loạn lực cơ, các sợi cơ co lại và giữ lâu trong tình trạng ấy một cách bất thường. Bệnh nhân có khó khăn để rời lỏng một cử động, ví dụ khi nắm tay lại rồi duỗi thẳng ra. Có hai loại : di truyền và loạn lực cơ do loạn dưỡng cơ (muscular dystrophy).

**Myringitis** : viêm màng nhĩ.

**Myringotomy** : thủ thuật xẻ màng nhĩ, áp dụng trong chứng tai giữa có dịch nhầy (glue ear). Bác sĩ cùng lúc đặt một ống thông nhỏ (grommet) giúp dịch thoát ra và tạo sự cân bằng về áp suất của tai giữa và tai ngoài. .

**Myxoedema** : da thô và hơi phù, có trong bệnh giảm năng tuyến giáp (hypothyroidism) của người lớn.



## N

**Naevus** : vết chàm, bớt, nốt ruồi.

**Naloxone** : thuốc giảm độc do morphine và các thuốc cùng loại gây ra.

**Narcissism** : (tâm lý) tình trạng trong đó 'cái tôi' được coi là trọng, đáng yêu và suy tôn. Một số lớn người có tình trạng này ở một mức độ ít, nhưng nếu thái quá là một triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt, của rối loạn nhân cách (narcissistic personality disorder). Họ cho mình là cái rốn của vũ trụ, thích lời cuốn sự chú ý về mình, hay tự đề cao cá nhân, cảm thấy khó chịu nếu bị thất bại việc gì hoặc bị ai chỉ trích, khó thể hòa hợp với người khác.

**Narco-** : (tinh thần) tiếp đầu ngữ chỉ sự mê, trạng thái sững sờ.

**Narcolepsy** : (tinh thần) chứng buồn ngủ nhiều lần trong ngày, mỗi lần vài giây đến trên một giờ, gây trở ngại không ít cho sinh hoạt thường nhật. Một số triệu chứng kèm theo là đột ngột mất trương lực cơ bắp, liệt cơ bắp tạm thời, có ảo giác (hallucination) về nghe.

**Narcosis** : (tinh thần) tình trạng giảm hoặc mất tri thức hoàn toàn do sử dụng các loại thuốc giảm đau, thuốc gây mê.

**Narcotic drugs** : thuốc giảm đau, lạm dụng có thể đưa đến quen lờn thuốc và nghiện. Tên thuốc : *Codeine, Dihydrocodeine, Morphine, Diamorphine, Pethidine*.

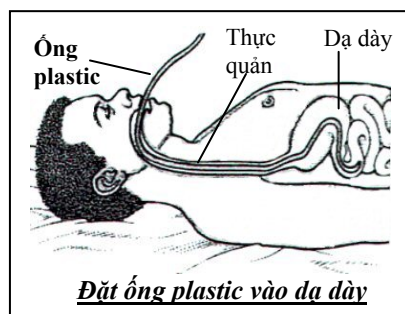
**Nasal obstruction** : trít nghẹt mũi. Nguyên nhân : viêm niêm mạc mũi (thường nhất), vách ngăn đôi khoang mũi bị lệch, máu tụ ở đó vì chấn thương (haematoma), mũi mọc nhánh (nasal polyp), ung thư nóc họng ; ở trẻ con thường là mô hạch bạch huyết (adenoids) ở nóc họng mọc to lên.

**Nasal septum** : vách mũi ngăn đôi khoang mũi, gồm phần sụn ở trước và xương ở sau. Vách có thể bị lệch, máu tụ lại khi bị chấn thương, thủng lỗ vì lao, giang mai, hít cocaine, vì giải phẫu.

**Naso-** : tiếp đầu ngữ chỉ mũi.

**Nasolacrimal duct** : ống dẫn lệ, nước mắt từ túi lệ chảy theo ống xuống mũi. Xem chữ lacrimal apparatus.

**Nasogastric tube** : ống bằng plastic đưa qua mũi, thực quản rồi xuống dạ dày, để : hút dịch ở đó ra khi ruột bị tắc hoặc không go bóp sau khi mổ bụng ; đưa thực phẩm vào nuôi bệnh nhân ốm nặng không ăn uống được ; lấy mẫu dịch để xét nghiệm ; súc rửa dạ dày vì ăn phải chất độc, uống thuốc quá liều.



**Nasopharynx / cancer of nasopharynx** : nóc họng, nằm sau khoang mũi / ung thư nóc họng, thường thấy ở người từ 40-50 tuổi sống trong vùng Đông Nam Á (ví dụ Việt Nam). Triệu chứng : chảy máu mũi tái đi tái lại, chảy nước mũi thường xuyên, giọng nói thay đổi. Dần dần, bệnh nhân mất mùi vị, thấy hai hình, điếc tai, liệt và đau dữ dội một bên mặt.

Định bệnh bằng sinh thiết một mẫu u bướu để xét nghiệm, chụp Xquang, làm CT scan. Chữa trị bằng xạ trị, tiên liệu tùy theo bệnh được phát hiện sớm muộn, 1/3 bệnh nhân sống sót trên 5 năm.

**Nausea** : buồn nôn.

**Nebuliser** : thiết bị dùng để bơm thuốc, phóng ra những hạt bụi li ti, được sử dụng đặc biệt trong một số trường hợp, ví dụ bệnh suyễn.

**Necro-** : tiếp đầu ngữ chỉ sự chết, sự tan rã.

**Necrolysis, toxic epidermal** : da phồng lên và tróc ra giống như bị phỏng độ III. Đối với con nít, nguyên nhân là nhiễm khuẩn Staphylococcus, còn người lớn là do phản ứng thuốc, ví dụ Penicillin, Barbiturate.

**Necrophilia** : (tâm thần) một loại loạn dâm, người mắc phải chỉ đạt được khoái lạc tình dục khi giao cấu với xác chết.

**Necrosis** : hoại tử, tình trạng một số hay toàn thể tế bào trong một cơ quan hoặc mô bị chết vì bệnh, vì tổn thương vật lý, hóa học hay do trở ngại về cung cấp máu. Hoại tử bã đậu (caseous necrosis) xảy ra trong lao phổi, phổi mềm như cheese.

**Negativism** : (tâm thần) tính phủ định, một kiểu cư xử hành động đối nghịch với những gì người khác bảo hoặc khuyên phải làm, có thể thấy trong bệnh tâm thần phân liệt, trầm uất.

**Nematode (roundworm)** : giun, cơ thể hình trụ, không có đốt, nhọn ở hai đầu, ví dụ giun kim (oxyuris), giun móc (ancylostoma), giun chỉ (filariae), giun đũa (ascaris).

**Neologism** : (tâm thần) dùng từ mới, chỉ một mình người đặt ra hiểu mà thôi, thường xảy ra cho trẻ con, nhưng ở người lớn thì có thể là một triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt.

**Neonate** : hài nhi mới sinh dưới 1 tháng tuổi.

**Neoplasm** : u bướu, có thể lành hoặc ác tính.

**Neph-, nephro-** : tiếp đầu ngữ chỉ thận, ví dụ nephrectomy = cắt bỏ thận.

**Nephritis** : viêm một hoặc hai quả thận. Từ này không đặc hiệu, dùng mô tả một tình trạng hư tổn do nhiều nguyên nhân gây ra : nhiễm khuẩn, bệnh thuộc hệ miễn nhiễm, rối loạn chuyển hóa v.v.

**Nephroblastoma (Wilm's tumour)** : u ác tính của thận thấy ở trẻ con. Chữa trị bằng cách cắt bỏ thận, kèm theo xạ trị và thuốc chống ung thư. Kết quả khỏi bệnh đạt 75%.

**Nephrocalcinosis** : calcium lắng đọng ở thận. Nguyên nhân : lượng calcium máu tăng rất cao vì tuyến cận giáp (parathyroid glands) hoạt động quá tải ; bệnh đặc hiệu của thận, nước tiểu sản xuất ra có lượng a xít thấp (renal tubular acidosis) ; uống thuốc chống a xít lâu ngày để chữa bệnh dạ dày, dùng vitamin D quá liều.

**Nephrolithiasis** : bệnh sạn thận.

**Nephrology** : ngành y khoa nghiên cứu và chữa trị các bệnh về thận.

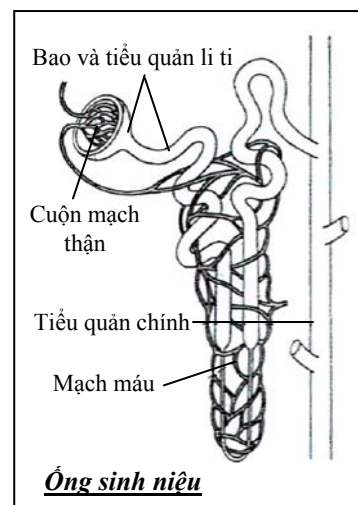
**Nephron** : ống sinh niệu, mỗi quả thận có khoảng 1 triệu cái, gồm những mạch máu li ti và tiểu quản.

Nước và các hóa chất chuyển từ mạch máu sang bao tiểu quản và tiểu quản nhỏ li ti rồi đến một tiểu quản chính lớn hơn. Trong quá trình chảy dọc theo ống này, nước và một số hóa chất như đường, muối, chloride được thu hút lại, một số khác theo nước tiểu để ra ngoài.

Mỗi giờ, thận sản xuất 60ml nước tiểu, 1.5 lít mỗi ngày.

**Nephrotic syndrome** : hội chứng hư thận, nước tiểu có nhiều chất đạm, nên lượng đạm trong máu giảm xuống gây sưng phù chân và mặt, bụng ỏng nước (ascites).

Nguyên nhân : viêm thận và mạch máu li ti của thận (glomerulonephritis), tiểu đường, thận đóng bột (amyloid), cao huyết áp nặng, phản ứng do chất độc, ví dụ chì, do dược phẩm.



**Nerve** : (thần kinh) dây thần kinh, gồm nhiều sợi nhỏ truyền xung lực từ não, tủy sống xuống các cơ và tuyến (dây thần kinh vận động, motor nerve), hay ngược lại từ các cơ quan cảm giác đến não và tủy sống (dây thần kinh cảm giác, sensory nerve).

Hầu hết dây thần kinh lớn đều là dây thần kinh hỗn hợp chứa cả hai loại sợi.

**Nerve block** : (thần kinh) phương pháp gây tê một vùng cơ thể với thuốc tê tiêm vào hoặc xung quanh dây thần kinh phân bố đến vùng đó.

**Nerve ending** : (thần kinh) mút cuối của tế bào thần kinh tiếp xúc với tế bào thần kinh khác, hay với một cơ, một tuyến.

**Nerve gas** : (thần kinh) hơi độc thần kinh gây liệt cơ, đặc biệt là cơ hô hấp.

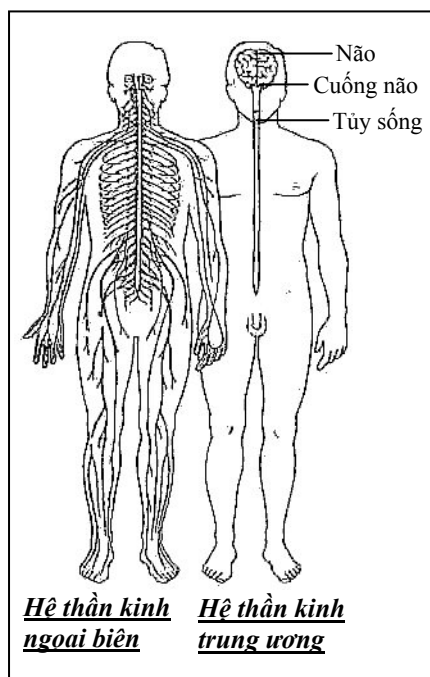
**Nerve impulse** : (thần kinh) xung lực thần kinh, truyền dẫn các thông tin dọc theo trục (axon) tế bào thần kinh.

**Nerve injury** : (thần kinh) hư tổn hoặc đứt một số hay toàn thể các sợi của dây thần kinh. Dây thần kinh ngoại biên (bên ngoài não và tủy sống) có thể mọc lại, chức năng khôi phục được phần nào nhưng cần tích cực thực hành sinh lý liệu pháp để cử động thêm dễ dàng ; trong thao tác giải phẫu, phải đặt ngay ngắn các đầu sợi thần kinh để giúp sự mọc lại đạt kết quả khả quan hơn. Dây thần kinh trung ương của não và tủy sống, vì cấu trúc khác với dây thần kinh ngoại biên, nên không mọc lại được.

**Nerve, trapped** : (thần kinh) dây thần kinh bị đè ép, gây cho cơ quan được phân bố đến bị tê, lẫn tăn như kim châm, yếu liệt, đau nhức.

Một số ví dụ là : hội chứng đường hầm cổ tay (carpal tunnel syndrome), dây thần kinh giữa (median nerve) bị ép ; rễ của dây thần kinh tủy sống bị đĩa sụn cột sống trồi ra rồi đè lên (prolapse disk) ; tê liệt tay do mang nặng đè lên dây thần kinh quay (radial nerve).

**Nervous breakdown** : (tinh thần) tiếng bình dân để chỉ sự suy sụp tinh thần.



**Nervous system** : (thần kinh) hệ thần kinh, một mạng lưới lớn của các tế bào chuyên biệt để đem thông tin dưới dạng xung lực thần kinh đến và đi khắp cơ thể. Có những loại sau đây :

- hệ thần kinh trung ương (central nervous system), gồm não và tủy sống, tiếp nhận thông tin từ các bộ phận trong cơ thể và cơ quan giác quan, và gửi tín hiệu đến cơ bắp và tuyến, qua dây thần kinh ngoại biên.

- hệ thần kinh ngoại biên gồm những dây thần kinh nối não và tủy sống với các bộ phận, 31 đôi (spinal nerve) từ tủy sống và 12 đôi (cranial nerve) từ não ra.

- hệ thần kinh tự trị (autonomic nervous system) liên quan đến sự điều hành các cơ quan nội tạng, và được chia làm hệ thần kinh giao cảm (sympathetic nervous system) và đối giao cảm (parasympathetic nervous system).

Đơn vị hoạt động căn bản của hệ thần kinh là tế bào thần kinh (neurone).

**Neuro-** : tiếp đầu ngữ chỉ dây thần kinh, hệ thần kinh.

**Neuralgia** : (thần kinh) đau dữ dội như dao đâm, như bị phỏng thường theo đường đi của dây thần kinh. Ví dụ : đau rát vùng da sau khi các mụn nước của bệnh dờ leo (herpes zoster) đã lành ; đau buốt từng cơn ngắn kịch phát ở nhánh dây thần kinh sinh ba (trigeminal nerve) gồm nhánh mắt, nhánh hàm trên và hàm dưới ; đau ở mặt trong cơn nhức nửa bên đầu (migraine) lâu khoảng từ 30 phút đến 3 tiếng đồng hồ, thường xảy ra vào buổi sáng.

**Neural tube defects :** (thần kinh) khuyết tật bẩm sinh của ống thần kinh (khi còn ở giai đoạn bào thai) không phát triển bình thường.

- trong hở đốt cột sống (spina bifida), màng bao tủy sống trồi ra dưới da (meningocele) nên dễ bị tổn hại đưa đến nhiễm trùng, hoặc màng bao tủy, tủy sống và dây thần kinh xuất phát từ đó trồi ra (meningomyelocele) gây liệt hai chân, tiểu tiện không kiểm soát được (urinary incontinence), cộng thêm nguy cơ nhiễm trùng. Xem chữ Meningocele.

- hở hộp sọ (cranium bifidum), thường ở xương ót, từ đó màng não hoặc não trồi ra, đem lại nhiều rối loạn trầm trọng về tâm thần và thể chất.

**Neurasthenia :** suy nhược tinh thần và thể chất, gồm mệt mỏi, nhức đầu, choáng váng, dễ bị kích thích, lo âu, không chịu được tiếng động. Chứng này có thể do tổn hại về cơ thể như bị chấn thương đầu, hoặc do rối loạn tâm thần (neurosis).

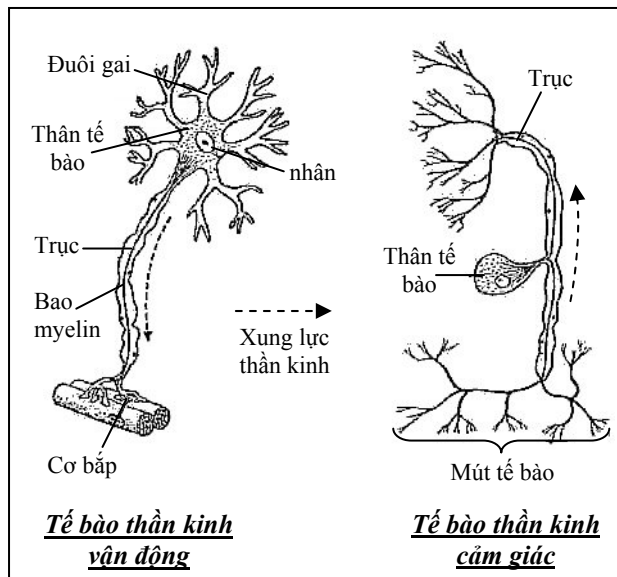
**Neuritis :** (thần kinh) viêm dây thần kinh ngoại biên.

**Neuroblastoma :** (thần kinh) u ác tính bắt nguồn từ bất cứ phần nào của hệ thần kinh giao cảm, thường thấy nhất là ở phần lõi của tuyến thượng thận.

**Neurofibromatosis (von Recklinghausen's disease) :** (thần kinh) bệnh bẩm sinh gồm nhiều khối u lành tính phát triển ở dây thần kinh, nổi lên dưới da có thể sờ thấy, và những mảng da màu cà phê sữa. Trong một số trường hợp, bệnh kết hợp với u dây thần kinh thính giác (acoustic neuroma), u lõi tuyến thượng thận, bướu não, bướu màng não.

**Neurology :** thần kinh học.

**Neuroma :** (thần kinh) u bướu dây thần kinh, ví dụ acoustic neuroma = bướu dây thần kinh thính giác.



**Neurone (nerve cell) :** tế bào thần kinh, một trong số các đơn vị căn bản của hệ thần kinh, được chuyên hóa để dẫn truyền các xung lực thần kinh, mang thông tin từ bộ phận cơ thể này đến bộ phận khác.

Cấu trúc gồm có : thân tế bào chứa nhân, đuôi gai (dendrite), trục (axon) có bao myelin hoặc không. Khoảng trống giữa hai tế bào thần kinh tiếp nối nhau gọi là vùng tiếp hợp (synapse).

Tế bào thần kinh được chia ra hai loại : tế bào thần kinh vận động và tế bào thần kinh cảm giác.

**Neuropathy :** (thần kinh) bệnh của dây thần kinh ngoại biên. Nguyên nhân : tiểu đường, thiếu vitamin, uống rượu nhiều,

nhiễm độc chì hoặc dược phẩm, bệnh hủi, siêu khuẩn, bệnh miễn nhiễm, ung thư v.v.

Triệu chứng : 1- tổn hại thần kinh cảm giác : tê, đau, lạnh tay chân lan ra khắp thân thể. 2- tổn hại thần kinh vận động : cơ bị yếu và teo nhỏ. 3- tổn hại thần kinh tự trị : mồ hôi không toát ra, ngứa xiu từng cơn do huyết áp tụt xuống, rối loạn về tiêu hóa, tiểu tiện, tình dục.

Việc định bệnh được tiến hành qua khám lâm sàng, thử máu, chụp Xquang, sinh thiết cơ bắp và dây thần kinh, cùng nhiều thử nghiệm khác.

**Neuropsychiatry** : ngành y khoa nghiên cứu về ảnh hưởng của các rối loạn thần kinh hệ đến tâm thần.

**Neurosis** : (tâm thần) rối loạn tâm thần, bệnh nhân vẫn giữ được sự sáng suốt nhưng cách cư xử và suy nghĩ kém thích nghi với vụ việc, hoàn cảnh. Họ hay sợ hãi, bị chứng ám ảnh rồi buộc phải hành động (obsessive compulsive disorder), rối loạn về tình dục, về tâm lý biến thành những triệu chứng cơ thể (conversion disorder), buồn chán v.v.

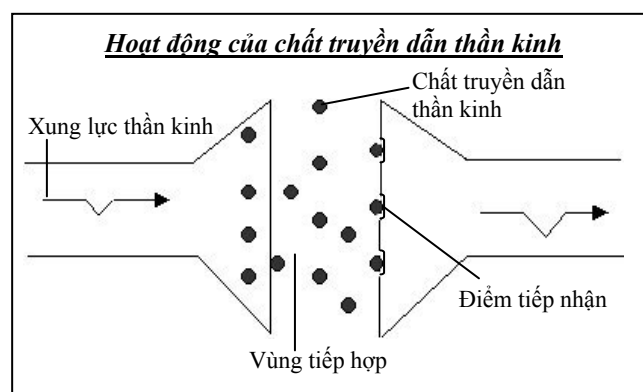
**Neurosyphilis** : bệnh giang mai ảnh hưởng đến hệ thần kinh.

**Neurotoxic** : (thần kinh) độc hại cho tế bào thần kinh.

**Neurotransmitter** : (thần kinh) chất truyền dẫn thần kinh, một hóa chất từ các nút thần kinh phóng thích ra để truyền xung lực qua các vùng tiếp hợp đến tế bào thần kinh kế cận, hoặc qua những khoảng trống nhỏ giữa sợi thần kinh và cơ hay tuyến.

Các chất trên là : *Acetylcholine*, *Noradrenaline*, *Dopamine*, *Serotonin*, *Gamma-amino butyric acid*, *Amino acid glutamate*, và nhiều hóa chất khác nữa.

Khi được phóng thích ra, chất truyền dẫn thần kinh gắn vào các điểm tiếp nhận (receptors) rồi tạo ra xung lực.



**Neutrophil** : một loại bạch cầu hạt có khả năng tiêu diệt khuẩn và là một cơ chế bảo vệ cơ thể chống lại nhiễm trùng.

**Nicotine** : độc chất trong thuốc lá, có tính kích thích và gây lệ thuộc vào thuốc lá cho những ai hút thường xuyên. Tuy không gây ung thư phổi, nhưng nicotine tạo điều kiện cho các bệnh tim mạch phát sinh.

**Night blindness** : chứng quáng gà, không nhìn thấy khi ánh sáng mờ hoặc vào ban đêm vì rối loạn ở tế bào hình que của võng mạc, do bẩm sinh hoặc thiếu vitamin A. Thiếu vitamin này, nếu không được bổ sung, sẽ đưa đến chứng khô mắt và nhuyễn giác mạc (keratomalacia).

**Nightmare** : cơn ác mộng.

**Night terror** : cơn sợ hãi ban đêm, xảy ra cho trẻ con từ 2-4 tuổi.

**Nitrous oxide** : chất khí không màu dùng làm thuốc mê, cũng làm giảm đau đẻ dùng trong nha khoa và khi sinh đẻ. Trước kia khí được gọi là khí gây cười.

**Noma** : hoại thư ở mồm lan ra tới mặt do nhiễm trùng. Bệnh ít thấy, xảy ra cho những người suy dinh dưỡng trầm trọng.



**Non-accidental injury, NAI** : chấn thương gây ra cho trẻ con, không do tai nạn mà do cha mẹ hay thân nhân đánh đập hành hạ, thương tích đôi khi rất trầm trọng đưa đến tàn tật, tử vong. Hậu quả về sau cho nó là chậm lớn, tâm lý tình cảm không phát triển.

Các yếu tố tạo nên tình trạng này là : khó khăn trong sự liên hệ giữa cha mẹ và con cái, đứa bé có dị tật, vấn đề gia đình và xã hội, cha mẹ trước kia cũng từng bị sách nhiễu hành hạ.

**Non-Hodgkin's lymphoma** : một loại u ác tính hạch bạch huyết. Xem chữ Lymphoma.

**Nonsteroidal anti-inflammatory drug, NSAID** : nhóm thuốc giảm đau, dùng trong các bệnh viêm khớp, đau bụng khi hành kinh. Tên thuốc : *Aspirin, Ibuprofen, Naproxen...*

Phụ chúng có thể xảy ra là chảy máu và loét dạ dày. Loại thuốc không hại cho cơ quan tiêu hóa đang được lưu hành là Celecoxib (*Celebrex*).

**Noradrenaline (Norepinephrine)** : hóc môn liên hệ với Adrenaline và có tác dụng tương tự, do phần lõi tuyến thượng thận tiết ra, do thần kinh giao cảm phóng thích như một chất truyền dẫn thần kinh. Tác dụng : co các mạch máu nhỏ làm huyết áp cao lên, tăng máu chảy ở mạch máu vành tim, làm chậm nhịp tim, tăng tốc độ và độ sâu của hơi thở, giãn cơ trơn thành ruột.

**Normocyte** : hồng cầu có kích thước bình thường. Normocytic anaemia là chứng thiếu máu có hồng cầu loại này.

**Nosebleed** : xem chữ Epistaxis.

**Nuchal thickness scanning** : đo chiều dày của da phía sau cổ bào thai 10-14 tuần bằng sóng siêu âm (ultrasound) giúp phát hiện những bất thường về nhiễm sắc thể, ví dụ hội chứng Down, càng dày càng có nguy cơ mắc phải.

**Nuclear medicine** : ngành y khoa sử dụng chất phóng xạ tiêm, uống, hít vào, rồi dùng gamma camera chụp hình, giúp nghiên cứu cấu trúc, chức năng của một cơ quan trong cơ thể.

**Nucleic acid** : một trong hai loại axit hữu cơ DNA và RNA (ribonucleic acid) có trong nhân tế bào, chức năng chủ yếu là di truyền và tổng hợp chất đạm.

**Nucleus** : nhân, phần tế bào chứa chất liệu di truyền DNA, thành phần cơ bản của nhiễm sắc thể. Nhân cũng chứa RNA có nhiệm vụ trong tổng hợp chất đạm. Xem chữ DNA.

**Numbness** : tê, mất cảm giác ở một phần thân thể do có sự ngăn cản xung lực chạy dọc theo dây thần kinh. Nguyên nhân : mạch máu nuôi dây thần kinh bị chèn ép một lúc, ví dụ khi ngồi xếp bằng ; rối loạn, tổn hại hệ thần kinh hoặc nguồn máu nuôi dưỡng hệ, ví dụ bệnh đa xơ hóa hệ thần kinh trung ương (multiple sclerosis, MS), bị trúng phong, bệnh thuộc hệ thần kinh ngoại biên (neuropathy).

Ngoài ra, phải kể thêm một số rối loạn tâm lý như lo âu, có những cơn hoảng sợ, kích thích tột độ.

**Nutrition** : khoa nghiên cứu về thực phẩm liên quan đến tiến trình sinh lý trong cơ thể như tăng trưởng, sản xuất năng lượng, tái tạo tế bào. Khoa cũng xét đến chế độ ăn uống và các bệnh do thiếu dưỡng chất gây ra.

Trung bình, phụ nữ cần 2,000 kcal mỗi ngày còn đàn ông là 2,750 kcal.

**Nyctophilia / nyctophobia** : (tâm lý) thích bóng tối, tránh hoạt động ban ngày. Điều này đôi khi là một hiện tượng của chứng sợ tiếp xúc với xã hội bên ngoài (social phobia) / sợ bóng tối, hay xảy ra cho trẻ con.

**Nymphomania** : (tâm thần) chứng loạn dâm ở phụ nữ, thích lang chạ tình dục.

**Nystagmus** : rung giật nhãn cầu, chuyển động mắt nhanh và không chủ ý từ bên này sang bên kia, lên xuống hoặc xoay tròn.

Nguyên nhân : tật bẩm sinh kết hợp với kém thị lực ; rối loạn của phần não có nhiệm vụ vận nhãn và điều hòa vận nhãn ; rối loạn của cơ quan về giữ thăng bằng của tai trong hay phần não liên hệ. Rung giật nhãn cầu có thể xảy ra cho người bình thường làm việc trong bóng tối, ví dụ ở hầm mỏ, hoặc khi cố nhìn một chuỗi các vật chuyển động nhanh trước mắt, khi mệt mỏi rồi.

## O

**Oat cell carcinoma** : một loại ung thư ở khí quản, tế bào hình tròn hay bầu dục nhỏ như hạt yến mạch, thường xảy ra cho người hút thuốc lá. Chữa trị bằng thuốc chống ung thư và xạ trị, nhưng tiên liệu rất xấu.

**Obesity** : béo phì do có quá nhiều mỡ trong cơ thể, cân lượng trên 20% số phải có so với chiều cao. Có thể dùng chỉ số khối thân thể (body mass index, BMI) để định loại béo phì, trung bình hay nhẹ cân lượng v.v.

BMI = cân lượng (kí lô) chia cho bình phương chiều cao (mét). Ví dụ nặng 64 kí, cao 1.6 mét, BMI sẽ là :  $64 / 1.6 \times 1.6 = 25$ . Từ 20 đến 25 là cân lượng trung bình, dưới 20 là nhẹ cân, 26 đến 30 là hơi nặng cân (overweight), 31 đến 40 là béo phì còn trên 40 là thuộc loại quá béo.

Nguyên nhân chưa được rõ lắm, có thể là di truyền, cha mẹ béo phì thì con cái sẽ mắc phải 10 lần nhiều hơn bình thường ; rối loạn chức năng của tuyến nội tiết ; ăn uống vô độ, ăn tạp, lười vận động.

Biến chứng của béo phì gồm có : cao huyết áp, bệnh tim mạch, trúng phong, tiểu đường, viêm xương khớp (osteoarthritis), ung thư ruột già, tuyến tiền liệt, vú, buồng trứng v.v.

**Obsession** : (tâm lý) sự ám ảnh.

**Obsessive compulsive disorder, OCD** : (tâm thần) một loại rối loạn tâm thần (neurosis), bệnh nhân bị ám ảnh rồi thôi thúc phải hành động để giải tỏa nó đi. Họ ý thức rằng ám ảnh này là vô nghĩa, điên rồ, cố xua đuổi nhưng không thoát được. Ví dụ ám ảnh bị nhiễm trùng nên rửa tay hoài, ra khỏi nhà rồi lại trở vào nhiều lần để xem lò gas đã tắt chưa v.v. Điều này gây cho họ nhiều khó khăn trong công việc làm, trong sự giao tiếp với người khác.

Chữa trị bằng tâm lý liệu pháp thay đổi ý thức và cách cư xử hành động (cognitive behavioural therapy), đôi khi kèm với thuốc chống trầm uất (antidepressant).

**Obstetrics / obstetrician** : (sản phụ khoa) ngành y khoa chuyên về việc chăm sóc phụ nữ trong thời gian mang thai, lúc sinh và khoảng 6 tuần sau khi sinh / bác sĩ sản khoa.

**Obstructive sleep apnoea** : tình trạng hơi thở hít vào bị giới hạn lúc đang ngủ, kèm theo tiếng ngáy to và lượng khí oxi máu xuống thấp, có thể ảnh hưởng đến hoạt động của tim.

Nguyên nhân : ở trẻ con thường do to a mi đan và mô hạch huyết vòm hầu (adenoids), người lớn là do quá béo phì, có bất thường ở họng, ví dụ họng bị hẹp, lưỡi to...

**Occlusion** : 1- sự tắc, đóng lại của một cơ quan rỗng. 2- (nha khoa) răng hàm trên và hàm dưới cắn khít nhau. Xem chữ malocclusion.

**Occult** : không thấy được với mắt thường, ví dụ faecal occult blood = máu có rất ít trong phân, chỉ tìm thấy khi nhìn qua kính hiển vi, thử nghiệm hóa học.

**Occupation diseases** : bệnh do nghề nghiệp gây ra.

**Occupational therapy** : khoa chữa trị giúp bệnh nhân về thể chất hoặc tâm thần phục hồi lại phần nào chức năng đã mất, để trở lại cuộc sống bình thường. Các công tác gồm làm vườn, thủ công, thêu may, in ấn, làm đồ gốm, đồ gỗ các trò vui giải trí (cho người có tuổi) v.v. Khoa cũng xét cấp trợ cụ, trang bị thích hợp cho người bệnh tại nhà họ.

**Ocular** : thuộc về mắt hoặc sự nhìn thấy.

**Oculogyric crisis** : tình trạng mắt trợn ngược lên và nhìn thẳng vào một chỗ trong vòng nhiều phút đến hàng giờ, có thể xảy ra cho những người bị chứng giống như bệnh Parkinson (parkinsonism), viêm não, uống thuốc chữa bệnh tâm thần phân liệt loại Phenthiazine.

**Oedema** : sưng phù, nước tụ lại nhiều một cách bất thường trong mô cơ thể. 1- tại một vùng giới hạn, ví dụ bị chấn thương, viêm sung. 2- tại nhiều nơi, xảy ra trong suy tim, suy thận, chai gan, viêm thận, hội chứng hư thận (nephrotic syndrome), đói vì thiếu ăn, bị dị ứng, sử dụng một vài loại thuốc như corticosteroid, phenylbutazone. Trong các trường hợp nặng, nước có thể tụ ở màng phổi (pleural effusion), trong bụng (cổ trướng, ascites), trong nang phổi (phù phổi, pulmonary oedema).

**Oedipus complex** : (tâm lý) mặc cảm Oedipus. Khoa phân tâm cho đó là một sự đè nén ý tưởng tình dục xảy ra trong vô thức của đứa bé đối với cha/mẹ khác phái với nó, kèm theo là sự ghen tương, ghét bỏ cha/mẹ cùng phái.

Sigmund Freud (một nhà phân tâm học người Áo) cho rằng mặc cảm Oedipus (với con gái, đôi khi được gọi là mặc cảm Electra) xảy ra cho mọi trẻ và sẽ chấm dứt khi chúng không còn ý tưởng trên nữa, kèm theo là sự đồng hóa (identification) với cha mẹ cùng phái và về sau là sự gắn bó với người khác phái ngoài xã hội.

Sự ngưng phát triển ở giai đoạn Oedipus được coi là nguyên nhân của các chứng thác loạn tình dục (sexual deviation) và rối loạn tâm thần (neurosis).

**Oesophageal atresia** : tật bẩm sinh của trẻ sơ sinh, một đoạn của thực quản teo lại, không phát triển, nên uống vào lại nôn ra, cần phải xử lý khẩn cấp.

**Oesophageal diverticulum** : túi phình bất thường ở phần trên (pharyngeal pouch) và giữa của thực quản. Túi phần trên gây nuốt khó, nôn mửa, hơi thở có mùi hôi, chữa trị bằng cách cắt bỏ túi ; túi phần giữa thường không có triệu chứng và không cần chữa trị.

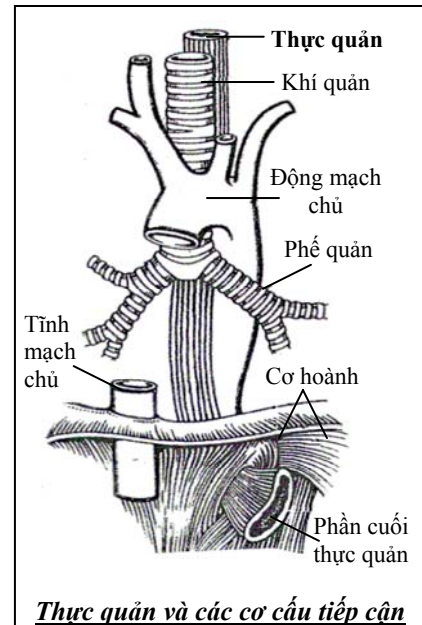
**Oesophageal stricture** : hẹp trít thực quản, gây nuốt khó và đau, nôn mửa, sút cân. Nguyên nhân : ung thư thực quản, viêm thực quản do dịch dạ dày trào lên, uống phải chất phóng xạ. Chữa trị bằng cách nong rộng thực quản, mổ cắt bỏ đoạn trít, mở dạ dày (gastrostomy) đặt ống để cho thức ăn vào nếu quá già yếu.

**Oesophageal ulcer** : loét thực quản.

**Oesophageal varices** : phình tĩnh mạch ở phần cuối thực quản do áp suất của tĩnh mạch cửa tăng cao (portal hypertension) trong bệnh chai gan, các bệnh về gan khác, tắc tĩnh mạch cửa do cục máu đông.

Phình mạch có thể vỡ ra gây chảy máu xối xả.

**Oesophagitis** : Viêm thực quản. Nguyên nhân : 1- (thường thấy nhất) dịch dạ dày trào lên, gây đau nóng ở ngực, ợ chua, khó nuốt, biến chứng gồm loét, chảy máu, trít hẹp thực quản. Chữa trị với thuốc kháng a xít, bệnh nhân nên giảm cân lượng, tránh cúi gập người xuống, đôi khi phải mổ. 2- do ăn uống phải chất có a xít hay kiềm. Đây là một trường hợp nặng có thể làm thủng hay trít hẹp thực quản, chữa trị gồm ngưng ngay các thức ăn trên, dùng kháng sinh, corticosteroid, và sau đó có thể phải nông rộng thực quản. 3- viêm do nhiễm trùng, thường thấy nhất là nhiễm nấm *Candida* ở các bệnh nhân suy nhược, đôi khi là siêu khuẩn *Cytomegalovirus* hay *Herpes*.



**Oesophagoscope** : dụng cụ quang học có đèn chiếu sáng, dùng khảo sát mặt trong của thực quản, lấy vật lạ ra, sinh thiết thực quản, nông rộng thực quản khi bị trít hẹp. Dụng cụ có thể là một ống cứng hoặc bằng sợi dẻo.

**Oesophagus** : thực quản, dài khoảng 23cm, chạy từ họng xuống dạ dày, bên trong là lớp màng nhầy tiết dịch làm trơn thực phẩm nuốt vào. Các cơn gò bóp của thực quản cũng giúp đẩy thức ăn xuống.

**Oestrogen** : một trong nhóm hóc môn steroid (gồm oestriol, oestradiol, oestrone) kiểm soát sự phát triển tình dục ở phụ nữ, giúp cơ quan sinh dục tăng trưởng và hoạt động. Oestrogen chủ yếu do buồng trứng tổng hợp, một số ít được sản xuất ở tuyến thượng thận, tinh hoàn và lá nhau. Đàn ông sản sinh quá nhiều oestrogen sẽ bị chứng nữ hóa (feminization).

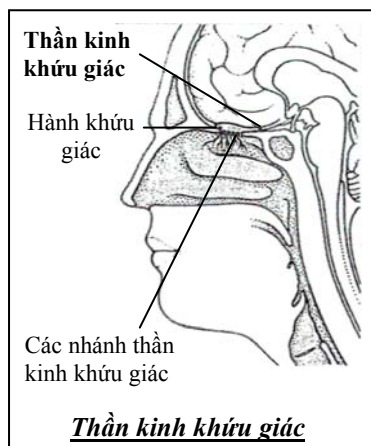
Oestrogen dùng chữa chứng vô kinh (amenorrhoea), biến chứng xảy ra lúc mãn kinh, ung thư lệ thuộc vào hóc môn, ví dụ ung thư tuyến tiền liệt, và để làm ngưng sữa tiết ra. Oestrogen cũng là thành phần chính của thuốc ngừa thai.

Phụ chứng : buồn nôn, mửa, nhức đầu, choáng váng, xuất huyết không đều ở âm đạo, chất muối và nước giữ lại nhiều trong cơ thể nên chân dễ bị sưng phù. Phụ nữ bị ung thư vú, tử cung không nên dùng nó.

**Oestrogen receptor** : (sản phụ khoa) điểm đặc hiệu có trên mặt của một tế bào, có khả năng gắn dính với oestrogen, giúp tế bào đó tiếp nhận hóc môn này.

Thuốc đề kháng với hóc môn oestrogen (anti-oestrogens) dùng trị ung thư vú, ví dụ *Tamoxifen*, tác động bằng cách ngăn không cho oestrogen gắn dính vào các điểm trên.

**Olfaction** : sự ngửi mùi.



**Olfactory nerve** : (thần kinh) dây thần kinh số thứ nhất đặc trách về ngửi mùi, gồm nhiều nhánh từ niêm mạc khoang mũi đi xuyên qua những lỗ nhỏ ở đáy hộp sọ, vào hành khứu giác (olfactory bulb) rồi dây thần kinh khứu giác để chạy lên não.

Hư tổn niêm mạc mũi do dị ứng, viêm xoang mũi (sinusitis), gãy xương đáy hộp sọ gây ảnh hưởng đến khứu giác nên bệnh nhân không còn biết mùi nữa.

**Olig-, oligo-** : tiếp đầu ngữ chỉ ít, thiếu, ví dụ oligomenorrhoea = có kinh máu ra ít.

**Oligohydramnios** : (sản phụ khoa) tình trạng ít nước ối (0-200ml) vào các tháng cuối thai kỳ, thường kết hợp với bào thai

chậm phát triển hoặc có những bất thường ở thận.

**Oligospermia** : tinh trùng có ít (dưới 20 triệu trong 1ml tinh dịch), kém di động, còn non chưa trưởng thành, hình dạng bất thường.

Trung bình, tinh dịch chứa 60 triệu tinh trùng trong mỗi mililit, với khoảng 80% di động nhanh và hình dạng bình thường.

**Oliguria** : tiểu ít, do ra mồ hôi nhiều, mất máu, tiêu chảy, trúng độc, nước tụ lại trong mô (sưng phù), hư tổn ở thận.

**Omentum** : màng nối phúc mạc, cùng nghĩa với epiploon.

**Oncofetal antigen** : một chất đạm do bào thai, do một số u ác tính sản xuất, ví dụ CEA (carcino-embryonic antigen) trong ung thư ruột già.

**Oncogenic** : mô tả một chất, sinh vật, môi trường v.v. là tác nhân của ung thư. Một số siêu khuẩn được coi là có khả năng gây ung thư, ví dụ humanpapilloma virus (HPV) gây mụn cơm (wart) và ung thư cổ tử cung, Epstein-Barr virus gây ung thư vòm hầu.

**Oncology / oncologist** : ngành nghiên cứu và chữa trị u bướu độc / bác sĩ chuyên ngành.

**Onych-, onycho-** : tiếp đầu ngữ chỉ móng tay/chân, ví dụ onychomycosis = nhiễm nấm ở móng tay/chân.

**Oo-** : tiếp đầu ngữ chỉ trứng, buồng trứng, ví dụ oophorectomy = cắt bỏ buồng trứng.

**Oophoritis (ovaritis)** : (sản phụ khoa) viêm buồng trứng, có thể kết hợp với nhiễm khuẩn vòi trứng hoặc vùng bụng dưới.

**Ophthalmia** : viêm mắt, đặc biệt là ở kết mạc (conjunctiva). Sympathetic ophthalmia là viêm màng mạch nhỏ (uvea) ở cả hai bên mắt, xảy ra sau khi bị chấn thương, một số ít trường hợp do mô mắt.

**Ophthalmia neonatorum** : một loại viêm kết mạc ở trẻ sơ sinh, mắt nhiễm bệnh lúc sinh, thường do khuẩn lậu mủ, khuẩn *Chlamydia* có trong âm đạo sản phụ.

**Ophthalmology / ophthalmologist** : nhãn khoa, ngành nghiên cứu và điều trị bệnh mắt / bác sĩ chuyên ngành.

**Ophthalmoscope** : dụng cụ dùng soi bên trong mắt. Scanning laser ophthalmoscope = máy dùng laser xem bên trong mắt, hình đáy mắt hiện ra trên màn ảnh computer.

**Opiate** : nhóm thuốc có nguồn gốc từ thuốc phiện, gồm *Apomorphine*, *Codeine*, *Morphine* và *Papaverine*, làm giảm đau, cắt cơn ho, gây buồn nôn. Quan trọng nhất là Morphine và chất tổng hợp Heroin từ Morphine, gây cảm giác sảng khoái đưa đến tình trạng sững sờ.

**Opium** : thuốc phiện, có tác động giảm đau, gây buồn ngủ, vì có chứa morphine.

**Optic** : thuộc mắt, thị giác.

**Optic atrophy** : (thần kinh) thoái hóa thần kinh thị giác, do bệnh trong mắt, do tổn thương dây thần kinh thị giác vì chấn thương, vì viêm.

**Optic chiasma** : (thần kinh) giao thoa thị giác, cấu trúc hình chữ X do hai dây thần kinh thị giác tạo nên. Các dây này từ nhãn cầu đi về phía sau và bắt chéo nhau tại đường giữa não, gần tuyến yên, rồi chạy ra sau não ở phần thùy chẩm (occipital lobe).

**Optic disk** : (thần kinh) đĩa thị giác, vùng bắt nguồn của dây thần kinh thị giác, nơi các sợi thần kinh từ các tế bào hình nón và hình que của võng mạc rời khỏi nhãn cầu. Mắt

**Optician** : chuyên viên kính mắt.

**Optic nerve** : (thần kinh) dây thần kinh số thứ hai trách nhiệm về thị giác. Mỗi dây thần kinh nhận thông tin từ các tế bào hình nón và hình que trong võng mạc, rồi đi vào hộp sọ phía sau nhãn cầu để đến chỗ giao thoa, sau đó chạy vào thùy chẩm ở mỗi bên não.

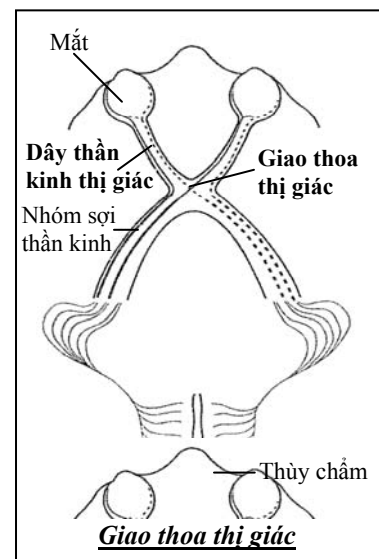
**Optic neuritis** : (thần kinh) viêm thần kinh thị giác sau nhãn cầu, một trong các triệu chứng của bệnh đa xơ hóa thần kinh (multiple sclerosis).

**Oral contraceptive** : (sản phụ khoa) thuốc uống ngừa thai, kết hợp hormone oestrogen và hormone progesterone. Có loại chỉ thuần là progesterone mà thôi.

Phụ chúng : nhức đầu, lên cân, buồn nôn, máu dễ đông cục nhất là ở tĩnh mạch chân, nguy cơ ung thư vú có tăng chút đỉnh. Kết quả ngừa thai đạt đến 98%, nếu uống thuốc đều

**Orbit** : ổ mắt, xoang trong hộp sọ chứa mắt.

**Orchitis** : viêm tinh hoàn, gây đau và sưng đỏ ở bìu dái, có thể kết hợp với viêm mào tinh hoàn (epididymis), Nhiễm trùng thường lan xuống theo ống dẫn tinh, một số trường hợp do quai bị, chứng này nếu ảnh hưởng đến cả hai tinh hoàn có thể gây vô sinh.



**Organic disorders** : rối loạn hữu cơ, một rối loạn có nhiều thay đổi về cấu trúc của một cơ quan hay mô. So sánh với rối loạn chức năng (functional disorders).

**Orientation** : (tâm lý) định hướng, sự nhận thức được thời gian, không gian và nơi chốn. Định hướng có thể bị rối loạn trong trường hợp nhiễm độc dược phẩm, bệnh ở não, chấn thương đầu.

**Ornithosis** : bệnh nhiễm trùng của chim, đặc biệt là bồ câu, do khuẩn Chlamydia, có thể lây sang người, triệu chứng giống như sung phổi.

**Orthodontics** : khoa chỉnh hình răng hàm.

**Orthopedics** : khoa chỉnh hình xương và khớp.

**Orthopnoea** : khó thở khi nằm xuống, nên bệnh nhân phải ngủ chống dựa lưng lên hoặc phải ngủ ngồi.

**Orthostatic** : tư thế đứng. Orthostatic hypotension = giảm huyết áp khi đứng thẳng.

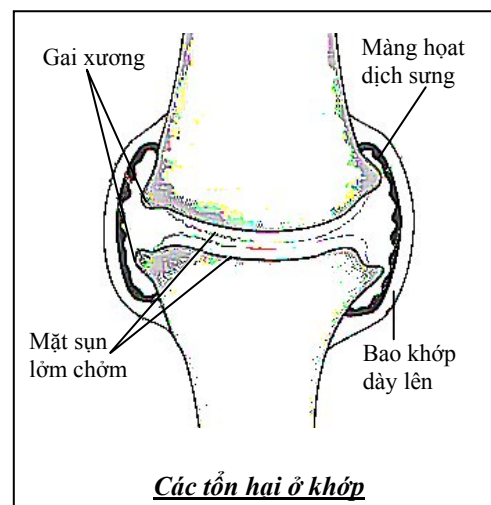
**Ost-, oste-, osteo-** : tiếp đầu ngữ chỉ xương, ví dụ osteogenesis (ossification) = sự tạo xương.

**Osteitis** : viêm xương do nhiễm trùng, do tổn hại ở xương, rối loạn chuyển hóa, ví dụ bệnh tăng năng tuyến cận giáp (hyperparathyroidism).

**Osteoarthritis** : viêm xương khớp, bệnh của sụn kết hợp với hư tổn các cấu trúc khớp và thay đổi về xương như gai xương mọc ra, xương bị lệch đi. Bệnh gây sưng đau, cử động bị giới hạn, đôi khi có tiếng cọt cét nghe được.

Thường xảy ra cho người quá tuổi trung niên, nữ nhiều hơn nam, tại cổ, vai, khuỷu và cổ tay, các ngón tay, phần lưng dưới, khớp háng và gối, cổ chân. Yếu tố tạo điều kiện là sử dụng khớp quá tải, chấn thương, bệnh về khớp như viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis) v.v.

Định bệnh qua khám lâm sàng, chụp Xquang, phim cho thấy khoảng cách giữa hai khớp hẹp lại, bờ xương không đều, gai xương. Về điều trị, chưa có phương cách chữa dứt hẳn, các triệu chứng được làm dịu bớt với thuốc chống viêm đau, steroid tiêm vào khớp, vật lý liệu pháp, giảm áp suất trên khớp bằng cách sụt cân, chống gậy, mang giày đặc biệt, đeo bao plastic ở cổ, bao đàn hồi ở đầu gối, phẫu thuật đặt khớp giả vào (joint-replacement surgery) hoặc làm cứng khớp (arthrodesis).



**Osteoblast / osteoclast** : tạo cốt bào, có nhiệm vụ tạo xương / hủy cốt bào.

**Osteochondroma** : u xương gồm tế bào tạo ra sụn, không gây đau nhức, thường xảy ra ở phần cuối xương dài. Vì một số ít có thể trở thành ác tính, nên các khối u này đều được mổ cắt bỏ đi

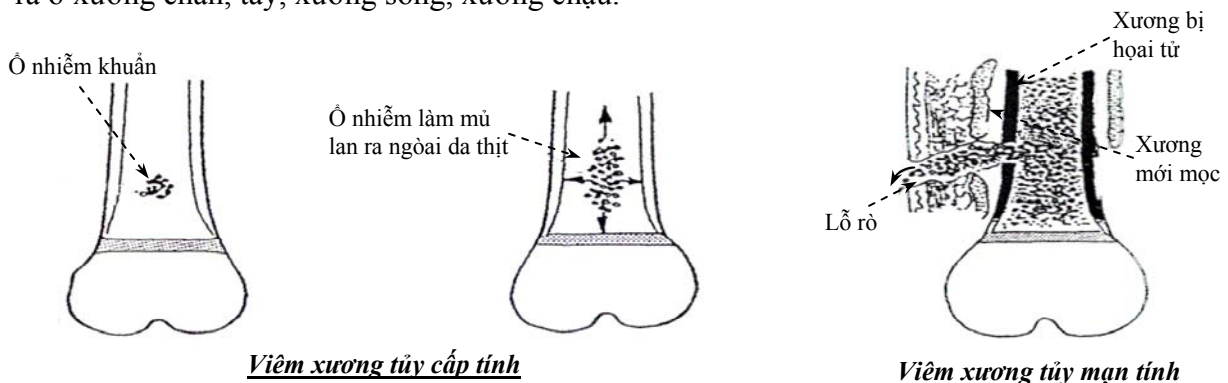
**Osteodystrophy** : loạn dưỡng xương, do rối loạn chuyển hóa của một cơ quan trong cơ thể bị tổn hại. Ví dụ suy thận mạn tính ảnh hưởng đến xương, gây mất chất xương, trong xương có nang (cyst).

**Osteogenesis imperfecta** : chứng bẩm sinh do mô liên kết không phát triển đầy đủ nên xương trở nên giòn và dễ gãy ở nhiều nơi, hay tái đi tái lại. Hậu quả là xương tay chân của đứa bé cong queo và ngắn bớt.

**Osteoma** : u xương lành tính xảy ra ở xương đùi, xương tay, thường là vô hại, nhưng đôi khi đè lên các cơ quan xung quanh gây ra nhiều bệnh chứng. Chữa trị bằng cách cắt bỏ u đi.

**Osteomalacia** : chứng nhuyễn xương ở người lớn vì thiếu vitamin D, do ăn uống không đầy đủ, do ít ra nắng hoặc do cả hai. Mô xương mất calcium đi, xương trở thành mềm và dễ gãy.

**Osteomyelitis** : viêm xương và tủy xương, thường do khuẩn *Staphylococcus aureus* từ một vết thương ngoài da hoặc một nơi khác, ví dụ cổ họng, theo máu chạy đến. Bệnh thường xảy ra ở xương chân, tay, xương sống, xương chậu.



Trong trường hợp cấp tính, chỗ xương nhiễm trùng bị viêm rồi làm mủ, phần mềm xung quanh sưng lên gây sốt và đau nhức. Nếu không được chữa trị đúng mức, tình trạng viêm mạn tính sẽ xảy ra, một phần xương bị mục, mủ thoát ra theo lỗ rò. Hậu chứng là xương biến dạng, các cơ quan trong cơ thể thoái hóa dạng tinh bột (amyloidosis) gây đủ loại bệnh. Chữa trị : mổ nạo xương mục kết hợp với ghép xương, kháng sinh.

Một số ít trường hợp viêm xương và tủy là do khuẩn lao từ phổi theo đường máu chạy đến xương sống, mủ từ đó rỉ ra và ép vào tủy sống gây liệt chân tay.

**Osteopathy** : thuật nắn xương, dựa trên lý thuyết cho rằng hầu hết các bệnh đều do xương bị chuyển dịch khỏi vị trí đúng của nó. Chữa trị bằng thao tác xoa nắn giúp giảm được nhiều chứng bệnh của xương và khớp.

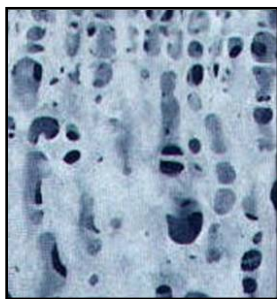
**Osteophyte** : gai xương, thường mọc ra tại các nơi sụn khớp bị thoái hóa, ví dụ xương sống, xương đầu gối. Đây là một nét đặc hiệu của viêm xương khớp (osteoarthritis), nhưng tự nó không phải là nguyên nhân hay triệu chứng của bệnh này.

**Osteoporosis** : loãng xương, xương giòn và dễ gãy, thường xảy ra nhất ở cổ tay, cổ xương đùi, xương sống.

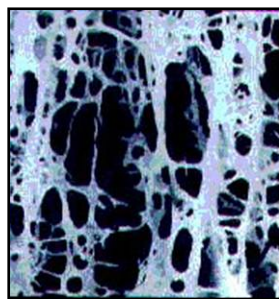
Loãng xương toàn diện xảy ra cho người già, phụ nữ sau khi mãn kinh, cho những ai dùng thuốc steroid lâu ngày ; một số ít trường hợp là do hội chứng Cushing có u bướu mọc ở tuyến yên, tuyến thượng thận.



Việc định bệnh đo tỷ trọng xương (bone density) được tiến hành bằng cách dùng Xquang phối hợp với điện toán (quantitative digital radiography), hoặc dùng DEXA (dual energy Xray absorptiometry).



Xương bình thường



Loãng xương



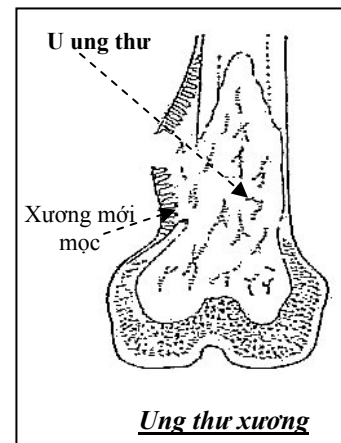
Xương sống bị cong

Chữa trị : năng vận động, uống thêm calcium và vitamin D, dùng hóc môn thay thế (hormone replacement therapy, HRT) đối với phụ nữ, thuốc *Biphosphonate*.

**Osteosarcoma** : ung thư xương, thường xảy ra cho trẻ con và thanh thiếu niên, nguyên nhân không rõ ; ở người già, ung thư có liên hệ với bệnh Paget xương.

Bệnh phát khởi tại các xương dài của chân tay, quanh đầu gối và vai. Triệu chứng : đau nhức, sưng phần mềm xung quanh. Ung thư di căn đến phổi.

Chữa trị : cắt bỏ chi ; trong vài trường hợp, cắt đoạn xương bị ung thư rồi thay vào đó bằng xương ghép hoặc xương nhân tạo. Ngoài ra, thuốc chống ung thư cũng được sử dụng để diệt các tế bào ung thư di căn đến các nơi khác trong cơ thể.



Ung thư xương

**Otitis** : viêm tai, gồm : 1- viêm tai ngoài (otitis externa) do khuẩn, nấm, bệnh chàm (eczema). 2- viêm tai giữa (otitis media) do khuẩn/siêu khuẩn từ phần trên của cơ quan hô hấp lan lên ống Eustache làm tắc trít ống này lại, nên dịch tiết ở tai giữa không có lối thoát. Viêm cấp tính gây sốt, nhức đầu, ù và đau trong tai, chóng mặt ; các triệu chứng sẽ bớt khi màng nhĩ bị thủng. Trong viêm mạn tính, mủ thường xuyên chảy ra từ chỗ thủng, gây viêm tai ngoài, hư các xương nhỏ tai giữa, viêm xương chũm (mastoiditis), tụ mủ cục bộ ở não (brain abscess). Viêm tai giữa loại có dịch nhầy (glue ear), thường xảy ra cho trẻ con, dịch tích tụ lâu ngày ở đáy gây giảm thính lực, cần được xé màng nhĩ (myringotomy) đặt ống thông. 3- viêm tai trong (otitis interna, labyrinthitis) là một bệnh bộc phát gồm các triệu chứng như buồn nôn, mửa, chóng mặt, mắt thẳng bằng, tai ù và kém nghe.

**Otology** : khoa học về các bệnh của tai.

**Otorhinolaryngology** : khoa tai mũi họng.

**Otorrhoea** : dịch tiết ra từ tai.

**Otosclerosis (otospongiosis)** : một bệnh của tai giữa gây giảm dần thính lực, kèm với ù tai chóng mặt. Nguyên nhân : xương nhỏ hình bàn đạp (stapes) của tai giữa bị xơ cứng mất sự chuyên động bình thường, nên âm thanh không truyền vào tai trong được. Chữa trị : mổ cắt bỏ xương ấy (stapedectomy) và thay bằng một thiết bị plastic hoặc kim loại.

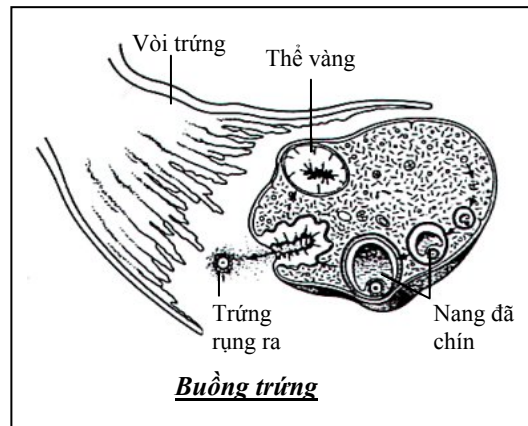
**Ototoxic** : độc hại cho tai, gây ù tai chóng mặt. Nguyên nhân là thuốc như *Quinine* (chống sốt rét), *Aspirin*, một vài loại kháng sinh như *Streptomycin*, *Neomycin*, *Gentamycin* v.v.

**Ovarian cancer** : (sản phụ khoa) ung thư buồng trứng, thường xảy ra sau khi mãn kinh. Loại ung thư này ít có triệu chứng báo hiệu lúc mới phát nên khó định bệnh sớm được.

**Ovarian cyst** : (sản phụ khoa) u nang buồng trứng, 95% là lành tính, chứa đựng dịch lỏng, đôi khi có da, xương, răng trong đó (dermoid cyst). U nang với cuống dài có thể bị xoắn lại phải mổ khẩn cấp.

**Ovary** : (sản phụ khoa) buồng trứng, gồm hai cái ở hai bên tử cung. Trong buồng trứng có nhiều nang (follicle), ở đó trứng phát triển đến khi chín tới sẽ rụng ra (thường là ngày thứ 14 trước kỳ kinh sắp đến, đối với phụ nữ có kinh đúng ngày) và rơi vào vòi trứng.

Nang tiết ra hóc môn nữ oestrogen và một ít hóc môn nam androgen. Sau khi trứng rụng, nang biến thành thể vàng (corpus luteum) tiết ra hóc môn progesterone. Hai hóc môn oestrogen và progesterone điều hợp các thay đổi của tử cung vào mỗi kỳ kinh nguyệt và lúc mang thai.



**Oviduct (Fallopian tube)** : (sản phụ khoa) vòi trứng.

**Ovulation** : (sản phụ khoa) sự rụng trứng.

**Ovum (egg cell)** : trứng, tế bào sinh dục nữ đã trưởng thành.

**Oxidant** : chất từ tế bào bị tổn hại phóng thích ra, có hại cho cơ thể nếu quá nhiều. Chất đối kháng (antioxidant) gồm vitamin C, beta carotene và vitamin D.

**Oxyhaemoglobin** : hợp chất haemoglobin của hồng cầu và khí oxi, có khả năng chuyên chở khí này đến các mô.

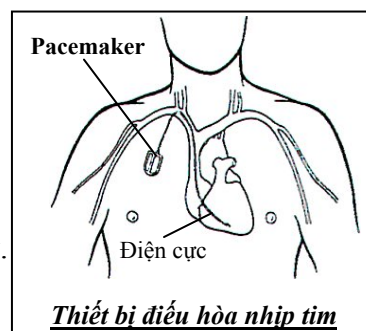
**Oxytocin** : hóc môn của tuyến yên (pituitary gland) giúp tử cung co bóp khi sinh, và kích thích sữa chảy ra.

**Ozaena** : viêm thối mũi có đóng vảy, do niêm mạc mũi bị teo lại (atrophic rhinitis).

**Ozone** : lớp khí trong khí quyển ở độ rất cao, có khả năng ngăn cản phần lớn các bức xạ cực tím (ultraviolet radiation). Lớp khí này nếu mất đi, quả đất sẽ phải chịu một số lượng lớn bức xạ cực tím, gây nguy cơ cho sức khỏe, đặc biệt là ung thư da.

## P

**Pacemaker** : 1- thiết bị điều hòa nhịp tim trong trường hợp dòng điện tim bị ngăn trở (heart block), gồm một pin kích thích tim qua một giây điện cực cho vào niêm mạc tim hay để vào bên ngoài tim. 2- một vùng đặc biệt của tim ở tâm nhĩ (sino-atrial node), điều hòa nhịp tim.



**Pachy-** : tiếp đầu ngữ chỉ dày, ví dụ pachydermia = chứng da dày.

**Packed cell volume** : xem chữ haematocrit.

**Paed-, paedia-** : tiếp đầu ngữ chỉ trẻ em.

**Paediatrics / paediatrician** : nhi khoa / bác sĩ nhi khoa.

**Paedophilia** : (tâm thần) luyến ái tình dục đối với trẻ con (nam/nữ) bằng những hành động như hôn hít, sờ mó cơ quan sinh dục của nó, hoặc giao cấu với nó.

**Paget's disease** : bệnh Paget, gồm : 1- bệnh ở xương (Paget's disease of bone) xảy ra cho người già, xương dày lên và biến đổi cấu trúc, thường có ở xương sọ, cột sống, xương chậu, xương chân. Triệu chứng : nhức đầu, đau trong xương, xương biến dạng. 2- bệnh ở núm vú (Paget's disease of the nipples), bề ngoài giống như chàm (eczema), kết hợp với ung thư các ống dẫn sữa trong vú.

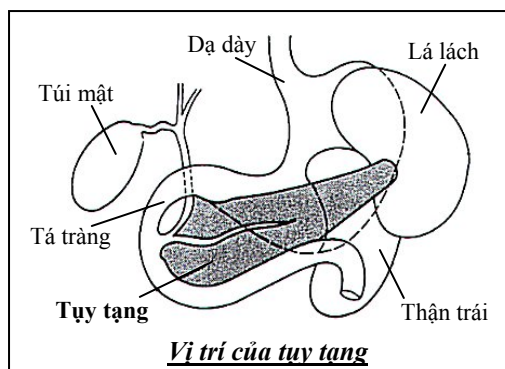
**Palate** : vòm miệng, gồm hai phần : phần cứng ở trước là một thành phần của xương hàm, có một lớp màng nhầy bao phủ ; phần mềm ở sau gọi là lưỡi gà (uvula).

**Palilalia** : (thần kinh) chứng lặp lời, nói đi nói lại một chữ, có trong hội chứng Tourette, viêm não, tổn hại ở não.

**Palliative treatment** : phương cách chữa trị để tạm thời làm giảm bớt các triệu chứng, nhưng không chữa được bệnh.

**Palpitation** : tim đập nhanh, đánh trống ngực.

**Palsy** : (thần kinh) liệt, ví dụ cerebral palsy = liệt não.



**Pancreas** : tụy tạng, nằm phía sau dạ dày, tiết ra dịch giúp tiêu hóa thức ăn ; dịch này chảy vào một ống dẫn rồi đổ ra tá tràng cùng với mật. Tụy tạng còn là cơ quan tiết ra hóc môn *Insulin* điều hòa lượng đường trong máu, và hóc môn *Glucagon* làm tăng đường máu lên, tác động ngược với *Insulin*.

**Pancreas, cancer** : ung thư tụy tạng, nguyên nhân không rõ, có thể do rượu, thuốc lá. Triệu chứng : đau vùng thượng vị xuyên ra sau lưng, kém ăn, sút cân, vàng da, nôn mửa, tiêu chảy.

Chữa trị bằng giải phẫu, xạ trị, hóa trị, tiên liệu nói chung rất xấu, 90% bệnh nhân chết sau khi ung thư được phát giác.

**Pancreatitis** : viêm tụy tạng, gồm hai loại : 1- cấp tính, nguyên nhân phần lớn do rượu và sạn mật, một số ít do siêu khuẩn quai bị, siêu khuẩn viêm gan, bị đánh mạnh vào bụng. Triệu chứng : đau dữ dội ở trên rốn xuyên ra sau lưng, cơn đau kéo dài đến 48 giờ ; sau này, một túi nang nước có thể hình thành tại đây (pseudocyst). 2- mạn tính, nguyên nhân chính là rượu, cơn đau ngắn hơn, hậu chứng gồm ruột kém hấp thu thức ăn (malabsorption) do thiếu men tụy tạng, tiểu đường, cổ trướng (ascites), óng dẫn mật tắc vì bị dè lên.

**Pancytopenia** : giảm toàn thể huyết cầu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu).

**Pandemic** : dịch toàn vùng, bộc phát và lan tràn đến nhiều quốc gia, ví dụ bệnh SARS (hội chứng bệnh hô hấp cấp tính và nghiêm trọng).

**Pannus** : giác mạc bị mạch máu từ kết mạc xâm nhập vào, thấy trong bệnh mắt hột (trachoma).

**Papanicolaou test (Pap test)** : (sản phụ khoa) thử nghiệm Papanicolaou, giúp phát hiện ung thư cổ tử cung, nội mạc tử cung, bằng cách tìm tế bào bất thường trong một mẫu mô lấy từ các nơi nói trên.

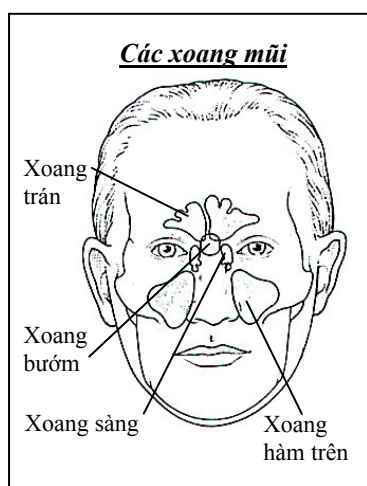
**Papilloedema** : phù gai thị, phần đầu của dây thần kinh thị giác (đĩa gai thị) sưng phù lên.

**Papilloma** : u nhú, một tăng sinh lành tính ở da hay niêm mạc (ví dụ trong tử cung).

**Paracentesis** : chọc hút dịch từ một bộ phận của cơ thể ra, ví dụ chọc hút nước màng phổi.

**Paraesthesia** : (thần kinh) cảm giác kiến bò, tê như kim châm ở chân/tay, một triệu chứng tổn hại từng phần của dây thần kinh ngoại biên.

**Paralysis** : (thần kinh) liệt, cơ bắp bị yếu. Tình trạng nghiêm trọng, co cứng hay mềm nhão, lan tràn nhiều ít đến các vùng tùy vào mức độ tổn hại của não, tủy sống, dây thần kinh ngoại biên, hay các cơ bắp.



**Paranasal sinuses** : xoang mũi, thành phần rỗng của xương mặt, gồm xoang hàm trên (maxillary sinuses), xoang sàng (ethmoidal sinuses), xoang trán (frontal sinuses) mỗi thứ một cặp, và xoang bướm (sphenoidal sinus) một cái.

Niêm mạc xoang tiết ra dịch để giữ vi trùng, bụi bặm dơ bẩn lại và vớt ra ngoài qua những lỗ thông ở khoang mũi. Các lỗ này nếu bị trít, không khí không vào xoang được sẽ làm hư tổn lớp niêm mạc ở đây, tạo điều kiện cho vi trùng sinh sản, gây ra chứng viêm xoang mũi cấp/mạn tính (acute/chronic sinusitis).

**Paranoid** : (tâm thần) 1- mô tả tình trạng tâm thần gồm hoang tưởng (delusion) xảy ra trong bệnh tâm thần phân liệt, trầm uất xen với hưng cảm (manic depressive psychosis), nghiện rượu nặng, bị xúc động mạnh. 2- mô tả một cá tính hay nghi ngờ kẻ khác làm hại, cảm thấy khó chịu khi bị phê bình chỉ trích, tự cho mình là quan trọng. Rối loạn cá tính loại này là paranoid personality disorder.

**Paraphimosis** : da quy đầu tuột xuống và thắt lại ở bên dưới, gây sưng đau. Có thể đưa trở lại vị trí cũ, nhưng tốt nhất là mổ cắt bỏ da quy đầu (circumcision).

**Paraplegia** : (thần kinh) liệt hai chân, thường do bệnh/chấn thương tủy sống.

**Parasite** : ký sinh, sống nhờ vào sinh vật khác, gồm nấm, khuẩn và siêu khuẩn, đơn bào (protozoa), giun sán.

**Parasympathetic nervous system** : (thần kinh) hệ thần kinh đối giao cảm, tác động ngược với hệ giao cảm (sympathetic nervous system).

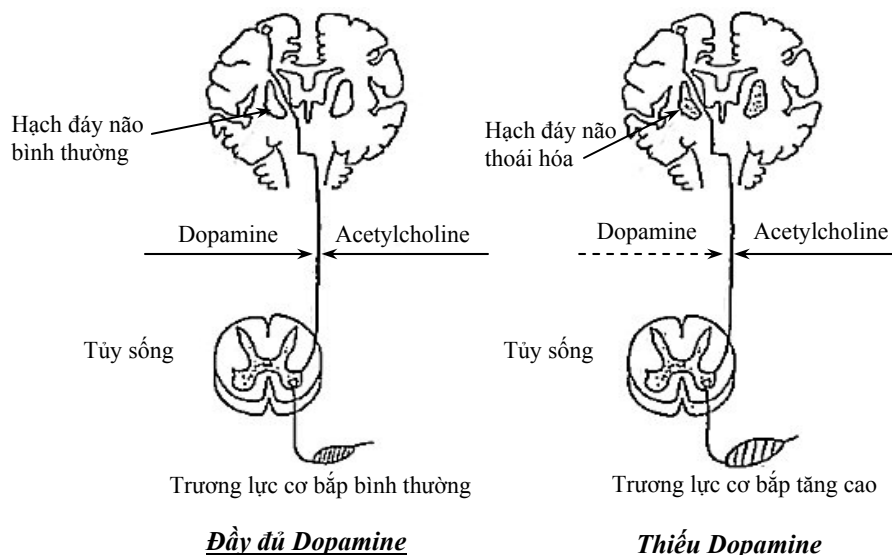
Thuốc có tác dụng ngăn cản chức năng của hệ gọi là anti-cholinergic drugs, ví dụ *Atropine*, *Benztropine* ; ngược lại, thuốc kích thích hệ là cholinergic drugs, ví dụ *Betanechol*, *Carbachol*.

**Parathyroid glands** : tuyến cận giáp trạng, gồm hai cặp tuyến nhỏ nằm phía sau tuyến giáp, tiết hóc môn điều hòa sự phân phối Calcium và Phosphate trong máu. Khi hóc môn tăng lên, calcium sẽ chuyển từ xương vào máu ; ngược lại, khi hóc môn giảm xuống, lượng calcium hạ thấp, gây ra chứng co cứng cơ (tetany).

**Paresis** : (thần kinh) yếu, liệt nhẹ cơ bắp do bệnh ở hệ thần kinh.

**Parietal lobe** : (thần kinh) thùy đỉnh của não, nằm phía sau thùy trán, bên trên thùy thái dương, gồm các tế bào đặc trách về cảm giác và kết hợp các hoạt động.

**Parkinson's disease** : (thần kinh) bệnh Parkinson, do hạch đáy của não bị thoái hóa, chất truyền dẫn thần kinh dopamine không được tiết ra đầy đủ nên trương lực cơ bắp tăng lên, gây run tay rồi chân, cứng khớp, cử động chậm và khó khăn, dáng đi lúp xúp, nét mặt vô cảm.



**Parkinsonism** : (thần kinh) chứng giống bệnh Parkinson, do tổn hại hạch đáy của não vì dùng thuốc trị bệnh tâm thần, viêm não do siêu khuẩn, nhiễm độc khí carbon monooxide, bươu não, bị đánh liên tục vào đầu (võ sĩ), bệnh Wilson (chất đồng đóng ở não), giang mai..

**Parotid gland** : tuyến mang tai nằm ở trước tai, tiết ra nước bọt. Lỗ mở của tuyến nằm ở mặt trong má đối diện với răng hàm trên thứ hai.

Tuyến mang tai, cùng với tuyến dưới lưỡi (sublingual gland) và tuyến dưới hàm (submandibular gland), hợp thành hệ thống tiết nước bọt.

**Parotitis** : viêm tuyến mang tai, do siêu khuẩn bệnh quai bị, khuẩn trong miệng.

**Pathogen** : tác nhân gây bệnh.

**Pathology** : bệnh học, khoa nghiên cứu tìm hiểu căn bệnh và các nguyên nhân của nó, thực hiện bằng cách xét nghiệm máu, nước tiểu, phân, mô bệnh lấy ở cơ thể sống hay tử thi, sử dụng Xquang và những kỹ thuật khác.

**-pathy** : tiếp vĩ ngữ chỉ : 1- bệnh, ví dụ nephropathy = bệnh thận. 2- liệu pháp, ví dụ osteopathy = thủ thuật nắn kéo xương.

**Pellagra** : một bệnh dinh dưỡng do thiếu nicotinic acid, một loại vitamin B, thường thấy ở các dân tộc ăn bắp. Triệu chứng : viêm da có vảy ở những nơi không được che phủ, tiêu chảy, suy nhược tinh thần.

**Pelvic inflammatory diseases, PID** : (sản phụ khoa) viêm nhiễm cấp/mạn tính vòi trứng, tử cung, buồng trứng từ một cơ quan lân cận truyền sang (ví dụ ruột thừa), từ âm đạo lên (khuẩn Chlamydia), từ máu đến (ví dụ lao). Triệu chứng : đau trần bụng dưới, đau lưng, chất tiết từ âm đạo có mùi hôi. Hậu chứng có thể là các cơ quan vùng chậu dính lại với nhau, tắc vòi trứng gây vô sinh, có thai ngoài tử cung.

**Pelvis** : khung chậu, cấu trúc xương bảo vệ các cơ quan ở bụng dưới.

**Pemphigoid** : bệnh ngoài da, hay tái hồi, gồm những bóng nước ở thân hình và các chi, thường xảy ra cho người lớn tuổi.



**Da tay nổi bóng nước**

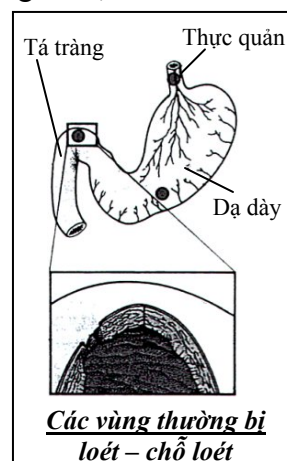
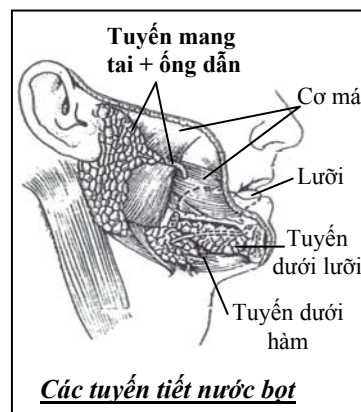
**Pemphigus** : bệnh ngoài da, gồm những cơn bộc phát kế tiếp nhau của các bóng nước. Bệnh có thể thuộc loại nhẹ, có tính gia đình, hoặc loại nặng ít gặp hơn, xảy ra ở tuổi trung niên, các niêm mạc lúc đầu cũng bị ảnh hưởng.

**Penis** : dương vật.

**Peptic ulcer** : loét ở cơ quan tiêu hóa như thực quản, dạ dày, tá tràng, hông tràng (jejunum), chỗ nối dạ dày-ruột, do lớp trong cùng (mucosa) bị men pepsin và a xít tấn công. Các yếu tố tạo điều kiện gồm có rượu, cà phê, thuốc lá, khuẩn *Helicobacter pylori*, thuốc giảm đau như Aspirin, Ibuprofen, căng thẳng tinh thần.

Biên chứng : chảy máu ở chỗ loét, thủng ở chỗ loét đưa đến viêm phúc mạc (peritonitis), hẹp môn vị (pyloric stenosis).

Chữa trị với phối hợp các thuốc *Cimetidine*, *Ranitidine*, proton-



pump inhibitor (*Lansoprazole, Omeprazole*), kháng sinh. Ngày nay, giải phẫu ít còn được áp dụng.

**Perfusion** : truyền dịch vào mạch máu.

**Pericarditis** : viêm màng bao tim cấp/mạn tính. Nguyên nhân : siêu khuẩn, nhiễm lao, u rê huyết tăng cao, ung thư. Viêm mạn tính có thể làm bao tim dày cứng, gây trở ngại cho hoạt động của quả tim.

Chữa trị tùy theo nguyên nhân. Trường hợp tràn dịch bao tim được hút ra bằng kim xuyên qua lồng ngực, còn bao dày cứng được mổ cắt bỏ.

**Perineum** : vùng đáy chậu giữa hậu môn và âm đạo.

**Peripheral nervous system** : (thần kinh) hệ thần kinh ngoại biên bên ngoài hệ thần kinh trung ương (não và tủy sống), gồm dây thần kinh não (cranial nerves) và thần kinh tủy sống (spinal nerves).

**Peristalsis** : chuyển động từng làn dọc theo một số ống rỗng trong cơ thể, ví dụ ruột.

**Peritoneum** : phúc mạc, một màng lót bên trong thành bụng và bao bọc các cơ quan trong bụng

**Peritonitis** : viêm phúc mạc gồm hai loại : 1- nguyên phát, do khuẩn *Pneumococcus*, khuẩn lao, lan truyền theo đường máu. 2- thứ phát, do thủng hay vỡ một cơ quan trong bụng, ví dụ loét dạ dày, vỡ ruột thừa, tạo cơ hội cho vi trùng và dịch tiêu hóa xâm nhập vào phúc mạc, cần được chữa trị khẩn cấp bằng phẫu thuật.

**Peritonsillar abscess** : mũ tụ xung quanh ami đan, biến chứng của viêm ami đan.

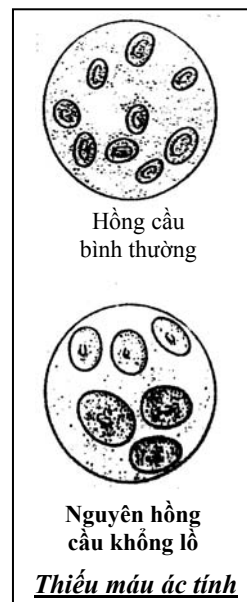
**Pernicious anaemia (megaloblastic anaemia)** : thiếu máu ác tính do thiếu vitamin B12, máu và tủy xương có nhiều nguyên hồng cầu khổng lồ (megaloblast) còn non. Triệu chứng : nước da xanh, sụt cân, tiêu chảy từng giai đoạn ; trường hợp nặng có thể gây ảnh hưởng đến hệ thần kinh như tê ngón tay/chân, yếu cơ bắp, đi đứng không vững.

**Persistent vegetative state** : tình trạng sống thực vật, tim vẫn đập, phổi vẫn thở, nhưng hoàn toàn mất tri thức và không có khả năng làm những cử động chủ ý, xảy ra trong tổn thương não trầm trọng.

**Personality disorder** : (tâm thần) rối loạn nhân cách, cư xử hành động trái với lẽ thói của xã hội đang sống, gây đau khổ cho bệnh nhân và người xung quanh.

**Pertussis (whooping cough)** : ho gà, do khuẩn *Haemophilus pertussis* gây ra. Tiêm phòng với thuốc chủng kết hợp ngừa bạch hầu, ho gà và uốn ván (Diphtheria, Pertussis, Tetanus, DPT).

**Pessary** : (sản phụ khoa) vòng nâng bằng plastic hay kim loại, thường là hình tròn, đặt vào âm đạo để chữa chứng sa tử cung, sa bàng đái.



**Petechiae** : đốm xuất huyết dưới da/dưới niêm mạc.

**Petit mal** : (thần kinh) một loại động kinh trong đó bệnh nhân bất tỉnh trong vài giây đồng hồ, nhưng vẫn giữ được tư thế đứng và sự cân bằng, môi và mồm mấp máy, ngón tay rung nhẹ. Con động kinh có thể xảy ra nhiều lần trong ngày.

**Phaeochromocytoma** : u bướu nhỏ ở phần bên trong của tuyến thượng thận, gây những cơn nhức đầu, tăng huyết áp và nhịp đập của tim, hồi hộp khó thở.

**Phalanges** : đốt ngón tay/chân.

**Phantasy** : (tâm lý) ảo tưởng. xem chữ fantasy.

**Pharynx / pharyngitis** : họng / viêm họng.

**-philia** : (tâm lý) tiếp vĩ ngữ chỉ sự ao ước, thích thú một cách khác thường, ví dụ nyctophilia = chứng thích bóng tối.

**Phimosi**s : hẹp bao quy đầu nên không tuột ra sau được, tạo điều kiện cho viêm quy đầu xảy ra. Chữa trị bằng phẫu thuật cắt bỏ bao (circumcision).

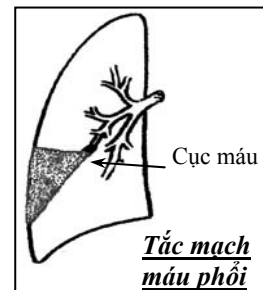
**Phleb-** , **phlebo-** : tiếp đầu ngữ chỉ tĩnh mạch.

**Phlebitis** : viêm tĩnh mạch, thường thấy ở chân như một biến chứng của bệnh giãn tĩnh mạch (varicose vein), huyết khối có thể đóng vào đây.

**Phlebothrombosis** : huyết khối tĩnh mạch, gây tắc tĩnh mạch nằm sâu trong bắp chân. Nguyên nhân có thể là nằm một chỗ lâu ngày vì bệnh, suy tim, có thai, uống thuốc ngừa thai, mỡ xê..., làm cho dòng máu chảy chậm lại và có sự thay đổi về các yếu tố đông máu.

Triệu chứng là chân sưng đau, nhưng nguy cơ chính là cục máu đông có thể tách rời ra và chạy lên gây tắc nghẽn mạch máu phổi.

Nên thường xuyên tập thể dục chân, các thuốc chống đông máu như *Warfarin*, *Heparin* được dùng trong phòng ngừa và chữa trị. Cục máu đông lớn có thể mổ lấy ra..



**Phlegm** : đờm dãi, đồng nghĩa với sputum.

**Phobia** : (tâm thần) nỗi ám ảnh sợ hãi một cách bệnh hoạn, gồm nhiều loại : sợ thú vật, sợ khoảng trống, nơi công cộng (agoraphobia), sợ chỗ kín hẹp, ví dụ thang máy (claustrophobia), sợ tiếp xúc với người khác (social phobia).

Chữa trị bằng tâm lý liệu pháp thay đổi cách cư xử hành động (behavioural therapy).

**Photocoagulation** : tiêu hủy mô bằng ánh sáng phát nhiệt, ví dụ dùng tia laser để chữa các bệnh về mắt như hư võng mạc do tiểu đường gây ra (diabetic retinopathy), thoái hóa điểm vàng (macular degeneration), bong võng mạc (retinal detachment).

**Photoretinitis (sun blindness)** : tổn hại võng mạc, có thể gây mù, do nhìn vào mặt trời mà mắt không được bảo vệ đầy đủ.



**-phrenia** : (tâm thần) tiếp vĩ ngữ chỉ tình trạng của tâm thần, ví dụ schizophrenia = tâm thần phân liệt.

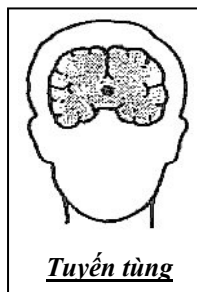
**Physiology** : sinh lý học, khoa nghiên cứu về chức năng của sinh vật cùng các bộ phận của chúng.

**Physiotherapy** : vật lý trị liệu, một ngành chữa trị với các phương pháp vật lý, gồm sử dụng ánh sáng, tia hồng ngoại và cực tím, nhiệt, dòng điện, thoa bóp, thể dục trị liệu.

**Pica** : (tâm thần) chứng ăn bậy bạ như đất cát, vôi tường, hút xăng v.v., thấy ở trẻ con, ở bệnh nhân tâm thần.

**Piles** : trĩ (lò dom), xem chữ haemorrhoids.

**Pimples** : mụn mủ.



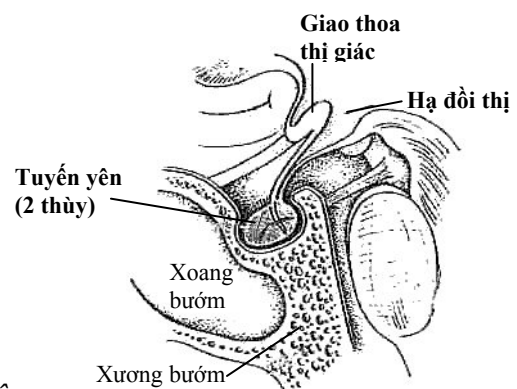
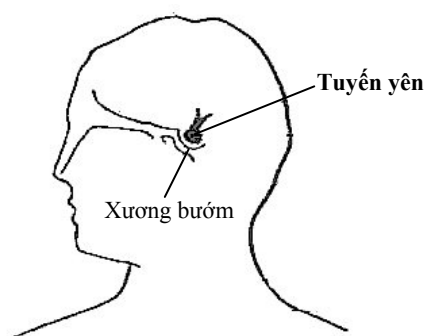
**Pineal body (pineal gland)** : tuyến tùng, to cỡ hạt đậu nằm sâu trong não, tiết ra hóc môn Melatonin khi trời tối.

Melatonin được sử dụng trong xáo trộn giấc ngủ do di chuyển bằng máy bay đến những nơi có múi giờ khác (jet lag), mất ngủ vì làm ca đêm, bệnh sầu buồn về mùa đông (seasonal affective disorder syndrome, SADS), người có tuổi bị mất ngủ.

**Pinguecula** : u mỡ kết mạc (conjunctiva) phát triển ở bờ ngoài và trong của giác mạc (cornea).

**Pins and needle** : (thần kinh) cảm giác tê lẫn tẩn.

**Pituitary gland (hypophysis)** : tuyến yên, một tuyến nội tiết quan trọng nằm trong hố xương bướm (sphenoidal bone) ở đáy sọ, bên trên là hạ đồi thị (hypothalamus) và giao thoa thị giác (optic chiasma).



Vị trí của tuyến yên

Tuyến gồm hai thùy : 1- thùy trước tiết hóc môn kích thích tuyến giáp, hóc môn ACTH kích thích tuyến thượng thận, hóc môn gonadotrophin kích thích tuyến sinh dục, hóc môn tăng trưởng, hóc môn kích thích tiết hắc sắc tố melanin, hóc môn prolactin kích thích sự tạo sữa. Việc sản xuất các hóc môn trên được điều hòa bởi hóc môn của hạ đồi thị. 2- thùy sau, tiết hóc môn vasopressin (anti-diuretic hormone) tăng sự hút nước của thận để giảm cho cơ thể khỏi mất nước, và oxytocin tăng co thắt tử cung khi sinh đẻ, kích thích sữa tiết ra.

**Pityriasis** : bệnh ngoài da có vảy mịn như cám, gồm bệnh vảy cám trắng (pityriasis alba), vảy cám hồng do siêu khuẩn gây ra (pityriasis rosae), lang ben (pityriasis versicolor) do nấm.

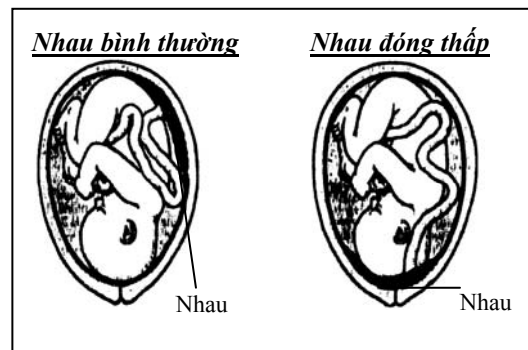
**Placebo** : giả dược, một loại thuốc không có tác dụng chữa trị, dùng trong xét nghiệm lâm sàng để so sánh với sự công hiệu của một thuốc mới được sản xuất : chia bệnh nhân ra hai nhóm, một nhóm uống giả dược, nhóm kia uống thuốc mới, cả bệnh nhân lẫn bác sĩ đều không biết ai dùng loại nào.

**Placenta** : (sản phụ khoa) lá nhau, vai trò chủ yếu là cung cấp chất bổ dưỡng cho bào thai, loại bỏ các cặn bã của nó và điều hòa sự trao đổi khí oxi và carbon dioxide giữa hai mẹ con.

Nhau còn tiết ra các hóc môn *Chorionic gonadotrophin, Progesterone, Oestrogen* trong suốt thời gian thai nghén.

**Placenta praevia** : (sản phụ khoa) nhau đóng thấp ở phần dưới tử cung, thay vì ở phần trên như thường lệ.

Nhau có thể tróc ra và gây xuất huyết. Tùy vào tình trạng nặng nhẹ, bác sĩ khuyến cáo thai phụ nên nằm nghỉ nhiều, đôi khi phải can thiệp mổ đẻ con ra, ví dụ trong trường hợp xuất huyết trầm trọng, lá nhau nằm phủ cả bên trong cổ tử cung nên bào thai không có lối ra.



**Plague** : 1- một bệnh dịch cấp tính do khuẩn *Pasteurella pestis* gây ra, bọ chét truyền từ chuột sang người. Triệu chứng : hạch nổi ở bẹn, nách, cổ, nặng hơn nữa là xuất huyết dưới da từng mảng đen loét ra và chết (vì thế, tên cũ của dịch hạch là *Black Death, Tử Thần Đen*, sát hại 25 triệu người ở Âu Châu vào thế kỷ thứ 14). Biến chứng : sung phổi, nhiễm trùng huyết, đưa đến cái chết nhanh chóng nếu không được kịp thời chữa trị.

Phòng ngừa bằng cách diệt chuột, tiêm phòng cho những ai mà công việc phải tiếp cận với chuột. Chữa trị với các kháng sinh *Streptomycin, Chloramphenicol, Tetracycline*. 2- bất kỳ bệnh dịch nào có tỷ lệ tử vong cao.

**Plantar fasciitis (Policeman's heel)** : viêm đau tại điểm bám vào xương gót chân của lớp mô cứng ở mặt dưới bàn chân. Chữa trị : lót một miếng đệm trong giày, tập một số động tác đặc biệt ở chân, uống thuốc giảm đau, tiêm corticosteroid tại chỗ đau, dùng tia laser.

**Plaque, dental** : lớp bựa ở chân răng, nơi sinh sản của khuẩn, có thể gây viêm nướu răng, sâu răng.

**Plasma** : huyết tương của máu, một dịch màu rom chứa đựng tế bào máu, muối sodium, potassium, calcium, đạm và nhiều chất khác nữa.

**Plasma cell** : tương bào, tế bào sản xuất kháng thể trong các mô tạo máu như tủy xương, hạch bạch huyết, lá lách.

Ung thư tủy xương (myeloma multiple) là sự phát triển quá độ của tương bào.

**Plasmapheresis** : một phương pháp chữa một số bệnh miễn nhiễm bằng cách lấy đi một số lượng huyết tương trong máu.

**Plasmodium** : ký sinh gây bệnh sốt rét, do muỗi Anopheles truyền sang, gồm 4 loại : *Plasmodium vivax*, *Plasmodium falciparum*, *Plasmodium ovale*, *Plasmodium malariae*.

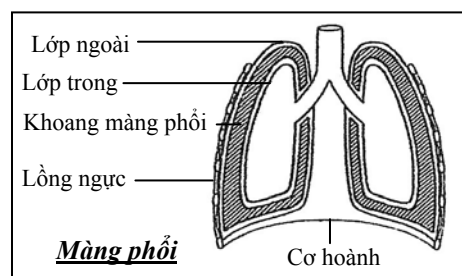
**Plastic surgery** : phẫu thuật tạo hình, tái tạo các bộ phận cơ thể bị biến dạng hay hư tổn. Nếu chỉ thực hiện để cải thiện bề ngoài, phẫu thuật được gọi là giải phẫu thẩm mỹ (cosmetic surgery).

**Platelet (thrombocyte)** : tiểu cầu trong máu có chức năng làm ngưng chảy máu. Thiếu tiểu cầu (thrombocytopenia) gây chảy máu dưới da, da nổi đốm đỏ hoặc bầm (purpura), chảy máu mũi, ruột, não, âm đạo, khớp xương.

**-plegia** : tiếp vĩ ngữ chỉ liệt, ví dụ hemiplegia = liệt nửa người.

**Pleura** : màng phổi (phế mạc) bao bọc phổi, gồm lớp ngoài và trong, giữa hai lớp là một khoang (pleural cavity) ; khoang này khi bị bệnh có thể chứa dịch (tràn dịch màng phổi, pleural effusion) hoặc khí.

**Pleurisy** : viêm màng phổi gây đau khi thở, thường do sung phổi, các bệnh khác trong phổi, ở thành ngực, bụng.



**Pneum-, pneumo-** : tiếp đầu ngữ chỉ : 1- có khí, hơi. 2- phổi. 3- hô hấp.

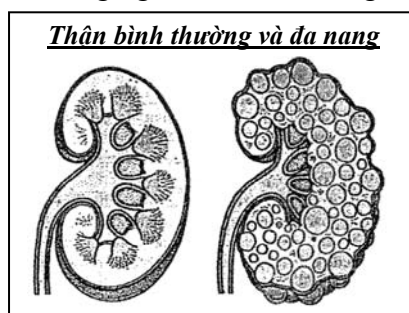
**Pneumoconiosis** : bệnh bụi phổi, gây ra do hít phải các loại bụi trong một thời gian dài, ví dụ bụi than đá, bụi sắt v.v.

**Pneumonia** : sung phổi do khuẩn gây ra, các nang phổi chứa đầy tế bào bị viêm làm cho phổi đặc lại. Sung phổi được phân chia theo 1- hình ảnh thấy trên phim Xquang : vết nám toàn thùy phổi, từng đốm nhỏ ở một phần thùy phổi, nếu rải rác nhiều nơi thì gọi là sung khí quản - phổi (bronchopneumonia). 2- loại khuẩn như Pneumococcus, Staphylococcus aureus, Haemophilus influenzae v.v.

**Pneumothorax** : tràn khí trong khoang màng phổi, do chấn thương lồng ngực, do mặt ngoài phổi bị rách thủng. Cần chữa trị ngay để khí thoát ra.

**Poliomyelitis** : sốt tê liệt do nhiễm siêu khuẩn, thường xảy ra cho trẻ con. Đa số trường hợp là nhẹ, bệnh nhân chỉ bị cứng cơ bắp ở cổ và lưng, một số ít nặng hơn, cơ yếu đi và sau đó liệt hẳn. Trường hợp sốt tê liệt hành tủy (bulbar poliomyelitis), các cơ của hệ thống hô hấp bị liệt gây khó thở phải dùng đến máy thở.

Phòng ngừa sốt tê liệt bằng thuốc chủng uống hoặc tiêm.



**Polycystic disease of the kidney** : bệnh thận đa nang, một bệnh bẩm sinh trong đó các mô được thay thế bằng nhiều nang. Triệu chứng xảy ra khoảng từ 20-40 tuổi và gồm đái ra máu, nhiễm khuẩn đường tiểu, cao huyết áp kết hợp với suy thận mạn tính.

**Polycystic ovary syndrome** : (sản phụ khoa) hội chứng đa nang buồng trứng, một tình trạng gồm kinh nguyệt có ít

hoặc bất hẳn, vô sinh (vì không có trứng rụng ra), lông và râu mọc nhiều, mụn trên mặt, béo phì. Nguyên nhân do sự mất quân bình giữa hai hóc môn LH và FSH của tuyến yên.

Chữa trị với thuốc đối kháng oestrogen như *Clomiphene*, *Progestogen*, thuốc ngừa thai, cắt bỏ một lớp buồng trứng.

**Polycythaemia** : chứng tăng hồng cầu trong máu, xảy ra cho những người sống ở vùng cao, thiếu oxi trong máu vì bị bệnh hô hấp hay tim mạch, khối u mọc ở thận.

Bệnh nhân có nước da đỏ thẫm, hay nhức đầu, tăng huyết áp, dễ bị đột quy, cùng những triệu chứng khác do máu sệt lại làm tắc mạch máu. Chữa trị : trích máu, thuốc chống ung thư, xạ trị.

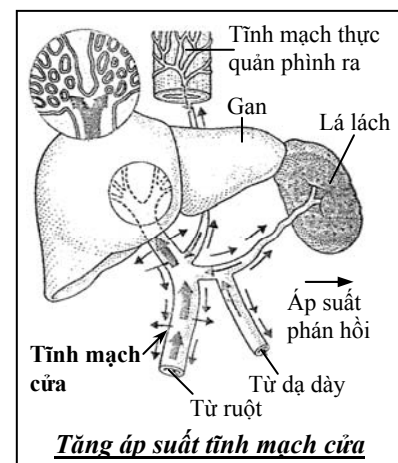
**Polymyalgia rheumatica** : một bệnh thấp gây đau và cứng cơ vai và hông, thấy ở người có tuổi. Chữa trị với corticosteroid, nhưng phải tiếp tục dùng trong một thời gian dài.

**Polyp** : bướu, một tăng sinh thường là lành tính mọc ở niêm mạc mũi và xoang mũi của bệnh nhân bị viêm mũi dị ứng, ở các nơi khác như dạ dày, ruột. Chữa trị bằng cách cắt bỏ đi.

**Polyposis** : bệnh có nhiều bướu polyp trong một cơ quan. Polyp ở đại tràng có nhiều khuynh hướng trở thành ác tính nên bệnh nhân được khuyến cáo cắt bỏ toàn bộ phần bị bướu.

**Portal hypertension** : tăng áp suất tĩnh mạch cửa gan, gây lớn lá lách, giãn tĩnh mạch thực quản (có thể vỡ và xuất huyết trầm trọng), dịch tích tụ trong khoang phúc mạc (cổ trướng, ascites). Nguyên nhân thường nhất là xơ gan, một số bệnh khác ở gan, huyết khối tĩnh mạch cửa.

**Portal vein** : tĩnh mạch cửa dài khoảng 8cm, một thành phần của hệ cửa gan (hepatic portal system), gồm nhiều nhánh : tĩnh mạch lách, dạ dày, màng treo ruột, trực tràng và hậu môn. Áp suất tĩnh mạch có thể tăng lên, xem chữ Portal hypertension.



**Positron emission tomography, PET**: kỹ thuật xét nghiệm hoạt động của các mô trong cơ thể bằng cách tiêm chất phóng xạ vào mạch máu rồi đo độ phóng xạ tập trung ở đấy. Kỹ thuật đang được áp dụng để nghiên cứu các bệnh tâm thần.

**Posology** : khoa nghiên cứu về liều lượng thuốc sử dụng.

**Post maturity** : (sản phụ khoa) có thai trên 42 tuần (thường là 40 tuần), đứa bé có thể chết trong bụng mẹ ; nếu sống, da bị khô, nứt và lột ra từng mảng, dễ bị nhiễm khuẩn.

**Post-natal depression** : (sản phụ khoa) trầm buồn hậu sản, gồm thể nhẹ (baby blue) hoặc nặng (puerperal psychosis). Loại sau thường kèm theo hoang tưởng bị người khác rình mò ám hại, sản phụ có thể tự tử, hắt hủi và cả giết con mình nữa.

**Post-partum haemorrhage** : (sản phụ khoa) băng huyết hậu sản. Nguyên nhân : tử cung không co bóp, sót nhau, rách âm đạo, cổ tử cung và các nơi khác, rối loạn về đông máu.

**Post-traumatic stress disorder, PTSD** : (tâm thần) tinh thần căng thẳng hậu chấn thương, chấn động mạnh về cảm xúc, ví dụ sau khi bị tai nạn khủng khiếp, bị hãm hiếp, chứng kiến

cảnh bắn giết rừng rợn v.v. Bệnh nhân hay nhớ lại chuyện cũ, có nhiều cơn ác mộng, khó ngủ, có mặc cảm phạm tội, trầm buồn, cảm thấy cô đơn, khó tập trung tư tưởng. Bệnh sau một thời gian sẽ hết đi, các trường hợp nặng cần có sự hỗ trợ của gia đình, tư vấn, tâm lý trị liệu.

**Potassium** : một kim loại, phối hợp với sodium và calcium giúp điều hòa nhịp tim, giữ cân bằng lượng nước trong cơ thể, truyền dẫn xung động thần kinh, co cơ bắp.

Thiếu potassium do ỉa mửa nhiều, uống thuốc lợi tiểu và corticosteroid lâu ngày, sử dụng quá tải thuốc xổ, bị tiểu đường, hội chứng Cushing, một vài loại bệnh thận, đổ nhiều mồ hôi, uống một lượng lớn cà phê, trà, rượu. Triệu chứng : mệt mỏi trong người, lờ đờ buồn ngủ, choáng váng, yếu và liệt cơ bắp.

Thừa potassium do suy thận, bệnh Addison, dùng thuốc lợi tiểu loại giữ lại potassium. Triệu chứng : tê tay chân, liệt cơ bắp, rối loạn nhịp tim, suy tim.

**Pott's disease** : lao xương sống, có thể gây gù lưng, mù lao ép vào tủy sống gây liệt tay/chân.

**Precocious puberty** : tuổi dậy thì đến sớm, gái thì vú và lông mu mọc trước 6 tuổi, có kinh trước 8 tuổi ; trai có những nét đặc trưng khác về cơ quan sinh dục của người lớn.

Đối với con gái, 90% trường hợp không thấy gì bất thường, nhưng 50% con trai có nguyên nhân trầm trọng, ví dụ ung thư tinh hoàn, ung thư tuyến thượng thận.

**Predisposition** : bẩm chất, có khuynh hướng mắc phải một loại bệnh đặc biệt, có thể do di truyền hoặc phát sinh từ các yếu tố như thiếu vitamin, thiếu ăn kém ngủ v.v.

**Pre-eclampsia** : (sản phụ khoa) tiền sản giật, thai phụ bị cao huyết áp (trên 140/90 mm thủy ngân), phù minh, nước tiểu có đản bạch. Tỷ lệ bệnh là 7/100 người, thường xảy ra ở tuổi dưới 25 hoặc trên 35. Không được chữa trị, có thể đưa đến sản giật (eclampsia) gây nguy hiểm cho cả mẹ lẫn con.

**Prefrontal lobe** : (thần kinh) phần trước của thùy trán não, có chức năng liên quan đến cảm xúc, trí nhớ, sự học hỏi, cách xử thế.

**Pregnancy** : (sản phụ khoa) có thai, thai kỳ kéo dài khoảng 260 ngày tính từ lúc thụ thai cho đến khi sinh, hoặc 289 ngày tính từ ngày đầu của kỳ kinh chót.

Trong thời gian mang thai, các bà phải rất thận trọng trong việc sử dụng dược phẩm để bảo đảm an toàn cho bản thân và cho bào thai, luôn luôn hỏi dược sĩ về những thuốc mua không cần toa.

Nên tránh 1- hút thuốc, đứa bé sẽ nhỏ con, sau này dễ mắc bệnh về hô hấp. 2- uống rượu, có thể gây chứng sút môi, sút vòm hầu, dị tật ở tim, kém thông minh. 3- sử dụng ma túy, gây tác hại như thiếu cân lượng, động kinh, khó ngủ, đôi khi chết.

**Pregnancy, multiple** : (sản phụ khoa) có chửa nhiều con, xảy ra khi 2 hoặc nhiều trứng rụng ra cùng lúc và thụ thai với nhiều tinh trùng. Tỷ lệ sinh đôi là 1/80, sinh ba, 1/8,000, sinh tư, 1/73,000.

Biến chứng có thể xảy ra cho thai phụ là cao huyết áp, nhiều nước ối (hydramnios), bào thai nằm ở những vị trí bất thường. Việc sinh đẻ thường bằng cách mổ đẻ con ra.

**Pregnancy tests** : (sản phụ khoa) thử thai với nước tiểu, đo lượng hóc môn HCG tăng cao trong đó.

**Premature birth, preterm birth** : con sinh ra trước 37 tuần, 40% không rõ nguyên nhân, số còn lại là do 1- thai phụ mắc các bệnh như tiền sản giật, cao huyết áp, thận, tim mạch, tiểu đường. 2- lá nhau tróc ra gây xuất huyết, vỡ túi ối sớm, có nhiều nước ối, chửa nhiều thai. 3- lớn tuổi.

Biến chứng của trẻ sinh non là suy hô hấp, gan chưa phát triển đầy đủ gây vàng da, xuất huyết não, lượng đường máu xuống thấp, dễ nhiễm vi trùng. Nhờ khoa học tiến bộ ngày nay, một số trẻ dưới 23 tuần được cứu sống, còn với trẻ 28 tuần, tỷ lệ sống sót là 89%.

**Premature ejaculation** : xuất tinh sớm, trước khi cho dương vật vào âm đạo, hoặc vừa ngay sau đó.

**Premenstrual syndrome, PMS** : (sản phụ khoa) hội chứng xảy ra một hai tuần trước khi có kinh, gồm đau bụng dưới, nhức đầu, căng vú, sưng chân, buồn chán mệt mỏi, cau có gắt gỏng.  
Chữa trị : bớt ăn mặn, uống thuốc lợi tiểu, thuốc giảm đau, thuốc ngừa thai.

**Prenatal diagnosis, antenatal diagnosis** : (sản phụ khoa) định bệnh trong khi mang thai, mục đích để phát hiện những bất thường về gin hoặc những bất thường khác của bào thai. Phương cách sử dụng gồm siêu âm, rút nước ối (amniocentesis) hay một ít phần ngoài của lá nhau (chorionic villus sample) để xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào thai nhi, rút máu từ cuống nhau để thử.

Hiện nay, các bác sĩ đã kiểm tra được các bất thường của phôi 3 ngày tuổi thụ thai trong đĩa nghiệm, để chỉ cho vào tử cung phôi lạnh mạnh (preimplantation genetic diagnosis, PGD).

**Prepuce, foreskin** : da quy đầu.

**Presby-, presbyo-** : tiếp đầu ngữ chỉ tuổi già, ví dụ presbycusis = nghễnh ngãng tai vì có tuổi.

**Presbyopia** : lão thị, khó đọc ở khoảng cách bình thường, hoặc không làm được các công việc cần nhìn gần, do thủy tinh thể mắt dần tính đàn hồi nên kém khả năng tăng độ cong tập trung vào các vật gần.

**Presenility** : già trước tuổi về tâm trí và cơ thể.

**Presentation** : (sản phụ khoa) ngôi thai, vị trí của thai trong bụng mẹ gồm ngôi đầu, mặt, trán, vai (nằm ngang), mông.

**Prevalence rate** : tỷ lệ mắc bệnh ở một thời kỳ, tính trên số người bị bệnh trong 1,000 dân.

**Preventive medicine** : y khoa phòng ngừa.

**Primigravida / primipara** : (sản phụ khoa) chửa / đẻ con so.

**Prion** : (thần kinh) một chất đạm bất thường trong não, có ở bệnh Creutzfeldt-Jacob, bệnh bò điên.

**Proct-, procto-** : tiếp đầu ngữ chỉ hậu môn/trực tràng, ví dụ proctitis = viêm đau trực tràng.

**Prodrome** : triệu chứng báo hiệu của một bệnh.

**Progeria** : lão nhi, một tình trạng rất hiếm xảy ra, tất cả các dấu hiệu của tuổi già xuất hiện và tiến triển ở một đứa bé.

**Progesterone** : (sản phụ khoa) hóc môn nữ do buồng trứng, lá nhau sản xuất ra, một ít từ tuyến thượng thận và tinh hoàn. Vai trò chủ yếu của hóc môn là chuẩn bị để nội mạc tử cung tiếp nhận bào thai.

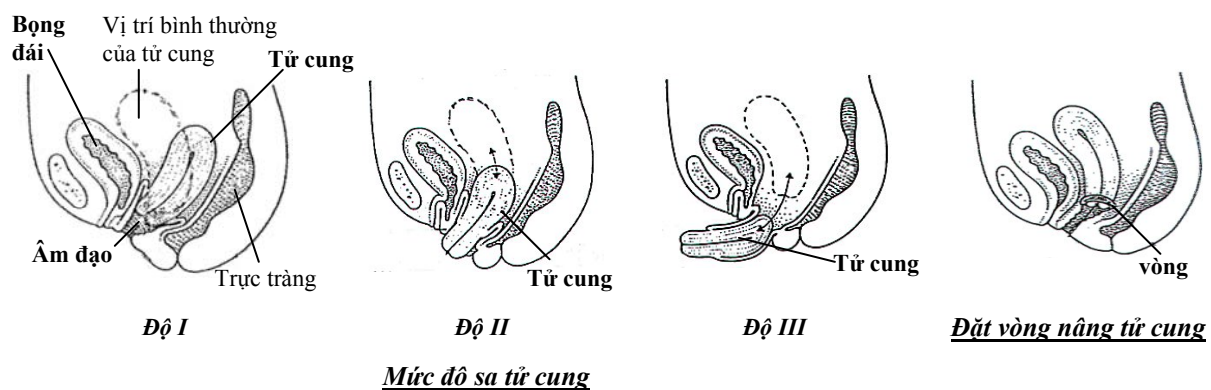
**Progestogen** : (sản phụ khoa) hóc môn tự nhiên hoặc tổng hợp, bao gồm progesterone, được dùng trong hội chứng trước khi có kinh, ra máu tử cung, ngừa thai.

**Prognosis** : tiên liệu bệnh.

**Projection** : (tâm lý) sự qui, gán những thất bại của mình lên cho người khác, ví dụ thi hỏng thi đỗ thừa là tại nhà cửa không đủ tiện nghi. Đây là một phương cách của cơ chế bảo vệ tâm lý (defense mechanism, xem chữ).

**Prolactin** : hóc môn tuyến yên, kích thích sữa chảy ra sau khi sinh.

**Prolapse (uterus)** : (sản phụ khoa) sa tử cung, do lớp dây chằng (ligament) và cơ bắp đáy chậu nâng tử cung bị giãn ra vì sinh đẻ nhiều, gồm nhiều mức độ : tử cung còn nằm trong âm đạo, lòi hẳn ra ngoài. Cùng với tử cung, bàng đái, niệu đạo, trực tràng có thể sa xuống theo.



Để phòng ngừa, sau khi sinh nên tập thể dục vùng đáy chậu (pelvic floor exercise). Về chữa trị, bác sĩ có thể đặt vòng (pessary) nâng tử cung lên, giải phẫu.

**Prolapse intervertebral disk** : đĩa sụn cột sống trồi ra, xem chữ disk prolapse.

**Prophylaxis** : dự phòng, mọi phương cách dùng để phòng bệnh, ví dụ tiêm ngừa, cho chất Fluor vào nước uống tránh sâu răng.

**Prostaglandin** : một chất tương tự hóc môn, có trong các mô và dịch của cơ thể như tử cung, tinh dịch, phổi, thận v.v. Prostaglandin có nhiều tác động, một trong số này là gây co thắt tử cung, giúp tạo chất nhầy bảo vệ dạ dày chống dịch a xít, có vai trò trong viêm sưng.

Về sản khoa, prostaglandin tổng hợp được dùng để dực đẻ, phá thai, chữa loét ở các cơ quan tiêu hóa.

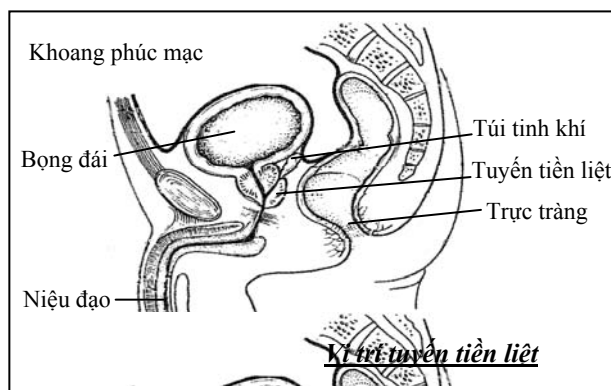
**Prostate** : tuyến tiền liệt, nằm ngay dưới bọng đái, phía trước trực tràng, dịch tiết ra là một thành phần của tinh khí. Qua ảnh hưởng của hóc môn nam androgen, tuyến bắt đầu phát triển ở tuổi dậy thì cho đến tuổi 20 thì dừng lại và to dần lên từ 50 trở đi.

Các bệnh thông thường của tuyến tiền liệt là phì đại tuyến, ung thư, viêm sung.

**Prostate, benign hyperplasia, BPH** : phì đại tuyến tiền liệt, xem chữ Benign prostatic hyperplasia.

**Prostate cancer** : ung thư tuyến tiền liệt, thường xảy ra cho người có tuổi, yếu tố gây bệnh có thể do lượng hóc môn nam Testosterone tăng cao. Triệu chứng giống như phì đại tuyến, đái ra máu, bí đái, đau lưng dữ dội nếu ung thư đã di căn đến xương sống.

Định bệnh qua cách sờ khám hậu môn, siêu âm, cắt một mẫu tuyến để xét nghiệm, thử độ men PSA máu. Chữa trị : không làm gì cả, chỉ theo dõi tiến triển của bệnh nếu là người quá già yếu ; xạ trị ; làm hạ lượng hóc môn nam bằng cách dùng hóc môn nữ oestrogen, thuốc chống hóc môn nam (anti-androgen) hoặc cắt bỏ hai tinh hoàn ; mổ cắt bỏ tuyến, phụ chứng hậu phẫu là đái són, tinh khí xuất ra chạy ngược vào bóng đái khi giao cấu (retrograde ejaculation) ; bất lực.



**Prostate specific antigen, PSA** : men đặc hiệu của tuyến tiền liệt, tăng lên trong trường hợp phì đại tuyến, ung thư. Đây chỉ là một xét nghiệm kèm với các xét nghiệm khác, PSA có thể không thay đổi ở các bệnh trên hoặc ngược lại tăng ở người bình thường. Tuy nhiên, nếu lượng men cao hơn 4ng/mililit, nguy cơ bị ung thư có thể là 20%.

**Prostatitis** : viêm tuyến tiền liệt cấp hay mạn tính. Viêm cấp tính thường do nhiễm khuẩn, còn mạn tính có thể do nhiễm khuẩn hoặc không.

**Prosthesis** : bộ phận giả, thiết bị gắn vào cơ thể như một phương tiện trợ giúp, ví dụ hàm răng giả, chân tay giả, trợ thính cụ v.v.

**Protein** : đạm, một nhóm hợp chất hữu cơ gồm carbon, hydrogen, oxygen, nitrogen, là thành phần thiết yếu trong cơ thể, tạo chất liệu cho cơ bắp, mô, các cơ quan v.v., điều hòa chức năng của men và hóc môn. Khi có quá nhiều so với nhu cầu cơ thể, đạm sẽ được biến đổi thành đường glucốt dùng làm nguồn dự trữ năng lượng.

**Proteinuria** : trong nước tiểu có chất đạm. Xem chữ albuminuria.

**Prothrombin time, PT** : thời gian cần có để máu đông lại, nếu kéo dài là dấu hiệu thiếu các yếu tố đông máu. PT được áp dụng để theo dõi tình trạng máu trong khi chữa trị với thuốc chống đông máu, ví dụ Warfarin.

**Protozoa** : động vật đơn bào, hầu hết đều sống tự do, một số ít là ký sinh trùng gây bệnh như sốt rét, bệnh ngủ (sleeping sickness).

**Pruritus** : ngứa.

**Pseudo-** : tiếp đầu ngữ chỉ giống nhau về bề ngoài, giả.



**Pseudogout** : bệnh đau sưng khớp giống như thống phong (gout), do kết tinh của chất Calcium pyrophosphate lắng đọng trong màng hoạt dịch và dịch khớp.

**Pseudohermaphroditism** : lưỡng phái tính không hoàn toàn thật, một bất thường bẩm sinh trong đó cơ quan sinh dục bên ngoài của người nam/nữ giống như người của phái kia, ví dụ một phụ nữ có các mép âm hộ và âm vật (labia and clitoris) lớn giống như bìu đái và dương vật.

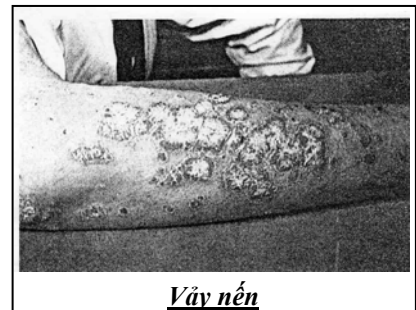
So sánh với lưỡng phái tính thật (hermaphroditism) là một tình trạng có cả hai cơ quan nam và nữ hay cơ quan sinh dục gồm tế bào buồng trứng và tinh hoàn.

**Psittacosis (parrot disease)** : bệnh của vẹt, bồ câu, gà vẹt bị nhiễm khuẩn Chlamydia truyền sang người do hít phải lông, phân, bụi chuồng chim. Triệu chứng : sốt, ho khan, đau dữ dội ở cơ bắp, nhức đầu

. Chữa trị với kháng sinh Tetracycline hoặc Erythromycin.

**Psoriasis** : bệnh vẩy nến, một bệnh ngoài da mạn tính gồm những mảng đỏ có vảy, ở khuỷu tay, cánh tay, đầu gối, da đầu và các nơi khác của thân thể. Bệnh thường có trong gia đình, xảy ra từ tuổi thanh niên, đôi khi kết hợp với viêm các khớp nhỏ ở ngón tay/chân (psoriatic arthritis). Nguyên nhân không rõ, một số yếu tố tạo điều kiện là căng thẳng tinh thần, nhiễm khuẩn Streptococcus, uống thuốc Lithium (chữa hưng cảm), beta-blockers.

Cho đến nay bệnh chưa thể chữa khỏi hẳn được, các triệu chứng giảm bớt với thuốc thoa có chất Tar và Dithranol, thuốc uống loại giống vitamin D (*Calcipotriol*), thuốc Psoralen phối hợp với tia cực tím A (PUVA), Methotrexate, Retinoids.



**Psych-, psycho-** : tiếp đầu ngữ chỉ 1- tâm trí, tinh thần. 2- tâm lý.

**Psyche** : (tâm lý) tâm trí hay linh hồn của con người.

**Psychedelic drugs, hallucinogenic drugs** : (tâm thần) các loại thuốc gây thay đổi về mức độ nhận thức của tâm trí, tạo ảo giác và trạng thái lâng lâng, ví dụ Lysergic acid diethylamide (LSD), cần sa.

**Psychiatry / psychiatrist** : khoa tâm thần, ngành y khoa chuyên về nghiên cứu, phòng ngừa, chữa trị các bệnh tâm thần, các rối loạn về cảm xúc và cư xử hành động / bác sĩ tâm thần.

**Psychoanalysis** : (tâm lý) khoa phân tâm do Sigmund Freud (1856-1939) đề xướng, là một trường phái của tâm lý học và là một phương pháp chữa trị các rối loạn tâm thần, bằng cách khuyến khích bệnh nhân nói lên hết những tâm tư thầm kín của mình, nỗi lo sợ, sự bất đồng trước kia và bây giờ, những giấc mơ đã có.

Theo Freud, rối loạn tâm thần là hậu quả của sự không phát triển bình thường về cảm xúc khi còn thơ ấu.

**Psychodrama** : (tâm lý) một phương pháp tâm lý trị liệu từng nhóm, bệnh nhân có dịp nhìn rõ lại chính mình bằng cách diễn lại vai trò liên quan với những gì đã xảy ra trong quá khứ của họ, cùng với các thành viên trong nhóm.

**Psychology:** (tâm lý) tâm lý học, khoa nghiên cứu về những diễn tiến trong tâm trí, như trí nhớ, cảm xúc, ý nghĩ, nhận thức, cùng những biểu hiện bên ngoài như ngôn ngữ, cách cư xử hành động. Khoa cũng cứu xét các vấn đề như trí thông minh, khả năng học hỏi, sự phát triển nhân cách và gồm nhiều trường phái sử dụng những phương pháp cùng đưa ra những lý thuyết khác nhau.

**Psychologist :** nhà tâm lý học, chuyên về nhiều ngành : giáo dục (educational psychologist), nghiên cứu về vấn đề học hành và trí thông minh của trẻ con, trẻ tật nguyền ; bệnh lý (clinical psychologist), đặc trách về cảm xúc và cư xử hành động của bệnh nhân ; xã hội và kỹ nghệ (social and industrial psychologist) xét về ảnh hưởng của các yếu tố này đối với tinh thần và cách cư xử hành động của công nhân ; ngành chuyên về nghiên cứu (experimental psychologist) các vấn đề tâm lý.

**Psychomotor :** (tâm lý) từ nói về liên quan giữa sự vận động của cơ thể và tinh thần.

**Psychopath :** (tâm thần) người có những hành vi trái với tập tục và luật lệ của xã hội đang sống, và họ không hề tỏ ra hối hận về những hành vi đó, như phá làng phá xóm, gây sự đánh nhau với người khác, sách nhiễu vợ con, xì ke ma túy, rượu chè be bét, làm ở đâu cũng không lâu vì tính tình ngang ngược, hành động phạm pháp, không kết bạn được với ai.

**Psychosexual development :** (tâm lý) sự phát triển về tâm lý tình dục, qua đó một người sẽ trưởng thành hơn trong cảm xúc và hành động tình dục. Sự ý thức về phái tính của mình, cư xử theo vai trò của phái tính cùng sự lựa chọn bạn tình là ba lĩnh vực phát triển chính.

**Psychosis :** (tâm thần) một trong nhóm rối loạn tâm thần, bệnh nhân mất ý thức về tình trạng không bình thường của mình, gồm có tâm thần phân liệt, hưng trầm cảm, bệnh do tổn hại ở não.

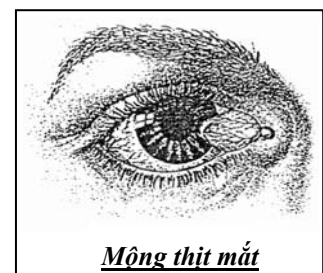
**Psychosomatic :** (tâm lý) từ thường dùng cho các bệnh gây ra do các yếu tố thể chất và tâm lý tác động lẫn nhau, ví dụ suyễn, loét ở cơ quan tiêu hóa và căng thẳng tinh thần.

**Psychotherapy :** (tâm lý) tâm lý trị liệu, áp dụng để chữa các rối loạn tâm thần và vấn đề tâm lý, gồm khoa phân tâm, liệu pháp tập trung vào bệnh nhân, vào một nhóm người, vào gia đình.

Các liệu pháp này cơ bản là dựa trên mối quan hệ giữa bệnh nhân và chuyên viên chữa trị, bệnh nhân không được hướng dẫn về những gì phải làm gì mà chính họ tự quyết định lấy.

**Psychotropic drugs :** (tâm thần) thuốc ảnh hưởng đến tâm trí, như thuốc chống trầm cảm (antidepressant), làm dịu cơn (sedative), kích thích (stimulant), an thần (tranquiliser).

**Pterygium :** mộng thịt, một tăng sinh hình tam giác ở phía trong giác mạc, do kết mạc (conjunctiva) bị thoái hóa rồi dày lên. Bệnh thường thấy ở những vùng khí hậu khô nóng, có nhiều bụi, ví dụ Việt Nam.



**Mộng thịt mắt**

**Ptosis :** sụp mi mắt trên, do nhiều nguyên nhân : 1- rối loạn về dây thần kinh thứ III (thần kinh vận nhãn), thường kèm với liệt cử động mắt gây chứng thấy một vật thành hai, đồng tử nở lớn. 2- hội chứng

Horner (rối loạn thần kinh giao cảm tại vùng cổ), triệu chứng là sụp mí mắt trên, đồng tử co nhỏ lại, mồ hôi không ra bên phía mắt sụp. 3- nhược cơ nặng (myasthenia gravis). 4- tật bẩm sinh, bệnh của cơ mắt.

**Puberty** : tuổi dậy thì, thời điểm bắt đầu trưởng thành về tình dục, cơ quan sinh sản bắt đầu phát triển và hoạt động, do ảnh hưởng của các hormone buồng trứng và tinh hoàn.

**Pubes / pubis** : vùng mu / xương mu.

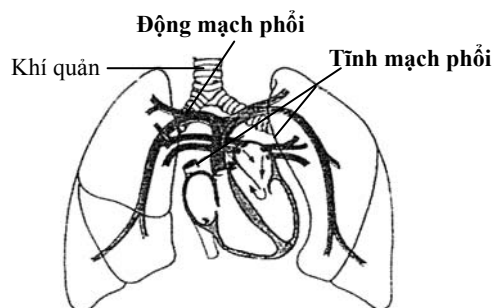
**Puerperal** : (sản phụ khoa) liên quan đến sinh đẻ, hoặc ngay sau khi sinh.

**Puerperal depression** : (sản phụ khoa) trầm buồn hậu sản.

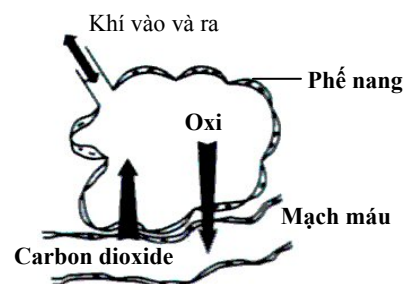
**Puerperal infection** : (sản phụ khoa) nhiễm trùng trong vòng 10 ngày sau khi sinh, sảy thai, phá thai.

**Pulmonary circulation** : tuần hoàn phổi, một hệ thống lưu thông máu giữa tim và phổi.

Máu ít khí oxy từ tâm thất phải theo động mạch phổi chảy đến các mao mạch phế nang, tại đây có sự trao đổi khí, máu phóng thích carbon dioxide để thở ra ngoài và nhận oxy vào. Sau đó, máu với đầy oxy này chảy vào tĩnh mạch phổi rồi xuống tâm nhĩ trái để phân phối đi khắp thân thể.



Tuần hoàn máu ở phổi



Trao đổi khí ở phế nang

**Pulmonary embolism** : nghẽn động mạch phổi hay một nhánh của nó, thường do cục máu đông từ tĩnh mạch chân chạy lên (Phlebothrombosis, xem chữ), nếu lớn có thể làm chết ngay.

Chữa trị : dùng thuốc chống đông máu *Heparin/Warfarin* nếu cục máu nhỏ, truyền *Streptokinase* để làm tan, hoặc mổ nếu lớn quá.

**Pulmonary hypertension** : tăng huyết áp động mạch phổi (bình thường, huyết áp ở đây thấp hơn nhiều so với huyết áp của động mạch chủ). Nguyên nhân : biến chứng của nghẽn động mạch phổi, khuyết tật ở vách ngăn đôi hai buồng tim, bệnh ở van hai lá (mitral valve), bệnh phổi mạn tính.

Triệu chứng : lớn tâm thất phải, hay ngất xỉu, đau ngực, suy tim. Chữa trị theo nguyên nhân.

**Pulmonary oedema** : phù phổi, do nước ứ đọng vào đó. Nguyên nhân : suy tim, nhiễm trùng phổi, hít phải gas kích thích như Sulphur dioxide, Chlorine. Triệu chứng : khó thở, ho ra đàm màu hồng có nhiều bọt. không xử lý kịp thời có thể đưa đến tử vong ('chết đuối trên cạn').

Chữa trị với thuốc lợi tiểu, Morphine, Aminophylline, thở khí oxy, đôi khi phải trợ thở.

**Pulmonary stenosis** : hẹp bẩm sinh van động mạch phổi, có thể đưa đến suy tim, chữa trị bằng phẫu thuật thay van.

**Pulse** : mạch, bình thường là 60-80 nhịp mỗi phút ở người lớn.

**Punch-drunk syndrome** : hội chứng gồm trí tuệ sa sút dần, run tay, lên cơn động kinh, hậu quả của việc bị đấm liên tục vào đầu (võ sĩ quyền Anh).

**Pupil / pupillary reflex (light reflex)** : đồng tử (con ngươi) / phản xạ đồng tử (phản xạ ánh sáng), kích thích đồng tử thay đổi tùy theo ánh sáng nhiều ít chiếu vào mắt, nhiều thì đồng tử co lại, ít thì nở lớn ra.

**Purpura** : da nổi đỏ do xuất huyết ở mao mạch dưới da. Nguyên nhân : khuyết tật mao mạch, thiếu tiểu cầu trong máu, thiếu vitamin C, nhiễm trùng huyết, tăng u rê máu.

**Purulent / pus** : có mủ / mủ.

**Pustule** : mụn mủ.

**Putrefaction** : thối rữa.

**Py-, pyo-** : tiếp đầu ngữ chỉ mủ, có mủ, ví dụ pyarthrosis = viêm nhiễm khớp có mủ.

**Pyelitis** : nhiễm khuẩn bể thận (phần của thận chứa nước tiểu trước khi chảy vào niệu quản, xem chữ kidney).

**Pyelography (urography)** : chụp Xquang bể thận bằng cách tiêm vào mạch máu chất cản quang (intravenous urography) hoặc cho ống thông từ dưới bóng đái lên bể thận rồi bơm chất cản quang vào đây (retrograde pyelography).

**Pyelonephritis** : nhiễm khuẩn thận, có thể là cấp hoặc mạn tính. Viêm mạn tính làm thận bị sẹo và teo lại, đưa đến suy thận.

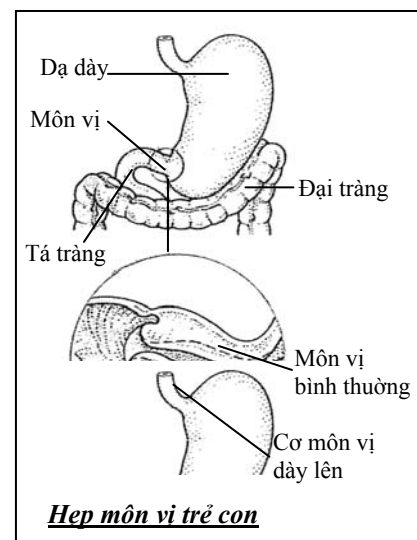
**Pyloric stenosis** : hẹp môn vị (phần cuối của dạ dày mở vào tá tràng) gây mửa thức ăn có khi ăn vào 24 giờ trước đó. Nếu tình trạng kéo dài, bệnh nhân sẽ sụt cân, mất nước cơ thể, máu trở thành kiềm (alcalosis).

Nguyên nhân : đối với con nít, thường là bẩm sinh (congenital hypertrophic pyloric stenosis) xảy ra cho trẻ từ 3-5 tuần tuổi, cơ trơn môn vị dày lên và có thể sờ thấy qua thành bụng ; về người lớn là loét dạ dày, ung thư dạ dày gần môn vị.

Chữa trị bằng giải phẫu cho cả hai trường hợp.

**Pyoderma gangrenosum** : loét hủy hoại da, đặc biệt là ở chân, kết hợp với các bệnh viêm loét đại tràng (ulcerative colitis), bệnh Crohn, viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis).

**Pyonephrosis** : thận có mủ.



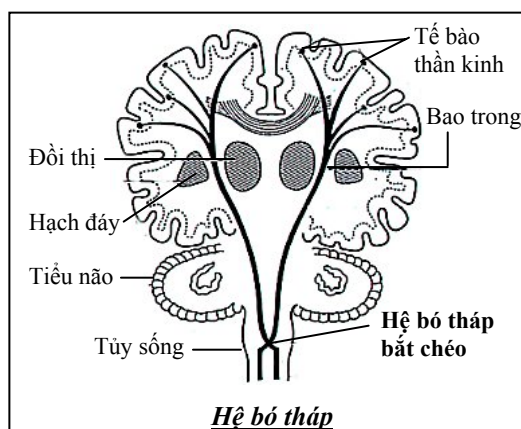
**Pyopneumothorax** : tràn khí và mủ ở khoang màng phổi, gây ra bởi khuẩn tạo khí, bội nhiễm tràn dịch màng phổi (hydropneumothorax), khí đưa vào khi làm thủ thuật rút mủ màng phổi ra.

**Pyorrhoea** : nướu răng làm mủ.

**Pyosalpinx** : vòi trứng có mủ.

**Pyramidal system** : hệ thống hình tháp đặc trách về vận động của cơ thể, gồm các sợi thần kinh thuộc hệ thần kinh trung ương chạy từ vùng vận động của vỏ não xuống tủy sống. Tại hành tủy (phía trên tủy sống), các sợi tập hợp thành hình tháp và chạy chéo sang bên kia để xuống tủy sống (hệ bó tháp bất chéo).

Hư tổn vỏ não vận động ở một bên gây yếu cơ mặt và tay chân bên kia.



## Q

**Quadriceps** : cơ tứ đầu ở đùi, chức năng là duỗi chân ra.

**Quadriplegia (tetraplegia)** : liệt cả hai tay và chân.

**Quarantine** : cách ly kiểm dịch, thời gian một người (hay súc vật) được cô lập để phòng ngừa bệnh truyền nhiễm lan tràn. Trước kia là 40 ngày, nay các bệnh khác nhau có thời gian cách ly khác nhau.

**Quinine** : một loại thuốc trước đây dùng để phòng và trị sốt rét, nay được thay thế bởi các thuốc công hiệu và ít độc hơn.

Thuốc dùng uống hay tiêm, liều cao có thể gây ngộ độc như sốt, buồn nôn, lẫn lộn, tổn hại tai và mắt.

**Quinsy (peritonsillar abscess)** : viêm mủ quanh a mi đan.

## R

**Rabies (hydrophobia)** : bệnh dại (bệnh sợ nước) gây tổn hại hệ thần kinh trung ương, do siêu khuẩn từ chó dại truyền sang người, có thể là do dơi.

Sau thời kỳ ủ bệnh từ 10 ngày đến nhiều tháng (tùy theo nơi bị cắn), bệnh nhân cảm thấy mệt mỏi, sốt, khó thở, tiết nhiều nước bọt, đau cổ họng khi nuốt vì cơ ở đây co thắt lại. Bệnh không chữa được, vào giai đoạn cuối, chỉ cần nhìn thấy nước là họ đã lên cơn động kinh và liệt cơ ở họng (vì vậy có tên là bệnh sợ nước) và chết trong vòng 4-5 ngày sau.

Khi bị chó dại cắn, tiêm ngay thuốc chủng dại (rabies vaccine) mỗi ngày trong vòng 18-21 ngày, cùng với tiêm kháng huyết thanh dại (rabies antiserum), có thể ngăn ngừa bệnh phát triển.

**Radiation** : bức xạ, năng lượng dưới dạng sóng hay hạt li ti, đặc biệt là bức xạ điện từ, gồm (theo thứ tự độ dài sóng tăng dần) : tia gamma, tia X, tia cực tím, tia sáng thấy được, tia hồng ngoại và các hạt li ti.

**Radiation sickness** : bệnh bức xạ, gây ra do tiếp cận với tia phóng xạ như tia X, tia gamma. Liều rất cao sẽ làm chết trong vòng vài giờ vì tổn hại ở hệ thần kinh trung ương ; liều thấp hơn gây các triệu chứng như nôn mửa, tiêu chảy, tổn hại tủy xương, rụng tóc, tiêu ra máu.

**Radical treatment** : chữa trị tận gốc để cho khỏi bệnh hơn là chỉ làm giảm các triệu chứng.

**Radioactive iodine therapeutic** : chữa trị cường tuyến giáp (hyperthyroidism) với chất Iodine phóng xạ (I131) uống. Sau thời gian ổn định, hoạt động của tuyến có thể bị giảm xuống (hypothyroidism) nên phải uống Thyroxine suốt đời. Bệnh nhân nên cách ly với các bà có thai và con nít trong vòng 10 ngày sau khi uống I131.

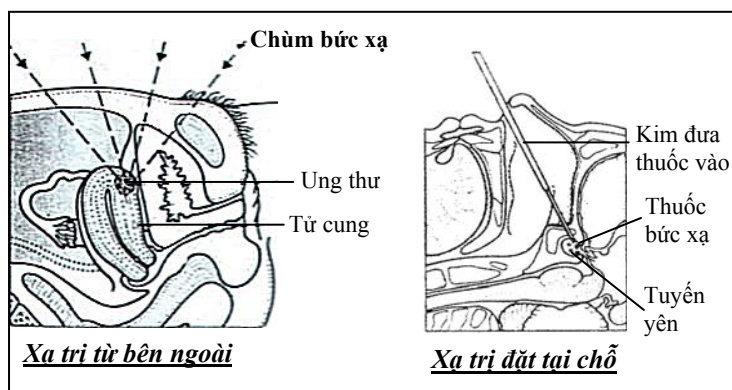
**Radioactivity** : lực phóng xạ phát ra năng lượng dưới dạng tia alpha, beta hay gamma.

**Radiodermatitis** : viêm da do bức xạ gây ra, da khô, teo lại và biến màu, dễ bị nhiễm khuẩn.

**Radiography** : phép chụp hình các cơ quan của cơ thể bằng Xquang, CT scanning, tiêm chất phóng xạ vào cơ thể.

**Radiology / radiologist** : ngành y khoa chẩn đoán bệnh qua các hình chụp bằng Xquang, sóng siêu âm, kỹ thuật MRI / bác sĩ chuyên khoa.

**Radionuclide (radioisotope) scanning** : phương pháp định bệnh bằng cách cho bệnh nhân uống, tiêm chất phóng xạ rồi đo độ phóng xạ phóng thích ra, không gây tác hại cho họ.



**Radiosensitive** : mô tả một số tế bào ung thư cảm thụ với bức xạ, nên có thể chữa trị được bằng xạ trị.

**Radiotherapy** : xạ trị, chữa trị bằng tia X, beta hay gamma phát ra từ các máy phóng xạ hay chất đồng vị phóng xạ. Chùm bức xạ có thể từ ngoài chiếu vào, hoặc dùng kim, dây kim loại, viên thuốc đặt/cấy vào bộ phận bị ung thư

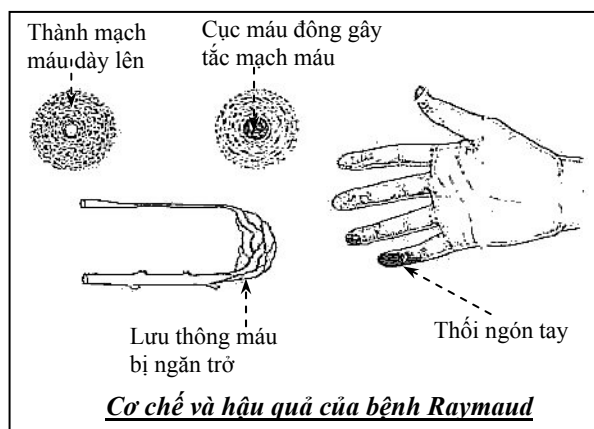
(brachytherapy).

**Ranula** : nang dưới lưỡi tạo nên khi ống dẫn tuyến nước bọt hay tuyến nhầy bị tắc.

**Rash** : ban đỏ.

**Rationalisation** : (tâm lý) một cơ chế bảo vệ (defence mechanism) để biện minh thái độ, hành động của mình bằng cách đưa ra giải thích hợp lý, ví dụ không có bạn gái thì cho rằng không ai xứng đáng với mình.

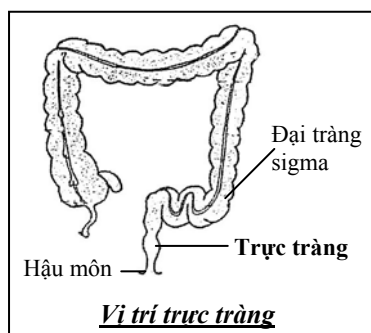
**Raynaud's disease** : bệnh gây ra do mạch máu ngón tay co thắt lại khi trời lạnh, ngón tay xanh tím và đau nhức cho đến khi trở lại màu đỏ thì hết. Các trường hợp có triệu chứng như trên, nguyên nhân biết được, gọi là hiện tượng Raynaud (Raynaud's phenomenon) : xơ vữa mạch máu (atherosclerosis) ; bệnh thuộc mô liên kết, ví dụ bệnh lupus ban đỏ (systemic lupus erythematosus) ; sử dụng các dụng cụ làm rung tay, ví dụ máy khoan điện, máy cưa, thuốc beta-blockers, thuốc Methysergide. Biến chứng có thể xảy ra là loét hoặc thối ngón tay.



Chữa trị bằng cách giữ ấm tay, dùng thuốc giãn mạch máu ngoại biên như *Prazosin*, *Phenoxybenzamine*, *Tamsulosin*. Vấn đề giải phẫu cắt bỏ hạch giao cảm (sympathectomy) được đặt ra nếu chữa nội khoa không kết quả.

**Reaction formation** : (tâm lý) một cơ chế bảo vệ phản ứng chống lại tư tưởng, ý nghĩ nằm trong vô thức, ví dụ hay gây sự với người khác để khóa lấp mặc cảm thấp kém của mình.

**Recrudescence** : sự tái diễn các triệu chứng của bệnh sau thời gian có vẻ đã bình phục.



**Rectosigmoid** : vùng ruột già ở chỗ tiếp hợp giữa đại tràng sigma và trực tràng.

**Rectum** : trực tràng, phần tận cùng của ruột già, phân được chứa ở đó trước khi bài tiết.

**Red blood cell, erythrocyte** : hồng cầu.

**Reduction** : đặt trở lại vị trí bình thường một bộ phận cơ thể nằm sai chỗ, ví dụ xương gãy.

**Referred pain** : đau cảm nhận ở một bộ phận cơ thể khác hơn là nơi bị bệnh, ví dụ mụn trong gan gây đau vùng vai phải, kích tim gây đau ở cánh tay trái.

**Reflex** : (thần kinh) phản xạ, một cử động tự động hay không chủ ý, do một vùng thần kinh bị kích thích, ví dụ kim chích vào tay gây phản xạ thụt tay lại trước khi não có thời gian gửi tín hiệu đến các cơ liên hệ.

**Reflexology** : khoa chữa trị phụ (complementary medicine) bằng cách bấm huyệt ở bàn chân, dựa vào lý thuyết là các huyệt này tương đương với các cơ quan trong cơ thể.

**Reflux** : hồi lưu, tình trạng một chất lỏng chảy ngược hướng chuyển động bình thường, ví dụ hồi lưu thực quản (oesophageal reflux), bọng đái-niệu quản (vesico-ureteric reflux).

**Refraction** : khúc xạ, sự đổi hướng của tia sáng khi đi xuyên một môi trường trong suốt này đến một môi trường trong suốt khác, ví dụ ánh sáng đi từ không khí xuyên qua giác mạc, thủy tinh thể, pha lê dịch vào võng mạc mắt.

Tật về khúc xạ gồm loạn thị, cận và viễn thị.

**Refractive surgery** : phẫu thuật dùng tia laser để chữa các tật khúc xạ.

**Refrigeration** : làm lạnh hạ thấp nhiệt độ của một bộ phận cơ thể để giảm sự chuyển hóa của mô, hoặc để gây tê cục bộ.

**Regimen** : chế độ trị liệu để chữa bệnh hay để cải thiện sức khỏe, gồm chế độ ăn uống, dùng thuốc, luyện tập đặc biệt.

**Regression** : (tâm lý) tình trạng thoái trào, trở lại mức độ ấu trĩ, nhất là về tâm lý, tình cảm.

**Regurgitation** : 1--tình trạng các chất không tiêu hóa trong dạ dày ợ lên miệng 2- tình trạng một chất lỏng chảy ngược với hướng bình thường, ví dụ máu trào ngược từ tâm thất trái về tâm nhĩ trái trong bệnh hở van tim (mitral incompetence).

**Rehabilitation** : công tác giúp bệnh nhân, người mất năng lực, để họ phục hồi lại sức khỏe và sinh hoạt bình thường hoặc để phòng sự mất năng lực trở nên tồi tệ hơn.

**Rejection** : sự thải bỏ một tạng được ghép vào, do hệ thống miễn nhiễm của người nhận ảnh hưởng đến tạng ghép đó.

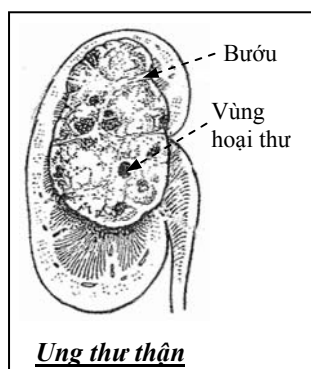
**Relapse** : sự tái phát các triệu chứng bệnh.

**Relapsing fever** : sốt hồi quy, một bệnh nhiễm khuẩn *Borrelia* do ve, chí truyền sang, các cơn sốt xảy ra cách khoảng nhau vài ngày, kèm với nhức đầu dữ dội, đau các cơ và khớp.

**Relaxation / relaxation therapy** : thư giãn cơ bắp / liệu pháp thư giãn chỉ dẫn cho bệnh nhân cách tập thư giãn cơ bắp để làm giảm bớt lo âu.

**REM, rapid eye movement** : mắt chuyển động nhanh ở một giai đoạn của giấc ngủ, giấc mơ hay xảy ra trong giai đoạn này.

**Remission** : sự thuyên giảm các triệu chứng.

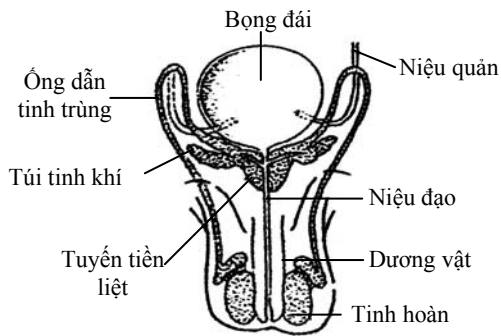


**Renal cell carcinoma, hypernephroma** : ung thư biểu mô tế bào thận, phát triển chậm, di căn theo đường máu đến phổi và xương, chữa trị bằng giải phẫu.

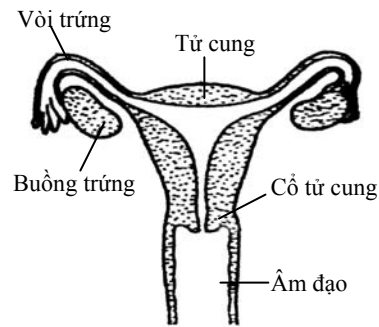
**Repression** : (tâm lý) sự loại trừ ước muốn, ý tưởng viễn vông ra khỏi tâm trí.

**Reproductive system** : hệ thống sinh sản, một tập hợp các cơ quan và mô liên quan đến tiến trình sinh sản, Về phái nam là tinh hoàn (testis), ống dẫn tinh trùng (vas deferens), tuyến tiền liệt, túi tinh khí (seminal vesicle), niệu đạo (urethra) và dương vật ; ở phụ nữ là buồng trứng, vòi trứng, tử cung, âm đạo và âm hộ.





**Hệ thống sinh sản đàn ông**



**Hệ thống sinh sản đàn bà**

**Respiration** : hô hấp, tiến trình trao đổi khí tại phế nang giữa một sinh vật và môi trường, thu nhận oxy từ máu vào và nhả carbon dioxide từ máu ra.

**Respirator** : máy hô hấp, một thiết bị để duy trì các chuyển động thở của bệnh nhân bị liệt.

**Respiratory distress syndrome** : hội chứng suy kiệt hô hấp, xảy ra cho trẻ sơ sinh thường là thiếu thán, phổi không nở ra được hoàn toàn vì thiếu một chất liệu (surfactant) làm giảm căng bề mặt của các phế nang.

**Respiratory quotient** : thương số hô hấp, tỷ lệ giữa thể tích khí carbon dioxide ra khỏi máu vào phế nang và thể tích khí oxy hấp thu từ phế nang vào máu. Con số trung bình là 0.8 vì có nhiều oxy hấp thu hơn carbon dioxide thải ra.

**Respiratory system** : hệ thống hô hấp, gồm xoang mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản, tiểu phế quản và nang phổi, cơ hoành và các cơ khác liên hệ đến chuyển động khi thở.

**Restless legs syndrome** : cảm giác bồn chồn, ngứa ngáy, đau nhức ở bắp chân khi ngồi, nằm, và giảm bớt khi đứng dậy đi.

Nguyên nhân không rõ, có thể do trở ngại của lưu thông máu, hư tổn dây thần kinh ngoại biên, cơ thể thiếu chất sắt, vitamin B12 hay Folic acid. Chữa trị với các thuốc như *Bromocriptine, Pergolide, Ropinirole v.v.*

**Resuscitation** : hồi sinh.

**Retardation** : sự chậm lại tiến trình chuyển hóa / phát triển của mô, của các cơ quan trong cơ thể và trí tuệ.

**Retention** : bí đái.

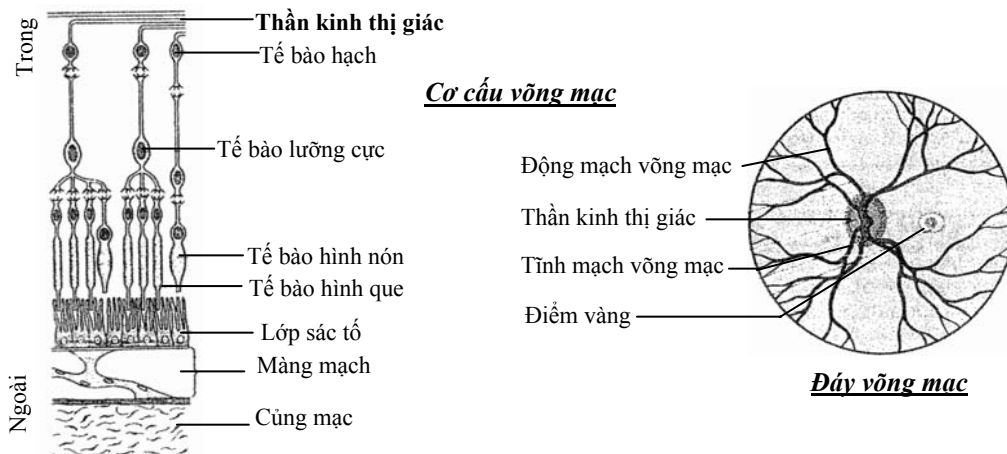
**Reticular activating system, RAS** : (thần kinh) hệ thống các đường thần kinh trong não liên quan đến mức độ ý thức của con người, từ ngủ, tình trạng lơ mơ đến tỉnh táo hẳn.

**Reticular formation** : (thần kinh) hệ thống hình lưới của các tế bào ở cuống não, có vai trò quan trọng trong giấc ngủ, sự chú ý, vận động, phản ứng về tim mạch và hô hấp.

**Retina** : võng mạc, phần trong cùng của nhãn cầu, gồm nhiều lớp :

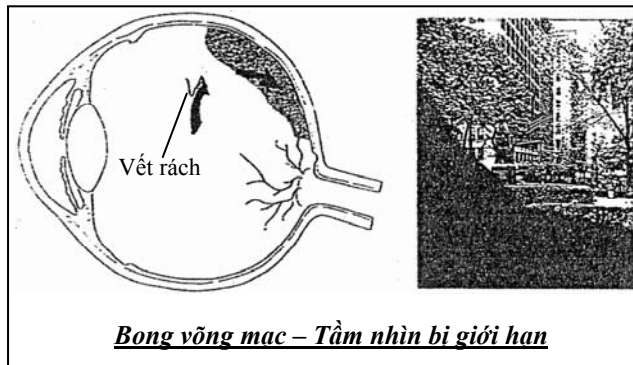
Lớp ngoài sát với màng mạch (choroid) chứa nhiều sắc tố ngăn bớt ánh sáng đi qua ; lớp trong gồm những tế bào nhạy cảm với ánh sáng hình nón và que (cone and rod), tế bào thần kinh lưỡng cực (bipolar cell), tế bào hạch (ganglion cell), tất cả hội tụ lại rồi đi vào dây thần

kinh thị giác (thần kinh số II). Một số lớn tế bào hình nón tập trung ở một chỗ lõm gọi là điểm vàng (macula lutea), khả năng về thị lực rất cao. Xem chữ Eye.



Quan sát đáy võng mạc với dụng cụ soi (ophthalmoscope), với thiết bị sử dụng tia laser và computer (scanning laser ophthalmoscope) có thể giúp phát hiện những tổn hại ở đó hoặc trong não.

**Retinal detachment** : bong võng mạc, võng mạc tách ra khỏi nơi bám vào mạch mạc (choroid), thường là tự phát, một số trường hợp do chấn thương mắt, cận thị nặng. Trước đó đã có một vết rách ở võng mạc không được chữa trị kịp thời, pha lê dịch len vào và làm bong dần thêm ra.



Chứng này không gây đau đớn, bệnh nhân thấy ánh sáng chói lòa và nhiều đốm đen lờn vờn trước mắt, sau đó là một màn đen che khuất một phần của tầm nhìn.

Khi lớp bong lan đến điểm vàng (macula lutea) ở trung tâm mắt, thị giác sẽ bị giới hạn rất nhiều và có thể bị mù hẳn. Chữa trị bằng tia laser, kết quả khả quan nếu điểm vàng không bị ảnh hưởng.

**Retinitis pigmentosa** : một tình trạng di truyền, võng mạc bị thoái hóa dần do lớp sắc tố ở đáy không hoạt động bình thường. Bệnh bắt đầu từ thuở bé, đứa trẻ không trông thấy rõ khi trời tối, tầm nhìn giới hạn ở vùng trung tâm điểm của sự vật, dần dần đi đến mù hẳn.

**Retinoblastoma** : một loại ung thư võng mạc ít có, xảy ra cho trẻ con.

**Retinoid** : nhóm thuốc có nguồn gốc từ vitamin A, làm lột và khô da, giảm bớt chất bã nhờn (sebum) tiết ra, dùng chữa chứng mụn nặng, bệnh vảy nến, da vảy cá (ichthyosis) và một số bệnh ngoài da khác.

Thuốc gồm có *Isotretinoin*, *Tretinoin*, *Tazarotene*, uống / thoa ngoài da. Phụ chứng có thể rất nghiêm trọng như dị tật bào thai nếu dùng khi có mang, hư tổn thận và gan, đau nhức và cứng đờ cơ bắp, da nổi đỏ ngứa ngáy dữ dội.

**Retinopathy** : bất cứ rối loạn nào tại võng mạc đưa đến giảm thị lực hoặc mù, thường là do tổn hại các mạch máu ở đáy, xảy ra trong biến chứng của bệnh tiểu đường (diabetic retinopathy), cao huyết áp, bệnh Aids.

Trong bệnh tiểu đường, máu từ mạch máu hư tổn, từ mạch máu mới mọc vỡ ra và chảy vào pha lê dịch (vitreous humour). Chữa trị bằng cách đốt với tia laser.

**Retrobulbar neuritis** : như chữ Optic neuritis.

**Retrograde** : nghịch hướng, đi về phía sau hoặc chuyển động theo hướng ngược, ví dụ retrograde pyelography, xem chữ pyelography.

Chúng quên về các sự kiện xảy ra trước kia (retrograde amnesia) có thể do bị bệnh hoặc tổn thương đầu.

**Retroversion** : (sản phụ khoa) tử cung nghiêng về phía sau, xảy ra cho khoảng 20% phụ nữ.

**Reye's syndrome** : một rối loạn ít có, xảy ra cho trẻ con, gồm viêm não, suy gan, nguyên nhân không rõ, có thể là do uống Aspirin. Do đó, con nít dưới 12 tuổi không nên dùng nó.

**Rhesus factor** : yếu tố Rhesus, một nhóm kháng nguyên có thể hiện diện hoặc không trên bề mặt hồng cầu, tạo ra nhóm máu Rhesus. Đa số người có yếu tố Rhesus, gọi là Rhesus dương tính (Rh+), số không có gọi là Rhesus âm tính (Rh-).

Sự không tương hợp giữa Rh+ và Rh- là nguyên nhân quan trọng của các phản ứng truyền máu và bệnh tan huyết trẻ sơ sinh (haemolytic anaemia of the newborn).

**Rheumatic fever** : sốt thấp khớp, tuổi mắc phải là từ 5-15. Bệnh phát ra như một biến chứng muộn của bệnh tự miễn, do khuẩn hình chuỗi (Streptococcus) gây viêm họng.

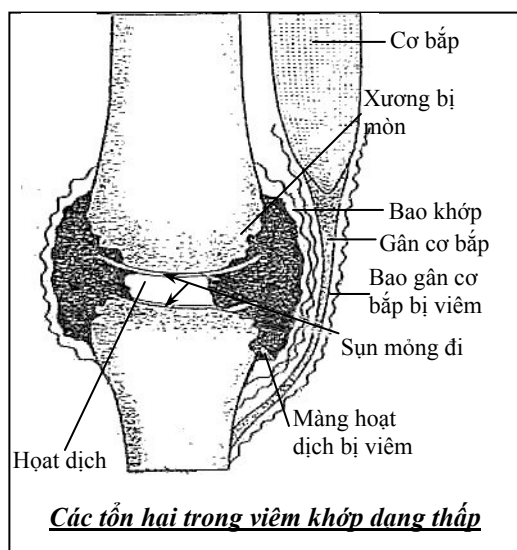
Đặc trưng chính là viêm khớp diễn tiến từ khớp này sang khớp khác, nhưng nghiêm trọng nhất là tổn hại tim xảy ra âm ỉ, các van tim dày lên và thành sẹo đưa đến chứng hẹp hoặc hở van tim ('liêm khớp nhưng cắn tim'). Một số bệnh nhân nổi các nốt đỏ không đau trên da khuỷu tay, cẳng chân, một số khác làm những cử động tay chân bất thường (múa vờn, chorea). Chữa trị với kháng sinh như *Penicillin*, nằm nghỉ, thuốc giảm đau, thuốc Steroid.

**Rheumatism** : bệnh thấp, gồm viêm đau các khớp và cơ cấu phụ thuộc như cơ bắp, gân cơ bắp (tendon), dây chằng (ligament).

**Rheumatoid arthritis** : viêm khớp dạng thấp, xảy ra từ tuổi trung niên trở lên, đôi khi cả trẻ con (juvenile arthritis), phụ nữ mắc phải ba lần nhiều hơn nam giới.

Đây là một loại bệnh tự miễn, ảnh hưởng đến các khớp ngón tay, cổ tay, vai, đầu gối, cổ chân và ngón chân. Khớp sưng đau và cứng nhất là vào buổi sáng, khi tăng khi giảm. Các cấu trúc khớp bị tổn hại là màng hoạt dịch, bao khớp, bao của gân cơ bắp, sụn và xương bị mòn. Biến chứng gồm có : viêm bao tim (pericarditis), màng phổi có nước, mắt bị khô, xanh xao thiếu máu.

Định bệnh qua khám lâm sàng, chụp Xquang và MRI khớp, thử máu tìm yếu tố dạng thấp (rheumatoid factor), xét độ lắng máu, đếm tế bào máu. Chữa trị với thuốc giảm đau kháng viêm, thuốc chống lại hệ thống miễn nhiễm, vật lý trị liệu, trị liệu bằng công tác (occupational therapy), mổ thay khớp.



**Rheumatology / rheumatologist** : ngành y khoa chuyên về định bệnh, chữa trị các bệnh liên quan đến khớp, cơ bắp, gân cơ bắp, dây chằng và các cơ cấu phụ thuộc / bác sĩ chuyên khoa.

**Rhinitis** : viêm niêm mạc mũi, có thể do : siêu khuẩn (gây cảm lạnh, common cold) ; dị ứng ; niêm mạc teo lại và đóng vảy, dịch tiết ra có mùi hôi (atrophic rhinitis, ozaena) ; niêm mạc dày lên và tiết ra nhiều nước mũi.

**Rhinophyma** : mũi su tử, thường xảy ra cùng với mụn trứng cá đỏ (rosacea).

**Rhinorrhoea** : chảy nước mũi.

**Rhythm method** : (sản phụ khoa) phương pháp ngừa thai bằng cách chỉ giao cấu trong giai đoạn an toàn (safe period) ở đầu và cuối chu kỳ kinh nguyệt. Tỷ lệ thất bại lên đến 25%.

**Rickets** : còi xương, xảy ra cho trẻ con vì thiếu vitamin D (do ăn uống kém dinh dưỡng, bị tiêu chảy lâu ngày, ít ra nắng). Xương trở nên mềm và cong lại.

Trong còi xương do chức năng thận suy giảm (renal rickets), các khoáng chất tạo xương bị mất ra ngoài theo nước tiểu.

**Rigor** : 1- cơn lạnh run. 2- xác cứng đơ trong vòng 8 tiếng đồng hồ sau khi chết (rigor mortis), sau đó trở lại mềm mại như thường.

**Ringworm (tinea)** : bệnh nấm ở da, rất dễ lây do tiếp xúc trực tiếp giữa người với nhau, giữa súc vật và người, hoặc dùng các vật liệu bị nhiễm. Bệnh tạo ra những khoanh tròn gây ngứa ngứa dữ dội.

Các loại gồm có : nấm ở kẽ ngón chân (tinea pedis, athlete's foot), trên da đầu (tinea capitis), ở bẹn (tinea cruris), ở râu (tinea barbae).

Chữa trị với thuốc kháng nấm uống và thoa.

**RNA (ribonucleic acid)** : một nucleic acid trong nhân và bào tương liên quan đến việc tổng hợp chất đạm của tế bào.

**Rod** : một trong hai tế bào của võng mạc nhạy cảm với ánh sáng (tế bào kia có hình nón, cone) cần thiết cho sự nhìn trong bóng tối. Xem chữ Retina.

**Rodent ulcer** : ung thư da loại loét gặm nhấm, đồng nghĩa với basal cell carcinoma.

**Rosacea** : mụn (trứng cá) đỏ ở mặt, các mạch máu nở ra làm má và mũi ửng đỏ, mũi có thể to lên (mũi su tử). Bệnh thường xảy ra cho phụ nữ từ 30 tuổi trở đi, nguyên nhân không rõ. Chữa trị với kháng sinh *Tetracycline* uống hoặc *Metronidazole* thoa, kết quả rất tốt.

**Roseola** : bệnh nhiễm siêu khuẩn xảy ra cho trẻ con, ban hồng đào nổi ra vài ngày sau khi lên cơn sốt.

**Roundworm** : giun tròn, xem chữ nematode.

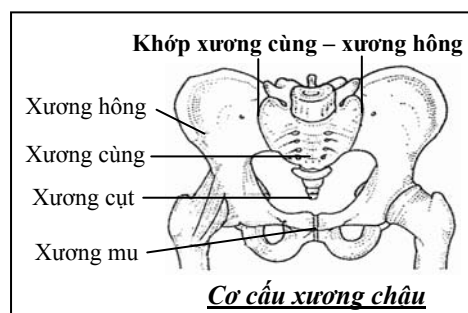
**Rubella** : sởi Đức, đồng nghĩa với German measles.

**Rubeola** : sởi, đồng nghĩa với measles.

**Rule of nines** : cách tính nhanh về tỷ lệ phỏng của cơ thể, để ước định số lượng dung dịch cần truyền vào cho nạn nhân.

Cơ thể được chia ra thành nhiều vùng, mỗi vùng chiếm khoảng 9% diện tích : đầu 9%, mỗi tay, 9%, mỗi chân, 18%, ngực và bụng, 18%, lưng và mông đít, 18%, cơ quan sinh dục, 1%.

## S



**Sacroiliitis** : viêm khớp xương cùng-xương hông (sacroiliac joint). Viêm cả hai bên là đặc trưng thường gặp ở bệnh viêm cứng đốt sống (ankylosing spondylitis) và các bệnh về khớp khác như viêm khớp trong bệnh vẩy nến, hội chứng Reiter (viêm khớp, viêm niệu đạo và kết mạc).

**Sadism** : (tâm thần) bạo dâm, một loại loạn dục chỉ đạt khoái lạc khi gây đau khổ cho người đồng sàng bằng hành động hung bạo hoặc bằng lời nói.

**SADS, seasonal affective disorder syndrome** : (tâm thần) tình trạng buồn chán khi mùa đông đến, trí tuệ và thể chất trì trệ, hay ngủ, ăn nhiều. Nguyên nhân không rõ, tăng thêm ánh sáng ban ngày đôi khi làm giảm bớt các triệu chứng.

**Salaam attacks** : (thần kinh) xem chữ infantile spasms.

**Saliva / salivation / salivatory glands** : nước miếng / sự tiết nước miếng / tuyến nước miếng, gồm tuyến mang tai (parotid gland), tuyến dưới hàm (submandibular gland), tuyến dưới lưỡi (sublingual gland). Các tuyến này có thể đóng sụn, nhất là tuyến dưới hàm. Xem chữ Parotid gland.

**Salmonella** : khuẩn sống trong ruột, có thể gây ngộ độc thức ăn, viêm dạ dày-ruột non (gastroenteritis). Loại *S. typhi* gây bệnh thương hàn (typhoid fever), *S. paratyphi*, bệnh phó thương hàn (paratyphoid fever).

**Salpingitis** : viêm vòi trứng do khuẩn từ âm đạo, tử cung lan đến, hoặc do đường máu. Bệnh nặng có thể làm sẹo và tắc vòi trứng nên không thể có con được.

**SANE** : một tổ chức thiện nguyện ở VQ Anh, vai trò của hội là thông tin và nghiên cứu các bệnh tâm thần cùng giúp đỡ cho bệnh nhân tâm thần và thân nhân của họ qua điện thoại.

**Saprophyte** : sinh vật sống nhờ vào mô chết hoặc thối rữa của động vật và thực vật.

**Sarcoidosis** : một loại bệnh mạn tính không rõ nguyên nhân, gồm nhiều hạch bạch huyết nổi ở các bộ phận của cơ thể và những u thịt nhỏ tại phổi, gan, lá lách. Da, hệ thần kinh, mắt, tuyến nước miếng cũng có thể bị ảnh hưởng.

**Sarcoma** : ung thư mô liên kết, phát triển tại nhiều nơi của cơ thể.

**Sarcoptes** : sâu ghẻ.

**Scabies** : ghẻ ngứa, chữa trị với các thuốc diệt sâu ghẻ như *Lindane*, *Malathion*. Cần chữa cho cả gia đình.

**Scald** : phỏng gây ra do nước/hơi nóng.

**Scan** : xét nghiệm các bộ phận cơ thể bằng siêu âm, computerised tomography (CT), magnetic resonance imaging (MRI).

**Scarlet fever (scarlatina)** : bệnh hồng nhiệt, do độc tố của một loại khuẩn *Streptococcus* gây ra, chủ yếu là cho trẻ con và rất dễ lây bởi các giọt nước bọt bắn ra khi ho.

Triệu chứng : sốt cao, viêm a mi đan, nổi ban đỏ ở mặt và khắp thân thể, đặc biệt là lưỡi có bọt trắng và đỏ rực ('lưỡi trái dâu tây'). Chữa trị với kháng sinh giúp ngăn ngừa các biến chứng như nhiễm trùng tai và thận.

**Schistosomiasis (bilharziasis)** : bệnh do sán lá thuộc giống *Schistosoma* gây ra, truyền qua da những ai tắm, lội trong nước có sán sinh trưởng. Triệu chứng : tiêu chảy, kiết lỵ, gan và lách to lên, bọng đái bị viêm và có thể biến thành ung thư.

**Schiz-, schizo-** : (tâm thần) tiếp đầu ngữ chỉ sự phân tách.

**Schizoid personality** : (tâm thần) nhân cách của loại người lập dị, hướng về nội tâm, sống cô đơn, lạnh nhạt với môi trường xung quanh, nhưng phần lớn không phát triển thành bệnh tâm thần phân liệt.

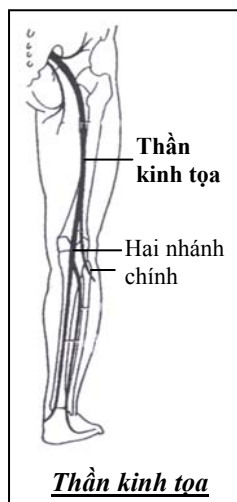
**Schizophrenia** : (tâm thần) bệnh tâm thần phân liệt (bệnh điên), gồm những rối loạn về cử chỉ hành động, tư tưởng và nhận thức, xảy ra ở tuổi từ 14-50, tỷ lệ trong dân chúng là 1% ; tỷ lệ này tăng 10% nếu cha/mẹ bị bệnh, cả cha lẫn mẹ, 40%, anh chị em 10%.

Có những triệu chứng rõ ràng - triệu chứng 'dương' - như hành động kỳ quặc, cười nói một mình ; tư tưởng lộn xộn, nói chuyện không đầu không đuôi, có ý nghĩ là người khác biết được. Họ có hoang tưởng (delusion) mình đang bị theo dõi, bị kẻ khác ám hại, mình là Chúa, là Phật. Giác quan có sự lệch lạc như hư giác về nghe (auditory hallucination), nghe tiếng thì thầm trong tai, tiếng hai người nói chuyện với nhau về mình. Cảm xúc của họ rất thất thường, buồn nhiều hơn vui, biểu lộ không đúng lúc, ví dụ nghe kể một chuyện buồn lại phát lên cười khúc khích. Một số bệnh nhân có triệu chứng không lộ ra - triệu chứng 'âm' - như chẳng buồn nói với ai, nhụt hết ý chí nghị lực, không còn thiết đến bất cứ chuyện gì. Loại này khó trị hơn loại có triệu chứng 'dương'. Một số khác vì mất ý thức (insight) là mình đang bị bệnh cần sự giúp đỡ của người khác, nên không chịu đi khám và uống thuốc.

Chức năng nhận thức (cognitive functions) như trí thông minh, trí nhớ, óc phán xét, sự tập trung tư tưởng v.v. tuy không bị ảnh hưởng nhiều, nhưng phần nào cũng giảm bớt vì bệnh lâu ngày, vì uống thuốc.

Bệnh tâm thần phân liệt do nhiều nguyên nhân, thường có liên hệ với nhau : di truyền ; sinh hóa, chất truyền dẫn thần kinh Dopamine tăng hoạt động ; tâm lý xã hội ; các bệnh của não bộ.

Về tiên liệu, 20% khỏi được, 20% rất khó trị, 60% tình trạng có thể ổn định nhưng cần phải uống thuốc liên tục một thời gian dài và được theo dõi thường xuyên. Theo thống kê, có 10% bệnh nhân mất trí tự tử.



**Sciatica** : (thần kinh) đau thần kinh tọa, đau dọc theo mặt ngoài và sau đùi, chân, bàn chân, thường do đĩa sụn giữa hai đốt sống bị thoái hóa rồi trồi ra và ép vào rễ dây thần kinh thắt lưng dưới. Bệnh có thể bộc phát khi nâng, khiêng không đúng cách vật nặng hoặc vận xoắn thân hình, gây đau và cứng lưng, tê và yếu chân.

Chữa trị bằng cách nằm nghỉ, nhưng nếu bệnh kéo dài ngày là một chỉ định giải phẫu cắt bỏ phần đĩa sụn trồi ra (microdissectom).

**Sciatic nerve** : (thần kinh) thần kinh tọa, có đường kính lớn nhất so với các dây thần kinh khác trong cơ thể, chạy từ cột sống thắt lưng dưới xuống phía sau đùi, đến phần trên khớp gối thì chia làm hai nhánh. Các sợi của thần kinh tọa phân bố đến cơ bắp và da ở chân.

**Sclera / scleritis** : củng mạc, lớp xơ trắng bên ngoài nhãn cầu ; ở phần trước của mắt, củng mạc trở thành giác mạc (cornea). Xem chữ eye. /

viêm củng mạc.

**Scleroderma** : xơ cứng bì, da dày từng chỗ hoặc toàn thể, biến thành màu ngà. Nguyên nhân không rõ, có thể là một bệnh tự miễn rất khó trị, nhưng một số trường hợp tự nhiên khỏi.

**Sclerosis** : mô trở thành xơ cứng, thường là do đóng sẹo sau khi bị viêm sung, hoặc vì tuổi già.

Bệnh có thể xảy ra ở một bên của tủy sống (amyotrophic lateral sclerosis) gây liệt dần dần các cơ bắp ; ở rải rác khắp não và tủy sống trong bệnh đa xơ thần kinh (multiple sclerosis) ; hoặc ở thành động mạch của người lớn tuổi gây xơ cứng động mạch (atherosclerosis).

**Sclerotherapy** : liệu pháp gây xơ cứng, chữa chứng giãn tĩnh mạch (varicose vein) bằng cách tiêm một loại dung dịch để tĩnh mạch đóng huyết khối và sau đó hóa sẹo.

**Scoliosis** : vẹo ngang xương sống, do bẩm sinh hoặc bệnh ở các đốt sống, cơ bắp và dây thần kinh dọc theo lưng, có thể chữa được bằng giải phẫu.

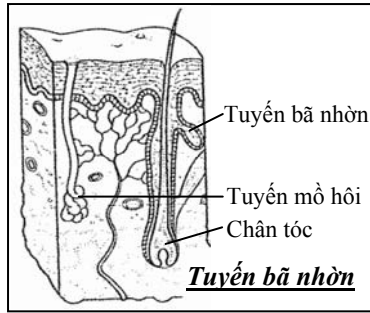
**-scope** : tiếp vĩ ngữ chỉ dụng cụ dùng quan sát hay khám nghiệm, ví dụ gastrocope = dụng cụ khám nghiệm bên trong dạ dày.

**Screening test** : thử nghiệm đơn giản thực hiện trên một số lớn người có vẻ mạnh khỏe để phân biệt những ai có một bệnh đặc hiệu với những người không mắc phải, ví dụ chụp Xquang, khám quẹt cổ tử cung (cervical smears).

**Scrofula** : bệnh tràng nhạc, bệnh lao các hạch bạch huyết thường là ở cổ, không chữa trị sẽ làm mũ rồi vỡ ra ngoài da tạo thành những vết loét.

**Scrotum** : bìu dái, bao ngoài của tinh hoàn giúp cho tinh trùng sản sinh và tồn trữ tại đây ở vào nhiệt độ thấp hơn trong bụng.

**Scurvy** : bệnh gây ra vì thiếu vitamin C, do ít ăn rau quả tươi. Dấu hiệu đầu tiên là sưng nướu răng và chảy máu, sau đó là xuất huyết dưới da, các vết thương trước đây đã lành có thể tái ra lại. Bệnh thường xảy ra cho người già thiếu sự chăm sóc của gia đình, nếu để lâu có thể đưa đến tử vong.



**Sebaceous cyst** : nang bã nhờn, phát sinh từ tuyến bã nhờn của da, thường thấy ở đầu, mặt, cơ quan sinh dục. Nang chứa bã nhờn như cheese và có thể rất lớn, chữa trị bằng cách mổ bỏ đi.

**Sebaceous gland** : tuyến của da tiết chất bã nhờn (sebum) ra ngoài theo lỗ chân lông.

**Seborrhoea** : bã nhờn tiết ra quá nhiều, thường thấy ở mặt, da đầu. Tình trạng này một phần do ảnh hưởng của hormone nam androgen, và tạo điều kiện để mụn trứng cá và bệnh viêm da có bã nhờn (seborrhoeic dermatitis) phát sinh.

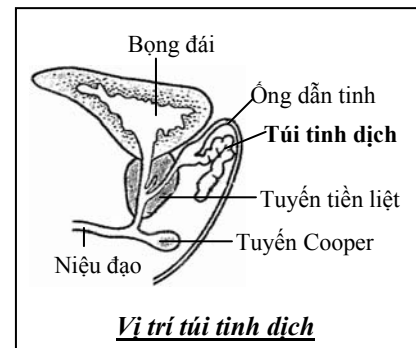
**Secretion** : sự tạo và tiết ra các hóa chất như men và hormone từ tuyến và các bộ phận của cơ thể. Tuyến có thể là ngoại tiết (exocrine gland), hóa chất theo một ống dẫn ra ngoài, ví dụ tuyến nước miếng, hoặc nội tiết (endocrine gland), hóa chất tiết thẳng vào máu, ví dụ tuyến giáp trạng.

**Sectioning** : (tâm thần) chữ nói về sự thi hành các điều khoản của đạo luật tâm thần. Xem chữ Mental Health Act.

**Sedation / sedative drugs** : sự làm dịu bớt căng thẳng tinh thần, cơn động kinh, cơn hưng hăng gây nguy hiểm cho bản thân và cho người khác v.v. / thuốc có tác dụng trên.

**Seizure** : (thần kinh) cơn động kinh, xem chữ Epilepsy.

**Semen, seminal fluid** : tinh dịch chủ yếu là từ túi tinh dịch tiết ra, một số ít từ tuyến tiền liệt và tuyến Cooper. Số lượng mỗi lần giao cấu là khoảng 5ml, chứa từ 300-500 triệu tinh trùng. Thành phần quan trọng của tinh dịch là đường fructose kích thích sự di động của tinh trùng. Nồng độ đường, tinh dịch và sự sản xuất tinh trùng chịu ảnh hưởng của hormone nam Testosterone.



**Seminal vesicle** : túi tinh dịch, một trong hai tuyến sinh dục mở vào ống dẫn tinh trước khi ống này đổ vào niệu đạo. Phần lớn chất lỏng của tinh dịch là từ túi này tiết ra.

**Seminoma** : u ác tính tinh hoàn, xảy ra cho người lớn tuổi hơn so với u quái tinh hoàn (teratoma).

Chữa trị : mổ cắt bỏ tinh hoàn, dùng thuốc chống ung thư và xạ trị nếu ung thư di căn đến phổi và xương.

**Senescence** : tình trạng lão hóa gây suy giảm năng lực cơ thể và trí tuệ.

**Senile dementia** : (tâm thần) sa sút trí tuệ và cách cư xử hành động, xảy ra cho người già.

**Sensation** : cảm giác, ví dụ đau, nóng, nhức mỏi v.v.

**Sense / sense organ** : tri giác, một trong những khả năng biết được tính chất của môi trường bên ngoài qua nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ mó / giác quan gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, da.



**Sensitive** : nhạy cảm, có khả năng đáp ứng với kích thích, ví dụ tế bào võng mạc nhạy cảm với ánh sáng và đáp ứng bằng cách gửi xung động thần kinh đến não.

**Sensitisation** : sự gây nhạy cảm của một vật lạ đối với cơ thể, ví dụ cỏ hoa, cơ thể sản xuất ra kháng thể để chống lại.

**Sensory cortex** : (thần kinh) vỏ cảm giác của não, có nhiệm vụ nhận các tín hiệu do dây thần kinh cảm giác (sensory nerve) mang đến.

Vỏ cảm giác được chia thành nhiều vùng khác nhau ở não, ví dụ cảm giác đau, nóng được tiếp nhận ở thùy đỉnh.

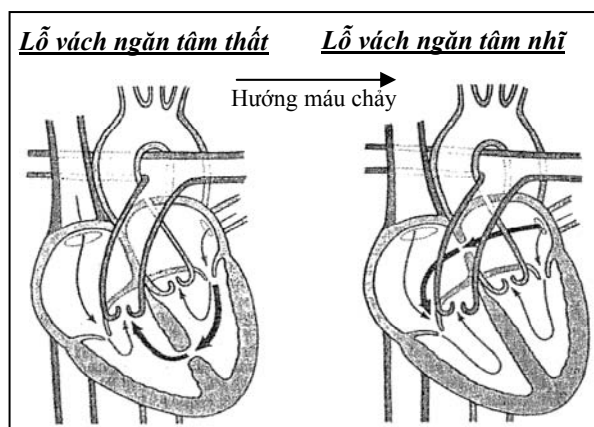
**Separation anxiety** : (tâm lý) mối lo âu, sợ hãi về viễn ảnh phải xa rời một nơi an toàn, ví dụ trẻ phải xa cha mẹ để đi học.

**Sepsis** : nhiễm trùng ở một vết thương, một bộ phận cơ thể, tạo ra mủ và khuẩn phát triển trong máu (bacteraemia). Nếu khuẩn phát triển nhanh chóng và sản xuất ra độc tố thì được gọi là nhiễm trùng huyết (septicaemia).

**Septal defect** : khuyết tật có lỗ ở vách ngăn tim phải và trái, nguyên nhân không rõ, một số ít trường hợp do mẹ bị bệnh sởi Đức lúc mang thai.

Lỗ có thể ở vách ngăn hai tâm nhĩ (atrial septal defect, ASD) hoặc ở vách ngăn hai tâm thất (ventricular septal defect, VSD). Sự thông thương không bình thường của máu sẽ xảy ra, máu chảy từ tim trái có áp suất cao sang tim phải áp suất thấp hơn, hậu quả là máu lưu thông quá nhiều ở động mạch phổi gây tăng huyết áp ở đây và suy tim.

Lỗ lớn được đóng lại bằng phẫu thuật, lỗ nhỏ nếu không gây tác hại đến vấn đề tim mạch thì không cần chữa trị.



**Septicaemia** : nhiễm trùng huyết, máu có nhiều khuẩn sinh sản nhanh và tiết ra độc tố. Nguyên nhân : nhiễm trùng đường tiêu, viêm dạ dày-ruột (gastroenteritis), sung phổi, viêm màng não, ổ mủ trong cơ thể. Các bệnh tiểu đường, ung thư, suy yếu hệ miễn nhiễm, dùng thuốc chống hệ miễn nhiễm là những yếu tố tạo điều kiện cho nhiễm trùng huyết phát sinh.

Triệu chứng : sốt cao, lạnh run, thở nhanh, tâm trí lơ mơ. Nếu không được xử lý kịp thời, tình trạng có thể đưa đến choáng sốc nhiễm trùng huyết (septic shock), mạch nhảy nhanh, huyết áp tụt xuống, nước da xanh tím, ít nước tiểu, suy thận, suy tim và chết.

**Septum** : vách ngăn chia một cơ quan, ví dụ vách ngăn hai buồng tim, vách ngăn khoang mũi.

**Sequel** : di chứng, rối loạn trong cơ thể do bệnh hoặc tai nạn trước đó gây ra.

**Sequestration / sequestrum** : sự tạo ra một mảnh xương mục tách rời với các mô xung quanh / mảnh xương mục, thấy trong bệnh viêm xương-tủy (osteomyelitis).

**Serology** : khoa nghiên cứu về huyết thanh và những thành phần trong đó, đặc biệt là vai trò của chúng trong sự bảo vệ cơ thể chống lại bệnh.

**Serotherapy** : trị liệu bằng huyết thanh chứa kháng thể để chữa nhiễm trùng hoặc để gây miễn dịch thụ động tạm thời, ví dụ chữa bệnh uốn ván với huyết thanh chống bệnh viêm cùng với thuốc chủng ngừa.

**Serum** : huyết thanh, dịch tách ra khỏi cục máu đông hay huyết tương để lắng xuống. Huyết thanh có thành phần tương tự như huyết tương và kháng thể trong đó, nhưng không có các yếu tố đông máu.

**Serum sickness** : phản ứng đôi khi xảy ra 7-10 ngày sau khi tiêm huyết thanh, ví dụ huyết thanh chống uốn ván. Triệu chứng : da nổi đỏ, sốt, đau khớp, hạch bạch huyết lớn ra.

**Sex chromosome** : nhiễm sắc thể phái tính X và Y, phụ nữ có 2 nhiễm sắc thể X, đàn ông 1 nhiễm sắc thể X và 1 nhiễm sắc thể Y.

**Sex hormone** : hormone sinh dục do buồng trứng và tinh hoàn tiết ra để kiểm soát phát triển sinh dục và chức năng sinh sản. Oestrogens và Progesterone là hormone sinh dục nữ, các Androgens là hormone sinh dục nam.

**Sex-linked inheritance** : mô tả sự liên kết giữa nhiễm sắc thể phái tính, thường là nhiễm sắc thể X, và một số bệnh, ví dụ bệnh ưa chảy máu (haemophilia), bệnh loạn dưỡng cơ (Duchenne muscular dystrophy).

Đàn ông vì chỉ có một nhiễm sắc thể X mà thôi nên chỉ họ mới mắc các bệnh trên, đàn bà nhờ có 2 nhiễm sắc thể X nên sẽ là người mang mầm bệnh và truyền sang cho con trai.

**Sexual abuse** : (tâm thần) sách nhiễu tình dục.

**Sexual deviation** : (tâm thần) rối loạn tình dục, thường xảy ra cho phái nam, họ chỉ đạt được tột đỉnh khoái lạc bằng những hành động khác thường như để người khác đánh thật đau (masochism), mặc quần áo phụ nữ (transvestism), phô trương bộ phận sinh dục (exhibitionism), cọ vào móng, đùi phụ nữ (frottage), giao cấu với xác chết (necrophilia), sờ soạn, giao cấu với trẻ con (paedophilia), gây đau đớn hoặc nhục mạ người đang làm tình với mình (sadism).

**Sexually transmitted diseases (STD)** : (sản phụ khoa) bệnh lây truyền qua đường tình dục. Trước kia là giang mai (syphilis), lậu, hạ cam (chancroid), nay là nhiễm khuẩn *Chlamydia*, đơn bào *Trichomonas vaginalis*, siêu khuẩn *Herpes*, *Human papilloma virus* (gây mụn cơm), nấm *Candida*, siêu khuẩn viêm gan, *HIV*, u mềm lây (molluscum contagiosum).

**Shingles, Herpes zoster** : bệnh 'dời leo', xem chữ Herpes.

**Shock** : sốc, một tình trạng kết hợp với suy sụp tuần hoàn khi áp huyết tụt xuống quá thấp nên không duy trì được lượng máu cung cấp đến các mô. Bệnh nhân rịn mồ hôi, tay chân lạnh và tím, mạch nhanh, thở không đều, khô miệng, tiểu ít.

Nguyên nhân có thể là : xuất huyết nội hoặc ngoại ; cơ thể mất nước do phỏng, ỉa mửa nhiều ; tắc nghẽn mạch máu vành tim, mạch máu phổi ; khuẩn có nhiều trong máu và tiết ra độc tố (septic shock) ; bị dị ứng nặng (anaphylactic shock) ; cơn xúc động mạnh (neurogenic shock). Chữa trị tùy theo nguyên nhân.

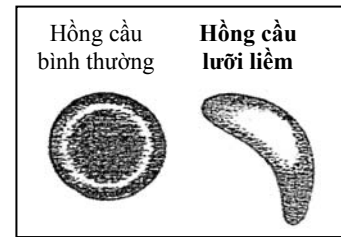


**Sinh đôi dính nhau ở đầu**

**Siamese twins** : cặp sinh đôi giống hệt nhau và có cùng phả tính dính nhau ở đầu, ngực, bụng, hông, tay chân v.v. Chữ Siamese có nghĩa là Xiêm La (Thái Lan ngày nay), đánh dấu trường hợp đầu tiên y học ghi nhận và nghiên cứu về hai anh em Chang và Eng sinh năm 1871, dính nhau ở hông và sống đến 63 tuổi, lấy vợ đẻ con đầy đàn!

**Sibling rivalry** : (tâm lý) sự ganh tị, không thuận thảo giữa anh chị em, nhất là khi có một bé mới sinh, anh chị em nó cảm thấy không còn được cha mẹ chú ý đến nữa.

**Sickle cell disease** : bệnh hồng cầu lưỡi liềm, xảy ra cho người da đen và dân vùng Địa Trung Hải. Hồng cầu chứa đựng huyết sắc tố haemoglobin bất thường (HbS), nên dễ bị vỡ gây vàng da, thiếu máu. Chữa trị theo triệu chứng và các biến chứng, gồm truyền dung dịch, kháng sinh, thuốc giảm đau, truyền máu, thay máu (exchange transfusion). Cách chữa trị đem lại nhiều kết quả là thay ghép tủy xương (bone marrow transplant).



**Side effect** : tác động phụ của một loại thuốc.

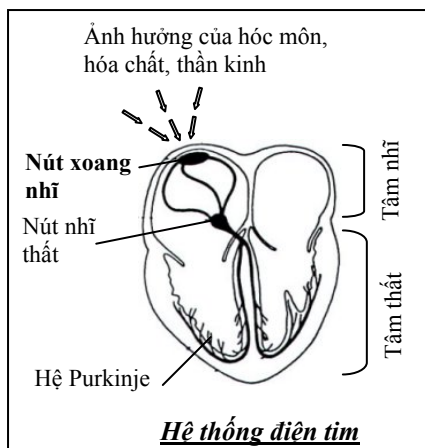
**Siderosis** : bệnh nhiễm oxide sắt trong phổi xảy ra cho các thợ bạc, thợ mỏ, có thể gây xơ hóa phổi.

**Sigmoid colon** : đại tràng sigma, phần tận cùng hình chữ S của đại tràng xuống (descending colon) dẫn đến trực tràng. Xem chữ Rectosigmoid.

**Sigmoidoscopy** : phép soi đại tràng sigma để xét nghiệm về những triệu chứng xảy ra ở phần dưới cơ quan tiêu hóa, ví dụ chảy máu ở trực tràng, bướu polyp, viêm loét ruột già (ulcerative colitis), ung thư phần cuối ruột già.

**Sign** : dấu hiệu của căn bệnh không thể hiện rõ để bệnh nhân biết, nhưng bác sĩ khám thấy được. So sánh với chữ triệu chứng (symptom).

**Silicosis** : bệnh xơ hóa phổi do hít phải nhiều bụi có khoáng chất silica, xảy ra cho công nhân khai thác quặng, hầm đá, cát, cạo sét nổi hơi. Bệnh này tạo điều kiện cho lao phổi phát sinh.



**Sinoatrial node, SA node** : nút xoang nhĩ, một trung tâm tự động (pacemaker) gồm các tế bào cơ tim ở thành trên tâm nhĩ. Nút co thắt nhịp nhàng khoảng 70 lần mỗi phút, phát ra xung lực thần kinh lan khắp tâm nhĩ đến nút nhĩ thất (atrioventricular node) rồi khắp tim.

Nút xoang nhĩ chịu ảnh hưởng của các hóc môn, chất hóa học, hệ thần kinh.

**Sinus** : 1- xoang trong xương chứa không khí, đặc biệt là xương mặt và sọ. 2- kênh lớn chứa máu tĩnh mạch, ví dụ

xoang tĩnh mạch ( venous sinuses) trong màng cứng của não dẫn máu ra khỏi não. 3- chỗ nhô ra của một cơ quan hình ống, ví dụ xoang mạch máu cảnh (carotid sinus) ở cổ. 4- lỗ rò từ một ổ nhiễm trùng ra ngoài da hay vào một cơ quan rỗng.

**Sinus arrhythmia** : loạn nhịp xoang, nhịp tim đập chậm lại (sinus bradychardia) hoặc nhanh hơn (sinus tachycardia).

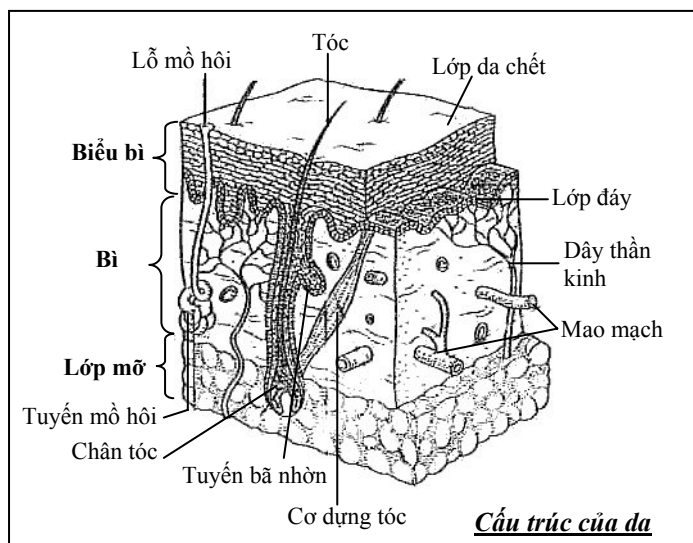
**Sinusitis** : viêm xoang mũi, thường kết hợp với viêm niêm mạc mũi, có thể là cấp hay mạn tính. Triệu chứng : đau nhức vùng xoang bị bệnh, ngạt mũi, chất tiết ra có mủ, không biết mùi. Định bệnh bằng Xquang, CT scan. Chữa trị với kháng sinh, thuốc giảm ngạt mũi, thuốc nhỏ mũi chứa steroid, rửa hoặc mổ xoang mũi. Xem chữ Paranasal sinuses.

**ST units (système international d'unités)** : hệ thống quốc tế về đơn vị, căn cứ trên mét, kí lô, giây (thời giờ).

**Sjogren's syndrome** : hội chứng Sjogren, một bệnh tự miễn ảnh hưởng đến tuyến nước miếng và nước mắt, gây chứng khô miệng và mắt. Bệnh xảy ra riêng rẽ hoặc kết hợp với viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis).

Chữa trị với dung dịch loại thay thế nước mắt và nước miếng.

**Skeleton** : bộ xương.



**Skin** : da, bao bọc bên ngoài cơ thể, gồm lớp ngoài (biểu bì) và lớp trong (bì) ; bên dưới là một lớp mỡ.

Da có nhiều chức năng : bảo vệ cơ thể ngăn ký sinh xâm nhập ; giảm bớt sóc va chạm của chấn thương ; giúp cơ thể không bị mất nước ; điều hòa nhiệt độ nhờ các tuyến mồ hôi, lông, mao mạch : khi cơ thể quá nóng, nhiệt sẽ thoát đi bằng cách ra mồ hôi, mao mạch giãn nở ; khi quá lạnh, mao mạch co lại, lông dựng đứng lên để giữ một lớp không khí trên biểu bì.

Da cũng hoạt động như một cơ quan bài tiết (bằng cách tiết ra mồ hôi), và như một giác quan nhờ có

dây thần kinh nhạy cảm với nhiệt, lạnh, sờ, đau. Lớp mỡ dưới bì là một nguồn dự trữ thực phẩm và nước.

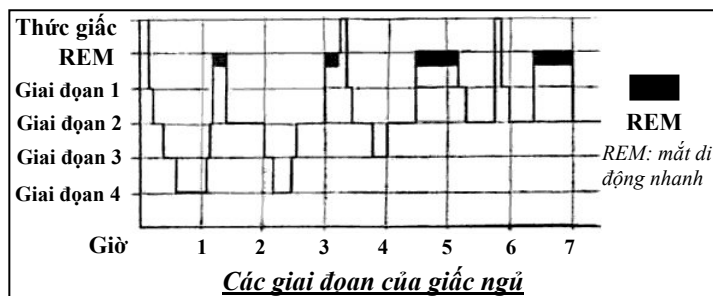
**Skin graft** : ghép da, dùng chính da của bệnh nhân (autograft), đôi khi da của người khác (homograft) để tạm thời làm lành vết thương.

Lớp da dùng để ghép có thể mỏng hoặc dày, tùy từng trường hợp của vết thương.

**Skull** : bộ xương đầu và mặt, gồm hộp sọ (cranium) và xương mặt, bao gồm cả xương hàm dưới.

**Sleep** : giấc ngủ, chiếm 1/3 thời gian trong đời người, gồm hai phần xen kẽ nhau : 1- phần có tròng mắt di động nhanh (rapid eye movement, REM), còn gọi là giấc ngủ nghịch lý

(paradoxal sleep) chiếm 1/5 của giấc ngủ, sóng não điện đồ (EEG) giống như người đang thức, giấc mơ xảy ra trong giai đoạn này. 2- phần có tròng mắt nằm im (non-rapid eye movement, NREM) chiếm 4/5 thời gian của giấc ngủ, sóng não điện đồ càng lúc càng sâu và chậm lại.



Con nít 1 tuổi cần ngủ 14 tiếng đồng hồ mỗi ngày, 5 tuổi là 12 tiếng, còn người lớn từ 7-8 tiếng, có khi ít hơn.

**Sleep apnoea** : ngưng thở lúc ngủ kéo dài độ 10 giây. Nguyên nhân có thể là béo phì ; cao huyết áp ; phần mềm của nóc họng (uvula) giãn ra quá độ và thông xuống khí quản ; a mi đan và hạch vòm hầu (adenoids) quá to, lưỡi lớn một cách bất thường, xương hàm nhỏ.

**Sleep deprivation** : thiếu ngủ, nếu kéo dài lâu ngày sẽ làm giảm năng suất trong công việc, khó tập trung tư tưởng. Không ngủ 3 ngày liên tiếp hoặc hơn có thể đưa đến hư giác về nghe và thấy, đôi khi có hoang tưởng bị kẻ lạ theo dõi. Các cơ quan Công An, Cảnh Sát thường dùng phương pháp bắt nghi can thức suốt ngày đêm để điều tra cật vấn.

**Sleeping drugs** : thuốc ngủ, dùng lâu ngày sẽ làm quen thuốc phải tăng liều lượng lên, và lệ thuộc vào nó.

**Sleeping sickness** : bệnh ngủ, xảy ra cho người Phi Châu, do một loại đơn bào từ ruồi Tse Tse truyền sang.

**Sleepwalking (somnambulism)** : chứng mộng du, khi đang ngủ đột nhiên đứng dậy đi trong vài phút rồi trở về giường lại. Chứng này thấy ở trẻ con, đôi khi ở người lớn có nhiều lo âu hoặc uống thuốc ngủ.

**Sling** : băng chéo hình tam giác, buộc sau cổ để nâng đỡ cánh tay gãy.

**Slipped disk** : trồi đĩa sụn giữa đốt xương sống, xem chữ Disk prolapse.

**Smallpox (variola)** : bệnh đậu mùa do siêu khuẩn gây ra, lây truyền do tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân. Triệu chứng gồm những nốt đỏ nổi ở mặt rồi lan khắp người, trở thành mụn nước rồi mụn mủ, khi lành để lại sẹo vĩnh viễn ('Mặt rỗ như tổ ong bầu'), khả năng lây nhiễm vẫn còn cho đến khi các vảy rụng đi.

Hầu hết bệnh nhân đều bình phục nhưng các biến chứng nặng gây tử vong có thể xảy ra là viêm thận, sung phổi. Bệnh đậu mùa đã hoàn toàn bị tiêu diệt từ năm 1978.

**Smear** : lấy một mẫu mô hay các chất liệu khác từ một bộ phận cơ thể và phết lên kính để xét nghiệm dưới kính hiển vi.

**Smooth muscle** : cơ trơn, có trong các cơ quan rỗng như dạ dày, ruột, bóng đái, khi cơ thắt không biết được.

**Snore** : ngáy.

**Socialisation** : sự hòa nhập về mặt xã hội với người khác.

**Social phobia** : (tâm thần) chứng sợ chỗ đông người, như sợ nói trước công chúng, ăn uống nơi công cộng.

**Sodium** : một khoáng chất giúp quân bình lượng nước cơ thể, duy trì nhịp đập của tim, dẫn truyền xung động thần kinh và cơ cơ bắp. Số sodium máu dư thừa được thận thải ra ngoài.

Thiếu sodium xảy ra trong các trường hợp ỉa mửa lâu ngày, đổ mồ hôi nhiều, dùng thuốc lợi tiểu quá độ. Các triệu chứng gồm mệt lả người, cơ rút cơ bắp, choáng váng, nếu nặng có thể làm tụt huyết áp, ngất xỉu.

Thừa sodium do ăn quá nhiều muối đưa đến tăng huyết áp, sưng chân, hư thận, đột quỵ.

**Sodium bicarbonate** : thuốc kháng a xít, dùng trong chứng ăn khó tiêu, ợ chua, loét cơ quan tiêu hóa. Uống nhiều và lâu ngày gây cơ rút cơ bắp, yếu trong người, nôn mửa. Các bệnh nhân suy tim, hư hại ở thận không nên dùng nó.

**Sodium cromoglycate** : thuốc có tác dụng đề kháng chất histamine tiết ra trong khi bị dị ứng, được sử dụng trong một vài loại suyễn, dị ứng thực phẩm, dị ứng mũi và mắt.

**Sodium valproate** : thuốc chữa các chứng động kinh, tên thương mại là *Epilim*. Phụ chứng : lừ đừ buồn ngủ, rối loạn chức năng gan và điều hòa cơ bắp, gây dị tật bào thai đối với các thai phụ.

**Sodomy** : giao cấu qua đường hậu môn giữa người đồng tính luyến ái, người khác phái, hoặc giữa người và súc vật.

**Soft sore (chancroid)** : một bệnh hoa liễu do khuẩn *Haemophilus ducreyi* gây ra, triệu chứng gồm vết loét mềm ở bộ phận sinh dục, hạch bạch huyết ở bẹn sưng lên rồi loét ra.

**Soiling** : ỉa đùn, xảy ra cho trẻ con đã quá lứa tuổi biết kiểm soát về vấn đề đại tiện, thường kèm với đái dầm.

Nguyên nhân : táo bón, chậm phát triển về khả năng kiểm soát việc đại tiện, không được tập luyện về vấn đề bài tiết, bị căng thẳng tinh thần, ví dụ sắp phải đi học.

**Solvent abuse** : (tâm thần) hít các loại dịch bay hơi như xăng, nước sơn, chất keo (glue), acetone v.v., thường xảy ra cho trẻ con, gây nhức đầu, nôn mửa, trí óc lẫn lộn, tổn hại niêm mạc mũi và họng, hư gan, thận và hệ thần kinh, suy tim.

**Somatic** : 1- liên quan đến cơ thể (soma), ngược với tâm trí (mind). 2- liên quan đến tế bào cơ thể, ngược với tế bào sinh sản (tinh trùng, trứng).

**Somatization disorder (Briquet's syndrome)** : (tâm thần) một loại bệnh tâm thần xảy ra cho phụ nữ, họ thường xuyên đến khám bác sĩ và khai ra cùng lúc một loạt triệu chứng về cơ thể - ví dụ thấy hai hình, tê chân tay, đau ở cơ quan sinh dục, rối loạn về chức năng tiêu hóa - nhưng khi kiểm tra thì không thấy có hư hại gì ở các bộ phận trong người.

Nguyên nhân có thể là căng thẳng tinh thần, lo âu, buồn chán. Về chữa trị có khoa tư vấn (counselling), tâm lý liệu pháp, thuốc chống buồn chán.

**Somatoform disorders** : (tâm thần) một số bệnh tâm thần gồm bệnh tương tượng (hypochondriasis), bệnh somatization disorder, rối loạn tâm lý chuyển biến thành các triệu chứng cơ thể (conversion disorder).

**Somnambulism** : mộng du, đồng nghĩa với Sleepwalking.

**Sore** : loét lở ở niêm mạc hay da, do bị thương, nhiễm trùng.

**Sore throat** : đau cổ họng, thường do nhiễm khuẩn/siêu khuẩn ở a mi đan hay họng, có thể kèm với sưng hạch bạch huyết vùng cổ.

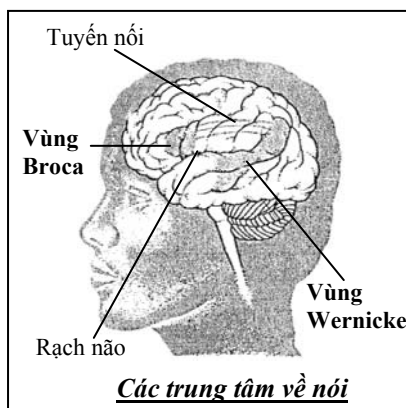
**Spasm** : cơn co mạnh không chủ ý của cơ, ví dụ cơ hoành gây nấc cụt (hiccup), cơ căng chân gây chuột rút, cơ mặt, cơ cổ và lưng trong bệnh uốn ván, cơ trơn khí quản trong suyễn, cơ mặt và tay chân khi lượng calcium máu xuống thấp (tetany), cơ toàn thân trong chứng liệt cứng cơ (spastic paralysis).

**Spasmolytic drugs** : thuốc làm giãn cơn co của cơ trơn, dùng trong suyễn, đau thắt ngực, đau bụng.

**Spastic paralysis** : (thần kinh) liệt cứng cơ, xảy ra trong đột quy, liệt não (cerebral palsy), viêm đa xơ thần kinh hệ (multiple sclerosis).

**Specific** : đặc hiệu.

**Speculum** : dụng cụ để khám tai, mũi, âm đạo và cổ tử cung.



**Speech** : nói, phát âm. Trung tâm về nói nằm tại hai vùng đặc biệt của vỏ não, đa số là ở bên trái (vùng Wernicke và Broca), từ đó xung động thần kinh truyền xuống các cơ của bộ phận phát âm như thanh quản, lưỡi, qua sự điều hợp của tiểu não (cerebellum).

Sự phát triển về nói của đứa trẻ diễn tiến như sau : 3 tháng, bập bẹ ; 9 tháng, nhại giọng của người khác ; 12-15 tháng, nói tiếng một kèm với ra dấu ; 18-24 tháng, nói tiếng đôi, ví dụ 'ba mẹ', 'đau quá', số ngữ vựng khoảng 100 chữ ; 2-3 tuổi, nói câu dài hơn, gồm 4 chữ ; 3 tuổi trở đi, nói câu ngắn gọn, dễ hiểu, có ý nghĩa.

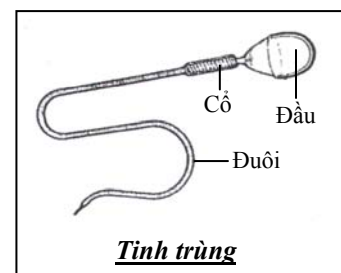
Nguyên nhân rối loạn phát âm : hư tổn trung tâm về nói ở não do chấn thương đầu, bấu não, đột quy ; điếc ; đa xơ thần kinh hệ, bệnh Parkinson, bệnh thuộc tiểu não ; hư tổn dây thần kinh từ não xuống các cơ của thanh quản, môi và lưỡi ; bệnh ở thanh quản.

**Speech therapy** : khoa luyện lại cách phát âm.

**Sperm (spermatozoon)** : tinh trùng do tinh hoàn sản xuất bắt đầu từ tuổi dậy thì, dưới ảnh hưởng của hóc môn nam Testosterone và hóc môn Gonadotrophin của tuyến yên.

Trong khi tế bào cơ thể có 2 nhiễm sắc thể (nst) phái tính (sex chromosome), nam là XY, nữ là XX thì tinh trùng chỉ có 1 nst, hoặc là X hay Y. Nếu tinh trùng X thụ thai với trứng (nst luôn luôn là X), ta sẽ có  $X+X = XX =$  con gái ; còn với tinh trùng Y sẽ là  $X+Y = XY =$  con trai.

Cơ cấu tinh trùng gồm : đầu mang nhiễm sắc thể, cổ và đuôi giúp di chuyển nhanh. Số lượng tinh dịch xuất ra khi giao cấu là khoảng 2-5ml, bình thường



chứa đựng từ 300-500 triệu tinh trùng. Nhưng chỉ vài nghìn con lọt qua được cổ tử cung, bơi lên một đoạn đường dài 4cm để gặp trứng tại vòi trứng, trong khoảng từ vài giây đến 3 tiếng đồng hồ, và trong số này chỉ một con thụ thai với trứng.

**Spermatid cord** : dây tinh, gồm ống dẫn tinh (vas deferens), dây thần kinh và các mạch máu, chạy từ tinh hoàn lên kênh ở bẹn rồi vào bụng và đổ ra ống dẫn của tuyến tiền liệt.

**Spermatocele** : nang mào tinh hoàn (epididymis) nằm ở phía trên tinh hoàn, chứa tinh dịch. Chữa trị bằng phẫu thuật cắt bỏ.

**Spermatorrhoea** : di tinh, tinh dịch chảy ra không chủ ý và không có cực khoái (orgasm).

**Sperm donation** : hiến tặng tinh trùng, người tặng được giữ vô danh, giúp cho những cặp vợ chồng muốn sinh con khi người chồng chẳng may bị vô sinh.

Tinh trùng được tồn trữ tại 'Ngân hàng tinh trùng' và khi cần thì lấy ra để cho vào âm đạo hay xuyên qua cổ tử cung người vợ. Sác xuất thành công tương tự như giao cấu bình thường.

**Spermicide** : thuốc diệt tinh trùng dùng trong việc ngừa thai, điều chế dưới dạng kem, keo, bột nước, thường kết hợp với bao cao su, màng chắn (diaphragm) để tăng thêm kết quả.

**Spherocyte / spherocytosis** : hồng cầu hình quả cầu, nhỏ hơn hồng cầu bình thường và rất dễ vỡ / bệnh tăng hồng cầu quả cầu, có thể là di truyền hay là một loại bệnh thiếu máu tan huyết (haemolytic anaemia), gây vàng da, thiếu máu, túi mật dễ đóng sạn. Chữa trị bằng cách cắt bỏ lá lách.

**Sphincter** : cơ thắt bao quanh một lỗ, ví dụ quanh hậu môn, quanh môn vị (pylorus) ở phần cuối dạ dày vào tá tràng.

**Sphygmomanometer** : dụng cụ dùng đo huyết áp.

**Spina bifida** : hở đốt cột sống, một khuyết tật bẩm sinh thường thấy ở vùng lưng. Nguyên nhân không rõ, có thể là do chế độ ăn uống của thai phụ thiếu vitamin, đặc biệt là folic acid.

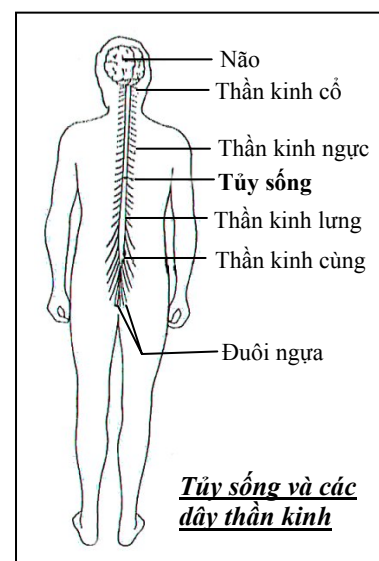
Tình trạng nếu nhẹ (spina bifida occulta), đứa bé không việc gì, vùng lưng nơi đốt hở bị lõm vào, hoặc có một chùm lông mọc ở đấy. Tình trạng trở nên trầm trọng nếu màng bao tủy sống trồi ra dưới da (meningocele) hoặc cả màng bao và tủy sống trồi ra (meningomyelocele, xem chữ).

**Spinal anaesthesia** : gây tê cục bộ bằng cách tiêm thuốc tê vào não thủy , hoặc vào bên ngoài màng bao tủy sống vùng lưng (epidural anaesthesia).

Thủ thuật được áp dụng trong giải phẫu các bộ phận ở hạ bộ hoặc để sinh đẻ không đau.

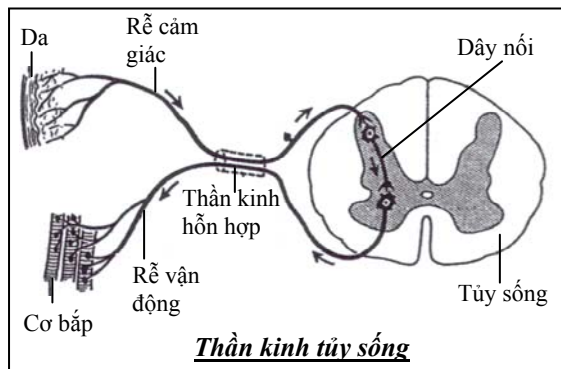
**Spinal cord** : (thần kinh) tủy sống, một phần của hệ thần kinh trung ương, dài 45cm, nằm bên trong cột sống từ hành tủy (medulla oblongata) xuống đến đốt sống lưng thứ hai, tận cùng là chùm thần kinh có hình đuôi ngựa (cauda equina).

Cơ cấu tủy sống gồm một lõi chất xám ở giữa, có chất trắng bao quanh, bên ngoài là màng bao tủy. Từ tủy sống chạy ra 31 đôi dây thần kinh ở những khoảng trống giữa các đốt sống.





**Spinal injury** : tổn thương cột sống, nếu ảnh hưởng đến tủy sống sẽ gây mất cảm giác, hoặc cảm giác đau, nóng rát, cơ bắp bị yếu hoặc liệt : ở cổ gây liệt tứ chi, ở dưới cổ gây liệt hai chân, các chức năng đại tiểu tiện bị xáo trộn như bí đái, táo bón hoặc đái dầm, ỉa đùn.



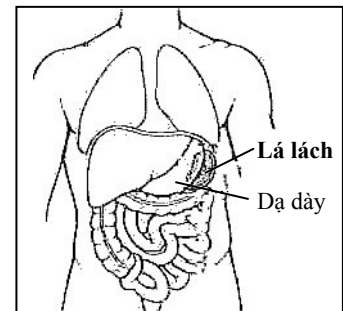
**Spinal nerve** : (thần kinh) thần kinh tủy sống, gồm 31 đôi. Mỗi dây thần kinh có 2 rễ, rễ trước mang các sợi thần kinh vận động, rễ sau mang các sợi cảm giác. Ngay sau khi rời khỏi tủy sống, các rễ này hợp lại thành một dây thần kinh hỗn hợp ở mỗi bên.

**Spine** : cột sống, xem chữ backbone.

**Spirometry** : phép xét nghiệm chức năng của phổi, đo lượng không khí thở mạnh hết ra (forced vital capacity, FVC) so với lượng không khí thở mạnh ra trong 1 giây đồng hồ (forced expiratory volume in 1 second, FEV1). Tỷ lệ trung bình giữa FEV1/ FVC là 70-80%.

Trong bệnh phổi do nghẹt khí quản, ví dụ suyễn, FEV1 giảm xuống so với FVC ; trong bệnh phổi do phổi bị xơ rút lại (restrictive lung diseases), tỷ lệ không thay đổi vì khí quản không bị nghẹt.

**Spleen** : lá lách, một cơ quan màu đỏ đậm nằm ở hốc sườn trái, dưới và sau dạ dày. Chức năng gồm có : 1- kiểm soát phẩm chất của hồng cầu, bằng cách phá hủy các hồng cầu già gần 120 ngày, hồng cầu hình dạng khác thường hoặc không phát triển đầy đủ. 2- chống nhiễm trùng bằng cách sản xuất ra kháng thể, thực bào (phagocyte) và lymphô bào.



Mặc dù có các vai trò trên, lá lách không phải là một cơ quan thiết yếu, và khi cắt bỏ đi, nhiệm vụ của nó sẽ được thay thế bởi các thành phần khác của hệ bạch huyết. Tuy nhiên, người không còn lá lách sẽ dễ bị nhiễm khuẩn, nhất là khuẩn pneumococcus.

Lá lách có thể vỡ ra khi bị đụng, đánh mạnh vào bụng, cần phải mổ cắt bỏ khẩn cấp.

**Splenomegaly** : lớn lá lách, xảy ra trong những trường hợp như : sốt rét, nhiễm trùng tăng bạch cầu đơn nhân (infectious mononucleosis, glandular fever), bệnh kala-azar do đơn bào *Leishmania* gây ra, thương hàn, bệnh về máu như ung thư máu, tan vỡ hồng cầu, ung thư hạch bạch huyết (lymphoma).

**Splint** : nẹp, dụng cụ để giữ im xương gãy.

**Spondy-, spondylo-** : tiếp đầu ngữ chỉ đốt sống, cột sống.

**Spondylitis** : viêm khớp đốt sống, thường gây ra bởi viêm xương khớp (osteoarthritis), viêm khớp dạng thấp (rhumatoid arthritis), viêm cứng khớp đốt sống (ankylosing spondylitis).

**Spondylolisthesis** : trượt đốt sống ra trước, do bẩm sinh, chấn thương, viêm xương khớp, thường xảy ra ở đốt sống lưng thứ năm bên trên xương cùng (sacrum), gây đau lưng, đau thần kinh tọa (sciatica) ; đôi khi trượt ở xương cổ gây đau nhức, tê yếu tay và bàn tay.

Chữa trị : mang đai lưng, đai cổ, kéo xương sống (traction), vật lý trị liệu, mổ gắn dính hai đốt sống lại với nhau (spinal fusion).

**Spondylosis** : thoái hóa đĩa sụn cột sống ở vùng cổ, ngực, thắt lưng. Trên phim Xquang, khoảng cách giữa hai đốt sống hẹp lại, có gai xương (osteophyte) mọc ra.

Nhiều trường hợp không gây triệu chứng nào cả, còn nếu đau nhiều, chữa trị bằng cách mang đai cổ, đai lưng, hoặc mổ gắn dính đốt sống lại với nhau.

**Spontaneous** : tự phát, phát sinh ra không có nguyên nhân rõ rệt

**Sporadic** : mô tả một bệnh chỉ thỉnh thoảng mới xảy ra, hoặc xảy ra tại một vùng riêng biệt. So sánh với dịch (epidemic).

**Sprain** : bong gân, do căng hoặc rách dây chằng (ligament) ở khớp. Chữa trị bằng đắp nước đá, thuốc giảm viêm đau, băng chườm khớp, đôi khi phải mổ.

**Sprue, tropical** : bệnh đường ruột xảy ra ở vùng nhiệt đới (trong đó có Việt Nam), gây tiêu chảy, phân có mỡ rất thối, sụt cân, thiếu máu, viêm sung lưỡi. Chữa trị với kháng sinh, vitamin B12 và Folic acid.

**Sputum** : đàm nhớt.

**Squamous cell carcinoma** : một loại ung thư da, xảy ra cho người trên 60 tuổi, nhất là người da trắng sống tại vùng có nhiều nắng, những ai phải tiếp cận lâu ngày với các chất arsenic, than, paraffin, dầu mỡ.

Ung thư thể hiện bằng vết loét ở môi, tai, mu bàn tay, có thể di căn đến các cơ quan khác của cơ thể. Chữa trị : mổ cắt bỏ vùng ung thư, hủy bằng xạ trị hoặc hơi lạnh (cryosurgery), đôi khi phải dùng đến thuốc kháng ung thư.



Ung thư da loại loét

**Squint (strabismus)** : lé (lác) mắt, thường một mắt lé vào trong hoặc ra ngoài, đôi khi là lên hoặc xuống.

Đối với trẻ con (có thể do viễn thị), chứng lé làm thấy một hình thành hai, nên nó cố không sử dụng mắt ấy, lâu dần sẽ bị mờ đi (amblyopia). Về người lớn, lé có thể do bệnh ở não, ở dây thần kinh phân bổ đến mắt, ở cơ bắp mắt, ví dụ đột quy, tiểu đường, đa xơ thần kinh hệ, u não, cường tuyến giáp.

Trong phần chữa trị, đối với trẻ con, dùng gạc che mắt bình thường lại để buộc nó phải sử dụng mắt lé, giải phẫu sửa lại càng sớm càng tốt ; đối với người lớn, cần nên làm các xét nghiệm để loại trừ những bệnh có thể chữa được.

**Stammering** : tật nói lắp.

**Staphylococcus infection** : nhiễm khuẩn hình cầu. Loại *Staphylococcus aureus* thường thấy ở da và niêm mạc, gây nhọt và các ổ mủ ; *Staphylococcus pyogenes* liên quan đến bệnh nhiễm làm mủ, các loại khác tạo ra độc tố gây ngộ độc thực phẩm.

**-stasis** : tiếp vĩ ngữ chỉ sự ngưng chảy của một chất lỏng, sự ứ đọng, ví dụ haemostasis = ngưng chảy máu.

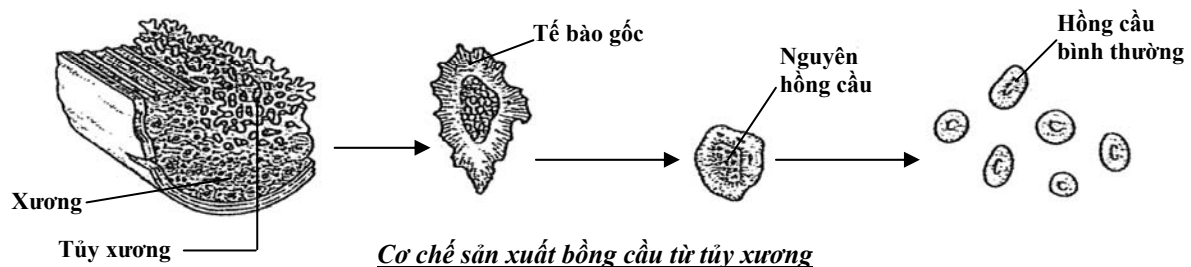
**Statin** : loại thuốc làm hạ cholesterol máu xuống, ví dụ Atorvastatin (*Lipitor*).

**Status asthmaticus** : cơn suyễn kéo dài trên 24 giờ, có nguy cơ gây tử vong vì suy hô hấp hay kiệt sức, cần được xử lý khẩn cấp.

**Status epilepticus** : (thần kinh) tình trạng động kinh kéo dài hoặc liên tục, có thể chết vì xáo trộn nghiêm trọng của các chất điện giải (electrolyte) cơ thể. Trong mỗi cơn động kinh, hô hấp bị ngưng lại nên gây tổn hại thêm cho tế bào não vì thiếu hụt khí oxi.

**Steatorrhoea** : phân có chất dầu, do ruột giảm hấp thu chất béo, mô cắt bỏ một đoạn dài ruột non, dùng thuốc hạ mỡ. Phân có màu tái, rất hôi thối và khó dội trôi đi.

**Stem cells** : tế bào gốc, tế bào chưa biệt hóa trong tủy xương, gan, tụy tạng, cơ bắp v.v., có thể tạo ra các tế bào đặc hiệu của từng cơ quan.



Tế bào gốc của phôi (embryonic stem cell) đa hiệu hơn, tạo ra các loại tế bào khác nhau cần cho sự phát triển của phôi. Hiện nay, kỹ thuật trích tế bào gốc ở máu cuống nhau hài nhi mới sinh được áp dụng để chữa các bệnh, đặc biệt là bệnh về máu.

**Stereotypy** : (Tâm thần) chứng rập khuôn, lặp đi lặp lại liên tiếp một động tác phức tạp, lần nào cũng theo cùng một cách, thấy trong bệnh tâm thần phân liệt và một số bệnh tâm thần khác, bệnh tự kỷ trẻ con, bệnh nhân sống ở viện lâu ngày buồn chán không có gì để kích thích họ.

**Sterile** : 1- vô sinh. 2- vô trùng.

**Sterility** : mất khả năng có con.

**Sterilisation** : 1- sự triệt sản bằng phẫu thuật, cắt, buộc ống dẫn tinh của đàn ông / vòi trứng của đàn bà. 2- làm vô trùng các dụng cụ, vết thương.

**Sternum** : xương ức (xương ngực).

**Steroid** : một nhóm hợp chất tự nhiên gồm các hóc môn sinh dục nam và nữ (androgens và oestrogens), hóc môn vỏ tuyến thượng thận corticosteroid, hóc môn progesterone, muối mật, các chất sterol ví dụ cholesterol.

**Stigma** : 1- điều xấu làm mất sĩ diện, ví dụ gia đình có người mắc bệnh tâm thần. 2- chấm, đốm trên da.

**Stillbirth** : (sản phụ khoa) sinh thai chết, khi thai đã trên 28 tuần. Trước thời gian này gọi là sảy thai, hư thai.

**Stimulant** : chất kích thích hoạt động của một hệ thống hay chức năng cơ thể.

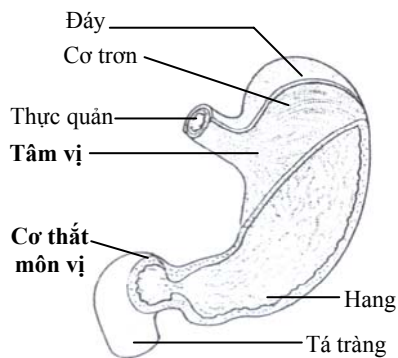
**Stitch** : vết khâu.

**Stoma** : 1- miệng hay bất kỳ bộ phận nào giống miệng. 2- (trong phẫu thuật) lỗ mở nhân tạo của một cơ quan rỗng, ví dụ mở đại tràng để miệng ra ngoài bụng (colostomy).

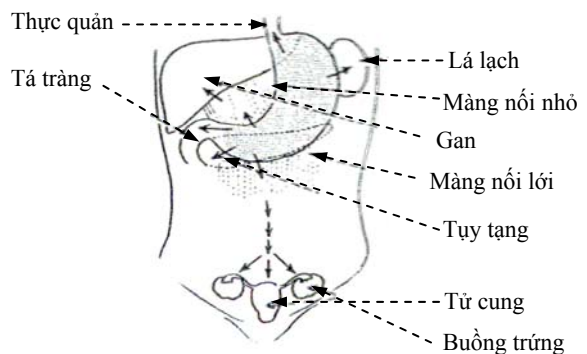
**Stomach** : dạ dày, một cơ quan rỗng nằm dưới hoành cách mô (diaphragm), bên phải lá lách và một phần ở dưới gan, thông với thực quản qua tâm vị (cardia), với tá tràng qua cơ thắt môn vị (pyloric sphincter).

Dạ dày nối tiếp tiến trình tiêu hóa bắt đầu từ miệng : dịch vị chứa hydrochloric acid và men pepsin, cộng với sự go bóp của cơ trơn dạ dày biến thực phẩm thành một chất như kem để đưa vào tá tràng. Dạ dày cũng tiết ra chất nhầy (mucus) bảo vệ chống lại sức xói mòn của a xít.

**Stomach-ache** : đau ở vùng bụng trên.



Dạ dày



Di căn ung thư dạ dày

**Stomach cancer** : ung thư dạ dày, xảy ra cho người trên 50 tuổi, nam nhiều hơn nữ, tỷ lệ dân Nhật mắc phải cao hơn so với người Tây phương

Nguyên nhân chưa rõ, một số yếu tố tạo điều kiện như thức ăn muối mặn, muối chua, xông khói ; thiếu máu ác tính ; một phần dạ dày đã bị cắt.

Định bệnh bằng cách soi dạ dày và cắt một mẫu u để xét nghiệm, chụp Xquang. Chữa trị : cắt bỏ toàn bộ dạ dày, xạ trị, thuốc kháng ung thư, tiên liệu bệnh khá tốt nếu được phát hiện sớm, các trường hợp đến trễ chỉ 10% sống sót sau 5 năm.

**Stomach ulcer** : loét dạ dày.

**Stomat-, stomato-** : tiếp đầu ngữ chỉ miệng, ví dụ stomatitis = viêm niêm mạc miệng.

**Stomatology** : ngành y khoa liên quan đến các bệnh ở miệng.

**-stomy, -ostomy** : tiếp vĩ ngữ chỉ một lỗ mở phẫu thuật vào một cơ quan, ví dụ colostomy = mở đại tràng.

**Stool** : phân.

**Strabismus** : lé (lác) mắt, xem chữ squint.

**Strain** : 1- cơ bị căng hay rách do làm việc quá sức, gây sưng đau, các lực sĩ hay mắc phải, nhất là cơ sau đùi và căng chân. Cơ căng dọc cột sống là một nguyên nhân hay xảy ra của chứng đau lưng. 2- nhóm sinh vật, ví dụ khuẩn, có những tính chất đặc biệt phân biệt chúng với các đồng loại khác.

**Strangulated** : nghẹt, mô tả một phần cơ thể bị gián đoạn cung cấp máu, ví dụ ruột bị mắc kẹt trong thoát vị (hernia), tinh hoàn xoắn lại.

**Streptococcal infections** : nhiễm khuẩn hình chuỗi, gồm nhiều loại : *Streptococcus pyogenes* gây các bệnh nhiễm, ví dụ bệnh hồng nhiệt (scarlet fever), và sản xuất ra ngoại độc tố ; *Streptococcus viridans* liên quan đến chứng viêm nội tâm mạc (endocarditis) ; *Streptococcus pneumoniae* tác nhân của sung phổi.

**Stress** : (tâm lý) căng thẳng tinh thần do bất cứ yếu tố nào ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần, ví dụ bị thương tích nặng, tâm trí bất ổn, biến cố lớn xảy ra như chồng/vợ/con chết, ly hôn, chứng kiến cảnh tai ương do thiên nhiên hay người tạo ra v.v.

Cơ thể đáp ứng lại bằng cách sản xuất các hóc môn *cortisol* và *adrenaline* làm tăng nhịp tim và huyết áp lên, tăng sự chuyển hóa và hoạt động thể chất. Căng thẳng tinh thần nếu xảy ra thường xuyên sẽ dẫn đến chứng lo âu, buồn chán, ăn uống khó tiêu, hội hộp đau ngực, nhức mỏi cơ thể.

**Stress fracture** : gãy xương do có sự va chạm thường xuyên, xảy ra cho những người chạy, đi bộ đường xa mà không mang giày bảo vệ tốt. Các nơi gãy thường là xương bàn chân, cẳng chân, cổ xương đùi, xương thất lưng.

**Stress ulcer** : một loại loét ở cơ quan tiêu hóa, đôi khi xảy ra sau khi bị choáng sốc, phỏng nặng, chấn thương trầm trọng. Nguyên nhân không rõ, vết loét thường có tại nhiều nơi của dạ dày.

**Stricture** : sự co hẹp lại của bất cứ cấu trúc hình ống nào trong cơ thể, ví dụ thực quản, ruột, niệu quản và niệu đạo. Nguyên nhân : cơ quan ấy bị viêm, có khối u, bị cơ quan lân cận đè lên, cơ trơn go bóp mạnh.

**Stridor** : thở rít, nghe được lúc thở vào, do thanh quản hay khí quản bị tắc trít.

**Stroke, apoplexy** : (thần kinh) đột quy (trúng phong) do giòng máu không đến được để nuôi dưỡng não nên một phần não bị chết. Nguyên nhân bị tắc có thể là : 1-máu đông cục tại chỗ (thrombosis), hay xảy ra nhất và thường do mảng chất béo đóng ở thành mạch tạo thêm điều kiện. 2- máu đông cục từ nơi khác chạy đến (embolus), ví dụ từ động mạch cổ, từ tim. 3- vỡ mạch máu não do cao huyết áp, do mạch máu phình ra (aneurysm). Xem chữ cerebrovascular accident.

Các yếu tố tăng rủi ro cho đột quy gồm có : tuổi già ; cao huyết áp ; mạch máu não xơ hẹp vì có mảng chất béo đóng vào (atherosclerosis) ; bệnh tim ; tiểu đường ; hút thuốc lá ; lượng hồng cầu trong máu cao hơn bình thường (polycythaemia) ; tăng mỡ máu ; sử dụng thuốc có chất oestrogen, ví dụ thuốc ngừa thai.

Triệu chứng tùy vào số lượng tế bào não và vùng não bị ảnh hưởng : hôn mê và chết, yếu, liệt tay chân ở nửa bên đối diện với não hư tổn, nói ngọng, khó nuốt, mờ mắt. Một số trường



hợp máu lưu thông chỉ bị gián đoạn chốc lát (transient ischaemic attack, TIA), do mạch máu go bóp mạnh hoặc do cục máu đông, triệu chứng gồm yếu tay chân, mờ mắt, khó phát âm. Bệnh nhân sẽ trở lại bình thường vài phút sau, nhưng đây là một dấu hiệu báo cho biết rủi ro đột quỵ có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

1/3 trường hợp chết vì đột quỵ, 1/3 tỉnh lại với nhiều dư chứng sau đó, 1/3 bình phục gần như hoàn toàn. Các biến chứng là sưng phổi, tắc mạch máu phổi do cục máu đông từ chân chạy lên (vì nằm im một chỗ lâu ngày).

Việc định bệnh được tiến hành qua khám lâm sàng, sử dụng kỹ thuật CT, MRI scan, thử máu v.v.

Phần chữa trị gồm thuốc men, thở oxy, thường xuyên thay đổi vị trí nằm của bệnh nhân để tránh lở loét phần mềm ở mông đít, vai, lưng, gót chân và tránh sưng phổi, vật lý trị liệu, tập lại giọng nói (speech therapy).

**Stupor** : (thần kinh) sững sờ, tình trạng gần như bất tỉnh, tâm trí không hoạt động và giảm khả năng đáp ứng với kích thích.

**Stuttering** : nói lắp, xem chữ stammering.

**Stye** : mụn lẹo, viêm cấp tính tuyến ở chân lông mi, do khuẩn gây ra.

**Sub-** : tiếp đầu ngữ chỉ 1- ở dưới, ví dụ sublingual = dưới lưỡi. 2- một phần, tình trạng nhẹ, ví dụ sublaxation = trật khớp nhẹ.

**Subacute combined degeneration of the cord** : (thần kinh) thoái hóa kết hợp bán cấp ở tủy sống, gồm tổn hại các dây thần kinh vận động và cảm giác, do thiếu vitamin B12 và thiếu máu ác tính. Bệnh thường kèm theo hư hại dây thần kinh ngoại biên, dây thần kinh thị giác, sa sút trí tuệ (dementia).

**Subarachnoid space** : (thần kinh) khoảng giữa mạng nhện và màng bao não và tủy sống, chứa não thủy (cerebrospinal fluid) và các mạch máu lớn. Trường hợp xuất huyết dưới mạng nhện (subarachnoid haemorrhage) thường do vỡ mạch máu bị phình ở đó. Xem các chữ brain haemorrhage và meninge.

**Subconscious** : (tâm lý) thuộc tiềm thức, mô tả các tiến trình tâm trí không nhận biết được, nhưng ít nhiều có thể gọi lên với khoa phân tâm.

**Subcutaneous** : dưới da.

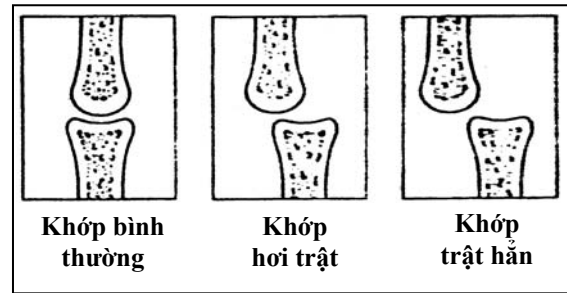
**Subdural space** : (thần kinh) khoảng dưới màng cứng của màng bao não và tủy sống. Trường hợp chảy máu ở đây (subdural haemorrhage) là do tĩnh mạch vỡ sau khi bị đánh, đập vào đầu, thường xảy ra cho người già, người say rượu bị ngã. Máu tụ lại dần dần, có khi nhiều tuần, nhiều tháng sau mới gây các triệu chứng như nhức đầu, lừ đừ buồn ngủ, trí óc lẫn lộn, yếu liệt một nửa người.

Định bệnh bằng cách chụp Xquang mạch máu não, CT scan. Chữa trị : mổ dẫn lưu chỗ máu tụ, tiên liệu tốt. Xem chữ brain haemorrhage và meninge.

**Sublimation** : (tâm lý) sự lý tưởng hóa, một cơ chế bảo vệ dùng kiềm chế lại những thúc đẩy của bản năng, nhất là về tình dục, bằng những hành động tốt đẹp, ví dụ tham gia vào công việc từ thiện.

**Sublingual gland** : tuyến dưới lưỡi, tiết ra nước miếng.

**Subluxation** : trật khớp nhẹ, hai đầu xương không còn thẳng hàng nhưng vẫn tiếp cận nhau. So sánh với trật hẳn khớp ra (dislocation), hai đầu xương không còn tiếp cận nhau, các cơ cấu xung quanh khớp ít nhiều bị tổn hại..



**Submandibular gland (submaxillary gland)** : tuyến dưới hàm, tiết ra nước miếng. Tuyến này hay đóng sụn. Xem chữ parotid gland.

**Subphrenic abscess** : mũ tụ dưới hoành cách mô (diaphragm) thường ở bên phải, phía trên gan. Nguyên nhân : nhiễm khuẩn hậu phẫu, thủng cơ quan tiêu hóa, ví dụ thủng dạ dày, tá tràng. Chữa trị bằng kháng sinh, mổ dẫn lưu mũ.

**Substance abuse** : lạm dụng các chất độc như rượu, ma túy, chất hóa học v.v.

**Substitution** : (tâm lý) thay thế mục tiêu không đạt được bằng một mục tiêu khác thích hợp hơn, ví dụ nuôi con nuôi khi mình không thể sinh con được.

**Suction** : hút dịch các chất liệu khác bằng một ống thoát, ví dụ hút hơi và dịch trong dạ dày (nasogastric suction).

**Sudden infant death syndrome** : hội chứng ấu nhi chết thình lình, xem chữ cot death.

**Suffocation** : ngạt thở, xem chữ asphyxia.

**Suggestion** : (tâm lý) ám thị, thay đổi sự tin tưởng, thái độ, cảm xúc của một người bằng cách nói cho họ biết rằng những điều này sẽ thay đổi được.

**Suicide** : tự tử.

**Sunstroke** : say nắng.

**Superego** : (tâm lý) siêu ngã, phần tâm trí giúp đánh giá một sự việc là đúng hay sai, tốt hay xấu, đưa đến hành động có lý trí và lý tưởng. Siêu ngã là kết quả của sự thu nhập những gì được cha mẹ truyền vào tâm trí cho đứa trẻ.

**Superficial** : ở trên hay bên ngoài, gần bề mặt.

**Superinfection** : bội nhiễm, một bệnh nhiễm mới gây ra bởi một loại khuẩn khác với khuẩn của bệnh đang có.

**Superiority complex** : (tâm lý) mặc cảm tự tôn, cho mình là hơn thiên hạ. Theo khoa phân tâm, đây là một cách để bù lại những thiếu sót, kém cỏi tàng ẩn trong tiềm thức của con người.

**Supernumerary** : có thừa, có nhiều hơn bình thường, ví dụ supernumerary nipples là có núm vú dư thừa mọc từ nách xuống bẹn.

**Supination, supine** : lật ngửa, nằm ngửa (bàn tay, thân hình).

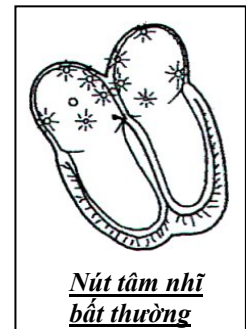
**Suppository** : thuốc đặt vào hậu môn hay âm đạo.

**Suppuration** : nung mủ.

**Supra-** : tiếp đầu ngữ chỉ ở trên, bên trên, ví dụ suprarenal = trên thận.

**Supraventricular tachycardia, SVT** : tim đập nhanh một cách bất thường, khoảng 140-180 nhịp mỗi phút, kéo dài hàng giờ. Triệu chứng gồm đánh trống ngực, đau ngực, khó thở, ngất xỉu.

Nguyên nhân do có nhiều nút bất thường ở tâm nhĩ phát ra xung lực thần kinh hoạt động thay cho nút tâm nhĩ (sinoatrial node). Định bệnh bằng tâm điện đồ, còn chữa trị là với thuốc chống loạn nhịp (anti-arrhythmic drugs), đôi khi phải sử dụng đến thiết bị khử rung (defibrillator). Xem chữ sinoatrial node.



**Surgical spirit** : cồn để làm vô trùng da trước khi mổ, tiêm thuốc v.v.

**Surrogacy** : mang thai đẻ hộ, do có sự thỏa thuận giữa một phụ nữ và cặp vợ chồng mà bà vợ không sinh con được vì không có tử cung bẩm sinh, tử cung đã bị cắt, dị tật ở tử cung.

Có hai cách : 1- lấy trứng của bà vợ rồi cho thụ thai trong đĩa nghiệm với tinh trùng của ông chồng, sau đó cho phôi vào tử cung bà đẻ hộ. 2- cho tinh trùng của ông chồng thẳng vào tử cung bà nọ (artificial insemination).

Vấn đề trên đã gây ra lắm cảnh thương tâm và trái đạo lý : một số bà đẻ hộ, sau khi trao con cho người ta, tinh thần ray rứt đến độ sinh bệnh trầm cảm ; mẹ mang thai đẻ con cho con gái mình, nên vừa là mẹ lại là bà ngoại!

**Suture** : 1- đường khớp bất động, đặc biệt ở hộp sọ. 2- khâu vết thương.

**Swab** : miếng gạc dùng lau sạch hay đắp thuốc vết thương.

**Swallowing difficulty (dysphagia)** : nuốt khó, có nhiều nguyên nhân : vật lạ rơi vào thực quản ; mồm khô ít nước miếng tiết ra ; rối loạn go bóp ở thực quản ; trít hẹp thực quản do bị sẹo teo, do u bướu ; viêm thực quản ; thực quản có chỗ phình ra (oesophageal diverticulum) ; các bệnh nội thương như nhược cơ nặng (myasthenia gravis), trúng phong ; nguyên nhân tâm lý ; một cơ quan khác đè lên, ví dụ bướu cổ, phình động mạch chủ vùng ngực.

**Sweat, sweat gland** : mồ hôi, tuyến mồ hôi. Xem chữ skin.

**Sycosis barbae** : nhiễm khuẩn nang chân râu.

**Sydenham's chorea** : cơn giật ở đầu, mặt, tay chân, ngón tay, thường xảy ra cho trẻ con tiếp theo sốt viêm khớp (rheumatic fever).

Chữa trị bằng kháng sinh, thuốc hạ cơn ; các chứng giật sẽ giảm đi trong vòng 2-3 tháng không để lại dư chứng nào cả.

**Sympathectomy** : (thần kinh) hủy dây thần kinh giao cảm để tăng máu chảy đến tứ chi, giảm chứng đau mạn tính, giảm mồ hôi tiết ra quá độ, được tiến hành bằng cách tiêm thuốc gây thoái hóa hạch giao cảm.



**Sympathetic nervous system** : (thần kinh) hệ thần kinh giao cảm, một trong hai phần của hệ thần kinh tự trị (autonomic nervous system), gồm các sợi chạy ra khỏi hệ thần kinh trung ương qua một chuỗi hạch gần tủy sống ở vùng ngực và thắt lưng.

Các dây thần kinh giao cảm phân bố đến mạch máu, tuyến mồ hôi, tuyến nước miếng, tim, phổi, ruột và các cơ quan trong bụng, hệ sinh dục. Hệ chi phối chức năng của các cơ quan này bằng hoạt động phản xạ hài hòa với hệ thần kinh đối giao cảm (parasympathetic nervous system).

**Symptom** : triệu chứng, một biểu lộ của bệnh bệnh nhân biết được.

**Synapse** : (thần kinh) vùng tiếp hợp, một khoảng cách rất nhỏ ở phần cuối của sợi thần kinh, qua đó xung lực thần kinh truyền sang tế bào thần kinh khác, nhờ các chất truyền dẫn thần kinh (neurotransmitter) phóng thích ra. Xem chữ neurotransmitter.

**Syncope (fainting)** : cơn bất tỉnh vì tạm thời máu không dẫn đủ đến não, có thể xảy ra do xúc động mạnh, đứng lâu một chỗ, bị thương chảy máu nhiều.

**Syndrome** : hội chứng, một kết hợp các dấu hiệu, triệu chứng tạo thành hình ảnh lâm sàng của một bệnh đặc biệt.

**Synovial fluid / synovium** : dịch do màng hoạt dịch tiết ra, giúp trơn khớp / màng hoạt dịch bao quanh khớp và một số sợi gân (tendon) ở ngón tay và chân. Màng này có thể bị viêm ở khớp (synovitis), ở sợi gân (tenosynovitis). Xem chữ arthritis.

**Syphilid** : ban đỏ nổi khắp người vào giai đoạn hai của giang mai, từ 2 tháng-2 năm sau khi bị nhiễm. Bệnh rất lây ở giai đoạn này.

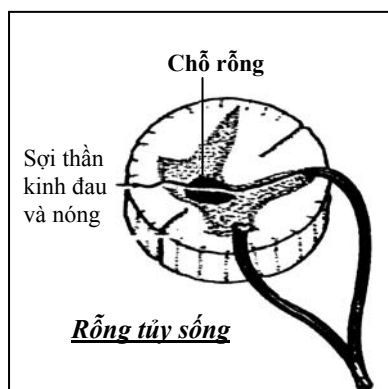
**Syphilis** : giang mai, một bệnh hoa liễu mạn tính do khuẩn xoắn *Treponema pallidum* gây ra, xâm nhập vào cơ thể lúc giao cấu, đôi khi qua vết thương ngoài da, qua lá nhau đến bào thai nếu bà mẹ mắc bệnh (giang mai bẩm sinh).

Triệu chứng ban đầu là một vết loét cứng ở nơi nhiễm. 2-4 tuần sau khi tiếp cận ; qua giai đoạn hai, bệnh nhân cảm thấy khó chịu trong người, sốt, hạch bạch huyết lớn ra, nổi ban đỏ ; giang mai giai đoạn ba có thể gây tổn hại nghiêm trọng cho tim mạch, não và tủy sống đưa đến mù, liệt toàn thân, mất trí.

Chữa trị với *Penicillin* đem lại kết quả tốt nếu sử dụng vào những tuần đầu sau khi bị nhiễm.



Ban đỏ giang mai



**Syringomyelia** : (thần kinh) rỗng tủy sống bẩm sinh, gây yếu và teo cơ bàn tay, mất nhận biết về đau và nóng, nhưng vẫn còn cảm giác về sờ mó.

Bệnh không chữa được.

**System** : hệ thống, một nhóm cơ quan/mô có chức năng sinh lý đặc biệt, ví dụ hệ thần kinh, hệ hô hấp.

**Systemic** : liên quan hay ảnh hưởng đến toàn cơ thể hơn là từng bộ phận hay cơ quan riêng biệt.

**Systemic lupus erythematosus, SLE** : lupus ban đỏ, ảnh hưởng đến nhiều bộ phận của cơ thể. Xem chữ lupus erythematosus.

**Systole / systolic pressure** : tâm thu, một thời kỳ trong chu kỳ hoạt động của tim, lúc tim co lại, xen kẽ với lúc tim giãn ra (diastole) : ở mỗi nhịp đập, tâm nhĩ co lại để đẩy máu vào tâm thất, kế đó tâm thất co lại và đẩy máu vào các động mạch (động mạch chủ bên trái, động mạch phổi bên phải) / áp huyết tâm thu.

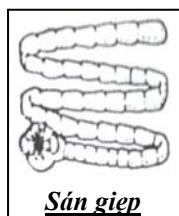
## T

**Tabes dorsalis** : (thần kinh) một dạng giang mai thần kinh xảy ra 5-20 năm sau khi bị nhiễm bệnh, khuẩn hủy hoại dần các sợi thần kinh cảm giác. Bệnh nhân bị đau nhói ở chân và thân hình, đi không vững, mất kiểm soát về tiêu tiện, một số bị mờ mắt do tổn hại dây thần kinh thị giác.

**TAB vaccine** : thuốc chủng ngừa thương hàn, phó thương hàn A và B (typhoid, paratyphoid A and B).

**Tachycardia** : tim đập nhanh. trên 100 nhịp mỗi phút, gây khó thở, xây xẩm mảy mặt, đánh trống ngực. Nguyên nhân : dùng sức nhiều, sốt, lo âu, cường tuyến giáp, bệnh mạch máu vành tim, rối loạn nhịp tim, sử dụng một vài loại thuốc.

**Tactile** : liên quan / ảnh hưởng đến cảm giác sờ mó.



**Taenia / taeniasis** : sán giệp, gồm sán bò dài từ 4-10 mét, sán lợn từ 2-7 mét / nhiễm sán, do ăn thịt bò/lợn bị nhiễm và không nấu chín kỹ lưỡng.

**Tamponade** : sự tăng sức ép một cách bất thường vào một cơ quan, ví dụ dịch tiết ra nhiều ở màng bao tim khi bị viêm (pericarditis) gây trở ngại cho hoạt động của tim.

**Tantrum** : (tâm lý) cơn giận dữ của trẻ con, thường là vào khoảng 2 tuổi.

**Tapeworm** : các loại sán giệp.

**Tardive dyskinesia** : (tâm thần) cử động liên tục ở mồm và lưỡi giống như đang nhai một vật gì, và tay chân, do sử dụng lâu ngày một vài loại thuốc chữa bệnh tâm thần.

**Tarsus** : 1- xương cổ chân và phần sau bàn chân. 2- tấm màng cứng trong mi mắt, gồm mô liên kết.

**Taste** : vị giác.

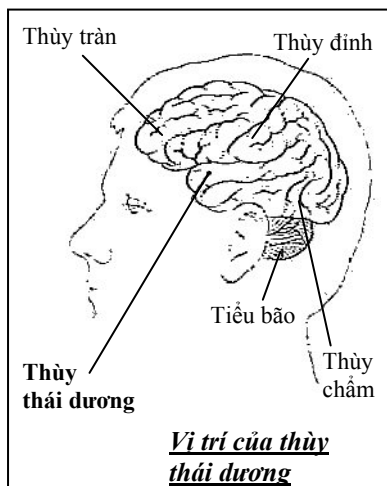
**T-cell** : một trong hai loại bạch cầu lymphô bào, có vai trò quan trọng trong hệ miễn nhiễm của cơ thể, tế bào kia là B-cell.

**Telangiectasis** : một vùng da bị đỏ do kích thích mạch máu ở đó tăng lên, thường thấy ở má và mũi người uống rượu nhiều, bệnh trứng cá đỏ (rosacea), bệnh lupus ban đỏ, một số trường hợp không rõ nguyên nhân.

**Temporal arteritis (giant cell arteritis)** : viêm mạch máu vùng thái dương, xảy ra cho người có tuổi, các triệu chứng gồm nhức dữ dội một bên đầu, đôi khi kèm thêm kém hoặc mất thị giác bên đó.

Định bệnh bằng cách cắt một mẫu mạch máu để xét nghiệm, đo độ lắng của hồng cầu (erythrocyte sedimentation rate, ESR).

Chữa trị dài ngày với Corticosteroid, hoặc với thuốc kháng miễn nhiễm.



**Temporal lobe** : (thần kinh) thùy thái dương, có vai trò về giác quan như ngửi, nếm, nghe, thấy, và về một vài hình thức của trí nhớ.

**Temporal lobe epilepsy** : (thần kinh) một loại động kinh do các dòng điện bất thường phát ra từ thùy thái dương bị tổn hại vì chấn thương lúc sinh đẻ, chấn thương đầu, bướu não, tụ máu ở não, trúng phong.

Triệu chứng : mất tri thức về sự việc xung quanh, có hư giác (hallucination) về mùi vị, ảo tưởng là đã từng chứng kiến một cảnh vật (déjà vu) mặc dù chưa thấy bao giờ, mặt nhăn nhó, mắt xoay tròn. Con kéo dài nhiều phút đến hàng giờ, sau đó bệnh nhân không nhớ những gì đã xảy ra.

Chữa trị giống như với các chứng động kinh khác.

**Tenderness** : đau khi sờ, ấn vào.

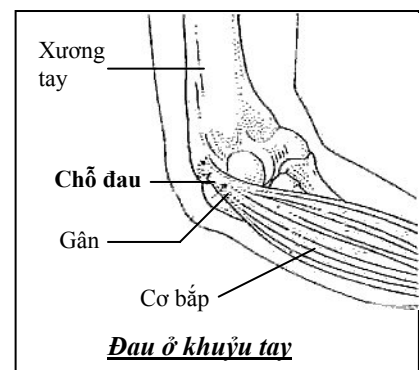
**Tendinitis** : viêm gân cơ bắp do sử dụng quá tải, bệnh thấp khớp, đôi khi do nhiễm khuẩn. Các dạng thường thấy là viêm gân cơ bắp trên sống xương bả vai (supraspinal tendinitis) , gây đau và giới hạn cử động của vai, ở ngón tay (thumb tendinitis), ở khuỷu tay (tennis, golfer's elbow).

**Tendon** : gân cơ bắp bám vào xương. Gân ở tay, cổ tay, bàn chân có một lớp màng hoạt dịch (synovium) bao bên ngoài, tiết ra dịch cho trơn gân.

**Tenesmus** : buồn rặn ỉa nhưng phân không ra.

**Tennis elbow** : đau ở phía ngoài khuỷu tay, do viêm gân cơ bắp bám vào mỏm xương tay, thường vì đẩy kéo, khiêng xách vật nặng.

Chữa trị với thuốc giảm đau, corticosteroid tiêm tại chỗ, sóng siêu âm.

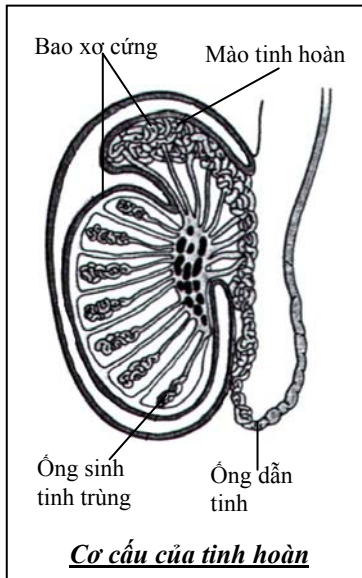


**TENS (transcutaneous electrical nerve stimulation)** : phương cách giúp giảm đau, dùng dòng điện đặt ngoài da để kích thích các đầu mút dây thần kinh ở đó.

**Tension** : (tinh thần) cảm giác căng thẳng tinh thần kết hợp với đau và cứng cơ bắp, nhức đầu, khó thể thư giãn được.

**Teratogen** : chất hoặc yếu tố gây dị tật ở bào thai, ví dụ thuốc an thần *Thalidomide* (nay không còn được sử dụng cho thai phụ nữa), rượu, nhiễm siêu khuẩn sỏi Đức, siêu khuẩn Cytomegalovirus, Xquang và các chất phóng xạ.

**Teratoma** : u bướu ở một cơ quan mà tế bào không phải thuộc cơ quan đó, thường thấy ở buồng trứng gây bướu chứa dịch nhờn cùng với da, răng, tóc, xương ; ở tinh hoàn ; tuyến tùng (pineal gland).



**Testis** : tinh hoàn, nơi sản xuất tinh trùng và hóc môn nam Testosterone. Vào giai đoạn bào thai, tinh hoàn còn nằm trong bụng, sau đó di chuyển dần xuống kênh háng (inguinal canal) rồi bìu dái, nhiệt độ ở đây thấp so với trong bụng, giúp cho việc tạo và tồn trữ tinh trùng được tốt hơn.

Cơ cấu của tinh hoàn gồm những ống sinh tinh trùng (seminiferous tubules) sản xuất tinh trùng non ; các tinh trùng này sẽ trưởng thành khi di chuyển lên mào tinh hoàn (epididymis) có hình xoắn, rồi vào ống dẫn tinh chính (vas deferens). Xen kẽ giữa các ống sinh tinh trùng là tế bào Leydig tiết ra hóc môn testosterone. Mỗi tinh hoàn được bảo vệ bởi một lớp bao xơ cứng, bên ngoài là bìu dái (scrotum).

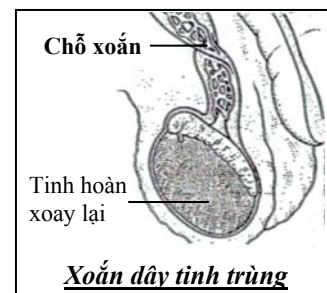
**Testis, cancer of** : ung thư tinh hoàn, thường xảy ra cho giới trẻ, nguy cơ tăng lên nếu tinh hoàn còn nằm trong bụng không xuống tới bìu.

Triệu chứng là một bên dái to cứng lên, không đau, chất alpha-fetoprotein tăng cao nếu ung thư thuộc loại teratoma. Bệnh có thể di căn đến hạch, phổi, xương...; chữa trị bằng cách cắt bỏ tinh hoàn, kèm thêm hóa trị và xạ trị. Tiên liệu nói chung tốt, nếu sớm phát hiện, tỷ lệ khỏi hẳn là 95-100%, còn nếu muộn hơn là 80-90%.

**Testis, pain in the** : đau ở tinh hoàn, do bị bóp hoặc đá trúng, đôi khi phải mổ để thoát máu tụ lại và chữa các tổn hại ; do viêm tinh hoàn (orchitis), viêm tinh hoàn và mào tinh hoàn (epididymo-orchitis) vì nhiễm khuẩn/siêu khuẩn ; xoắn dây tinh trùng ; một vài trường hợp không rõ nguyên nhân còn ung thư tinh hoàn không gây đau nhức.

**Testis, swollen** : sưng tinh hoàn hoặc bìu dái. 1- loại không đau gồm dái nước (hydrocele, xem chữ), dịch hoặc tinh khí tụ trong mào tinh hoàn (epididymal cyst, spermatocele), giãn tĩnh mạch (varicocele) ở dây tinh trùng (spermatic cord), ung thư tinh hoàn. 2- loại đau gồm viêm tinh hoàn, viêm tinh hoàn và mào tinh hoàn, xoắn dây tinh trùng.

**Testis, torsion of** : xoắn dây tinh trùng, thường xảy ra ở tuổi dậy thì và cho các trường hợp mà tinh hoàn dễ di động trong bìu dái. Triệu chứng là dái sưng to, rất đau, cần mổ khẩn cấp để giải phóng chỗ xoắn, và nếu hư tổn trầm trọng phải cắt bỏ tinh hoàn đi



**Testis, undescended** : tinh hoàn không xuống đến bìu dái. Xem chữ cryptorchidus.

**Testosterone** : hóc môn nam quan trọng do tinh hoàn sản xuất ra, một số rất ít do buồng trứng. Chức năng của hóc môn là kích thích sự tăng trưởng của xương và cơ bắp, sự phát triển về tình dục.

Testosterone được dùng để kích thích sự dậy thì, chữa chứng vô sinh của đàn ông do các rối loạn ở tinh hoàn hoặc tuyến yên gây ra. Đối với phụ nữ, nếu lượng hóc môn tăng cao sẽ gây khàn giọng, lông mọc ra nhiều còn tóc thì rụng đi.

**Tetanus (lock jaw) :** uốn ván, một bệnh nhiễm do bào tử (spore) của khuẩn *Clostridium tetani* gây ra từ vết thương, sản xuất độc tố kích thích dây thần kinh đưa đến chứng co giật.

Triệu chứng khởi phát từ 4-25 ngày sau khi bị thương, gồm cứng mồm không há ra được (lock jaw), cứng cổ, ngực, bụng, lưng uốn cong về phía trước, giật toàn thân và rất đau ; nếu cơ hô hấp bị ảnh hưởng, phải mổ khai thông khí quản hoặc cho ống vào khí quản để trợ thở.

Để phòng ngừa, dùng thuốc chủng phối hợp với bạch hầu, ho gà (DPT vaccine) tiêm cho trẻ con và tăng cường thêm một mũi 10 năm sau ; các vết thương phải được sát trùng kỹ lưỡng. Về chữa trị có kháng độc tố uốn ván (tetanus antitoxin).

**Tetany :** co giật các cơ bắp, đặc biệt là ở bàn tay và chân, đôi khi ở mặt.

Nguyên nhân : lượng calcium máu xuống thấp do ăn uống thiếu vitamin D, lượng potassium giảm đi vì ỉa mửa kéo dài, thở nhanh và sâu làm máu trở thành kiềm, đôi khi do tuyến phó giáp trạng (parathyroid) kém hoạt động.

**Tetralogy of Fallot :** tật bẩm sinh ở tim, gồm phối hợp 4 loại : hẹp động mạch phổi, tâm thất phải lớn, thông vách ngăn giữa hai tâm thất, động mạch chủ nằm ở chỗ lỗ thông. Chữa trị bằng giải phẫu.

**Tetraplegia :** liệt tứ chi, đồng nghĩa với quadriplegia.

**Thalamus / thalamic syndrome :** (thần kinh) đồi thị, khối chất xám nằm sâu trong mỗi bên bán cầu não. Các tín hiệu của cảm giác nóng, lạnh, sờ mó, đau, trừ cảm giác mùi vị, đều đi ngang cơ quan này trước khi truyền đến vỏ não. Xem chữ brain / hội chứng đồi thị, do trúng phong, bứu não gây ra, bệnh nhân có cảm giác tăng lên về đau và bỏng rát.

**Thalassaemia :** một bệnh thiếu máu bẩm sinh, có nhiều ở các xứ vùng Địa Trung Hải, Á Châu và Phi Châu, do có sự bất thường về huyết sắc tố (haemoglobin) của hồng cầu. Các triệu chứng khác gồm lớn lá lách, rối loạn chức năng của tủy xương, cơ quan tạo tế bào máu.

Người được cả cha lẫn mẹ di truyền sang sẽ bị bệnh thiếu máu trầm trọng (Thalassaemia major), còn nếu chỉ thừa hưởng gen của một trong hai người thì thường không có triệu chứng gì cả. Chữa trị bằng cách truyền máu nhiều lần, ghép tủy sống (bone marrow transplant).

**Thalidomide :** thuốc dùng để an thần, làm dịu cơn bứt rứt khó chịu. Nhưng vì gây dị tật ở bào thai, ví dụ thiếu tay/chân, nên đã bị cấm sử dụng đối với thai phụ. Thuốc hiện được dùng để chữa một vài loại bệnh hủi (1997).

**Therapeutics :** ngành y chuyên về các phương pháp khác nhau để chữa bệnh và giúp lành bệnh, đặc biệt là việc dùng thuốc.

**Thermocautery :** dùng nhiệt để hủy các mô bệnh.

**Thermocoagulation :** dùng phương pháp đốt để làm đông lại và tiêu hủy mô bệnh

**Thermotherapy :** liệu pháp dùng nhiệt để làm giảm đau và cứng khớp, tăng thêm sự tuần hoàn máu đến vùng bị bệnh.

**Thoracentesis (pleurocentesis)** : chọc màng phổi với một ống thông để dẫn lưu dịch, mủ, không khí.

**Thoracic cavity** : xoang ngực.

**Thoracotomy** : phẫu thuật mở xoang ngực để xem xét hoặc để tiến hành các cuộc mổ tim, phổi và các cấu trúc khác trong ngực.

**Thorax** : ngực, phần xoang cơ thể ở giữa cổ và cơ hoành.

**Threadworm** : sán kim.

**Thrombectomy** : phẫu thuật lấy đi cục máu đông trong động/tĩnh mạch.

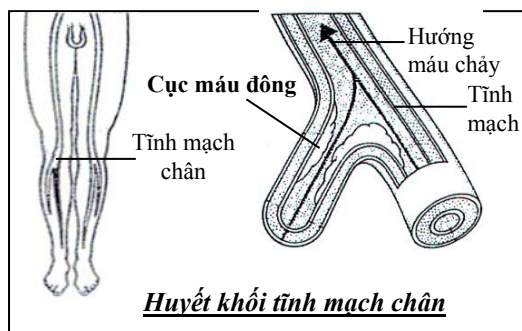
**Thrombin** : một chất men trong máu, có vai trò trong tiến trình đông máu.

**Thrombocyte (platelet)** : tiểu cầu, có vai trò trong sự đông máu.

**Thrombocytopenia** : giảm số lượng tiểu cầu, gây xuất huyết dưới da, chảy máu kéo dài ở vết thương. Nguyên nhân do tủy xương không sản xuất đủ tiểu cầu vì bị bệnh, ví dụ ung thư, hoặc tiểu cầu bị hủy hoại nhiều.

**Thromboembolism** : tắc nghẽn mạch máu, do huyết khối tách ra và chạy đến đóng tại một vị trí khác.

**Thrombolysis** : sự làm tan khối huyết bằng cách truyền vào tĩnh mạch một loại men, ví dụ *Streptokinase*.

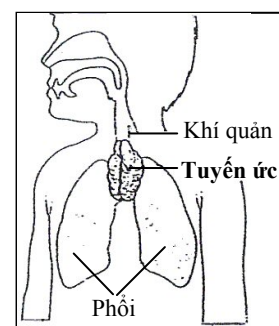


**Thrombophlebitis** : viêm tĩnh mạch kết hợp với huyết khối.

**Thrombosis** : chứng huyết khối, máu thay đổi từ trạng thái lỏng sang trạng thái đặc, tạo ra cục máu đông (thrombus). Khối này có thể tách ra và chạy đến nơi khác gây tắc nghẽn mạch máu, ví dụ ở não, mạch máu vành tim, động mạch phổi, chân. Xem chữ Deep vein thrombosis, DVT.

**Thrush** : nhiễm nấm *Candida albicans*. Xem chữ Candidiasis.

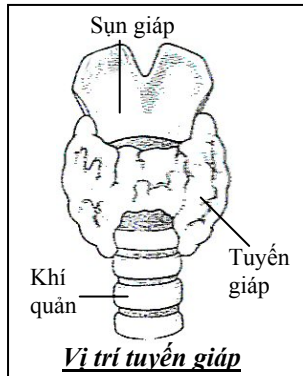
**Thymus / thymoma** : tuyến ức, một cơ quan trong lồng ngực nằm phía sau xương ức, ở trên và trước tim, chứa đầy lymphô bào sản xuất kháng thể bảo vệ cơ thể chống nhiễm trùng. Tuyến tăng kích thước vào tuổi dậy thì, sau đó teo dần đi / u tuyến ức, đôi khi xảy ra trong chứng suy nhược cơ nặng (myasthenia gravis), gây sụp mi mắt trên, khó nuốt, các cử động bị giới hạn.



**Thyrocaltinin (calcitonin)** : hóc môn do một số tế bào của tuyến giáp sản sinh ra, làm giảm lượng calcium và phosphate trong máu xuống. Dùng chữa chứng tăng calcium huyết và bệnh Paget xương.

**Thyroid cartilage** : sụn giáp, sụn chính của thanh quản có hình chữ V nhô ra phía trước cổ ('táo Adams').

**Thyroidectomy** : cắt bỏ tuyến giáp gồm cắt một phần tuyến bị bệnh (partial thyroidectomy) ; cắt gần toàn bộ (subtotal thyroidectomy) để chữa bệnh tăng năng tuyến giáp, bác sĩ lấy đi 90% tuyến..



**Thyroid gland / thyroid hormone** : tuyến giáp gồm hai thùy, nằm ở phía trước khí quản, tiết ra hóc môn tuyến giáp và hóc môn thyrocalcitonin / hóc môn tuyến giáp, một chất có chứa iodine, đóng vai trò thiết yếu trong các tiến trình chuyển hóa bình thường và trong sự phát triển của tâm trí và thể chất, gồm hai hóc môn *Triiodothyroxine* và *Thyroxine*.

Một số rối loạn liên quan đến tuyến giáp là :

- Bướu cổ (goitre) xảy ra : 1- cho thiếu nữ ở tuổi dậy thì, các bà mang thai, thường tự hết đi. 2- cho những người ăn uống thiếu chất iodine, bướu có khi rất to, chữa bằng thyroxine hoặc giải phẫu.

- Viêm tuyến giáp (thyroiditis) gồm : 1- viêm cấp tính do nhiễm khuẩn. 2- viêm mạn tính, kháng thể tạo ra chống lại mô của tuyến gây suy tuyến giáp (bệnh Hashimoto).

- Giảm năng tuyến giáp, hóc môn không tiết ra đủ, có thể xảy ra cho trẻ con và người lớn. Xem chữ hypothyroidism.

- Tăng năng tuyến giáp (thyrotoxicosis), hóc môn tiết ra quá nhiều, nguyên nhân gồm có : tăng hoạt động đơn thuần của tuyến giáp ; u lành tính/ung thư tuyến giáp ; bệnh Graves có bướu cổ và mắt lồi ra (xem chữ goitre)

Triệu chứng : tim đập nhanh, đổ nhiều mồ hôi, run tay, hay lo âu hồi hộp, dễ cau có gắt gỏng, khó ngủ, ăn nhiều nhưng vẫn sút cân, không chịu được khí hậu nóng. Chữa trị bằng cách cắt bỏ gần toàn bộ tuyến giáp, uống *Iodine* phóng xạ, thuốc kháng hóc môn như *Carbimazole*, *Propylthiouracil*.

- Ung thư, phát triển dần dần, u cứng và không đều, lan nhanh đến hạch ở cổ, ảnh hưởng đến dây thần kinh của cơ thanh quản gây khàn giọng, đến thực quản gây khó nuốt.

Chữa trị bằng cách cắt bỏ tuyến giáp, uống hóc môn tuyến giáp, iodine phóng xạ.

**Thyroid-stimulating hormone, TSH (thyrotrophin)** : hóc môn tuyến yên kiểm soát sự sản xuất hóc môn tuyến giáp. TSH có thể dùng để xét nghiệm chức năng của tuyến giáp.

**Thyrotrophin-releasing hormone, TRH** : hóc môn do hạ đồi thị (hypothalamus) tiết ra, có tác động trong việc sản xuất TSH của tuyến yên.

**Thyroxine** : một trong các hóc môn của tuyến giáp. Có thể dùng uống để chữa chứng giảm hoạt động của tuyến.

**Tibia** : xương chày, xương lớn của cẳng chân.

**Tic** : cử động không chủ ý lặp lại nhiều lần, thay đổi từ giật cơ đến các hoạt động có phối hợp nhịp nhàng. Chứng này thường xảy ra nhất khi bị xúc động mạnh.

**Tic douloureux** : (thần kinh) cơn giật rất đau tại vùng các nhánh dây thần kinh sinh ba (trigeminal nerve) phân bố ở mặt, chữa với thuốc *Carbamazepine*.

**Tick** : ve, mạt, là các loại ký sinh gây bệnh.

**Tincture** : còn trích từ loại thuốc có gốc thực vật.

**Tinea** : nhiễm nấm ở da, xem chữ ringworm.

**Tinnitus** : ù tai. Nguyên nhân : ráy tai, tổn hại màng nhĩ, tai giữa có nước/mủ, xương bàn đạp tai giữa (stapes) bị xơ cứng (otosclerosis), bệnh Ménière, sử dụng một số dược phẩm như Aspirin, Quinine, tổn hại ở tai trong và dây thần kinh thính giác.

**Tiredness** : mệt, do làm việc quá độ, thiếu ngủ, lo âu, buồn chán, giảm năng tuyến giáp, thiếu máu, ung thư.

**Tissue** : mô, tập hợp các tế bào đặc biệt để thực hiện một chức năng, ví dụ mô cơ bắp, hô hấp. Mô hợp lại thành cơ quan của cơ thể.

**Tissue culture** : nuôi cấy mô sống lấy từ cơ thể đặt vào một môi trường thích hợp có đầy đủ dưỡng chất và khí oxi. Khoa nuôi cấy tạo da, sụn (tissue engineering) dùng trong việc ghép đang được thực hiện tại nhiều quốc gia.

**Tissue typing** : phân loại để xác định sự tương hợp giữa mô người nhận và người hiến tặng cơ quan được ghép vào. Thành bại của việc ghép là do có sự tương hợp này.

**Tobacco-smoking** : hút thuốc lá. Thuốc lá chứa các độc tố như *nicotine*, gây nghiện và làm tăng adrenaline tiết ra, đưa đến cao huyết áp ; chất *tar* gây ung thư ; *carbon monoxide* làm cứng mạch máu, tạo điều kiện cho máu đông cục tại chỗ.

Những nguy cơ của thuốc lá là :

- ung thư phổi, bong da, thận, tụy tạng, môm, họng, thanh quản, thực quản.
- viêm phế quản mạn tính, phế thũng (emphysema).
- xơ cứng mạch máu vành tim, mạch máu chân, não.
- các bà có thai sẽ sinh con nhẹ cân, sau này dễ bị suyễn.
- người không hút nhưng hít phải khói thuốc có thể bị sổ mũi, thở khò khè và cả ung thư phổi nữa.

**Toenail, ingrowing** : bìa móng chân, nhất là ngón cái, mọc đâm vào da, gây viêm nhiễm khuẩn. Nguyên nhân thường do cắt móng chân không đúng cách, mang giày quá chật, vệ sinh bàn chân không tốt.

**Tolerance** : giảm hay mất đáp ứng (quen, lờn) đối với một loại thuốc hay một chất, ví dụ rượu. Tình trạng này có thể đưa đến nghiện.

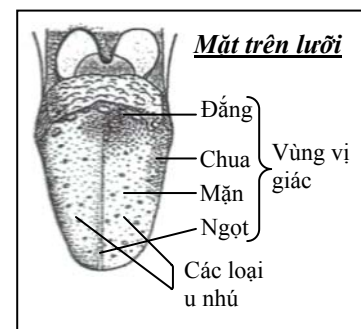
**Tomography** : chụp cắt lớp bằng tia X, từ trường, siêu âm để có được hình ảnh rõ nét của các cấu trúc ở độ sâu đặc biệt trong cơ thể. Kỹ thuật thường phối hợp với computer, như computerised axial tomography (CAT), MRI.

**Tone, muscle** : căng tự nhiên của sợi cơ bắp lúc nghỉ, giúp giữ tư thế, mở mắt ra.

Căng nhiều một cách bất thường sẽ đưa đến tình trạng căng cứng cơ, gây khó khăn trong sự vận động ; căng kém đi (hypotonia) làm cơ thể mềm nhão.

**Tongue** : lưỡi, có vai trò trong sự cảm nhận vị của thức ăn uống, trong nhai nuốt và phát âm.

Trên mặt lưỡi có những u nhú (papillae) chứa đựng tế bào đặc





trách về từng vị khác nhau như đắng, chua, cay, ngọt. Các rối loạn ở lưỡi gồm có :

- lưỡi to hơn bình thường trong hội chứng Down, ngu đần trẻ con (cretinism), bệnh to cục (acromegaly).

- viêm lưỡi, nứt lưỡi.

- loét, đóng vảy trắng (leucoplakia) có thể đưa đến ung thư.

- mặt lưỡi trơn, rất đỏ trong chứng thiếu máu ác tính, thiếu máu vì thiếu chất sắt, giang mai.

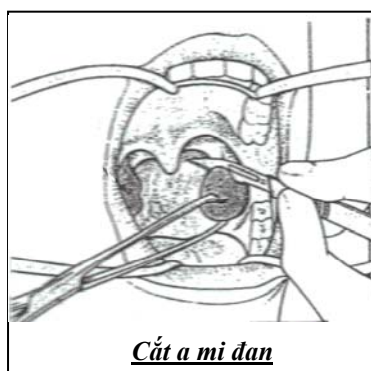
- u nhú dài ra và trở màu đen, rất lâu khỏi nhưng không độc hại.

- ung thư, do hút thuốc, ăn trâu, uống rượu, vệ sinh răng miệng kém. Bệnh khởi phát dưới nhiều hình thức như loét ở bìu lưỡi, lưỡi đóng màng trắng, u cứng, vết nứt sâu. Ban đầu bệnh nhân không cảm thấy đau cho đến khi ung thư lan tới nướu răng, hàm dưới, hạch cổ, kèm thêm chảy nước miếng, lưỡi cứng đơ, khó nuốt.

Chữa trị : cắt bỏ phần lưỡi bị ung thư, cắt toàn bộ lưỡi, các hạch cổ, đôi khi cả hàm dưới, kèm với xạ trị, thuốc chống ung thư. Tiên liệu : 50% phụ nữ, 25% đàn ông sống quá 5 năm.

**Tonic** : 1- liên quan đến căng cơ bắp. 2- loại thuốc tăng sức mạnh và sự hăng hái, gây cảm giác sảng khoái.

**Tonometer** : dụng cụ đo áp suất của một bộ phận cơ thể, ví dụ mắt (ophthalmotonometer).



**Tonsil / tonsillectomy** : a mi đan (hạch hạnh nhân), một khối mô lymphô bào ở mỗi bên họng phía sau lưỡi. Vai trò của nó – cùng với hạch vòm hầu (adenoids) – là giúp cơ thể chống nhiễm trùng phần trên của cơ quan hô hấp / cắt bỏ a mi đan. Trái với trước kia, nay ít còn được áp dụng, trừ trường hợp a mi đan bị nhiễm trùng tái đi tái lại, hoặc quá to gây trở ngại khi nuốt thức ăn.

**Tonsillitis** : viêm a mi đan do nhiễm khuẩn/siêu khuẩn, gây sốt, nuốt đau, nhức tai. Viêm do khuẩn *Streptococcus pyogenes*, nếu không được chữa trị tốt, độc tố của chúng có thể đưa đến sốt thấp khớp (rheumatic fever) có hại cho tim, hoặc viêm thận (glomerulonephritis).

**Tooth abscess** : mủ chân răng do khuẩn từ lỗ sâu răng gây ra, mủ có thể lan xuống xương hàm, vào nướu răng.

Chữa trị : nhổ răng sâu, khoan lỗ sâu đến ổ mủ để mủ thoát ra, phối hợp với kháng sinh.

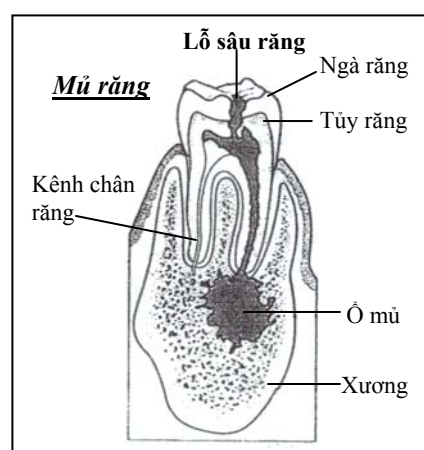
**Tophus** : chất lắng của uric acid vào sụn, đặc biệt là ở vành tai, trong da và khớp. Đây là một đặc trưng của bệnh thống phong (gout).

**Topical** : dùng thuốc đắp tại chỗ, ví dụ ở da, mắt.

**Torpor** : (tinh thần) trạng thái uể oải và suy giảm về sự đáp ứng, đặc trưng của một số rối loạn tâm trí.

**Torticollis** : vẹo cổ sang một bên, do tổn thương cơ cổ lúc sinh, sẹo rút ở da cổ, cổ bật ra sau khi bị đụng xe (whiplash).

**Tourette 's syndrome** : hội chứng Tourette, xem chữ Gilles de la Tourette syndrome.



**Tourniquet** : vật dùng để ngăn máu từ vết thương chảy ra như dây cao su, băng buộc chặt quanh chi. Hiện nay không được sử dụng nữa vì sợ trở ngại máu lưu thông xuống phần dưới chi, chỉ ấn mạnh vào vết thương là đủ.

**Toxaemia** : nhiễm độc huyết, do độc tố của khuẩn gây ra. Triệu chứng gồm sốt cao độ, ỉa mửa.

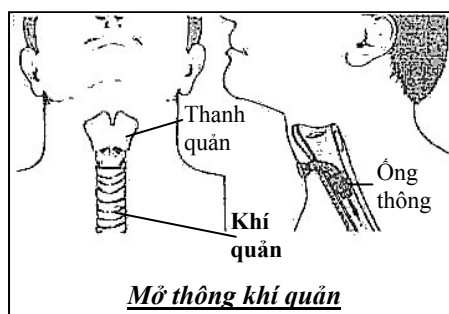
**Toxic** : độc hại, có thể gây tử vong.

**Toxic shock syndrome** : tình trạng sốc nặng do nhiễm độc huyết, nguyên nhân thường là vật lạ như bông gòn cho vào âm đạo, vòng ngừa thai bị nhiễm khuẩn *Staphylococcus/Streptococcus*.

**Toxin** : độc chất do sinh vật, ví dụ khuẩn, tạo ra.

**Toxocariasis** : bệnh nhiễm do ấu trùng (larvae) của sán chó/mèo gây ra.

**Toxoplasmosis** : bệnh do đơn bào *Toxoplasma gondii* có trong thịt không nấu chín kỹ hoặc thực phẩm dính phân mèo. Thai phụ mắc phải có thể sinh non hoặc con mang dị tật.



**Trachea / tracheostomy** : khí quản, một phần của cơ quan hô hấp tiếp theo thanh quản. Khí quản có thể bị viêm (tracheitis) do khuẩn/siêu khuẩn gây ra, con nít dễ bị ngạt thở nhất là nhiễm khuẩn bạch hầu. / mở thông khí quản, được tiến hành khẩn cấp khi bị ngạt thở, nhưng cũng là một phẫu thuật có dự định để bơm không khí, khí oxy vào phổi (ventilation), hút đàm nhớt đọng trong khí quản không khạc ra được vì bệnh nhân bị hôn mê.

**Trachoma** : bệnh mắt hột do nhiễm khuẩn *Chlamydia trachomatis*, có nhiều ở các xứ nóng. Kết mạc mi mắt sưng đỏ, chảy nước và mủ. Nếu không chữa trị, kết mạc sẽ thành sẹo và co rút lại làm mi mắt bật vào trong, lông mi quét lên giác mạc (lông quặm, trichiasis), lâu dần có thể gây mờ hay mù.

Chữa trị với thuốc nhỏ mắt có chứa kháng sinh Tetracycline.

**Trance** : (tâm thần) xuất thần, trạng thái kém hoặc mất phản ứng với môi trường xung quanh dù nhận thức không bị suy giảm, do thôi miên, thiền, thuốc gây ảo tưởng, tín ngưỡng.

**Tranquilliser** : (tâm thần) thuốc an thần, gồm loại dùng chữa các bệnh tâm thần phân liệt, hưng cảm (major tranquilliser) và loại để giảm lo âu, căng thẳng tinh thần (minor tranquilliser).

**Transcutaneous electric nerve stimulation** : xem chữ TENS.

**Transference** : (tâm lý) sự chuyển tình cảm của bệnh nhân dành cho người có nhiều ảnh hưởng đối với họ, ví dụ cha mẹ, sang chuyên viên đang chữa trị. Tình cảm này có thể là thương hay ghét. Countertransference là sự chuyển tình cảm ngược lại, từ chuyên viên chữa trị sang cho bệnh nhân.

**Transfusion** : truyền máu, truyền dung dịch.

**Transient ischaemic attack, TIA** : tình trạng bệnh lý gần giống như trúng phong, gồm các triệu chứng yếu tay chân, khó phát âm, mờ mắt một bên, nhưng người bệnh trở lại bình thường vài phút, vài giờ sau đó. Nguyên nhân : lưu thông máu đến một phần não tạm thời bị gián đoạn vì máu đông cục tại chỗ hay từ nơi khác chạy đến, hoặc vì mạch máu não co thắt lại.

Đây là một báo hiệu cho biết rủi ro bị trúng phong có thể tăng lên.

**Transplantation** : ghép mô/cơ quan, gồm nhiều cách :

1-ghép tự thân (autograft), lấy phần cơ thể nơi này ghép vào nơi khác, ví dụ lấy da đùi ghép vào chỗ phỏng ở ngực. 2- ghép cơ quan của người này cho người kia (allograft, homograft). 3- ghép cơ quan của súc vật sang người (xenograft).

**Transsexualism** : (tâm thần) tình trạng thường thấy ở đàn ông, họ khẳng khái tin rằng mình thuộc phái tính trái với phái tính đang có, đôi khi đưa đến việc xin mổ để thay đổi giống.

**Transurethral resection of the prostate (TURP)/ Transurethral vaporisation of the prostate (TUVP)** : cắt lạng tuyến tiền liệt phì đại xuyên qua niệu đạo / làm bốc hơi tuyến tiền liệt phì đại xuyên qua niệu đạo, để cho teo nhỏ lại.

**Transvestism** : (tâm thần) một loại loạn dục, người mắc phải ăn mặc quần áo của phái khác, mục đích để khơi động tình dục cho mình. Thường thấy ở đàn ông.

**Trauma** : 1- thương tích về thể chất. 2- nỗi đau về tinh thần, về cảm xúc.

**Travel sickness** : say tàu xe.

**Tremor** : run, thấy ở người già, bệnh cường tuyến giáp, bệnh Parkinson.

**Trichiasis** : lông quặm, xem chữ trachoma.

**Trichinosis (trichiniasis)** : bệnh giun xoắn, do ăn thịt có ấu trùng (larvae) giun và không được nấu chín kỹ.

**Trichomoniasis** : nhiễm đơn bào, loại *Trichomonas vaginalis* gây viêm và ngứa âm đạo, dịch tiết ra có mùi hôi ; loại *Trichomonas hominis* gây tiêu chảy.

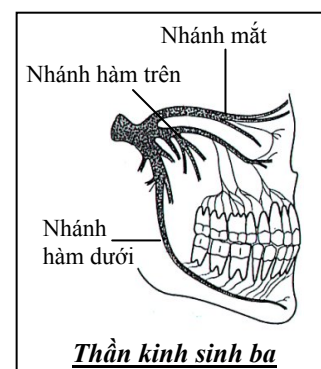
**Trichophyton** : loại nấm gây bệnh ở da, móng tay, tóc.

**Trichuriasis** : bệnh nhiễm ở ruột già, do giun tóc (whipworm) *Trichuris trichiura* gây ra. Triệu chứng : tiêu chảy ra máu, đau bụng, xanh xao, yếu trong người. Chữa trị với thuốc chống giun như *Tiabendazole*, *Piperazine salt*.

**Tricuspid valve** : van 3 lá, ở giữa tâm nhĩ và tâm thất phải.

**Trigeminal nerve** : (thần kinh) thần kinh sinh ba, gồm 3 nhánh : nhánh mắt, nhánh hàm trên và nhánh hàm dưới (ophthalmic nerve, maxillary nerve, mandible nerve).

Các sợi vận động phân bố đến các cơ đặc trách về nhai, các sợi cảm giác cho biết về nóng, lạnh, đau, sờ mó ở nửa đầu và mặt.

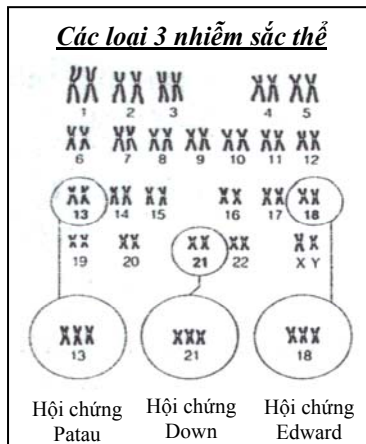


**Trigeminal neuralgia** : (thần kinh) cơn giật rất đau ở mặt do tổn hại dây thần kinh sinh ba. Xem chữ tic douloureux.

**Triglyceride** : một chất béo tổng hợp từ sự tiêu hóa thức ăn. Nhiều triglyceride trong máu là một nguy cơ bệnh mạch máu vành tim có thể xảy ra.

**Triiodothyronine** : một trong hai hóc môn tuyến giáp, hóc môn kia là thyroxine.

**Trismus** : hàm cắn sít lại do cơ hàm go mạnh, một triệu chứng của bệnh uốn ván (tetanus).



**Trisomy** : tình trạng có thêm một nhiễm sắc thể trong mỗi tế bào, gây một số hội chứng như hội chứng Down có nhiễm sắc thể phụ ở số 21, hội chứng Patau ở số 13, hội chứng Edward ở số 18.

**-troph** : tiếp vĩ ngữ chỉ sự nuôi dưỡng, tăng trưởng, ví dụ dystrophy = kém tăng trưởng, thoái hóa.

**-tropic** : tiếp vĩ ngữ chỉ sự hướng về, có ảnh hưởng đến.

**TSH** : xem chữ thyroid-stimulating hormone.

**Tubal pregnancy** : (sản phụ khoa) thai nằm trong vòi trứng.

Xem chữ ectopic pregnancy.

**Tuberculin / tuberculin test** : lao tố, một chất chiết ra từ khuẩn lao / thử da để biết một người đã bị nhiễm lao trước đây hay không, dùng trong sự định bệnh những trường hợp nghi là lao, trong việc xem ai cần chủng thuốc BCG.

Cách thử được tiến hành theo phương pháp Mantoux hay Heaf (tiêm/bom tuberculin vào da). Nếu là dương tính, chỗ tiêm nổi u đỏ và cứng, người được thử trước đây đã bị nhiễm lao ; nếu là âm tính, da không thay đổi màu sắc, người được thử chưa hề bị nhiễm lao và không có miễn nhiễm về lao, cần chủng BCG.

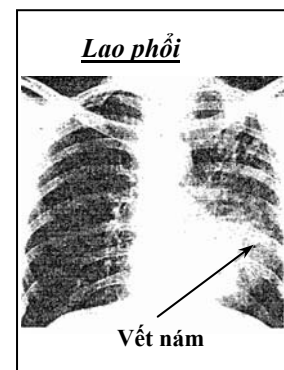
**Tuberculosis, TB** : lao, do nhiễm khuẩn *Mycobacterium tuberculosis* (vi trùng Koch), gồm :

- lao phổi, lây do hít phải những hạt li ti người bị lao ho/nhảy mũi hắt ra. Ban đầu là một ổ lao nhỏ, phần lớn lành lại nhờ sự đề kháng của cơ thể ; một số nhỏ (5%) lan theo mạch bạch huyết đến các hạch trong phổi, theo máu đi khắp thân thể (lao kê, miliary tuberculosis), hoặc phá dần tế bào phổi tạo ra những hang (cavity). Biến chứng chính là sưng màng phổi có nước (pleurisy), tràn khí trong khoang màng phổi (pneumothorax).

- lao hạch, thường thấy ở cổ ; lao ruột ; lao xương (đầu gối, xương sống), lao thận ; lao màng não.

Trên thế giới hiện có 30 triệu trường hợp lao và 3 triệu người chết mỗi năm, thường xảy ra cho người già, người bị suy yếu hệ miễn nhiễm, ví dụ do bệnh Aids, tiểu đường, nghiện rượu nặng, nghèo khổ, dân di cư.

Định bệnh bằng cách chụp Xquang, thử đàm tìm khuẩn lao, thử da với tuberculin.



Phòng ngừa : tiêm BCG cho trẻ con từ 13 tuổi, cho những ai có nhiều nguy cơ mắc bệnh ; thử da với tuberculin ; chụp Xquang thân nhân người bệnh, người di dân từ những xứ có nhiều bệnh lao.

Chữa trị với kháng sinh như *Streptomycin*, *Ethambutol*, *Isoniazid*, *Rifampicin*, *Pyrazinamide*, phối hợp ba-bốn thứ trong 2 tháng, kế đó là hai thứ (*Rifampicin* và *Isoniazid*) trong 4-7 tháng nữa.

**Tumefaction** : căng mô do dịch tích tụ ở đây.

**Tumour** : u, có thể lành hoặc ác tính.

**Tumour marker** : chất do u ác tính tiết ra. Đo chất này giúp theo dõi việc chữa trị, ví dụ đo lượng *alpha-fetoprotein* trong khi chữa ung thư tinh hoàn.

**Tumour necrosis factor (TNF)** : yếu tố trong máu tiêu diệt các tế bào ung thư.

**Tunnel vision** : tầm thấy giới hạn ở trung tâm cảnh vật, giống như nhìn xuyên qua đường hầm, một triệu chứng của tăng nhãn áp (glaucoma) thời kỳ nặng. Xem chữ glaucoma.

**Turner's syndrome** : hội chứng do khuyết tật di truyền ở phụ nữ, họ chỉ có một nhiễm sắc thể X thay vì bình thường là hai. Người mắc phải bị vô sinh vì không có buồng trứng, kèm thêm chậm phát triển trí tuệ, mảng da thừa dính vào vai và cổ.

**Twins** : (sản phụ khoa) sinh đôi, gồm hai trường hợp :

1-sinh đôi thường, hai trứng thụ thai cùng lúc với hai tinh trùng, cặp sinh đôi giống nhau như anh chị em của chúng (fraternal twins). 2- sinh đôi do một trứng thụ thai với một tinh trùng, sau đó phôi tách đôi ra, cặp sinh đôi sẽ cùng phái tính và giống nhau như tạc (identical twins). Xem chữ dizygotic và monozygotic twins.

**Tympanic membrane** : cùng nghĩa với ear drum. Xem chữ ear.

**Typhoid fever** : thương hàn, do khuẩn *Salmonella typhi* gây ra. Một loại bệnh gần giống như vậy gọi là phó thương hàn do nhiễm khuẩn *Salmonella paratyphi A* và *B*.

Triệu chứng : sốt cao, nổi ban đỏ ở ngực và bụng, lá lách to lên. Biến chứng có thể là tiêu chảy ra máu, thủng ruột.

Bệnh truyền lây qua thức ăn, nước uống bị nhiễm. Chữa trị với kháng sinh *Chloramphenicol*, *Ciprofloxacin*.

**Typhus** : sốt ban do trùng *Rickettsiae* gây ra, triệu chứng gồm nhức đầu dữ dội, ban đỏ nổi khắp người, sốt cao kéo dài nhiều ngày, mê sảng. Bệnh truyền do chí rận (dịch sốt ban), bọ chét chuột (sốt ban địa phương, endemic typhus), do ve, mạt.

## U

**Ulcer** : loét, một chỗ nứt ở da, ở niêm mạc đường tiêu hóa. Loét ở da có thể do giãn tĩnh mạch chân (varicose vein), nằm liệt giường (bedsore), ung thư da ; loét đường tiêu hóa gồm lở miệng, loét thực quản, dạ dày, tá tràng, ruột già.

**Ulcer, aphthous** : lở bên trong má, môi, lưỡi, xảy ra từ 10-40 tuổi, phụ nữ nhiều hơn nam giới, do nhiễm khuẩn Streptococcus, căng thẳng tinh thần, dị ứng, đôi khi không có nguyên nhân rõ rệt.

Chữa trị với kem Corticosteroid bôi vào chỗ lở, nước súc miệng chứa kháng sinh Tetracycline.

**Ulcerative colitis** : viêm loét ruột già. Triệu chứng : tiêu chảy ra máu, phân có mủ nhớt, đau bụng, sốt, sút cân, các triệu chứng này có thể tái đi tái lại. Biến chứng gồm thiếu máu, ruột già nhiễm độc và căng to ra (toxic megacolon), loét miệng, đau khớp, viêm màng mạch nhỏ của mắt (uveitis), ung thư.

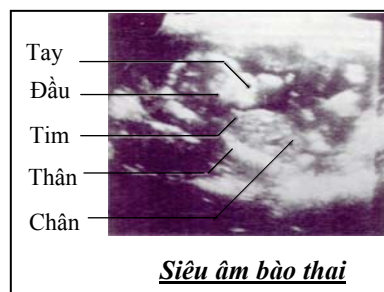
Định bệnh bằng cách soi trực tràng và đại tràng sigma, soi và chụp Xquang toàn ruột già, thử máu và phân. Chữa trị với thuốc Corticosteroid, *Sulphasalazine*, mổ cắt bỏ ruột già.

**Ultrasound scanning** : phương pháp dùng siêu âm để khám xét các cơ quan rỗng có chứa nước, ví dụ tử cung đang mang thai, túi mật, các cơ quan mềm, ví dụ gan. Siêu âm không xuyên qua xương và gas, nên ít được sử dụng đối với các vùng có xương bao quanh, ví dụ não, hoặc chứa khí, ví dụ phổi, ruột. Siêu âm được áp dụng trong :

- sản khoa : khám xét tử cung và bào thai ; các bất thường của bào thai như không não, hở đốt xương sống, hội chứng Down, dị tật ở tim ; song thai, thai nằm trong vòi trứng, thai trứng, thai đã chết ; gần ngày sinh, xem kích thước và vị trí của thai, số lượng nước ối, vị trí lá nhau. Trong thao tác rút nước ối (amniocentesis) hay lấy mô nhau (chorionic villus sampling, CVS) để thử về bất thường của nhiễm sắc thể bào thai, siêu âm giúp tiến hành một cách chính xác.

- ngoài sản khoa : khám xét não bộ của hài nhi ; các bệnh về gan như u bướu, gan chai, ổ mủ, sạn túi mật ; dị tật tim, hoạt động của van tim ; các bệnh thuộc tụy tạng, thận, vú, bong đá, buồng trứng.

Doppler ultrasound dùng để kiểm tra một vật chuyển động, ví dụ tim đập của trẻ sơ sinh, số lượng máu chảy trong mạch máu.



**Ultrasound treatment** : dùng siêu âm chữa các tổn thương tại phần mềm, ví dụ dây chằng của khớp, cơ bắp và gân cơ bắp ; chữa sạn thận bằng cách làm nát sạn.

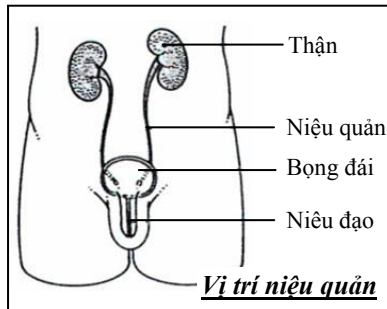
**Ultraviolet rays** : tia cực tím (tử ngoại), gồm loại độ sóng dài, UVA, độ sóng vừa, UVB, và độ ngắn, UVC. Tia có tự nhiên trong ánh sáng mặt trời, nhưng phần lớn UVB và UVC (rất có hại cho sức khỏe) được lớp ozone của khí quyển giữ lại, nên ánh sáng rọi xuống quả đất chỉ còn lại UVA và một phần rất nhỏ UVB, ít độc hại. Tuy nhiên, nguy cơ về ung thư da có thể xảy ra đến, nhất là đối với người da trắng, nếu tắm nắng nhiều mà da không được bảo vệ tốt. Các mỏ hàn điện, tia laser trị bệnh cũng sản xuất ra tia cực tím, nên khi sử dụng phải bảo vệ mắt cẩn thận.

Về y khoa, tia cực tím dùng chữa một số bệnh ngoài da như vẩy nến, bạch tạng (vitiligo), bệnh vàng da trẻ sơ sinh do chất bilirubin có nhiều trong máu ; định bệnh các bệnh nấm, dùng đèn Wood (Wood's light).

**Umbilical cord / umbilicus** : cuộn rốn / rốn.

**Unconscious** : 1- bất tỉnh. 2- vô thức, không còn nhận biết được ký ức, động cơ hành động, sự chú ý.

**Uraemia** : tình trạng máu có nhiều u rê và chất thải chứa nitơ, do suy thận gây ra. Triệu chứng gồm nôn mửa, hay buồn ngủ, ngủ lịm, có thể chết. Chữa trị bằng cách lọc máu với máy lọc nhân tạo.



**Ureter** : niệu quản, ống dẫn nước tiểu từ bể thận xuống bọng đái.

**Urethra** : niệu đạo, chạy từ bọng đái ra ngoài, ở phụ nữ dài khoảng 3.5-4cm và mở ra giữa âm vật và lỗ âm đạo. Niệu đạo của đàn ông dài khoảng 20cm. Xem chữ bladder.

**Urethral discharge** : dịch tiết ra từ niệu đạo.

**Urethral stricture** : hẹp niệu đạo vì sẹo trít lại, nguyên nhân trước kia là lậu mủ.

**Urethritis** : viêm niệu đạo, do khuẩn lậu, khuẩn Chlamydia gây ra. Triệu chứng gồm dịch tiết ở niệu đạo, tiểu rát và khó, có thể đưa đến hẹp trít niệu đạo.

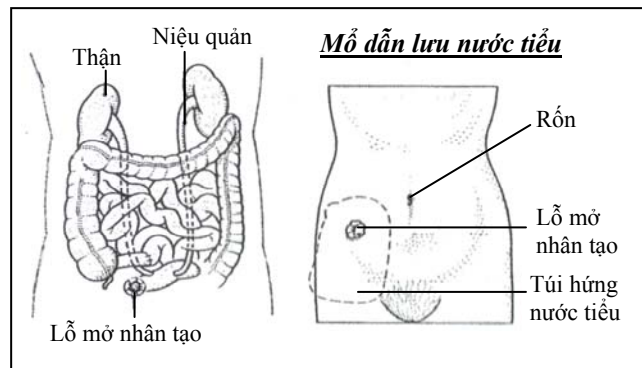
**Uric acid** : chất từ nucleic acid của tế bào thải ra, một số từ thức ăn chứa nhiều nucleic acid như gan, thận, đồ lòng.

Uric acid được bài tiết qua đường tiêu, một số ít qua đường tiêu hóa. Lượng trong máu nếu cao lên (hyperuricaemia) là do giảm đào thải hoặc tăng tạo sinh chất này, đưa đến chứng thống phong (gout), sạn thận. Nguyên nhân : bệnh ở thận, uống thuốc lợi tiểu, thuốc chữa ung thư, thiếu men giúp thải uric acid, ung thư máu, hồng cầu vỡ ra hàng loạt

**Urinary diversion** : phẫu thuật để nước tiểu thoát ra ngoài, gồm hai cách :

- tạm thời : mổ bụng trên vùng xương mu và đặt ống thông vào bọng đái, áp dụng trong trường hợp tuyến tiền liệt phì đại, trít niệu đạo.

- vĩnh viễn, khi bọng đái đã bị cắt bỏ vì ung thư, bọng đái không còn làm việc hữu hiệu nữa vì chấn thương tủy sống. Thao tác gồm mổ nối hai niệu quản vào đại tràng sigma, hoặc nối vào một khúc ruột non, một đầu cho ra ngoài bụng có túi hứng nước tiểu.



**Urinary retention** : bí đái. Nguyên nhân : trít bao quy đầu, tắc trít niệu đạo, sạn bọng đái, ung thư bọng đái, phì đại/ung thư tuyến tiền liệt, tổn thương tủy sống, u xơ tử cung đè lên niệu đạo.

Biến chứng có thể xảy đến là hư thận, nhiễm khuẩn cơ quan tiết niệu. Chữa trị theo nguyên nhân, đặt ống thông tiểu tạm thời hoặc vĩnh viễn vào bọng đái.

**Urination, frequent** : đái nhiều lần, nguyên nhân có thể là : 1- tiểu đường, đái tháo lạt (diabetes insipidus, do hóc môn kháng đái antidiuretic hormone, ADH, của tuyến yên tiết ra ít). 2- viêm bọng đái, sạn/u bọng đái. 3- phì đại tuyến tiền liệt. 4- suy thận. 5- lo âu.

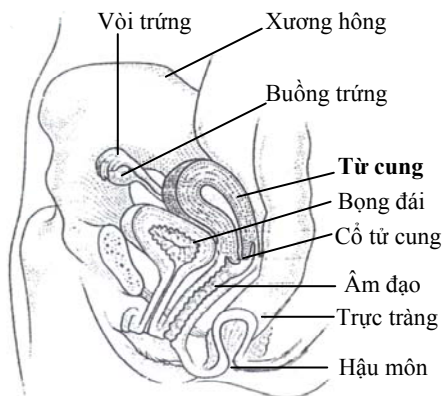
**Urography** : chụp Xquang bể thận. Xem chữ pyelography.

**Urology** : niệu học, ngành y khoa nghiên cứu và chữa trị bệnh đường tiêu.

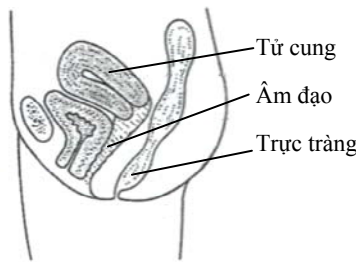
**Urticaria (hives)** : mày đay, phản ứng dị ứng cấp/mạn tính, do nhạy cảm với một số thực phẩm. Triệu chứng gồm những nốt tròn đỏ nổi trên da gây ngứa dữ dội. Đôi khi mày đay ảnh hưởng đến nơi khác, ví dụ sưng môi và lưỡi, cần được xử lý khẩn cấp.

**Uter-, utero-** : (sản phụ khoa) tiếp đầu ngữ chỉ tử cung, ví dụ uterosalpingography = chụp Xquang tử cung và vòi trứng.

**Uterus** : (sản phụ khoa) tử cung, một cơ quan hình trái lê dài khoảng 7.5cm, treo trong khung chậu nhờ các lớp gấp của phúc mạc (dây chằng) và các băng xơ, phần trên thông với hai vòi trứng, phần dưới với âm đạo qua cổ tử cung.



Vị trí của tử cung



Vị thế bình thường của tử cung, thẳng góc với âm đạo



Tử cung bật ra sau, thẳng hàng với âm đạo

Tử cung có một lớp màng nhầy lót bên trong gọi là nội mạc (endometrium) và một thành cơ trơn dày. Khi sinh con, cơ trơn này co thắt mạnh để đẩy thai nhi qua cổ tử cung và âm đạo. Khi không mang thai, màng nhầy trải qua các chu kỳ phát triển và thoái hóa để bong ra theo với máu kinh.

**Uterus, cancer of** : (sản phụ khoa) ung thư tử cung, gồm ung thư cổ tử cung (cervical cancer, xem chữ) và ung thư nội mạc tử cung (endometrial cancer), thường xảy ra vào thời mãn kinh, rủi ro tăng lên đối với các bà béo phì, uống hormone oestrogen lâu ngày, không con hoặc ít con.

**Uterus, prolapse of** : (sản phụ khoa) sa tử cung, xem chữ prolapse.

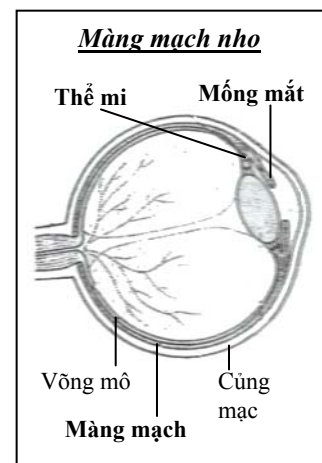
**Uterus, retroverted** : (sản phụ khoa) tử cung bật ngược ra sau, thường không gây triệu chứng nào cả nên không cần chữa trị.

**Uvea /uveitis** : màng mạch nhỏ, gồm màng mạch, thể mi và mống mắt, xem chữ eye / viêm màng mạch nhỏ, có thể ảnh hưởng trầm trọng đến tầm nhìn, thường do bệnh miễn nhiễm, một ít do nhiễm khuẩn lao, giang mai.

Chữa trị với thuốc Corticosteroid nhỏ mắt, Atropine nhỏ mắt, kháng sinh nếu do nhiễm khuẩn.

**Uvula** : lưỡi gà, một phần mềm của vòm hầu, đôi khi dài quá gây ngủ ngáy.

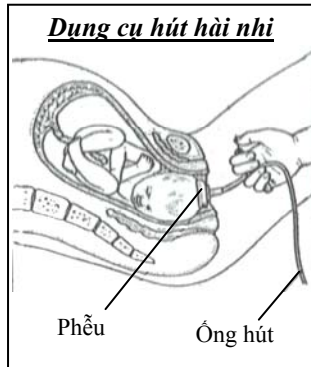
Thể mi





# V

**Vaccination / vaccine** : chủng ngừa / thuốc chủng ngừa.



**Vacuum extractor** : (sản phụ khoa) dụng cụ hút đặt vào đầu thai nhi để bác sĩ kéo ra ở mỗi cơn gò của tử cung, áp dụng trong trường hợp sản phụ bị đuối sức không rặn được, đưa con có dấu hiệu trở ngại về hô hấp, tim mạch.

Sinh hút chậm hơn dùng kẹp (forceps) nhưng ít gây tổn hại cho cơ quan sinh dục của thai phụ.

**Vagina** : (sản phụ khoa) âm đạo, một phần của cơ quan sinh dục phụ nữ tiếp nối với tử cung ra ngoài âm đạo, gồm một lớp cơ vòng có lót niêm mạc bên trong.

**Vaginal discharge** : (sản phụ khoa) dịch tiết từ âm đạo ra, có thể là bình thường trong thời kỳ sinh đẻ, hoặc do uống thuốc ngừa thai.

Chất tiết là bất thường nếu ra nhiều, có mùi hôi, màu vàng hoặc xanh, do nhiễm nấm *Candida albicans*, đơn bào *Trichomonas vaginalis*, miếng gạc bỏ quên, vòng nâng tử cung (pessary) ; đối với trẻ con, nguyên nhân là nhiễm khuẩn, vật lạ trong âm đạo.

**Vaginismus** : (sản phụ khoa) cơn co thắt rất đau của cơ vòng âm đạo khi đụng vào, gây trở ngại trong vấn đề giao cấu. Nguyên nhân có thể là tâm lý, như đã từng bị hãm hiếp, sách nhiễu tình dục lúc trẻ, giáo dục gia đình quá khắt khe về việc giao tiếp nam nữ ; là thể chất như viêm nhiễm âm đạo/bong đái, niêm mạc âm đạo khô teo lại sau thời mãn kinh.

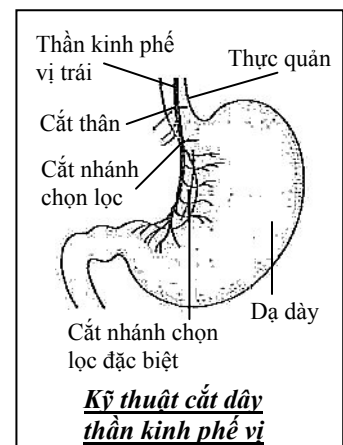
Chữa trị tùy theo nguyên nhân, nông rộng dần âm đạo với dụng cụ nông (dilator) có kích thước từ nhỏ đến lớn và do bệnh nhân tự đặt vào.

**Vaginitis** : (sản phụ khoa) viêm âm đạo do nhiễm trùng (nấm *Candida albicans*, đơn bào *Trichomonas vaginalis*, khuẩn thường trú ở âm đạo sinh sản quá nhiều) ; do dị ứng với các loại xà phòng hay thuốc rửa âm đạo ; vật lạ bỏ quên ví dụ bông gòn ; giảm hóc môn tiết ra sau khi mãn kinh (atrophic vaginitis).

**Vagotomy** : (thần kinh) phẫu thuật cắt dây thần kinh phế vị bên trái, làm giảm bớt a xít và men pepsin từ dạ dày tiết ra, áp dụng trong việc chữa trị loét dạ dày và tá tràng. Có nhiều cách : cắt thân dây thần kinh (truncal vagotomy), cắt chọn lọc và cắt chọn lọc đặc biệt các nhánh dây thần kinh (selective, highly selective vagotomy).

**Vagus nerve** : (thần kinh) thần kinh phế vị, dây thần kinh số X và là thành phần chính của hệ thần kinh đối giao cảm (parasympathetic system).

Thần kinh bắt đầu từ hành tủy (medulla oblongata) chạy xuống cổ, ngực, bụng, có nhánh phân bố hầu hết đến những cơ quan chính trong cơ thể như thanh quản, họng, thực quản, khí quản, tim phổi, tiêu hóa.



**Kỹ thuật cắt dây thần kinh phế vị**

Chất truyền dẫn thần kinh là *Acetylcholine*, làm phế quản hẹp lại, tim đập chậm hơn, dịch dạ dày và tụy tạng tiết ra nhiều, ruột go bóp để đẩy thức ăn đi.

**Valsalva's manoeuvre** : thao tác thở mạnh ra, miệng ngậm lại, hai ngón tay kẹp chặt cánh mũi, giúp bảo vệ màng nhĩ không bị áp suất không khí bên ngoài ảnh hưởng đến, ví dụ khi đi máy bay.

**Valve** : van, có ở tim, tĩnh mạch và mạch bạch huyết. Van mở ra để máu chảy đi theo một hướng và khép kín lại để máu không chảy ngược trở về.

**Valvuloplasty** : mô tái tạo van tim bị hẹp lại hoặc hở ra (stenosis, incompetence).

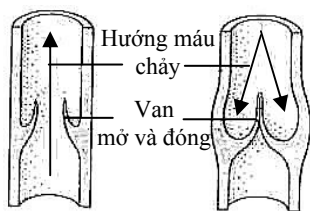
**Valvulotomy** : nong rộng van tim bị hẹp, dùng một bóng hơi luồn vào mạch máu lần lên đến chỗ hẹp.

**Valvulitis** : viêm van tim cấp/mạn tính, thường do bệnh thấp khớp (rheumatic fever) gây ra.

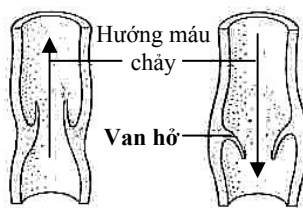
**Varicella** : thủy đậu, xem chữ Chickenpox.

**Varicocele** : giãn tĩnh mạch bìu dái, hầu hết là ở bên trái, thường không có triệu chứng nào. Một số trường hợp gây đau thốn hạ bộ, giảm số lượng tinh trùng sản xuất ra.

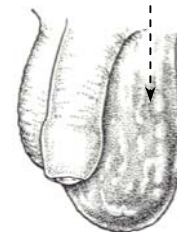
Chữa trị bằng cách mặc quần lót chặt, đôi khi phải mổ cắt bỏ tĩnh mạch giãn nếu lượng tinh trùng quá thấp đưa đến vô sinh.



Tĩnh mạch bình thường



Giãn tĩnh mạch



Giãn tĩnh mạch bìu dái

**Varicose veins** : giãn tĩnh mạch, thường thấy ở mặt ngoài chân, ở các nơi khác là thực quản do chai gan gây ra, bìu dái (varicocele), hậu môn ( trĩ). Nguyên nhân : van bị tổn hại không khép kín lại nên máu chảy ngược trở về.

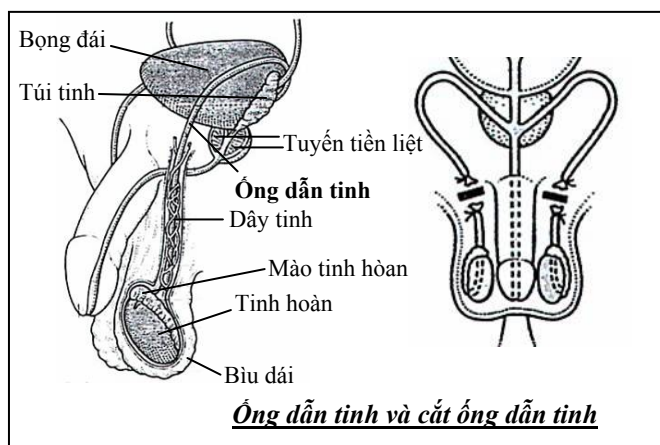
Giãn tĩnh mạch chân được chữa trị bằng cách mang băng đàn hồi, tiêm thuốc gây xơ cứng vào tĩnh mạch (sclerotherapy), lột rút tĩnh mạch đi (stripping).

**Variola** : đậu mùa, xem chữ Smallpox.

**Vascular** : liên quan đến mạch máu.

**Vas deferens** : ống dẫn tinh trùng, đi từ mào tinh hoàn (epididymis) lên dây tinh (spermatic cord), xuyên qua tuyến tiền liệt và đổ vào niệu đạo.

**Vasectomy** : cắt ống dẫn tinh để triệt sản



cho đàn ông, có tính cách vĩnh viễn (việc nối lại rất khó đạt kết quả), không ảnh hưởng đến vấn đề tinh dịch.

Thường là phải vài tháng sau khi mổ mới hết hẳn tinh trùng, vì một số vẫn còn ở túi tinh dịch. Do vậy, để bảo đảm an toàn, nên tạm thời sử dụng các phương pháp ngừa thai khác, ví dụ bao cao su, cho đến khi thử nghiệm tinh dịch hai lần cách nhau 15 ngày mà không còn thấy tinh trùng trong đó nữa.

**Vasoconstriction** : sự co hẹp mạch máu có tác dụng giảm lượng máu chảy đến một phần cơ thể, tăng huyết áp lên, ví dụ trong trường hợp bị sốc, rối loạn tuần hoàn, xuất huyết nhiều.

**Vasodilation / vasodilator** : sự giãn nở mạch máu để tăng lượng máu chảy đến một phần cơ thể / thuốc giãn mạch máu, dùng chữa những trường hợp mạch máu bị trít hẹp (mạch máu vành tim, mạch máu chân), chữa cao huyết áp, suy tim.

Các loại thuốc gồm Calcium channel blockers (*Nifedipine, Amlodipine*), Nitrates (*Glyceryl trinitrate, Isosorbide*), ACE inhibitors (*Captopril, Perindopril*).

**Vasomotor centre** : trung tâm vận mạch ở hành tủy (medulla oblongata), ảnh hưởng đến nhịp tim và huyết áp. Trung tâm hoạt động qua hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm.

**Vasopressin (antidiuretic hormone, ADH)** : hóc môn tuyến yên, giúp hấp thu nước ở thận tăng lên nên ít đi tiểu, và cũng có tác dụng co hẹp mạch máu.

Dùng để chữa bệnh đái tháo lạt (diabetes insipidus, xem chữ), chữa giãn tĩnh mạch thực quản do chai gan gây ra.

**Vasovagal attack** : cơn bất tỉnh do thần kinh phế vị bị kích thích mạnh, nhịp tim đập chậm lại. Thường xảy ra khi bị đau dữ dội, căng thẳng tinh thần, sốc, sợ hãi.

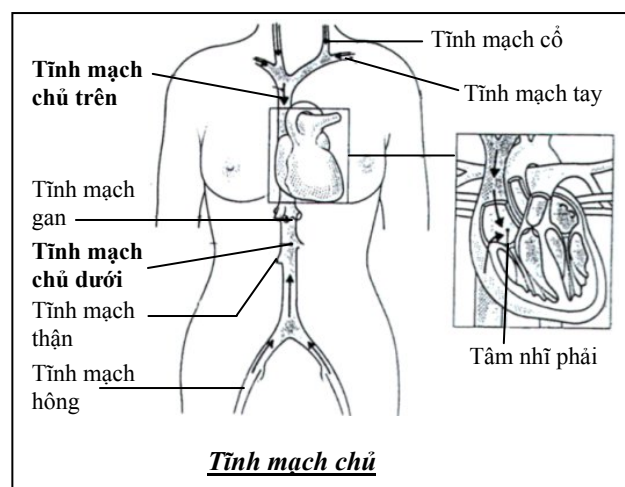
**Vegetarianism** : ăn chay, không ăn thịt cá và đôi khi tất cả sản phẩm của loài vật như trứng, sữa. Loại ăn chay sau (vegan diet) có thể đưa đến thiếu máu vì thiếu vitamin B12, thiếu calcium vì không uống sữa, nhưng điều lợi là giảm bớt bệnh đường ruột, ví dụ ung thư ruột già, bệnh mạch máu vành tim, cao huyết áp.

**Vegetative state** : (thần kinh) tình trạng hôn mê sâu, mặc dù mắt vẫn mở, đầu và tay chân thỉnh thoảng cử động, nhưng không có dấu hiệu nhận biết, đáp ứng khi bị kích thích, chỉ có những chức năng cơ bản như thở, tim đập là còn duy trì.

**Vein** : tĩnh mạch, huyết quản dẫn máu trở về tim. Tất cả tĩnh mạch, ngoại trừ tĩnh mạch phổi, đều mang máu đã nhả oxi từ các mô của cơ thể đến tĩnh mạch chủ (vena cava) rồi vào tâm nhĩ phải.

Thành tĩnh mạch gồm ba lớp mỏng, ít đàn hồi hơn so với động mạch, và có những van giúp máu chảy theo một hướng về tim.

**Vena cava** : tĩnh mạch chủ, chuyên chở máu đã nhả khí oxi từ các tĩnh mạch cơ thể về tâm nhĩ phải. Có hai nhánh : tĩnh mạch chủ trên (superior vena cava) dẫn máu từ



đầu, cổ, ngực và cánh tay ; tĩnh mạch chủ dưới (inferior vena cava) từ các bộ phận cơ thể dưới cơ hoành.

**Venereal diseases, VD** : bệnh hoa liễu, lan truyền qua đường tình dục, xem chữ sexually transmitted diseases, STD.

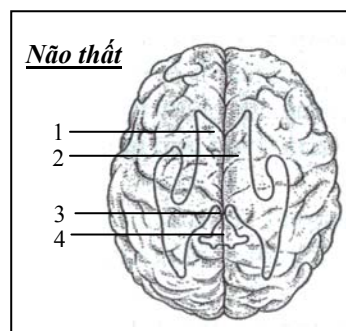
**Venesection** : rút máu từ tĩnh mạch ra trong việc hiến máu, trong chữa trị các bệnh như bệnh đa hồng cầu (polycythaemia), bệnh do chất sắt hấp thu và tồn trữ quá nhiều (haemochromatosis, bronze diabetes).

**Venom** : nọc rắn, rết, nhện, bò cạp.

**Ventilator** : thiết bị giúp đưa khí vào và ra khỏi phổi, khi bệnh nhân không thở bình thường được, do chấn thương nặng ở đầu, sử dụng quá liều chất ma túy, hoặc những trường hợp y khoa khẩn cấp khác.

**Ventouse** : ống giác hơi.

**Ventricle** : 1- tâm thất, một trong hai ngăn ở phía dưới tim, tâm thất trái bơm máu vào động mạch chủ, tâm thất phải vào động mạch phổi. Xem chữ Heart. 2- não thất, gồm 4 cái, chứa đựng não thủy (cerebrospinal fluid) và thông với nhau qua những ống thông nhỏ (duct).

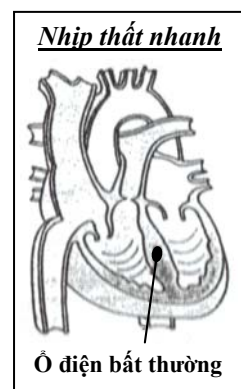


**Ventricular ectopic beat** : tim đập lạc vị, định bệnh bằng điện tâm đồ (ECG). Xem chữ Ectopic beat.

**Ventricular fibrillation** : rung thất, một rối loạn nhịp tim rất nguy hiểm đến tính mạng, tim rung lên nhưng không hiệu lực trong việc đẩy máu đi, thường xảy ra trong bệnh kích tim, đôi khi vì điện giật hoặc chết đuối.

Định bệnh bằng tâm điện đồ, tình trạng này cần được xử lý khẩn cấp bằng hồi sinh tim phổi (cardiopulmonary resuscitation), sử dụng máy khử rung (defibrillator) và thuốc chống rối loạn nhịp tim (antiarrhythmic drugs). Xem chữ Fibrillation.

**Ventricular septal defect, VSD** : tật bẩm sinh tim, có một lỗ thông ở vách giữa hai tâm thất, 50% trường hợp sẽ tự nhiên bít lại. Một số khác lỗ quá rộng, máu chảy vào động mạch phổi dưới một áp suất cao sẽ gây tăng huyết áp phổi (pulmonary hypertension), dần dần đưa đến suy tim phải. Xem chữ Heart diseases, congenital.



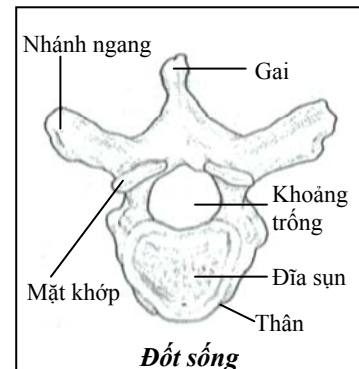
**Ventricular tachycardia, VT** : nhịp thất nhanh, một tình trạng rối loạn nhịp tim rất nguy hiểm, do một ổ phát điện bất thường ở tâm thất. Xung lực thần kinh không theo tuyến truyền dẫn thường lệ nên tim đập nhanh từ 140-200 nhịp mỗi phút, kéo dài vài giây đến nhiều giờ, các con go bóp ít hữu hiệu sẽ đưa đến tụt huyết áp và có khi tim ngừng đập.

Nguyên nhân : kích tim, đau cơ tim (cardiomyopathy). Định bệnh bằng tâm điện đồ, không sớm chữa trị sẽ đưa đến tử vong. Trong trường hợp khẩn cấp, dùng máy khử rung, thuốc chống rối loạn nhịp tim tiêm và sau đó uống.

**Vermicide / vermifuge** : thuốc diệt giun sán / thuốc tẩy giun sán.

**Version :** (sản phụ khoa) xoay thai để giúp sinh đẻ được dễ dàng, ví dụ xoay thai nằm ngang, thai ngôi mông (breech presentation) để đầu xuống trước

**Vertebra :** đốt sống, một trong 33 xương của cột sống, gồm thân và phần xương hình cung tạo ra một khoảng trống trong đó tủy sống đi qua. Phần hình cung này có một gai ở sau và hai nhánh ngang làm nơi bám của cơ dọc cột sống, và các mặt để đốt nọ khớp với đốt kia. Các đốt sống gắn liền với nhau bằng các dây chằng và các đĩa sụn. Xem chữ Backbone.



**Vertebrobasilar insufficiency :** (thần kinh) cơn chóng mặt, thấy hai hình, yếu cơ, khó phát âm xảy ra không liên tục, do máu chảy đến các phần não giảm đi. Nguyên nhân thường là xơ cứng mạch máu vì chất béo đóng vào. Chứng này đôi khi là dấu báo hiệu tai biến mạch máu não có thể xảy ra.

**Vertigo :** (thần kinh) chóng mặt, cảm giác thân hình/cảnh vật xoay tròn, hoặc mặt đất nghiêng một bên.

Nguyên nhân : xáo trộn ở kênh bán nguyệt (semicircular canals) của tai trong và các dây thần kinh xuất phát từ đây, xảy ra cho 1- người khỏe mạnh khi không quen đi thuyền, tàu biển, máy bay. 2- viêm kênh bán nguyệt (labyrinthitis) kèm với nôn mửa, đi đứng xiêu vẹo, do cúm, nhiễm khuẩn tai giữa. 3- bệnh Ménière, ngoài chóng mặt ra, có thêm chứng ù tai, trông mắt chuyển động qua lại (nystagmus), nôn mửa. Xem chữ. 4- xơ cứng mạch máu não. 5- u bướu cuống não, đa xơ thần kinh, chứng sợ khi đứng ở nơi cao (agoraphobia).

Chữa trị với thuốc kháng chất histamine (antihistamine drugs), thuốc anticholinergic.

**Vesicle :** bóng nước nhỏ ở da.

**Vesicoureteric reflux :** nước tiểu chảy ngược từ bọng đái lên niệu quản, do van niệu quản-bọng đái bị hư tổn.

Biến chứng : nhiễm khuẩn gây viêm thận và bể thận, ở trẻ con thận làm sẹo và teo lại.

**Vesicovaginal fistula :** (sản phụ khoa) lỗ thông bất thường giữa bọng đái và âm đạo, do tổn thương bọng đái trong khi mổ về phụ khoa, ví dụ cắt bỏ tử cung, xạ trị, hoại thư âm đạo vì sinh đẻ kéo dài quá lâu (thường xảy ra tại các xứ chậm tiến).

**Vestibulocochlear nerve :** (thần kinh) dây thần kinh số VIII, gồm hai phần : 1- dây thần kinh tiền đình (vestibular nerve) chuyển xung động thần kinh từ tiền đình và kênh bán nguyệt của tai trong đến tiểu não (cerebellum), kiểm soát sự thăng bằng. 2- dây thần kinh ốc tai (cochlear nerve) chuyển xung động thần kinh từ ốc tai đến vùng thái dương của não để nhận biết âm thanh. Xem chữ Ear.

Các bệnh có thể xảy ra cho dây thần kinh là bướu lành (acoustic neuroma), viêm màng não, nhiễm độc dược phẩm.

**Virilization :** (sản phụ khoa) nam hóa xảy ra cho phụ nữ, hóc môn nam androgen tiết ra quá nhiều do bướu ở tuyến thượng thận, hội chứng đa nang buồng trứng (polycystic ovary syndrome).

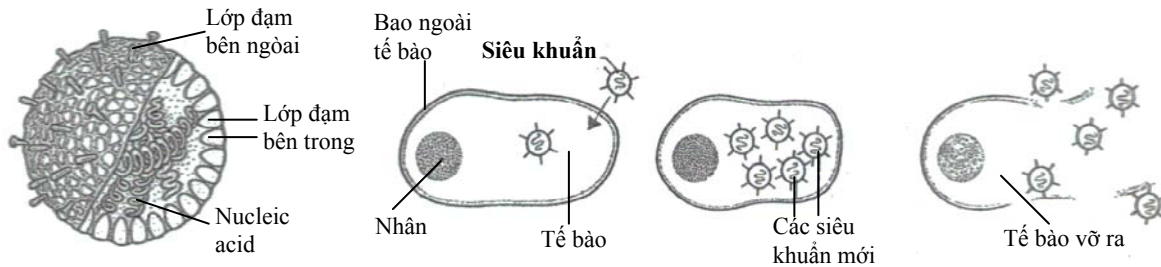
Các đặc điểm gồm : lông và râu mọc nhiều, tóc trán mọc theo kiểu đàn ông, bất kinh nguyệt, âm vật to ra, mông và đùi teo lại, cơ bắp vai và tay nở lớn, giọng nói khàn.

**Virology** : ngành y khoa nghiên cứu về siêu khuẩn.

**Virulence** : khả năng gây bệnh của vi sinh vật.

**Virus** : siêu khuẩn, sinh vật nhỏ nhất trong các vi sinh vật gây bệnh, kích thước từ phân nửa đến 1/100 khuẩn, nên không thể thấy với kính hiển vi thường và không lọc qua màng lọc được. Cấu trúc và sự sinh sản của chúng cũng đơn giản hơn :

Cấu trúc gồm một lõi nucleic acid (DNA hoặc RNA), một lớp vỏ chất đạm bên ngoài và bên trong. Về sinh sản, siêu khuẩn không thể sinh trưởng bên ngoài được và phải sống nhờ vào tế bào.



#### Cấu trúc của siêu khuẩn

#### Sinh sản của siêu khuẩn trong tế bào

Lây siêu khuẩn xảy ra qua nhiều cách : 1- hít thở các giọt nước bọt ho hoặc nhảy mũi bắn ra ; nước miếng của chó dại, kim tiêm dùng cho nhiều người, ví dụ để chích ma túy. 3- thực phẩm ăn uống. 4- giao cấu. 5- kết mạc mắt nếu dịch có siêu khuẩn bắn vào, ví dụ máu.

Siêu khuẩn tấn công cơ thể và phát triển tại chỗ, một số lan đến các hạch bạch huyết, vào máu đến các cơ quan như da, não, gan, phổi, thần kinh hệ, và gây bệnh bằng cách : 1- hủy hoại tế bào chúng xâm nhập vào. 2- kết hợp với kháng thể cơ thể tạo ra rồi phát sinh triệu chứng. 3- gây ung thư, ví dụ siêu khuẩn Papilloma gây mụn cơm , tạo điều kiện cho ung thư cổ tử cung phát triển, siêu khuẩn Epstein-Barr gây ung thư vòm hầu. 4- làm giảm sức đề kháng của cơ thể, ví dụ siêu khuẩn HIV, nên dễ bị bội nhiễm bởi khuẩn, siêu khuẩn khác, nấm, đơn bào v.v.

Các loại bệnh gồm cảm lạnh, cúm, sởi, quai bị, thủy đậu, đậu mùa, bại liệt trẻ con, Aids, bệnh chó dại.

Kháng sinh không có hiệu lực trong việc chống siêu khuẩn ; một số thuốc kháng siêu khuẩn đã được bào chế như *Aciclovir*, *Idoxuridin*, *Ribavirin*, *Amantadine* ; về HIV/Aids hiện có *Zidovudine*, *Ritonavir*, *Ipinavir* v.v. Phòng ngừa bệnh do siêu khuẩn có các loại thuốc chủng, ví dụ MMR (measles, mumps, rubella).

**Viscera** : cơ quan nội tạng, ví dụ gan, ruột v.v.

**Vision** : sự nhìn thấy.

**Visual acuity / visual field** : thị lực / thị trường, vùng phía trước mắt có thể nhìn thấy được mà mắt không phải chuyển dịch. Đo thị trường được áp dụng trong một số bệnh mắt như tăng nhãn áp, thoái hóa điểm vàng của võng mạc, bong võng mạc.

**Vision, loss of** : mất thị lực, có thể xảy ra dần dần hoặc đột ngột :

- xảy ra dần dần : do tuổi già, thủy tinh thể bị đục gây chứng cườm mắt ; thoái hóa điểm vàng võng mạc ; tăng nhãn áp mạn tính ; biến chứng của tiểu đường ; bệnh ở giác mạc

- xảy ra đột ngột : chảy máu ở thủy tinh dịch, pha lê dịch, võng mạc do chấn thương, vỡ mạch máu mới mọc ở võng mạc trong bệnh tiểu đường ; tắc nghẽn mạch máu mắt, mạch máu não phân bố đến vùng thị lực ở thùy chẩm, do cục máu đông.

**Vital centre** : trung tâm của sự sống, một tập hợp tế bào thần kinh não chi phối những hoạt động quan trọng trong cơ thể như hô hấp, tim đập, huyết áp, điều hòa nhiệt độ v.v.

Hầu hết các trung tâm này nằm tại hạ đồi thị (hypothalamus) và cuống não.

**Vitamin** : sinh tố, chất cần cho sự tăng trưởng và phát triển bình thường với một số lượng rất nhỏ. Các chất này cơ thể không thể tổng hợp được nên phải do chế độ ăn uống cung cấp.

Sinh tố được chia làm hai nhóm, tùy theo tính hòa tan trong nước hay trong dầu. Nhóm hòa tan trong nước gồm phức hợp sinh tố B và C ; nhóm hòa tan trong dầu là các sinh tố A, D, E, K. Thiếu hụt bất kỳ chất nào sẽ gây ra một số bệnh đặc hiệu.

**Vitamin A (Retinol)** : sinh tố tan trong dầu có sẵn trong thực phẩm gốc động vật, đặc biệt là sữa và các chế phẩm của sữa, lòng đỏ trứng, gan, và được tạo ra trong cơ thể từ sắc tố Beta-carotene có ở cải bắp, rau xà lách, củ cà rốt.

Sinh tố A cần cho sự tăng trưởng, nhìn thấy khi trời tối, duy trì sự phát triển của các mô nhầy ; thiếu nó sẽ đưa đến còi cọc, mắt quáng gà, khô mắt, nhũn giác mạc và sau cùng là mù.

**Vitamin B1 (Thiamin, Aneurine)** : một phức hợp sinh tố B có trong ngũ cốc, các loại đậu và hạt, khoai lang, thịt.

Thiếu B1 sẽ đưa đến chứng phù thũng, liệt thần kinh ngoại biên, suy tim (beriberi, xem chữ).

**Vitamin B2 (Riboflavin)** : phức hợp sinh tố B khác, có trong gan, sữa, trứng, cần cho sự hô hấp của tế bào.

Thiếu B2 gây chứng viêm lưỡi, nứt môi và mép miệng.

**Vitamin B6 (Pyridoxin)** : phức hợp sinh tố B có trong mọi thực phẩm nên thiếu nó ít khi xảy ra.

**Vitamin B12 (Cyanocobalamin)** : phức hợp sinh tố B, chỉ có trong thực phẩm gốc động vật như gan, trứng, cá, sữa, và chỉ hấp thu được nếu có sự hiện diện của yếu tố nội tại (intrinsic factor) tiết ra từ dạ dày.

Thiếu B12 có thể xảy ra cho những người ăn chay trường mà không ăn trứng và uống sữa, bị viêm dạ dày mạn tính vì không có yếu tố nội tại. Tác động nghiêm trọng nhất là thiếu máu ác tính (pernicious anaemia, xem chữ) và thoái hóa hệ thần kinh, đặc biệt là ở tủy sống.

**Vitamin C (Ascorbic acid)** : sinh tố tan trong nước, có vai trò thiết yếu trong sự duy trì các mô liên kết và tổng hợp chất collagen của cơ thể. Sinh tố C có nhiều trong chanh, cam, rau xanh, thiếu nó sẽ gây chứng scurvy (xem chữ).

**Vitamin D** : sinh tố tan trong dầu, làm tăng sự hấp thu calcium và phosphorus trong ruột, và giúp các khoáng chất này lắng đọng vào xương. Gan và dầu cá chứa nhiều sinh tố D ; ngoài ra, chất tiền sinh tố có trong da sẽ chuyển thành sinh tố D dưới ảnh hưởng của ánh mặt trời.

Thiếu sinh tố D xảy ra vì chế độ ăn uống không đủ chất lại ít ra nắng, gây còi xương (rickets) ở trẻ con và nhũn xương (osteomalacia) ở người lớn. Xem các chữ.

Liều lượng thông thường là 10 microgram cho trẻ con đến 5 tuổi, và 2.5 microgram sau đó. Vì sinh tố D có độc tính nên tránh dùng quá liều.

**Vitamin E** : sinh tố tan trong dầu, có trong dầu thực vật, trứng, bơ, ngũ cốc nguyên hạt.

Sinh tố E là một chất chống oxi-hóa bảo vệ tế bào, liều từ 400-800 mg mỗi ngày có khả năng giảm bớt nguy cơ máu đông cục ở mạch máu vành tim.

**Vitamin K** : sinh tố tan trong dầu, cần cho sự hình thành chất prothrombin có vai trò trong tiến trình đông máu.

Thiếu sinh tố K ít xảy ra vì có nhiều trong rau xanh và thịt, và nhờ khuẩn tại ruột già tổng hợp.

**Vitiligo** : bạch tạng, một bệnh tự miễn phát sinh dần dần, gồm những vệt trắng ngoài da.

Chữa trị với thuốc *L-phenylalanine* phối hợp với tia cực tím A (ultraviolet A) đem lại phần nào kết quả.

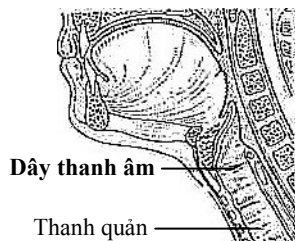
**Vitreous body (vitreous humour) / vitreous detachment** : pha lê dịch ở phòng sau mắt, xem chữ eye / bong pha lê dịch khỏi võng mạc, do tuổi già, bệnh tiểu đường, cận thị nặng. Chỗ bong đôi khi làm rách võng mạc rồi gây bong võng mạc (retinal detachment, xem chữ).



**Bạch tạng**

**Vitrectomy** : cắt bỏ một phần/toàn bộ pha lê dịch, đôi khi được tiến hành để chữa bong võng mạc.

**Vocal folds (vocal cords)** : nếp thanh âm (dây thanh âm), một bộ phận do hai nếp mô nhô ra hai bên thanh quản, gồm dây thanh âm thật (true vocal cords) rung động để tạo thành tiếng nói, và dây thanh âm giả (false vocal cords) không có vai trò gì trong sự phát âm.



Dây thanh âm

Thanh quản

**Vị trí dây thanh âm**



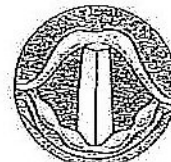
**Khám dây thanh âm**



Dây thanh âm bình thường



Liệt một bên



Liệt hai bên



Bướu lành



U nhú

Dây thanh âm thường mở ra theo hình chữ V, khoảng trống ở giữa gọi là thanh môn (glottis) để không khí ra vào. Khi phát âm, hai dây khép lại và rung lên, và tùy theo mức căng của nó mà tiếng nói có độ cao thấp khác nhau.

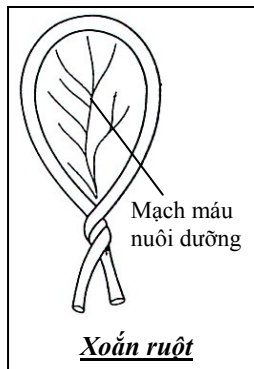
**Vocal cord paralysis** : Liệt dây thanh âm, do dây thần kinh của các cơ thanh quản (recurrent laryngeal nerves) bị tổn hại, có thể ở một bên hay hai bên.



Nếu chỉ một bên, bệnh nhân bị khàn giọng nhưng vẫn thở được ; khi liệt xảy ra ở cả hai bên, dây thanh âm khép lại và không mở ra, đường hô hấp sẽ bị tắc nên phải khai thông khẩn cấp khí quản.

Vì dây thần kinh của các cơ thanh quản xuất phát từ đáy não chạy xuống cổ và ngực rồi mới vòng lên để phân bố đến dây thanh âm nên liệt dây này có nhiều nguyên nhân : ung thư phổi, thực quản, tuyến giáp trạng, phình động mạch chủ, đột quy v.v. Cho nên, khi bị khàn giọng, nên sớm đến bác sĩ để được kiểm tra.

**Vocal cord polyps / nodules** : bướu lành / u nhú ở dây thanh âm, làm giọng nói trở nên khàn, xảy ra cho những trường hợp sử dụng quá tải tiếng nói, ví dụ ca sĩ, người rao hàng, giảng đạo v.v., hoặc hút nhiều thuốc lá, hít khói nhà máy thường xuyên.



**Volvulus** : xoắn ở cơ quan tiêu hóa, gây tắc một phần hay toàn phần, đôi khi làm giảm máu cung cấp đưa đến hoại thư (gangrene) . Xoắn có thể mở ra tự nhiên nhưng phần lớn là phải mổ khẩn cấp.

Các loại gồm có : xoắn dạ dày, thường xảy ra trong trường hợp thoát vị khe (hiatus hernia, xem chữ) ; xoắn ruột non vì dính lại với nhau sau khi mổ ; xoắn đại tràng sigma vì quá dài ; xoắn cả ruột non lẫn ruột già.

**Vomit / vomiting** : 1- mửa. 2- chất mửa ra / sự mửa, một hoạt động phân xạ đẩy các chất chứa trong dạ dày ra ngoài. Tại não có một trung tâm đặc biệt kiểm soát về mửa, trung tâm này có thể bị kích thích rồi phát ra một chuỗi xung lực thần kinh gây co thắt cơ hoành và các cơ bụng, đồng thời làm giãn cơ vòng ở lối vào dạ dày, làm cho các chất chứa ở dạ dày bị tống ra. Các yếu tố kích thích có thể là : một số thuốc tác động trực tiếp, ví dụ apomorphine ; bệnh dạ dày, nuốt phải một dung dịch lạ, bị tắc ruột ; bệnh ở tai trong, ví dụ viêm mê đạo, say tàu xe.

**Vomiting in pregnancy** : (sản phụ khoa) nôn mửa khi có thai, thường bắt đầu từ tuần thứ sáu đến tuần thứ mười hai, một đôi trường hợp xảy ra suốt thai kỳ, nguyên nhân có thể là trung tâm mửa của não bị kích thích vì có sự thay đổi lượng hóa học trong khi có thai.

Trường hợp nôn mửa nhiều và kéo dài có thể gây mất nước của cơ thể, xáo trộn hóa chất trong máu, tổn hại gan, cần phải được nhập viện để chữa trị.

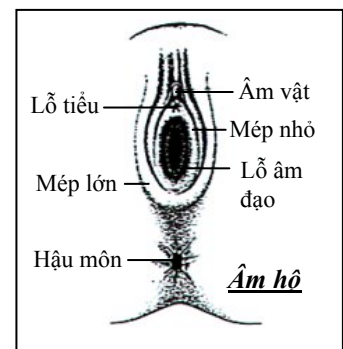
**Von Recklinghausen's disease** : 1- hội chứng do hóa học cận tuyến giáp tiết ra quá nhiều, gây xương bị mất khoáng chất nên trở nên yếu, dễ gãy, gây sụn thận. 2- u xơ dọc theo dây thần kinh, xem chữ neurofibromatosis.

**Von Willebrand's disease** : bệnh di truyền, gây chảy máu tự nhiên giống như bệnh ưa chảy máu (haemophilia).

**Voyeurism** : (tâm thần) một loại loạn dục, bệnh nhân chỉ đạt được khoái lạc tình dục bằng cách nhìn trộm người khác đang tắm, đang làm tình v.v.

**Vulva** : (sản phụ khoa) âm hộ, cơ quan sinh dục nữ bên ngoài, gồm mép lớn và mép nhỏ mỗi bên bao quanh lỗ mở của âm đạo và niệu đạo, và âm vật (clitoris).

**Vulvectomy** : (sản phụ khoa) cắt bỏ âm hộ, luôn cả hạch hai bên bên trong trường hợp ung thư âm hộ.



**Vulvitis / vulvovaginitis** : (sản phụ khoa) viêm âm hộ / viêm âm hộ và âm đạo

## W

**Warfarin** : thuốc chống đông máu, chủ yếu dùng điều trị các bệnh máu đông cục trong mạch máu v2nh tim và tĩnh mạch.

**Wart** : mụn cơm (mụn cóc) do siêu khuẩn Human Papilloma virus gây ra. Loại mụn cơm mọc ở cổ tử cung có nhiều nguy cơ phát triển thành ung thư.

**Wernicke-Korsakoff syndrome** : (thần kinh) hội chứng do thiếu vitamin B1 ảnh hưởng đến não và thần kinh hệ, thường xảy ra cho người nghiện rượu nặng, ăn uống thiếu dinh dưỡng, nôn mửa dai dẳng.

Bệnh nhân trải qua hai giai đoạn : 1- giai đoạn đầu xảy đến thính linh, trông mắt đưa qua đưa lại (nystagmus), đi đứng không vững, mất cảm giác, tê tay chân, mất dần sự tinh táo và có thể bị hôn mê rồi chết. 2- giai đoạn hai tiếp theo nếu không được chữa trị vào giai đoạn một : mất trí nhớ về những chuyện mới xảy ra, mất định hướng về thời gian và không gian, thờ ơ lạnh lùng, hay bịa đặt chuyện để khóa lấp những gì mình đã quên (Korsaloff's psychosis, xem chữ).

**Wheeze** : thở khò khè, thấy trong suyễn, viêm khí quản mạn tính.

**Whiplash injury** : tổn thương phần mềm, dây chằng, đốt sống, tủy sống vùng cổ, thường do bị đụng xe làm đầu bật mạnh ra trước hoặc ra sau, Trường hợp nặng có thể chết, liệt tứ chi hay hai chân.



**Chấn thương vùng cổ do đụng xe**

**Whipworm** : giun tóc *Trichuris trichiura*, một loại ký sinh nhỏ như sợi tóc sống trong ruột già, lây truyền do nước, thu65c phẩm bị nhiễm. Xem chữ Trichuriasis.

**White matter** : (thần kinh) chất trắng của thần kinh trung ương : ở não, chất này nằm bên trong chất xám, ở tủy sống, nằm bên ngoài.

**Whitlow** : mụn tụ ở ngón tay do khuẩn, gây sưng và đau nhức dữ dội, chữa trị với kháng sinh, đôi khi phải mổ thoát mụn.

**WHO, World Health Organisation** : tổ chức Y Tế Quốc Tế.

**Whooping cough** : ho gà, xem chữ Pertussis.

**Wilm's tumor** : một loại ung thư thận thường xảy ra cho trẻ, cùng nghĩa với chữ Nephroblastoma.

**Wilson's disease** : một khuyết tật bẩm sinh về chuyển hóa chất đồng trong cơ thể, chất này đọng trong gan gây vàng da và xơ gan, đọng trong não gây chậm phát triển trí tuệ và các triệu chứng giống như bệnh Parkinson.

**Windpipe (trachea)** : khí quản.

**Wisdom tooth** : răng khôn, thường mọc ra từ 17-21 tuổi, một số người không có răng này. Trong một vài trường hợp, vì không đủ chỗ nên răng khôn trồi ra được, lợi bị nhiễm trùng phải dùng kháng sinh hoặc nhổ đi.

**Withdrawal** : 1- (tâm lý) không còn quan tâm, thích thú với môi trường xung quanh. Tình trạng ý nghĩ của mình biến khỏi trí não (thought withdrawal) là một đặc trưng của bệnh tâm thần phân liệt. 2- giao cấu gián đoạn, rút dương bật ra khỏi âm đạo để cho xuất tinh khí ra ngoài với mục đích ngừa thai.

**Withdrawal symptoms** : triệu chứng xảy ra khi đột ngột phải ngưng sử dụng các chất đã quen dùng như rượu, ma túy : đổ mồ hôi, run tay chân, người lạnh mọc ốc.

**Wrist drop** : (thần kinh) cổ tay bập xuống do tổn thương dây thần kinh quay (radial nerve) vì bị đè ép lên, bị nhiễm độc chì.

**Wucheria** : một giống giun ký sinh sợi chỉ sống trong các mạch bạch huyết. *Wucheria bancrofti* là loại giun nhiệt đới gây bệnh da voi (elephantiasis, xem chữ), viêm mạch bạch huyết và tiêu ra đường chấp (chyle).

## X

**Xanthelasma** : nốt màu vàng gồm chất béo đóng quanh mắt người già, không độc hại. Một số trường hợp là dấu hiệu của rối loạn chuyển hóa mỡ.

**X chromosome** : nhiễm sắc thể phái tính có trong tế bào của cả hai phái, nữ có 2, nam chỉ có 1. Gắn về một số bệnh di truyền, ví dụ bệnh ưa chảy máu (haemophilia) hiện diện trên nhiễm sắc thể X.

**Xenograft (heterograft)** : ghép dị loại, lấy mô/tạng của loài vật này ghép cho loài vật khác.

**Xenophobia** : (tâm lý) chún sợ người ngoại quốc.

**Xero** : tiếp đầu ngữ chỉ tình trạng khô, ví dụ xerodermia = da khô, da đóng vảy cám.

**Xerophthalmia** : bệnh mắt do thiếu vitamin A, giác mạc và kết mạc bị khô, dày lên và nhăn lại, có thể đưa đến chứng nhuyễn giác mạc (keratomalacia) và mù.

**X-linked diseases** : bệnh di truyền liên quan đến bất thường ở nhiễm sắc thể X, ví dụ bệnh ưa chảy máu (haemophilia).

**X rays** : tia X, dùng để chụp hình các cơ quan của cơ thể, dùng trong xạ trị (radiotherapy).

## Y



Ghẻ cóc ở chân

**Yaws (pian)** : ghẻ cóc, bệnh nhiễm khuẩn *Treponema pertenue* có ở vùng nhiệt đới, do kém vệ sinh thân thể, tiếp xúc trực tiếp với người bệnh, do ruồi truyền đi. Chữa trị với kháng sinh Penicillin.

**Y chromosome** : nhiễm sắc thể phái tính, chỉ có ở đàn ông.

**Yeast** : một loại nấm để cất rượu, làm bánh mì. Nấm gây bệnh là *Candida albicans*, *Cryptococcus*.

**Yellow fever** : sốt vàng da do siêu khuẩn gây ra, lan truyền bởi một loại muỗi. Bệnh thấy ở Phi Châu, Nam Mỹ.

## Z

**Zollinger-Ellison syndrome** : hội chứng do dịch vị tiết ra quá nhiều, gây ỉa chảy và loét nhiều nơi ở dạ dày. Nguyên nhân : u tụy tạng lành / ác tính. Chữa trị với thuốc chữa loét, cắt bỏ u tụy tạng, cắt bỏ toàn bộ dạ dày.

**Zoonosis** : bệnh của súc vật có thể truyền sang người, ví dụ bệnh chó dại.

**Zoophobia** : (tâm lý) chứng sợ súc vật.

**Zygote** : hợp tử, kết quả của sự thụ thai giữa tinh trùng và trứng trước khi bắt đầu phân chia.

## **Tài Liệu Tham Khảo**

- **Từ điển Y Học Anh-Việt**  
Bác sĩ Bùi Khánh Thuận  
Nhà Xuất bản Y Học, 1993
- **Từ điển Y Học Anh-Việt**  
Bác sĩ Phạm Ngọc Trí  
Nhà Xuất bản Y Học, 1999
- **Từ điển Anh-Việt**  
Viện Ngôn Ngữ Học  
Nhà Xuất bản T.P Hồ Chí Minh, 1993
- **Concise Colour Medical Dictionary**  
Oxford University Press, 2001
- **Complete Family Health Encyclopedia**  
The British Medical Association, 2000
- **Health Encyclopedia**  
The Royal Society of Medicine, 2002
- **Davidson's Principles & Practice of Medicine**  
Edition 2000
- **Merck Manual of Medical Information**  
Home Edition, 2000
- **Anatomy and Physiology in Health and Illness**  
Ross and Wilson, 2000

### **Tiểu sử tác giả**

- Cựu nội trú các bệnh viện Sài Gòn. Tốt nghiệp Y khoa đại học Sài Gòn 1960.
- 1960-1975 : Y sĩ giải phẫu, Giám đốc và Y sĩ trưởng các bệnh viện dân sự và quân sự, Quinhon
- 1975-1979 : tù cải tạo và làm việc tại bệnh viện Sài Gòn.
- 1980 : đến VQ Anh.
- 1982-1984 : tốt nghiệp bằng tương đương y khoa Mỹ và Canada. Huấn nghệ tại bệnh viện Anh.
- 1988- đến nay : Quản đốc rồi Giám đốc Hội Tâm Thần Việt Nam tại VQ Anh.

### **Các sách báo đã xuất bản**

- Bệnh tâm thần là gì?(1999) - Trẻ con và bệnh tâm thần (2000) - Những điều kỳ diệu của sự sống (2004) - Tuổi già và một số vấn đề về mắt (2004) - Vấn đáp sức khoẻ (2005).
- Chú giải thuật ngữ Anh-Việt về các bệnh nội ngoại và sản phụ khoa (2002-2004).
- Hơn 30 tài liệu về các bệnh thông thường.
- Bản Tin Y tế phát hành hai tháng một lần, từ 1999.

*This glossary is published with the support of:*

*Department of Health*

*Big Lottery Fund*

*Bridge House Trust*

*City Parochial Foundation*

*Lambeth, Southwark, Lewisham PCTs*

*South London and Maudsley NHT Trust*



**vietnamese**  
**Mental Health Services**

*Serving the mental health needs & promoting wellbeing of people from Vietnam*

**Hội Tâm Thân Việt Nam**

**越南心理保健服務**

Charity Registration No. 1001991

— Company Registration No. 2572955



25 Fair Street, London SE1 2XF

Tel 020 7234 0601

Fax 020 7407 7500

Email: [info@vmhs.org.uk](mailto:info@vmhs.org.uk)

Web: [www.vmhs.org.uk](http://www.vmhs.org.uk)